LỊCH SỬ
các học thuyết chính trị
TRÊN THẾ GIỚI



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

LỊCH SỬ
CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ TRÊN THẾ GIỚI

Người dịch: LƯU KIẾM THANH
PHẠM HỒNG THÁI

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
HÀ - NỘI 2001

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

"Lịch sử các học thuyết chính trị trên thế giới" do nhiều học giả nổi tiếng Liên bang Nga biên soạn. Sách do Nhà xuất bản "Đại học" Matxcova in và đã được đông đảo độc giả thuộc giới nghiên cứu, học sinh đại học trong và ngoài nước đánh giá cao. Năm 1993, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia - Sự thật in tiếng Việt theo bản dịch tiếng Việt của khoa Luật Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.

Đây là một cuốn sách có nhiều giá trị, giới thiệu khái quát lịch sử và nội dung cơ bản nhất các học thuyết chính trị của nhân loại từ cổ đại tới hiện đại.

Nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu và học tập của đông đảo bạn đọc, đặc biệt bạn đọc ở các trường cao đẳng, đại học, các viện nghiên cứu v.v..., được sự đồng ý của dịch giả chúng tôi xin tái bản bộ sách này với nhiều sửa chữa và bổ sung.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

LỜI NÓI ĐẦU

1. Chủ nghĩa Mác-Lênin với ý nghĩa của các tư tưởng và học thuyết chính trị trong sự phát triển xã hội. Những nhiệm vụ của chương trình học.

Lịch sử các học thuyết chính trị chiếm một vị trí quan trọng trong hệ thống các môn khoa học xã hội. Nó là lịch sử qúa trình đang tiến triển nhằm nhận thức các hình thái chính trị của đời sống xã hội. Hệ tư tưởng chính trị gắn bó mật thiết với sự tồn tại của xã hội và nhà nước có giai cấp bởi vì nó phản ánh trước hết mối quan hệ giữa các giai cấp, đảng phái, các nhóm xã hội với chế độ nhà nước.

Quan điểm duy vật lịch sử - phát minh vĩ đại của C.Mác và Ph.Ăngghen đã trao cho chúng ta chiếc chìa khóa để giải thích những nguyên nhân phát sinh và phát triển các học thuyết chính trị. Đồng thời, nó là cơ sở khoa học để đánh giá một cách đúng đắn ý nghĩa của các học thuyết chính trị trong cuộc đấu tranh giai cấp, trong sự phát triển xã hội và nhà nước.

Cùng với việc phát hiện ra rằng sự phát sinh và phát triển của các tư tưởng và học thuyết chính trị cuối cùng được quy định bởi chế độ kinh tế trong

xã hội có giai cấp, sự tồn tại xã hội mà các tư tưởng và học thuyết đó phản ánh, chủ nghĩa Mác-Lênin đã giáng cho các quan điểm duy tâm một đòn chí mạng.

Người ta thấy các học thuyết chính trị thể hiện cô đọng lợi ích kinh tế của giai cấp này hoặc giai cấp khác. Những lợi ích kinh tế ấy của các giai cấp cần có quyền lực chính trị bảo vệ và vì vậy, nó thúc đẩy các giai cấp này phải nghiên cứu và chứng minh những tư tưởng chính trị của mình. Nhưng lợi ích kinh tế của các giai cấp lại khác nhau, vì thế nảy sinh cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt. Thông qua việc phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp và thể hiện một cách khái quát những lợi ích kinh tế và chính trị chủ yếu của giai cấp này hoặc giai cấp khác, các học thuyết chính trị tự nó có tác dụng ngược trở lại đối với việc phát triển kinh tế, giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển xã hội.

Ý nghĩa của các tư tưởng chính trị có thể khác nhau. Chúng có thể đóng vai trò tiêu cực, phản động hay tích cực, cách mạng trong sự phát triển xã hội tùy thuộc vào việc nó phản ánh lợi ích của giai cấp nào trong giai đoạn phát triển nhất định của xã hội. Những tư tưởng chính trị phục vụ các lực lượng lỗi thời trong xã hội, bảo vệ chế độ kinh tế - xã hội và kiến trúc thượng tầng chính trị của chế độ đang suy tàn, có tác dụng cản trở sự phát triển của xã hội và vì vậy chúng là những tư tưởng phản động.

Những tư tưởng và những quan điểm chính trị mới, tiến bộ phục vụ lợi ích của các lực lượng tiên

tiến trong xã hội, phản ánh những lợi ích của các giai cấp tiến bộ trong xã hội, đã nảy sinh trên cơ sở những nhiệm vụ đã chín muồi nhằm phát triển đời sống vật chất của xã hội. Những tư tưởng và học thuyết ấy tạo điều kiện xóa bỏ chế độ chính trị - xã hội cũ và sản sinh, củng cố chế độ chính trị - xã hội mới.

Cũng như các tư tưởng xã hội khác, những tư tưởng và học thuyết chính trị tiến bộ xuất hiện và phát triển trong cuộc đấu tranh với các học thuyết cũ, phản động. V.I.Lênin đã chỉ rõ rằng "Lịch sử tư tưởng chính là lịch sử của qúa trình thay thế của tư tưởng, do đó là lịch sử đấu tranh tư tưởng"[1]. Sau khi ra đời, các học thuyết tiến bộ trở thành tài sản của quần chúng nhân dân, động viên, tổ chức quần chúng đấu tranh chống lại các lực lượng cũ lỗi thời trong xã hội. Vai trò tổ chức của các tư tưởng và học thuyết chính trị đặc biệt lớn trong thời gian diễn ra các cuộc cách mạng xã hội. Trong những hoàn cảnh ấy, những tư tưởng và học thuyết tiên tiến kêu gọi quần chúng lao động đoàn kết và phát động họ tham gia cuộc đấu tranh vì một chính quyền cách mạng mới mà nhiệm vụ chính của nó là xóa bỏ - dưới hình thức này hoặc hình thức khác - các mối quan hệ sản xuất đã lỗi thời, làm cho chúng phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

---

1. V.I.Lênin: Toàn tập, tiếng Việt. Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1980. t 25.tr 131.

Những tư tưởng mác-xít - Lê-nin-nít về nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa có sức cải biến cách mạng to lớn nhất.

Như trên đã nhận xét, mỗi giai cấp đều đưa ra những học thuyết chính trị của mình, nhưng những học thuyết và tư tưởng thống trị trong mỗi xã hội là những tư tưởng và học thuyết chính trị và kinh tế của giai cấp thống trị.

Nhưng ngay cả những giai cấp không giữ địa vị thống trị trong xã hội cũng đưa ra những tư tưởng và học thuyết chính trị của mình để bảo vệ và chứng minh cho đòi hỏi thống trị về kinh tế và xã hội của các giai cấp ấy; họ đòi phải thúc đẩy qúa trình làm tan rã những điều kiện sống vật chất cũ, lỗi thời và những tư tưởng cũ, và bằng cách đó cách mạng hóa toàn xã hội.

Trong cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt giữa quần chúng lao động với những kẻ bóc lột đã xuất hiện các tư tưởng và học thuyết chính trị của những người bị bóc lột. Những tư tưởng và học thuyết chính trị và pháp luật mới ấy, do biểu hiện lợi ích của quần chúng bị áp bức, đã động viên cổ vũ họ đấu tranh với chế độ bóc lột và các cơ quan chính trị và pháp luật của nó. Đó là những tư tưởng của quần chúng nhân dân trong các cuộc chiến tranh nông dân dưới sự lãnh đạo của Radin và Pugatrép ở Nga... Do những nhiệm vụ cấp bách phải phát triển nền kinh tế nước Nga đã xuất hiện và bước đầu phát triển, ví dụ, những quan điểm chính trị của các nhà dân chủ cách mạng Nga như Bêlinxki, Ghécxen,

Trécnưsépxki, Đôbrôliubốp và những người khác.

Quần chúng nhân dân là người thực sự sáng tạo ra lịch sử. Vì thế cần phải đặc biệt chú ý đến ý nghĩa và vai trò của các tư tưởng chính trị của những người lao động, đó là những tư tưởng phản ánh cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân vì các quyền và tự do của mình.

Những yếu tố giống và khác nhau trong tư tưởng chính trị của các nhà tư tưởng riêng biệt, của toàn bộ khuynh hướng hay dân tộc hoàn toàn không thể giải thích được bằng sự vay mượn trần trụi hay sự chuyển dịch máy móc các tư tưởng từ một hoàn cảnh lịch sử này sang một hoàn cảnh lịch sử khác. Những yếu tố giống và khác nhau trong tư tưởng và các học thuyết chính trị trước tiên có thể giải thích bằng những hoàn cảnh lịch sử giống và khác nhau ở những nước mà các nhà tư tưởng hoạt động. Điều đó còn do sự giống và khác nhau trong nhiệm vụ đấu tranh giai cấp quy định. Đồng thời, lịch sử các học thuyết chính trị không phủ nhận việc một số nhà tư tưởng chính trị có ảnh hưởng nhất định đến một số nhà tư tưởng khác và cả ảnh hưởng của đặc tính dân tộc nào đó.

Cần phải theo dõi cuộc đấu tranh và sự thay thế các khuynh hướng tư tưởng chính trị chủ yếu trong lịch sử các học thuyết chính trị. Điều đó cho phép ta khám phá và hiểu sâu sắc bản chất giai cấp của các thiết chế nhà nước và pháp luật đã hình thành và phát triển phù hợp với các tư tưởng chính trị và pháp luật. Tất nhiên, ở đây, cần nghiên cứu các

tư tưởng và học thuyết chính trị trong mối quan hệ với các hình thức và biện pháp tiến hành đấu tranh giai cấp, với bối cảnh trong và ngoài nước, với các tư tưởng và học thuyết khác như triết học, đạo đức học v.v... và cả với những cơ quan chính trị và cơ quan khác tương ứng.

Môn lịch sử các học thuyết chính trị có tác dụng to lớn đối với công tác đào tạo về chính trị - tư tưởng cho cán bộ trong bộ máy đảng và Nhà nước. Nó phục vụ cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng chính trị phản động của đế quốc, động viên quần chúng lao động đấu tranh vì chính quyền thực sự của nhân dân, vì chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Lịch sử các học thuyết chính trị đã góp phần hình thành thế giới quan Mác-Lênin cho các luật gia, tìm ra phương pháp độc lập phân tích các hiện tượng chính trị - xã hội đa dạng hiện nay.

Không thể hiểu, trên cơ sở thực sự khoa học, bản chất và ý nghĩa thực tế vai trò của nhà nước và pháp luật nếu không nghiên cứu kỹ và toàn diện lịch sử các học thuyết chính trị.

Theo quan điểm duy vật biện chứng, lịch sử các học thuyết chính trị là qúa trình nhận thức của con người diễn ra hợp qui luật trong lịch sử, đối với bản chất các chế độ nhà nước - pháp luật, qúa trình đó được thực hiện trong cuộc đấu tranh và thông qua cuộc đấu tranh giữa các tư tưởng tiến bộ và phản động.

Chính vì thế nên nhiệm vụ hàng đầu đặt ra trong chương trình môn lịch sử các học thuyết chính trị

là trang bị cho sinh viên kiến thức về các sự việc và quy luật phát sinh và phát triển tư tưởng chính trị và trang bị cho họ kỹ năng để có thể khám phá ra bản chất của các sự việc và hiện tượng. Nhất là phải hiểu sâu sắc học thuyết chính trị Mác-Lênin - học thuyết đã mở đầu một giai đoạn mới về chất trong lịch sử các học thuyết chính trị.

Lịch sử các học thuyết chính trị là một phần trong chương trình lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Nó cho phép nghiên cứu sự tạo thành các phạm trù cơ bản và hiểu được kết cấu lô-gich của lý luận nhà nước và pháp luật hiện đại thông qua việc tìm hiểu qúa trình hình thành môn khoa học chính trị. Ph.Ăngghen đã nhận xét rằng lịch sử triết học là trường học tư duy lý luận. Cũng như vậy, môn lịch sử các học thuyết chính trị là trường học tuyệt vời để tư duy lý luận trong bộ môn khoa học nhà nước và pháp luật.

Nhiệm vụ quan trọng thứ hai của môn lịch sử các học thuyết chính trị là giáo dục cho sinh viên biết áp dụng một cách sáng tạo và có mục đích, thể hiện trong thực tế xây dựng nhà nước - pháp luật những kiến thức lý luận thu lượm được khi nghiên cứu lịch sử các học thuyết chính trị.

Nhiệm vụ quan trọng thứ ba của chương trình lịch sử các học thuyết chính trị là trang bị cho sinh viên những kiến thức cần thiết để có thể đấu tranh và tích cực tiến công hệ tư tưởng chính trị của giai *cấp tư sản trong giai* đoạn hiện nay. Điều đó lại càng đặc biệt cần thiết trong hoàn cảnh cuộc đấu

tranh tư tưởng trở nên gay gắt. Đảng cộng sản vẫn sẽ còn phải vạch trần bản chất phản động, phản dân của chủ nghĩa tư bản và vạch trần mọi mưu toan tô hồng chế độ tư bản và bôi nhọ chế độ xã hội chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh giữa hệ tư tưởng cộng sản với hệ tư tưởng tư sản, công tác tuyên truyền tư tưởng Mác-Lênin, việc chứng minh có lý lẽ sự hơn hẳn của hệ tư tưởng cộng sản khoa học đối với hệ tư tưởng tư sản phản động có tầm quan trọng hàng đầu trong thời gian hiện nay. Không phải ngẫu nhiên mà V.I.Lênin đã nhấn mạnh rằng sự phản kháng về tư tưởng của tư bản là sự phản kháng sâu sắc và mạnh mẽ nhất.

Nên thấy rằng hệ tư tưởng chính trị tư sản hiện nay đang bị khủng hoảng sâu sắc. Điều đó thể hiện, chẳng hạn, trong việc ra sức sử dụng kho tư tưởng phản động trước đây. Họ đưa ra những học thuyết bảo thủ, những tư tưởng phản động. Chính vì vậy, để đấu tranh và tiến công hệ tư tưởng của chủ nghĩa đế quốc, cần phải biết rõ kẻ địch, cần nghiên cứu các học thuyết về nhà nước - pháp luật mới của chúng trong đó chứa không ít những tư tưởng chính trị đã qúa lỗi thời trước đây. Hệ tư tưởng tư sản hiện đại vốn giả dối và bịa đặt. Việc vu khống chế độ xã hội chủ nghĩa, xuyên tạc học thuyết Mác-Lênin, chính sách và mục đích của các đảng cộng sản là nội dung chính của chủ nghĩa chống cộng - vũ khí chính trị tư tưởng chủ yếu của chủ nghĩa đế quốc.

Những kẻ xuyên tạc tư sản sử dụng lịch sử tư

tưởng chính trị nhằm mưu toan hạ thấp uy tín các tư tưởng vĩ đại của Mác, Ăngghen, Lênin.

Những nhà tư tưởng tư sản vu khống nhà nước xã hội chủ nghĩa, coi nhẹ giá trị to lớn của các quyền chính trị và tự do của con người trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Chúng mong muốn đầu độc quần chúng lao động bằng các tư tưởng phản cách mạng như "nền dân chủ thuần túy", "nền dân chủ không có những người cộng sản", "quyền tự do tuyệt đối". Bọn phản cách mạng dùng những tư tưởng này mưu toan xóa bỏ những thành qủa của chủ nghĩa xã hội.

Trong thời đại hiện nay, do bị thất bại trong các chính sách đối nội và đối ngoại, chủ nghĩa đế quốc cùng với bọn phiêu lưu trong lĩnh vực chính trị - quân sự, đang dồn mọi nỗ lực để đấu tranh phá hoại về chính trị và tư tưởng chống phá các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào cộng sản và dân chủ. Dưới chiêu bài "nền dân chủ thuần túy", chúng tuyên truyền việc quay trở lại chế độ tư bản chủ nghĩa. Các nhà tư tưởng tư sản mong muốn tô vẽ thêm cho chủ nghĩa tư bản hiện đại bằng cách tuyên bố rằng nó đã đoạn tuyệt những đặc tính vốn có trước đây và nó là một biến dạng của "xã hội công nghiệp" mà một sự biến dạng khác của xã hội này là các nước xã hội chủ nghĩa.

Những mưu mô này của bọn phản động đế quốc chủ nghĩa được những người xét lại hưởng ứng, họ tuyên truyền sự quay trở về với "các quyền tự do" tư sản có nghĩa là quyền tự do hoạt động cho những kẻ ủng hộ sự phục hưng tư sản.

Ở đây còn có những người "phái tả" đưa ra cương lĩnh chính trị - tư tưởng không có gì chung với chủ nghĩa Lênin, nhằm đấu tranh với các nước xã hội chủ nghĩa và chia rẽ phong trào cộng sản quốc tế và toàn bộ phong trào chống chủ nghĩa đế quốc.

Cuộc đấu tranh về tư tưởng diễn ra gay gắt làm cho nhiệm vụ nghiên cứu toàn bộ tiến trình lịch sử phát triển các tư tưởng chính trị càng trở nên đặc biệt cấp thiết. Nó sẽ giúp cho ta tìm ra được phương pháp phê phán độc lập đối với mọi học thuyết xu thời của những người xét lại hữu và "tả" và mọi sự phá hoại tinh vi của các nhà tư tưởng đế quốc.

Việc nghiên cứu một cách sâu sắc các tác phẩm của các nhà kinh điển mác-xít - lê-nin-nít sẽ tạo cho ta thói quen tư duy lý luận độc lập, có cách tiếp cận chính trị một cách khoa học, hiểu được tiến trình và triển vọng phát triển của thế giới. Trong bài giảng "Về nhà nước" ở trường Đại học tổng hợp mang tên Ia.M.Xvéclốp, V.I.Lênin nói: "Điều chủ yếu nhất là việc các đồng chí đọc sách, nghe các buổi nói chuyện và nghe giảng về nhà nước sẽ mang lại cho các đồng chí cái kết qủa là biết tự mình đề cập vấn đề ấy, vì các đồng chí sẽ gặp phải vấn đề ấy trong rất nhiều trường hợp khác nhau, trong từng vấn đề nhỏ một, trong các sự kết hợp bất ngờ nhất, trong các cuộc nói chuyện và tranh luận của các đồng chí với đối phương của mình. Chỉ khi nào các đồng chí biết tự mình tìm ra phương hướng trong vấn đề đó, thì các đồng chí mới có thể coi mình là đủ vững vàng trong những niềm tin của mình và

bảo vệ những niềm tin đó một cách thắng lợi trước bất cứ người nào và bất cứ lúc nào"[1].

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của môn khoa học lịch sử các học thuyết chính trị.

Môn lịch sử các học thuyết chính trị nghiên cứu các tư tưởng và học thuyết chính trị và pháp luật trong lịch sử, có nghĩa là nghiên cứu chúng trong qúa trình phát sinh và phát triển trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định.

Sách báo tư bản về lịch sử các học thuyết chính trị coi đối tượng nghiên cứu của môn khoa học này là những vấn đề thuần túy lý luận trừu tượng và dường như hoàn toàn không liên quan gì tới các giai cấp trong xã hội. Các nhà khoa học tư sản đã tách nội dung lịch sử phát triển các học thuyết chính trị và pháp luật ra khỏi các mối quan hệ kinh tế - xã hội lịch sử cụ thể, ra khỏi các nguyên nhân phát sinh ra chúng nhằm đưa ra một học thuyết chính trị tư sản giống như một thứ gì đó "từ xa xưa", nằm ngoài lịch sử và giai cấp và nhằm đánh tráo thế giới của các cuộc đấu tranh giai cấp trong thực tế bằng thế giới của các cuộc đấu tranh giữa các tư tưởng "thuần khiết" và các chân lý "tuyệt đối".

Chủ nghĩa Mác-Lênin dạy rằng, trong bất kỳ công trình nghiên cứu lý luận nào không nên chỉ hạn

---

1. *V.I.Lênin: Toàn tập, tiếng* Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ. Mátxcơva. 1977. t 42. tr.76-77.

chế ở việc xác nhận các hiện tượng đang nghiên cứu và mô tả các dấu hiệu biểu hiện bên ngoài của chúng, mà cần phải đi sâu vào bản chất, khám phá ra những nguyên nhân phát sinh ra chúng. Một người mác-xít - lê-nin-nít chân chính không chỉ biết giải thích một cách đúng đắn, ví dụ như sự xuất hiện các tư tưởng và học thuyết chính trị và pháp luật, mà còn phải hiểu được ý nghĩa thực tế của chúng trong sự phát triển xã hội, vai trò của chúng trong qúa trình thay thế hợp quy luật hình thái kinh tế - xã hội này bằng hình thái kinh tế - xã hội khác, kiểu nhà nước này bằng kiểu nhà nước khác trong lịch sử. Về việc xác định đối tượng của mọi công trình nghiên cứu, mọi bộ môn khoa học, V.I.Lênin chỉ rõ: "Muốn thực sự hiểu được sự vật, cần phải nhìn bao quát và nghiên cứu tất cả các mặt, tất cả các mối quan hệ và "quan hệ gián tiếp" của sự vật đó... Toàn bộ thực tiễn của con người, - thực tiễn này vừa với tính cách là tiêu chuẩn của chân lý, vừa với tính cách là kẻ xác định một cách thực tế sự liên hệ giữa sự vật với những điều cần thiết đối với con người, - cần phải được bao hàm trong "định nghĩa" đầy đủ của sự vật"[1]

Sự phát sinh và phát triển các tư tưởng chính trị và pháp luật như là một hình thức nhận thức xã hội nhất định liên quan tới sự phát sinh và phát triển của xã hội có giai cấp.

Môn lịch sử các học thuyết chính trị không

1. V.I.Lênin: Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mátxcơva, 1977, t42. Tr 364.

nghiên cứu các tư tưởng và học thuyết nói chung, mà chỉ nghiên cứu toàn bộ những tư tưởng và học thuyết chính trị và pháp luật mà sự phát sinh và phát triển của nó liên quan chặt chẽ nhất tới sự tồn tại của xã hội có giai cấp, tới nhà nước và pháp luật, tới lịch sử phát triển cụ thể của nhà nước và pháp luật. Nội dung đối tượng nghiên cứu của môn khoa học này là hệ thống các tư tưởng và học thuyết chính trị - pháp lý của tất cả các hình thái kinh tế - xã hội có giai cấp. Các học thuyết chính trị và pháp luật được xem xét theo trình tự thời gian; sự phát triển các học thuyết này trong nhiều thế kỷ được nghiên cứu như là qúa trình lịch sử cụ thể phản ánh cuộc đấu tranh giữa các giai cấp thống trị và bị trị.

Để xác định đặc điểm đối tượng nghiên cứu của môn lịch sử các học thuyết chính trị, cần thấy rằng, vấn đề quan trọng nhất trong các học thuyết chính trị cũng như trong chính trị là mối quan hệ giữa cách mạng và nhà nước, giữa cách mạng với chế độ chính quyền nhà nước: "Chủ nghĩa Mác thừa nhận rằng chỉ khi nào đấu tranh giai cấp không những bao trùm lĩnh vực chính trị, mà nó còn nắm lấy cái căn bản nhất trong chính trị: tức là việc tổ chức chính quyền nhà nước, thì khi đó nó mới là một cuộc đấu tranh giai cấp phát triển đầy đủ, có "quy mô toàn dân tộc"[1].

---

1. V.I.Lênin. Toàn tập, tiếng Việt. Nhà xuất bản Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t23, tr 301-302.

Chúng ta biết rằng, những đại biểu, những người thể hiện các tư tưởng và học thuyết chính trị này hoặc kia đều là những nhân vật nhất định. Song nội dung thực tế của các tư tưởng và học thuyết không phải là sự nhận thức của cá nhân nhà tư tưởng nào đó, mà là ý thức giai cấp xã hội được phản ánh qua họ và đến lượt mình nó lại là sự phản ánh cuộc sống vật chất, các điều kiện tồn tại của giai cấp này hoặc giai cấp khác.

Hệ tư tưởng chính trị là một trong những lĩnh vực ý thức xã hội phức tạp nhất. Khi nghiên cứu nó qua các tuyên bố và luận thuyết khác nhau, cần tìm ra lợi ích giai cấp khách quan, lợi ích đảng nào đó cho thấy nhà tư tưởng này bảo vệ nó một cách có ý thức hay vô thức, qua đó phát hiện ra được ý nghĩa xã hội (tiến bộ hay phản động) của học thuyết chính trị này.

Ở đây nên lưu ý đến việc một số nhà tư tưởng tư sản, đặc biệt trong thời kỳ giai cấp tư sản đấu tranh giành chính quyền, hoàn toàn thành thực tin vào những lý tưởng họ tuyên bố. Do đó cần phân biệt mặt chủ quan với nội dung khách quan, mục đích mang tính giai cấp của học thuyết chính trị nào đó.

Khi nghiên cứu các học thuyết chính trị từ góc độ bản chất giai cấp, bản chất kinh tế - xã hội của chúng, không nên quên là tính độc lập tương đối trong sự phát triển hệ tư tưởng chính trị thể hiện cả trong cách trình bày các tư tưởng chính trị theo những khuynh hướng, "trường phái"... *nào đó. Hình* thức, tính chất, bản sắc dân tộc thể hiện trong sự

phát triển tư duy chính trị phần lớn là do những truyền thống tư tưởng ở nước đó quy định. Truyền thống tư tưởng là những mối liên hệ bền vững kế tiếp nhau giữa các tư tưởng, là tập hợp các quan điểm. Theo thời gian, chúng được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác và vì vậy chúng lặp lại trong lịch sử (có thể sau mỗi lần lại có sự cải biến).

Lịch sử các học thuyết chính trị nghiên cứu tư tưởng của các nhà tư tưởng đại diện cho các khuynh hướng chính trị - tư tưởng đang đấu tranh với nhau. Ví dụ như các phái "khai sáng", "chủ nghĩa tự do", "chủ nghĩa vô chính phủ", "chế độ dân chủ cách mạng", v.v... Do những nguyên lý chung của một số trường phái mang tính trừu tượng nên chúng được sử dụng ở các thời kỳ lịch sử khác nhau và đóng vai trò khác nhau (phản động hay tiến bộ). Chẳng hạn, những tư tưởng của trường phái pháp luật tự nhiên được dùng để trang bị cho các lực lượng tiến bộ xã hội trong thời kỳ đấu tranh với chế độ phong kiến, nhưng những tư tưởng ấy cũng được bọn phản động đã và đang lợi dụng.

Cần thấy rằng, một học thuyết phản động có thể có những yếu tố hợp lý. Ví dụ, để ca ngợi chế độ nông nô và bảo vệ pháp luật phong kiến lỗi thời, trường phái lịch sử pháp luật đã đưa ra tư tưởng quy luật phát triển pháp luật và sự phụ thuộc của nó vào những điều kiện phát triển của các dân tộc. Các nhà sử học Pháp thời kỳ Phục hưng đã bắt đầu xem lịch sử phát triển xã hội phong kiến như là lịch sử cuộc đấu tranh giai cấp. Lược bỏ những nội

dung phản động, chủ nghĩa phê phán của Mác đã chú ý và sử dụng những yếu tố hợp lý trong các học thuyết này.

Môn lịch sử các học thuyết chính trị còn yêu cầu vạch rõ bản chất giai cấp của toàn bộ các khuynh hướng trong hệ tư tưởng chính trị và pháp luật. Điều đó càng cần thiết bởi vì trong môn học này ở các nước tư bản, học thuyết về nhà nước và pháp luật bị làm rối tung lên và bị xuyên tạc. Xác định trạng thái của các học thuyết tư sản về nhà nước, V.I.Lênin chỉ ra rằng: "Sở dĩ vấn đề này rắc rối và phức tạp đến như thế là vì, hơn tất cả các vấn đề khác, nó đụng chạm đến lợi ích của các giai cấp thống trị (về mặt này, nó chỉ kém các nguyên lý của các khoa học kinh tế thôi). Học thuyết về nhà nước là dùng để bào chữa cho những đặc quyền xã hội, bào chữa cho sự bóc lột"[1].

Lịch sử các học thuyết chính trị không chỉ nghiên cứu quan điểm của các giai cấp, các đảng phái đối với quyền lực nhà nước, các tư tưởng chính trị, mà còn nghiên cứu những tư tưởng pháp luật quan trọng nhất liên quan trực tiếp đến nhà nước. Điều đó giải thích bằng mối quan hệ không thể tách rời giữa nhà nước và pháp luật mà các nhà kinh điển Mác-Lênin đã nhiều lần ghi nhận. Lênin nhấn mạnh rằng "ý chí, nếu nó là ý chí của nhà nước thì phải được biểu hiện dưới hình thức một đạo luật do chính quyền đặt ra"[2]. Về bản chất của luật pháp,

---

1. V.I.Lênin: Toàn tập, tiếng Việt. Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t.39, tr.77-78

2. Như trên.

V.I.Lênin nhận xét: "Một đạo luật là một biện pháp chính trị, là chính trị"[1]. Về mối quan hệ giữa nhà nước, bộ máy của nhà nước với pháp luật, V.I.Lênin nhấn mạnh rằng "nếu không có một bộ máy đủ sức cưỡng bức người ta tuân theo những tiêu chuẩn của pháp quyền thì pháp quyền có cũng như không"[2]. Pháp luật và luật pháp như là hình thức chính trị của các giai cấp thống trị được đưa vào hoạt động thực tế của chính quyền nhà nước. Chính vì thế nên các tư tưởng chính trị và pháp luật là đối tượng môn lịch sử các học thuyết chính trị giống như những bộ phận liên quan một cách hữu cơ của một thể thống nhất.

Lịch sử các học thuyết chính trị là môn khoa học làm rõ các quy luật phát sinh và phát triển vốn có của hệ tư tưởng chính trị, chỉ ra lịch sử các tư tưởng chính trị là qúa trình tích lũy hợp quy luật những kiến thức về nhà nước và pháp luật diễn ra trong cuộc đấu tranh giữa các khuynh hướng thể hiện lợi ích của các giai cấp tranh đấu; nó nêu lên tính hạn chế tất nhiên trong học thuyết của các nhà tư tưởng phi vô sản, tính quy luật trong qúa trình phát sinh và phát triển học thuyết chính trị Mác - Lênin.

Từ những điều đã nói ở trên, chúng ta có thể rút ra kết luận: đối tượng nghiên cứu của môn khoa học lịch sử các học thuyết chính trị là những tư tưởng và học thuyết chính trị và pháp luật xuất hiện và

1. Như trên, 1981, t.30, tr. 129
2. Như trên, 1976, t.33, t.121.

phát triển hợp quy luật trong suốt lịch sử xã hội có tổ chức nhà nước; những tư tưởng và học thuyết này, xét cho cùng, là do các mối quan hệ kinh tế quy định và chúng phản ánh lợi ích của các giai cấp tranh đấu trong xã hội.

Vấn đề chủ yếu và cơ bản trong đối tượng nghiên cứu của môn lịch sử các học thuyết chính trị là các quy luật phát sinh và phát triển các tư tưởng Mác - Lênin về nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa - những công cụ quan trọng nhất để xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Những tư tưởng này đã được hình thành trong cuộc đấu tranh liên tục với hệ tư tưởng chính trị tư sản và tiểu tư sản.

Lịch sử các học thuyết chính trị như là một môn khoa học không chỉ làm rõ tính giai cấp của các tư tưởng, học thuyết chính trị và pháp luật. Quan điểm về sự phát triển hệ tư tưởng chính trị trong lịch sử như là sự thâm nhập dần dần của tư duy con người vào bản chất thực sự của các chế độ nhà nước - pháp luật buộc đối tượng nghiên cứu cũng phải trở thành một khía cạnh nhận thức luận trong lịch sử các tư tưởng chính trị. V.I.Lênin đã nhiều lần chỉ rõ sự cần thiết của phương pháp tiếp cận này. Điều đó có nghĩa là luôn luôn phải xác định kỹ: nhà tư tưởng ấy đã nhận thấy và thể hiện theo ý mình trích đoạn nào trong đời sống chính trị thực và sự thật nào hoạt động và tiến triển của kiến trúc thượng tầng nhà nước - pháp luật.

Sự xuất hiện học thuyết Mác về nhà nước và pháp luật là một cuộc cách mạng chân chính trong lịch

sử hệ tư tưởng chính trị và cũng là câu trả lời đối với tất cả mọi vấn đề chủ yếu trong suy nghĩ của con người khi tiến tới tìm hiểu thực chất của các thiết chế chính trị - pháp lý xã hội. Bằng việc tổng kết thành công qúa trình tìm tòi lâu dài và căng thẳng các nhà tư tưởng trước đây trong lĩnh vực khoa học về nhà nước và pháp luật, C.Mác và Ph.Ăngghen đã mở ra một thời kỳ khoa học mới về chất - đó là thời kỳ nghiên cứu theo quan điểm duy vật biện chứng các yếu tố xã hội quan trọng nhất này.

V.I.Lênin nói rằng, mục đích của mọi môn khoa học là ở chỗ nó đưa ra được bức tranh thật về thế giới. Đối với lịch sử các học thuyết chính trị điều đó có nghĩa là môn khoa học này cần phải xác định một cách khách quan, khoa học trong lịch sử chỗ đứng của các tư tưởng chính trị và pháp luật, vai trò và ý nghĩa của chúng trong sự phát triển xã hội, trong cuộc đấu tranh giữa các giai cấp.

Nguyên tắc mang tính phương pháp luận hết sức quan trọng của môn lịch sử các học thuyết chính trị là tính đảng của nó. Chủ nghĩa Mác - Lênin dạy rằng nguyên tắc đảng là cơ sở để nghiên cứu mọi môn khoa học xã hội.

Tính đảng trong khoa học, theo cách hiểu của chủ nghĩa Mác, không có gì khác ngoài việc thừa nhận bản chất và nội dung giai cấp của khoa học xã hội.

Các nhà tư tưởng tư sản đang cố gắng bằng mọi cách để chứng minh rằng hình như vì thế nên chủ

nghĩa Mác - Lênin không phải là một môn khoa học, rằng nó chỉ là sự phản ánh một quan điểm mang tính đảng, tính giai cấp. V.I.Lênin đã đáp lại rằng: "Chừng nào người ta chưa biết phân biệt được lợi ích của giai cấp này hay của giai cấp khác, ẩn đằng sau bất kỳ những câu nói, những lời tuyên bố và những lời hứa hẹn nào có tính chất đạo đức,tôn giáo, chính trị và xã hội, thì trước sau bao giờ người ta cũng vẫn là kẻ ngốc nghếch bị người khác lừa bịp và tự lừa bịp mình về chính trị"[1].

Một trong những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin là thừa nhận sự không dung hòa giữa hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa và hệ tư tưởng tư sản. V.I.Lênin viết: "Vấn đề đặt ra chỉ là như thế này: hệ tư tưởng tư sản hoặc hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Không có hệ tư tưởng trung gian (vì nhân loại không tạo ra một hệ tư tưởng "thứ ba" nào cả; vả chăng, trong một xã hội bị những sự đối kháng giai cấp chia xẻ thì không bao giờ có hệ tư tưởng ở ngoài hoặc trên các giai cấp). Vì vậy, mọi sự coi nhẹ hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa, mọi sự xa rời hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa đều có nghĩa là tăng cường hệ tư tưởng tư sản"[2].

V.I.Lênin đã nhận xét: khẩu hiệu công bằng của giai cấp tư sản là hoàn toàn giả dối. Một nhà tư tưởng nào đó, nhất là nhà tư tưởng chính trị, luôn

---

1. V.I.Lênin: Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, *1980, t.23, tr.57.*
2. Như trên, 1975, t.6, tr.49-50.

luôn trình bày trong học thuyết của mình lợi ích của một giai cấp nhất định, một nhóm giai cấp nhất định và một đảng nhất định.

Các nhà tư tưởng tư sản tuyên truyền sự công bằng, "khách quan" nhưng trên thực tế lại muốn thay thế hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa bằng hệ tư tưởng của giai cấp tư sản. Không phải ngẫu nhiên mà trong những năm gần đây ở phương Tây lại phổ biến học thuyết "giải thể hệ tư tưởng" nhằm chống lại hệ tư tưởng Mác - Lênin. Quan điểm "giải thể hệ tư tưởng" được trang bị không những cho các nhà tư tưởng tư sản công khai, mà còn trở thành vũ khí của những người xét lại. Nội dung của học thuyết này là từ bỏ mọi quan điểm giai cấp khi phân tích các hiện tượng xã hội, kể cả các hiện tượng trong đời sống nhà nước - pháp luật. Các tác giả của học thuyết này khẳng định: chỉ có bằng cách ấy mới có thể đi đến chân lý. Song trong thực tế "giải thể hệ tư tưởng" không từ bỏ được hệ tư tưởng bởi vì không bao giờ có thể đạt được mục đích ấy trong hoàn cảnh xã hội phân chia giai cấp. Kinh nghiệm rút ra từ qúa trình lịch sử phát triển tiến bộ của toàn bộ tư duy xã hội và chính trị cho thấy, để nhận thức được một cách khách quan, khoa học cần đứng trên quan điểm của giai cấp tiến bộ - giai cấp thực sự quan tâm đến việc cải tạo và phát triển xã hội theo hướng tích cực.

Yêu cầu phải có tính đảng cộng sản khi nghiên cứu lịch sử các học thuyết chính trị loại trừ mọi sự chủ quan và xu thời trong khi đánh giá các quan

điểm khác nhau. Hoàn toàn không phải những người mác-xít "chọn" những sự kiện "chiều theo ý giai cấp vô sản" như các nhà tư tưởng tư sản khẳng định. Việc các nhà mác-xít không tỏ ra khoan nhượng đối với hệ tư tưởng chính trị của các giai cấp bóc lột nói chung không có nghĩa là họ coi thường hoặc phê phán nó một cách vô căn cứ. Nó đòi hỏi phải phân tích chính xác ý nghĩa thực của mỗi yếu tố trong hệ tư tưởng các quan điểm này. Giai cấp vô sản - người đại diện cho khuynh hướng phát triển tiến bộ, tiên tiến trong lịch sử, đại biểu cho sự tiến bộ lịch sử khách quan trong mọi lĩnh vực của cuộc sống. Do đó, các nhà tư tưởng của giai cấp công nhân quan tâm một cách thiết thực đến việc phát hiện đầy đủ hơn các quy luật phát triển khách quan, đến việc xác định chân lý khách quan, tìm ra các mâu thuẫn. Lợi ích giai cấp của giai cấp vô sản phù hợp với hướng phát triển của xã hội. Nếu như giai cấp tư sản - giai cấp không thoát khỏi việc rời bỏ vũ đài lịch sử- phải xuyên tạc các quy luật phát triển khách quan để khẳng định những tham vọng của mình và "lập luận" cho ưu thế tưởng tượng của chủ nghĩa tư bản, thì các nhà tư tưởng vô sản, đứng trên quan điểm giai cấp công khai của đảng, rất khách quan trong nghiên cứu khoa học và quan tâm đến việc tái tạo lại toàn bộ và nhận thức qúa trình phát triển phức tạp đầy mâu thuẫn của tư duy chính trị pháp lý. Nguyên tắc của tính đảng cộng sản là nguyên tắc khoa học nhằm phát hiện ra chân lý khách quan trong mọi lĩnh vực khoa học, cụ thể là

trong lịch sử các học thuyết chính trị.

Chủ nghĩa Mác-Lênin đòi hỏi khi nghiên cứu lịch sử hệ tư tưởng phải chú ý trước tiên đến các điều kiện kinh tế - xã hội của thời đại và đất nước ấy. Phương pháp nghiên cứu lịch sử - cụ thể cho phép nhận định và đánh giá đúng các tư tưởng và học thuyết chính trị. Chúng ta biết rằng: những quan điểm tiến bộ trong một thời kỳ lịch sử này, có thể mang ý nghĩa phản động trong một thời kỳ lịch sử khác. Khi phân tích quan điểm của một nhà tư tưởng chính trị nào đó cần phải xác định ai là bậc tiền bối của người đó và anh ta đã đem lại điều khoa học gì mới so với bậc tiền bối của mình và tương lai thực hiện các quan điểm của anh ta trong thực tế và những nhà tư tưởng tiếp sau tiếp nhận hoặc "khắc phục" chúng ra sao? Khi đánh giá quan điểm của một nhà tư tưởng nào đó, cần thường xuyên nhớ rằng "khi xét công lao lịch sử của các nhân vật lịch sử, người ta không căn cứ vào chỗ họ không cống hiến được gì so với những đòi hỏi của thời đại đương thời, mà căn cứ vào chỗ họ đã cống hiến được gì mới so với các bậc tiền bối của họ"[1].

Chủ nghĩa Mác-Lênin phê phán ý muốn đặc trưng cho các nhà lý luận tư sản là hiện đại hóa các quan điểm hay khuynh hướng nào đó. Không thể gán cho tư tưởng của các nhà tư tưởng trước đây một ý nghĩa nào đó mà ta hiểu được nhưng lại không có trên

---

1. V.I.Lênin: Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, t12, tr.214-215.

thực tế. Những mưu toan giáo điều dùng các tư tưởng chính trị, được thảo ra phù hợp với một bối cảnh lịch sử cụ thể, đem áp dụng cho một hoàn cảnh lịch sử đã hoàn toàn thay đổi, khác về cơ bản, cũng sai lầm chẳng kém.

Tất cả điều đó trở nên đặc biệt cấp bách trong hoàn cảnh của cuộc đấu tranh hiện nay với hệ tư tưởng tư sản phản động, khi mà những nhà lý luận tư sản đã biến môn lịch sử các học thuyết chính trị, một mặt, trở thành một thứ đặc biệt để ca ngợi chế độ chính trị - xã hội tư bản và mặt khác, thành bàn đạp tấn công hệ tư tưởng chính trị Mác-Lênin.

Bằng cách áp dụng các phương pháp khác nhau, xa lạ với khoa học (xuyên tạc, hiện đại hóa, so sánh bề mặt), bọn tay sai đế quốc muốn ra sức hạ uy tín của chủ nghĩa Mác-Lênin. Chúng cố lừa dối những người cả tin bằng cách tạo ra "sự kế thừa" giả dối của chủ nghĩa Mác-Lênin từ các khuynh hướng phản động trước đó và cố gắng tiêu diệt vai trò bước ngoặt cách mạng trong khoa học do C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I. Lênin tạo ra. Chúng mưu toan mô tả chủ nghĩa Mác khi thì với tư cách một biến dạng của "triết học Hêghen", khi thì là sự biến thể của chủ nghĩa xã hội không tưởng, của chủ nghĩa vô chính phủ v.v...

Các nhà "lý luận" phản động tư sản trong lĩnh vực lịch sử tư tưởng chính trị Nga cũng nghĩ ra những điều bịa đặt phản khoa học hết sức tinh vi. Ở đây chủ yếu có hai khuynh hướng đua tranh với nhau. Khuynh hướng đầu nói chung phủ nhận tính

độc đáo trong các quan điểm của các nhà tư tưởng Nga, họ tranh cãi về "tính vô hiệu của tư duy chính trị Nga", về "sự bắt chước" của các nhà tư tưởng Nga, dường như các nhà tư tưởng Nga chỉ nhắc lại các học thuyết tự do phương Tây không có cội nguồn ở Nga. Khuynh hướng thứ hai, ngược lại, lại tuyên bố về "sự độc đáo" của tư duy chính trị Nga, hơn Những nhà tư tưởng phản động của giai cấp tư sản gào lên rằng, chủ nghĩa Lênin - đó là sự cải biên tư tưởng của niềm tin tôn giáo Mesi ở Nga và do vậy, nó chỉ thích hợp ở Nga, chứ không phù hợp với các nước "tiên tiến" ở châu Âu và châu Mỹ.

Tất cả những sự "lộn ngược" nhằm xuyên tạc của các nhà tư tưởng tư sản đòi phải có sự vạch trần một cách toàn diện trên cơ sở hiểu biết các tư liệu và các nguyên bản lịch sử. Vì thế, khi nghiên cứu một khuynh hướng chính trị - tư tưởng nào đó, người sinh viên cần cân nhắc kỹ đến tính chế ước lịch sử, kinh tế - xã hội của nó. Tài liệu xác thực là những nguyên bản được chỉ ra trong chương trình khóa học.

3. Sự phân kỳ và kết cấu của chương trình lịch sử các học thuyết chính trị.

Việc xác định sự phân kỳ và kết cấu của chương trình liên quan chặt chẽ tới học thuyết Mác - Lênin về các hình thái kinh tế - xã hội và các kiểu nhà

nước và hệ thống pháp luật lịch sử tương ứng.

Nguyên tắc thay thế các hình thái kinh tế - xã hội có giai cấp trong lịch sử là cơ sở để phân kỳ một cách khoa học chương trình lịch sử các học thuyết chính trị. Song sự phân kỳ chương trình lịch sử các học thuyết chính trị khác sự phân kỳ lịch sử dân sự chung ở chỗ ranh giới giữa các kỳ trong lịch sử dân sự là chiến thắng của mối quan hệ kinh tế - xã hội nhất định và giai cấp tiến bộ mới giành chính quyền. Đối với lịch sử các học thuyết chính trị, cũng như lịch sử các tư tưởng xã hội nói chung, ranh giới của sự phân kỳ là việc nảy sinh một phương thức kinh tế - xã hội mới trong lòng hình thái kinh tế - xã hội đang thống trị hoặc giai cấp tiên tiến hơn trở thành một lực lượng chính trị độc lập.

Phương thức sản xuất phong kiến với đặc điểm sản xuất nông nghiệp, kinh tế tự nhiên và "cột chặt" nông dân - những người chủ sở hữu công cụ sản xuất vào ruộng đất, đã xuất hiện trong lòng xã hội chủ nô.

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã nảy sinh trong lòng xã hội phong kiến, và cũng từ đây đã bắt đầu qúa trình tan rã chế độ phong kiến và xuất hiện hệ tư tưởng chống phong kiến của các nhà khai sáng và dân chủ cách mạng - một giai đoạn quan trọng trong qúa trình phát triển tư tưởng nhân loại.

Cuối cùng, cùng với việc phát triển các mâu thuẫn trong xã hội tư bản chủ nghĩa, cùng với sự lớn mạnh của tổ chức và ý thức tự giác của giai cấp công

nhân, chủ nghĩa Mác đã xuất hiện. Đó là thế giới quan khoa học của giai cấp vô sản, nó đánh dấu một bước ngoặt cách mạng trong qúa trình phát triển hệ tư tưởng. Sự xuất hiện chủ nghĩa Mác còn có nghĩa là sáng lập ra học thuyết duy vật biện chứng thực sự khoa học về nhà nước và pháp luật.

Việc xuất hiện chủ nghĩa Mác chia lịch sử các học thuyết chính trị thành hai phần cơ bản: 1) lịch sử các tư tưởng chính trị trước khi chủ nghĩa Mác xuất hiện; 2) lịch sử phát triển học thuyết Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật, từ khi chủ nghĩa Mác xuất hiện đến nay, trong cuộc đấu tranh với các học thuyết tư sản và tiểu tư sản về nhà nước và pháp luật.

Phần thứ nhất lịch sử các học thuyết chính trị được coi như một phần chương trình học bao gồm lịch sử các học thuyết về nhà nước và pháp luật trong xã hội chủ nô (Ai Cập cổ đại, Babilon cổ đại, Ấn Độ cổ đại. Trung Quốc cổ đại, Hy Lạp cổ đại và La Mã cổ đại), trong xã hội phong kiến (các nước ở Đông Arập. Trung Á, và Ngoại Cápcadơ, nước Nga, các nước Tây Âu) và lịch sử các học thuyết chính trị trong xã hội tư bản thời kỳ trước khi chủ nghĩa Mác xuất hiện.

Phần thứ hai của chương trình bao gồm những phần sau: học thuyết Mác về nhà nước và pháp luật xuất hiện và tiếp tục phát triển qua các tác phẩm của Mác và Ăngghen; các học thuyết chính trị tư sản nửa cuối thế kỷ XIX và sự phê phán các học thuyết này từ phía những nhà mác-xít; V.I.Lênin

tiếp tục phát triển học thuyết Mác về nhà nước và pháp luật trong thời kỳ trước thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại; sự phát triển tư tưởng chính trị Mác - Lênin sau thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười. Phần này tổng kết hệ tư tưởng nhà nước - pháp luật tư sản hiện đại và phê phán chúng, nghiên cứu hệ tư tưởng chính trị của phong trào giải phóng dân tộc, phê phán sự lệch lạc của chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa xét lại so với chủ nghĩa Mác về các vấn đề nhà nước và pháp luật.

Chương 1

TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ Ở CÁC NHÀ NƯỚC CHIẾM HỮU NÔ LỆ PHƯƠNG ĐÔNG CỔ ĐẠI

1. Mở đầu.

Tư tưởng chính trị đã nẩy sinh và bắt đầu phát triển cùng với sự xuất hiện các nhà nước chiếm hữu nô lệ đầu tiên và các hệ thống pháp luật ở phương Đông cổ đại.

Các nhà nước phương Đông cổ đại gồm: Ai Cập, Babilon, Ấn Độ và Trung Quốc. Những nhà nước này xuất hiện dọc theo lưu vực sông Nin, sông Ấn, sông Hoàng Hà. Chúng mang những nét đặc thù, khác với những nhà nước chiếm hữu nô lệ xuất hiện muộn hơn ở các nước vùng biển Địa Trung Hải. Những nét đặc thù của các nhà nước phương Đông cổ đại do đặc điểm của chế độ kinh tế của những nhà nước ấy quyết định. Chế độ kinh tế đó đã hình thành trong điều kiện cần thiết phải xây dựng một hệ thống thủy lợi lớn. Việc kiến thiết và sử dụng hệ thống thủy lợi ấy chỉ có thể được thực hiện trong điều kiện có những nỗ lực tập trung của tập thể sản xuất, đó là công xã nông thôn. Điều này lý giải

cho sự tồn tại lâu dài của công xã nông thôn và sự phát triển chậm chạp của sở hữu tư nhân cá thể. Do vậy, ở những nước nói trên, chế độ sở hữu tư nhân tập thể đối với đất đai, nguồn nước và một bộ phận nô lệ của tầng lớp chủ nô thượng lưu đã tồn tại trong một thời gian dài.

Ph.Ăngghen đã chỉ ra rằng: "Các công xã cổ, ở nơi nào chúng vẫn tiếp tục tồn tại, thì từ hàng nghìn năm nay đều cấu thành cái cơ sở của hình thức nhà nước thô sơ nhất, tức là chế độ chuyên chế phương Đông"[1]. Số nô lệ làm thủy lợi và những người tự do không có tài sản ngày một đông hơn. Chỉ có chính quyền nhà nước mạnh mẽ mới có thể cai quản được họ.

Trong điều kiện phương Đông cổ đại, bộ máy chính phủ, như C.Mác đã chỉ ra, gồm ba bộ chính: bộ quốc phòng có chức năng cướp bóc các dân tộc khác, cũng như phục vụ cho mục đích chiếm đoạt nô lệ; bộ tài chính được thành lập để bóc lột dân sở tại; bộ công vụ (công cộng) đảm nhiệm công việc xây dựng và phục vụ có liên quan đến nông nghiệp. Tất cả điều này đã quyết định sự ra đời một hình thức nhà nước đặc biệt - nhà nước chuyên chế phương Đông với sự tập trung quản lý rộng lớn, trong đó mọi quyền lực đều tập trung trong tay một nhà chuyên chế. Rõ ràng, giới chủ nô thượng lưu thực tế đã không từ bỏ quyền lực trong tay mình,

---

1. C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Tuyển tập, tiếng Việt*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1983, t.V, tr.257.

và nếu như đường lối của một ông vua chuyên chế nào đó đi ngược lại lợi ích của tầng lớp quân sự và quan lại có thế lực, thì nhà vua sẽ bị phế truất khỏi ngai vàng.

Khi đàn áp những người bị bóc lột, giai cấp thống trị không chỉ sử dụng bạo lực trực tiếp mà còn sử dụng các phương tiện tác động tư tưởng khác nhau để chống lại họ. Một trong những phương tiện quan trọng nhất là tôn giáo, vốn đã làm tăng thêm quyền lực chuyên chế và được bao bọc bởi vầng hào quang của thượng đế. Mối liên hệ chặt chẽ với các quan niệm tôn giáo là đặc trưng của tư tưởng chính trị của giai cấp thống trị. Pháp luật được coi là "ý của trời", xuất hiện từ miệng "người trời" hoặc của "con trời", tức là vua. Chế tài nhà nước của các quy phạm pháp luật còn được bổ sung bằng tôn giáo.

Thuyết giáo về sự phục tùng và tuân thủ của nô lệ và những người tự do bị bóc lột, trước hết đó là sự biện hộ công khai cho sự bất bình đẳng về chính trị - xã hội, và là nguồn gốc thượng đế về nhà nước và pháp luật chiếm hữu nô lệ, đã trở thành tư tưởng chính trị thống trị. Cũng như trước đó, mọi ý định thay đổi chế độ nhà nước chiếm hữu nô lệ đều không thành công. Các nhà tư tưởng của giai cấp thống trị đã phát triển quan niệm về lao động chân tay như là một thứ lao động không đáng được ưu đãi.

Quần chúng bị áp bức, trong khi muốn đập tan ách gông cùm nô lệ, đã cố gắng chống lại tư tưởng chính trị của bọn bốc lột bằng tư tưởng chính trị của mình. Nhưng trong điều kiện tồn tại ấy, những

người nô lệ và bị bần cùng không thể xây dựng được học thuyết chính trị của mình. Tuy vậy họ không bao giờ từ bỏ ước mơ về một chế độ chính trị - xã hội công bằng và họ đã thể hiện những tư tưởng ấy trước hết trong các bài dân ca, trong các truyện cổ tích v.v... Một trong số các phương tiện tư tưởng của những người bị bóc lột là sự phê phán các tôn giáo thống trị. Tư tưởng nhân dân là tối cao và tư tưởng về sự xuất hiện nhà nước như là một khế ước đã xuất hiện.

Do đấu tranh giai cấp, ở phương Đông cổ đại đã xuất hiện mầm mống các tri thức chính trị, hình thành các nguyên lý chính trị như là một lĩnh vực tri thức. Những vấn đề về sự xuất hiện nhà nước bản chất của nhà nước và phát luật, về quan hệ bang giao giữa các quốc gia, về chiến tranh và hòa bình, v.v... cũng đã được đặt ra.

2. Tư tưởng chính trị ở Ai Cập cổ đại.

Sự xuất hiện của nhà nước chiếm hữu nô lệ cổ đại ở Ai Cập đã kéo dài đến thế kỷ IV và III tr.CN, nó được coi như nhà nước quân chủ chuyên chế tập quyền đứng đầu là hoàng đế.

Tư tưởng chính trị thống soái của giai cấp chủ nô là các quan điểm về tính tất yếu của sự bất bình đẳng về chính trị - xã hội, tính ưu việt của "các đấng tối cao" đối với "những kẻ hạ đẳng", sự "hèn mạt" của người ngoại bang vốn là nguồn nô lệ chủ yếu. *Mọi biểu hiện chống đối giai cấp đều bị coi là* vi phạm các quy luật muôn đời của vũ trụ. Học

thuyết thần quyền về nhà nước thể hiện sự tôn sùng hoàng đế. Trong các huyền thoại, hoàng đế được coi là chúa trời, là con của thần mặt trời và người đàn bà đã chết. Trong tài liệu cổ Ai Cập, chúa trời đã từng nói với hoàng đế Ramgiêsu II rằng: "Ta là cha của con... Ta trao cho con sứ mệnh của trời đất để con cai quản...". Những phần mộ to lớn - các kim tự tháp là một bằng chứng về sức mạnh của hoàng đế, chúng đã làm cho quần chúng sợ hãi, quy phục trước sức mạnh và sự vĩ đại của hoàng đế. Những kim tự tháp ấy đã được xây dựng bằng hàng trăm ngàn sinh mạng của nô lệ.

Cũng trong thời kỳ ấy, các nhà tư tưởng của giới thượng lưu chủ nô đã lưu ý hoàng đế về sự cần thiết phải chú ý tới các nhu cầu của họ. Họ coi hoạt động của các quan lại là công việc cao quý khác với lao động "thấp hèn" của thường dân.

Tư tưởng ở thời kỳ chiếm hữu nô lệ phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp giữa chủ nô và nô lệ và sự khánh kiệt của các công xã. Điều này được thể hiện trong các tác phẩm văn học, chính trị, trong các thuyết giáo.

Trong "Lời giáo huấn của hoàng đế Ghêraclêôpôn đối với con trai của mình" (vào khoảng năm 2100 tr.CN) đã phản ánh sự gia tăng của các mâu thuẫn trong nước, sự trầm trọng và phát triển của đấu tranh giai cấp dẫn đến các cuộc chống đối của những người bị áp bức với chủ nô. Trong các tác phẩm chính trị có những lời khuyên những người cầm quyền cần phải quản lý như thế nào trong lúc khó

khăn này. Trong khi phản ánh quan điểm của giai cấp thống trị, tác giả cũng tuyên bố rằng, những người bần cùng, nghèo khổ là kẻ thù của chính quyền hoàng đế. Ông ta kêu gọi khủng bố những người nghèo và nô lệ. "Hãy đàn áp quần chúng - Hoàng đế khuyên - tiêu diệt bộ lạc, mà họ xuất thân từ đó". Tác giả của "Giáo huấn" coi những người nghèo khổ là kẻ thù của hoàng đế: "... Không được ủng hộ kẻ thù, những kẻ nghèo khổ... chúng là kẻ thù". Tính chất giai cấp của các "Giáo huấn" thể hiện ở sự bất bình đẳng trước pháp luật của những người nghèo khổ, ngay cả việc các chánh án bảo vệ họ cũng vô ích. "Các chánh tòa phương nam xét xử người nghèo, tác giả đã nói - cần hiểu rằng, họ là những người tàn bạo trong ngày hôm đó, ngay cả khi họ xét xử một kẻ ăn mày". Trong "Giáo huấn" còn có cả luận thuyết của chính quyền nhà nước, theo luận thuyết này hoàng đế là linh mục của dân, là người bảo vệ những kẻ yếu hèn.

Nhưng những người nô lệ và người tự do không tài sản không nghĩ như những kẻ bóc lột họ. Họ đã đốt các cung điện của nhà vua và các trang trại của chủ nô, đứng lên khởi nghĩa nhằm tiêu diệt chế độ chính trị mà họ căm thù. Họ thấy sự bất công của chế độ bất bình đẳng về chính trị - xã hội. Các tư tưởng chính trị cự tuyệt các quan điểm về bản chất thần quyền của nhà nước và quyền lực của hoàng đế phản ánh thái độ của những người nô lệ.

Điều đó được phản ánh trong một cuộc khởi nghĩa lớn của nô lệ và những người tự do bị bóc lột (thế

kỷ XVIII tr. CN) nó được mô tả trong bản lược ký văn học -. chính trị Tiếng nói của Ipuxerơ. Quần chúng bị áp bức đã chiếm đoạt tài sản của các chủ nô, xóa bỏ bộ máy hành chính, hệ thống tòa án cũ, hủy bỏ những văn kiện ghi nhận những đặc quyền và sự giàu có của những kẻ giàu sang. Ipuxerơ tuyên bố rằng những người khởi nghĩa "đã tống cổ hoàng đế". Điều này nói tới việc gạt bỏ quan niệm về thần quyền của hoàng đế trong tiến trình đấu tranh giai cấp. Với nỗi kinh hoàng, Ipuxerơ nhận thấy rằng con người đã mất niềm tin vào thượng đế. "Hoàng đế đã bị những người nghèo khổ bắt..., quyền lực hoàng đế trong đất nước tiến tới bị xóa bỏ". Theo quan điểm của Ipuxerơ, toàn bộ chế độ đã bị lộn nhào như là "bàn xoay đồ gốm". Choáng váng về những quyền của giới qúy tộc chủ nô bị mất, Ipuxerơ nói: "Người nào không có (thậm chí) những nô lệ tạm thời, thì người đó đã trở thành (bây giờ) chủ sở hữu đối với các nô lệ theo di chúc".

Cuộc khởi nghĩa đã phá hủy toàn bộ trật tự đời sống cũ và các quan niệm của con người, một phần, đã giáng một đòn vào quan niệm mang tính chất thần thánh của chính quyền hoàng đế, mặt khác gây ra nhiều ý kiến về sự đúng đắn và bất biến của những tập quán và thuyết lý vốn có từ lâu. Chẳng hạn, "Cuộc nói chuyện của một người chán chường với vị thần của mình" vào cuối thời đại trung cổ biểu lộ sự nghi ngờ về sự tồn tại của thế giới âm phủ, có nghĩa là tranh cãi về một thuyết giáo mà dựa vào đó những kẻ bóc lột đã kêu gọi những người

bị bóc lột hướng tới sự chịu đựng và nhẫn nhục. Và tất cả hệ thống các quan niệm tôn giáo đều bị nghi ngờ. "Vị thần" không tin rằng các nghi lễ cầu hồn lại có thể mang lại hạnh phúc ở thế giới bên kia vì vị đó cho rằng dù những người giàu đã xây phần mộ trước cho mình, khi chết cũng đều chung số phận với những kẻ nghèo. Và "vị thần" khuyên con người, rằng cần phải xây dựng cuộc sống ở trên mặt đất chứ không phải trên bầu trời. "Cuộc nói chuyện" đã chứa đựng thái độ phản đối bạo lực. Tác giả của nó viết: ở khắp nơi người ta "cướp bóc", anh em tước đoạt tài sản của nhau, "bạo lực đã phát sinh ở tất cả mọi người". Sự chán ngán tôn giáo là thể hiện sự mất lòng tin đối với tư tưởng đã tuyên bố trật tự xã hội chiếm hữu nô lệ là "hợp pháp" và "công bằng".

Không khó nhận ra ý nghĩa của những nghi ngờ ấy, của sự phản đối chống chính quyền nhà nước đang tồn tại, nếu như chú ý tới chế độ độc tài chuyên chế của triều đình Ai Cập.

Sự phản đối âm ỉ của những người bị bóc lột chống lại ách áp bức của bọn bóc lột vang lên mạnh mẽ nhất trong các bài ca lao động do nhân dân sáng tác ra.

3. Tư tưởng chính trị ở Babilon cổ đại.

Các tư tưởng chính trị của chủ nô ở Babilon cổ đại xuyên suốt các quan niệm tôn giáo. Chúng thể hiện rõ nét trong "Các đạo luật của hoàng đế Babilon Hammurapi" (thế kỷ XVIII Tr.CN).

Trong "Các đạo luật" phản ánh tư tưởng nhà nước bảo vệ bằng mọi cách các lợi ích của chủ nô. Quyền lực vô hạn của hoàng đế được đề cao. Đặc biệt, hệ thống pháp luật hình sự bảo vệ sở hữu tư nhân của chủ nô cũng đã xây dựng tỉ mỉ.

"Các đạo luật" ấy là sự biện hộ của Hammurapi, vốn được mệnh danh là người cai quản, chúa của các hoàng đế, người xây dựng các hệ thống kênh tưới nước, người cai trị anh minh, người chinh phục hùng mạnh. Vì vậy, dân chúng đứng sau ông ta cần cảm thấy như mình đứng sau những bức tường thành vững chắc. Ông ta là một hoàng đế - tên đao phủ. Và vì vậy, nhân dân phải cúi đầu và khom lưng, thậm chí không dám có ý nghĩ về sự bất tuân lệnh.

Hammurapi đã đặc biệt chú ý lập luận cho tính chất "thiên định" của quyền lực hoàng đế. Với mục đích ấy, Hammurapi đã sử dụng toàn bộ điện Patêôn của các thần linh, và tuyên bố rằng ông ta là người được cha và vua chúa của các thần linh trao quyền cai trị, rằng ông là người kế vị vĩ đại do thần mặt trăng tạo ra, anh em của thần chiến tranh... Luận điểm về quyền lực hoàng đế là do thiên định và về tính chất thần thánh của nó có ngay cả trong bài ca chào mừng người kế vị hoàng đế Hammurapi là Xamxuiluna, trong đó nói rằng "... Hãy thực hiện sứ mệnh thiên định của quyền lực hoàng đế".

Khi nói về tính chất thần thánh của quyền lực, về lòng nhân ái của mình, về các đạo luật của ông dường như đã bảo vệ những kẻ yếu và bảo vệ sự

công bằng, Hammurapi đã cố che đậy tính chất bóc lột của nhà nước chiếm hữu nô lệ. Nhưng trên thực tế, ông ta đã duy trì tư tưởng bảo vệ và trường tồn xã hội, nhà nước và pháp luật chiếm hữu nô lệ.

Sự gay gắt của các mâu thuẫn xã hội và cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra ở Babilon cổ đại cũng như ở Ai Cập cổ đại đã làm xuất hiện những điều hoài nghi về sự công bằng của các thần linh, và cả về sự công bằng của chế độ chiếm hữu nô lệ vốn được soi rọi bằng tôn giáo. Những mối hoài nghi này được biểu lộ trong "Trường ca về người mộ đạo đau khổ".

Sự vô vọng về một tương lai tốt đẹp hơn trong điều kiện của chế độ đương thời đã phản ánh rõ nét trong "Cuộc tọa đàm của ông chủ với nô lệ". Ở đó đã vang lên lời phản đối chống chế độ chiếm hữu nô lệ của những người nô lệ. Người nô lệ công khai coi thường các nghi lễ tôn giáo. Cả "Cuộc tọa đàm" thấm đượm một sự bi quan sâu sắc. Trả lời cho câu hỏi của ông chủ đang buồn chán về cuộc đời của mình: "Bây giờ cái gì là tốt?", nô lệ nói: "Hãy chặt đầu tôi và đầu ngài vứt xuống sông, đó là điều tốt nhất". Chủ nô hăm dọa: "Ồ, tên nô lệ! Ta muốn giết mi và buộc mi phải ra đi trước ta". Nhưng nô lệ trả lời với ý cảnh cáo ông chủ: "Thật ra, ông chủ của tôi chỉ sống được 3 ngày sau khi tôi chết". Có một nét đặc trưng là trong "Cuộc tọa đàm", bên cạnh sự phản đối ngấm ngầm của nô lệ chống lại ách thống trị đã không còn chịu đựng được nữa, còn nghe thấy cả *sự mất lòng tin của cả* chủ nô vào sự giúp đỡ của các thần linh. Những sự bi quan, mất lòng tin

này chính do những mâu thuẫn của xã hội chiếm hữu nô lệ sinh ra.

4. Tư tưởng chính trị Ấn Độ cổ đại.

Các quốc gia nô lệ ở Ấn Độ cổ đại xuất hiện vào thế kỷ X - VI tr. CN.

Đặc điểm quan trọng của tư tưởng chính trị Ấn Độ cổ đại là thừa nhận và khẳng định hệ thống phân chia đẳng cấp vácna. Vácna là những nhóm xã hội khác nhau của những người tự do, không bình đẳng về quyền hạn, trách nhiệm và vị trí xã hội. Ngay trong những Vệđà - sách kinh của người Ấn (sự ra đời của các Vệđà vào khoảng thiên niên kỷ II tr. CN) đã ghi rõ có 4 loại vácna của người tự do: 1) vácna tự tế[1] - Bàlamôn; 2) vácna chiến binh Ksatri; 3) vácna Vaisia bao gồm những người làm ruộng công xã, thợ thủ công và thương nhân; 4) vácna Xuđra bao gồm những người nghèo khổ bị đẩy đọa vào hoàn cảnh như nô lệ. Ba vácna đầu là những đẳng cấp có quyền đầy đủ, còn Xuđra là những người nghèo không có quyền gì.

Tư tưởng chính trị nhằm bảo vệ chế độ chiếm hữu nô lệ được phản ánh trong hệ tư tưởng chính trị - tôn giáo của đạo Bàlamôn, đạo Phật, trong luận thuyết chính trị "Arthasaxtra" v.v...

Theo tư tưởng của thuyết Bàlamôn (hình thành vào nửa đầu thiên niên kỷ I tr.CN) từng vácna phải

---

1. Bàlamôn là những người phụng sự chúa trời, thực hiện việc thờ cúng. Chúng tôi tạm dịch là "người tử tế" (ND).

tuân thủ những trật tự thiên định của mình ("đhácma"). Trong điều này thuyết Bàlamôn xuất phát từ luận điểm là hai vácna đầu là cao nhất và bởi vậy có quyền điều khiển những công việc quốc gia; Vaisia có trách nhiệm làm ruộng, nghề thủ công và buôn bán, còn Xuđra chỉ có trách nhiệm chấp thuận phục vụ ba vácna thượng tầng trên. Trong Vệđà, người ta đưa ra tư tưởng là không một ai được ganh tị với thành đạt và giàu sang của người khác. Mỗi người phải bằng lòng với vị trí của mình và tuân thủ những đhácma quy định cho vácna của mình. Bằng điều đó, người bị áp bức buộc phải có ý nghĩ về sự cần thiết phải phục tùng và quy thuận. Ngay trong những Vệđà cổ xưa, người ta đã đưa ra sự lý giải mang tính tôn giáo thiên định về quyền lực nhà vua, quyền lực được tôn sùng là có xuất xứ thần thánh.

Trong nền tảng tư tưởng của thuyết Bàlamôn còn có điều khẳng định: thế giới, cảm giác con người là ảo tưởng. Do vậy, sự đau khổ của con người, sự bần cùng, bất hạnh, thê lương cũng là ảo tưởng. Khẳng định rằng trong con người cái quan trọng là linh hồn, chứ không phải thể xác, thuyết Bàlamôn kêu gọi mọi người từ bỏ ý nguyện cải thiện điều kiện sống của mình, từ bỏ ý nguyện cải tạo xã hội. Mọi người chỉ cần hoàn thiện linh hồn có tính trường sinh của mình.

Thuyết Bàlamôn vay mượn của quan niệm vật linh[1] về sự di chuyển của linh hồn và sử dụng nó

1. Quan niệm ở con người nguyên thủy cho rằng mỗi đồ vật đều có hồn (ND).

làm một trong những giáo điều chính của mình. Theo đó, sau khi chết linh hồn con người dời từ vỏ bọc vật chất này chuyển sang vỏ bọc khác, tức là hồi sinh trong trạng thái mới. Thêm nữa, linh hồn đó có thể ở trạng thái cao hơn hoặc thấp hơn về chất (thậm chí vào thực thế động vật). Giáo điều này được sử dụng để xây dựng học thuyết về "nghiệp" (karma) - con người được báo đáp ở cõi chết tùy theo những hành vi lúc sinh thời của mình. Việc con người được biến hóa ra sao, theo thuyết Bàlamôn là phụ thuộc vào việc người ta tuân thủ đhácma - quy luật của nếp sống, trật tự qui định vị trí xã hội của con người và tuân thủ chính xác sự sai khiến của các giáo sĩ ra sao. Vi phạm những qui tắc này sẽ dẫn đến việc đầu thai trở lại thành súc vật. Những người tuân thủ các qui tắc hành vi do các giáo sĩ Bàlamôn và chính quyền nhà nước đặt ra thì sẽ thoát khỏi sự biến hóa, và linh hồn được giải phóng - đó là mục đích cao cả nhất của cuộc sống con người.

Quy phạm cơ bản trong các quy phạm là yêu cầu tuân thủ và phục tùng các vácna thượng tầng vì lợi ích của giới thượng lưu chủ nô thống trị. Hơn nữa, chính những người lao động buộc phải gánh chịu toàn bộ trách nhiệm về tình cảnh bị áp bức đè nén, bởi lẽ sự bần cùng, thê lương và vị trí thấp hèn trong xã hội chính là sự trừng phạt đối với những tội lỗi mà kiếp trước họ đã mắc phải. Cũng bằng cách này, nó bào chữa cho đặc quyền, đặc lợi của giai cấp thống trị.

Do vậy, tư tưởng chính trị của hệ tư tưởng Bàlamôn giáo là nô dịch người nghèo khổ về mặt tinh thần, tạo cho họ sự hoài nghi vào khả năng được giải phóng khỏi sự bóc lột trên trần thế.

Di vật quan trọng về tư tưởng chính trị Bàlamôn giáo là "Bộ luật Manu", trong đó nhà nước, chính quyền vua chúa chuyên chế và sự bất công về chính trị - xã hội được thần thánh hóa. Trong "Bộ luật" có đoạn: trời sinh ra các giáo sĩ Bàlamôn từ miệng mình, các chiến binh - từ tay, các Vaisia - từ đùi, các Xuđra - từ bàn chân, và tất cả việc đó là vì sự phồn vinh của thế giới. Sự giải thích như vậy về nguồn gốc các vácna chỉ rõ bản chất giai cấp của hệ tư tưởng "Bộ luật Manu", nơi thuyết lý không ít về hoàn cảnh vô quyền của nô lệ.

"Bộ luật" nêu tư tưởng về sự chế ngự của các giáo sĩ Bàlamôn đối với các vácna khác. Giáo sĩ Bàlamôn được hưởng mọi đặc quyền, được coi là "bá chủ vũ trụ", được tăng cường bảo vệ bằng pháp luật hình sự. Những người xâm phạm nhân phẩm hay thể chất giáo sĩ Bàlamôn sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc. Giáo sĩ Bàlamôn là những người hoàn thiện và do đó được phục vụ họ là đặc ân đối với các Xuđra. "Bộ luật" đòi hỏi sự thống nhất giữa hai vácna thượng tầng là giáo sĩ Bàlamôn và chiến binh nhằm củng cố chế độ chiếm hữu nô lệ. "Không có giáo sĩ Bàlamôn thì chiến binh Ksatri không thể thành đạt, không có Ksatri thì giáo sĩ Bàlamôn không thể hưng thịnh; *giáo sĩ* Bàlamôn và Ksatri trong sự thống nhất sẽ hưng thịnh ở thế giới này, và cả thế giới bên kia".

"Bộ luật" đặc biệt chú ý việc thần thánh hóa chính quyền vua chúa. Vua được coi là sự hóa thân của thánh thần trên trần thế. "Vua được tạo ra từ những phần của các vị thánh siêu đẳng này... Người là vị thánh tối cao mang hình người". Song vua lại phải nghe theo lời khuyên của các giáo sĩ Bàlamôn trong tất cả mọi việc, thực hiện những ý nguyện của họ. Đó là vị thánh, nhưng là vị thánh phục vụ cho đẳng cấp thượng lưu. Trong tay vua là cả bộ máy chính quyền nhà nước, lãnh đạo chính sách đối nội, đối ngoại, tiến hành xét xử v.v... "Bộ luật" phản ánh rõ nhiệm vụ giai cấp của chính quyền nhà vua: khuyến khích mạnh mẽ Vaisia và Xuđra thực thi những công việc của mình, bởi lẽ nếu họ lẩn tránh trách nhiệm, thì thế giới sinh loạn. Ý tưởng chính trị chuyên quyền là bảo vệ quyền lợi của các vácna thượng lưu, bảo vệ chế độ thời đó.

Tuyên truyền tư tưởng khủng bố những người bị áp bức, "Bộ luật Manu" tuyên bố: "Nếu như nhà vua không quy định xử phạt đối với những kẻ đáng phạt... thì chẳng một ai có sở hữu... và sẽ xảy ra sự xáo trộn trên dưới... Mọi vácna bị phá vỡ và nhân dân sẽ phản ứng... Ở đâu có sự trừng phạt dữ dội, nhỡn tiền tiêu diệt bọn tội phạm thì ở đó thần dân không làm loạn..." Không còn gì rõ hơn được nữa: sự trừng phạt là cần thiết để bảo tồn các vácna và ngăn ngừa bạo loạn của dân chúng. "Bộ luật" đã khẳng định tính giai cấp trong việc áp dụng hình phạt. Không phải ngẫu nhiên mà ở Ấn Độ cổ đại, nghệ thuật điều hành nhà nước có một thời gian

dài được gọi là "đanđaniti" - khoa học trừng phạt.

Đương nhiên, người lao động cũng có những tư tưởng chống lại thuyết giáo Bàlamôn. Có những cứ liệu về những người không tin vào trời phật, thậm chí còn phủ nhận, chống đối kịch liệt các giáo sĩ Bàlamôn. Nhà tư tưởng và lãnh tụ của các phong trào Xuđra - Makhali Gôxala - đã chống lại việc phân chia xã hội ra các vácna và khẳng định rằng việc phân chia này không công bằng và phản tự nhiên.

Trong sự phát triển của tư tưởng chính trị cổ Ấn Độ, cuốn sách "Arthasaxtra" có vị trí quan trọng, vì nó là cuốn chuyên khảo về những vấn đề quản lý nhà nước. Cuốn sách này được coi là của vị bộ trưởng thông thái Cautile, sống vào thế kỷ IV tr. CN. Đây là bộ sưu tập những lời khuyên khác nhau dành cho nhà vua về vấn đề quản lý. Tác giả cuốn "Arthasaxtra" cho biết cơ sở của cuốn sách là các sách giáo khoa chính trị khác nhau do các nhà tư tưởng tiền bối soạn thảo. Vì vậy, cuốn sách này dựa trên truyền thống phong phú của hệ tư tưởng chính trị cổ Ấn Độ.

Cautile thừa nhận sự cần thiết của tôn giáo, khẳng định sự phân chia ra 4 loại vácna. Ông nói về sự cần thiết của việc tuyên truyền quan điểm về tính chất thần linh của ngôi báu. Song yếu tố tôn giáo không phải là thống soái. "Arthasaxtra" là tác phẩm luận thuyết chính trị qúy tộc được coi là một khoa học thực hành. Bàn luận về mối tương quan giữa *luật pháp, đạo đức - tôn giáo "đhacsma"* với "lợi ích trần thế" ("artha"), tác giả khẳng định "chỉ có

lợi ích trần thế là chủ yếu", và tuyên bố rằng lợi ích trần thế là điều đáng quan tâm nhất.

"Arthasaxtra" được soạn thảo vào thời kỳ lịch sử Ấn Độ cổ đại, khi diễn ra qúa trình thống nhất các quốc gia lớn ở Bắc Ấn Độ thành đế chế hùng mạnh Mauri. Qúa trình thống nhất này gắn với cuộc đấu tranh giai cấp ác liệt hơn, do vậy đối với giai cấp thống trị lúc đó nảy sinh nhiệm vụ tăng cường bộ máy nhà nước, tập trung hơn nữa chính quyền nhà nước, củng cố thế mạnh kinh tế bị suy yếu trong suốt thời gian chiến tranh và dẹp các cuộc nổi dậy liên miên của dân chúng. Qúa trình này được phản ánh trong "Arthasaxtra". Trong cuốn sách nổi bật tư tưởng về tập trung mạnh mẽ chính quyền nhà nước và sự lãnh đạo không hạn chế của hoàng đế đối với toàn bộ nền kinh tế và chính trị của xã hội chiếm hữu nô lệ. Nhiệm vụ chính của vua, theo quan niệm của tác giả là đàn áp bạo loạn bên trong, công việc rất cần đến bộ máy thanh trừng của chính quyền. "Một chính quyền trừng phạt mạnh - đó là điều duy nhất đảm bảo cho sự tồn tại hôm nay và tương lai", tức là đảm bảo cho sự tồn tại của hệ thống đẳng cấp (vácna). Tính nhu nhược không thể điều hành được nhà nước. Vì lợi ích giữ vững chính quyền, vua có thể vi phạm pháp luật và áp dụng mọi biện pháp. Những nguyên tắc đạo lý không cần phải coi trọng.

Mặc dù chế độ chiếm hữu nô lệ ở Ấn Độ cổ đại không phát triển mạnh như ở Hy Lạp và La Mã cổ đại, song đã xác định được cơ cấu giai cấp và ảnh hưởng đến đời sống nhà nước, đến tư tưởng v.v...

Có lẽ do những nguyên nhân mâu thuẫn giai cấp, và nhằm giảm bớt và chấm dứt những cuộc nổi dậy của quần chúng nhân dân nên trong cuốn sách có nói: "Nhà vua buộc những người nô lệ, người làm thuê và người thân thích nhất thiết phải có hành vi đúng đắn". Chính nhằm loại trừ những cuộc nổi dậy của quần chúng lao khổ, "Arthasaxtra" đưa ra những phương pháp khác nhau trong việc quản lý nhằm đảm bảo sự "yên bình" của đất nước. Thêm nữa, những vấn đề tổ chức và sử dụng do thám chống "phản loạn" được chú trọng.

Về đối ngoại, chiến tranh và hòa bình cũng được tác giả quan tâm. Trong đó, ông nói rõ rằng mục đích của chiến tranh là nhằm chiếm đoạt tài sản, của cải, đất đai v.v. của quốc gia khác.

Bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị, kêu gọi sự thống nhất những kẻ nô dịch chống lại người lao động, Cautile đã đưa ra luận thuyết về sự ưu việt của chính sách "lợi ích" đối với "trách nhiệm tôn giáo". Vì thế, "Arthasaxtra" có một bước tiến so với những tư tưởng chính trị của Bàlamôn giáo kêu gọi chính trị phục vụ quyền lợi của tôn giáo.

Thuyết Bàlamôn với tư tưởng khẳng định những đặc quyền của đẳng cấp Bàlamôn ngay từ khi xuất hiện đã bị phê phán từ phía quần chúng lao khổ, những người đã bị các giáo sĩ Bàlamôn tìm cách áp đặt cho ý nghĩ về vai trò đặc biệt của các đẳng cấp thượng đẳng và có quyền đặc biệt được "cứu vớt". Trong điều kiện xác lập các quốc gia lớn, Bàlamôn giáo không còn đáp ứng được giới qúy tộc chiếm

hữu nô lệ mới ngày càng có sức nặng trong qúa trình tập trung hóa các quốc gia chiếm hữu nô lệ ở Ấn Độ, qúa trình đang bị Bàlamôn giáo cản trở bằng tư tưởng cát cứ bộ lạc.

Sự gia tăng bóc lột nô lệ, sự phá sản và nô dịch nông dân đã làm nảy sinh và làm tăng sức chống đối tư tưởng thống trị Bàlamôn giáo. Vào giữa thiên niên kỷ I tr.CN việc xuất hiện những giáo phái khác nhau thể hiện sự bất bình của quần chúng lao khổ - nô lệ và nông dân bị nô dịch, đã làm nảy sinh tư tưởng bình đẳng về tinh thần của tất cả mọi người không phụ thuộc vào đẳng cấp. Phật giáo là một trong những tôn giáo đó, xuất hiện vào thế kỷ VI - V tr.CN như một tư tưởng đối lập với hệ thống đẳng cấp. Phật giáo coi tất cả mọi người đều có quyền được "cứu vớt" như nhau. Tuyên bố sự bình đẳng về tinh thần của mọi người, tư tưởng yêu thương người thân, Phật giáo buổi sơ khai đã thấm đượm tình thương đối với tầng lớp bị áp bức. Phật giáo đã chĩa mũi nhọn của mình chống lại đẳng cấp Bàlamôn và hệ tư tưởng của nó.

Phật giáo buổi sơ khai có tư tưởng cho rằng thuở ban đầu tất cả mọi người đều sống hạnh phúc, bình đẳng và tự do. Nhưng sau khi xuất hiện sự cướp bóc và lừa đảo nên sinh ra bất bình đẳng xã hội. Lúc đó thông qua con đường bầu cử, mọi người đã thiết lập nên chính quyền nhà vua với tư cách là người phân xử và đã xóa bỏ được những hiềm khích. Việc Phật giáo không thừa nhận tính chất công bằng của hệ thống đẳng cấp và truyền bá sự thanh bình

đã được quần chúng ủng hộ.

Phật giáo thời kỳ sơ khai phản ánh sự bất bình của những nông dân bị phá sản do sự nô dịch của chính quyền nhà nước, cái chính quyền không muốn và không thể bằng lòng duy trì lâu dài sự mở đầu nền dân chủ của tổ chức bộ lạc. Và không phải ngẫu nhiên, truyền thống Phật giáo cho rằng Đức Phật đã nói: "Nhà vua mặc dù đã chinh phục mọi quốc gia trên thế giới, dù đã trở thành bá chủ mọi vương quốc ở phía bên này bờ biển cho đến tận đại dương, nhưng vẫn cảm thấy chưa đủ, mà còn thèm khát có những lãnh thổ bên kia đại dương". Tính cách rõ nét của các vương giả còn được nêu rõ ở đoạn khác "Các hoàng đế trị vì các vương quốc có biết bao nhiêu của cải, châu báu, vẫn tham lam nhòm ngó lẫn nhau, nung nấu trong lòng những thèm khát vô hạn. Và nếu họ cứ hành động không biết mệt mỏi như vậy, cứ chìm đắm trong dòng xoáy triền miên của sự tham lam, thì liệu ai có thể bình yên đi trên trái đất".

Phật giáo thời kỳ sơ khai đã có những ý tưởng chống lại sự bóc lột, nhưng không kêu gọi đấu tranh tích cực chống lại điều đó, mà kêu gọi phục tùng tuyệt đối, nó hoàn toàn tách khỏi đời sống chính trị - xã hội và tuyên truyền không dùng bạo lực chống lại cái ác. Ngay từ thuở ban đầu, với những quan niệm vay mượn của Bàlamôn giáo về sự phiêu liêu của linh hồn, về sự nghiệp v.v., Phật giáo đã mang những nét huyền bí và siêu thoát cuộc đời, do vậy nó không phải là học thuyết nguy hiểm đối với giai cấp thống trị.

Tín điều của Phật giáo đưa học thuyết của Phật tới bốn chân lý được coi là cao cả. "Chân lý" đầu tiên khẳng định rằng "mọi thứ đều là sự đau khổ"; "chân lý" thứ hai khẳng định rằng mọi đau khổ đều có nguyên nhân; thứ ba là, có thể chấm dứt đau khổ. Và, cuối cùng, "chân lý" thứ tư thừa nhận sự tồn tại của con đường dẫn tới sự chấm dứt mọi đau khổ. Chân lý thứ ba và thứ tư có ý nghĩa đặc biệt. Theo thuyết lý Phật giáo, cuộc đời được mô tả như cái ác. Bởi vậy, con người muốn thoát khỏi những khổ đau trần tục, thoát khỏi phàm tục và mọi đau khổ thì không được phép bảo vệ mình, người thân, bạn bè trước sự áp bức và bạo ngược. Bởi lẽ mọi hành vi độc ác chống lại ai đó đều cản trở sự đạt được trạng thái siêu phàm ở cõi niết bàn, khi mọi khổ đau đều không còn nữa.

Thuyết lý không chống lại cái ác, thờ ơ với cuộc sống nghèo đói và nô dịch rất có lợi cho những kẻ muốn khuất phục các tầng lớp bị áp bức. Những tư tưởng của Phật giáo sơ khai được giới qúy tộc chiếm hữu nô lệ sử dụng nhằm nô dịch tinh thần những người bị áp bức. Tính chất chống giáo sĩ tư tế của Phật giáo cũng được sử dụng. Sau khi có những thay đổi cơ bản và "điều chỉnh" cần thiết (thế kỷ III tr.CN), Phật giáo đã trở thành quốc giáo của đế chế Ấn Độ vĩ đại.

5. Tư tưởng chính trị Trung Quốc cổ đại.

Xã hội và quốc gia chiếm hữu nô lệ ở Trung Quốc cổ đại được hình thành vào khoảng thiên niên kỷ II tr.CN.

Lịch sử xã hội chiếm hữu nô lệ Trung Quốc cổ đại là lịch sử đấu tranh tàn khốc giữa chủ nô và nô lệ, tầng lớp thượng lưu của xã hội chiếm hữu nô lệ với những nông dân phá sản, bị nô dịch và trở thành phụ thuộc, giữa tầng lớp qúy tộc gia truyền bị bần cùng hóa với những thương nhân và trọc phú tiếm quyền. Những xung đột giai cấp trong quốc gia chiếm hữu nô lệ Trung Quốc trở nên sâu sắc (thiên niên kỷ II tr.CN) đã tạo điều kiện cho cuộc đấu tranh của các trường phái tư tưởng chính trị khác nhau. Hệ tư tưởng của giới qúy tộc chủ nô, với sự khẳng định tính chất thần thánh của quyền lực nhà vua, giữ địa vị thống trị.

Sau khi thành lập quốc gia chiếm hữu nô lệ nhà Ân (thiên niên kỷ II tr.CN), trong đó giới qúy tộc nhà Ân giữ vai trò thống trị, các tư tưởng gia của nó đã khẳng định rằng sự thống trị của qúy tộc là do trời định. Nhà vua được coi là người siêu phàm. Đó là "thiên tử", người quản lý quốc gia vâng lệnh theo trời. Tư tưởng này được nhà Chu phát triển sau khi chinh phục nhà Ân và biến họ thành nô lệ. Tư tưởng về "lệnh trời" được sử dụng vào chính trị. Trong cuốn "Kinh thư" có nói: "Trời trao cho tổ tiên chúng ta dân tộc Ân và đất đai để cai trị họ". Tất cả điều đó cho thấy rằng giai cấp thống trị trong điều kiện Trung Quốc cổ đại đã khởi xướng một loạt tư tưởng nhằm khẳng định và củng cố sự thống trị của mình.

Che đậy bằng quyền uy của "trời", "người trao quyền" *trị vì cho vua, giai cấp thống trị đã bóc lột* nô lệ và các tầng lớp lao động.

Những nhà tư tưởng tiến bộ đã đấu tranh chống lại hệ tư tưởng thống trị. Họ đã bác bỏ tư tưởng về bản chất thần thánh của nhà nước. Thí dụ, như lời khẳng định "Trời vừa không tốt vừa bất công, nó chỉ đem lại cho mọi người điều ác." Trong dân chúng phổ biến là tư tưởng: "đất đai sinh ra muôn loài phải thuộc về nhân dân". Vì vậy, tư tưởng phải làm mọi việc vì dân, người có toàn quyền làm chủ đất đai, phát triển tư tưởng chính trị chống lại sự bóc lột hà khắc của những kẻ cai trị được phản ánh trong các bài dân ca. Trong bài hát "Chuột lớn", nhân dân đã lên án hành động của các vua chúa và thể hiện ước mơ về hạnh phúc và công bằng. Trong những bài hát vạch mặt bọn vua tôi đã thể hiện rõ sự không tin vào bản chất thần thánh của chính quyền hoàng tộc và sức mạnh vô biên của trời.

Vì sự phát triển của các quan hệ kinh tế - xã hội tác động tức thì tới những quan hệ pháp luật, nên các vấn đề pháp quyền cũng được các nhà tư tưởng chú ý. Một khuynh hướng của các nhà tư tưởng, trong đó người đại diện lớn nhất là Khổng Tử, đã bảo vệ quyền lợi của giới qúy tộc trong việc lãnh đạo dân chúng dựa trên cơ sở những quy phạm truyền thống không thành văn và những quan hệ qua lại hình thành giữa "những kẻ tiểu nhân" với "người quân tử". Các khuynh hướng khác bao gồm những nhà tư tưởng thuộc các nhóm xã hội khác nhau (Mặc Tử, Hàn Phi Tử) xây dựng ý tưởng điều hành nhà nước trên cơ sở các đạo luật thống nhất và xác định.

Những mâu thuẫn xã hội sâu sắc hơn và cuộc đấu tranh giai cấp mạnh mẽ hơn ở thế kỷ VI - III tr.CN đã được phản ánh trong sự mâu thuẫn gay gắt giữa các trào lưu tư tưởng chính trị.

Tư tưởng chống đối thụ động của các tầng lớp bị áp bức được hình thành trong học thuyết của Đạo giáo, theo truyền thuyết, người sáng lập là Lão Tử (thế kỷ VI - V tr.CN). Cơ sở của học thuyết này được trình bày trong cuốn "Đạo đức kinh" do các đệ tử của Lão Tử soạn thảo vào thế kỷ IV - III tr.CN).

Trong "Đạo đức kinh", ý niệm về nguồn gốc thần thánh của quyền lực nhà vua, nguồn gốc sự bóc lột v.v. đã bị vạch trần. Mọi điều ác trong xã hội đều do "đạo nhân" sinh ra, tức các đạo luật do vua chúa quy định trái với quy luật tự nhiên là mọi người đều được bình đẳng. Những tư tưởng của Lão Tử phản ánh quyền lợi của nông dân phá sản, thấm đượm tình thương dân chúng, và Lão Tử coi việc phục vụ họ là việc cao thượng nhất của nhà hiền triết. "Nhà hiền triết không có trái tim riêng. Trái tim ông ta bao gồm từ những trái tim dân chúng".

Lão Tử phê phán sự áp bức và thuế má nặng nề của kẻ bóc lột, lên án sự lộng hành và tàn bạo của vua chúa. "Nhân dân, - ông nói, - bị đói khổ vì sưu cao, thuế nặng". Ông lên án những đạo luật nhằm mục đích cướp bóc người lao động. Ông so sánh giữa sự đói nghèo của người lao động với sự xa hoa của bọn giàu có và gọi sự xa hoa này là kết qủa của việc *cướp bóc*.

Lý tưởng xã hội, theo Lão Tử, là chế độ dựa trên

sự bình đẳng của tất cả mọi người và không có áp bức. Lý tưởng chính trị của ông là xây dựng những quốc gia nhỏ với dân số ít. Nhưng những quốc gia như vậy xa lạ với tiến bộ của nền văn minh. Như vậy, lý tưởng của ông là quay về qúa khứ. Do đó, ông cho rằng muốn giải phóng người lao động khỏi áp bức bóc lột, không cần phải tích cực đấu tranh vì một thể chế mới, mà là quay lại với trật tự nguyên thủy, trở lại thời cổ xưa, tức là hoài cổ - một trong những nét phản động trong học thuyết của Lão Tử. Tư tưởng từ bỏ đấu tranh, "vô vi" được Lão Tử đưa ra trên cơ sở cho rằng mọi người phải tuân theo những quy luật tự nhiên, không tham gia vào đời sống xã hội. Từ đó, theo ý ông, bạo lực của giới cầm quyền sẽ được tự xóa bỏ. Giới cầm quyền sẽ bị trừng phạt vì sự vi phạm quy luật tự nhiên. Lão Tử cảnh cáo những người cầm quyền vi phạm quy luật này: "Bọn tàn nhẫn và chuyên quyền sẽ không chết một cái chết bình thường". Song học thuyết không hành động "vô vi" sau này được giai cấp thống trị sử dụng để nô dịch tinh thần người bị áp bức, kêu gọi họ thụ động và an bài. Bởi vì, ngay trong những luận chứng của "Đạo đức kinh" đã mang những yếu tố tiêu cực và thuyết định mệnh.

Lão Tử rất chú trọng đến vấn đề khẳng định tư tưởng hữu nghị giữa các dân tộc và cương quyết chống lại chiến tranh xâm lược. "Người đứng đầu nhân dân bằng đạo không chinh phục các nước khác *bằng quân đội*". Đồng thời, Lão Tử cho rằng cần phải tiến hành cuộc chiến tranh phòng vệ bắt buộc.

Khổng Tử (551-479 tr.CN), nhà tư tưởng chính trị Trung Quốc cổ đại, người đối lập với tư tưởng của Lão Tử, đã bảo vệ cho quyền lợi của các tầng lớp đặc quyền chủ nô. Khổng Tử nói về mình rằng ông chỉ trình bày những tư tưởng truyền thống, chứ không nghĩ được điều gì mới. Thực vậy, Khổng Tử bảo vệ những trật tự chính trị xã hội lỗi thời, tuyên truyền tư tưởng sùng bái tổ tiên, duy trì sự điều hành dựa trên cơ sở lễ nghi, tập tục. Thêm vào đó, chiểu theo lễ nghi, việc điều hành nhà nước phải tiến hành sao cho "nhân dân không có khả năng bàn luận việc quốc sự". Chỉ bằng cách đó mới có thể duy trì được sự thống trị của giới quý tộc gia truyền và tránh được những thay đổi bất lợi cho nó.

Khổng Tử đã xuất phát từ quan niệm về sự phụ thuộc của con người vào số phận dường như là thiên định. Bằng cách đó, ông khẳng định sự phân chia con người thành người "sang" kẻ "hèn". Người lao động phải phục tùng kẻ bóc lột mình. Khổng Tử đã từng nói: "Dân đen phải phục tùng tầng lớp quý tộc và các bậc hiền triết...". Với cách nhìn đó đã phản ánh rõ rệt quan điểm giai cấp của tầng lớp quý tộc và dân chúng. "Sự bất tuân của thường dân đối với lớp người quyền quý là khởi đầu của sự hỗn loạn". "Nếu xóa bỏ sự cách biệt giữa quý tộc với dân thường thì lúc đó làm thế nào để chứng tỏ uy tín và sự cao cả của quý tộc? Hơn nữa, khi đó quốc gia sẽ ra sao, nếu không có sự phân biệt giữa người quyền quý *với kẻ thường dân*". Những tư tưởng này hết sức phản động.

Khổng Tử coi trọng việc giáo dục, khai trí và truyền bá sự cần thiết tự hoàn thiện đạo đức. Song mọi điều đó được giới quý tộc chủ nô sử dụng nhằm giáo dục nhân dân theo tinh thần tuân thủ tuyệt đối kẻ có của và quyền binh.

Điểm trung tâm trong học thuyết chính trị - mỹ học của Khổng Tử là khái niệm "nhân", theo cách hiểu của ông thì một bộ phận của nó là nguyên tắc tôn trọng và phục tùng tuyệt đối bề trên. Nguyên tắc này đưa vào chính trị cả tình yêu, sự phục tùng và lòng trung thành của thần dân với quân vương. Tư tưởng "nhân" trước hết khẳng định sự cần thiết phải đoàn kết tầng lớp quý tộc thượng đẳng trên cơ sở truyền thống cổ xưa. Việc bảo vệ những trật tự cũ và đấu tranh chống cái mới - mục đích chính của Khổng Tử - là hết sức phản động.

Khác với Lão Tử, Khổng Tử coi trời là thần thánh định trước số phận con người. Từ lập trường này, ông xem xét các vấn đề nhà nước, cai trị, quy tắc hành vi con người, v.v... Quan niệm về bản chất thần thánh của chính quyền nhà vua là một trong những điểm trung tâm trong học thuyết của Khổng Tử. Vua được ông mô tả là "thiên tử", do vậy hành động của vua cũng được thần thánh hóa. Song bản thân các đức vua không phải là trời. Quyền lực của họ là thần thánh khi họ vẫn còn cai trị "có lý trí" theo ý trời. Luận điểm này của Khổng Tử tạo ra khả năng phê phán những quốc vương cai trị không có lý trí, sự chuyên quyền, điều mà các quốc vương không phải bao giờ cũng thích. Nhiều môn đệ của

Khổng Tử đã phê phán các quốc vương tàn ác, nhưng không đòi hỏi thay đổi chế độ đương thời, mà truyền bá "nguyên tắc trung dung".

Chức năng quan trọng nhất đối với người cai trị, theo Khổng Tử, đó là đặt từng người vào đúng chỗ của mình trong xã hội, phù hợp với địa vị của họ ("chính danh"). "Quốc vương phải là quốc vương, thần dân phải là thần dân, cha là cha, con là con". Tư tưởng này, giống như thuyết Bàlamôn về hệ thống đẳng cấp vácna, đã củng cố bậc thang xã hội đương thời và trói buộc người lao động vào ách nô dịch muôn đời. Khi khẳng định rằng nhân dân phải phục tùng tuyệt đối lệnh vua, Khổng Tử mưu toan quan niệm vua là cha của dân. Đồng thời, lo sợ các cuộc nổi dậy của nhân dân, Khổng Tử đã kêu gọi sử dụng "hợp lý" chính quyền nhà nước.

Học thuyết của nhà tư tưởng này đầy mâu thuẫn. Những tư tưởng phản động và bảo thủ kết hợp trong đó với những nét tiến bộ. Sau này, những yếu tố phản động của đạo Khổng được các giai cấp thống trị Trung Quốc sử dụng. Không phải ngẫu nhiên, vào thế kỷ II tr.CN, đạo Khổng được thừa nhận là hệ tư tưởng chính thống của giai cấp thống trị. Nó được sử dụng rộng rãi trong các nhóm dân tộc chủ nghĩa ở Trung Quốc.

Trong cuộc đấu tranh chống Khổng giáo đã phát sinh học thuyết Mặc Tử (479-381 tr.CN), trong đó phản ánh lợi ích của quần chúng bị áp bức.

Mặc Tử đã xuất phát từ việc thuần nhận quyền bình đẳng tự nhiên của mọi người. Bởi vậy, mọi

người cần phải sử dụng quyền ngang nhau trong đời sống chính trị, và tham gia điều hành các công việc nhà nước. Tiêu chí ở đây không phải là dòng dõi, mà là khả năng điều hành nhà nước và ý nguyện phục vụ nhân dân. Quan niệm của nhà tư tưởng về quyền tự nhiên gắn liền với quan niệm của ông về nguồn gốc của nhà nước theo khế ước. Mong muốn chấm dứt sự chia rẽ và thù địch trong điều kiện tự nhiên, khi mọi người chưa biết đến chính quyền nhà nước, nhân dân đã lựa chọn một người thông thái nhất và suy tôn người đó làm vua. Để nhà nước hùng mạnh và bền vững, cần từ bỏ việc bổ nhiệm vào các chức vụ nhà nước theo nguyên tắc nguồn gốc xuất thân, giàu sang hay quan hệ họ hàng, mà phải căn cứ vào nhân phẩm và năng lực của con người. Bạo lực và chuyên quyền gắn liền với việc những người cầm quyền đã không tuân thủ nguyên tắc này. Mọi người muốn được bổ nhiệm chức vụ nào đấy phải "được sự đánh giá của xã hội xem tài năng của họ thích hợp đến đâu so với chức vụ, chỉ sau đó họ mới được lựa chọn". Như vậy, theo Mặc Tử, chính quyền tối cao thuộc về nhân dân, người có quyền cao nhất lựa chọn người lãnh đạo và kiểm tra hoạt động của họ. Để khẳng định tư tưởng về sự bình quyền của tất cả mọi người trong quốc gia, Mặc Tử đưa ra lập luận về ý trời, một trong những tư tưởng chính của thế giới quan của ông. Ông cho rằng "tuân thủ thiên ý - đó là sự yêu thương nhau và hai bên cùng có lợi. (Lúc đó) nhất định sẽ được thưởng. Trái với thiên ý - đó là sự hằn thù nhau

và làm hại nhau. (Lúc đó) nhất định sẽ bị trừng phạt". Do vậy, tư tưởng "thiên ý" của Mặc Tử có ý nghĩa khác so với Khổng Tử. Nó được sử dụng để khẳng định sự tất yếu của tự do, bình đẳng và thủ tiêu sự áp bức người dân bình thường. Nếu tuân thủ ý trời và thực hiện sự yêu thương lẫn nhau ("kiêm ái"), nếu như yêu quý quốc gia khác, ngôi nhà của người khác như chính của bản thân mình, nếu đối xử với mọi người như với chính mình, thì sẽ không còn có chiến tranh, cướp bóc, giết chóc.

Tai họa chính của các dân tộc là ở chỗ: "một là, quốc gia này xâm lược quốc gia kia; hai là, những người quyền quý, hùng mạnh đè nén, làm tổn thương đến những người yếu và tăm tối; ba là, một số ít cướp bóc số đông người yếu; bốn là, dùng gian kế áp bức kẻ yếu, lừa đảo những người bình thường; năm là, sự dã man và bất công của những kẻ cai trị...". Việc loại trừ mọi thảm cảnh chỉ có thể bằng sự yêu thương lẫn nhau không phụ thuộc vào đẳng cấp, nguồn gốc v.v... Học thuyết Mặc Tử về "kiêm ái" đối lập với tư tưởng "nhân" của Khổng giáo, vì lẽ "kiêm ái" không hàm ý "phân chia" như Khổng giáo, không phải tình yêu thương chỉ bảo vệ giới quý tộc, mà là "tình thương yêu lẫn nhau và hai bên cùng có lợi", "tôn trọng người xứng đáng và trừng phạt những kẻ bất nhân, không phụ thuộc vào quan hệ thân thuộc". Mặc Tử cho rằng "những người làm nghề nông, công, thương có khả năng thì phải được *tiến cử, người có tài cho chức tước, người có công* được trọng thưởng, sao cho quan lại không dương

dương tự đắc, dân chúng không bị hạ thấp". Nếu Khổng Tử kêu gọi nhân dân trung thành với vị quân vương, thì ngược lại, Mặc Tử kêu gọi các vị quân vương: "Hãy yêu nhân dân bằng lòng trung thành của mình; hãy mang lại lợi ích cho nhân dân bằng sự chính trực của mình".

Nhà tư tưởng đã chống lại thuyết định mệnh của Khổng giáo. Ông cho rằng hạnh phúc của con người phụ thuộc vào lao động của anh ta, mọi thứ đều do lao động của nhân dân tạo ra. Nếu nhân dân tích cực đấu tranh vì quyền lợi của mình, bằng sức mình, họ sẽ giành được tự do, công bằng, giàu có và độc lập.

Mặc Tử đã phát triển tư tưởng lên án chiến tranh xâm lược, mà ông coi là không chính nghĩa. Ông vạch trần sự bào chữa của kẻ đi xâm lược cho rằng chúng tiến hành chiến tranh vì danh dự vì chính nghĩa, chứ không phải để chiếm đất đai, của cải và nô lệ. Các cuộc chiến tranh đều trái ngược với nguyện vọng của nhân dân các nước đi xâm lược, cũng như các nước bị xâm lược. Bởi thế, Mặc Tử chống chiến tranh cướp bóc, xâm lược. Song ông thừa nhận sự chính nghĩa của các cuộc chiến tranh chống bọn áp bức.

Những tư tưởng chính trị của Mặc Tử về quyền bình đẳng tự nhiên của mọi người, quyền nhân dân được tham gia quản lý nhà nước, nổi dậy chống sự nô dịch, lên án chiến tranh xâm lược, phê phán trật tự chính trị - xã hội của giai cấp thống trị có ý nghĩa tiến bộ. Bởi thế, các đệ tử của Khổng Tử đấu

tranh quyết liệt với tư tưởng của các môn đồ của Mặc Tử, nơi mà quần chúng bị áp bức tìm thấy sức mạnh trong cuộc đấu tranh chống bọn áp bức.

Trong thời kỳ đấu tranh vì một quốc gia tập quyền thống nhất đã phát sinh trường phái tư tưởng "pháp trị" bảo vệ quyền lợi của tầng lớp qúy tộc mới trong cuộc đấu tranh chống đặc quyền của qúy tộc chiếm hữu nô lệ. Bởi lẽ, Khổng giáo bảo vệ quyền lợi của qúy tộc chủ nô, nên trường phái pháp trị chống lại. Các nhà triết học pháp trị cho rằng tổ chức quản lý nhà nước không phải dựa trên truyền thống và lễ nghi, mà là trên cơ sở những đạo luật thống nhất và xác định chặt chẽ. Vì vậy cần phải tiến hành những cải cách phù hợp. Để lập trật tự trong nước, các vua chúa không được dựa vào sự chuyên quyền, mà phải dựa vào luật - điều cao hơn ý chí của vua chúa.

Đại diện lớn nhất của trường phái pháp trị là Hàn Phi Tử (khoảng 280-230 tr.CN), ông cho rằng những luật không còn phù hợp với thời đại phải được thay thế bằng những luật mới. Luật pháp chứ không phải ý muốn cá nhân, không phải sự chuyên quyền của vua chúa, phải là cơ sở cho việc điều hành nhà nước. "Ý muốn cá nhân của các vị quân vương là cội nguồn của tình trạng vô pháp luật". Đây là luận thuyết chính trị mang tính trần gian, bởi lẽ thiên ý, theo Hàn Phi Tử, không quyết định cuộc sống con người.

Hàn Phi Tử cho rằng ưu điểm của việc điều hành theo luật pháp là ở chỗ, luật pháp đối với người

quyền qúy cũng như kẻ hèn mọn đều như nhau. Đương nhiên, Hàn Phi Tử đâu có quan tâm đến người dân thường. Ông thể hiện quyền lợi của phú nông và cho rằng những người này khi bảo vệ tài sản và quyền lực của mình có quyền sử dụng mọi biện pháp. Vấn đề ở đây là muốn nói đến quyền lực nhà nước mạnh mẽ. Hàn Phi Tử cho rằng trong chính trị cần phải có sự tàn nhẫn. Trong quốc gia, tất cả mọi người phải tuân thủ một cách mù quáng các đạo luật và chính quyền nhà nước - người bảo vệ các đạo luật đó.

Trong suốt nhiều thế kỷ, tư tưởng chính trị tiến bộ ở Trung Quốc đã đấu tranh không khoan nhượng với tư tưởng phản động của bọn áp bức. Chứng minh cho điều đó là, theo lệnh của Tần Thủy Hoàng vào cuối thế kỷ III tr.CN (213 tr.CN), nhiều tác phẩm văn học và sử ký v.v. có tư tưởng nguy hiểm đối với giai cấp thống trị, đã bị đốt. Những người tàng trữ sách "cấm" bị tàn sát dã man. Giới cầm quyền đã trừng trị những ai có âm mưu tuyên truyền tư tưởng chống lại chế độ đương thời.

Do những mâu thuẫn giai cấp ngày càng sâu sắc, từ cuối thế kỷ I tr.CN những cuộc nổi dậy của nô lệ và những người tự do nghèo khổ phát triển mạnh. Trong số những người tham gia các cuộc khởi nghĩa lớn "Lông mày đỏ" và "Khăn vàng" rất phổ biến tư tưởng bình quyền chung. Học thuyết của những người tổ chức cuộc khởi nghĩa "Khăn vàng" còn có tên gọi là "Thái bình đạo". Những người khởi nghĩa mong muốn thủ tiêu bộ máy quan liêu đáng căm thù

của nhà nước chiếm hữu nô lệ, thủ tiêu sự áp bức và nghèo đói. Song họ không có mục đích rõ ràng, và bản thân những cuộc khởi nghĩa còn mang tính tự phát.

*
* *

Tư tưởng chính trị ở các nhà nước chiếm hữu nô lệ phương Đông cổ đại là hệ tư tưởng đầu tiên của xã hội có giai cấp. Với sự nảy sinh và phát triển của nó đã hình thành những mầm mống kiến thức chính trị đầu tiên, những khuynh hướng chính trị chính của các giai cấp đối kháng trong xã hội chiếm hữu nô lệ. Những tư tưởng chính trị nảy sinh ở phương Đông cổ đại đã ảnh hưởng đến tư tưởng chính trị của các quốc gia chiếm hữu nô lệ Hy Lạp và La Mã.

Chương 2

HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ HY LẠP CỔ ĐẠI

1. Mở đầu.

Lịch sử tư tưởng chính trị Hy Lạp cổ đại gắn bó hữu cơ với qúa trình tiến hóa của xã hội và nhà nước Hy Lạp chiếm hữu nô lệ. Đồng thời, nó cũng chịu tác động nhất định của văn hóa phương Đông. Trong sự phát triển của mình, tư tưởng chính trị của người Hy Lạp cổ đại trải qua ba giai đoạn chính: Giai đoạn thứ nhất - phát sinh quan niệm về nhà nước và pháp luật (thế kỷ VIII - VI tr.CN) gắn liền với việc hình thành thể chế nhà nước. Giai đoạn thứ hai - phát triển cao và tổng kết những học thuyết nhà nước - pháp luật (thế kỷ V - nửa đầu thế kỷ IV tr.CN), trùng hợp với thời kỳ hưng thịnh và suy vong của nền dân chủ chiếm hữu nô lệ (chủ yếu là ở Aten). Giai đoạn thứ ba - khủng hoảng học thuyết chính trị (nửa sau thế kỷ IV - II tr.CN) như là sự phản ánh sự suy vong của hệ thống quốc gia - thành thị vào thời kỳ văn minh cổ Hy Lạp.

Sự ra đời, củng cố và hưng thịnh, cuối cùng là sự suy tàn của nhà nước chiếm hữu nô lệ ở Hy Lạp luôn gắn liền với cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt. Những đòi hỏi mãnh liệt của đời sống xã hội quốc

gia - thành thị (pôlít) làm nảy sinh nhu cầu tìm hiểu một cách sâu sắc và đặc biệt về việc quản lý quốc gia. Chính trị đã xuất hiện với tư cách là một trong những lĩnh vực kiến thức nhằm định hướng cho việc điều hành những công việc phức tạp của quốc gia (pôlít).

Để hiểu qúa trình đấu tranh giai cấp quyết liệt cần chú ý rằng tại các pôlít có hai phái đối lập nhau trong số dân tự do: phái dân chủ và giới qúy tộc. Khẩu hiệu chung của phái dân chủ là đập tan chế độ chuyên chế và độc đoán của tầng lớp qúy tộc, giải phóng khỏi mọi sự nô dịch của giới qúy tộc cũ. Còn giới qúy tộc muốn duy trì trật tự cũ và bằng mọi cách bảo toàn đặc quyền đặc lợi của mình.

Được triển khai trong hoàn cảnh giao tranh không dứt giữa các pôlít giành quyền lãnh đạo trong nước, sự đối kháng giữa phái dân chủ và giới qúy tộc hòa quyện với những mâu thuẫn giữa các tầng lớp khác nhau trong mỗi nhóm đó. Song quan điểm lập trường của phái dân chủ và giới qúy tộc có khác biệt nhau đến đâu đi nữa, thì quan niệm về những vấn đề chính lại trùng hợp nhau. Sự thừa nhận sở hữu cá nhân là không thay đổi, chế độ nô lệ được coi là tự nhiên phải có. Về cơ bản, việc loại trừ nô lệ ra khỏi thành phần công dân là vấn đề không cần phải bàn cãi. Nhiều ý kiến cho rằng bất công xã hội là hiện tượng tất yếu và tự nhiên. Nhà nước là thiết chế của người tự do và chỉ dành cho người tự do.

Mâu thuẫn giai cấp chủ yếu của xã hội chiếm hữu nô lệ được hình thành là mâu thuẫn giữa nô lệ và

chủ nô. Người nô lệ chống lại sự áp bức nghiệt ngã, sự xâm phạm thô bạo đến phẩm giá con người của họ. Sự uất hận của họ nhiều lúc đã bùng lên thành những cuộc khởi nghĩa. Song, xiềng xích nô lệ mà họ mong muốn vứt bỏ để giành tự do cá nhân đã không thực hiện được. Tuy vậy, cuộc đấu tranh bi thảm của người nô lệ, các phong trào sâu rộng của người dân mất quyền và nghèo đói đã có ảnh hưởng to lớn đối với hệ tư tưởng chính trị. Nhiều quan niệm về bình quyền tự nhiên và tự do cho tất cả mọi người đã nảy sinh; có những cuộc nổi dậy chống đối chế độ chiếm hữu nô lệ và đòi thiết lập nhà nước, nơi mà lao động trở thành trách nhiệm của mỗi một con người.

2. Tư tưởng chính trị thời kỳ hình thành quốc gia chiếm hữu nô lệ.

Mầm mống quyền lực chính trị đã chín muồi trong giai đoạn tan rã của các quan hệ thị tộc - bộ lạc. Trong điều kiện gia tăng nhanh chóng sự chênh lệch tài sản và phân hóa mạnh mẽ của công xã, tầng lớp qúi tộc thừa kế ngày một trở nên giàu có đã tách ra. Tầng lớp này áp dụng các thể chế truyền thống để tự củng cố và chính thức hóa sở hữu cá nhân nhằm bóc lột những đồng bào và họ hàng của mình. Các tổ chức của chế độ thị tộc dần dần trở thành công cụ thống trị những người không có tài sản.

Có lẽ, một trong những văn kiện đầu tiên ghi chép rõ ràng khởi điểm của việc thiết lập chính

quyền nhà nước cổ đại Hy Lạp là bản trường ca tuyệt tác của Ghêxiôt mang nặng màu sắc bi ai của người nông dân bị phá sản miền Bêôti, với nhan đề "Lao động và ngày tháng" (cuối thế kỷ VIII - đầu thế kỷ VII tr.CN).

Nhà thơ sầu nhớ tới chế độ phụ hệ đang biến mất. Ông buồn vì "thế kỷ hoàng kim", thiên đường vĩnh viễn tan đi trong màn sương của quá khứ xa xôi. Ông căm giận trước sự phụ thuộc hoàn toàn của những người tốt và hảo tâm vào bọn khốn nạn và tàn ác. Con họa mi nghèo đói đã rơi vào nanh vuốt của con chim ưng giàu có. Ghêxiốt tức giận khi phải chứng kiến sự lộng hành của "bọn vua chúa ăn hại dốt nát" (tức là giới qúy tộc) cầm quyền. Chúng được tôn kính như thần thánh, chúng xét xử và trừng phạt, giải quyết các cuộc tranh chấp, mặc dù bản thân chúng ngập ngụa trong sự dối trá và ăn hối lộ. Pháp luật hoàn toàn thuộc về sức mạnh, đau khổ được dành cho những ai có ý định tranh cãi với kẻ mạnh để tìm ra chân lý. Trong thâm tâm Ghêxiốt, người đầu tiên thể hiện ý thức giai cấp đang trỗi dậy trong tầng lớp nông dân, đã không thấy chút hy vọng nào là có ngày chân lý sẽ thắng. Trường ca "Lao động và ngày tháng" có những lời đe dọa trực tiếp bọn áp bức. Thần Dớt sẽ vung kiếm chém đầu bọn áp bức, sớm hay muộn người sẽ trị tội bọn lộng quyền, cướp bóc và lừa đảo.

"Vì chế độ thị tộc không thể giúp đỡ nhân dân bị *bóc lột, nên nhân dân bị bóc lột chỉ còn cách* trông cậy vào nhà nước vừa mới ra đời. Và nhà nước

đã đến cứu giúp nhân dân bằng các quy chế của Xôlông..."[1] Nhà hoạt động chính trị lỗi lạc và nhà thơ danh tiếng Xôlông (khoảng 638-559 tr.CN) vào năm 594 tr. CN đã được bầu làm thống chế (arhont) ở Aten và đã tiến hành một loạt cải cách nhằm xóa bỏ sự hỗn loạn trong thành bang (pôlít) và hòa giải các phe phái thù địch.

Xôlông đã bãi bỏ chế độ nô lệ nợ nần; quy định sở hữu đất đai cao nhất; quyền chính trị và trách nhiệm công dân thích ứng với sở hữu điền địa. Với sự thiết lập các cơ quan mới (Hội đồng 400 và tòa bồi thẩm), việc điều hành cũng được cải cách. Tiêu chuẩn được bầu để giữ các chức vụ hành chính là mức tài sản. Ý nghĩa của các biện pháp do Xôlông tiến hành theo Ăngghen là ở chỗ, ông ta đã "mở đầu một loạt những cái mà người ta gọi là những cuộc cách mạng chính trị, bằng cách xâm phạm vào tài sản"[2]. Các cuộc cải cách của XôLông đã dọn đường cho các quan hệ chiếm hữu nô lệ.

Các quan điểm của Xôlông mang dấu ấn của sự thỏa hiệp giai cấp. Nhà tư tưởng thuộc tầng lớp qúy tộc thượng lưu đã mong muốn thông qua một số nhượng bộ cho nhân dân và hạn chế bớt một số đặc quyền đặc lợi của qúy tộc cũ, để đạt được sự tăng quyền uy chính trị của các giới sản xuất kinh doanh chủ nô và qua đó thủ tiêu sự chém giết và tranh giành lẫn nhau ở Aten. Lý tưởng chính trị của ông

1. C.Mác và Ph.Ăngheh: Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, 1984, t,VI. tr.178.
2. S.đ.d., tr.178 - 197.

Nhân dân chủ tuyển cử ôn hoà, một chế độ mà lãnh đạo xã hội là những người quyền quý, cao sang và giàu có (các nhà công nghiệp, thương nhân), còn nhân dân thì chỉ có quyền lựa chọn và giám sát các quan chức. Điều đảm bảo cho sự bình yên quốc gia là chính quyền và luật pháp cứng rắn: "... tình trạng vô chính phủ sẽ đem lại bao tai hoạ, đưa thành phố tới chỗ diệt vong. Chỉ có pháp luật mới thiết lập được trật tự và tạo nên sự thống nhất".

Nếu như Ghêxiốt bảo vệ quan điểm của nông dân phá sản, Xôlông đại diện cho tầng lớp thị dân đang lên, thì Pitago (khoảng 580-550 tr.CN) đưa ra học thuyết về cơ bản bảo vệ quyền lợi của tầng lớp quý tộc. Luận thuyết trung tâm của Pitago là nhằm chống những người bình dân (demos) và thiết chế nhà nước dân chủ. Chẳng hạn như việc điều hành xã hội thuộc về tầng lớp những người được giáo dục thẩm mỹ – tín ngưỡng đặc biệt và hơn hẳn người quý tộc). Ông kêu gọi vâng lời người trên và cha mẹ, hoàn toàn tuân thủ người cầm quyền và điều tệ hại nhất trong xã hội chính là tình trạng không có lãnh đạo, không có chính quyền.

Dẫu sao cũng không thể hoàn toàn đánh đồng học thuyết chính trị của Pitago với tư tưởng của giới quý tộc thị tộc đang tàn lụi. Những người theo phái Pitago không ngăn cản sự phát triển của các quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ mới, mà ủng hộ các ngành nghề và thương mại. Pitago đòi cần phải thực hiện các mệnh lệnh của nhà nước, tuân thủ pháp luật.

được ban hành, những điều được ông đặt cao hơn các phong tục cổ truyền không thành văn đã từng có lợi cho giới qúy tộc thị tộc.

Rõ rằng hơn, thuộc phái qúy tộc thị tộc là nhà triết học duy vật vĩ đại Hêraclít (khoảng 530-470 tr.CN) ở vùng Êphexơ. Theo Hêraclít, thế giới được tạo nên bởi những mâu thuẫn. Tất cả đều sinh ra trong một cuộc đấu tranh giữa các sức mạnh đối kháng, chiến tranh. Hêraclít không giấu giếm sự căm thù của mình đối với nhân dân. Đối với nhà triết học, một người hơn cả chục ngàn người nếu như người đó tuyệt hảo nhất. Nhiều người (tức dân chúng) thì tồi, còn một số ít thì tốt. Sự phục tùng ý nguyện một người là quy luật tất yếu.

Quyền, theo Hêraclít là con đẻ của chiến tranh và sự tất yếu. Đồng thời, nó dường như là sự phản ánh của luật thiên định muôn đời. Hêraclít đưa ra tư tưởng thú vị về những đặc tính của quyền mà sau này được áp dụng và phát triển. Ông nói, những khái niệm về công bằng và bất công được hình thành bởi chính con người, bởi lẽ đối với trời (trời của Hêraclít đồng nhất với thiên nhiên, vũ trụ tồn tại một cách khách quan) tất cả đều hoàn mỹ và cân bằng. Hêraclít hết sức coi trọng pháp luật như phương thức thực hiện cái phổ biến. Các thành phố phải được thiết lập trên cơ sở pháp luật; người ta phải đấu tranh cho pháp luật như đấu tranh cho thành lũy của thành phố quê hương.

Sự chú trọng của Hêraclít tới vai trò của pháp luật thành văn (như ta đã thấy ở Xôlông và Pitago)

cho phép kết luận là, quan niệm về quyền chính trị của Hêraclít ở một vài điểm đã xa rời với những quan niệm của giới qúy tộc thị tộc truyền thống, tầng lớp kiên trì bảo vệ những tập tục cổ truyền nhằm củng cố đặc quyền của mình. Đồng thời với việc kêu gọi bảo vệ và củng cố pháp luật, Hêraclít đã mang sắc thái phê phán sự thay đổi thường xuyên hình thức điều hành và đòi hỏi trật tự nghiêm khắc và ổn định đời sống xã hội.

3. Sự sáng lập học thuyết chính trị trong điều kiện phát triển cao và suy thoái của nền dân chủ chiếm hữu nô lệ.

Sự phản kháng của những người thị dân đối lập đã không ngăn chặn được bước tiến của nền dân chủ chiếm hữu nô lệ, từng bước nó đã thiết lập ở mọi nơi trật tự của mình. Tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh giai cấp, hệ tư tưởng chính trị thế kỷ V - IV tr.CN đã đạt được những thành tựu to lớn trong việc giải thích hợp lý về nhà nước và pháp quyền. Nó được giải phóng khỏi vòng tù túng của tín ngưỡng, huyền thoại. Những gì mang tính chính trị giờ đây ngày càng mất đi tính thần bí. Các nhà tư tưởng của giai cấp thống trị đã soạn thảo được một học thuyết về sự hoàn thiện và đầy đủ của nhà nước chiếm hữu nô lệ. Sau đó là đến thời kỳ tìm kiếm miệt mài các phương án và sơ đồ khác nhau về một quốc gia lý tưởng - cần phải củng cố hệ thống thành thị đang bắt đầu hấp hối. Các nhà tư tưởng, những người thể hiện ý nguyện của các tầng

lớp xã hội hạ đẳng, đã tiến hành phê phán kiểu nhà nước và pháp luật đương thời, cùng với việc chỉ ra những khác biệt giữa những quy phạm "tự nhiên" với các thiết chế pháp luật chính trị hiện thực.

Bước phát triển tiếp theo trong lịch sử tư tưởng nhà nước pháp luật cổ Hy Lạp là hệ tư tưởng của một trong những trí tuệ thiên tài thế giới cổ đại: Đêmôcrít (khoảng 460-370 tr.CN). Là người đại diện cho các tầng lớp dân chủ chiếm hữu nô lệ, ông đã không nghi ngờ việc phân chia ra người tự do và người nô lệ là điều tự nhiên thông thường. Trong nhu cầu vật chất của con người, Đêmôcrít nhận thấy tác nhân kích thích của tiến bộ xã hội. Ông tin vào sự đi lên của nhân loại: "thế kỷ hoàng kim" không phải ở phía sau, mà thuộc về tương lai.

Nhà nước và pháp luật đã xuất hiện không hề phụ thuộc vào một thế lực thần bí nào. Sự xuất hiện của chúng là kết qủa đấu tranh lâu dài của con người bị thiếu thốn và đè nén trong xã hội tiền văn minh buộc phải sống liên kết với nhau thành cộng đồng. Nhà nước là sự thể hiện các quyền lợi chung của các công dân trong đó. Nó chỉ có thể thực hiện vai trò nền móng cho những người Hy Lạp tự do trong những điều kiện tiên quyết sau: a) Phải có sự tuân thủ chính xác của tất cả mọi người đối với luật pháp và có những hành vi phù hợp với vai trò là thành viên trong thành bang, b) phải có sự bình đẳng và nhất trí của mọi công dân; c) không có nội chiến.

Để đạt được điều đó cần xóa bỏ những thái cực và làm sao cho chúng không thể xảy ra. "Trong mọi

thứ, bình đẳng là tuyệt diệu... Sự thừa thãi và thiếu thốn không làm tôi ưa thích". Đêmôcrít không mệt mỏi đưa ra những luận chứng về sự hòa giải chung. Luận chứng này của ông mang màu sắc chính trị rõ rệt. "Sự nghèo đói trong một quốc gia dân chủ phải được đánh giá cao hơn cuộc sống hạnh phúc trong chế độ quân chủ, cũng như tự do hơn nô lệ vậy". Ở đâu mà sự tương phản về sở hữu giảm đi, người giàu có sự ưu ái đối với người nghèo, thì ở đó sẽ có sự cảm thông, tình hữu ái, sự bảo vệ lẫn nhau và bao điều phúc đức khác không thể tính đếm được".

Đêmôcrít đã không giản đơn tách chính trị ra khỏi tự nhiên và tuyên bố nó là kết qủa của những nỗ lực của con người. Ông coi chính trị là một thứ nghệ thuật vĩ đại. Có lẽ bởi vậy, Đêmôcrít muốn thấy trong các cơ quan điều hành tính hơn hẳn những người bị điều hành về khả năng trí tuệ và hiểu biết. Đêmôcrít cho rằng "đạo đức đòi hỏi phải có sự tuân thủ pháp luật, chính quyền và sự hơn hẳn về trí tuệ. Thật là khổ tâm khi phải chịu sự lãnh đạo của một con người thấp kém hơn. Điều hợp lẽ tự nhiên là người giỏi hơn phải nắm quyền điều hành". Thêm vào đó, Đêmôcrít không bác bỏ khả năng của mỗi người Hy Lạp tự do sau khi được đào tạo và giáo dục thích đáng có thể điều hành được công việc nhà nước, bởi lẽ "con người ta trở nên tốt hơn là do có sự rèn luyện nhiều hơn so với lúc bẩm *sinh*".

Với khúc ca chiến thắng của nền dân chủ chiếm

hữu nô lệ Aten và việc lôi cuốn đông đảo dân chúng tham gia các công việc nhà nước, vai trò đời sống xã hội và sự quan tâm đến những vấn đề xã hội tăng lên một cách rõ rệt. Ở các nơi khác nhau của Hy Lạp, từ giữa thế kỷ V tr. CN đã xuất hiện những nhà bác học đặc biệt, họ tự gọi mình là "thầy giáo triết học" (nhà ngụy biện), làm nhiệm vụ dạy kiến thức và kỹ năng hoạt động chính trị. Trong hoạt động của các nhà ngụy biện có hai trường phái: phái tiến bộ, phái này bảo vệ nền dân chủ và mang lại sự khai sáng (Prôtago, Goócghi, Antiphôn, Ghíppi, Prôđích, Licôphrôn, Ankiđam); còn phái kia là phái phản động, tự do vô chính phủ và cá nhân chủ nghĩa, ủng hộ tầng lớp qúy tộc chuyên quyền (Phradimác, Caliclơ, Criti v.v...).

Các nhà ngụy biện là một trong những người đầu tiên soạn thảo các vấn đề mấu chốt của học thuyết về pháp lý tự nhiên. Theo họ, chính trị không phải là việc của thiên đình, cũng không phải là sản phẩm do tạo hóa sinh ra. Theo họ, nhà nước và pháp luật là kết quả trực tiếp của ý chí cá nhân, sản phẩm của sự thống nhất nhận thức được mọi người thỏa thuận với nhau. Nhà nước và pháp luật là những thể chế nhân tạo được hình thành trên cơ sở những thỏa thuận có nhiệm vụ đảm bảo an ninh chung và thỏa mãn những nguyện vọng cá nhân của công dân, bảo vệ các quyền cho họ. Theo Prôtago, bản thân khái niệm nhà nước là ở chỗ, không có nhà nước thì đời sống nhân loại không thể có được. Bởi vậy, nhà nước là biểu tượng của Đike, tức là pháp luật

- sức mạnh xác định, điều chỉnh và định hướng các mối quan hệ làm cho con người được coi là bình đẳng với nhau.

Đặc trưng của mối quan hệ được hình thành giữa tự nhiên và chính trị không chỉ là ở chỗ chúng tồn tại bên nhau, mà còn cả trong mâu thuẫn giữa chính trị với tự nhiên. Luật pháp chế ngự tự nhiên và làm biến đổi nó (Ghíppi). Theo quan điểm tự nhiên, tính cao thượng có nguồn gốc chỉ là "những lời trống rỗng" (Licôphrôn). Về mặt tự nhiên, mọi người đều được bình đẳng (Antiphôn). Tự nhiên không sinh ra ai để làm nô lệ cả (Ankiđam). Đối với những nhà ngụy biện tư duy cấp tiến thì tự nhiên hoàn toàn bình đẳng tuyệt đối.

Còn luật pháp của nhà nước thì sao? Những luận điểm được trình bày trong đó về các quyền và vô quyền chỉ có tính ước lệ và thường biến đổi (Prôtago). Chúng là một thứ chuyên chế, bởi vì chúng buộc con người phải hành động trái với bản tính của mình (Ghíppi). Quyền là lợi tức và sức mạnh của kẻ có quyền cao gắn cho người dưới quyền (Phradimác). Pháp luật của nhà nước được đem áp đặt cho dân chúng, cho nên người thượng đẳng (qúy tộc) có quyền tuân thủ chúng một cách tùy tiện (Caliclơ). Ở đây nổi bật lên những tư tưởng xã hội tiến bộ của các nhà ngụy biện, cũng như tính tương đối đặc trưng cho phần đông trong việc đánh giá tính chất pháp luật. Song, điều đó không phải là *điểm cơ bản trong việc đánh giá các nhà ngụy biện,* mà hoàn toàn ở điểm khác.

Do những nguyên nhân khác nhau, khi phê phán pháp luật hiện hành dựa trên lập trường pháp lý tự nhiên, những người đại diện cho cả hai trường phái của các nhà ngụy biện đã tương đối khách quan vạch rõ sự phụ thuộc chặt chẽ của nội dung luật pháp không phải vào tự nhiên - người mẹ, mà vào sự phối hợp các lực lượng chính trị đương thời tồn tại trong quốc gia. Chính Phalây ở Khankêđôn đã nhận thấy nguồn gốc của vấn đề và tuyên bố rằng vấn đề chủ yếu trong tổ chức chính trị - đó là chế độ sở hữu.

Tư duy chính trị nửa sau thế kỷ V tr.CN không chỉ xác lập chế định nội dung các quy phạm pháp luật bằng quyền lợi của các nhóm xã hội khác nhau, nó còn ý thức rõ rệt hơn rằng các mâu thuẫn về quyền lợi xã hội nảy sinh do việc phân chia sở hữu không đồng đều, điều đó đã làm suy yếu quốc gia - thành thị. Từ đó nảy sinh các kế hoạch mang tính chất cào bằng và không tưởng về việc tổ chức lại xã hội chiếm hữu nô lệ và nhà nước trên cơ sở giữ nguyên chế độ nô lệ.

Phalây đưa ra việc cào bằng sở hữu đất đai trong qúa trình thành lập các quốc gia. Nhà nước dẫu sao cũng đã được thiết lập trên nền tảng những khác biệt trong sở hữu của công dân, cần vượt qua những khác biệt đó và củng cố các đô thị bằng con đường điều tiết các mức tài sản thuộc của hồi môn trong các cuộc hôn nhân của người tự do. Trong hình mẫu quốc gia có phạm vi không lớn do Phalây đưa ra, ông cho rằng cần phải tiến hành chuyển hóa tất cả

thợ thủ công thành nô lệ của nhà nước.

Gipôđam, người theo phái Pitago mới, ở Mile, là tác giả của học thuyết không tưởng, đã để lại dấu ấn trong lịch sử các học thuyết chính trị. Ông mơ ước về một nhà nước chỉ vẻn vẹn có khoảng 10 nghìn người. Ở đó các công dân sẽ được phân chia thành ba giai cấp cách biệt nhau là: các chiến binh vũ trang bảo vệ đất nước, nông dân và thợ thủ công. Chỉ có các "chiến binh" mới được bầu vào các chức vụ của nhà nước. Nông dân bị cấm có vũ khí. Còn thợ thủ công không có quyền có vũ khí và sở hữu ruộng đất. Các tài năng hữu ích cho xã hội được nhà nước ủng hộ, trợ giúp. Mặc dù Gipô đam tuyên bố các cơ quan nhà nước đều do nhân dân bầu ra, song thật dễ nhận thấy trên thực tế dù "dân chủ" đến đâu cũng đều dựa vào cơ cấu thành phần như mô tả ở trên.

Vào một phần ba cuối thế kỷ V tr.CN, sự bất đồng giữa các nhóm cấp tiến thành thị với tập đoàn địa chủ báo thủ Aten tăng lên nghiêm trọng. Những bất đồng này càng trở nên sâu sắc cùng với sự khủng hoảng của đế chế Aten. Trong hoàn cảnh cực kỳ căng thẳng, Xôcrát (469-399 tr.CN) đã trở thành người lừng danh. Giống như các nhà ngụy biện, ông cũng tự coi mình là nhà hiền triết, đấu tranh cho sự khai sáng. Xôcrát chủ tâm không viết một tác phẩm nào cả, mà chỉ đơn thuần truyền khẩu những quan điểm của mình, cho nên việc phân tích các quan điểm chính trị đầy mâu thuẫn của ông hết sức khó khăn.

Xôcrát căm ghét nền dân chủ "cực đoan" hình thành ở Aten và những đại diện của nó. Ông thể hiện rõ việc ủng hộ thể chế qúy tộc của Xpácta. Xôcrát không hài lòng với việc số đông thường dân, những người tầm thường, vụng về và dốt nát tham gia vào công việc điều hành nhà nước. Ông cho rằng đứng đầu quốc gia, giữ các trọng trách nhà nước phải thuộc về thiểu số những người được lựa chọn, được chuẩn bị cần thiết để lãnh đạo chính trị.

Theo Xôcrát, nhà nước là điều ác không thể tránh được mà ai cũng buộc phải phục tùng để có thể bình tâm trao mình cho điều quan trọng nhất của cuộc đời là tự hoàn thiện đạo đức. Cần tận tâm thực hiện mọi đòi hỏi của chính quyền và tuyệt đối phục tùng nó. Khi sống trong một quốc gia, người nông dân dường như đã ký một bản hợp đồng về việc tuân thủ tuyệt đối các đạo luật của nó, cho dù những đạo luật ấy tốt hay xấu. Xã hội không thể tồn tại nếu như các đạo luật bất lực. Giá trị cao nhất là công lý, nghĩa là sống tuân thủ pháp luật nhà nước.

Xôcrát là một nhân vật đầy mâu thuẫn, các quan điểm của ông cho đến nay vẫn gây nên nhiều tranh luận. Thí dụ như việc ông cho rằng cần lựa chọn các quan chức theo kiểu rút thăm có đồng nhất với việc phủ nhận dân chủ nói chung không? Việc tôn sùng qúa mức pháp luật có dung hợp được với sự coi thường luật pháp Aten từ phía tập đoàn thống trị hay không? Lẽ nào không phải chính Xôcrát đã gây nên sự tức giận cho giai cấp chủ nô khi ông coi việc lao động chân tay là trách nhiệm của mỗi

công dân tự do, chứ đâu phải là bổn phận của riêng những người nô lệ? Cuối cùng, phải chăng không phải chính ông đã dạy rằng đạo đức, lòng trung thực, thói quen hành động hoàn toàn biến con người một cách có ý thức thành thực thể không biết làm điều ác? Thực ra, nếu đánh giá Xôcrát chỉ là phản động thì không thể giải thích thỏa đáng được mọi nét đa dạng trong các quan điểm chính trị cấp tiến và sự suy thoái của nhà tư tưởng này.

Vào lúc giao thời giữa thế kỷ V và IV tr.CN, nền dân chủ ở Aten đã phải trải qua những thử thách khắc nghiệt cả ở bên trong cũng như bên ngoài (các cuộc đảo chính trong giới cầm quyền năm 411 và 404 tr.CN, sự tan rã của liên minh miền biển Aten và sự đầu hàng của nó trước Xpácta).

Platôn (427-347 tr.CN), người sáng lập chủ nghĩa duy tâm trong triết học, đã từng công khai biện hộ cho các hình thức nhà nước phản động, phi dân chủ.

Cương lĩnh chính trị của Platôn được trình bày chủ yếu trong hai tác phẩm đối thoại lớn là: "Nhà nước" và "Các luật". Các quan điểm về nhà nước và pháp luật của Platôn đều được nâng lên thành triết lý. Thế giới xung quanh con người là mơ hồ và hoang tưởng, nó là cái bóng lu mờ của một thế giới khác đang thật sự tồn tại - đó là hệ thống thang bậc các tư tưởng lâu đời được kết thúc ở đỉnh cao là tư tưởng về điều thánh thiện. Hình ảnh của thế giới tinh thần siêu phàm này được phản ánh qua cuộc sống trần tục chính là hình ảnh một nhà nước lý

tưởng. Đương nhiên, nó cũng có cơ cấu thang bậc do thượng đế sinh ra. Ở địa vị cao nhất là các nhà triết học - biểu tượng của tri thức, họ nắm quyền binh trong tay và cai quản quốc gia theo ý nguyện của mình. Ở địa vị thấp hơn là các chiến binh - đẳng cấp của những người dũng cảm và đầy ý chí, có trách nhiệm gìn giữ quốc gia, chống thù trong giặc ngoài. Nền móng của lâu đài xã hội hình chóp là những người thợ thủ công và nông dân phải còng lưng lao động. Trọng tâm khảm họ đầy những ham muốn cảm giác và họ có trách nhiệm đảm bảo mọi nhu cầu thiết yếu cho các đẳng cấp trên. Công lý có được là nhờ mỗi đẳng cấp hoạt động phù hợp với chức năng của mình. Về điều này, Mác đã đánh giá một cách sâu sắc hình ảnh hiện thực trong học thuyết không tưởng của Platôn: "Chừng nào nước cộng hòa Platôn, sự phân công lao động còn được coi là nguyên tắc cấu tạo quốc gia, thì nước cộng hòa đó chỉ là sự lý tưởng hóa theo kiểu Aten chế độ đẳng cấp Ai Cập..."[1].

Theo Platôn, hình thức chính trị tương ứng của một nhà nước lý tưởng là nước cộng hòa qúy tộc kiểu Xpácta, trong đó giới chóp bu của giai cấp chủ nô cầm quyền có khả năng dường như hiểu được những tư tưởng siêu đẳng và nắm được những phương pháp cai trị đối với toàn bộ đám đông dân chúng còn lại.

---

1. C.Mác: Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mátxcơva; Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1984, tập thứ nhất, phần 1. tr.467.

Bề ngoài, nhà nước lý tưởng có thể được thiết lập, theo Platôn cũng đã đưa ra trường hợp đặc biệt về lý tưởng chính trị: danh vị và quyền lực, tức nhà nước dựa trên sự hiếu danh và sức mạnh; tập đoàn thống trị - chính quyền của sự tham lam và sự giàu có; dân chủ - lực lượng tự phát của sự ngỗ ngược và vô chính phủ; chế độ tiếm quyền - cấp độ cuối cùng của sự tan rã nhà nước, vương quốc của sự điên rồ và những ham muốn vô hạn độ. Platôn cho rằng mọi thể chế nhà nước tồn tại trên thực tế đều đối lập với lý tưởng chính trị và là hình mẫu phản diện của thiết chế xã hội. Ông nhận xét tinh tế: "Cho dù là nhà nước nào đi nữa, thì trong nó bao giờ cũng có hai nhà nước thù địch lẫn nhau: một là nhà nước của người giàu có, còn nhà nước kia là của kẻ nghèo khó". Trong vấn đề này không thể không công nhận tính hiện thực của Platôn.

Platôn cho rằng ông đã tìm được một phương thuốc tạo cho nhà nước lý tưởng sự vững bền không gì lay chuyển được. Phương thuốc này ông cảm thấy chính là sự thống nhất về sở hữu, phụ nữ, trẻ em và lối sống đối với các nhà triết học và chiến binh, là sự giáo dục của nhà nước đối với các tầng lớp này. Dựa vào các đặc tính đó của quốc gia do Platôn tưởng tượng ra, một số nhà nghiên cứu tư sản phản động khẳng định dường như dự án về một xã hội hoàn thiện do Platôn đưa ra là tiền đề tuyệt mỹ cho quan niệm về chủ nghĩa xã hội mác-xít. Sự khẳng định như vậy là hoàn toàn sai lầm và phản lịch sử. Mác đã chứng minh một cách không thể chối cãi

được rằng tổ chức xã hội chủ nghĩa đích thực xuất hiện trong những điều kiện của một xã hội công nghiệp phát triển cao, và người sáng lập và lãnh đạo nó là giai cấp công nhân hiện đại, nguyên tắc của nó là - sự phát triển tự do của mỗi cá nhân là điều kiện để phát triển tự do của tất mọi người. Như chúng ta thấy, mọi cái hoàn toàn khác với sự tưởng tượng của Platôn.

Những hy vọng của Platôn về việc thực hiện dự án nêu trên đã không thành hiện thực. Ông ta chỉ còn cách than vãn là dự án của mình (mô tả trong "Nhà nước") - "chỉ dành cho thánh thần và con cháu thánh thần" mà thôi. Ông bắt đầu soạn thảo phương án cải cách thể chế nhà nước và luật pháp, phương án đó dường như mang những nét thực tiễn hơn và có những cơ hội tốt nhất để thực hiện ("Các luật").

Platôn tiếp tục bảo vệ nguyên tắc bất công xã hội và tính chế định phạm vi các quyền chính trị của công dân tùy thuộc thành phần xã hội của người đó. Trong số các công dân được chia thành 4 giai cấp (bao gồm, cả thảy 5040 người), giờ đây không kể thợ thủ công và thương nhân ("Các luật", quyển 8). Làm ruộng là công việc của nô lệ. Thường dân bị cấm sinh sống ở các đô thị. Tài sản chung của các nhà triết học và chiến binh được bãi bỏ. Xóa bỏ sự phân cực nguy hiểm về tài sản do sở hữu tư nhân sinh ra. Platôn đề nghị chuyển giao toàn bộ tài sản cá nhân vượt qúa mức tối đa quy định cho nhà nước.

Cũng như trước đây, việc điều hành nhà nước thuộc về người thượng lưu bao gồm các nhà triết

học và am hiểu chân lý. Giờ đây, điều cần nhấn mạnh thêm, họ phải là những công dân cao tuổi và hiểu biết nhất. Các cuộc bầu cử và các cơ quan bầu cử mang tính hình thức do Platôn đưa ra đã không làm thay đổi được cái cốt lõi của vấn đề, bởi lẽ đặc quyền của những người giàu có và quyền qúy qúa lớn, nên hoàn toàn chỉ đảm bảo sự thống trị tuyệt đối của các đẳng cấp qúy tộc thượng lưu.

Cả bốn giai cấp công dân đều tham gia vào việc thiết lập cơ quan bầu cử của nhà nước - đó là hội đồng 360 người. Mỗi giai cấp được lựa chọn 90 thành viên đại diện của mình. Tất cả mọi người, trừ những người thuộc về giai cấp hạ đẳng, tức giai cấp thứ tư, có trách nhiệm tham gia vào việc bầu cử, thêm nữa những người thuộc hai giai cấp thượng lưu sẽ bị trừng phạt một khi lẩn tránh trách nhiệm này.

Chính quyền thực tế tập trung trong tay 37 thành viên bảo vệ pháp luật. Các đẳng cấp thượng đẳng này được bầu với nhiệm kỳ không qúa 20 năm từ trong số "có thể là 100 người ưu tú nhất" (Platôn). Những người bảo vệ pháp luật về phần mình xác định ứng cử viên cho những chức vụ thấp hơn. Những người được giữ chức vụ đó cũng hành động tương tự. Đó là trật tự thiết lập thể chế quyền lực phức tạp nhằm thực hiện quyền lãnh đạo nhà nước.

Học thuyết Platôn cho rằng khi lãnh đạo nhà nước, cần gạt sang một bên ý chí cá nhân, trước tiên phải dựa vào tôn giáo và pháp luật (được thể hiện trước hết trong những tập tục truyền thống), mà giờ đây trở thành công cụ điều chỉnh tỷ mỷ

nhất toàn bộ đời sống công cộng và cá nhân của mọi công dân. Những ai có mưu đồ lật đổ hay làm suy yếu chế độ đương thời sẽ bị tử hình.

Như vậy, bằng những dự án chính trị của mình, Platôn muốn đưa ra bản án nghiêm khắc nhất cho nền dân chủ; ông ta thiết tha mong muốn khôi phục lại những thiết chế xã hội và pháp quyền nhà nước bảo thủ đã lỗi thời. Những tư tưởng của Platôn công khai thách thức tiến trình lịch sử đi lên và do vậy nó hết sức phản động.

Thành bang của Hy Lạp (nhất là ở Aten) tới giữa thế kỷ IV tr.CN đã gần như sụp đổ hoàn toàn. Chế độ chiếm hữu nô lệ lung lay đến tận gốc rễ. Kế tục sự nghiệp bảo vệ chế độ này cùng với chính quyền của nó là Arixtốt (384-322 tr.CN)[1] Những vấn đề chính trị đặc biệt được Arixtốt xem xét trong hai cuốn sách: "Chính trị" và Chính thể Aten". Arixtốt đã tổng kết và phát triển một cách tài tình các kết luận của các bậc tiền bối nguồn gốc và bản chất, hình thức và vai trò của nhà nước và pháp quyền.

Arixtốt bắt đầu các công trình nghiên cứu chính trị của mình bằng việc chứng minh rằng bản thân sự tồn tại của xã hội loài người đã làm nảy sinh sự bất công, mà chế độ chiếm hữu nô lệ là nguồn gốc cơ bản và biểu hiện chính của sự bất công đó. Bản thân tự nhiên sinh ra một số người cầm quyền và thống trị, một số khác là kẻ bị trị và nô lệ. Chế độ

---

1. Mác đã gọi ông là nhà tư tưởng vĩ đại nhất của thời cổ đại.

nô lệ - đó là nền tảng, điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của nhà nước, bởi lẽ sự lao động cực nhọc để duy trì cuộc sống làm cho người tự do mất khả năng thỏa mãn cuộc sống tốt đẹp, tức là khả năng tham gia vào các công việc nhà nước.

Nhà nước không phải là kết qủa của sự thỏa thuận giữa mọi người với nhau dựa trên ý chí của họ. Nhà nước xuất hiện tự nhiên, được hình thành do lịch sử. Tồn tại trong ý thức hệ siêu hình, nó được phát triển từ gia đình và làng xã (tổ hợp các gia đình) với tư cách là một hình thức tổng thể và hoàn thiện nhất trong giao tiếp giữa mọi người - những thực thể chính trị và do những thúc đẩy bên trong mà liên kết lại, nhằm đạt tới cuộc sống sung sướng.

Arixtốt đã đề cập đến các vấn đề pháp luật trong các tác phẩm "Đạo đức học" và "Thuật hùng biện". Đối với Arixtốt, trong pháp quyền bộc lộ rõ bản chất của nhà nước, bởi lẽ bằng pháp luật các quyền chung của công dân được thể hiện và củng cố. Nhiệm vụ của pháp luật - trợ giúp các cá nhân tự thỏa mãn trong các mối quan hệ về quyền. Ông cho rằng toàn bộ lĩnh vực quyền là biến đổi; không phải ở đâu "quyền con người" cũng giống nhau; mà ngược lại rất khác nhau, có mức độ khác biệt về quyền giữa những người giàu và người nghèo. Arixtốt phân biệt hai loại pháp luật: chung, tự nhiên, và riêng, được xác lập trong mỗi dân tộc. Các pháp luật chung cao hơn *pháp luật riêng. Tổng thể* pháp luật tạo thành công lý chính trị hay pháp luật chỉ tồn tại trong

các mối quan hệ giữa những người tự do và bình đẳng (theo nghĩa bình đẳng tuyệt đối với nhau). Song Arixtốt hoàn toàn không đòi phải có sự bình đẳng về chính trị của tất cả mọi công dân.

Arixtốt có khuynh hướng đặt đạo đức học phải phục vụ pháp luật, đặt cơ sở đạo đức học cho pháp luật. Với mục đích này, ông coi các quy phạm pháp luật là "công lý". Hành động một cách công bằng - tức là hành động theo pháp luật. Theo Arixtốt, công lý còn là "sự thật". Pháp luật trừu tượng và không thể thâu tóm toàn bộ sự đa dạng của hoàn cảnh cụ thể được điều chỉnh. Nếu như trường hợp cá biệt nào đó không nằm trong khuôn khổ của quy định chung, thì cần phải bổ sung chỗ thiếu của pháp luật; hơn nữa cần phải bổ sung đúng như người lập pháp sẽ làm, nếu vào thời điểm thông qua người đó biết được điều này. "Thực chất của sự thật là như vậy: nó thể hiện trong việc điều chỉnh pháp luật khi do tính chất tổng quát của mình không đáp ứng được yêu cầu".

Theo Arixtốt, công lý còn có nghĩa là mối tương quan của pháp luật với các công dân của quốc gia. Ở đây, nó có hai mặt. Một mặt là, công lý phân chia, được thể hiện "trong việc phân bổ công danh, hay tiền bạc, hoặc nói chung tất cả những gì có thể chia được giữa mọi người trong một xã hội nào đó". Nền công lý được phân chia chủ yếu là trong lĩnh vực chính trị ("mọi lợi ích chung của công dân") phù hợp với vị trí và phẩm giá của từng cá nhân. Ở đây rõ ràng là Arixtốt định củng cố sự bất công xã hội.

Mặt khác, công lý "được thể hiện trong việc cào bằng mọi thứ có thể trao đổi". Nên công lý cào bằng chủ yếu là trong lĩnh vực quyền lợi cá nhân, lĩnh vực các giao kèo pháp luật công dân. Nền công lý này dựa vào nguyên tắc tương ứng. Arixtốt chỉ rõ: "Pháp luật chỉ chú trọng đến mức độ thiệt hại, còn đối với tất cả mọi người đều công bằng".

Lịch sử pháp quyền Hy Lạp chỉ rõ cho Arixtốt thấy bức tranh về những thay đổi không ngừng trong chế độ pháp quyền nhà nước. Những thay đổi này không qua được mắt ông, chúng phụ thuộc trực tiếp vào sự dao động nảy sinh do việc phân chia sở hữu ("chính thể Aten"). Nhà triết học lo ngại trước viễn cảnh biến đổi của những dao động đó thành những cuộc cách mạng có thể dẫn tới việc lật đổ chế độ chủ nô. Song, tư tưởng về sự thống nhất tài sản như một phương thuốc ngăn ngừa những hiểm họa đã không làm cho ông yên lòng. Ông sợ mọi thay đổi đột ngột của các pháp luật cố hữu, bởi lẽ những thay đổi như vậy không chỉ bất lợi, mà còn nguy hại nữa, vì mọi thay đổi sẽ phá vỡ chính sức mạnh của luật pháp và thúc đẩy sự chống đối chính quyền.

Cuồng nhiệt bảo vệ nguyên tắc sở hữu cá nhân, Arixtốt cho rằng dường như sự thiếu thốn về vật chất, nghèo đói, tự chúng chưa thể sinh ra bạo loạn và phân tranh. Ông tin vào khả năng màu nhiệm của sở hữu cá nhân sẽ hòa giải và đoàn kết chặt chẽ được mọi thành viên trong xã hội. Ở bất kỳ quốc gia nào đều có ba loại công dân: rất khá giả,

qúa nghèo túng và tầng lớp giữa hai loại đó. Arixtốt cố biện minh rằng hạnh phúc sẽ tràn ngập quốc gia nếu như dành sự ưu ái (xã hội và chính trị) hoàn toàn cho tầng lớp giữa, trước hết là cho "thường dân làm nông nghiệp". Giai cấp này có giá trị hơn cả về phương diện đạo đức và chính trị, bởi vì nó tuân thủ hơn trật tự đã xác lập và nhờ nó trong quốc gia có thể giảm bớt và hòa giải được những mâu thuẫn đối kháng giữa người giàu và kẻ nghèo, những mâu thuẫn đã làm nổ ra các cuộc đảo chính quốc gia. Sự điều hành tốt và ổn định quốc gia sẽ có ở những nơi, mà ở đó tầng lớp trung gian chiếm số đông và mạnh hơn cả hai tầng lớp xã hội ở thái cực kia cộng lại, hoặc ít ra là một trong hai tầng lớp đó.

Việc tìm hiếm phương án thực hiện một chế độ chính trị hoàn thiện nhất được Arixtốt trình bày một cách chi tiết trong việc phân loại các nhà nước theo hình thức của chúng. Các tiêu chí để phân biệt của ông là: a) số lượng người cầm quyền trong nhà nước, b) mục đích thực hiện của nhà nước. Theo tiêu chí đầu, ông phân biệt sự cầm quyền của một người, của một số người, và của đa số. Theo đặc điểm sau, ông phân chia mọi thiết chế nhà nước thành các loại đúng (trong đó thực hiện được lợi ích chung) và sai (trong đó chỉ có mưu cầu mục đích cá nhân). Do đó, gắn với các hình thức nhà nước cơ bản đúng là chế độ quân chủ, chế độ qúy tộc và thể chế chính thể; những hình thức sai là nền bạo chính, tập đoàn thống trị và chế độ dân chủ.

Bản thân Arixtốt ủng hộ thể chế được gọi là chính thể. Tổng hợp các đặc tính của chế độ chuyên chế tập đoàn và dân chủ, đồng thời loại trừ sự tham gia của thiểu số công dân vào việc điều hành nhà nước, chế độ chính thể có khả năng hơn cả làm đại diện cho tầng lớp trung gian trong đời sống nhà nước. Arixtốt hoàn toàn không hy vọng rằng chính những người Hy Lạp sẽ áp dụng thiết chế chính thể đó. Trong các quốc gia thành bang Hy Lạp tồn tại thói quen đau buồn là không hướng tới thiết chế nhà nước đúng. Người Hy Lạp không muốn có sự bình đẳng, họ chỉ quen thống trị, hoặc bị khuất phục. Thiếu sự trợ giúp từ bên ngoài là không xong được. Nhà triết học ở Xtahirơ chắc là chờ đợi việc can thiệp hào hiệp của hoàng đế Alếchxandrơ Maxêđoan, người mà ông đã từng là thầy dạy một thời gian.

Theo Arixtốt, vì sao sự kết hợp giữa hai hình thức nhà nước sai lại đem lại phương án tối ưu của thể chế chính trị? Vấn đề là ở chỗ, trong chế độ dân chủ đương nhiên không phải là ông quan tâm đến chính nguyên tắc tham gia của nhân dân trong việc quản lý nhà nước, mà chỉ quan tâm đến hệ thống các biện pháp nhằm loại trừ việc tiếm quyền. Còn đối với thể chế tập đoàn thống trị, ông ưa thích trước hết là việc lãnh đạo xã hội từ phía những người giàu có, khá giả, luôn hướng tới ổn định trật tự. Arixtốt hiểu rằng hình thức nhà nước phụ thuộc vào mối tương quan giữa người giàu, kẻ nghèo trong xã hội. Ông thấy rằng người nghèo chiếm đa số. Tuy

vậy, ông hoàn toàn không chấp nhận nền dân chủ. Ông vội vàng liệt thể chế dân chủ vào loại sai và suy đồi, vì trong đó người nghèo sẽ nắm chính quyền.

Lập trường giai cấp của Arixtốt được thể hiện rất rõ trong dự thảo của ông về một nhà nước lý tưởng (quyển VII và VIII tác phẩm "Chính trị"). Cần phải nói rằng, ở đây Arixtốt không chỉ đề cập đến chính tổ chức chính trị theo nghĩa đen, mà còn miêu tả các tiền đề kinh tế - xã hội và địa lý cho thể chế chính thể mẫu mực. Ông cũng phân tích thành phần và cơ cấu dân cư, như yếu tố tạo nên một nhà nước lý tưởng, cũng như yếu tố không thuộc nhà nước, mà chỉ thực hiện các chức năng lao động và đảm bảo cơ sở vật chất cho sự tồn tại của nhà nước đó. Chúng ta nhắc lại là, trong quyển VII tác phẩm "Chính trị" vấn đề thể chế nhà nước được soạn thảo rất sơ lược. Arixtốt chỉ chú trọng đến việc đưa ra các phương thức nhằm đảm bảo sự hình thành các công dân của một quốc gia hoàn hảo nhất.

Công dân có các quyền pháp lý của quốc gia này và người chủ sở hữu của nó chỉ là tầng lớp "những người hoàn toàn hợp lý", tức là những người được thực hiện chức năng quân sự, lập pháp, hành pháp và tế lễ. Những người làm ruộng, thương nhân, thợ thủ công, làm mướn do nghề nghiệp của mình nên không thể thuộc những người tạo nên nhà nước như vốn có, bởi vì họ không có được sự hưởng thụ để trở thành người đức độ và nắm giữ các công việc của nhà nước. Mặc dầu, Arixtốt chưa bao giờ gọi chế

độ lý tưởng mà ông miêu tả là chế độ qúy tộc, nhưng thật dễ dàng nhận thấy ông có khuynh hướng ủng hộ kiểu chế độ đó.

Arixtốt cho rằng "thiết chế nhà nước tốt nhất không thể nảy sinh thiếu những điều kiện bên ngoài thích hợp". Do đó, ông đặc biệt coi trọng vị trí của nhà nước, phạm vi và hình thể lãnh thổ, khí hậu. Cụ thể hơn, ông đề nghị đảm bảo an ninh cho nhà nước bằng cách làm sao cho các công dân không thể dễ dàng ra khỏi phạm vi quốc gia, còn kẻ thù khó lọt vào hay bao vây nó. Các tư tưởng này của Arixtốt về ảnh hưởng của các yếu tố địa lý đối với đời sống chính trị sau này được xem xét kỹ lưỡng trong các công trình của G.Bôđen, S.Môngtexkiơ v.v...

Mặc dầu trong các vấn đề pháp luật và nhà nước, Arixtốt không ủng hộ những tư tưởng phản động của người thày của mình là Platôn và cũng không phải là nhà tư tưởng của giai cấp quý tộc, nhưng vẫn không thể gọi ông là nhà lý luận chính trị có tư tưởng dân chủ. Điều này hoàn toàn không hạ thấp những cống hiến khoa học vĩ đại của ông trong việc phát triển học thuyết về nhà nước và pháp quyền.

4. Tư tưởng chính trị thời đại văn minh cổ Hy Lạp.

Sự gia tăng các mâu thuẫn không thể giải quyết được của chế độ chiếm hữu nô lệ đã phá vỡ vỏ bọc vững chắc các quốc gia thành bang Hy Lạp. Phạm vi nhỏ hẹp của hệ thống quốc gia thành bang không

còn đáp ứng được đòi hỏi của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ. Khả năng của các thành bang không còn thực hiện được các chức năng của mình như một bộ máy thống trị giai cấp của chủ nô, đã được bộc lộ. Các quốc gia - thành thị nhỏ trở nên lỗi thời, suy yếu và biến thành miếng mồi cho những thiết chế chính trị hùng mạnh hơn. Vào những năm 330 tr.CN, Hy Lạp rơi vào sự thống trị của Maxêđoan. Cuộc chiến tranh của hoàng đế Alếchxanđrơ Maxêđoan ở Ba Tư (356-323 tr.CN) đã mở ra thời đại văn minh cổ Hy Lạp.

Việc các quốc gia thành bang mất đi ý nghĩa quá khứ, sự tắt đi đời sống chính trị một thời sôi động của chúng, sự mở rộng hoạt động chính trị của đông đảo các nhóm công dân tự do đã tạo ra một bước ngoặt trong hệ tư tưởng chính trị của Hy Lạp cổ đại, bắt đầu từ thời kỳ văn minh cổ Hy Lạp. Không còn mối quan tâm tới các vấn đề chính trị, các vấn đề nhà nước và pháp quyền, giờ đây chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa phi chính trị phát triển mạnh mẽ, các khuynh hướng cộng hòa chèn ép khuynh hướng quân chủ. Thay cho các quan niệm về công dân nhà nước là khái niệm con người với tư cách là công dân của thế giới, vũ trụ (chủ nghĩa vũ trụ). Ngày càng xuất hiện nhiều hơn những dự án không tưởng khác nhau về việc cách tân tận gốc rễ xã hội.

Các nét kể trên của hệ tư tưởng chính trị thống soái vào thời kỳ văn minh Hy Lạp được biểu hiện rõ ràng hơn cả trong quan niệm của Êpiquya và các nhà triết học khắc kỷ. Các quan niệm của họ lúc

đó có ảnh hưởng lớn nhất.

Êpiquya (341-270 tr.CN) - người theo chủ nghĩa Đêmôcrít, một trong những nhà triết học duy vật lớn nhất và nhà vô thần thời đại Hy Lạp hóa, ông xem xét xã hội qua lăng kính đạo đức. Êpiquya đã thấy mục đích cuộc sống trong sự xa lánh những đau khổ và đạt đến một trạng thái tinh thần thanh thản, hoàn toàn xa rời hoạt động chính trị, xa rời đám đông và chìm vào sinh hoạt yên tĩnh, kín đáo giữa nhóm bạn bè "giống như mình".

Cũng như các nhà ngụy biện, Êpiquya thấy trong pháp quyền và nhà nước nguồn gốc xuất phát từ thỏa thuận xã hội được thống nhất với mục đích ngăn chặn tác hại có thể nảy sinh trong mối quan hệ giữa mọi người. Ông cho rằng "những người lần đầu tiên đưa ra luật pháp, thiết lập phương thức cầm quyền và chế độ hành chính tại các đô thị, đã qua đó trợ giúp việc đảm bảo an ninh cao nhất cho đời sống. Bởi lẽ, nếu như ai đấy xóa bỏ mọi thứ đó, thì chúng ta sẽ lại phải sống như dã thú...". Các đạo luật sẽ không còn tính công lý, nếu như nó sinh ra không vì lợi ích giao tiếp chung giữa mọi người. Sự vi phạm pháp luật sẽ phải trả giá do "những người trừng phạt" thực hiện. Những người theo Êpiquya kêu gọi tuân thủ pháp luật, bởi vì theo ý Êpiquya, "pháp luật được xác lập dành cho những người thông thái, chứ không phải để cho họ không làm điều ác, mà để tránh cho họ không được làm điều ác".

Cần đánh giá Êpiquya, người đã bác bỏ khuynh hướng thống trị của bất kỳ một ai đó đối với quần

chúng, và mơ ước giải phóng Hy Lạp khỏi ách thống trị của Maxêđoan, người đã lên án sự đối xử dã man đối với nô lệ và thừa nhận sự bình đẳng đối với phụ nữ, như một tư tưởng gia của nền dân chủ chiếm hữu nô lệ ôn hòa.

Chủ nghĩa Êpiquya có sự đối lập với chủ nghĩa khắc kỷ. Trường phái khắc kỷ do Dênông (khoảng 336-264 tr.CN) thành lập ở Aten vào khoảng năm 300 tr.CN. Khorixíp (khoảng 280-207 tr.CN) được coi là người thứ hai sáng lập trường phái này. Cơ sở triết học của học thuyết về đạo đức xã hội của những người khắc kỷ là học thuyết về sự thống nhất thế giới do trí tuệ toàn cầu điều khiển. Cá nhân chỉ là hạt bụi của cái chỉnh thể thần linh. Những khác biệt về đẳng cấp và dân tộc giữa người với người là huyền bí đối với vũ trụ. Bất cứ ai cũng đều có thể có hạnh phúc (nô lệ hay người tự do, kẻ man rợ hay người văn minh cũng vậy), nếu như người đó tuân theo định mệnh, bằng lòng với vị trí của mình trong cuộc sống, thờ ơ với những gì diễn ra xung quanh. Hạnh phúc đến với các nhà thông thái sẽ có thể đảm bảo cho sự tồn tại của nhà nước, một thể chế không phải là nhân tạo, không phải là kết quả thỏa thuận của toàn bộ ý chí con người, mà là sản phẩm của tự nhiên. Lý tưởng của cuộc đời hưởng thụ không thể thực hiện được, nếu trước đó không giải thoát cho nhà nước khỏi vấn đề hôn nhân và gia đình, nhà thờ và trường học, thương mại và tiền bạc; các nhà triết học khắc kỷ chấp thuận chế

độ chiếm hữu nô lệ. Bởi lẽ, nhân loại là thống nhất, cho nên phải có một nhà nước mang tính toàn cầu do một hoàng đế thông thái trị vì, đó là người cha của các dân tộc, và chỉ có một quốc tịch chung mang tính toàn cầu.

Đạo đức học của các nhà theo chủ nghĩa khắc kỷ rất rối rắm và đầy mâu thuẫn. Kết luận về sự bình đẳng tinh thần và tình hữu ái của tất cả mọi người như con đẻ của một vị thần chung đã mang trong mình ngòi nổ to lớn và khuyến khích trào lưu cách mạng của nền dân chủ Hy Lạp, của những người mới được trao tự do, của những người nô lệ. Những lời kêu gọi tuân thủ, sự đề cao kiểu sống "lãnh đạm", những khẩu hiệu giả dối kêu gọi các vị quân chủ "phục vụ" cho các thần dân được phát ra từ trường phái khắc kỷ đã có lợi cho các ông hoàng Maxêđoan và tạo cơ sở lý luận cho chính sách xâm lược của La Mã. Phù hợp với điều đó, những tư tưởng cách tân của chủ nghĩa khắc kỷ đã đặt nền móng cho tín ngưỡng Thiên chúa giáo.

Các quan điểm của các nhà khắc kỷ đã để lại dấu ấn khá rõ trong tư tưởng của Pôlibi (khoảng 201-120 tr.CN), đại diện xuất sắc của tư tưởng chính trị Hy Lạp, người về phần mình đã có ảnh hưởng không nhỏ đến hệ tư tưởng nhà nước và pháp quyền của người La Mã. Trong công trình nổi tiếng của Pôlibi "Lịch sử trong 40 quyển", dành để luận giải những hoàn cảnh và nguyên nhân dẫn tới việc La Mã chinh phục các dân tộc khác, có chuyên mục (quyển VI) phân tích các vấn đề nhà nước.

Pôlibi cho rằng sự phát triển của nhà nước là một quá trình tự nhiên giống như tiến trình của các thực thể sống. Các quy luật điều khiển quá trình này do chính tự nhiên sinh ra; chúng do số mệnh định sẵn và không phụ thuộc vào ý chí con người. Nhưng Pôlibi không hiểu sự phát triển như là một sự vận động về phía trước và lên cao theo hình xoáy trôn ốc, mà chỉ coi nó là tổng thể các chu kỳ đơn điệu lặp đi lặp lại, tức là sự chuyển động vô tận theo đường tròn bao gồm các giai đoạn sau: nảy sinh, trưởng thành, hưng thịnh, suy sụp và tiêu vong. Từ đó, Pôlibi (kế tục Platôn) kết luận rằng sự phát triển của nhà nước là "trật tự tự nhiên mà trong đó các hình thức cầm quyền được thay đổi tương ứng với nó, chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác và lại trở về khởi thủy".

Chu kỳ phát triển của nhà nước bao gồm sự luân phiên nhau của sáu hình thái chế độ nhà nước. Tất cả đều bắt đầu từ chế độ quân chủ chuyên chế. Ở đó, các nhà chuyên chế cai trị các thần dân bằng trí tuệ. Sự suy đồi của chế độ chuyên chế là hành vi bạo ngược dựa trên sức mạnh và đặt các thần dân trong nỗi kinh hoàng. Trên đống đổ nát của chế độ độc tài nảy sinh chế độ quý tộc, đó là sự thống trị của một số ít người được thiết lập theo ý chí của nhân dân và phục vụ cho lợi ích chung. Chế độ quý tộc "theo quy luật tự nhiên sẽ chuyển thành chế độ tập quyền", nơi mà một số ít người chỉ dùng quyền lực vào các mục đích vụ lợi, ích kỷ nhỏ nhen. Khi nào các công dân gạt bỏ được bọn thống trị tập

đoàn và giành về mình trách nhiệm điều hành nhà nước và bảo vệ nó, thì khi đó nền dân chủ được thiết lập. Tính không tự kiềm chế được mình của quần chúng nhân dân, và thái độ coi thường đối với pháp luật dần dần làm nảy sinh thể chế vô chính phủ (sự thống trị của đám đông, dân đen). Sự sùng bái bạo lực được lặp lại, án mạng, xua đuổi, phân chia đất đai diễn ra. Thời kỳ man rợ diễn ra và nó kéo dài cho đến khi con người lại chọn cho mình người thống trị và chuyên quyền.

Do vậy, Pôlibi đặt sự suy sụp và tan rã của chế độ nhà nước trong mối quan hệ với sự tham gia của quần chúng nhân dân vào việc điều hành nhà nước. Điều này đã chỉ rõ tính chất phản dân chủ của các khuynh hướng chính trị của ông.

Kế tục Arixtốt, Pôlibi tiếp nhận tư tưởng "chế độ pha tạp" có thể đảm bảo các điều kiện tối ưu cho sự thống trị của tầng lớp giàu có thuộc các chủ nô và tạo cho nhà nước tính bền vững nhất. Pôlibi hâm mộ cơ cấu chính trị của La Mã vào thế kỷ III tr.CN. Ông thấy ưu thế của nó là ở chỗ dường như nó có sự kết hợp thành công của ba yếu tố cơ bản: quân chủ (consulat), qúy tộc (Senat) và dân chủ (quốc hội). Ông đặc biệt chú ý đến việc phân chia giữa ba thể chế quyền lực này. Và thể chế nhà nước đúng, cân bằng dường như do sự kết hợp đó tạo nên. Ở điểm này không thể không nhận thấy mầm mống của học thuyết về việc phân chia quyền lực được thực hiện phổ biến vào thời kỳ cận đại.

Dấu hiệu báo trước về sự nảy sinh những vết rạn

nứt sâu sắc trong nền móng của chế độ chiếm hữu nô lệ là sự xuất hiện vào thế kỷ II tr.CN các tác phẩm viễn tưởng "Biên niên thần thánh" của épghêmếc và "Nhà nước mặt trời" của Yambun. Các tác giả đã mô tả về các quốc gia lý tưởng tồn tại trong tương lai ở tận cùng thế giới không có sở hữu cá nhân và tình trạng nô lệ, không có bóc lột và áp bức. Trong nhà nước của épghêmếc trên đảo Pankhâya chính quyền tối cao thuộc về tầng lớp thày tu, những người điều hành toàn bộ đời sống xã hội. Các sản phẩm được tạo ra trong quốc gia trở thành tài sản chung và được tầng lớp đó phân chia cho các thành viên xã hội. Những người giỏi nhất được dành nhiều hơn những người khác. Tầng lớp tư tế có trách nhiệm quản lý nhà nước được phần gấp đôi so với các tầng lớp công dân khác.

Trong nhà nước mặt trời của Yambun được chia thành các công xã thị tộc độc lập (mỗi công xã như vậy có chừng 400 người), không có chính quyền tập trung thống nhất. Đứng đầu công xã tự trị là tù trưởng hay tộc trưởng.

Các phong trào xã hội của quần chúng lao động thời đại Hy Lạp mới đã tiếp nhận một loạt các nguyên tắc xã hội không tưởng này.

*

* *

Các nhà tư tưởng cổ Hy Lạp đã nghiêm túc thúc đẩy học thuyết về nhà nước và pháp quyền phát triển đi lên. Trong việc tìm kiếm câu trả lời cho các

vấn đề then chốt của chính trị, người Hy Lạp cổ đại đã đưa ra không ít các luận điểm qúy báu và sáng suốt (về sự nảy sinh và bản chất của các thiết chế nhà nước - pháp quyền, về việc tổ chức điều hành trong xã hội có giai cấp, về các hình thức nhà nước và những nguyên nhân thay đổi của chúng v.v.), những vấn đề đó đã có vị trí vững chắc trong kho tàng chung của nền khoa học pháp luật chính trị.

Chương 3

TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ LA MÃ THỜI KỲ CHIẾM HỮU NÔ LỆ

1. Mở đầu

Tư tưởng chính trị - pháp luật ở La Mã cổ đại được hình thành trong điều kiện phát triển tột đỉnh của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, và sau đó là sự sụp đổ của nó. Các mâu thuẫn giữa nô lệ và chủ nô đạt đến độ sâu sắc nhất. Đồng thời diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa các chủ đất lớn và nhỏ, các tộc trưởng và thị dân về vấn đề ruộng đất, vấn đề quyền chính trị. C.Mác nhận xét rằng "có thể hoàn toàn coi lịch sử bên trong của nước cộng hòa La Mã là cuộc đấu tranh của tiểu điền chủ với đại điền chủ, đương nhiên là dưới dạng thay đổi đặc biệt do chế độ nô lệ tạo nên"[1]. Các mâu thuẫn xã hội sâu sắc càng trầm trọng thêm do có cuộc đấu tranh trong nội bộ thượng tầng giai cấp thống trị - giữa quý tộc thị tộc và công nghiệp thương mại.

Cuộc đấu tranh của các giai cấp và các nhóm xã hội khác nhau bùng nổ trong lĩnh vực tư tưởng

1. C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Toàn tập*, tiếng Nga. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Mát-xcơ-va, 1962. t. 28, tr. 368.

chính trị. Các vấn đề về nhà nước, nguồn gốc, thiết chế và hình thức của nó, các vấn đề về nô lệ, vị trí pháp quyền của các tầng lớp khác nhau của người tự do, việc bảo vệ sở hữu cá nhân v.v. có vị trí quan trọng trong tư tưởng thống soái của La Mã cổ đại, tư tưởng có nhiều nét chung với tư tưởng chính trị Hy Lạp cổ đại.

Ở La Mã đã thiết lập dưới hình thức sơ khai nhất *thuyết hữu cơ về nhà nước*. Theo truyền thuyết, trong một cuộc đụng độ lớn đầu tiên của người thị dân với các quan chức (494 tr. CN), đại diện của tầng lớp quý tộc chủ nô là Mêneni Agrípa đã cố thuyết phục người thị dân về quy luật bất công xã hội, coi nhà nước giống như cơ thể con người, trong đó người lao động đóng vai trò bị trị, do vậy cho nên cần thiết phải duy trì xã hội và nhà nước.

Trong cuộc đụng độ này, những người thị dân đã đưa ra những tư tưởng của mình là hướng tới việc dân chủ hóa chế độ chính trị của nước cộng hòa La Mã, trong đó có tư tưởng để những người thị dân lựa chọn các tòa án nhân dân nhằm bảo vệ lợi ích của thị dân chống lại sự chuyên quyền của các quan chức trong giới cầm quyền.

2. Những tư tưởng chính trị của nô lệ khởi nghĩa

Sự gia tăng mâu thuẫn giữa nô lệ và chủ nô, cũng như giữa đại điền chủ với nông dân phá sản, quý tộc với hiệp sĩ vào thế kỷ II - I tr. CN đã dẫn đến những cuộc khởi nghĩa to lớn và lâu dài của nô lệ và phong trào của tầng lớp dân nghèo tự do (thời

kỳ nội chiến) ở La Mã.

Những tư tưởng của người nô lệ khởi nghĩa ở Xixin vào thế kỷ II tr. CN được phản ánh trong các kế hoạch của những người lãnh đạo khởi nghĩa (Even, Xanvia v.v.), trong các biện pháp chính trị do những người khởi nghĩa tiến hành. Các cuộc khởi nghĩa ở Xixin khác với các cuộc bạo loạn trước đây. Vì đây là cố gắng đầu tiên của những người khởi nghĩa nhằm thiết lập nhà nước của mình. Trong nó lẫn lộn những nét quân chủ và dân chủ. Đa số nô lệ ở Xixin xuất thân, từ các nước phương Đông, nơi phổ biến là các truyền thuyết về sự lên ngôi của một ông vua - vị cứu tinh. Tư tưởng quân chủ của những người khởi nghĩa phản ánh mong ước của họ về một ông vua "tốt" biết bảo vệ quyền lợi của nhân dân. Ngoài ra, tước vị hoàng đế đã tạo cho những người lãnh đạo nô lệ khởi nghĩa uy tín mà họ rất cần. Những người khởi nghĩa dự định dưới hình thức quân chủ tổ chức một nhà nước của những người bị áp bức và bóc lột. Even được những người nô lệ tôn làm vua, mặc dầu có quyền hành, hoàng đế đã không lãnh đạo độc đoán, mà thành lập một hội đồng bao gồm những người được coi là có "trí tuệ xuất sắc nhất". Một tổ chức hội đồng nhân dân được thành lập để tiến hành quyền lập pháp và hành pháp, lựa chọn hoàng đế và tổ chức quân đội để đấu tranh chống quân La Mã. Song những người khởi nghĩa không có kế hoạch tiếp theo rõ ràng nhằm xóa bỏ chế độ nô lệ nói chung. Chỉ có những người tham gia khởi nghĩa mới được tự do. Và mặc dù trong

một số trường hợp nhiều người nghèo khổ tự do đã tham gia khởi nghĩa, song những người lãnh đạo khởi nghĩa đã không đề ra được cương lĩnh, không tuyên bố được mục đích nhằm làm sao cho tất cả mọi người bị áp bức có thể đoàn kết được với họ.

Đồng thời với cuộc khởi nghĩa đầu tiên của các nô lệ ở Xixin đã nổ ra cuộc khởi nghĩa lớn ở Tiểu Á (132 - 129 tr. CN) dưới sự lãnh đạo của Arixtôních, trong đó có tầng lớp nghèo khổ tự do và nô lệ tham gia. Arixtôních hứa hẹn thành lập "nhà nước mặt trời", vay mượn tư tưởng này từ tác phẩm không tưởng cùng tên của Yambun, nơi mô tả chế độ với sự ngự trị của tự do, bình đẳng và hữu ái.

Cho đến nay không còn (nếu thực sự đã từng có) những văn bản về cuộc khởi nghĩa lớn nhất của nô lệ ở La Mã (74-71 tr. CN) do Xpáctác lãnh đạo. Chỉ biết rằng Xpáctác định trao trả tự do cho những người nô lệ và đưa những người khởi nghĩa trở về tổ quốc. Việc thiếu một mục đích rõ ràng trong các cuộc khởi nghĩa được V.I.Lênin nhận xét: "Chúng ta đều biết nô lệ đã nổi dậy khởi nghĩa, tiến hành bạo loạn, đã làm bùng nổ các cuộc nội chiến, nhưng họ không bao giờ có thể hợp thành một đa số tự giác, lập ra các chính đảng có khả năng lãnh đạo cuộc đấu tranh của họ; họ không thể có một ý niệm rõ ràng về mục đích mà họ theo đuổi; và ngay trong các thời kỳ cách mạng nhất của lịch sử, họ vẫn luôn luôn là quân cờ trong tay các giai cấp thống trị"[1].

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, tiếng Việt. Nhà xuất bản Tiến bộ. Mát-xcơ-va, 1977, t.39, tr. 94.

Song những cuộc đấu tranh của những người nô lệ đã chỉ rõ mong muốn không gì lay chuyển nổi của họ là xóa bỏ áp bức và nô dịch. Đồng thời, mặc dù những người nô lệ đã không thể tạo nên hệ tư tưởng chính trị hài hòa, nhưng phong trào của họ đã có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển tư tưởng và học thuyết chính trị được hình thành trong xã hội chiếm hữu nô lệ.

3. Tư tưởng chính trị của nền dân chủ chiếm hữu nô lệ

Vào thời các đội quân lê dương La Mã chiến đấu chống những người nô lệ ở Xixin, thì ở chính La Mã cũng không yên bình; một phong trào dân chủ mạnh mẽ của nông dân phá sản đã được triển khai dựa trên cơ sở cuộc đấu tranh của người tự do sản xuất nhỏ - tiểu nông với đại điền chủ. Người nông dân bị phá sản bắt đầu cuộc đấu tranh đòi phân chia điền địa, gắn cuộc đấu tranh này với đòi hỏi dân chủ hóa nhà nước La Mã.

Dưới ảnh hưởng của phong trào quần chúng thị dân đã nảy sinh và phát triển những tư tưởng chính trị của *anh em Grakhơ*. Được các tòa án nhân dân lựa chọn (Tibêri Grakhơ vào năm 133 và Gai Grakhơ - 123 tr. CN), họ đã cố gắng tiến hành một số thay đổi trong đời sống chính trị của La Mã theo hướng dân chủ hóa. Họ phê phán kịch liệt chế độ quý tộc La Mã cổ đại và đấu tranh chống bất công tài sản quá độ.

Quan trọng nhất là đòi hỏi của họ về việc hạn

chế đại điền chủ, tịch thu phần đất thừa của đại điền chủ để giao cho nông dân ít ruộng đất hoặc không có ruộng đất. Hướng về nhân dân, theo Plutác truyền lại, Tibêri Grakhơ đã nói: "Ngay cả thú hoang ở Italia... cũng có hang ổ để ẩn náu, còn những người đấu tranh và hy sinh cho đất nước Italia lại không có quyền sở hữu gì cả, ngoài không khí và ánh sáng ra, và bị mất đi những mái nhà nương thân, họ giống như những người du mục lang thang khắp nơi cùng với vợ, con mình. Các thống chế lừa dối binh lính, khi ở chiến trường người ta kêu gọi họ hãy chiến đấu bảo vệ các phần mộ và đền đài khỏi bị kẻ thù xâm phạm. Nhưng phần đông người La Mã đâu có bàn thờ tổ tiên, phần mộ ông bà, họ chiến đấu và hy sinh vì sự sang giàu của kẻ khác. Họ được gọi là những người bá chủ thế giới, vậy mà họ đâu có nổi mảnh đất cắm dùi".

Tư tưởng của Tibêri về việc trao cho nhân dân quyền tự phân chia đất đai quốc gia bằng cách phân bổ từng phần đã phá vỡ mạnh mẽ chính quyền của quý tộc và cơ quan của nó là nghị viện (senat) điều hành nông nghiệp. Như vậy, tư tưởng này nhằm thực hiện trên thực tế việc dân chủ hóa đời sống chính trị ở La Mã và tăng cường ảnh hưởng của các công dân La Mã ít của cải và bần cùng trong việc giải quyết công việc nhà nước.

Khi Ốctavi, người đại diện thứ hai của nhân dân định phản kháng việc thông qua dự luật của Tibêri, ông đã tuyên bố rằng vấn đề thẩm quyền của Ốctavi được đặt ra trước toàn hội đồng nhân dân: "Người

đại diện không còn hành động vì lợi ích của nhân dân liệu có nên tiếp tục ở cương vị của mình nữa hay không?". Với quyết định của nhân dân, Ốctavi đã bị bãi chức. Như một số nhà nghiên cứu Xô-viết nhận xét, Tibêri đã tiến hành sự kiểm soát của nhân dân đối với các quan chức, điều hoàn toàn xa lạ đối với hiến pháp La Mã. Tư tưởng này càng có ý nghĩa lớn lao khi các quan chức không bị thay thế trong suốt nhiệm kỳ được bầu. Giờ đây mở ra khả năng bãi chức bất kỳ quan chức nào trong thời gian đó theo quyết định của hội đồng nhân dân. Trong trường hợp này Tibêri đã thực hiện được tư tưởng về chính quyền tối cao của nhân dân La Mã - hội đồng nhân dân - đối với các cơ quan nhà nước khác.

Cuối cùng, khi nghe tin về việc thừa kế của Áttan Pécgam đến La Mã, Tibêri đã chống lại quyền quyết định của nghị viện mà việc này theo ông, chỉ có hội đồng nhân dân mới có quyền đó. Tibêri phát triển tư tưởng cho rằng chính cơ quan do nhân dân lựa chọn là có quyền lực cao nhất trong nhà nước. Đương nhiên, tư tưởng này trước đây đã được các tư tưởng gia La Mã truyền bá khi họ đánh đồng nhà nước này với nhân dân La Mã. Còn Tibêri, theo lôgích của cuộc đấu tranh, đã đặt trước sự cần thiết phải thực hiện tư tưởng này; về thực chất, ông đã tuyên bố nguyên tắc chủ quyền nhân dân ở La Mã. Các quyền lợi của nhân dân được ông đặt cao hơn truyền thống và uy tín của viện nguyên lão. Như vậy, ông đã đánh mạnh vào viện nguyên lão - thành trì của giới quý tộc La Mã.

Thoạt đầu, với đạo luật nông nghiệp dung hòa của mình, Tibêri định phục hồi chế độ tiểu điền chủ và củng cố sức mạnh quân sự của La Mã. Do kết quả phát triển của phong trào, ông trở thành lãnh tụ của đông đảo nhân dân bao gồm nông dân và thị dân trong cuộc đấu tranh chống đại điền chủ và duy trì, củng cố các quyền của công dân La Mã.

Những tư tưởng của Tibêri phần nhiều trùng hợp với những tư tưởng chính trị của nền dân chủ chiếm hữu nô lệ Hy Lạp, đã được Gai Grakhơ phát triển trong cuộc đấu tranh với viện nguyên lão và đã thành lập khối liên minh rộng lớn giữa nhân dân nông thôn và thành thị với các hiệp sĩ. Ý nghĩa chính trị về đạo luật bánh mì do Gai đưa ra là ở chỗ nhà nước có trách nhiệm giúp đỡ về vật chất cho thị dân. Tư tưởng hạn chế quyền lực của viện nguyên lão được thể hiện và thực hiện trong đạo luật về việc chuyển giao toà án "từ nay viện nguyên lão sang cho các hiệp sĩ". Người ta nói rằng sau khi đạo luật được thông qua, Gai đã nói: "Bằng một cú đánh, tôi đã tiêu diệt viện nguyên lão". Anh em Grakhơ đã bảo vệ cả tư tưởng mở rộng các quyền của những người tự do nghèo khó, dân chủ hóa quân đội v.v...

Hành động của anh em Grakhơ đã bị thất bại, vì việc duy trì chế độ tiểu điền chủ cố hữu như là một trong những cơ sở của chế độ cộng hòa là không thể được. Sau khi đàn áp xong phong trào này, giới quý tộc thương mại cho vay nặng lãi đã được tăng cường và cuộc đấu tranh giai cấp càng bùng nổ mạnh

mế, bởi vì với sự phát triển của đại điền chủ tư hữu, quyền chính trị của đa số công dân La Mã ngày càng bị cắt xén và mất dần. Các quan điểm chính trị tiến bộ đã được triết gia vĩ đại, nhà tư tưởng của nền dân chủ chiếm hữu nô lệ *Tít Lucrexơ Caruxơ* (khoảng 99-95 tr. CN) phát triển.

Qúa trình phát triển của xã hội được nhà tư tưởng xem như sự chuyển động tiến bộ lên phía trước. Tiến bộ xã hội, theo ý kiến của Lucrexơ, người tiếp tục truyền thống của Đemôcrít Êpiquya, là kết quả của việc hoàn thiện công cụ lao động, mà với sự phát triển của nó con người đã tổ chức thành xã hội. Trước đó, con người ở trong trạng thái tự nhiên, họ không có khuynh hướng tuân theo lợi ích chung. Song trong quá trình phát triển, vì mục đích tự bảo vệ và đạt tới thành tựu chung, con người đã bắt đầu giao tiếp với nhau và đi tới thỏa thuận xã hội chung. Dần dần sở hữu cá nhân xuất hiện, và tiếp theo nó nảy sinh bất công xã hội, bắt đầu các biến động xã hội và bạo loạn, mà muốn thủ tiêu chúng, con người đã học cách bầu ra chính quyền và đề ra các đạo luật. Do vậy, nhờ sự thỏa thuận, nhà nước và pháp quyền đã được thiết lập.

Phê phán chế độ La Mã cổ đại đương thời của mình, những cuộc chiến tranh liên miên mà ông gọi là điều ác, còn mọi bạo lực trong các cuộc chiến tranh là sự xấu xa, Lucrexơ nói: "Vàng và cuộc sống xa hoa thời kỳ này đầu độc con người, lo âu và chiến tranh làm họ khổ đau". Những ý kiến của ông về tính nhất thời của chế độ nô lệ thật đáng chú ý.

Cuộc đấu tranh của Lucrexơ chống tôn giáo có ý nghĩa chính trị to lớn, vì đây là cuộc đấu tranh chống vũ khí tư tưởng của giới quý tộc chủ nô. Song Lucrexơ đã không đặt ra vấn đề về sự cần thiết phải xây dựng lại xã hội. Tiếp theo Êpiquya, ông kêu gọi từ bỏ đấu tranh chính trị và tuân thủ chính quyền, ẩn dật vào cuộc sống riêng tư.

4. Tư tưởng chính trị của Xixêrông.

Cuộc đấu tranh chính trị trở nên sâu sắc, đặc biệt là vào thế kỷ I tr. CN, đã bóc trần sự bất lực của chế độ cộng hòa và bộ máy nhà nước cổ hữu trong việc giải quyết các nhiệm vụ đặt ra cho giai cấp thống trị. Nước cộng hòa La Mã được hình thành trên cơ sở quốc gia - thành thị, trong điều kiện của một đế chế và các mâu thuẫn ngày càng sâu sắc đã không thể đảm bảo được các quyền lợi của giai cấp thống trị.

Trong các học thuyết chính trị của tầng lớp quý tộc cầm quyền đã phản ánh sự phản ứng đối với các tư tưởng chính trị của nền dân chủ chiếm hữu nô lệ, nỗi lo sợ trước các cuộc khởi nghĩa của nô lệ và các cuộc đấu tranh của thị dân, khuynh hướng đàn áp các yếu tố dân chủ. Trong các học thuyết này có khuynh hướng thay đổi hình thức cộng hòa sang hình thức quân chủ. Đối với các nhóm cầm quyền, việc cần thiết phải có một sự lãnh đạo chuyên chế dựa vào quân đội trở nên cấp bách. Song, vấn đề là ai sẽ là người lãnh đạo nhà nước được quyết định trong cuộc đấu tranh quyết liệt. Kết quả của

cuộc đấu tranh này do giới quý tộc chủ nô tiến hành dưới khẩu hiệu bảo vệ các quyền lợi "ái quốc chung", nền độc tài quân sự ở La Mã đã được thiết lập. Đây là bước chuyển tiếp từ chế độ cộng hòa sang chế độ quân chủ, thích hợp hơn trong điều kiện mới của hình thức nhà nước chiếm hữu nô lệ nhằm kìm hãm nô lệ, những người tự do nghèo khó trong vòng trói buộc, và duy trì sự thống trị của La Mã đối với các dân tộc bị chinh phục. Rõ ràng là khuynh hướng chính trị của khẩu hiệu đấu tranh vì các quyền lợi "ái quốc chung", rất đặc trưng cho giới quý tộc La Mã vào thế kỷ I tr. CN, trên thực tế là ý đồ bảo vệ quyền lợi của tầng lớp chủ nô thống trị trong xã hội La Mã.

Người đại diện xuất sắc của trường phái chính trị này là *Mácco Tunli Xixêrông* (106 - 43 tr. CN) - nhà tư tưởng trong giới quý tộc chủ nô. Trong học thuyết chính trị của Xixêrông, tính chất chiết trung hòa hợp với các quan điểm của Platôn, Arixtốt và của các nhà khắc kỷ, và xuyên suốt là ý muốn bảo vệ các quyền lợi của tầng lớp quý tộc, đại điền chủ và quan chức. Xixêrông cố biện minh cho sự bất công xã hội thông qua các quy luật tự nhiên. Theo học thuyết của ông, những người xuất sắc nhất là các đại điền chủ. Lao động chân tay là công việc hèn hạ và đáng khinh.

Xixêrông gắn liền vấn đề nguồn gốc của nhà nước với sự giao tiếp vốn có ở con người, với khuynh hướng "liên minh, liên kết, tạo ra nhà nước" của họ. "Không có một quan hệ xã hội nào, - Xixêrông nói,

- có cơ sở hơn quan hệ mà trật tự xã hội trao cho mỗi một người trong chúng ta". Không có gì đáng ngạc nhiên khi Xixêrông trình bày tư tưởng về trách nhiệm của người công dân "lý tưởng" của La Mã là phải tích cực tham gia vào đời sống chính trị, bởi vì ông coi đây là biểu hiện cao nhất của đạo đức con người.

Định nghĩa của Xixêrông về nhà nước như "công việc của nhân dân", mà sự thống nhất họ dường như được xác lập trên cơ sở chung về pháp quyền và lợi ích của toàn thể, đã che đậy bản chất giai cấp của nhà nước chiếm hữu nô lệ. Mặc dù hoạt động quan trọng nhất của nhà nước chiếm hữu nô lệ là thanh trừng tàn nhẫn nô lệ và người tự do nghèo khổ, Xixêrông đã khẳng định có tính chất mị dân là nhà nước không có ở nơi chính quyền chỉ dựa vào bạo lực và chuyên quyền. Theo Xixêrông, nhiệm vụ chính của nhà nước là bảo vệ sở hữu cá nhân, cái được nảy sinh, theo ý ông, không phải do tự nhiên, mà do kết quả thực hiện của con người. Ông cho rằng nguyên nhân tạo nên nhà nước là do sự cần thiết phải bảo vệ tài sản của cá nhân cũng như nhà nước, mà nó được coi là tài sản tập thể của giai cấp chủ nô. Điều đặc biệt là ông coi "mọi chuyện bàn luận về việc trong quốc gia có số lượng lớn những người nghèo: họ có thể dẫn tới sự cào bằng tài sản, và đó là một căn bệnh chính của đời sống xã hội" là rất nguy hại.

Xixêrông chú trọng nhiều đến việc phân loại các hình thức nhà nước dân chủ, quý tộc và quân chủ.

Căm thù nhân dân, ông cho rằng "chế độ dân chủ là một trong những hình thức thể chế nhà nước xấu xa nhất". Ông nói rằng "không có gì ghê tởm hơn sự độc đoán của đám đông, không có gì nguy hại hơn đám đông ngộ nhận mình là nhân dân". Xixêrông cũng giống như Pôlibi, coi hình thức "xáo trộn" là hình thức nhà nước hoàn hảo nhất. Song, khi thể hiện quyền lợi của giới thượng lưu thuộc giai cấp thống trị và ý muốn của chúng trong việc tăng cường nền độc tài của mình và mong muốn khách quan thủ tiêu chế độ cộng hòa ở La Mã, Xixêrông nhiều lần nói về sự ưu việt tương đối của chế độ quân chủ đối với nước cộng hòa dân chủ và quý tộc. Quan điểm về sự ưu việt tương đối này được chứng minh rằng quyền lực của nhà vua giống như quyền của người cha, La Mã với sự hùng mạnh của mình phải chịu ơn các hoàng đế đời xưa, vì họ đã dùng ý chí để cai quản nô lệ, giống như trong gia đình tốt chỉ có một người cha, trong một nhà nước cũng chỉ có ý nguyện của một người. Luận thuyết này của Xixêrông đã phản ánh những tư tưởng của nền độc tài quân sự cá nhân.

Nhằm mục đích đoàn kết tầng lớp thượng lưu chủ nô, Xixêrông đưa ra tư tưởng "thống nhất đẳng cấp", ý muốn đề cập đến liên minh viện nguyên lão và chiến binh dựa trên các tầng lớp "hảo tâm", tức là tầng lớp thượng lưu, khá giả hơn trong thị dân. Đó là sự phát triển tiếp theo tư tưởng cổ Hy Lạp về sự "thống nhất" của chủ nô trong điều kiện khủng hoảng xã hội.

Khi phân chia các cuộc chiến tranh ra thành chiến tranh chính nghĩa và phi nghĩa, Xixêrông coi chiến tranh chính nghĩa như một thứ công cụ bào chữa cho chính sách xâm lược và cướp bóc của La Mã. Thí dụ như, ông đã bào chữa cho các cuộc chiến tranh được tiến hành vì quyền thống trị và sự vinh quang, như vậy ông đã biện minh cho tham vọng bá chủ thế giới của La Mã.

5. Tư tưởng chính trị của các nhà triết học khắc kỷ La Mã.

Quan điểm của các nhà triết học khắc kỷ La Mã dựa trên những tư tưởng của Dênông và Khơrixíp, đã phản ảnh các mâu thuẫn ngày càng tăng và sự sụp đổ của chế độ chiếm hữu nô lệ La Mã. Các nhà khắc kỷ truyền bá tư tưởng từ bỏ đấu tranh chính trị tích cực, thay vào đó đã đề ra nhiệm vụ tu dưỡng đạo đức và tinh thần chống đối chế độ chuyên chế của các hoàng đế, tư tưởng cam chịu định mệnh v.v...

Những tư tưởng chính trị hướng tới với việc bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị chủ nô được *Luxiút Anneút Xênêca* (khoảng năm 3 tr. CN - 65 CN) phát triển. Ông đã đưa ra luận điểm về sự bình đẳng tinh thần của mọi người và tuyên truyền tư tưởng cam chịu, "an ủi" nô lệ bằng thuyết lý rằng họ có phần tuyệt vời nhất là linh hồn - "tự mình là ông chủ bản thân". Xênêca ngụy biện cho chế độ nô lệ bằng cách dựa vào định mệnh mà không ai có thể thay đổi được. Nhưng, lo sợ các cuộc khởi nghĩa

của nô lệ và những người tự do nghèo khó, Xênêca đã nói đến sự cần thiết phải quan tâm nhân đạo tới người nô lệ và hạn chế sự chuyên quyền của bạo chúa. "Họ là nô lệ ư? - Xênêca viết. - Không, họ là những con người. Họ là nô lệ ư? Không, là đồng chí. Họ là nô lệ ư? Không, bạn hữu xuất thân từ tầng lớp hạ lưu". Thuyết giáo của những nhà khắc kỷ, đặc biệt là Xênêca về sự cam chịu và phục tùng đã được Thiên chúa giáo sử dụng. Điều này giải thích vì sao Ph. Ăngghen gọi Xênêca là "người bác của Thiên chúa giáo".

Quan điểm của Xênêca về tổ quốc của con người là toàn thế giới trở thành nền tảng cho lý tưởng chính trị của ông về một đế chế chiếm hữu nô lệ toàn cầu, mà quyền lực của người đứng đầu đế chế đó được hạn chế bằng viện nguyên lão.

Những tư tưởng của *Êpíchtết* (khoảng 50 - 138) đã phản ánh sự phản kháng tiêu cực của các tầng lớp bị áp bức trong xã hội La Mã, những người sau một loạt thất bại đã mất hết niềm tin vào khả năng thoát khỏi sự áp bức bằng con đường đấu tranh tích cực và tìm kiếm sự an ủi trong việc tu dưỡng đạo đức.

Êpíchtết phê phán chế độ nô lệ, coi lối sống xa hoa là điều ác. Mọi người không nên tham lam của cải, không nên sầu não vì cảnh nghèo của mình. Phê phán sự bóc lột, Êpíchtết kêu gọi chủ nô "hãy có lương tâm". Ông đưa ra những tư tưởng khá dũng cảm vào thời đó nhằm chỉ trích kịch liệt chế độ nô lệ. Theo ông, không một người cao thượng nào lại

không cho phép mình giúp đỡ những người nô lệ. "Điều anh không muốn cho mình, - Êpíchtết suy luận, - đừng bao giờ mong cho người khác; anh không thích làm nô lệ, vậy đừng biến người khác thành nô lệ. Nếu anh không thể thiếu được sự cung phụng của nô lệ, thì trước tiên anh hãy là nô lệ, - đạo đức không thể hòa hợp được với suy đồi, thì tự do và nô lệ cũng vậy". Tuy vậy, sự phản kháng chống lại chế độ nô lệ của Êpíchtết mang đậm tính thụ động. Là người tự do hay nô lệ, điều đó không phụ thuộc vào con người, anh ta không thể làm thay đổi được điều đó; anh ta chỉ có quyền và có thể khai sáng được tâm hồn mình. "Trách nhiệm của anh, - nhà khắc kỷ nói, - chính là ở chỗ thực hiện cho tốt vai trò đã được giao phó; lựa chọn vai trò cần thiết và giao nó cho ai, đó là công việc của người khác".

Do vậy, những tư tưởng tự do tinh thần kết hợp với thuyết định mệnh đã đưa Êpíchtết tới kết luận về sự vô ích của cuộc đấu tranh chống cái ác và dẫn tới thuyết không dùng bạo lực. Về mặt khách quan, luận điểm về sự an phận thủ thường ("hãy chịu đựng và kiên nhẫn") đã phục vụ cho quyền lợi của giai cấp thống trị và mang tính chất phản động.

Các nhà khắc kỷ đã truyền bá những tư tưởng về chủ nghĩa vũ trụ, điều chỉ ra sự tan rã của hệ tư tưởng quốc gia thành bang của chủ nô.

6. Tư tưởng chính trị của các nhà luật học La Mã.

Các quan điểm chính trị của các luật gia La Mã

phản ánh cuộc đấu tranh gay gắt giữa nô lệ và chủ nô, giữa các công dân La Mã và các dân tộc bị họ chinh phục, và phản ánh thời kỳ khủng hoảng tăng lên và tan rã của xã hội La Mã. Tính chất giai cấp và nhiệm vụ của hệ tư tưởng của các luật gia La Mã thể hiện ở chỗ họ đã ra sức biện minh cho sự đàn áp dã man các nô lệ và sự bất công giữa những người tự do. Điều đó được phản ánh rõ rệt trong quan điểm pháp quyền của họ nhằm làm tăng thêm sức mạnh pháp lý trong việc xây dựng *bộ luật Iuxtinian*.

Các luật gia La Mã đã chia luật pháp thành tư pháp và công pháp. Việc phân chia hệ thống pháp luật như vậy lần đầu tiên được luật gia lớn của La Mã Unpian tiến hành. Ông coi tư pháp là thuộc về quyền của từng cá nhân, còn công pháp thuộc quyền nhà nước. Việc phân chia như vậy chỉ có lợi cho tất cả các giai cấp thống trị, mà sau đó đã được các nhà tư tưởng tư sản sử dụng.

Việc các nhà luật học La Mã phân chia tư pháp ra thành quyền tự hiên (Jus naturale), quyền dân tộc (Jus gentium) và quyền công dân (Jus civile) cũng có ý nghĩa chính trị to lớn. Bởi lẽ, mục đích của nó là khẳng định chế độ nô lệ và sự bất công giữa các công dân La Mã với các dân tộc bị chinh phục. Đa số các luật gia La Mã, khi cho rằng chế độ nô lệ mẫu thuẫn với quyền tự nhiên, đã khẳng định tính vĩnh cửu của nó dựa trên "quyền dân tộc". Nhưng khi các luật gia La Mã, với mục đích minh chứng cho việc đàn áp nô lệ, đã tìm được những

luận chứng tự thân làm nổi bật điều đó. Họ khẳng định: "Nô lệ không còn là con người". Luật gia lớn của La Mã, Gai tuyên bố: "Người nô lệ - súc vật và các đồ vật khác"; Unpian nói: "Nô lệ hoặc súc vật cũng vậy". Từ đó có thể rút ra kết luận về quyền vô hạn của chủ nô đối với người nô lệ, thậm chí cả quyền quyết định vấn đề sống hay chết của họ. Đồng thời, một vài nhà luật học La Mã cá biệt thừa nhận rằng quyền này trái với bản tính của con người và xa lạ với pháp lý tự nhiên, họ cho rằng cần giảm nhẹ phần nào các đạo luật hà khắc chống lại nô lệ.

Tư tưởng về pháp lý tự nhiên được các luật gia La Mã vay mượn của các nhà tư tưởng Hy Lạp. Nhưng, cũng giống như ở các bậc tiền bối, nó đã không được soạn thảo rõ ràng. Khi khẳng định rằng về bản chất quyền tự nhiên có nguồn gốc từ lý trí tự nhiên, các luật gia La Mã nhân đó cho rằng quy phạm của quyền này xác định hành vi con người cũng như súc vật. Đồng thời, Unpian cho rằng quy phạm quyền tự nhiên chỉ áp dụng với các mối quan hệ giữa con người, vì những hành động như ăn cắp thì súc vật không thể tiến hành được.

Theo ý kiến của các luật gia La Mã, quyền tự nhiên khác với quyền dân tộc ở chỗ quyền dân tộc dựa trên sự thừa nhận chung, còn quyền tự nhiên dựa trên sự cần thiết tự nhiên. Quyền công dân - đó là quyền tích cực do mỗi dân tộc quy định nhân danh nhà nước của mình. Song việc phân chia luật pháp thành ba lĩnh vực như vậy đã không được các luật gia La Mã luận chứng rõ ràng, và những khác

biệt do họ nêu ra giữa chúng đã được dung hòa.

Các luật gia La Mã, cũng như các bậc tiền bối của họ trong số các nhà tư tưởng Hy Lạp, đã không thể phân biệt nổi quy phạm pháp luật với quy phạm đạo đức.

Nhiều nhà sử học nghiên cứu tư tưởng chính trị và pháp quyền La Mã đã chia các luật gia La Mã thế kỷ I - II tr. CN ra hai trường phái - Xabin và Prôcun (theo tên của hai luật gia thời đó), trong đó trường phái thứ nhất được coi là người bảo vệ chế độ chính trị mới - principat, còn trường phái thứ hai bảo vệ chế độ cũ - chế độ cộng hòa. Từ đó có thể kết luận về tính chất tiến bộ của trường phái Prôcun và phản động của Xabin. Sự khác biệt cơ bản nhất giữa hai trường phái này, như các nhà nghiên cứu Xô-viết về các quan điểm pháp luật của các luật gia La Mã đã chỉ rõ, nằm trong vấn đề sở hữu. Phái Xabin thể hiện quyền lợi của các chủ sở hữu lớn, còn phái Prôcun bảo vệ quyền lợi của những người tư hữu có phương tiện sống bằng chính lao động của mình.

Các luật gia La Mã biện hộ cho chính sách xâm lược của nhà nước mình, họ khẳng định quyền lực không giới hạn của các hoàng đế La Mã. "Ông hoàng muốn gì, thì đó là pháp luật, - Unpian (thế kỷ III) khẳng định, - vì lẽ nhân dân đã trao quyền cho hoàng đế".

Ph. Ăngghen đã chỉ rõ bản chất phản động trong tư tưởng chính trị và pháp quyền của các luật gia La Mã. "Còn đối với dạng khác của các nhà tư tưởng

- luật gia, - Ăngghen viết, - thì họ mừng vui với những trật tự mới... và soạn thảo các hoàng đế một bộ luật nhà nước thối nát nhất từ trước đến nay"[1].

Định lập luận cho sự bóc lột vô nhân đạo quần chúng bị áp bức, buộc họ phải nhẫn nhục và cam chịu, các luật gia La Mã muốn kéo dài sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ vào thời kỳ khủng hoảng của đế chế La Mã.

7. Tư tưởng chính trị Thiên chúa giáo.

Sự khủng hoảng của chế độ chiếm hữu nô lệ ngày càng tăng đã dẫn tới sự cùng cực quần chúng lao động. Những người nông dân và thợ thủ công bị phá sản và biến thành "những người nghèo khổ tự do" không còn phương tiện sinh sống. Đặc biệt là tình cảnh khốn cùng của những người nô lệ bị chủ nô bóc lột tàn nhẫn. Ở nhiều nơi của đế chế La Mã đã bùng nổ các cuộc khởi nghĩa của nô lệ và nhân dân bị áp bức nhưng tất cả họ đều bị nhà nước chiếm hữu nô lệ đàn áp dã man. Sự bất lực của quần chúng nhân dân trong cuộc đấu tranh với bọn bóc lột đã dẫn tới sự gia tăng tâm lý tín ngưỡng, sự tìm kiếm "niềm an ủi tinh thần" trong tôn giáo.

Vào thế kỷ I CN, từ sự xáo trộn tín ngưỡng cổ xưa với triết học Hy Lạp được thị dân hóa đã xuất hiện Thiên chúa giáo. Ở giai đoạn đầu sự phát triển của mình (thế kỷ I - đầu thế kỷ II), nó có ít điều

---

1. C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Toàn tập*, tiếng Nga. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Mát-xcơ-va. 1961. t.19. tr. 312.

giống với học thuyết sau này của giáo hội. Ph.Ăngghen nhận xét rằng "Thiên chúa giáo xuất hiện như một phong trào của quần chúng bị áp bức: ban đầu nó như là tôn giáo của người nô lệ và người được trả tự do, nghèo khổ và các dân tộc không có quyền, bị chinh phục hoặc ở rải rác khắp La Mã"[1].

Trong các tác phẩm sơ khai của giáo lý Thiên chúa giáo "*Khải thị của thánh Gioan*" - "*Apôcalípxít*", được viết vào những năm 68 - 69, và các tác phẩm khác) đã nói lên sự căm hờn lũ "hoàng đế - thú vật", bọn quan chức, nhà giàu, thương nhân. Những tín đồ Thiên chúa giáo buổi bình minh đã mơ ước tiêu diệt đế chế La Mã chủ nô và thiết lập "vương quốc ngàn năm", nơi những người lao động "sẽ không còn đói, không còn khát". Họ tập hợp thành các công xã, nơi mọi thành viên bình đẳng với nhau. Việc những tín đồ Thiên chúa giáo bị xua đuổi cần thiết phải sống đoàn kết đã tạo nên hệ thống trợ giúp lẫn nhau giữa các cộng đồng và dẫn tới sự thống nhất đặc biệt sở hữu trong lòng công xã. Các tín đồ trao cho công xã tài sản của mình, và bằng chi phí chung tiến hành các bữa ăn uống cùng nhau.

Song, cương quyết phê phán đế chế chiếm hữu nô lệ ở La Mã, những tín đồ Thiên chúa giáo sơ khai, khi thấy sự thất bại của các cuộc khởi nghĩa nhân dân, chỉ biết tự an ủi bằng hy vọng hão huyền vào sự giúp đỡ của "sứ giả nhà trời" - "mexxia", người

---

1. C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Toàn tập*, tiếng Nga. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Mát-xcơ-va. 1962, t.22. tr. **467**.

có trách nhiệm tiêu diệt "vương quốc ác quỷ" và thiết lập "vương quốc ngàn năm". Trong sự chờ đợi, "sứ giả giáng trần", các tín đồ hướng tới sự xa lánh "thế giới tội ác" trong các công xã của mình. Vào thế kỷ I, II CN, mạng lưới các công xã Thiên chúa giáo đã trải dài khắp đế chế La Mã. Từ thế kỷ II, các công xã có thêm những người xuất thân từ các giai cấp thống trị. Trong cuộc đấu tranh khốc liệt với những người bất bình, những người xuất thân từ giai cấp thống trị đã dần dần tiêu diệt tinh thần cách mạng dân chủ của Thiên chúa giáo buổi sơ khai, và thổi phồng những nét thần bí của tôn giáo mới này. Từ giữa thế kỷ II, nó càng ngày càng trở thành tôn giáo của giai cấp thống trị.

Chế độ dân chủ của các công xã Thiên chúa giáo buổi sơ khai đã bị thủ tiêu; việc điều hành bị các "giám mục", "cha xứ" chiếm đoạt và tạo nên tầng lớp thượng lưu bên trên các tín đồ "giới thầy tu" (giới tăng lữ). Các cha đạo của các công xã khác nhau đã tạo nên mối quan hệ chặt chẽ với nhau; do vậy, đã lập nên" nhà thờ khắp mọi xứ". Trách nhiệm chính của tín đồ là tuân thủ giới tăng lữ theo nguyên tắc: "Ra ngoài nhà thờ sẽ không được cứu rỗi".

Đồng thời, giới cầm đầu giáo hội đã xem xét lại học thuyết của Thiên chúa giáo. Thuyết "không chống cái ác bằng cái ác" và "yêu quý kẻ thù", giới tăng lữ đã tuyên bố việc phê phán đế chế La Mã là "trọng tội". Thay cho những tư tưởng Thiên chúa giáo thời kỳ sơ khai về "đấng cứu thế sắp tới" và thiết lập "vương quốc ngàn năm", nhà thờ đã đưa ra

tư tưởng bịa đặt về việc "Chúa Giêxu đã giáng thế" trước đó và đã "giải thoát tinh thần cho nhân loại", cũng như giáo điều về "sự bất diệt của linh hồn", mà sau khi chết tín đồ sẽ được lên thiên đường hay xuống địa ngục tùy thuộc vào việc họ đã tuân thủ các nghi lễ tôn giáo phức tạp được đặt ra thời đó ra sao. Từ bỏ tinh thần cách mạng dân chủ của Thiên chúa giáo buổi sơ khai, giới cầm quyền giáo hội đã tuyên bố sự bất công xã hội, chế độ nô lệ, nhà nước và pháp quyền của đế chế La Mã là do "ý Chúa": "Mọi linh hồn đều phải tuân thủ chính quyền tối cao, - nhà thờ răn dạy, - bởi vì không có chính quyền nào là không do Chúa sinh ra".

Từ thế kỷ IV, các hoàng đế đã buộc phải chiều lòng giáo hội, thậm chí yêu cầu sự ủng hộ của nó. Dưới thời hoàng đế Côngxtantin, Thiên chúa giáo được tuyên bố ban đầu là tôn giáo bình quyền (313), còn sau đó là tôn giáo thống soái (324).

8. Tư tưởng chính trị của các phong trào tà đạo.

Việc biến Thiên chúa giáo thành tôn giáo của giai cấp thống trị đã diễn ra trong cuộc đấu tranh khốc liệt giữa nhà thờ và các giáo phái khác nhau nhằm duy trì truyền thống của Thiên chúa giáo thời kỳ sơ khai. Từ giữa thế kỷ II, sự phản kháng của quần chúng lao khổ chống lại chế độ chiếm hữu nô lệ đã được phản ánh trong nhiều tà thuyết với mục tiêu chống lại học thuyết chính thống của giáo hội.

Vào nửa sau thế kỷ II, ở Tiểu Á đã xuất hiện giáo phái "môntan" giáo phái này tuyên truyền sự căm

thù "thế giới tội ác và bạo lực", "Đấng cứu thế" sắp tới và thiết lập "vương quốc ngàn năm". "Chúng ta không muốn mãi mãi là nô lệ, chúng ta muốn nhanh chóng được trị vì".

Đồng thời với giáo phái môntan đã xuất hiện các giáo phái "ngộ đạo" chống lại giáo hội. Một vài phái ngộ đạo đưa ra những học thuyết hoàn toàn mang tính chất thù địch đối với chế độ chiếm hữu nô lệ. Nhà ngộ đạo Epiphan khẳng định rằng sở hữu cá nhân và bất công xã hội do "ác quỷ" sinh ra và trái với "luật trời" về sự công bằng. Epiphan nói: "Chúa không sinh ra sự khác biệt giữa người giàu và nghèo và người đứng đầu của nhân dân, giữa người không thông minh và thông minh, đàn bà và đàn ông, người tự do và kẻ nô lệ".

Nhà thờ đã tiến hành cuộc đấu tranh quyết liệt chống lại các giáo phái này. Việc xua đuổi và tiêu diệt họ đặc biệt được đẩy mạnh từ thế kỷ IV, khi nhà thờ ký kết liên minh với chính quyền nhà vua.

Tới thời gian này ở Bắc Phi xuất hiện phong trào rộng lớn của nô lệ, tù binh và người tự do bần cùng tự xưng là "những người theo thuyết bất khả tri" (những người tranh đấu). Phong trào này diễn ra dưới các khẩu hiệu của Thiên chúa giáo thời kỳ sơ khai và với mục đích chống lại các chủ nô có điền trang lớn, quan lại ở La Mã và giới tăng lữ. Được vũ trang bằng gậy gộc (vì, theo lời răn, kẻ dùng kiếm sẽ chết vì kiếm), họ tấn công vào các trang trại của chủ nô, giết các chủ nô của họ hoặc đuổi chủ nô đến các cối xay, hầm đá rồi đánh đập buộc

chúng phải quay những thớt cối xay nặng nề. Những người theo thuyết bất khả tri đã giải phóng cho nô lệ và tù binh. Mặc dù bị đàn áp và phải chống chọi với quân lê dương của La Mã, cuộc khởi nghĩa của họ đã kéo dài cho tới thế kỷ VI.

9. Học thuyết chính trị thần quyền của Ôguýtxtanh.

Trong cuộc đấu tranh nhằm củng cố chế độ chiếm hữu nô lệ, giáo hội đã đưa ra học thuyết của mình nhằm biện giải cho sự bất công xã hội, nhà nước và pháp quyền của giai cấp bóc lột. Từ thế kỷ IV-V, giới cầm quyền giáo hội bắt đầu đòi hỏi vị trí đặc quyền đặc lợi, sau khi không chỉ đạt được sự liên minh với chính quyền nhà vua, mà còn phần nào buộc nhà nước phải chịu sự lãnh đạo của mình. Học thuyết chính trị thần quyền xuất hiện thể hiện khuynh hướng của giới tăng lữ muốn nắm quyền thống trị ở đế chế La Mã. Có liên quan đến thời gian này là hoạt động của *Avơrêli Ôguýtxtanh* (354 - 430), giám mục ở Hippôn (Bắc Phi), ông được các giáo sĩ gọi là "Thánh".

Cố chứng minh cho sự bất diệt và trường tồn của chế độ chiếm hữu nô lệ, Ôguýtxtanh khẳng định rằng chế độ nô lệ do Chúa định. Mặc dù mọi người bình đẳng theo tự nhiên, nhưng "kẻ nô lệ phải là nô lệ vì những tội lỗi của mình", "kẻ nô lệ là nô lệ vì có lỗi" trước Chúa, và bởi vậy nô lệ phải hoàn toàn cam chịu phục vụ chủ nô của mình. Ôguýxtanh tuyên bố sở hữu cá nhân, bất công xã hội, sự tồn

tại kẻ giàu, người nghèo là "ý Chúa": "Ai đã tạo ra những thứ đó? - Chúa! Sinh ra người giàu là để giúp người nghèo, sinh ra người nghèo là để thử thách người giàu".

Trong tác phẩm của mình "*Đô thành của Thượng đế*", Ôguýtxtanh trình bày học thuyết về sự tương quan giữa nhà thờ với nhà nước. Theo học thuyết của Ôguýtxtanh, trong thế giới tồn tại "hai đô thành": "đô thành của thượng đế" (giáo hội) và "đô thành trần gian" (nhà nước). Nhà thờ - đó là "vương quốc của thượng đế", "vương quốc ngàn năm" được thực hiện; nó cao hơn "đô thành trần gian", tức nhà nước và nếu nó không lệ thuộc vào giáo hội, thì chẳng khác gì một toán cướp lớn. Tương ứng với điều đó, nhiệm vụ của hoàng đế được Ôguýtxtanh tuyên bố trước hết là phục vụ giáo hội, bảo vệ luật lệ của nó và tiêu diệt tà đạo.

Chống lại tự do tín ngưỡng, Ôguýtxtanh đòi các hoàng đế phải ép buộc "những người theo đa thần giáo" phải "tiếp xúc" với Thiên chúa giáo. Dựa vào đủ các điều răn dạy, Ôguýxtanh kêu gọi các hoàng đế phải tiêu diệt những người tà đạo, và thêm nữa đòi đưa các đội quân lê dương đi đàn áp phong trào của những người theo thuyết bất khả tri.

Học thuyết của Ôguýtxtanh và các giáo sĩ chủ nô khác và việc thiết lập "đế chế thần quyền" với sự thống soái của giáo hội là hết sức phản động. Nó đã phần nào được thực hiện ở đế chế, Đông La Mã (Bidantin), nơi mà chế độ nô lệ được duy trì một thời gian dài hơn ở phương Tây. Vào thời kỳ trung

cổ, các giáo hoàng La Mã mong muốn thống trị trong xã hội phong kiến đã không hiếm lần phục hồi những tư tưởng phản động của Ôguýxtanh. Các giáo sĩ ngày nay cũng sử dụng một loạt tư tưởng của Ôguýttanh nhằm chứng minh cho sự vĩnh cửu của chế độ bóc lột.

Chương IV

CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ Ở TÂY ÂU VÀO THỜI KỲ XUẤT HIỆN VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN

1. Mở đầu

Vào thế kỷ V-VI, sau khi đế chế chiếm hữu nô lệ La Mã sụp đổ, trên lãnh thổ Tây Âu đã xuất hiện các nhà nước, và dần dần hình thành chế độ phong kiến. Cơ sở của các quan hệ phong kiến là quyền sở hữu ruộng đất của chúa phong kiến. Những người nông dân lệ thuộc vào các chúa phong kiến, bị ép buộc phi kinh tế dưới nhiều hình thức khác nhau (từ sự bất bình đẳng về đẳng cấp đến tình trạng lệ thuộc của nông nô). Xã hội được chia ra thành hai giai cấp chính: các chúa phong kiến chiếm hữu ruộng đất và người nông dân bị khổ sở vì những tạp dịch phong kiến. Tới thế kỷ IX, các mối quan hệ phong kiến hình thành xong ở tất cả các nước Tây Âu. Cùng thời gian này Tây Âu bị xé nhỏ thành nhiều quốc gia phong kiến, hoàn toàn không lệ thuộc vào chính quyền nhà vua và hoàng đế tập quyền. Cơ cấu thứ bậc về sở hữu ruộng đất được phát triển, trong đó điền chủ là các chúa phong kiến gắn bó

với nhau bởi các mối quan hệ chủ quyền và chế độ chư hầu. "Cơ cấu đẳng cấp của chế độ chiếm hữu ruộng đất và các đội hộ vệ vũ trang gắn liền với cơ cấu đẳng cấp đó, đã đem lại cho quý tộc quyền lực đối với nông nô"[1].

Nhà thờ Cơ đốc giáo ở Tây Âu có vị trí đặc biệt trong xã hội phong kiến. Giới tăng lữ là đẳng cấp đầu tiên của chế độ phong kiến, nó nắm trong tay gần 1 phần 3 đất đai; cư dân miền đất này lệ thuộc vào giáo hội phong kiến. Có một sức mạnh kinh tế và chính trị hết sức to lớn, nhà thờ đóng vai trò thống soái trong hệ tư tưởng của xã hội phong kiến. Bao bọc chế độ phong kiến bằng vầng hào quang thánh thần, giáo hội tuyên bố đặc quyền đặc lợi và quyền lực của các lãnh chúa phong kiến, sự bất công xã hội và áp bức nông nô là do "ý chúa". Những lời kêu gọi "phục tùng chính quyền" và "nô lệ cam chịu khuất phục các ông chủ của mình", mà các giáo sĩ thời chiếm hữu nô lệ đã áp dụng, giờ đây được nhà thờ Thiên chúa giáo sử dụng nhằm biện minh về mặt tư tưởng cho các trật tự phong kiến.

Khi nhận định hệ tư tưởng trung cổ, Ph.Ăngheh viết: "Trong tay bọn giáo sĩ, chính trị và luật học, cũng như tất cả những khoa học khác, vẫn chỉ là những ngành của khoa thần học, và những nguyên lý thống trị trong thần học cũng được áp dụng cho chính trị và luật học. Những giáo lý của giáo hội

---

1. C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1986, t.3, tr.45.

đồng thời cũng là những định lý chính trị, và những đoạn Kinh thánh cũng có hiệu lực trước mọi tòa án như là luật pháp. Ngay cả khi đã hình thành một đẳng cấp luật gia riêng biệt, khoa luật học trong một thời gian dài vẫn còn được đặt dưới sự giám hộ của thần học. Và sự thống trị tối cao ấy của thần học trong tất cả các lĩnh vực hoạt động tinh thần đồng thời cũng là hậu quả tất yếu của cái vị trí mà giáo hội đã chiếm với tính cách là sự tổng hợp chung nhất và sự phê chuẩn chung nhất của chế độ phong kiến hiện tồn.

Rõ ràng là trong những điều kiện như vậy thì tất cả mọi sự đả kích biểu hiện dưới một hình thức chung vào chế độ phong kiến, và trước hết là những sự đả kích vào giáo hội, tất cả những học thuyết cách mạng - xã hội và chính trị phải đồng thời và chủ yếu là những tà thuyết về thần học.

Để có thể đả kích vào những quan hệ xã hội hiện tồn thì cần phải tước bỏ cái vòng hào quang thiêng liêng của chúng"[1].

2. Các học thuyết thần quyền.

Dựa vào sức mạnh kinh tế, chính trị và sự thống trị tinh thần của mình, nhà thờ Thiên chúa giáo đã mưu toan bắt các lãnh chúa phong kiến quý tộc lệ thuộc vào mình. Giáo hội truyền bá *các học thuyết thần quyền* thể hiện ý nguyện của họ muốn thống

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Tuyển tập* tiếng Việt. Nhà xuất bản Sự thật. Hà Nội 1991. t. II. tr. 205 206.

trị thế giới. Một trong những học thuyết này là "học thuyết mặt trời và mặt trăng", trong đó cho rằng "như mặt trăng tỏa sáng nhờ mặt trời, vương quyền chói lọi nhờ giáo hoàng". Một giáo lý khác cũng khá phổ biến là giáo lý hai gươm" dựa trên sự kết hợp tùy tiện và giải thích vũ đoán những đoạn trích dẫn từ kinh Phúc ân mà theo đó nhà vua có được gươm báu của mình, tức là chính quyền, nhờ có giáo hội và do vậy phải phục tùng giáo hội.

Trong cuộc đấu tranh giành địa vị thống trị, nhà thờ đã sử dụng nhiều hình thức lừa bịp khác nhau. Trong đó có "Ân tặng của Cônxtantin" là văn bản giả mạo nhân danh Hoàng đế Cônxtantin I, người dường như vào thế kỷ IV đã trao cho các giáo hoàng La Mã chính quyền của đế chế Tây La Mã. Những người theo giáo hội đã soạn ra "Văn kiện mạo Ixitô", trong đó dường như các vua chúa và hoàng đế từ những thế kỷ đầu của Thiên chúa giáo đã khuất phục các giáo hoàng, những người nối dõi chúa Kitô và tông đồ Piôt.

Cuộc đấu tranh của các giáo hoàng La Mã và các hoàng đế là cuộc đấu tranh giành chính quyền và các khoản thu nhập giữa các tập đoàn phong kiến thống trị khác nhau. Mặc dù cuộc đấu tranh này có lúc diễn ra sâu sắc, nhà thờ và giới phong kiến cầm quyền đều chung lòng chống lại phong trào của quần chúng bị áp bức. Nhà thờ Thiên chúa giáo tích cực giúp đỡ tầng lớp phong kiến quý tộc đàn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân, còn các hoàng đế thì ủng

hộ nhà thờ trong cuộc đấu tranh chống các phong trào tà đạo.

3. Tà giáo thế kỷ X - XIII.

Sự phản kháng của quần chúng lao động chống sự bóc lột phong kiến vào thời trung cổ được thể hiện dưới hình thức các phong trào tà giáo. Tà đạo thời trung cổ, theo định nghĩa của Ph.Ăngghen là "sự đối lập có tính chất cách mạng chống chế độ phong kiến"[1]. Đó là sự thể hiện dưới hình thức tôn giáo ý nguyện chống phong kiến của quần chúng lao động. Họ đã sử dụng những tư tưởng cách mạng dân chủ của Thiên chúa giáo sơ khai vào việc phê phán chế độ phong kiến nhưng đồng thời tiến xa hơn Thiên chúa giáo sơ khai, vì lẽ họ đã định thực hiện những tư tưởng này trong thực tế khi tiến hành cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến.

Phong trào tà giáo lớn đầu tiên bao trùm toàn bộ châu Âu bắt đầu vào thế kỷ X ở Bungari. Quyền lợi của nông dân Bungari bị nô dịch được thể hiện trong phong trào tà giáo "*thánh thiện*" mang tính chất chống phong kiến. Những người thánh thiện thuyết giáo rằng sở hữu phong kiến và quyền của nông nô do "qủy sứ" và "sức mạnh tàn ác" tạo nên, điều mà họ đánh đồng với sự giàu có. Họ tuyên bố các chúa phong kiến là "kẻ phục vụ cho qủy sứ", đó là những kẻ thâu tóm mọi đất đai và nô dịch nông dân. Vua

---

1. C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Tuyển tập*, tiếng Việt. Nhà xuất bản Sự thật. Hà Nội, 1981, t.II. tr. 206.

chúa và quan lại của chúng thu thuế, sưu dịch, còn nhà thờ thì tạo cho chế độ phong kiến vòng hào quang thiêng liêng. Khi tiến hành cuộc đấu tranh chống nhà thờ và toàn bộ chế độ phong kiến, những người thánh thiện đã thành lập tổ chức riêng nhằm phục hồi những truyền thống dân chủ của công xã Thiên chúa giáo sơ khai. Các nhà truyền giáo thánh thiện tuyên truyền không mệt mỏi học thuyết của mình trong giai cấp bị áp bức ở Bungari: "Dạy cho đồng bào không tuân thủ chính quyền, - một người đương thời của phong trào thánh thiện viết, - nguyền rủa bọn giàu có, căm thù vua chúa, nguyền rủa các tộc trưởng, phê phán bọn quan lại, coi việc phục vụ vua chúa là đớn hèn trước Chúa và mọi kẻ nô lệ không được phục vụ cho ông chủ của mình".

Dưới ảnh hưởng của học thuyết thánh thiện, vào thế kỷ X - XI đã xuất hiện các phong trào tà giáo của quần chúng lao động ở Bidantin, Xécbia, Bôxnia, Nga Kiép. Học thuyết thánh thiện có ảnh hưởng đặc biệt to lớn đến các nước Tây Âu, trước hết là đến Bắc Italia và Nam Pháp, nơi nó được sử dụng trong cuộc đấu tranh chống nhà thờ Thiên chúa giáo phong kiến của thị dân, nông dân và các nhóm quý tộc riêng rẽ. Giáo lý của các phái tà giáo Tây Âu đến cuối thế kỷ XII đã dẫn tới chỗ là miền bắc Italia và miền nam Pháp hầu như tuột khỏi tay giáo hội. Nhà thờ Thiên chúa giáo đã tổ chức một loạt các cuộc thập tự chính chống lại phong trào tà giáo (các cuộc chiến tranh Anbigôi). Để đấu tranh chống lại tà giáo, vào đầu thế kỷ XIII đã thiết lập ra tòa án

giáo hội, cũng như các dòng tu khổ hạnh (Đôminích và Phranxít).

4. Học thuyết chính trị của Tômat Đacanh.

Sự phê phán mãnh liệt chế độ phong kiến và tư tưởng của nó từ phía những người thuộc phái tả đạo thế kỷ X - XIII đòi hỏi sự khẳng định tư tưởng mới cho chế độ phong kiến. Nhiệm vụ này được nhà tư tưởng lớn nhất của Thiên chúa giáo theo dòng Đôminích là *Tômat Đacanh* (1225 - 1274) mưu toan thực hiện, người đã cố áp dụng một vài luận điểm triết học của Arixtốt vào việc chứng minh cho những giáo điều của Thiên chúa giáo.

Từ triết học của Arixtốt, Tômat đã vay mượn trước hết là học thuyết duy tâm về "hình thái tích cực" tạo cho "vật chất tiêu cực" sức sống. Theo Tômat, thế giới được xây dựng trên những hình thức tôn ty thánh thần, trong đó các hình thức tối cao tạo sức sống cho hình thức thấp nhất. Đứng đầu tôn ty đó là Chúa, thực thể quy định nguyên tắc phục tùng của đẳng cấp dưới đối với đẳng cấp trên. Cũng theo nguyên tắc này, Tômat coi xã hội được tổ chức là nơi phân chia ra kẻ trên lãnh đạo người dưới. Do vậy, Tômat đã thần thánh hóa thể chế đẳng cấp phong kiến.

Tômat phân biệt các nhân luật và thần luật. Nhân luật qui định trật tự đời sống xã hội, còn thần luật chỉ những con đường "đạt tới sự khoái lạc chốn thiên đường". Đồng thời, Tômat cũng mượn của Arixtốt sự phân chia các luật ra thành luật tự nhiên

và luật thành văn, còn từ sự kết hợp hai loại đó tạo ra bốn loại luật: luật vĩnh cửu (thần luật tự nhiên), luật tự nhiên (nhân luật tự nhiên), nhân luật (nhân luật thành văn) và thần luật (thần luật thành văn).

"Luật vĩnh cửu" được Tômat gọi là "chính trí tuệ của Chúa điều hành thế giới", và khẳng định rằng luật này là cơ sở cho tự nhiên và xã hội, của trật tự toàn thế giới.

"Luật tự nhiên" được coi là "sự phản chiếu của luật vĩnh cửu bằng lý trí con người" và bao gồm mong muốn tự bảo tồn, kế tục dòng giống và quy luật chung sống của con người.

"Nhân luật" (hay luật thành văn) là pháp luật phong kiến hiện hành, được coi như sự phản ánh các đòi hỏi của luật tự nhiên. Sự cần thiết của luật thành văn được biện minh là do con người vì "suy đồi" nên sinh ra "ý chí méo mó", bởi vậy cần buộc họ phải có "đạo đức" bằng cách dùng vũ lực và trừng phạt để đe dọa. Như vậy, quyền lực phong kiến được Tômat rút ra từ "trí tuệ của Chúa" và mọi sự phản kháng nó đều được coi là "trọng tội".

Cuối cùng, "thần luật hay luật báo ứng" được Tômat dành cho Kinh thánh.

Theo học thuyết của Tômat, nhân luật không được phản tự nhiên. Điều đó có nghĩa là người cầm quyền không được cấm thần dân được sống, hôn nhân và sinh đẻ. Còn đối với quân dịch, lao động và sưu thuế, thì đó là tùy chúa phong kiến quyết định. Học thuyết về sự "hạn chế" của luật thành văn bằng

những đòi hỏi của "luật tự nhiên" đã phản ánh những quan hệ phong kiến, trong đó chúa phong kiến đã không thể giết nông nô, như chủ nô giết nô lệ trước đây. Song học thuyết này vẫn có lợi cho các chúa phong kiến ở chỗ nó biện minh cho sự chuyên quyền của chúng trong việc xác định nghĩa vụ phong kiến. Tômạt viết rằng để tránh "bạo loạn" cần phải phục tùng những đạo luật thành văn mà không đối lập với đòi hỏi tự nhiên, vì lẽ sự thống trị của "thượng tầng" và phục tùng của "hạ tầng" là do thần luật định.

Tômat đã giải quyết vấn đề khi luật thành văn trái với luật "trời", về thực chất là luật lệ nhà thờ, theo cách sau: khi vị quân chủ vi phạm các đạo luật của nhà thờ, ông ta sẽ là kẻ "độc tài" có trách nhiệm tuân thủ giáo hội. Luận điểm về sự thống soái của các đạo luật giáo hội được Tômát sử dụng vào việc biện minh cho ý đồ nhà thờ Thiên chúa giáo muốn thu phục giai cấp phong kiến quý tộc.

Học thuyết của ông về nhà nước cũng nhằm mục đích này. Tômat phân biệt "ba yếu tố của chính quyền nhà nước", bản chất, nguồn gốc và việc sử dụng.

"Bản chất của chính quyền" tức là trật tự điều hành và tuân thủ, là do Chúa định; chính với ý nghĩa này Tômat đã luận giải thuyết giáo của tông đồ Paven "mọi chính quyền là do Chúa". Song, Tômat tiếp tục thuyết lý, rằng không phải vì thế mà mỗi vị quân chủ quý tộc đều có thể trực tiếp trở thành thánh thần; cũng do đó không phải mọi hành động của vị quân chủ đều mang "tính chất thánh thần".

Một quận công có thể trở thành kẻ tiếm quyền, chuyên chế, điên rồ. Trong trường hợp này, luận điểm về tính hợp pháp của nguồn gốc và việc sử dụng quyền lực của quận công này thuộc về nhà thờ. Do đó, học thuyết của Tômat về "ba yếu tố" quyền lực đã tạo nên sự biện giải tinh tế cho học thuyết thần quyền.

Tômat phân biệt các thể chế quân chủ, quý tộc, tập đoàn thống trị và chuyên quyền với biến dạng là nền dân chủ. Coi chế độ quân chủ là hình thức cao nhất, Tômat ưu tiên cho nhà nước với "hình thức kết hợp" giữa thiết chế quân chủ, quý tộc và dân chủ. Lý tưởng của ông là chế độ quân chủ phong kiến với vai trò khá lớn của hội đồng các đại phong kiến (bao gồm cả "các giáo hoàng"); các yếu tố dân chủ được Tômat coi là nhà thờ có khả năng kêu gọi thần dân lật đổ "tên độc tài" khi cần thiết.

Tômat chú trọng đến việc biện minh cho chế độ nông nô; ông trình bày mọi luận cứ nhằm bảo vệ chế độ nô lệ do các tư tưởng gia của chế độ chiếm hữu nô lệ đưa ra ("nô lệ do tự nhiên sinh ra"; "nó cần thiết vì lý do kinh tế"; "nô lệ do Jus gentixun tạo ra", "nô lệ là nô lệ vì tội lỗi của mình").

Tích cực thâm nhập vào lĩnh vực triết học, cuối cùng ông coi triết học chỉ là "đầy tớ của thần học". Tômat là kẻ thù không khoan nhượng của sự phát triển triết học và khoa học vượt giới hạn của giáo điều Thiên chúa giáo. Đương nhiên, ông ta cũng phê phán và chống lại tà đạo, đòi hỏi phải tiêu diệt họ thẳng tay.

Học thuyết phản động của Tômat cho đến nay vẫn được phổ biến rộng rãi trong các tư tưởng gia của giai cấp bóc lột. Hiện nay, giáo hội vẫn sử dụng một loạt tư tưởng của học thuyết này để đấu tranh chống lại chủ nghĩa Mác. Ở Mỹ và nhiều nước khác tồn tại nhiều người theo Tômat và sáng lập ra "chủ nghĩa Tômat mới". Những người theo chủ nghĩa Tômat mới đưa ra học thuyết về chủ nghĩa giáo quyền dựa trên tư tưởng của Tômat về "trật tự thánh thần về sự thống trị và phục tùng", về "sự phản ánh quyền thành văn do những đòi hỏi của các thần luật tự nhiên" v.v...

5. Sự phát triển thành thị và sự xuất hiện tư tưởng thị dân.

Sự phát triển thương mại và thủ công vào thế kỷ XII - XIV đã dẫn tới sự gia tăng các thành phố ở một loạt các nước Tây Âu. Cư dân của nhiều thành phố đã giành được độc lập từ các chúa phong kiến, nhằm tạo những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển thương mại và thủ công, tầng lớp thị dân đã ủng hộ triều đình trung ương trong cuộc đấu tranh chống sự tan rã của chế độ phong kiến và tham vọng tiếm quyền của nhà thờ Thiên chúa giáo. Nhận xét về triều đình thời kỳ này, Ăngghen viết: "Triều đình đại biểu cho trật tự trong cái không trật tự, đại biểu cho dân tộc đang hình thành đối lập với sự tan rã ở các nước chư hầu nổi loạn. Tất cả những nhân tố, cách mạng được hình thành nên trên nền tảng phong kiến ấy phải phụ thuộc vào triều đình

cũng như triều đình phải phụ thuộc vào họ vậy"[1].

Vào thế kỷ XII, đã xuất hiện các luật gia - ngữ vị - những người đã lên tiếng ủng hộ triều đình trong cuộc đấu tranh ngày càng tăng chống lại sự cát cứ phong kiến và mưu toan của nhà thờ Thiên chúa giáo thâm nhập vào công việc của chính quyền quý tộc. Ăngghen vạch rõ: "Cả các ông vua lẫn các thị dân đều tìm một chỗ dựa vững mạnh ở đẳng cấp đang lớn mạnh là các *luật gia*"[2]. Các luật gia trung cổ đã bảo vệ quyền lực tối cao và độc lập của triều đình dựa vào luật pháp của đế chế La Mã, nơi mà ý chí của hoàng đế được coi là đạo luật cao nhất.

Quyền lợi của tầng lớp thị dân đang lớn mạnh, tầng lớp ủng hộ triều đình, được phản ánh rõ nét nhất trong tác phẩm "Người bảo vệ hòa bình" (1324) của hiệu trưởng trường Đại học tổng hợp Pari là Macxili Paduan (khoảng 1270 - 1342). Cương quyết chống lại các học thuyết thần quyền Mácxili viết rằng những mưu toan của nhà thờ thâm nhập vào công việc của chính quyền quý tộc đã gieo mối bất hòa và làm cho các quốc gia châu Âu, nhất là Italia, không có hòa bình.

Theo học thuyết của Macxili, nhà thờ và nhà nước có những mục tiêu và phạm vi hoạt động khác nhau. Phân biệt nhân luật và thần luật, ông cho rằng nhà thờ chỉ có trách nhiệm đối với thần luật mà thôi.

---

1. C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Tuyển tập*, tiếng Việt. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1984, t.VI, tr. 445.
2. Như trên.

Nhà thờ không có quyền thâm nhập vào "công việc đời thường". Phù hợp với điều đó, giáo hội chỉ là quyền răn dạy, truyền bá giáo lý Thiên chúa giáo, nhưng không thể ép buộc, chỉ có Chúa mới có thể trừng phạt những người vi phạm "luật thánh", vì Chúa là người định ra luật đó, chứ không phải giáo hội. Qua học thuyết của Mácxili, ta thấy được sự đòi hỏi hết sức tiến bộ của thời đại đó về tự do tín ngưỡng.

Macxili cũng hết sức cấp tiến trong việc giải quyết vấn đề về nhân luật. Ông viết rằng các đạo luật phải do nhân dân lập ra và họ là người có quyền lựa chọn vị quân chủ. Hình thức nhà nước hoàn hảo nhất, theo Macxili, là "chế độ quân chủ được bầu", trong đó nhân dân thông qua các đạo luật và lựa chọn vị quân chủ trị vì suốt đời. Có ý kiến cho rằng Mácxili hiểu nhân dân là hội nghị đẳng cấp. Trong tác phẩm "Người bảo vệ hòa bình", ông đã viết về sự phân chia xã hội thành sáu đẳng cấp: quân sự, giáo sĩ, quan tòa ("đẳng cấp quan trọng hay danh dự"), nhà nông, thợ thủ công và thương nhân ("dân thường").

6. Các phong trào tà giáo thế kỷ XIV-XV.

Các phong trào tà giáo bị nhà thờ Cơ đốc giáo trước đây đàn áp lại bùng nổ với sức mạnh mới vào cuối thế kỷ XIV. Các phong trào thế kỷ XIV và các thế kỷ tiếp theo đã diễn ra trong các điều kiện khác trước. Đặc điểm của Tây Âu thời này là sự phát triển thành thị. Tầng lớp thị dân, sau khi giành

được tự do từ giai cấp phong kiến quý tộc, đã đưa ra những đòi hỏi ít cấp tiến hơn nông dân và tầng lớp hạ lưu thành thị đấu tranh chống chế độ phong kiến. Ăngghen nhân đó đã phân biệt hai hình thái tà giáo chính là thị dân và nông dân - bình dân ở thế kỷ XIV - XV.

Tà giáo của thị dân thể hiện quyền lợi của dân thành thị và bộ phận tiểu quý tộc đòi hỏi "một giáo hội rẻ tiền" và chủ yếu là nhằm vào bọn giáo sĩ, nó tấn công vào tài sản và địa vị chính trị của chúng. Tà giáo của thị dân đòi hỏi phục hồi chế độ đơn giản của giáo hội Cơ đốc nguyên thủy và bãi bỏ các thầy tu, các giám mục, tòa thánh Rô-ma, tóm lại, tất cả mọi thứ đắt tiền trong giáo hội[1].

Ph.Ăngghen chỉ rõ: "Thứ tà giáo biểu thị trực tiếp nhu cầu của nông dân và bình dân, và hầu như lúc nào cũng kết hợp với khởi nghĩa, thì có tính chất hoàn toàn khác hẳn... Nó đòi tái lập sự bình đẳng của đạo Cơ đốc nguyên thủy giữa những thành viên trong công xã tôn giáo, cũng như đòi công nhận sự bình đẳng đó như là một tiêu chuẩn cả cho các quan hệ dân sự. Từ "sự bình đẳng giữa những con của Chúa", nó đã rút ra sự bình đẳng của các công dân, và ngay hồi bấy giờ, một phần nào cũng đã rút ra cả sự bình đẳng về tài sản"[2].

---

1. C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Tuyển tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1981, t.II. tr. 207.
2. C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Tuyển tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1981, t.II. tr. 208.

Một trong những đại diện đầu tiên của tà giáo thị dân là giáo sư Trường đại học tổng hợp Ốcxpho Giôn Oaiclíp, người vào cuối thế kỷ XIV đã chống lại sự phụ thuộc của nhà thờ ở Anh vào giáo hoàng La Mã và sự thâm nhập của nhà thờ vào công việc nhà nước. Oaiclíp phê phán tôn ty đẳng cấp trong giáo hội và sự giàu có của nó, khi khẳng định rằng những điều đó trái với Kinh thánh.

Đồng thời với học thuyết của Oaiclíp ở Anh đã xuất hiện phong trào của những người theo phái Lonlác (Lollard) đòi chuyển giao ruộng đất cho các công xã nông thôn và xóa bỏ chế độ nông nô. Học thuyết của họ đóng vai trò to lớn trong việc chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất của Uốt Tailơ vào năm 1381, mà trong đó có một lãnh tụ là giáo sĩ Anh Giôn Bôn. Dựa vào Kinh thánh, họ phê phán sự bất bình đẳng về đẳng cấp. "Quyền hành của họ từ đâu ra, - Giôn Bôn nói về quý tộc, - nếu như họ không phải là những kẻ tiếm quyền? Bởi vậy thời Ađam đào đất, còn Êva dệt vải thì đâu đã có quý tộc". Học thuyết của các giáo sĩ phái Lonlác là tào giáo của nông dân và bình dân nhằm chống lại chế độ phong kiến nói chung.

Chỉ ít lâu sau khi đàn áp phong trào của những người phái Lonlác đã bắt đầu phong trào Cải cách tôn giáo ở Tiệp: Mở đầu cuộc Cải cách tôn giáo là sự phản kháng của Ian Gút chống đặc quyền của

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Tuyển tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1981, t.II, tr. 209.

giáo hội. Sau khi Gút bị giết hại một cách tráo trở (1415) đã diễn ra "cuộc chiến tranh nông dân của dân tộc Tiệp chống lại quý tộc Đức và chính quyền tối cao của hoàng đế Đức, cuộc chiến tranh mang màu sắc tôn giáo"[1].

Phong trào của Gút ít lâu sau chia ra hai trường phái. Dân thành thị Tiệp và giới qúy tộc lập ra phái Trasních với cương lĩnh nhằm xóa bỏ đặc quyền của giới tăng lữ, thủ tiêu chính quyền tối cao của giáo hội, và thế tục hóa (chuyển giao chính quyền qúy tộc) tài sản của giáo hội và thừa nhận sự độc lập của giáo hội Tiệp.

Những đòi hỏi của phái *Taborít* cấp tiến hơn, nó biểu hiện quyền lợi của nông dân, tiểu thị dân và một số bộ phận tiểu qúy tộc ở Tiệp. Những người Taborít chống lại nghi lễ nhà thờ Thiên chúa giáo và đẳng cấp giáo hội; đồng thời họ đưa ra một loạt khẩu hiệu chống phong kiến - xóa bỏ đặc quyền của qúy tộc Đức cũng như của Tiệp, thủ tiêu chế độ nông nô và tạp dịch phong kiến v.v.. Phục hồi những tư tưởng Cơ đốc giáo sơ khai, họ khẳng định rằng sắp tới thời kỳ "vương quốc ngàn năm", trong đó tất cả mọi người sẽ bình đẳng và cùng nhau giải quyết công việc chung. Ph.Ăngghen nhận xét rằng ở phái Taborít "đã xuất hiện xu hướng cộng hòa dưới cái vỏ chính trị thần quyền, xu hướng đó sau này đã được tiếp tục phát triển ở những đại biểu của

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Tuyển tập*, tiếng Nga, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Mát-xcơ-va, 1957, t.6, tr. 180.

bình dân Đức vào cuối thế kỷ XV và đầu thế kỷ XVI"[1].

Lo sợ trước quy mô to lớn của phong trào Taborít, những người phái Trasních đã thỏa hiệp với bọn phong kiến phản động để chống lại họ. Sự phản bội này và sự thiếu thống nhất trong chính trường phái của mình đã dẫn tới sự thất bại của những người Taborít, song những khẩu hiệu của họ chỉ ít lâu sau được Tômat Mundơ sử dụng trong thời gian Cải cách tôn giáo ở Đức.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Tuyển tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1981, t.II, tr. 209.

Chương 5

TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ Ở CÁC NƯỚC ĐÔNG ARẬP, TRUNG Á VÀ NGOẠI CÁPCADƠ VÀO THỜI KỲ XUẤT HIỆN VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN

1. Mở đầu.

Với sự xuất hiện của chế độ phong kiến ở các nước Trung Á và Ngoại Cápcadơ (thế kỷ III-V) và ở các nước Đông Arập (thế kỷ VII), các tầng lớp nông dân và thợ thủ công đã phải gánh chịu ách áp bức nặng nề của phong kiến, những thảm cảnh do chiến tranh cát cứ phong kiến gây nên và sự lộng hành của bọn xâm lược. Ách áp bức này và sự bóc lột những người lao động được tăng cường thêm bởi nhà thờ: Hồi giáo (Đông Arập, Trung Á, Adecbaigian), Cơ đốc giáo (Acmênia, Grudia).

Sự phát triển các mối quan hệ phong kiến và sự gia tăng các cuộc đấu tranh giai cấp đã dẫn đến các cuộc khởi nghĩa nhân dân rộng lớn, trong đó những người tham gia đã đưa ra những tư tưởng chính trị - xã hội tiến bộ nhằm chống lại ách áp bức phong kiến, sự bất công xã hội và chính trị.

Một số các nhà tư tưởng tiến bộ đã bảo vệ những

tư tưởng về quyền tự nhiên của con người - là được tự do và bình đẳng, phê phán chế độ chính trị áp bức, luật pháp phong kiến và Hồi giáo chính thống. Các kế hoạch không tưởng được soạn thảo, trong đó những tư tưởng bình đẳng về kinh tế, xã hội và chính trị giữ vai trò chủ đạo. Các nhà tư tưởng chính trị tiến bộ xuất thân từ giai cấp thống trị đã biện minh cho tư tưởng của nhà nước tập quyền quý tộc, tư tưởng của chế độ chuyên chế sáng suốt v.v...

Trong khi xem xét hệ tư tưởng chính trị của các dân tộc phương Đông người ta phải chú ý đến nhiều tác phẩm, trong đó nêu lên những tư tưởng chính trị tiến bộ, đến nay không còn nữa, vì lẽ chúng bị giai cấp thống trị thủ tiêu một cách không thương tiếc. Song những bàn luận chiến chính trị và các tác phẩm khác của các nhà tư tưởng tiến bộ còn bảo lưu được, cho thấy những thành tựu to lớn của tư tưởng chính trị tiến bộ ở các dân tộc này. Trong điều kiện bị truy bức dã man, tư tưởng chính trị tiến bộ nhiều khi được trình bày dưới hình thức ngụ ngôn, ẩn dụ và văn học truyền thống như thơ, trường ca v.v...

2. Tư tưởng chính trị của Đông Arập.

Vào thời kỳ thành lập nhà nước Arập (thế kỷ VII) đã nảy sinh hệ tư tưởng chính trị tôn giáo - đạo Ixlam[1] (ta thường gọi là đạo Hội. - ND) có nghĩa

1. Theo truyền thuyết, tôn giáo mới này xuất hiện ở Mécca. Người sáng lập là Môhamét, thuộc bộ lạc Curasit sống ở thành phố Mécca.

là "trao mình cho thánh", tính ngoan ngoãn.. Những tín đồ tư tưởng này có tên là Muslim (Musulman), cũng có nghĩa là "trao mình cho thánh".

Hồi giáo thấm nhuần nội dung chính trị tôn giáo của nhiều tôn giáo (đạo Do thái, đạo Thiên chúa...), khẳng định tư tưởng chính trị thần quyền, sự ưu việt của thần quyền đối với chính quyền quý tộc, tư tưởng quyền lực tối cao của giáo hội. Thần quyền là nét đặc trưng nhất cho các tư tưởng chính trị được trình bày trong kinh Coran[1] - cơ sở quan trọng nhất của Hồi giáo sơ khai. Thánh Ala (thượng đế duy nhất) và thiên sứ của người cai quản nhân loại theo ý thượng đế và theo Coran xác định vị trí của quyền lực và các nhiệm vụ của nó. Phục vụ giai cấp giàu có, Coran đòi hỏi các tín đồ phải "Tuân theo Ala và thiên sứ của người cùng những người có quyền bính trong chúng ta. Khi xem xét tương quan giữa người thống trị và người bị trị, Coran chỉ rõ rằng thánh thần nâng cao "một số để được số khác thấp hơn phục dịch".

Hồi giáo sơ khai xuất phát từ chỗ thần quyền và thế quyền đều thuộc về "nhà tiên tri", còn sau khi ngài mất đi được chuyển giao cho các khalip (những người kế thừa của nhà tiên tri). Song, nếu như dưới thời các khalip đầu tiên, quyền lực tối cao mang

---

1. Theo truyền thuyết, Coran được coi là kinh thánh của người Hồi giáo bắt đầu được tập hợp từ thời Khalip thứ hai (người kế thừa của nhà tiên tri Môhamét) là Ôma (634 - 644): bản biên tập cuối cùng đã được tiến hành dưới thời Khalip Ôxman (644 - 656).

tính chất thần quyền được thể hiện rõ nét, ngay cả tài sản nhà nước cũng được coi là "thánh", thì sau năm 945 quyền lực thực tế chuyển sang các quốc vương quý tộc - suntan, lúc này các khalip, thủ lĩnh tôn giáo chỉ còn uy tín tôn giáo mà thôi.

Tư tưởng thánh định quyền lực nhà vua là một trong những tư tưởng trung tâm của Coran "Thánh Ala cử... Ialút làm vua... Ala lựa chọn người trị vì chúng ta, truyền thêm cho người về tầm hiểu biết quảng bác và thân thể mạnh hơn. Thật vậy, thánh Ala chỉ ban quyền lực của mình cho ai mà người muốn. Nếu như, - trong một đoạn khác của Coran viết, - thánh Ala không can ngăn người ta với nhau thì trái đất sẽ hỗn loạn". Các ông vua tuyên bố mình là người thể hiện trực tiếp ý nguyện của thánh Ala. Vào thời kỳ đấu tranh khốc liệt giữa thần quyền và thế quyền, để khẳng định ưu thế quyền lực của mình, những người cầm quyền giới quý tộc đã đưa ra tư tưởng nói rằng việc phục tùng họ là trách nhiệm tôn giáo của mỗi tín đồ Hồi giáo. Do đó, Môhamét đã nói: "Thượng đế thu phục người ta bằng các suntan nhiều hơn là bằng kinh Coran". Luận chứng này là sự thể hiện những khuynh hướng tiềm tàng trong nội dung ban đầu của Coran. Chính vì vậy, Hồi giáo sơ khai đã tạo cho người ta niềm tin vào sự cần thiết phải phục tùng quyền lực quý tộc, mà thiếu nó tôn giáo không thể tồn tại được.

Kinh Coran dạy: "Nếu như, thánh Ala không bảo vệ một số người này bằng số người khác, thì những nơi hành hương, cả thánh đường, nơi cầu nguyện và

thờ cúng đều sẽ bị hủy diệt". Do vậy, luận điểm về việc phục tùng chính quyền của Hồi giáo cũng giống như Thiên chúa giáo, được thông qua lời truyền của tông đồ Paven: "Không có chính quyền nào là không do Chúa sinh ra".

Coran, cái cốt lõi quan trọng nhất của pháp quyền Hồi giáo, đã chứng minh cho việc cần thiết phải bảo vệ sở hữu cá nhân. Theo luật pháp Hồi giáo, những người xâm phạm đến sở hữu cá nhân sẽ bị nhà nước trừng trị nghiêm khắc.

Tư tưởng chính trị của kinh Coran hoàn toàn thích hợp với khái niệm Hồi giáo. Mấu chốt của tư tưởng này là - ẩn nhẫn và ngoan ngoãn. Ý nghĩa của sự tồn tại không ở trong cuộc đời trần thế, mà ở thế giới bên kia. Bởi vậy, mỗi tín đồ Hồi giáo đáng kính muốn lên thiên đường phải biết chịu đựng bạo lực, nghèo đói, mọi khó khăn với sự ngoan ngoãn. Ngược lại, anh ta sẽ bị trừng phạt không chỉ trên trần thế, mà còn bị trừng phạt mãi mãi ở thế giới bên kia.

Kết quả của sự gia tăng mâu thuẫn và đấu tranh giai cấp ở vương quốc Hồi giáo, mâu thuẫn giữa các nhóm xã hội Hồi giáo khác nhau, giữa giới quý tộc và giáo hội, cũng như giữa bọn xâm lược Arập với các dân tộc bản địa đã làm nảy sinh nhiều trường phái và giáo phái trong đạo Hồi với những luồng tư tưởng chính trị khác nhau. Phong trào giáo phái thường là biểu hiện sự đối lập của quần chúng bị áp bức dưới hình thức tôn giáo chống lại sự bóc lột phong kiến và thống trị chính trị của phong kiến

được Hồi giáo chính thống thần thánh hóa, hoặc là biểu hiện sự bất bình của phe đối lập đại diện cho các nhóm giai cấp thống trị.

Trào lưu cơ bản của Hồi giáo là xunnit và siít. Xunna - đó là "truyền thuyết thánh thần", phần bổ sung cho kinh Coran, đòi hỏi đáp ứng về mặt tư tưởng cho những nhu cầu mới của giai cấp thống trị, mà trước đó chưa được quy định trong Coran, song như các tác giả của nó khẳng định, chúng đã được nhà tiên tri thấy trước. Nhưng đại diện của dòng xunnit xây dựng học thuyết của mình trên hai nguồn gốc chính này nhằm biện minh cho sự bất công giai cấp, áp bức và bóc lột người lao động. Các tín đồ dòng xunnit công nhận khalip là người đứng đầu tôn giáo của mình.

Khác với các tín đồ dòng xunnit, tín đồ dòng siít có ảnh hưởng hơn cả ở Irắc và Iran, họ đã giải thích theo ý mình một loạt luận thuyết của Coran, đối lập "truyền thuyết thánh thần" của mình với giáo phái xunnit. Họ đưa ra luận điểm về triều đại của 12 giáo chủ, con cháu của khalip thứ tư Ali (con rể của Môhamét). Theo giáo lý của người siít, giáo chủ thứ 12 "lẩn trốn" để rồi lại quay về trần gian, mang lại công lý, bình đẳng và sự thật. Quần chúng nhân dân được kêu gọi cam làm chịu đựng mọi khổ đau trong khi chờ đợi sự giáng thế của "giáo chủ ẩn hình" đó.

Tư tưởng của tín đồ xunnit về sự giáng thế của "mahdi" ("người được thánh Ala dẫn dắt theo con đường chân lý"), người sẽ thiết lập sự bình đẳng và

công lý cũng tương tự. Tư tưởng này được quần chúng bị áp bức sử dụng, từ trong tầng lớp của mình họ cử ra một "đấng cứu thế", người đứng đầu phong trào chống phong kiến. Kết quả là tư tưởng mahdi được sử dụng như ngọn cờ của các cuộc khởi nghĩa chống phong kiến, còn sau đó là ngọn cờ đấu tranh chống bọn thực dân[1].

Trong cả hai trào lưu lại xuất hiện các giáo phái biểu hiện các quyền lợi khác nhau của quần chúng bị áp bức, đó là một trong những hình thức cố hữu biểu hiện sự phản khách tích cực chống lại bóc lột phong kiến.

Trước tiên đó là phái *Kharitgit*, phái này đã đưa ra tư tưởng lựa chọn khalip bằng toàn bộ cộng đồng Hồi giáo, không tùy thuộc vị trí xã hội, dân tộc của mọi tín đồ Hồi giáo ngoan đạo. Tư tưởng này nhằm chống lại giới cầm quyền chóp bu của vương quốc Hồi giáo, đã chứa đựng mầm mống của luận thuyết về quyền nhân dân tối cao. Chính nó, cũng như tư tưởng về sự bình quyền của người Hồi giáo đã dẫn quần chúng lao động tới hàng ngũ những người kharitgit. Phái kharitgit đòi ngay lại "Hồi giáo nguyên thủy" mà họ hiểu đó là một chế độ công bằng xã hội. Tư tưởng có ý nghĩa chính trị xã hội quan trọng của giáo phái kharitgit là việc cộng đồng Hồi giáo có trách nhiệm tuân thủ quốc vương do mình lựa chọn cho đến khi ông ta vẫn không vi

---

1. Thí dụ như, phong trào dưới sự lãnh đạo của Mahdi Xudan vào thế kỷ XIX.

phạm những điều Kinh thánh răn dạy. Ngược lại, cộng đồng có quyền phế bỏ, thậm chí giết chết bạo chúa. Tín độ kharigit bị truy đuổi, ngay cả những người chỉ có thiện cảm với họ cũng bị đe dọa treo cổ.

Giáo phái *Ixmain* xuất hiện trong dòng siít, dựa vào phong trào chống phong kiến của nông dân và dân nghèo thành thị. Học thuyết của giáo phái này trở thành vũ khí tư tưởng của một số cuộc khởi nghĩa chống giai cấp thống trị. Phong trào nông dân và những Arập du mục thế kỷ IX - XI (ở Xiri, Hôraxan, Baren, Irắc v.v.) đã sử dụng những tư tưởng của giáo phái Ixmain về tài sản chung, về việc chuyển giao ruộng đất cho công xã nông thôn, về công bằng xã hội. Sự hạn chế về quan điểm của những người khởi nghĩa là ở chỗ những tư tưởng đó không được áp dụng đối với người nô lệ.

Giai cấp thống trị vương quốc Hồi giáo Arập đã tiến hành cuộc đấu tranh khốc liệt chống lại các giáo phái này và các giáo phái khác.

Hệ tư tưởng chính trị Hồi giáo bị phê phán không chỉ trong các học thuyết của các giáo phái thuộc quần chúng Hồi giáo bị áp bức và của các dân tộc bị chinh phục, mà còn cả trong các luận văn chính trị và các tác phẩm khác của các nhà tư tưởng tiến bộ. Đặc điểm của tư tưởng Arập tiến bộ là chủ nghĩa duy lý, khuynh hướng tách chính trị ra khỏi tôn giáo, "một luồng tư tưởng tự do yêu đời"[1].

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Tuyển tập*, tiếng Việt. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1983, t.V, tr.464.

Luồng tư tưởng tự do yêu đời đó được trình bày trong các tác phẩm của nhà tư tưởng Arập lỗi lạc An Nadam (801 - 837), người đã phê phán nghiêm khắc đạo Hồi. Trong điều kiện thống trị của hệ tư tưởng thần quyền ở vương quốc Hồi giáo, tư tưởng của ông về một nền quân chủ sáng suốt là tiến bộ. Theo ý kiến của ông, trong các công việc nhà nước không cần bất kỳ một đạo luật tôn giáo nào. Thêm vào đó, ông bảo vệ tự do tín ngưỡng và tự do tư tưởng - điều đã làm rung chuyển nền tảng tư tưởng của Hồi giáo.

Những tư tưởng chính trị tiến bộ được phát triển trong các tác phẩm của nhà thơ và nhà tư tưởng Arập vĩ đại *Abun Ala An Maari* (973 - 1057). Ông đã phê phán quan niệm tôn giáo che đậy cho sự áp bức quần chúng lao động. Theo quan điểm của ông, tự do không thể dung hợp với thần thánh, với tôn giáo. Hơn nữa, nhà tư tưởng cho rằng chính do sự xuất hiện của tôn giáo đã nảy sinh thù hận giữa con người với nhau.

Maari chống lại toàn bộ hệ thống chế độ chính trị và xã hội phong kiến. Ông cho rằng quyền lực của nhà nước dựa trên sự giàu có phục vụ cho quyền lợi của những người giàu sang. Để chống lại sự áp bức quần chúng, Maari kêu gọi thiết lập sự bình đẳng về tài sản và xã hội.

Ông bảo vệ quan điểm cho rằng mọi người đều có sự bình đẳng tự nhiên. Theo sự luận giải của ông về chính quyền nhà nước, nhân dân tự lựa chọn vị quân vương theo quyền lợi của mình. Bởi vì, nhân

dân không phải là đầy tớ của vị quân vương, mà vị quân vương là đầy tới của nhân dân. Trong những quan điểm chính trị của Maari, nổi bật là tư tưởng về quyền nhân dân tối cao. Vị quân vương phải do dân lựa chọn, trong trường hợp trái lại sẽ nảy sinh chế độ chuyên chế.

Maari phê phán kịch liệt chế độ chính trị của các quốc gia đương thời. Nhận xét về tình hình ở Bátđa, ông nói: "Các quốc vương thì say sưa rượu chè, quý tộc thì thu thuế, tộc trưởng thì cướp bóc của cải của người khác và dâm đãng". Ông vạch trần tính chất áp bức của các cơ quan nhà nước khác nhau, chống lại các hành động bạo lực của quan lại nhà nước và các quan tòa; chống bạo chúa, những kẻ đàn áp nhân dân. Phê phán tình trạng vi phạm pháp chế của các quốc vương, Maari chống lại toàn bộ hệ thống pháp quyền phong kiến đã duy trì trong các quy phạm của mình sự bất công giữa mọi người. Nhà tư tưởng cho rằng các đạo luật cần phải phù hợp với lý trí của con người, chứ không phải thiết lập sự bất công, không phải biến con người thành nô lệ.

Sự phê phán của nhà tư tưởng đối với chế độ chính trị đương thời, đối với pháp quyền và tôn giáo phong kiến, những tư tưởng của ông về quyền bình đẳng tự nhiên của con người có ý nghĩa tiến bộ to lớn. Mặc dù những lời kêu gọi của Maari đấu tranh chống cái ác còn thấm đượm chủ nghĩa bi quan, nhưng những tư tưởng của ông đã có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển tư tưởng chính trị tiến bộ ở Đông Arập.

Cùng với các tác phẩm phê phán gay gắt sự cuồng tín tôn giáo và bất bình đẳng về chính trị - xã hội, nhiều tác phẩm chính trị đã xuất hiện, đưa ra những nguyên tắc điều hành nhà nước một cách đúng đắn và tư tưởng về hạn chế sự chuyên quyền của quốc vương chiếm vị trí đặc biệt. Phần nào điều này còn do mong muốn làm suy yếu cuộc đấu tranh giai cấp. Trong đó có tác phẩm của *Môhamét* - "Ben-Ali-Ben - Tabataíp", người nổi tiếng dưới cái tên Ipnơ Tíchtắc, "*Luật lệ đối với các quốc vương và chuyện kể về các triều đại Hồi giáo*", được soạn thảo vào đầu thế kỷ XIV.

Tác phẩm đưa ra tư tưởng điều hành sáng suốt, nói về sự cần thiết của việc xét xử, ân xá đối với người yếu, cảm thông với người nghèo, kẻ yếu. Có lẽ, để tránh bị truy bức, trong phần đầu tác phẩm, tác giả nói rằng ông không xem xét những vấn đề về nguồn gốc nhà nước, mối tương quan giữa thần quyền và thế quyền v.v... Ông coi nhiệm vụ của mình là trình bày những biện pháp củng cố nhà nước và sửa đổi những phong cách và lối sống. Nhiệm vụ được đặt ra trong tác phẩm cho phép giả định rằng, khi nhận thấy sự tàn bạo của các suntan, các thủ lĩnh Hồi giáo và những người cầm quyền khác, một số nhà tư tưởng đã định dùng những giáo huấn của mình để thức tỉnh các bạo chúa, hướng hoạt động của họ theo đường lối cai trị ôn hòa.

Lý tưởng chính trị của tác giả là nền quân chủ sáng suốt. Ông viết về những phẩm chất cần cho vị quân vương thông thái, bao gồm cả việc điều hành

bằng lý trí và kiến thức, say mê tìm hiểu các công việc của nhân dân. Khi xem xét vấn đề về các quan hệ giữa người cai trị và bị trị, Ipnơ Tíchtắc đã nói về quyền lợi và trách nhiệm chung của họ. Ông viết: "Cần phải biết là quốc vương có quyền đối với thần dân, và thần dân cũng có quyền đối với quốc vương". Mặc dù tác giả coi những trách nhiệm của người dân là tuân thủ (kèm theo những luận điểm tương ứng của kinh Coran), bản thân việc đặt vấn đề về trách nhiệm của quốc vương đối với thần dân trong điều kiện chuyên quyền và bạo ngược phong kiến đã có ý nghĩa tiến bộ to lớn. Một phần nào đó trong tác phẩm nêu trách nhiệm của quốc vương phải đối xử mềm mỏng với dân chúng, công bằng với người đẳng cấp thấp. Đặc biệt là vấn đề trừng phạt hợp tình hợp lý và cần có một tòa án công lý có thể xét xử công bằng đối với tất cả những người quyền quý, cũng như những người bình thường.

3. Tư tưởng chính trị của các dân tộc Trung Á.

Vào các thế kỷ III - V ở Trung Á các quan hệ phong kiến đã xuất hiện và phát triển. Ngay từ thời kỳ đầu của chủ nghĩa phong kiến, cuộc đấu tranh giai cấp đã có những hình thức rất gay gắt.

Vào cuối thế kỷ V - đầu thế kỷ VI đã bùng nổ phong trào nhân dân diễn ra dưới ngọn cờ của phái madođắc. Madođắc, lãnh tụ của phong trào này, đã lấy tư tưởng đặc trưng cho thuyết nhị nguyên thiện ác - tư tưởng đấu tranh trong thế giới giữa hai khởi nguyên: điều ác và bóng tối với điều thiện và ánh

sáng, làm cơ sở cho học thuyết của mình. Cuộc đấu tranh này, theo học thuyết của ông, cũng bao hàm cả các hiện tượng xã hội. Madơđắc coi nguyên nhân của bất công xã hội là ở chỗ các thế lực mạnh của thế giới đã dùng sức mạnh để chiếm đoạt của cải chung. Song của cải vật chất giống như lửa và không khí phải là tài sản chung. Sau khi tuyên bố sở hữu cá nhân là sản phẩm của cái ác, Madơđắc kêu gọi thủ tiêu nó, tước đoạt tài sản của nhà giàu (trước hết là ruộng đất) và đem chia cho mọi người. Tư tưởng chính trị - xã hội quan trọng nhất của Madơđắc là tư tưởng thiết lập sự bình đẳng xã hội. Đạt được điều này chỉ có thể bằng con đường bạo lực, tước đi của nhà giàu những gì chúng cướp bóc được, đem chia tài sản đó cho những người nghèo nhằm làm cho mọi người ai cũng như ai. Dưới những khẩu hiệu thủ tiêu sở hữu cá nhân và thiết lập sự bình đẳng trước chính quyền đã diễn ra cuộc đấu tranh của đông đảo quần chúng nhằm xóa bỏ sự bất bình đẳng về tài sản như cơ sở của bất công xã hội. Như nhà bác học trung cổ Abu Râyhan Biruni cho biết, những tư tưởng của Madơđắc về bình đẳng tài sản đã lôi cuốn vào phong trào của ông đông đảo quần chúng lao động, "những đám đông khổng lồ đã đi theo ông".

Madơđắc có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển tiếp theo của cuộc đấu tranh chính trị tư tưởng ở Trung Á, Irắc, Ngoại Cápcadơ, và là ngọn cờ tư tưởng của nhiều phong trào giải phóng phản phong chống ách áp bức của các lãnh chúa phong kiến Arập.

Về sự phát triển mạnh mẽ của tư tưởng chính trị tiến bộ có thể thấy qua luận văn chính trị "Về các quan điểm của cư dân thành phố đức độ" do nhà tư tưởng lỗi lạc *Abu Naxrơ An Pharabi* (870 - 950) soạn thảo. Trong tác phẩm này, các vấn đề về nguồn gốc và hoạt động của nhà nước đã được xem xét trong mối tương quan với nhau. Pharabi xa lạ với tư tưởng về nguồn gốc thần thánh của nhà nước. Theo ông, nhà nước xuất hiện bằng con đường thống nhất mọi người có mong muốn thông qua nó thỏa mãn tốt nhất những nhu cầu của mình. Chính những nhu cầu tự nhiên của mọi người về một nhà nước là cơ sở cho sự ra đời của nhà nước đó. Cuộc đấu tranh để tồn tại đã đóng vai trò không nhỏ trong việc hình thành một nhà nước. Bởi vậy, một nhà nước hoàn hảo sẽ là nhà nước mà hoạt động của nó phù hợp với chức năng quan tâm đến phúc lợi của tất cả mọi người, ở đâu mọi người cũng giúp đỡ nhau. Quan điểm này của nhà tư tưởng có ý nghĩa tiến bộ, mặc dù Pharabi đã gắn sự tồn tại của nhà nước đức hạnh với hoạt động của vị quốc vương sáng suốt, nhân đạo, với việc phát triển khoa học và giáo dục tất cả mọi người.

Nhà tư tưởng phê phán gay gắt chính thể chuyên chế của nhà nước vô đạo đức, mà ông hiểu là nhà nước dựa trên sự chuyên quyền và bạo lực dưới sự cai trị của các ông vua dốt nát.

Trong những vần thơ của nhà thơ và triết học Iran - Tátgích lỗi lạc *Ôma Haiiam* (1040 - 1123) đã có sự phê phán tôn giáo. Chế nhạo quan niệm về

thế giới bên kia, Ômа Haiiam đã nói về sự cần thiết phải thay đổi hoàn cảnh ở cuộc sống trần gian, thủ tiêu ách áp bức, nô dịch về tinh thần và thể xác con người. Sự cản trở điều này chính là tôn giáo, thứ không thể dung hòa với tự do nhân loại. Những tư tưởng tự do của Haiiam mang đầy nội dung chính trị. Thơ của ông có đặc tính là bảo vệ người nghèo và vạch mặt bọn nhà giàu, thấm đượm tư tưởng muốn nhân dân được tự do.

Vào thế kỷ XV ở Trung Á nhà nước Udơbếch đã được thành lập. Nhà triết học và nhà thơ nổi tiếng, chiến sĩ đấu tranh cho sự nghiệp khai sáng, người sáng lập nền văn học Udơbếch là *Alisếc Navôi* (1441-1501), trong các trường ca của mình ông đã nêu bật tư tưởng chống lại các chúa phong kiến quý tộc và giáo hội tham lam, làm giàu bằng cách cướp bóc nhân dân.

Navôi coi việc phục vụ nhân dân là lợi ích cao nhất. Ông thừa nhận những người xuất sắc nhất là những người mang lại lợi ích cho nhân dân. Ông phê phán gay gắt chế độ chuyên chế của các vua chúa và chỉ ra rằng mọi cái đều phụ thuộc vào nhân dân. Trong các tác phẩm của mình, Navôi đã chỉ trích tôn giáo và những kẻ phục vụ nó.

Trong điều kiện chủ nghĩa phong kiến phát triển, Navôi đã đưa ra tư tưởng về một nhà nước do một vị quân vương sáng suốt đứng đầu. Lý tưởng của ông là nền quân chủ tập trung, trong đó người cầm quyền sẽ quan tâm đến lợi ích của nhân dân. Mặc dù đó chỉ là ảo tưởng nhưng những lời kêu gọi của

Navôi về phát triển văn hóa, việc vạch trần bọn phong kiến tham lam, kêu gọi phục vụ nhân dân và tư tưởng hữu nghị giữa các dân tộc đã đóng vai trò tiến bộ to lớn.

4. Những tư tưởng chính trị của Ngoại Cápcadơ.

Sự phát sinh và phát triển của các quan hệ phong kiến ở Adecbaigian cũng mang những đặc tính là sự bóc lột quần chúng nhân dân ngày một tăng và cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra gay gắt. Sau khi bọn xâm lược Arập đánh chiếm Adecbaigian, pháp quyền Hồi giáo được hình thành vào thế kỷ VII - IX và đã trở thành công cụ tư tưởng quan trọng để nô dịch và áp bức nhân dân.

Bất bình với các trật tự phong kiến và bạo lực hà khắc của bọn xâm lược ngoại bang, ở Adecbaigian đã nảy sinh phong trào chống phong kiến mạnh mẽ của những người thuộc phái *huremit*, phong trào kéo dài hơn 20 năm dưới sự lãnh đạo của Babéc, một lãnh tụ chịu ảnh hưởng những tư tưởng của Madođắc.

Cương lĩnh chính trị của phong trào theo đuổi mục đích tập hợp lực lượng nhân dân, lật đổ ách thống trị của vương quốc Hồi giáo. Thể hiện ý nguyện của nhân dân lao động, Babéc đã bãi bỏ Hồi giáo và coi pháp quyền Hồi giáo là công cụ hợp pháp hóa sự nô dịch quần chúng nhân dân.

Babéc coi nguyên nhân cơ bản của mọi thảm cảnh xã hội là sự tồn tại trong xã hội kẻ giàu, người

nghèo. Ông đòi bãi bỏ sở hữu cá nhân, tuyên truyền tư tưởng phân chia ruộng đất cho nông dân, thiết lập sự công bằng giữa mọi người. Phong trào của Babéc có ý nghĩa to lớn đối với tất cả các dân tộc đang rên xiết dưới ách thống trị của vương quốc Hồi giáo Arập; nó thúc đẩy việc truyền bá những tư tưởng tiến bộ của cuộc đấu tranh giải phóng.

Nhà thơ, nhà tư tưởng xuất sắc, hình tượng trung tâm của hệ tư tưởng chính trị xã hội tiến bộ của Adécbaigian thế kỷ XII là *Nidami Gangiêvi* (1141 - 1203). Việc tham gia tổ chức bí mật "Akhi", một tổ chức tập hợp những người thợ thủ công thành thị có khuynh hướng cách mạng, đã để lại những dấu ấn trong quan niệm chính trị xã hội của nhà tư tưởng. Ông là người kế tục tinh thần của Babec, và tiếp tục phát triển những tư tưởng chính trị tiến bộ nảy sinh ở các nước láng giềng của Adecbaigian và thậm chí cả ở các nước xa xôi. Trong các tác phẩm của mình, Nidami chỉ ra những tệ nạn của xã hội phong kiến, vạch trần sự nhơ bẩn của bè lũ vua chúa phong kiến chuyên quyền, và cho rằng chính quyền của chúng được xây dựng trên bạo lực. Nhà tư tưởng đã lên tiếng chống lại bọn áp bức, cương quyết đấu tranh bảo vệ người lao động.

Theo Nidami, một chế độ nhà nước chỉ có thể vững chắc khi ở đó tự do và chính nghĩa ngự trị. Trong "*Lời giáo huấn cho vua về việc bảo vệ công lý*", hướng về nhà vua, ông viết: "Sự vững chắc của nhà nước là ở trong chính nghĩa. Sự nghiệp của người sẽ được củng cố bởi sự chính nghĩa của người".

Nguyên tắc cơ bản của đời sống xã hội và chế độ nhà nước là phải tuân thủ nghiêm ngặt pháp luật, ông khẳng định: "Nếu như có pháp luật, tất cả đất nước sẽ giàu có, còn nếu không thì tất cả sẽ tràn ngập cảnh đói nghèo. Nidami đòi hỏi phải thông qua những đạo luật bảo vệ quyền lợi của quần chúng nhân dân.

Từ quan điểm của Nidami, nhà vua cần phải chấn chỉnh lại trật tự và pháp chế trong đất nước, quan tâm đến việc điều hành nhà nước. Nhà nước thực sự phải dựa trên pháp luật và công lý. Nhà vua vi phạm pháp luật sẽ bị trừng phạt bằng những "hình phạt của thánh thần". Không chỉ bằng lòng với những đòi hỏi "sự trừng phạt của thánh thần", Nidami còn khẳng định rằng "cái ác không chỉ bị trời trị tội, mà cả đất cũng sẽ trừng trị". Ông đe dọa bọn áp bức rằng nhân dân khi bị đồn vào sự tuyệt vọng cùng cực sẽ "phá vỡ xiềng xích" và chấm dứt chế độ bất công.

Trong tác phẩm của mình "*Ixcande - Name*", Nidami tiếp tục phát triển những tư tưởng về tự do, bình đẳng, chính nghĩa. Nếu như trong những tác phẩm đầu tiên, nhà tư tưởng bảo vệ các nguyên tắc nhân đạo và chính nghĩa, hy vọng vào sự công bằng của nhà nước, thì sau này ông hiểu ra rằng, không một nhà vua nào có thể mang lại cho nhân dân bất kỳ điều gì ngoài bạo lực và khổ đau.

Hoàn cảnh nặng nề và nghèo khổ của quần chúng bị áp bức đã làm Nidami nảy sinh tư tưởng về việc cải tổ tận gốc chế độ chính trị và xã hội. Ông hướng

tới xã hội không tưởng, mô tả bức tranh về một chế độ chính trị - xã hội công bằng.

Trong xã hội không tưởng của Nidami, sự bất bình đẳng về tài sản bị thủ tiêu, không còn vua chúa, thần dân. Của cải xã hội được chia đều cho mọi thành viên. Các công dân có quyền chính trị ngang nhau, đàn bà làm việc ngang quyền với đàn ông. Các công dân của quốc gia thành thị lý tưởng không biết đến thủ đoạn lừa đảo, sự dối trá mánh khóe và thói đạo đức giả. Nhà nước giúp đỡ người già và yếu đau. Lao động là phẩm giá của mỗi con người.

Xã hội lý tưởng của Nidami về mọi phương diện là sự đối lập với xã hội không tưởng của Platôn. Mặc dầu trong các tác phẩm của ông có những lời diễn giải rút từ "Nhà nước" của Platôn, song khác với những trật tự mà nhà triết học Hy Lạp mô tả, ở đây không còn có sự phân chia xã hội thành giai cấp, cũng như chính quyền nhà nước đối với các thần dân.

Nidami mơ ước về một xã hội mà ở đó sẽ không còn có bộ máy nhà nước - cảnh sát, quân đội, nhà tù, tòa án. Trong xã hội đó mọi người sẽ tuân theo các quy tắc của đời sống xã hội, không phải cưỡng bức gì cả. Nidami cho rằng con người của "xã hội lý tưởng" sẽ không biết đến các tội ác - ăn cắp, giết người cướp bóc v.v... "Trong nhà nước đó sẽ không còn tòa án, các công dân của nó sẽ không tiến hành chiến tranh, máu sẽ không đổ nữa".

Bảo vệ quyền Tự do và độc lập của mỗi dân tộc,

Nidami là nhà ái quốc nhiệt thành của Tổ quốc mình. Ông bảo vệ sự bình đẳng giữa các dân tộc và chủng tộc, "người da trắng và người da đen đều là con cái của trái đất".

Những tư tưởng của Nidami, dù không tưởng, song là đóng góp tiến bộ xuất sắc vào sự phát triển tư tưởng chính trị - xã hội. Phản ánh nguyện vọng của quần chúng lao động mơ ước xóa bỏ mọi sự bóc lột, sự nghiệp sáng tạo của Nidami có ảnh hưởng to lớn đến sự hình thành những quan điểm của các nhà tư tưởng tiến bộ ở Adécbaigian,cũng như ở các nước khác.

Vào cuối thế kỷ XII - đầu thế kỷ XIII, ở Grudia phong kiến, nền kinh tế và chính trị đã phát triển hùng mạnh. Vào thời kỳ này xuất hiện tác phẩm nổi tiếng của *Sôta Ruxtaveli "Võ sĩ da báo"*.

Các nhân vật của Ruxtaveli đã sống và đấu tranh cho cuộc sống trần gian hạnh phúc, không hề lo lắng tới đời sống ở thế giới bên kia do giáo hội truyền bá. Trường ca của Ruxtaveli giàu tính nhân dân sâu sắc, ca ngợi những tư tưởng yêu nước, tình yêu, tình bạn đã đánh mạnh vào chủ nghĩa khổ hạnh của giáo hội. Những tư tưởng trong bản trường ca của Ruxtaveli có ý nghĩa xã hội, vượt khuôn khổ tình cảm cá nhân của các nhân vật.

Những quan điểm chính trị của Ruxtaveli bị hạn chế bởi các điều kiện của chế độ phong kiến. Hiểu rõ tính chất trầm trọng của cát cứ phong kiến, Ruxtaveli chủ trương xây dựng một nhà nước độc lập, thống nhất và hùng mạnh để thúc đẩy sự phát

triển kinh tế và văn hóa. Đồng thời ông cho rằng những quan hệ xã hội dựa trên hệ thống đẳng cấp phong kiến là bất biến. Ruxtaveli tán thành một vị quân vương sáng suốt, nhưng ông lại yêu cầu dùng hội đồng những nhà hoạt động nhà nước có học vấn để hạn chế quyền lực của vị quân vương đó. Vấn đề này được tác giả bản trường ca coi là những điều kiện cần thiết để đảm bảo cho quần chúng nhân dân tránh khỏi tình trạng vi phạm pháp chế và chuyên quyền.

Tư tưởng quan trọng nhất trong tác phẩm của Ruxtaveli là đấu tranh với kẻ thù bên ngoài. Grudia với đất đai màu mỡ và những con đường buôn bán thuận lợi luôn là đối tượng xâm lược của người Ả rập, Thổ v.v... Bởi vậy, việc ca ngợi lòng dũng cảm, anh hùng trong tác phẩm của Ruxtaveli có ý nghĩa chính trị to lớn.

Trường ca của Ruxtaveli ca ngợi tình hữu nghị giữa các dân tộc. Nó kêu gọi quan hệ nhân ái đối với mọi người, tôn trọng phẩm giá con người.

Những tư tưởng của Ruxtaveli ca ngợi lý tưởng cuộc sống trần gian hạnh phúc đã đánh mạnh vào thế giới quan Thiên chúa giáo phong kiến truyền bá chủ nghĩa khổ hạnh và sự nhẫn nhục trong cuộc sống trần gian để đạt tới cuộc sống hạnh phúc ở thế giới bên kia. Bởi vậy, những tư tưởng này bị thế lực phản động trong giáo hội tấn công kịch liệt.

Những cuộc khởi nghĩa nông dân thế kỷ IX - X đã được phản ánh qua hình thức tà giáo của những tín đồ *Tônđrakit* - một hệ tư tưởng chống phong

kiến đã được phổ biến rộng rãi ở Ácmêni. Những tín đồ tônđrakit đấu tranh chống lại niềm tin vào thế giới bên kia do nhà thờ truyền bá. Biểu hiện quyền lợi của nông dân bị áp bức và bần cùng, họ đòi phải thiết lập một cuộc sống tốt đẹp hơn trên trái đất này, chứ không phải trên thiên đàng, đòi tự do cá nhân, tôn trọng quyền bình đẳng nam nữ.

Phủ nhận đẳng cấp giáo hội, những người theo phái tônđrakit đã đưa ra tư tưởng dân chủ hóa giáo hội trên cơ sở trở lại những trật tự của công xã Cơ đốc giáo sơ kỳ. Song tư tưởng chính của họ là khẳng định việc cần thiết phải xóa bỏ sở hữu phong kiến về ruộng đất, thiết lập sự cộng đồng tài sản và bình đẳng chung cho tất cả mọi người được tổ chức theo phương thức công xã. Những người phái tônđrakit kêu gọi không nộp thuế cho chính quyền quý tộc vào giáo hội. Không tuân thủ luật pháp của giai cấp thống trị v.v...

Vào thời kỳ thế kỷ IX - X, Ácmêni đã bị nước ngoài (Bidantin, Thổ v.v.) xâm lược. Những cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn giữa các thế lực phong kiến càng làm tăng thêm sự bóc lột của phong kiến. Toàn bộ gánh nặng của chính sách xâm lược của ngoại bang đè lên vai người lao động.

Những tư tưởng đấu tranh chống bọn áp bức và tư tưởng chống phong kiến đã được thể hiện rõ rệt trong bản anh hùng ca của nhân dân Ácmêni "*Đavit Xaxun*". Tác phẩm này tràn đầy niềm tin vào sức mạnh sáng tạo của nhân dân, vào sự nghiệp giải phóng nhân dân khỏi ách áp bức của bọn chúa

phong kiến trong nước, cũng như của bè lũ ngoại bang xâm lược. Các nhân vật của tác phẩm tràn đầy tình thương đối với nhân dân lao động, khát khao làm nhẹ bớt tình cảnh của họ. Trong tác phẩm nêu lên tư tưởng tuyệt vời, chiến tranh là tội lỗi của các vua chúa tham quyền cố vị, còn nhân dân không hề ham muốn chiến tranh. Trong tác phẩm viết: "Trong nhiều trường hợp người dân Ácmêni là anh em với người Arập".

Văn bản quan trọng của tư tưởng chính trị Ácmêni cuối thế kỷ XII - đầu XIII là "*Bộ luật*" do *Mokhitarơ Gôsơ* (1133 - 1213) soạn thảo. Gôsơ chỉ trích trực tiếp Kinh thánh Phúc âm. Song theo ông, những điều răn dạy của tôn giáo đã dựa vào quy luật tự nhiên và là kết quả của quy luật đó. Quy luật tự nhiên, theo ông, là cơ sở cho các quy phạm đạo đức của mọi dân tộc.

Gôsơ cho rằng con người được tạo hóa sinh ra vốn tự do. Sự phụ thuộc vào các ông chủ nảy sinh sau này do nhu cầu về đất đai và nước bị tầng lớp quý tộc chiếm đoạt. Chính sự bất bình đẳng về vật chất đã chia người ta thành các bậc vương tôn (các quận vương) và những kẻ đầy tớ. Gôsơ đã hợp pháp hóa về mặt tư tưởng cho sự bất bình đẳng chính trị - xã hội, kêu gọi không xâm phạm đất đai của tầng lớp phong kiến quý tộc và giáo hội. Đồng thời Gôsơ cũng là người đòi giảm nhẹ sự bóc lột phong kiến nhằm làm suy giảm cuộc đấu tranh giai cấp và củng cố sức mạnh của nhân dân trong cuộc đấu tranh chống xâm lược ngoại bang. Ông kêu gọi thu thuế

vừa phải và không nên ép buộc những người nông dân phụ thuộc phải làm việc quá một ngày trong tuần. "Làm công cho quận vương hay ông chủ chỉ nên một ngày trong số bảy ngày của tuần. Ép buộc con người rơi vào sự lệ thuộc phải làm việc nhiều hơn thế - là một việc hết sức phi pháp".

Gôsơ chống lại quyền hành của các ông chủ giết hại nô lệ của mình, đề nghị trao cho họ quyền được chuộc lại tự do của mình, ít nhất là bằng con đường làm công trả hết số nợ mà họ mắc phải. Người nông dân rời bỏ ruộng đất của chúa phong kiến, theo Gôsơ, sẽ được coi là người tự do.

Không xâm phạm đến chế độ phong kiến, Gôsơ cho rằng cần thiết lập pháp chế nhằm khắc phục sự chuyên quyền. Những đạo luật nghiêm khắc mà ai cũng phải tuân thủ, trong đó có cả các quan chức quý tộc và nhà thờ, Gôsơ coi là cơ sở cho xã hội tốt đẹp. Trong pháp chế Gôsơ thấy đó là công cụ mạnh mẽ nhằm đấu tranh chống những tệ nạn xã hội. Nhiệm vụ của nhà nước là tuân thủ việc thực hiện luật pháp, bảo đảm trật tự xã hội.

Để làm việc đó, nhà nước phải là nhà nước tập quyền. Là người ủng hộ nhà nước tập quyền hùng mạnh nên Gôsơ chống lại sự cát cứ phong kiến và lãnh chúa phong kiến có quyền lực chống lại chính quyền nhà nước trung ương.

Các quan điểm của Gôsơ trong lĩnh vực hình luật là tiến bộ. Trái với quan điểm tôn giáo chính thống coi hình phạt là sự trả giá, Gôsơ coi hình phạt là bảo vệ xã hội khỏi các vụ phạm pháp, cải tạo tội

phạm. Nhìn chung Gôsơ không vượt khỏi phạm vi thế giới quan phong kiến, song ông đã phê phán những thái cực của các đại diện của giai cấp phong kiến và phát triển một số tư tưởng tiến bộ trong lĩnh vực nhà nước và pháp quyền.

Việc Mông Cổ xâm chiếm Ácmêni vào thế kỷ XIII đã đưa tới ách áp bức phong kiến nặng nề hơn. Điều đó càng làm cho cuộc đấu tranh giai cấp ác liệt hơn.

Những tư tưởng nhằm chống lại bất công xã hội đã xuyên suốt hoạt động sáng tạo của nhà thơ - nhà tư tưởng *Phrích* (khoảng 1234 - 1315) của Ácmêni. Phê phán sự bóc lột tàn nhẫn đối với quần chúng nông dân và dân nghèo thành thị, Phrích phẫn nộ công kích bè lũ xâm lược ngoại bang, cũng như các lãnh chúa phong kiến địa phương. Phrích thấy hoài nghi về việc tồn tại của "thần công lý" và kêu gọi xây dựng cuộc sống tốt đẹp hơn cho những người bị áp bức. Ông phê phán gay gắt sự áp bức của vua chúa đối với nhân dân. Những tư tưởng của Phrích rất tiến bộ, bởi lẽ chúng bộc lộ sự phản kháng của nhân dân chống lại các trật tự, sự bóc lột và áp bức phong kiến.

Chương 6

CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ Ở NGA VÀO THỜI KỲ NẢY SINH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VÀ SỰ HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC NGA TẬP QUYỀN (THẾ KỶ IX - ĐẦU THẾ KỶ XVII)

1. Các tư tưởng chính trị ở nước Nga cổ đại.

Qúa trình hình thành lâu dài xã hội có giai cấp đã dẫn tới sự hình thành một loạt quốc gia ở Nga. Vào cuối thế kỷ IX, các công quốc riêng rẽ đã tập hợp thành nhà nước Nga cổ đại với trung tâm ở Kiép. Nhà nước này là nhà nước phong kiến sơ kỳ. Bọn phong kiến đại điền chủ đã bóc lột nông dân phụ thuộc. Giới chính trị phong kiến chóp bu - các quận vương và bộ máy chính quyền của chúng - đã thu cống vật và trừng phạt dân chúng nặng nề.

Địa vị đặc quyền đặc lợi của các chúa phong kiến, tình trạng hoàn toàn không có quyền và tính chất thấp hèn của dân cư tự do bị nô dịch được phản ánh trong các văn bản pháp luật và tác phẩm văn học thời kỳ đó. Theo "Bộ luật Nga" thế kỷ XI - XII, kẻ đầy tớ là đối tượng của pháp luật, ông chủ có thể giết anh ta mà không bị trừng phạt; việc một

người nào đó giết kẻ đầy tớ thì chỉ bị phạt vì tội tự tiện xâm phạm tài sản của người khác. Đồng thời, "Bộ luật Nga" quy định hình phạt nặng đối với sự xâm phạm đến sinh mạng, sức khỏe, danh dự và tài sản của các chúa phong kiến. "Bộ luật Nga" thể hiện những quan điểm pháp quyền của giai cấp thống trị và củng cố chế độ xã hội phong kiến.

Việc chấp nhận đạo Thiên chúa đã trao vào tay giai cấp thống trị một hệ tư tưởng sẵn sàng nêu cao việc tuân thủ chủ nô và việc phục tùng vô điều kiện chính quyền có nguồn gốc linh thiêng được coi là chân lý bất biến. Thứ tôn giáo mới đã thúc đẩy việc đề cao chính quyền công quốc, không hiếm trường hợp biên niên sử gọi các công tước là những kẻ độc tài, mặc dù thời đó họ có chia sẻ chính quyền với các bậc đại thần và buộc phải nhượng bộ phần nào hội đồng nhân dân.

Sự phát triển kiểu bóc lột phong kiến, nô dịch những người nông dân tự do trước đây đã khơi dậy ở nước Nga cổ đại sự phản kháng của nông dân lệ thuộc và dân nghèo thành thị.

Trong sáng tác dân gian - các tráng sĩ ca - đã mỉa mai các đại thần quý tộc và thương nhân giàu có. Nhân dân được ca ngợi như những người bảo vệ tổ quốc chống kẻ thù. Nhân vật của sáng tác dân gian, người con trai nông dân Ilia Murômét đã chỉ trích quốc vương và cận thần của ông ta chìm đắm trong các trò tiêu khiển.

Sự bất bình của nhân dân lao động đã biến thành những cuộc khởi nghĩa công khai chống lại bè lũ

áp bức. Những cuộc khởi nghĩa này, đã gây nỗi lo lắng cho giai cấp phong kiến thống trị, làm cho những người nhìn xa trông rộng trong số đại diện giai cấp thống trị phải chú ý, buộc một số nhà tư tưởng trong giới cầm quyền phải suy ngẫm cách ngăn ngừa các cuộc khởi nghĩa, "xoa dịu" quần chúng đang bất bình.

Trong đó nhiều nhà tư tưởng đã nhìn lại quá khứ xa xôi. Họ ca ngợi chế độ thân binh cổ xưa, đề nghị thay cho việc bóc lột đồng bào mình là sự cướp bóc các dân tộc khác, cũng như hạn chế bớt sự tham lam cá nhân.

Những lời kêu gọi sự ôn hòa đã vang lên ngay cả trên ấn phẩm của nhà thờ. Phê phán lòng tham vô đáy của các bậc vua chúa, quan lại "phóng đãng và kiêu ngạo" chạy theo của cải và sự nô dịch quần chúng nông dân nghèo khổ, một loạt các nhà văn thuộc giáo hội trước hết muốn ngăn cản những cuộc khởi nghĩa của nhân dân - "những cuộc nổi loạn" đã đe dọa ngay chính giáo hội. Vấn đề là khi chống lại trật tự mới đã dẫn tới sự thống trị và bóc lột của phong kiến, quần chúng nhân dân buộc phải truyền bá thứ tôn giáo mới kêu gọi phục tùng "những kẻ giữ gìn chính quyền". Bởi vậy, nhiều khi các cuộc khởi nghĩa đã diễn ra dưới sự lãnh đạo của các giáo sĩ đa thần giáo và nhằm mục tiêu chống lại những người bảo vệ giáo hội.

Kêu gọi tầng lớp chóp bu của xã hội có thái độ ôn hòa, các nhà viết sử thể hiện quyền lợi giai cấp phong kiến đã đồng thời chỉ trích những người khởi

nghĩa và đa thần giáo. Khởi nghĩa là phạm pháp, và những người khởi nghĩa là tội phạm, kẻ thù của "bộ luật". Đặc biệt là các nhà viết sử hết sức công phẫn khi nói về các cuộc khởi nghĩa của nô lệ chống lại chủ nô của mình.

Một trong những kiệt tác đầu tiên của văn học cổ điển Nga là "*Luận về pháp luật và tạ ơn*" của Ilariôn (thế kỷ IX).

Ilariôn chỉ rõ rằng trước đây, trước thời kỳ Cơ đốc giáo, đã từng ngự trị một "đạo luật" quy định sự cưỡng chế và tình trạng nô lệ. Ilariôn định nghĩa "pháp luật" là mệnh lệnh áp đặt có tính chất hình thức từ bên ngoài, không đáp ứng quyền lợi và ý muốn bên trong của những người thực thi. Tư tưởng trung tâm của Cơ đốc giáo được Ilariôn tuyên bố là "tạ lỗi", tức là tự do mà ông hiểu như không có sự nô dịch dân tộc này đối với dân tộc khác.

Ilariôn cương quyết bác bỏ tư tưởng về sự thống trị toàn cầu của La Mã đệ nhị - tòa thánh Bidantin. Ông đã chứng minh về sự thiếu cơ sở của những đòi hỏi của nó đối với quyền cai trị giáo hội và nhà nước Nga; đã qua cái thời khẳng định Chúa lựa chọn một dân tộc, Chúa cứu vớt cả nhân loại, mọi dân tộc đều bình đẳng, và không một ai có quyền thống trị người khác.

Biên niên sử là những di sản về tư tưởng chính trị phong phú hơn cả. Các biên niên sử soạn thảo qua nhiều thế kỷ, bắt đầu từ thế kỷ XI, ở nhiều thành thị khác nhau và được sửa đổi hiệu đính nhiều lần. Bởi vậy nên dễ hiểu là trong các biên niên sử

chúng ta thường thấy những tư tưởng đối lập nhau, trong đó thể hiện quyền lợi của các tầng lớp khác nhau thuộc giai cấp phong kiến.

"*Truyền kỳ niên lịch*" ("Povest'vremennưkhlet") của *Nextôrơ* là hạt nhân của việc chép sử biên niên, được kết thúc dưới triều Vlađimia Mônômakhơ. Tác phẩm được biên soạn trong điều kiện tăng cường lãnh địa phong kiến địa phương và các cuộc tranh giành khốc liệt. Bởi vậy, trung tâm chú ý của tác giả là mong muốn kết thúc sự tranh giành giữa các quận vương. Sự phân chia đất đai ngày một tăng đã làm cho việc thiết lập chế độ chuyên chế của một quận vương khó trở thành hiện thực. Điều này còn cho thấy những khát vọng của một số quận vương này chiếm đoạt lãnh thổ của các quận vương khác là nguyên cớ dẫn đến những cuộc xung đột vô lý làm đổ máu và hoang tàn. Trong sử biên niên xuất hiện quan điểm phê phán những đòi hỏi sai trái về đất đai và đưa ra lý tưởng chính trị hòa hợp và thống nhất các quận vương dưới sự lãnh đạo của quận vương cao tuổi nhất trên cơ sở mỗi vị bằng lòng với "phận" mình. Nhà viết sử hài lòng ghi kết luận của hội nghị các quận vương ở Liubétsơ: "Mỗi vị được cai quản lãnh địa của mình". Nhà viết sử coi khuynh hướng xâm lược là "sự tham lam", ngạo mạn, khinh nhờn, thậm chí là "bạo loạn". "Một cuộc nổi loạn hết sức tàn ác đã diễn ra ở Riadan - người anh đã giết em để tiếm quyền những rồi cả hai anh em đều bị giết cả".

Trong những điều kiện cát cứ phong kiến bắt đầu

ở Nga, thể hiện tư tưởng của các nhóm tiến bộ trong xã hội phong kiến các nhà viết sử đã bằng mọi cách cố khẳng định sự thống nhất của nhà nước Nga cổ đại. Trước đây sự thống nhất đã được coi là bắt nguồn từ nguồn gốc xuất thân của các quận vương, mà "tài sản" chung là cả nước Nga, thì sau đó biên niên sử đã truyền bá sự trung thành với các hiệp ước nhằm mục đích loại trừ các cuộc tranh giành và đảm bảo những hành động chung sống kẻ thù bên ngoài.

Tư tưởng độc lập của nhà nước Nga cổ đại là sợi chỉ đỏ xuyên suốt các biên niên sử. Theo quan điểm chính trị - lịch sử của Bidantin, lịch sử thế giới thực sự bắt đầu từ sự truyền bá đạo Cơ đốc, khi thành lập đế quốc Cơ đốc giáo "toàn cầu" thống nhất - La Mã. Người thừa kế của La Mã đệ nhất, đế chế đã bị tiêu tan do mất niềm tin và truyền bá tà giáo, là Bidantin - La Mã đệ nhị, được trao trọng trách truyền bá đạo Cơ đốc khắp nơi, quy phục các dân tộc theo Cơ đốc giáo và thiết lập đế chế toàn cầu.

Trong cuộc đấu tranh với quan điểm này, tác giả của "Truyền kỳ niên lịch" đã đưa ra hệ thống về lịch sử thế giới nhằm giải đáp cho câu hỏi: "Đất nước Nga bắt đầu từ đâu, ai là quận vương trị vì đầu tiên ở Kiép và nước Nga giờ đây hình thành thế nào?". Theo quan điểm của Nextôrơ, những người Xlavơ là dân tộc bình đẳng, cư trú trên một lãnh thổ nhất định.

Trong biên niên sử đã khẳng định tư tưởng độc lập của giáo hội và nhà nước Nga.

Về chính quyền tối cao, trong các sử biên niên sau này đã có những quan điểm mâu thuẫn. Một mặt, chúng ca ngợi chính quyền các quận vương, mô tả diện mạo các vị quận vương lý tưởng, ca ngợi sự nghiệp và chiến công của họ. Khi những người Xlavơ đã đánh đuổi được người Variát và bắt đầu tự cai trị, thì theo các nhà viết sử cho biết "họ đã không có pháp luật", vậy là nảy sinh bạo loạn và phân tranh. Chỉ có việc thừa nhận các quận vương mới lập lại được trật tự. Hội đồng Kiép vào năm 1147 gạt bỏ các quận vương đã bị nhà viết sử mô tả không lấy gì làm hay ho. Nhà viết sử đã gọi hội đồng đó là "hội đồng bất chất thâm hiểm", "phạm pháp", "làm nhơ bẩn đạo lý" v.v...

Các trật tự cộng hòa của Nốpgôrốt bị nhà viết sử chỉ trích nặng nề. "Những người Nốpgôrốt đã sai lầm là lộng quyền, vi phạm hiệp ước do quận vương xác lập, họ đã lật đổ, xua đuổi, làm nhục và cướp bóc các quận vương của mình".

Đồng thời trong các cuốn biên niên sử còn thấy những điều khẳng định hoàn toàn trái ngược về vai trò to lớn của hội đồng nhân dân trong chế độ chính trị Nga cổ đại. Thí dụ như, trong biên niên sử Lavrenchép có thể tìm thấy sự thừa nhận rằng quyền lực nhân dân có ở Nga từ thời cổ xưa. "Người Nốpgôrốt bắt đầu, rồi người Xmôlen, Kiép, Ba Lan và tất cả quyền lực đều hội tụ ở hội đồng nhân dân, cũng như ở Đuma, những thành đô cổ quyết định thế nào, thì ngoại vi chấp thuận như vậy".

Trong biên niên sử về Nốpgôrốt thậm chí chúng

ta còn thấy phản ánh các trật tự cộng hòa của Nốpgôrốt qua việc thừa nhận quyền lực tối cao của hội đồng nhân dân là do thiên định. "Những người Nốpgôrốt cai quản lãnh địa của mình như Chúa đã ban cho họ, còn các quận vương duy trì theo ý nguyện của mình".

Tư tưởng thống nhất toàn bộ lãnh thổ Nga được biểu hiện trong các bài phát biểu và tác phẩm của quận vương *Vlađimia Mônômakhơ* (1053 - 1125), người có nghị lực tổ chức cuộc đấu tranh với những người du mục lấn chiếm Mônômakhơ kêu gọi sự liên minh các quận vương Nga trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù bên ngoài, tuân thủ nghiêm ngặt các hiệp ước liên minh. Trong các học thuyết của mình, ông đã đưa ra dẫn chứng về sự thống nhất của nhân dân Nga và rút ra kết luận về sự cần thiết phải liên minh các quận vương trong cuộc đấu tranh vì sự nghiệp chung.

Vlađimia Mônômakhơ đã sống trong những điều kiện sự phản kháng ngày càng mạnh mẽ của quần chúng nhân dân chống lại sự nô dịch họ từ phía các chúa phong kiến và những kẻ cho vay nặng lãi. Sau cuộc khởi nghĩa 1113 ở Kiép, ông được suy tôn lên ngôi báu và với mong muốn xoa dịu những mâu thuẫn giai cấp, ông đã giảm bớt mức lãi phần trăm mà con nợ phải trả, giảm bớt phần nào tình cảnh khó khăn của những người nông dân rơi vào vòng lệ thuộc các chúa phong kiến. Mômômakhơ kêu gọi giảm bớt sự bóc lột nhằm mục đích củng cố những cơ sở của chế độ phong kiến. Tác phẩm "*Lời giáo*

huấn" do ông biên soạn cho trẻ em là chương trình hành động của một quận vương phong kiến tiến bộ nhằm củng cố chính quyền quân chủ, chấm dứt sự phân tranh phong kiến, trên cơ sở thừa nhận quyền bất khả xâm phạm lãnh địa của mỗi quận vương và liên minh của họ chống lại kẻ thù bên ngoài. Nhằm mục đích ngăn chặn những cuộc khởi nghĩa nhân dân từng đe dọa đối với chế độ phong kiến, Mônômakhơ kêu gọi họ ôn hòa, chấm dứt việc các chiến binh dùng bạo lực đối với nhân dân, thiết lập tòa án công lý thay cho việc bắt nộp những khoản phạt tùy tiện.

Trong bản trường ca nổi tiếng "*Bài ca về trung đoàn Igôrép*" đã phản ánh những quan điểm chính trị của một bộ phận xã hội Nga. Bộ phận này đã nhìn nhận ra nỗi thống khổ của nhân dân Nga phải gánh chịu trong những cuộc chiến tranh phong kiến, và hiểu ra rằng do các cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn đã làm suy yếu khả năng chống lại sự xâm lấn của dân du mục, và do thiếu sự thống nhất giữa các quận vương Nga đã chấm dứt cuộc đấu tranh chống dân du mục. Toàn bộ mưu đồ đều nhằm vào việc chiếm đoạt lãnh thổ, tài sản của ngay những người anh em mình và các quận vương láng giềng.

Tác giả của trường ca muốn làm thức dậy trong các quận vương tình cảm tự hào yêu mến tổ quốc Nga, ý thức được sức mạnh và sự hùng cường của nó. Ông hướng tới từng quận vương, chỉ ra tầm quan trọng của họ đối với toàn bộ đất nước. Trong "Bài ca" đã lên án những cuộc hành quân riêng rẽ của

các quận vương vào thảo nguyên để tìm kiếm vinh quang cá nhân.

Tác giả "Bài ca" không tin vào khả năng thống nhất đất nước dưới sự lãnh dạo của quận vương Kiép. Ông cho thấy sức mạnh gia tăng của các công quốc khác mà quận vương Kiép không đủ sức mạnh để chinh phục. Bởi vậy, ông kêu gọi các quận vương không nên quên lợi ích toàn quốc, ý thức mình là một bộ phận của toàn thể và cùng chung hành động chống kẻ thù bên ngoài dưới sự lãnh đạo truyền thống của quận vương Kiép.

Trong nhận xét của mình về "Bài ca", Mác chỉ rõ sự sắc sảo đặc biệt của tác giả đã hiểu các cuộc xâm lấn của những người du mục là mối nguy cơ nghiêm trọng biết bao đối với nước Nga đã bị tan rã và bị chia nhỏ do những cuộc chiến tranh phong kiến gây ra. Mác viết: "Thực chất của trường ca là lời kêu gọi các quốc vương Nga thống nhất đứng trước cuộc xâm lăng thật sự của quân đội Mông Cổ"[1].

Những thảm họa do cuộc xâm lược của Tácta Mông Cổ đã buộc người Nga chú ý đến những nhiệm vụ đấu tranh vì độc lập của tổ quốc, giải phóng khỏi ách áp bức. Những nhiệm vụ này là trung tâm chú ý của "*Bài ca về sự tiêu vong của đất nước Nga*" và "*Truyện ký về việc Batư tàn phá Riadan*".

Đồng thời, các văn bản pháp luật thời kỳ này

---

1. C.Mác và *Ph.Ăng-ghen: Toàn tập*, tiếng Nga. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Mát-xcơ-va, 1962. t.29, tr. 16.

(những thỏa ước giữa các quận vương, các văn bản kiện tụng và tôn giáo) đã cho thấy các quan điểm của các chúa phong kiến mang nặng tính chất hẹp hòi địa phương chủ nghĩa, phù hợp với tình trạng phân tán về chính trị và kinh tế đương thời. Lãnh địa được coi là sở hữu cá nhân, chức năng của cơ quan hành chính gắn với quyền được chu cấp do cư dân địa phương đài thọ. Các tầng lớp phong kiến chư hầu - quận vương và quan lại - có quyền tách ra và được coi là nô lệ tự do của nước bá chủ. Đất nước tiếp tục bị các cuộc chiến tranh phong kiến tàn phá.

Song, tư tưởng thống nhất nhân dân không mất đi trong ý thức của quần chúng, nó được củng cố trong quá trình đấu tranh chống sự áp bức của bè lũ xâm lược và những quận vương nằm dưới sự thống trị của chúng.

2. Những tư tưởng chính trị vào thời kỳ củng cố nhà nước Nga tập quyền.

Sự thành lập nhà nước Nga tập quyền diễn ra trong cuộc đấu tranh giai cấp ngày càng sâu sắc. Việc mở đầu cho sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa - tiền tệ đã làm tăng sự bóc lột nông dân. Khi không có khả năng đảm bảo tiền chi lương bổng cho "quân đội" của mình, chính phủ đã ban cho họ những vùng đất đai đông dân cư, và những ông chủ mới ra sức bòn rút ở người nông dân tất cả những gì có thể được. Song nhu cầu về nguồn đất đai để "trả công" cho tướng lĩnh đã làm nảy sinh những va

chạm giữa các nhóm phong kiến với nhau: những người bảo vệ nhà thờ muốn tịch thu đất đai của quan lại, còn quan lại muốn chiếm đoạt đất đai của nhà thờ. Các tướng lĩnh - địa chủ cố giành được vai trò quyết định trong nhà nước, đã dần dần lấn át tầng lớp quý tộc dòng dõi.

Do vậy, mâu thuẫn cơ bản của xã hội phong kiến giữa các lãnh chúa phong kiến và nông dân tăng thêm do cuộc tranh giành trong nội bộ giai cấp quý tộc (địa chủ) và công khai đại thần, giữa phong kiến quý tộc và giáo hội. Chính thái độ khác nhau đối với nhà nước tập quyền đã làm nảy sinh cuộc đấu tranh giữa các phe phái phong kiến. Tầng lớp quý tộc quan lại không hề muốn từ bỏ những đặc quyền của mình (tự do phục vụ, quyền từ bỏ, quyền bất khả xâm phạm, tham gia giải quyết các công việc trọng đại nhất v.v...) và muốn thấy ở quận vương Mátxcơva là người đứng đầu đẳng cấp phong kiến, người mà họ sẽ luôn luôn phục tùng. Tầng lớp quý tộc khao khát quyền lực, hoàn toàn ủng hộ đường lối tập quyền.

Từ cuối thế kỷ XV đã nảy sinh vấn đề chứng minh về mặt lý luận quyền lực của các quận vương Mátxcơva, sự độc lập của họ đối với các hoàng đế đế chế Mông Cổ, và ưu thế đối với các quận vương chư hầu trước đây. Các quận vương của Mátxcơva được gọi là các quận vương toàn Nga, các nhà chuyên chế, điều đó nói lên rằng chính họ, không cần sự ban phát của thế lực bên ngoài, nhưng vẫn duy trì được nhà nước.

Nhằm mục đích ca tụng các quận vương Mátxcơva, một tộc phả mang tính chất huyền hoặc đã được soạn thảo, theo đó dường như dòng dõi của các quốc vương bắt đầu từ hoàng đế La Mã Ôgúytxtơ. Tổ tiên của họ là Riurich, và người gần nhất là cháu họ của Ôgúytxtơ. Tộc phả bịa đặt này được nêu lên trong văn bản chính thức ("Phổ hệ thư") và nó được dùng để trích dẫn trong các quan hệ ngoại giao.

Học thuyết về La Mã đệ tam xuất hiện. Theo đó lịch sử thế giới biết đến ba đế chế La Mã - đó là ba vương quốc vĩ đại. La Mã đệ nhất bị sụp đổ vì đa thần giáo. La Mã đệ nhị - Cônxtantinôpôn - bị tiêu diệt vì đã ký kết liên minh với giáo hội Thiên chúa giáo, do vậy Chúa đã trừng phạt: bị Thổ quy phục. La Mã Đệ tam - Mátxcơva - trung tâm của đạo chính thống sẽ tồn tại tới ngày tận thế. Hướng tới quốc vương Mátxcơva, giáo chủ tu viện Êlêadarốp Philôphây tuyên bố: "Mọi vương quốc của đạo Cơ đốc chính thống đều quy tụ về vương quốc duy nhất của người, và người là thượng đế duy nhất toàn nhân gian".

Các quận vương Mátxcơva là những nhà chính trị thực tế, đã bỏ ngoài tai những lời tán dương của các giáo sĩ về vương quốc trần gian, song họ đã sử dụng rộng rãi tư tưởng về tính ưu việt của mình trước các quận vương và đại thần khác nhằm coi mình là các nhà chuyên chế và quận vương toàn Nga.

Những học thuyết này do các giáo sĩ soạn thảo nhằm mục đích biện minh cho chủ quyền của các

quận vương Mátxcơva và quyền thừa kế các quận vương Kiép của họ đối với toàn bộ quốc gia Nga cổ đại, và những người bảo vệ giáo hội được độc lập với tòa thánh Bidantin. Hơn nữa, trong nội bộ những người bảo vệ giáo hội có khuynh hướng mạnh mẽ đề cao vai trò của giáo hội trên nhà nước, "thiêng liêng" hơn "vương quốc".

Sự phản kháng mạnh mẽ của quần chúng nông dân bị bóc lột nặng nề trong điều kiện thâm nhập của các quan hệ hàng hóa - tiền tệ đã đưa vấn đề nông dân lên hàng đầu. Hầu như không có một nhà tư tưởng lớn nào bỏ qua nó. Song mâu thuẫn giữa các thế lực phong kiến cũng được các nhà tư tưởng rất quan tâm.

Việc nhà thờ chạy đua làm giàu đã thúc đẩy tầng lớp phong kiến giáo hội tăng thêm chế độ tạp dịch của nông dân. Điều đó đã gây nên sự bất bình trong quần chúng lao động. Các tu viện bị thù oán như những kẻ bóc lột tàn nhẫn nhất, đó là những kẻ cho vay nặng lãi tham lam đã che đậy sự cướp bóc bằng thuyết giáo mỹ miều về sự cứu vớt linh hồn.

Lo sợ trước làn sóng bất bình của nông dân và sự chia rẽ ngay giữa các lãnh chúa phong kiến, một bổn phận giáo sĩ đã tìm lối thoát bằng cách quay trở lại với lối sống tự cung tự cấp lâu đời. Họ công phẫn chống lại sự phát triển nền kinh tế tiền tệ, chống lại sự khao khát cuộc sống hạnh phúc trần gian để quay lại với lối sống khắc kỷ. Mong muốn nâng cao uy tín nhà thờ, họ phê phán lối sống xa hoa ẩn sau những bức tường tu viện của các lãnh

chúa phong kiến, kêu gọi từ bỏ việc cho vay nặng lãi và bóc lột nông dân. Thí dụ như, Nin Xoócxki cho rằng các tu sĩ nên sống bằng lao động của mình, từ bỏ việc tích góp của cải bằng cách chiếm đoạt thành quả lao động của người khác và bằng con đường bạo lực. Ông viết: "Sự tham lam, dùng bạo lực chiếm đoạt lao động của người khác... hoàn toàn bất lợi đối với chúng ta". Nin Xoócxki đã đặt cơ sở cho *tính không tham lam* như một trào lưu tư tưởng. Ông muốn "ở các tu viện không có cảnh ăn không ngồi rồi, mà mọi người tự lao động chân tay để nuôi sống bản thân".

Sau đó, tính không tham lam đã trở thành hệ tư tưởng của tầng lớp đại quan lại phản động chống lại việc củng cố nhà nước tập quyền. Bọn này muốn đánh vào chế độ chiếm hữu ruộng đất của giáo hội nhằm chiếm đoạt đất đai tư hữu và phá bỏ liên minh giữa nhà nước vững mạnh và các lãnh chúa phong kiến giáo hội, cần sự bảo vệ của nhà nước và sẵn sàng ủng hộ nhà nước đó. Việc xóa bỏ chế độ chiếm hữu ruộng đất của tu viện, theo những người không tham lam tính toán, sẽ tách được nhà thờ ra khỏi nhà nước, biến các giáo sĩ từ "những kẻ vỗ về" chính quyền nhà vua thành thế lực độc lập có khả năng tiến hành cuộc đấu tranh với chính quyền đó và bảo vệ tầng lớp đại quan lại. Đại diện nổi tiếng nhất cho tư tưởng không tham lam là Vaxiôn Côxôi, xuất thân từ dòng dõi đại quý tộc Patrikêép.

Hệ tư tưởng của tầng lớp đại quan lại phản động phát triển đầy đủ nhất trong các tác phẩm của hậu

duệ các quận vương ở Iarôxláp lừng danh *Anđrây Cuốcbơxki* (1528 - 1583). Cuốcbơxki coi quận vương Mátxcơva như một trong các quận vương Nga, có quyền ngang với họ. Bởi vậy, ông ta chỉ có thể điều hành với sự thỏa thuận của "Các vị quận vương vĩ đại cùng dòng họ" và "những người rất giàu có". Ông đòi bảo lưu quyền từ bỏ của đại điền chủ từ một quận vương này sang quận vương khác và coi việc tước đoạt đặc quyền của các quốc vương chư hầu là xâm phạm đến quyền tự do. Ông viết: "Nếu đóng cửa vương quốc Nga lại, nói cách khác là cấm bản chất tự do của con người, thì như ở trong một dinh lũy khủng khiếp". Cuốcbơxki ca ngợi các trật tự thời kỳ thái ấp cổ xưa, xuất phát từ quan điểm bá chủ phong kiến, chỉ thần phục theo ý nguyện. Ông coi mình là người cùng cầm quyền và là đại thần, sẵn sàng bỏ sang "thành thị khác", "lãnh địa khác" nếu không bằng lòng với lãnh chúa đương thời.

Đó là cương lĩnh của thế lực phản động phong kiến, mặc dù để luận chứng cho cương lĩnh đó, Cuốcbơxki đã dẫn ra quyền tự nhiên và chĩa mũi nhọn của các tầng lớp nhân dân vào quận vương Mátxcơva, than vãn có tính chất mị dân về số phận khốn khổ của thương nhân và nông dân.

Những người theo đuổi một nhà nước tập quyền hùng mạnh phần đông là các giáo sĩ thấy được sức mạnh của nó có thể bảo vệ tài sản giáo hội tránh được mọi sự xâm phạm. Trong số này có *Iôxíp Vôlôxki* (1439 - 1515). Ủng hộ cho chính quyền hùng mạnh của nhà vua là tầng lớp phong kiến mới: địa

chủ - quý tộc quan lại, những người có tham vọng chiếm quyền, danh vọng, lợi tức của giới quý tộc đại điền chủ đang cản đường họ. Nhà tư tưởng đại diện lớn nhất của phái này là *Ivan Perexvetốp*.

Iôxíp Vôlôxki, người mở đầu cho khuynh hướng tư tưởng "iôxíphlian", từng là cha xứ ở tu viện Vôlôcôlam. Ông là nhà kinh doanh tiêu biểu, đã nhanh chóng mở rộng lãnh địa của tu viện. Trong cuộc chạy đua làm giàu ông đã không ngần ngại sử dụng thủ đoạn gian lận tài sản, tích lũy của tu viện trong thời gian đói kém, tiến hành cho vay nặng lãi. Khi quận vương Vôlôxki định thâu tóm những lãnh địa của tu viện, thì Iôxíp đã trao chúng nằm dưới sự bảo trợ của quận vương Mátxcơva.

Bảo vệ sự bất khả xâm phạm đến chế độ chiếm hữu ruộng đất của tu viện ("tài sản của nhà thờ là tài sản của Chúa"), Iôxíp đã nhờ đến sự che chở của các quận vương Mátxcơva, vì nhận thấy họ có sức mạnh có thể ngăn chặn các vương công và quan lại cát cứ xâm phạm đến tài sản quý báu của nhà thờ. Bởi vậy trong các tác phẩm của mình thời gian cuối, Iôxíp ca ngợi chính quyền của các quận vương, ông tuyên bố rằng chính Chúa đã tôn họ lên ngai vàng. Vua chúa chỉ giống những người bình thường về thân thể, còn họ có quyền bính như Chúa. Vôlôxki viết: "Chúa đã đặt quốc vương Mátxcơva vào chỗ của mình chính là tôn lên ngai vàng,... và mọi tài sản của nhà thờ và tu viện và cả chính quyền toàn đất nước Nga là thuộc về ngài". Bởi vậy, sự phục tùng hoàng đế là vô điều kiện và mỗi một thần dân, kể

cả quan đại thần cũng đều phải thuần phục người như quy phục thượng đế. Trong trường hợp họ bị những người bảo vệ nhà thờ làm tổn hại, thì họ chỉ có thể cầu xin nhà vua nhắc lại lời phán xét của Chúa mà thôi.

Tư tưởng của phái Iôxíp vào thời gian đó có ý nghĩa tiến bộ, bởi vì nó đã thúc đẩy việc củng cố nhà nước phong kiến quý tộc tập quyền, lúc đó chỉ có thể dưới hình thức quân chủ, gạt bỏ những tham vọng của tầng lớp phong kiến thần quyền và thế quyền đòi phân chia quyền lực với nhà vua.

Nhà chính luận sắc nhất, người bảo vệ chính quyền nhà vua hùng mạnh là nhà tư tưởng quý tộc I.X.Perexvetốp. Trên con đường đi tới thành đạt về kinh tế và chính trị của mình, giai cấp quý tộc đã chạm trán với các quý tộc - đại thần, những người sinh ra có quyền giữ chức tước cao nhất trong bộ máy nhà nước và quân đội, được trấn nhậm những thành thị và huyện ly giàu có để làm giàu. Con đường dẫn đến việc củng cố quyền lực của nhà vua, mà những người quý tộc thuộc quân đội hoàng gia hoàn toàn phụ thuộc, được Perexvetóp coi là sự thanh toán cương quyết với "lũ nhà giàu lười biếng" - đại điền chủ, những kẻ hạn chế quyền lực của nhà vua và ngăn cản sự tiến thân của các quân nhân. Hệ thống phân chia điền địa cho các đại thần cùng với quyền xét xử đã làm nảy sinh sự tan rã của nhà nước, các quyền hạn rộng lớn của các đại điền chủ như các chủ sở hữu và các quốc vương đương quyền được thừa kế gia sản và thái ấp đã gây ra những

cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn. Cần phải tiến hành trật tự ở đất nước - có người thu thuế và được hưởng lương, quan tòa xử án công minh. Còn các đại thần ăn không ngồi rồi thì phải bị hạ bệ.

Lý tưởng chính trị của Perexvetốp là chính quyền nhà vua không bị lệ thuộc vào đám đại thần mà dựa vào lực lượng "quân nhân" - quý tộc. Vua phải "nghiêm khắc và tự cai quản, không cần hỏi ý kiến ai", nghĩa là không cần ý kiến của hội đồng đại thần. Ngài phải tiêu diệt kẻ thù bên trong - các đại thần - bằng con đường đàn áp khủng bố, đe dọa "Không làm như vậy không thể thiết lập một cách mạnh mẽ trật tự ở trong vương quốc".

Perexvetốp đấu tranh chống chế độ nô lệ về nông nô hà khắc, bởi lẽ những chiến binh bị nô dịch là chiến binh tồi. Đất nước, nơi con người bị nô dịch, sẽ bị lâm vào cảnh nghèo đói. Đồng thời, Perexvetốp cho rằng phong kiến bóc lột nông nô là điều tự nhiên. Ông sẵn lòng tiếp nhận phần công lao được ban thưởng lãnh địa cùng với nông dân, song ông than phiền rằng "những con người khỏe mạnh" trong số nông dân này không còn thấy nữa, do đó tốt nhất là nên ban thưởng bằng tiền bạc.

Ivan Grôdnưi (1530 - 1584) là nhà tư tưởng về một chính quyền nhà nước chuyên chế hùng mạnh. Ông là người đầu tiên giải thích tước vị "nhà chuyên chế" có nghĩa là thừa nhận quyền lực vô hạn của nhà vua. Theo ông, hoàng đế là người lập pháp và quan tòa. Nhà vua có quyền ban thưởng hay xử tử tất cả mọi thần dân, kể cả đại điền chủ, nông nô.

Ông bác bỏ nguyên tắc bầu cử nhà vua. Ông ngạo mạn viết cho Xtêphan Batôriô, người được nghị viện bầu lên ngôi báu ở Ba Lan, rằng ông ta là vua "theo ý Chúa, chứ không phải theo lòng dân". Nữ hoàng Anh Êlidabét vì buộc phải xem xét quan điểm của nghị viện, nơi có sự tham gia của cả thương nhân, bị Ivan coi không phải là nữ hoàng mà chỉ là "người đàn bà bình thường".

Nguyên tắc "chuyên chế" tuy vậy đã không thực hiện được vào thời gian đó. Cuộc đấu tranh với tầng lớp quý tộc chỉ có thể thành công với sự giúp đỡ của các điền chủ, thợ thủ công và thương nhân. Sự cần thiết phải dựa vào các tầng lớp này đã buộc phải phát triển các hội đồng tự quản địa phương, cũng như việc tự quản địa phương. Như vậy xuất hiện nền quân chủ đẳng cấp đại diện.

Xung đột trong các phe phái phong kiến đã không làm lu mờ mâu thuẫn đối kháng chủ yếu của thời đại là giữa phong kiến và nông dân. Mâu thuẫn này được thể hiện rõ nét trong các tác phẩm của các nhà tư tưởng thế kỷ XVI *Phêđo Cácpốp* và *Emôlai Eradơ*. Mong muốn củng cố nền tảng của chế độ phong kiến đã thôi thúc họ kêu gọi nhượng bộ nông dân, giảm nhẹ sưu thuế, trở lại với lối sống kinh tế tự nhiên cổ xưa, bãi bỏ thuế tiền tệ.

Phêđo Cácpốp đau khổ nhận xét rằng "giờ đây những lời tục tĩu có ở khắp nơi, thế giới chìm đắm trong cái ác". Điều ác cơ bản là sự ham muốn làm giàu dẫn tới việc tước đoạt tất cả mọi thứ của nông dân. Cácpốp căm phẫn rũ bỏ giáo điều của nhà thờ

- cho rằng thế giới được xây dựng trên sự cam chịu. Nếu như xây dựng xã hội trên cơ sở đó, thì "kẻ mạnh mẽ đè nén người yếu" và điều đó sẽ gây nên sự công phẫn chung, vì con người tuân theo "ham muốn cảm giác" tức là những lợi ích vật chất. Cho nên không thể chỉ dựa vào sự cam chịu mãi, mà cần phải đưa ra những đạo luật không cho phép kẻ mạnh tàn bạo áp bức kẻ yếu.

Trong cuộc sống người ta làm theo những lợi ích cá nhân. Như vậy có nghĩa là chính trị phải dựa trên những quyền lợi đó. Không thể cho phép áp bức quá mức "những người lệ thuộc và nghèo khổ", không nên ỷ vào sự cam chịu của họ. Nếu không cuối cùng họ sẽ không phục tùng và sẽ vùng lên khởi nghĩa để bảo vệ những quyền lợi bị xâm phạm. Các nhà cầm quyền, tổ chức vũ trang địa phương cũng quan tâm đến quyền lợi của mình. Họ muốn có vũ khí, ngựa, những người hầu cận v.v... Do sự thèm khát lời lãi ở các động sản, họ sẵn sàng trút hết gánh nặng không thể chịu đựng nổi xuống đầu những người lệ thuộc vào họ.

Vị quân vương cần phải biết điều hòa những quyền lợi khác nhau đó bằng cách đưa ra những đạo luật "công bằng", có thể buộc nhân dân phải làm việc cho các ông chủ của mình, đồng thời bảo vệ họ tránh khỏi việc tăng thêm một cách quá mức và tùy tiện lao động tạp dịch, việc đó có thể dẫn tới sự nổi loạn.

Tu sĩ Emôlai Eradơ đã đưa ra một chương trình tương tự. Khi tuyên bố sự tồn tại của các lãnh chúa

dựa trên lao động của nông dân, ông chỉ rõ rằng người nông dân bị phá sản vì tiền thuế ngày càng tăng. Emôlai kêu gọi không thu thuế bằng tiền vàng và bạc của nông dân, mà chỉ thu ở mức 1/5 số sản phẩm thu hoạch được.

Đó là những cương lĩnh có tính chất thỏa hiệp nhằm mục đích xoa dịu sự bất bình của nông dân trước ách áp bức, bóc lột ngày càng tăng và ngăn chặn những hành động tích cực của họ nhằm chống lại chế độ phong kiến.

3. Những tư tưởng chính trị trong thời kỳ khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của I.Bôlôtnicốp và đập tan cuộc xâm lấn của Ba Lan - Thụy Điển đầu thế kỷ XVII.

Sự bóc lột nặng nề nông dân và nông nô, việc nô dịch hóa sâu sắc đã gây nên sự phản kháng mạnh mẽ của quần chúng nhân dân và dẫn tới những cuộc khởi nghĩa. Sự bất bình của nhân dân được thể hiện trong các phong trào tà giáo, với mục tiêu đập tan chế độ áp bức và bóc lột được nhà thờ chính thức thần thánh hóa.

Những người tà giáo xuất sắc thế kỷ XVI là Mátvây Baskin và Phêôđôxi Côxôi. Từ điều răn dạy của nhà thờ - hãy yêu người thân như yêu chính mình - Baskin đã rút ra kết luận về việc không thể cho phép phụ thuộc kiểu nông nô và đã giải phóng cho nô lệ của mình. Baskin là người chủ trương một "giáo hội rẻ tiền", chống lại hệ thống đẳng cấp của giáo hội, sự tôn sùng thánh và lễ nghi. Phêôđôxi

Côxôi, một người nông nô bỏ trốn đã đi xa hơn nữa. Ông bác bỏ toàn bộ lễ nghi nhà thờ, bỏ thánh đường và tượng thánh, lễ cầu nguyện và ăn chay, lễ xưng tội và rước thánh thể. Ông truyền bá sự bình đẳng giữa tất cả mọi người với nhau, không phụ thuộc vào địa vị xã hội và dân tộc.

Đồng thời, ông căm thù nhà nước phong kiến. Không cung cấp quân đội, tô thuế thì chính quyền sẽ sụp đổ. Đó là lời kêu gọi không phục tùng chính quyền và xóa bỏ việc nộp thuế và chế độ quân địch.

Cuộc chiến tranh nông dân vĩ đại đầu thế kỷ XVII do Ivan Bôlốtnhích lãnh đạo, với tất cả sự tự phát của mình đã thể hiện những đòi hỏi của nông dân. Những người khởi nghĩa đã đuổi bọn phong kiến ra khỏi các lãnh địa, tiêu diệt bọn ngoan cố, tịch thu ruộng đất của chúng, hủy bỏ các văn tự, không nộp sưu thế và đình chỉ các nghĩa vụ. Đó là phong trào nhằm chống lại các trật tự phong kiến nông nô. Nó tự phát hướng tới sự khẳng định nền kinh tế độc lập thoát khỏi gánh nặng sưu thuế của người sản xuất nhỏ, chuyển giao ruộng đất vào tay nông dân và giải phóng họ khỏi vòng trói buộc của chế độ nông nô. Song những người nông dân đã không thấy được mối liên hệ giữa các trật tự xã hội đáng căm thù với thể chế nhà nước, họ ngây thơ tin vào "một ông vua tốt" và định đưa ông ta lên ngôi thay thế cho kẻ tiếm quyền bất hợp pháp, chỉ phục vụ quyền lợi đại địa chủ là Vaxili Suixki.

Cuộc chiến tranh nông dân chống các lãnh chúa phong kiến đã được tiến hành cùng với cuộc đấu

tranh chống bọn xâm lược ngoại bang - các lãnh chúa phong kiến Ba Lan - Thụy Điển. Trong điều kiện thời kỳ khuyết ngôi lúc đó, lo sợ trước phong trào của nông dân và nông nô, chính quyền của tầng lớp đại điền chủ đã cầu cứu hoàng tử Ba Lan, do đó đã xuất hiện sự chống đối quyết liệt của quần chúng đối với bọn can thiệp và "Hội đồng toàn xứ" đã được thành lập. Chính phủ lâm thời của "quốc vương Pôgiácxki cùng với các đồng sự" đã hợp thức hóa quyền hành bằng cách kết án "toàn xứ". Trong những điều kiện này, tư tưởng về chủ quyền của nhân dân đã nảy sinh, được phản ánh ngay trong các văn kiện chính thức.

Trong điều kiện cuộc đấu tranh xã hội gay gắt, các nhà tư tưởng của giai cấp phong kiến thống trị đã đưa ra những điều nhằm cố kết giai cấp phong kiến lại để đấu tranh chống nông dân và nông nô, kêu gọi chấm dứt chiến tranh giành giật giữa giới phong kiến chóp bu. Họ phê phán chính sách rời bỏ chính trị của giai cấp thống trị, "sự im lặng điên rồ" đó đã sinh ra bạo loạn. Cương lĩnh chính trị của các nhà tư tưởng (A.Palitxưn, I.Timôphêép v.v.) là thiết lập nền chuyên chế vững mạnh, bảo vệ nghiêm ngặt các trật tự phong kiến, thiết lập đẳng cấp dựa trên đại điền chủ và quý tộc.

Chương 7

CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ Ở TÂY ÂU VÀO THỜI KỲ CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN BẮT ĐẦU TAN RÃ

1. Mở đầu

Vào thế kỷ XVI, chế độ phong kiến và hệ tư tưởng phong kiến trong đó có tư tưởng chính trị bị một đòn tấn công mới nặng nề từ phía các trào lưu tư tưởng và xã hội nảy sinh ở Tây Âu cùng với sự bắt đầu tan rã của chế độ phong kiến và sự hình thành quan hệ tư bản chủ nghĩa.

C.Mác viết rằng lịch sử xuất hiện chủ nghĩa tư bản đã "được ghi vào sử sách của loài người bằng máu và lửa"[1]. Quá trình tích lũy ban đầu của tư bản diễn ra cùng với sự bóc lột thậm tệ nông dân và dân nghèo thành thị, việc tước đoạt bằng bạo lực các tư liệu sản xuất của người sản xuất nhỏ, việc hình thành tầng lớp quần chúng to lớn bị tước mất tư liệu sản xuất. Các lực lượng xã hội mới nảy sinh: tư sản và vô sản. Cuộc đấu tranh giai cấp ở thành

1. C.Mác và Ph.Ăng ghen: *Tuyển tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1982, t.III, tr. 524.

thị và nông thôn trở nên sâu sắc.

Sự tăng cường bóc lột của phong kiến đã dẫn đến việc đẩy mạnh các phong trào nông dân, mà nhiều khi trở thành các cuộc nội chiến, làm suy yếu nền tảng của chế độ phong kiến. Thời đại cách mạng xã hội và chính trị làm lay chuyển nền tảng hệ thống chính trị và xã hội phọng kiến đã bắt đầu. Ở thành thị, những người làm thuê, thợ thủ công và dân nghèo không có công ăn việc làm, chống lại quan chức. Bị quá trình phân quyền phong kiến và những trở ngại về đẳng cấp xã hội kìm hãm phát triển, giai cấp tư sản đang hình thành cũng tham gia vào các phong trào chống phong kiến rộng lớn.

Sự tan rã của chế độ phong kiến cùng với các cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn do nó gây ra, đã cản trở con đường hình thành các quan hệ xã hội mới. Bởi vậy, ở thời kỳ phát triển ban đầu của mình, trong lòng chế độ phong kiến, giai cấp tư sản đã ủng hộ quá trình hình thành các chế độ quân chủ chuyên chế, nhà nước tập quyền. Chính giáo hội La Mã, đứng đầu là giáo hoàng, đã ngăn cản điều này nhằm duy trì chủ nghĩa phân lập phong kiến.

Các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản non trẻ đã chia sẻ sự bất bình sâu sắc của quần chúng nhân dân đối với giáo hội La Mã. Những giàn thiêu của tòa án giáo hội đã bất lực không thể chống lại sự bất bình đó. Các nhà tư tưởng này chống lại sự thao túng của giáo hội Thiên chúa giáo, các giáo điều tôn giáo, bằng tư tưởng bảo vệ các quyền và nhân cách

con người, tư tưởng chống hành vi bạo ngược. Tư tưởng từ bỏ hạnh phúc trần gian của Thiên chúa giáo đối lập với niềm tin vào sức mạnh của lý trí và kinh nghiệm, vào sức sáng tạo của con người. Trào lưu tư tưởng xã hội này được gọi là *Chủ nghĩa nhân văn* (humanisme). Nó còn nổi tiếng dưới tên gọi *hệ tư tưởng phục hưng* vì đã áp dung những lý tưởng thế giới cổ đại vào việc xây dựng hệ tư tưởng mới, hệ tư tưởng tư sản. Việc phê phán các thể chế nhà thờ được các lực lượng tiến bộ tiến hành dưới ngọn cờ *cải cách tôn giáo*: cải cách và dân chủ hóa giáo hội phù hợp với những quan điểm của Cơ đốc giáo sơ kỳ. Song trong các học thuyết của đa số các nhà nhân văn, đặc biệt là trong các học thuyết chính trị của họ, đã phản ánh sự thiếu tin tưởng vào nhân dân, nhiều khi còn cả nỗi hoảng sợ của giai cấp tư sản non trẻ trước quần chúng nhân dân cách mạng. Điều này trước hết gây nên mâu thuẫn sâu sắc trong các quan điểm chính trị của các nhà nhân văn.

Thời đại mới đã tiếp thu không ít những tư tưởng chính trị của thời kỳ trước đó. Tuy nhiên, mức độ chín muồi của các mối quan hệ kinh tế - xã hội khác hẳn của thời đại Phục hưng, mà Ph.Ăngghen gọi là bước ngoặt tiến bộ vĩ đại nhất, cuộc cách mạng vĩ đại nhất "trong các cuộc cách mạng mà thế giới đã trải qua"[1], đã tạo điều kiện cho hệ tư tưởng chính trị chuyển sang những cái mốc mới, là bước

1. C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Toàn tập*, tiếng Nga. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Mát-xcơ-va, 1961. t.20, tr. 508.

nhảy vọt trong sự phát triển của tư tưởng chính trị. Bước ngoặt cách mạng trong đời sống tư tưởng thời đại đó được Ph.Ăngghen cho là nền chuyên chế tinh thần của nhà thờ đã bị đánh đổ. Tư tưởng chính trị đã vứt bỏ gông xiềng của những giáo điều tôn giáo.

Các nhà tư tưởng thuộc giai cấp tư sản sơ kỳ, khi chống lại các thuyết thần học về nhà nước và pháp quyền, đã xây dựng cơ sở cho nhân sinh quan tư sản học thuyết của mình về nhà nước và pháp quyền. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác gọi đó là nhân sinh quan pháp lý. Bản chất của nó là vị trí của giáo điều thần pháp được thay bằng nhân pháp, còn nhà nước thay thế cho nhà thờ. Nếu như nhân sinh quan thần học coi các quan hệ xã hội, kể cả quan hệ chính trị, là do nhà thờ và các giáo lý của nó tạo nên, thì nhân sinh quan pháp lý coi các quan hệ này được xây dựng trên pháp luật và do nhà nước tạo nên[1]. Song vào thời kỳ này nhân sinh quan thần học vẫn còn duy trì được vị trí vững mạnh. Giai cấp tư sản đã nhiều lần mưu toan "làm cho nhân sinh quan thần học cũ thích nghi với những điều kiện kinh tế đã thay đổi và lối sống của các giai cấp mới"[2].

Thế nhưng, các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản đang hình thành đều hướng tới việc xây dựng một

---

1. C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Toàn tập*, tiếng Nga, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Mát-xcơ-va, 1961, t.21, tr. 496.
2. S.đ.d, tr.496.

học thuyết chính trị quý tộc thuần túy. Họ đưa ra những tư tưởng về một nhà nước tập quyền vững mạnh, độc lập với nhà thờ. Những mầm mống đầu tiên của quan niệm tư sản về pháp lý tự nhiên xuất hiện. Các phong trào chống phong kiến mạnh mẽ thế kỷ XV, đạo Lute, đạo Canvanh, các cuộc chiến tranh của đạo Huygonô - tất cả đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ những tư tưởng chính trị.

Song giai cấp tư sản ở buổi bình minh phát triển của mình còn quá yếu ớt. Vì vậy, nó đã không đấu tranh chống lại chế độ phong kiến nói chung, mà còn ủng hộ nhà nước phong kiến ở dạng quân chủ chuyên chế, bởi thiết chế đó ở thời kỳ đầu khuyến khích sự phát triển công. nghiệp và thương mại. Giai cấp tư sản thời kỳ này muốn khắc phục sự tan rã nhằm mục đích thiết lập các nhà nước tập quyền và không tin vào sức mình nên đã sẵn sàng ủng hộ các tầng lớp của xã hội phong kiến tiến hành cuộc đấu tranh xóa bỏ chủ nghĩa phân lập phong kiến.

Tình cảnh của quần chúng nhân dân ngày một xấu đi và gắn liền với nó là sự gia tăng của các cuộc khởi nghĩa nông dân và phong trào của đông dảo dân nghèo thành thị đã ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển của tư tưởng chính trị. Ảnh hưởng này biểu hiện trực tiếp - trong các học thuyết chính trị của chủ nghĩa xã hội không tưởng, cũng như gián tiếp - trong các học thuyết chính trị của giai cấp mới - giai cấp tư sản.

2. Học thuyết chính trị phi tôn giáo Makiaveli.

Học thuyết chính trị của thời đại Phục hưng được

phản ánh trong học thuyết của nhà tư tưởng tư sản sơ kỳ Italia Nicôlô Makiaveli (1469 - 1527). Ở Italia thời kỳ đó, sự phân quyền phong kiến đã ngự trị. Cuộc chiến tranh khốc liệt diễn ra giữa hàng loạt các hầu quốc, công quốc và vương quốc. Quân đội ngoại bang đã tàn phá đất nước.

Nhiệm vụ chứng minh cho sự cần thiết phải tập trung cho chính trị và loại bỏ các thế lực ngăn cản việc thực hiện, đã đặt ra trước các nhà tư tưởng và chính trị tư sản nhìn xa trông rộng.

Đặc trưng học thuyết chính trị của Makiaveli là khuynh hướng dựa trên cơ sở khái quát kinh nghiệm tồn tại hàng thế kỷ của nhà nước trong quá khứ và hiện tại, dựa trên sự giải thích các nguyên tắc chính trị, sự hiểu biết những động lực phát triển đời sống chính trị, mà phác họa khung cảnh của một nhà nước đáp ứng một cách tốt nhất những đòi hỏi của thời đại ông. Cách làm này thể hiện *phương pháp lịch sử* của nhà chính trị xứ Phlorenxơ, điều làm cho học thuyết của Makiaveli khác với các học thuyết thần quyền về nhà nước.

Nhà tư tưởng muốn tìm ra tính quy luật của các hiện tượng chính trị - xã hội, nguyên nhân thay đổi của hình thức nhà nước này sang hình thức nhà nước khác, xem xét những vấn đề về hình thức chính quyền tốt nhất, mối quan hệ giữa chính quyền và nhân dân, ảnh hưởng của nhà thờ đến tổ chức chính trị - xã hội và nhiều vấn đề khác. Việc giải quyết các vấn đề này trên tinh thần đòi hỏi của thời đại đã tạo cho học thuyết của Makiaveli ý nghĩa

của môn khoa học thực tiễn về chính trị.

Các nhà tư tưởng chính trị thế kỷ XVI, trong số đó Makiaveli đóng vai trò quan trọng, dựa vào kinh nghiệm nghệ thuật chính trị và đòi hỏi của thực tiễn, đã tách việc nghiên cứu lý luận chính trị khỏi các giáo điều và luân lý tôn giáo. Trí tuệ và kinh nghiệm, việc xem xét nhà nước bằng "cách nhìn nhận nhân bản" đã thay thế cho chủ nghĩa kinh viện và thần học. "... kể từ Makiaveli,... thì sức mạnh đã được miêu tả là cơ sở của quyền; do đó, quan điểm lý luận về chính trị đã được giải phóng khỏi đạo đức, và không có cái gì khác được chấp nhận ngoài cái định đề là sự nghiên cứu chính trị một cách độc lập"[1].

Nhà tư tưởng Italia đã nhận ra sức mạnh dựa trên nền tảng của pháp quyền. Ông là một trong những nhà tư tưởng tư sản đầu tiên đã xây dựng học thuyết về chính trị như một khoa học về điều hành nhà nước, một trong những người sáng lập học thuyết chính trị tư sản.

Makiaveli chú ý đến dữ kiện là các quyền lợi vật chất đóng vai trò quan trọng trong đời sống của mọi người, trong hành vi của họ. "Sau sự cần thiết này (tự bảo vệ khỏi bị diệt vong. - T.G), con người có khuynh hướng mãnh liệt nhằm trả thù khi bị lăng nhục, bị thiệt hại về tài sản, các vị quân vương cần biết tự kiềm chế khỏi những điều lăng nhục ấy hơn

1. C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Toàn tập*, tiếng Việt. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1986, t.3, tr. 439.

cả". Đặc biệt cần kiềm chế việc tước đoạt tài sản của người khác, bởi lẽ người ta dễ quên cái chết của cha mình hơn là bị mất tài sản thừa kế. Những luận thuyết như vậy có không ít trong tác phẩm của Makiaveli, ông hiểu rằng trên cơ sở các quyền lợi của cải khác nhau người giàu và người nghèo xung đột với nhau. Lịch sử La Mã làm cho nhà lý luận Italia tin rằng "tầng lớp quý tộc Italia không phải lúc nào cũng có sự phản kháng đặc biệt khi nhượng bộ vinh quang cho nhân dân; nhưng khi vấn đề liên quan đến tài sản, giới quý tộc cương quyết bảo vệ đến cùng, điều đó làm cho nhân dân buộc phải áp dụng đến những biện pháp cực đoan để thỏa mãn nhu cầu của mình".

Vì vậy, trong khuôn khổ cho phép của thời đại mình, Makiaveli hình dung rõ ràng về cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra trong xã hội, mà cơ sở của nó là những nguyên nhân kinh tế. Đó là thành tựu to lớn của học thuyết chính trị, mà sau này qua những lời phát ngôn của Lốccơ, Rútxô v.v. đã ngày càng chỉ rõ ý nghĩa to lớn của các quyền lợi kinh tế trong đời sống chính trị.

Makiaveli đưa ra tư tưởng về một chính quyền nhà nước tập quyền thế tục mạnh mẽ, có khả năng thủ tiêu chủ nghĩa phân lập phong kiến và đàn áp sự chống đối của các quận vương. Nhà tư tưởng coi nhà thờ Thiên chúa giáo La Mã là một trong những nguyên nhân cơ bản ngăn cản việc thống nhất Italia. Từ đó xuất hiện những lời chỉ trích gay gắt của ông trước việc giáo hội thâm nhập vào công việc của

chính quyền thế tục, trước việc giáo hội "làm suy yếu thế giới và bán rẻ nó cho những kẻ đê tiện".

Tuy nhiên, sự phê phán nhà thờ La Mã không có nghĩa là phủ nhận tôn giáo nói chung. Makiaveli cho rằng tôn giáo là cần thiết, vì nó có ở đâu, thì ở đó dễ dàng thiết lập kỷ luật quân sự, đảm bảo trật tự. Ông còn cho rằng, một nhà chính trị giỏi cần phải biết lợi dụng tình cảm tôn giáo của nhân dân, bởi vì sẽ dễ dàng lãnh đạo những người dân ngoan đạo. Nếu như đối với hệ tư tưởng chính trị thời trung cổ theo nguyên tắc đặc trưng thần quyền có ưu thế hơn thế quyền, thì đối với Makiaveli tôn giáo phải là thứ vũ khí trong tay nhà nước, trợ giúp việc củng cố chính quyền thế tục.

Quan điểm về nguồn gốc nhà nước của Makiaveli khác với quan điểm thần học. Theo ông, nhà nước do con người lập ra, chứ không phải do Chúa. Nó xuất hiện từ nhu cầu của con người vì lợi ích chung. Thoạt đầu, con người sống phân tán giống như thú vật. Sau đó, khi số lượng tăng lên, họ tập trung lại để tự vệ tốt hơn, lựa chọn trong giới mình người đứng đầu khỏe mạnh nhất, dũng cảm nhất và phục tùng người đó. Các đạo luật đã được thiết lập để chống lại những kẻ hay sinh sự và các hình phạt cũng được quy định. Mục đích của nhà nước là đảm bảo cho mỗi người được tự do sử dụng tài sản và an toàn. Nhưng sau khi chính quyền trở thành một thứ được thừa kế, con cháu của các thủ lĩnh ngày càng xa rời công lý, chìm đắm trong sự xa hoa, đạo lý của cha ông bị họ lãng quên, và họ trở thành

những kẻ áp bức nhân dân. Kết quả là nền quân chủ trở thành nền bạo chính. Makiaveli hết sức nhiệt tình trong việc vạch trần chế độ độc đoán, mà theo ông phương thức duy nhất để chống lại nó là tiêu diệt tên bạo chúa. Ông không coi nền bạo chính thuộc thể chế của các quốc gia, bởi lẽ những tên bạo chúa - đó là lũ người vô đạo đức, đê tiện, còn những ai tiêu diệt chúng được ông gọi là những người có đức hạnh. Nhà tư tưởng cho rằng việc chuyển giao chính quyền theo quyền thừa kế là sự mở đầu cho chế độ bạo tàn. Sau khi lật đổ nền bạo chính sẽ bắt đầu chế độ quý tộc, sau đó dần dần chuyển thành thể chế tập đoàn thống trị, chế độ sẽ có số phận như nền bạo chính. Rồi nhân dân sẽ thiết lập chính quyền nhân dân, thế là vòng luân chuyển các hình thức nhà nước lại lặp lại từ đầu.

Makiaveli chia ra thành các chế độ: quân chủ, quý tộc và nhân dân, mà sự biến dạng méo mó của chúng là nền bạo chính, tập đoàn thống trị và chính quyền của "đám đông". Chắc là, Makiaveli theo Arixtốt gọi ba hình thức đầu là hình thức đúng, nhưng chỉ ra rằng, tất cả chúng đều không bền vững và lâu dài. Điều này được kết luận bằng sự tuyên bố của Pôlibi rằng hình thức pha tạp hoàn hảo hơn các hình thức khác, trong đó các yếu tố của cả ba hình thức đúng đều kết hợp với nhau.

Khi xem xét vấn đề về sự ưu việt tương đối của các hình thức nhà nước, nhà tư tưởng nghiêng hẳn về hình thức nhà nước cộng hòa. Đó là lý tưởng chính trị đối với ông. Nền cộng hòa đáp ứng đầy

đủ hơn cả những đòi hỏi về quyền bình đẳng và tự do, tức là thủ tiêu các đặc quyền phong kiến. Ở đâu sự bình đẳng ngự trị thì ở đó không thể xuất hiện nền quân chủ, nền tảng của nó là sức mạnh của tầng lớp quý tộc điền chủ - các chúa phong kiến. Trong chế độ quân chủ đương thời, Makiaveli thấy rõ biểu hiện đáng căm ghét của chế độ phong kiến và sự thống trị của tầng lớp quý tộc. Việc ông so sánh vị quân vương và nhân dân vẫn không để lại sự hoài nghi nào về những thiện cảm của nhà tư tưởng. Makiaveli nói rằng nhân dân cao hơn vị quân vương, bởi vì họ lựa chọn quan chức tốt hơn nhà vua. Một trong số các chương của tác phẩm "Luận về ba cuốn sách đầu tiên của Tít Livi" được nhà tư tưởng lấy nhan đề là: "Đám đông thông minh hơn và kiên định hơn nhà vua". Trong đó khẳng định rằng "nhân dân bao giờ cũng thông minh hơn, kiên định hơn và có lý trí hơn nhà vua", mặc dù ông chống lại việc trao cho nhân dân "quyền hạn quá mức". Nền cộng hòa bền vững hơn nền quân chủ, nó dễ thích ứng với những điều kiện khác nhau, nó đảm bảo tốt hơn sự thống nhất và sức mạnh của nhà nước, làm nảy sinh tinh thần yêu nước của nhân dân. Chính việc nghiên cứu lịch sử và chính trị cộng hòa La Mã đã làm cho nhà tư tưởng tin ở vấn đề này. Thí dụ, ông coi nguyên nhân dẫn đến sự hùng mạnh về chính trị của La Mã là việc thiết lập được ở đó hình thức chính thể cộng hòa.

Makiaveli coi tầng lớp quý tộc thành thị, giai cấp tư sản đang ra đời ở thành thị là nền tảng của chế

độ cộng hòa. Và điều này trước hết đã xác định những mối thiện cảm mang tính cộng hòa của ông. Theo quan điểm của ông, những quý tộc gắn liền với điền địa là những kẻ chống lại mọi trật tự; đặc biệt nguy hại là các lãnh chúa phong kiến có lâu dài, vì chúng cố đạt tới một nền độc lập và mưu toan trở thành một nhà nước trong một nhà nước, ngăn cản sự tập trung chính trị. Makiaveli viết: "Những con người này nguy hại ở mọi chế độ cộng hòa, và ở mọi đất nước". Ở những nước, nơi các chúa phong kiến hùng cường, "không thể có nền cộng hòa, không có trật tự chính trị nào hết, bởi vậy lũ quái thai này là kẻ thù đáng nguyền rủa của mọi thể chế công dân". Trong đoạn trích dẫn đó dường như có sự đồng nhất hoàn toàn nền cộng hòa với trật tự chính trị. Makiaveli cho rằng để thiết lập các nền cộng hòa ở những nước có đông tầng lớp quý tộc, thì cần phải tiêu diệt bớt chúng.

Tuy nhiên, trong điều kiện ở Italia việc thống nhất đất nước và thiết lập nhà nước tập quyền mạnh không phụ thuộc vào nhà thờ, theo Makiaveli, chỉ có thể thực hiện được bằng con đường thiết lập quyền lực cá nhân dựa vào quân đội thường trực. Nhưng khi mô tả trong tác phẩm "II principe" quyền lực nhà vua không hoàn toàn đồng nhất với quân chủ. Bản thân tên gọi tác phẩm "II principe" cũng không đồng nhất với khái niệm quận vương hay quốc vương. II principe (quốc vương) đó là người nắm quyền lực cá nhân. Chức vụ này do dân cử, mặc dù quyền lực được giao phó không hạn chế. Makiaveli

chống lại chế độ quân chủ. Ông viết rằng chế độ quân chủ (chế độ thừa kế) - một hình thức "đáng khinh bỉ".

Nhiệm vụ của người cầm quyền là lập ra nhà nước mới và các đạo luật, dựa vào quân đội thường trực. Bản thân quyền lực vô hạn của quốc vương chỉ được áp dụng đến quân đội, vì đó là "lĩnh vực duy nhất, nơi cần có quyết định nhanh chóng, và do đó, có ý chí thống nhất". Thêm vào đó, Makiaveli phản đối quân đội đánh thuê. Theo ông, quân đội tốt nhất là quân đội bao gồm các công dân của mình, lực lượng tự vệ nhân dân.

Về thực chất, quyền lực được trao cho người cầm quyền nhằm mục đích nhất định là thống nhất Italia. Quyền lực này mặc dầu là đặc biệt, song chỉ là tạm thời; đó là nền độc tài được giai cấp tư sản trao cho người mình lựa chọn để cứu tổ quốc, thống nhất đất nước, thành lập nhà nước tập quyền dân tộc. Không phải ngẫu nhiên mà trong các tác phẩm của mình, Makiaveli nhiều lần dẫn chứng về những nền độc tài được thiết lập ở La Mã. Thí dụ, ông viết rằng "trong số các thiết chế La Mã cổ đại, nền độc tài là một trong những sự vinh quang và hùng cường tuyệt vời nhất và có khả năng nhất của La Mã".

Nhà chính trị xứ Pholorenxơ trên thực tế đã nhận thấy rằng không một nước cộng hòa nào trong nhiều nước cộng hòa - đô thị ở Italia có khả năng lập ra nhà nước Italia toàn dân tộc hùng mạnh. Điều này *đã lý giải cho những tư tưởng chính trị của ông,* bởi vì để thực hiện nhiệm vụ chủ yếu này người

cầm quyền cần phải có một quyền lực cá nhân mạnh. Nhưng ông cũng cho rằng sau khi quyền lực cá nhân mạnh đã thực hiện xong vai trò cách mạng của mình trong việc thủ tiêu giới quý tộc phong kiến, tổ chức nhà nước thống nhất, thiết lập một số quyền tự do chính trị, bình đẳng công dân v.v. cần phải tiến hành tổ chức một nhà nước tự do. Do đó, nhà tư tưởng muốn sử dụng chính quyền mạnh chỉ như một công cụ nhằm đạt mục đích là thống nhất đất nước và sau đó thiết lập chế độ cộng hòa. "Quốc vương" có trách nhiệm quan tâm đến quyền sở hữu của công dân, danh dự và các quyền lợi cá nhân khác của họ. Makiaveli tiên đoán được khả năng là người cầm quyền cá nhân không muốn từ bỏ quyền lực và sẽ trở thành tên bạo chúa. Song chính ở đây, tư tưởng của ông chỉ ra rằng, không một tên bạo chúa nào có thể thoát khỏi cái chết. Tất cả mọi thứ đe dọa đến tự do đều sẽ bị tiêu diệt.

Phong trào chống phong kiến của quần chúng mà qua nó có thể tạo sức mạnh cho sự phản kháng của giai cấp tư sản chống lại chế độ phong kiến, vào thời Makialevi vẫn còn non yếu. Bởi vậy, nhà tư tưởng muốn quay lại chống các lãnh chúa phong kiến bằng chính những công cụ mà giai cấp thống trị dùng để duy trì sự thống trị của mình. Để đạt được mục đích chính trị, người cầm quyền không được dừng lại trước thủ đoạn lừa bịp, sức mạnh tàn bạo, sự phản bội - tất cả những biện pháp đó, trong lĩnh vực chính trị đều tốt. Ông ta phải giống như con sư tử để làm cho bầy sói khiếp sợ, và như con

cáo để khỏi sa vào bẫy. Trong tác phẩm của Makiaveli "II principe", việc ông "gột rửa" chính trị khỏi đạo đức đã biến thành thuyết giáo của chủ nghĩa phi đạo đức trong chính trị. Sự thuyết giáo này liên quan đến tính mâu thuẫn của chủ nghĩa nhân văn tư sản đã được nhắc đến ở trên. Makiaveli phản ánh trong học thuyết của mình cả nỗi lo sợ của giai cấp tư sản trước nhiệt tình cách mạng của quần chúng. Chính trị, trong quan niệm của ông dựa vào kinh nghiệm đời sống chính trị của Italia và các quốc gia khác thời đó và trong quá khứ, - đó là lĩnh vực của xảo trá và phản bội. Từ đó nền chính trị phi đạo đức theo nguyên tắc "mục đích biện minh cho phương pháp" được mệnh danh là "chủ nghĩa Makiaveli". Bạo lực và lừa đảo, mà Makiaveli tuyên truyền trong những điều kiện cụ thể, đã mang tính chất tổng quát trong hoạt động của giai cấp tư sản, đặc biệt là của bọn đế quốc.

Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng mục đích thiết tha của nhà tư tưởng Italia là sự hưng thịnh của tổ quốc Italia, mà ông muốn đạt được bằng cách áp dụng mọi biện pháp, mặc dù ông còn có những hạn chế về nhân sinh quan. Gramsi nêu rõ ràng chủ nghĩa Makiaveli của chính nhà tư tưởng xứ Phlorenxơ đã không che giấu được "tính chất cách mạng thật sự của ông"[1]. Khuynh hướng chống phong kiến trong học thuyết của Makiaveli, chủ nghĩa yêu nước của ông là điều không còn nghi ngờ gì nữa.

---

1. Antôniô Gramsi: *Tuyển tập*, t.III, tr. 121.

Chúng có ý nghĩa tiến bộ to lớn đối với thời đại đó. Bởi lẽ, nhà tư tưởng đã đưa ra học thuyết chính trị của mình phục vụ cho các lực lượng tiến bộ xã hội, nhằm mục đích yêu nước là thống nhất Italia, thiết lập một nhà nước quý tộc, mà ông là một trong những tác giả của học thuyết đó.

Song học thuyết của Makiaveli về nhà nước không thể đồng nhất với chủ nghĩa Makiaveli. Bạo lực và lừa bịp, mà ông tuyên truyền như là một công cụ để giải phóng và thống nhất Italia đã được nâng thành nguyên tắc hoạt động chính trị của giai cấp tư sản, đặc biệt là chủ nghĩa đế quốc. Mục tiêu của các chính trị gia đế quốc chủ nghĩa là hết sức phản động. "Chủ nghĩa Makiaveli" của họ - đó là việc thực hiện trên thực tế những mặt yếu của học thuyết Makiaveli, người đã từng đóng vai trò to lớn vào thời đại mình trong cuộc đấu tranh chống những nền tảng tư tưởng của chế độ phong kiến.

3. Những tư tưởng chính trị của phong trào Cải cách tôn giáo.

Phong trào *Cải cách tôn giáo* là phong trào chống phong kiến và chống Thiên chúa giáo mạnh mẽ vào thế kỷ XVI ở Tây Âu.

Phong trào này lôi cuốn đông đảo nhất các tầng lớp nhân dân, bắt đầu từ tầng lớp quý tộc cho tới quần chúng nông dân và thị dân đấu tranh vì những quyền lợi chính trị, xã hội khác nhau.

Tính không đồng nhất của phong trào như về thành phần giai cấp trong các động lực của nó, cũng

như về những đòi hỏi chính trị, xã hội đã dẫn tới chỗ phong trào bị phân chia thành hai phe chính: *Phe cải cách - thị dân và phe nông dân - bình dân - tức phe cách mạng*. Sự tham gia trong phong trào Cải cách tôn giáo của các nhóm xã hội trong phong trào Cải cách tôn giáo của các nhóm xã hội khác nhau đã tạo điều kiện cho sự nảy sinh các học thuyết chính trị khác nhau trên cơ sở của phong trào này.

Các nhà hoạt động phong trào Cải cách tôn giáo đã chống lại hệ thống đẳng cấp nhà thờ và đòi dân chủ hóa nhà thờ, lựa chọn giáo chủ cho cộng đồng các tín đồ. Từ tư tưởng này tới tư tưởng tổ chức không phải chính quyền quân chủ, mà chính quyền cộng hòa đầu phiếu, không còn xa là mấy.

Những người chủ trương Cải cách tôn giáo là các tín đồ Tin lành. Họ đã đưa ra quan niệm cho rằng, đối với tín đồ Cơ đốc giáo thì người trị vì duy nhất là Chúa, còn vị quân vương chỉ là người bình thường, quyền lực của ông ta thể hiện ý nguyện của nhân dân. Đồng thời, thuyết giáo của cộng đồng Cơ đốc giáo và tư tưởng cho rằng không ai có thể là kẻ dưới của người khác, đã đưa tới việc thừa nhận sự bình đẳng. Hai khái niệm này - bình đẳng và tự do - sau đó đã trở thành nền tảng của hệ tư tưởng dân chủ của giai cấp tư sản cấp tiến ở châu Âu.

Phong trào Cải cách tôn giáo với sự tham gia tích cực của nông dân đã diễn ra mạnh mẽ ở Đức. Những yêu sách của phong trào Cải cách được đưa ra dưới hình thức các nhãn hiệu tôn giáo, trên thực tế đã phản ánh những lợi ích đời thường của các lực lượng

tham gia phong trào đó. Ph.Ăngghen chỉ rõ rằng "trong thời kỳ gọi là những cuộc chiến tranh tôn giáo ở thế kỷ XVI, vấn đề trước hết vẫn là những lợi ích vật chất hết sức rõ ràng của các giai cấp... Nếu hồi đó các cuộc đấu tranh giai cấp mang nhãn hiệu tôn giáo, nếu những lợi ích, nhu cầu và yêu sách của các giai cấp được che giấu dưới cái vỏ tôn giáo, thì điều đó cũng chẳng hề làm cho sự vật thay đổi chút nào cả và cũng dễ cắt nghĩa bằng những điều kiện của thời đại"[1].

Ở Đức, phe thị dân cải cách do *Mácti n Lute* (1483 - 1546) đứng đầu, người ban đầu thể hiện quyền lợi không chỉ của thị dân, tiểu quý tộc, mà phần nào cả của nông dân.

Lute chống lại việc buôn bán thẻ miễn tội, đòi cải cách giáo hội, hủy bỏ các tu viện và tịch thu ruộng đất của chúng, loại bỏ giáo sĩ như một đẳng cấp đặc biệt. Những đòi hỏi của ông về việc tổ chức giáo hội "rẻ tiền" và sự độc lập của nhà thờ với giáo hoàng La Mã, truyền bá việc giải phóng con người thoát khỏi uy quyền áp đặt của nhà thờ - tất cả những vấn đề đó thể hiện ước nguyện của đông đảo các tầng lớp thị dân muốn thoát khỏi ách thống trị về chính trị và tư tưởng của giáo hội La Mã.

Những khái niệm về tự do tư tưởng của Lute, người ta tuyên chiến với tín ngưỡng nhà thờ, không thể không động chạm đến quyền lực chính trị, ông

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Tuyển tập*, tiếng Việt. Nhà xuất bản Sự thật. Hà Nội, 1981, t.III, tr. 205.

bác bỏ quyền thâm nhập của nhà thờ vào công việc của chính quyền thế tục và khẳng định nguyên tắc sơ khai phi tôn giáo trong lĩnh vực đời sống chính trị. Thế quyền, theo học thuyết của ông, cao hơn thần quyền. "Một khi chính quyền thế tục được Chúa thiết lập để trừng phạt kẻ ác và bảo vệ người thiện, thì hãy để nó được tự do thực hiện trách nhiệm của mình trên toàn cõi Cơ đốc giáo, bất kể một ai cũng vậy dù cho nó có chống lại giáo hoàng, linh mục, giám mục, tu sĩ, nữ tu sĩ hay bất kỳ ai chăng nữa". Lute viết rằng "chính quyền thế tục - sự sắp đặt của Chúa", và bởi vậy nó cao hơn mọi quyền lực khác.

Đề cao nhà nước, đòi hỏi sự tuân thủ hoàn toàn chính quyền nhà nước, Lute kêu gọi ủng hộ giáo hội, vì coi đó là phương tiện để thu phục nhân dân. Cương lĩnh Cải cách tôn giáo của thị dân là nhằm làm cho tôn giáo và giáo hội thích ứng với những nhu cầu của giai cấp tư sản.

Khi xảy ra sự chia rẽ trong phong trào, Lute từ bỏ những phần tử nông dân - bình dân của phong trào và chuyển hẳn sang phía thị dân, quý tộc và vương công. Giờ đây, ông viết rằng "không muốn để kinh Phúc âm bị giành giật bằng *bạo lực và sự đổ máu*. Hơn nữa, Lute tuyên bố chính quyền quân chủ phong kiến là chỗ dựa chính thức của phong trào Cải cách tôn giáo. Trước khi bùng nổ cuộc chiến tranh nông dân, ông đã viết rằng chính quyền thế tục là "thiêng liêng" đối với người nông dân, bởi vậy dù cho nó có tàn nhẫn, họ vẫn phải phục tùng.

Những lời kêu gọi của nhà cải cách tiến hành một cuộc chiến tranh chống La Mã đã lắng xuống. Nếu như vào đầu cuộc Cải cách tôn giáo ông kêu gọi tấn công vào "giáo hoàng, hồng y giáo chủ, giám mục và toàn bộ chỗ dựa còn lại của giáo hội La Mã, tấn công bằng *mọi thứ vũ khí có trong tay và rửa... tay mình trong máu của chúng*", thì đến khi tia chớp của phong trào cải cách bùng lên ngọn lửa của phong trào nông dân vĩ đại ở Đức, Lute và quần thần của ông lại lao vào vòng tay của các thế lực phong kiến và kêu gọi đàn áp dã man nhân dân nổi dậy. Ông ta đã kêu gọi: "Phải tiêu diệt hết bọn nông dân, Chúa sẽ cứu vớt những kẻ vô tội...".

Song quần chúng nông dân và dân nghèo thành thị đã tiếp nhận những lời kêu gọi của Lute giải phóng khỏi ách thống trị của nhà thờ Thiên chúa giáo như lời kêu gọi đấu tranh giải phóng khỏi mọi ách áp bức, không chỉ ách áp bức về tinh thần, mà cả về kinh tế và chính trị. Ph.Ăngghen viết rằng nông dân và bình dân đã thấy trong những lời kêu gọi của Lute chống các giáo sĩ trong thuyết giáo của ông về quyền tự do của Thiên chúa giáo dấu hiệu của một cuộc khởi nghĩa. Nông dân và bình dân "tưởng rằng đã đến ngày thanh toán tất cả những kẻ áp bức mình"[1].

Người đứng đầu đảng cách mạng nông dân - bình dân là *Tômát Muyntxơ* (khoảng 1490 - 1525). Phong

---

1. C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Tuyển tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1981, t.II, t. 213.

trào Cải cách tôn giáo đã được quần chúng nhân dân sử dụng để tiến hành cuộc đấu tranh nhằm thực hiện cương lĩnh cách mạng là thủ tiêu mọi sự bóc lột. Ph. Ăngghen nhấn mạnh rằng "trong mỗi phong trào lớn của giai cấp tư sản lại xuất hiện những phong trào độc lập của giai cấp vốn là tiền thân ít nhiều phát triển của giai cấp vô sản hiện đại. Ví dụ như phong trào của phái Rửa tội lại và của Tômát Muynxtxơ trong thời kỳ Cải cách tôn giáo và Chiến tranh nông dân ở Đức"[2].

Muyntxơ là một trong những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng đầu tiên và là lãnh tụ của cuộc chiến tranh nông dân ở Đức (1524-1525) đã đấu tranh chống lại hệ tư tưởng phong kiến, cũng như cuộc Cải cách tôn giáo của thị dân. Ông chỉ trích gay gắt Lute, và khẳng định rằng chỉ có các vương công là ưa thích những lời thuyết giáo về sự cam chịu của Lute. Muyntxơ đòi hỏi phải thiết lập tình hữu ái chung và sự bình đẳng không chỉ trong lĩnh vực tôn giáo, mà còn cả trong đời sống chính trị - xã hội. Các quan điểm tôn giáo của Muyntxơ gần với thuyết vô thần. Còn cương lĩnh chính trị của ông gần với chủ nghĩa cộng sản. Phủ nhận sự tồn tại của thế giới bên kia, ông đưa ra tư tưởng là phải thiết lập "vương quốc ngàn năm của Chúa ngay trên trái đất này". Nhưng đối với ông thiên quốc chẳng qua chỉ là một chế độ chính trị - xã hội, trong đó không còn có tài sản tư hữu, không còn có những

2. S.đ.d, 1983, t.V, tr. 565.

sự khác biệt giai cấp và chính quyền nhà nước tách biệt và xa lạ với nhân dân.

Khi đã chỉ ra mối liên quan nhất định giữa quan điểm của Muyntxơ với các tư tưởng của những người Taborít (trong đó có các tư tưởng cộng hòa), Ph. Ăngghen cho thấy rằng chính ở Muyntxơ lần đầu tiên có "sự đoán trước về lịch sử sau này ấy". Và sau đó Ph. Ăngghen nói: "Chỉ ở Muyntxơ, những tia tư tưởng cộng sản mới lần đầu trở thành biểu hiện của những khát vọng của một bộ phận hiện thực trong xã hội, chỉ ở ông ta lần đầu tiên chúng mới được diễn đạt rõ rệt tới một mức độ nhất định, và bắt đầu từ ông ta chúng ta lại thấy chúng trong mỗi cuộc nổi dậy lớn của nhân dân, cho đến lúc chúng dần dần hòa làm một với phong trào vô sản hiện đại; cũng giống như trong thời trung cổ, cuộc đấu tranh của nông dân tự do chống sự thống trị phong kiến đang ngày càng ràng buộc họ, hòa làm một với những cuộc đấu tranh của nông nô và nông dân phụ thuộc để thủ tiêu hoàn toàn ách thống trị phong kiến"[1].

Muyntxơ đã chống lại chính quyền vương công và khẳng định rằng "các vương công không phải là bá chủ, mà là đầy tớ của thanh gươm", tức là đầy tớ của quyền lực xã hội. Muyntxơ coi mục đích của cuộc cải cách là lật đổ chính quyền của các vương công, nhân dân tiêu diệt hết bọn áp bức. Ông cho

1. C. Mác và Ph.Ăng-ghen: *Tuyển tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1981, t.II, t. 211.

rằng cần thiết lập chính quyền bảo vệ những lợi ích của nhân dân, chính quyền thuộc về nhân dân dưới dạng các công xã dân chủ. Về thực chất, lý tưởng chính trị của Muyntxơ - đó là chế độ cộng hòa dân chủ, trong đó quyền lực tối cao thực sự của nhân dân được thực hiện. Không phải ngẫu nhiên mà Ph. Ăngghen lại nói về Muyntxơ như là nói về một lãnh tụ lỗi lạc của "cuộc khởi nghĩa nông dân năm 1525, một nhà dân chủ chân chính có thể có lúc bấy giờ"...[1]. Theo Muyntxơ, chỉ có thể đạt được điều đó bằng hoạt động cách mạng kiên quyết của nhân dân. Ông kêu gọi nhân dân sử dụng những truyền thống cách mạng của phái Taborít.

Ph.Ăngghen chỉ rõ rằng, theo cương lĩnh của Muyntxơ tất cả các chính quyền hiện tồn, nếu không phục tùng cách mạng và không đi theo cách mạng đều phải bị lật đổ, tất cả mọi công việc và tài sản đều là của chung và phải thực hiện một sự bình đẳng hoàn toàn". Một hiệp hội phải được sáng lập để thực hiện những điều đó không những trong toàn bộ nước Đức mà cả ở trong tất cả "các nước theo đạo Cơ đốc nữa" và nên mời các vương công và quý tộc gia nhập hiệp hội. Nếu họ chối từ thì "hiệp hội phải dùng vũ khí đánh đổ hoặc tiêu diệt bọn họ ngay khi có cơ hội thuận lợi đầu tiên"[2]. Muyntxơ đấu tranh nhằm xây dựng một nền cộng hòa tập

1. C.Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1983, t.2, tr. 734.

2. C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Tuyển tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1981, t.II, tr. 222.

quyền trên toàn nước Đức, dựa trên cơ sở dân chủ. Những người thân tín của ông đã viết "*chúc thư*" - cương lĩnh của quần chúng nông dân cách mạng, về thực chất, cương lĩnh này đòi chuyển giao chính quyền cho nhân dân. Với sự phát triển của phong trào Muyntxơ, theo lời của Ph. Ăngghen, Muyntxơ đã trở thành nhà tiên tri của cách mạng và kêu gọi lật đổ chế độ đương thời "bằng sự phân phán của vũ lực".

Cương lĩnh của Muyntxơ mang tính chất hành động, bởi vì nó chứng minh cho sự cần thiết phải cải tạo một cách cương quyết chế độ chính trị - xã hội, là "một dự đoán thiên tài về những điều kiện giải phóng những phần tử vô sản lúc đó vừa mới bắt đầu phát triển lên trong đám bình dân"[1]. Song những tư tưởng chính trị - xã hội tiến bộ của Muyntxơ chỉ là không tưởng. Trong những điều kiện vật chất của đời sống xã hội đương thời chưa có những tiền đề để xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa và giải phóng người lao động khỏi sự bóc lột. Tuy vậy, cái quan trọng nhất vẫn là vấn đề Muyntxơ đã gắn việc đạt tới một chế độ chính trị - xã hội lý tưởng với cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân. Chính vì thế đã đặt nền móng cho trào lưu cách mạng của chủ nghĩa xã hội không tưởng.

Phong trào Cải cách tôn giáo đã đánh một đòn mãnh liệt vào giáo hội Thiên chúa, cũng chính là

---

1. C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Tuyển tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội. 1981, t.II, tr. 221.

đánh vào chế độ phong kiến, thúc đẩy việc củng cố các nhà nước tập quyền ở Tây Âu. Học thuyết chính trị của Lute thúc đẩy việc củng cố chính quyền thế tục.

Những tư tưởng của đạo Tin lành được nhà cải cách ở Thụy Sĩ *Giăng Canvanh* (1509 - 1564) phát triển, điều nổi bật ở Canvanh là thái độ không khoan nhượng về tôn giáo đối với những người có tư tưởng khác. Ph.Ăngghen nhận xét rằng, giáo lý của Canvanh đã đáp ứng được "nhu cầu của bộ phận dũng cảm nhất của giai cấp tư sản hồi đó"[1] và biểu hiện những lợi ích tôn giáo của nó.

Về nguyên tắc, Canvanh thừa nhận mọi hình thức nhà nước, bởi vì theo ông, dù là hình thức nào chăng nữa thì nó cũng đều do Chúa sắp đặt. Ông đòi hỏi phải tuân thủ nhà nước, dù cho có sự lộng hành đi nữa, vì lẽ vương quyền cũng do Chúa tạo lập. Nhưng ông chống lại nền bạo chính. Ông chấp nhận khởi nghĩa của thần dân chống lại những tên bạo chúa, với điều kiện là chỉ được áp dụng phương thức này sau khi đã sử dụng hết mọi phương thức khác. Có thể thấy ở ông khuynh hướng chấp thuận chế độ cộng hòa hơn.

Tư tưởng của ông cho rằng giáo hội được thiết lập phải hoàn toàn có tính chất dân chủ và cộng hòa, sau đó đã được áp dụng vào thiết chế nhà nước và là cơ sở cho sự phát triển các cương lĩnh cộng

---

1. C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Tuyển tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1983, t.V, tr. 544.

hòa, thậm chí cả cương lĩnh dân chủ sau này. Chủ nghĩa Canvanh được truyền bá rộng rãi ở Anh, Hà Lan và các nước khác, trở thành vỏ bọc tôn giáo cho các cuộc cách mạng tư sản thời kỳ đầu. "Nếu đạo Lute ở Đức đã trở thành một công cụ ngoan ngoãn trong tay bọn vương công nhỏ thì đạo Canvanh lại thành lập một nước cộng hòa ở Hà Lan và những đảng cộng hòa mạnh ở Anh và nhất là ở Scotland.

Cuộc nổi dậy vĩ đại lần thứ hai của giai cấp tư sản đã tìm được ở đạo Canvanh một học thuyết chiến đấu đã có sẵn. Cuộc nổi dậy đó đã nổ ra ở Anh"[1].

Ý nghĩa của cuộc Cải cách tôn giáo trong lĩnh vực tư tưởng chính trị khó có thể đánh giá hết được. Ph.Ăngghen viết rằng cuộc Cải cách tôn giáo - cuộc Cải cách tôn giáo của Lute và cuộc cải cách tôn giáo của Canvanh - đó là cuộc cách mạng tư sản lần thứ nhất cùng với cuộc chiến tranh nông dân là sự kiện đột biến, nó nhanh chóng lan rộng khắp Thụy Sĩ, Hà Lan, Anh và các nước khác.

Nhưng đó vẫn chưa phải là cuộc cách mạng tư sản đúng với nghĩa của nó. Theo Ph.Ăngghen, cuộc cách mạng của thị dân ở Đức là cuộc cách mạng "Phù hợp với tinh thần thời đại, nó được biểu hiện dưới hình thức tôn giáo-dưới dạng cải cách tôn giáo"[2]. và đã giành được "*thắng lợi vẻ vang*" trong

---

1. C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Tuyển tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1983, t.V, tr. 545.

2. C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Toàn tập*, tiếng Nga, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Mát-xcơ-va, 1966, t.39, tr. 399 - 400.

cuộc đấu tranh với hệ tư tưởng phong kiến. Còn thắng lợi của cách mạng tư sản giành được muộn hơn trong những nước mà ở đó phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cùng với trào lưu mới của thị trường thế giới đã phát triển sớm hơn những nước khác.

Trong phong trào Cải cách tôn giáo, Ăngghen đã thấy thắng lợi vẻ vang của hệ tư tưởng tư sản mới, trong đó thể hiện những nhu cầu chính trị - xã hội của giai cấp tư sản đã nảy sinh và phát triển. Những tư tưởng chính trị của cuộc Cải cách tôn giáo đã có ý nghĩa to lớn và đã trở thành ngọn cờ của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh chống các thiết chế chính trị và các thiết chế khác của chủ nghĩa phong kiến.

4. Những tư tưởng chính trị "chống chế độ chuyên chế".

Dưới ngọn cờ chủ nghĩa Canvanh không chỉ giai cấp tư sản mà cả thế lực phong kiến phản động, đặc biệt là đại biểu của tầng lớp đại phong kiến ở các nước, nơi giáo hội ủng hộ chế độ chuyên chế, đã lợi dụng những đòn đả kích Thiên chúa giáo để biện minh cho cuộc đấu tranh chống chế độ chuyên chế và duy trì các quyền của lãnh chúa phong kiến của mình. Tình hình này diễn ra ở Pháp, nơi đã áp dụng rộng rãi những tư tưởng chính trị của Canvanh về việc chống đối các quốc vương vô đạo đức, tư tưởng của ông về việc chống lại những tên bạo chúa đã trở thành cơ sở cho nhiều tác phẩm

chống nền bạo chính.

Ở Pháp vào thế kỷ XVI đã hình thành chế độ chuyên chế. Đạo Tin lành được phổ biến từ đầu nửa sau thế kỷ XVI dưới dạng chủ nghĩa Canvanh ở Pháp với hình thức tổ chức của một giáo hội linh hoạt hơn ở Đức, giáo hội đó không chống lại sự tập quyền của nhà nước, mà ngược lại lại ủng hộ nhà nước tập quyền. Song về phía mình nhà nước lại bảo trợ cho giáo hội đạo Thiên chúa.

Vì vậy, đạo Tin lành ở Pháp đã đi đến chỗ mâu thuẫn không chỉ với nhà thờ Thiên chúa giáo, mà còn cả với nhà nước nữa. Các tầng lớp đại phong kiến, và một phần nào cả tầng lớp tiểu quý tộc đã lợi dụng mâu thuẫn này. Đó là những thế lực bất bình với sự tập quyền của nhà nước và lo sợ việc tăng cường vương quyền sẽ làm hạn chế các quyền của họ. Trong những điều kiện như vậy, các nhà tư tưởng phong kiến theo chủ nghĩa Canvanh đã vũ trang bằng tư tưởng của Canvanh về việc đấu tranh chống lại vị quốc vương "vô đạo đức", về quyền chống lại những tên bạo chúa để bảo vệ những đặc quyền phong kiến của mình.

Trong cuộc đấu tranh với những tư tưởng của nhà nước tập quyền, hệ tư tưởng chính trị *chống chế độ chuyên chế* được hình thành. Để biện minh cho quyền chống lại các bạo chúa, người ta đã đưa ra những tư tưởng về quyền tối cao của nhân dân và nguồn gốc thỏa thuận của chính quyền nhà nước.

Trong các tác phẩm của mình, các nhà tư tưởng "chống chế độ chuyên chế" (Gốtman, Iuni Brút) đã

có ý định chứng minh rằng, ở Pháp vương quyền từ ngàn xưa bị hạn chế bởi quyền lực của nhân dân, chủ quyền bao giờ cũng thuộc về và phải thuộc về nhân dân. Trong tác phẩm "*Phrancô - Galia*", Gốtman nói về sự bền vững của chủ quyền của nhân dân, nó bắt nguồn từ truyền thống lâu đời, cũng như được rút ra từ chủ nghĩa Canvanh. Gốtman nhìn nhận lại cả quá khứ ông không muốn thiết lập các quyền và quyền tự do mới, ông chỉ muốn khôi phục những đặc quyền đặc lợi thời trung cổ của các chúa phong kiến, duy trì sự tự do của giới quý tộc phong kiến và hạn chế vương quyền.

Khi nói về "quyền của nhân dân" chống lại các bạo chúa, Gốtman định nói đến không phải là nhân dân, mà là những đại diện của các tầng lớp, trước hết là giới quý tộc phong kiến. Trong cuốn sách "*Tự vệ chống bạo chúa*" đã nêu những quan điểm tương tự. Tác giả của nó dưới bút danh Iuni Brút, khi nói về chủ quyền của nhân dân, đã tuyên bố thẳng là nhân dân cần được hiểu như đại diện của các tầng lớp. Ông ta miệt thị quần chúng nhân dân, gọi họ là "dân đen", "đám đông", "qủy sứ". Do vậy, những người "chống chế độ chuyên chế" không chú ý đến việc bảo vệ các quyền của nhân dân.

Hệ tư tưởng này là hệ tư tưởng phản động, bởi vì nó kêu gọi quay lại quá khứ, mưu toan ngăn cản việc củng cố nền quân chủ chuyên chế lúc này đang thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Song đồng thời không tùy thuộc vào mục đích của họ, nhiều quan điểm của phái chống sự chuyên chế đã có ý nghĩa

to lớn đối với sự phát triển tư tưởng chính trị. Thí dụ như tư tưởng mang tính chất cấp tiến của Iuni Brút được thể hiện trong việc thừa nhận khởi nghĩa là hiện tượng hợp quy luật và hợp lý trong đời sống chính trị. Mặc dù những quan điểm của Brút về nhà nước được vay mượn từ trong quá khứ, nhưng điều ông khẳng định rằng nền tảng của đời sống nhà nước là sự thỏa thuận xã hội, theo đó quốc vương cần điều hành không phải theo kiểu bạo chúa, mà phải trên cơ sở pháp luật, đã được áp dụng trong cuộc đấu tranh chống nền quân chủ. Những tư tưởng của phái chống chế độ chuyên chế nhiều lần được sử dụng làm khẩu hiệu trong các cuộc cách mạng tư sản ở Anh và ở Pháp.

5. Những tư tưởng chính trị của La Bôexi.

Bản luận văn được viết trước ngưỡng cửa của các cuộc chiến tranh tôn giáo ở Pháp là của "*Êchiên đơ La Bôexi*" (1530 - 1563): "*Luận về chế độ nô lệ tự nguyện...*". Bản luận văn này khác biệt với tác phẩm "chống chế độ chuyên chế" được xem xét ở trên, mặc dù nhiều khi nó được coi là thuộc trào lưu trên vì bề ngoài cũng vạch trần chế độ chuyên chế. Nội dung của tác phẩm phần nào cho thấy quan điểm giai cấp của tác giả khác xa với Gốtman và Brút, bởi vậy dù có vài nét chung bên ngoài nào đấy, nhưng những tư tưởng của tác giả này về thực chất hoàn toàn khác với tư tưởng những người được gọi là chống chế độ chuyên chế.

Tác phẩm của La Bôexi - đó không chỉ là sự phản

kháng cuồng nhiệt chống lại nền bạo chính, mà còn là sự ca ngợi tự do tự nhiên của con người. Nhất là, trong phần đầu của tác phẩm tác giả viết rằng không có ý định bàn luận xem hình thức nhà nước nào tốt nhất. Chỉ có một điều rõ ràng là: hình thức nhà nước quân chủ, hình thức kế vị, đầu phiếu hay chiếm đoạt, đều hoàn toàn không thích hợp. La Bôexi không chỉ đơn thuần chống lại chế độ chuyên chế, mà còn chống lại nguyên tắc quân chủ nói chung. Khi xem xét các hình thức nhà nước, ông nói: "Trước khi quyết định xem nhà nước quân chủ chiếm vị trí nào trong các hình thức nhà nước khác, tôi muốn được biết, liệu nó có quyền để chiếm vị trí nào đó trong các hình thức ấy không". Chế độ quân chủ được ông coi là chế độ phản xã hội.

Nền bạo chính mà La Bôexi vạch trần không phải bao giờ cũng tồn tại, bởi lẽ về mặt tự nhiên con người là tự do. Tư tưởng tự do, trước hết là tự do chính trị, là tư tưởng trung tâm trong tác phẩm. Sự ca ngợi tự do chiếm nhiều chỗ trong đó. Tự do - đó là trạng thái tự nhiên. Sự bình đẳng của con người cũng là lẽ tự nhiên. Tự do và bình đẳng - đó là hai nguyên tắc chính trị, được La Bôexi đem đối lập với chế độ quân chủ chuyên chế.

Con người đã bị mất tự do và bình đẳng như thế nào? La Bôexi cho rằng nguyên nhân có thể là do bị ép buộc, hoặc do bị lừa bịp. Dần dần con người quen với hoàn cảnh của mình và thôi không đấu tranh để tự giải phóng mình nữa. Ngoài ra, những tên bạo chúa tìm mọi cách làm tha hóa quần chúng

để làm cho họ lãng quên cuộc đấu tranh giành tự do cho mình.

La Bôexi không tìm thấy lối thoát rõ ràng khỏi hoàn cảnh đã đặt ra. Ông cho rằng chỉ cần mọi người cùng nhau ngay lập tức không chịu khuất phục bạo chúa, thì nền bạo chính cũng sụp đổ. Tuy nhiên, trong tác phẩm của ông không ít dòng ca ngợi việc trừng phạt bạo chúa. Có cả việc chứng minh về mặt lý luận cho điều này. La Bôexi nói rằng "con người vốn sinh ra không chỉ có tính tự do, mà còn có khuynh hướng bảo vệ nó". Ông hy vọng đặc biệt vào sự tăng cường giáo dục, vào sức mạnh của lý trí, đó là điều sẽ làm nhen lên trong trái tim con người khát vọng tự do.

La Bôexi là một trong những sứ giả của "tự do" và "bình đẳng", các quyền ấy đã trở thành ngọn cờ của cuộc cách mạng tư sản Pháp vĩ đại, mà ông là người tiên đoán nhiều khẩu hiệu của cuộc cách mạng đó.

6. Sự ra đời của học thuyết tư sản về chủ quyền nhà nước Bôđen.

Kết quả của các cuộc chiến tranh tôn giáo ở Pháp là việc củng cố các vị trí của chính quyền nhà nước trung ương chống lại sự cát cứ phong kiến. Người lên tiếng bảo vệ chế độ chuyên chế của quốc vương là nhà tư tưởng tư sản Pháp *Giăng Bôđen* (1530 - 1596). Bôđen cũng như Makiaveli định nghiên cứu nhà nước trên cơ sở lịch sử. Khi vận dụng những tư tưởng chính trị - xã hội lĩnh hội từ Arixtốt, ông

phát triển những quan điểm mới về vai trò của vị trí địa lý trong việc tổ chức các thiết chế xã hội - chính trị, và về điểm này ông là bậc tiền bối của Môngtexkiơ. Bôđen duy trì học thuyết nhà nước tập quyền mạnh và bảo vệ chế độ chuyên chế đang hình thành ở Pháp. Tư tưởng chính trị của ông là tư tưởng nhà nước tập quyền dân tộc thế tục thay thế cho sự cát cứ phong kiến. Ông đã đưa ra một trong những tư tưởng chính trị quan trọng nhất - đó là *tư tưởng chủ quyền nhà nước.*

Về cơ bản, tư tưởng này được biết đến từ thời cổ đại và trung cổ, song trong ý thức của mỗi chúa phong kiến tự coi mình có chủ quyền riêng, nó đã có ý nghĩa chính trị khác đi. Bôđen sáng lập học thuyết về chủ quyền nhà nước tư sản mới với tư tưởng trung tâm là chính quyền nhà nước không bị chia cắt, thống nhất, bất biến và đứng trên luật pháp. Cái mới trong học thuyết chính trị của Bôđen là thiết lập mối quan hệ giữa các khái niệm "nhà nước" và "chủ quyền". Bôđen coi chủ quyền là đặc trưng cơ bản nhất của nhà nước, với chủ quyền đó ông hiểu quyền lực là tuyệt đối và bất biến, không bị ràng buộc bởi bất cứ hạn chế hay đạo luật nào. Đó chính là tính chuyên chế của chính quyền và nó phải được thiết lập vô điều kiện. Tính bất biến có nghĩa là chính quyền đó được thiết lập vô thời hạn, và tồn tại theo pháp quyền riêng, giống như nền quân chủ kế vị. Cũng dễ nhận thấy rằng quan điểm của Bôđen về chủ quyền là nhằm chống lại chủ nghĩa phân lập phong kiến, biện minh cho chế độ chuyên

chế của quốc vương, mà ông muốn phân biệt nó với nền bạo chính. Ông coi những đặc trưng cơ bản của chủ quyền là quyền lập hiến không cần có sự đồng ý nào cả, quyền chiến tranh và hòa bình, quyền xét xử ở cấp cao nhất và một loạt quyền khác. Nhưng theo Bôđen, chủ quyền của chính quyền không hoàn toàn chỉ là quyền lực của cá nhân người cầm quyền, bởi vì cả nền quân chủ và cộng hòa đều có chủ quyền. Chính quyền có thể được thiết lập một cách phức tạp: có thể được biểu hiện ở quốc vương và một viện, hai viện và quốc vương v.v. song như một thể thống nhất, chính quyền này bao giờ cũng mang tính chất tối cao, liên tục, phải cao hơn mọi chính quyền khác.

Khi xem xét các hình thức nhà nước, Bôđen coi nền quân chủ là hình thức tốt nhất, và theo ông, nó cũng là hình thức tự nhiên hơn tất cả các hình thức khác. Để chứng minh cho luận điểm này, ông đưa ra những luận cứ đã sẵn có trong các tài liệu chính trị. Đồng thời ông phân rõ những khái niệm chủ quyền và điều hành hay quyền lực chính phủ. Thí dụ như, trong chế độ quân chủ, việc điều hành có thể là của giới quý tộc, nếu quốc vương giao các chức vụ cho những người quyền quý và giàu có, hoặc có thể do tầng lớp dân chủ, nếu như trong các chức vụ nhà nước được giành cho tất cả mọi người. Các hệ thống điều hành như vậy có thể có trong chế độ quý tộc và chế độ dân chủ.

Xác định nhà nước như một cơ quan điều hành pháp luật đối với nhiều gia đình và tất cả những gì

thuộc về họ, Bôđen đã đưa vào định nghĩa này nguyên tắc pháp lý. Chính tính chất pháp quyền đã phân biệt nhà nước với đảng cướp hay bọn trộm cắp. Định nghĩa về nguyên tắc pháp quyền của nhà nước là hiện tượng tiến bộ nhằm chĩa mũi nhọn vào việc thiết lập trật tự pháp luật tối thiểu, nếu thiếu nó xã hội tư sản không thể phát triển được. Nhiệm vụ của nhà nước là đảm bảo pháp quyền và tự do.

Bôđen nói, Platôn định thủ tiêu tư hữu trong nhà nước của mình, do vậy xã hội lý tưởng của ông không thể gọi là nhà nước. Giống như Makiaveli, Bôđen coi tư hữu có ý nghĩa quan trọng nhất. Bởi vậy chủ quyền "không hạn chế" của quốc vương trên thực tế là có những giới hạn nhất định. Nhà lý luận Pháp khẳng định rằng quốc vương "có quyền đối với tất cả và chỉ có Chúa là cao hơn ông", song ông không có quyền tự ý bắt thần dân của mình nộp thuế và xâm phạm đến tài sản cá nhân. Luận điểm này của Bôđen đã phản ánh quan điểm của giai cấp tư sản thời đó: đấu tranh chống tầng lớp đại phong kiến, giai cấp tư sản bảo vệ chủ quyền của quốc vương, đồng thời nó cũng không muốn cho phép nhà nước phong kiến xâm phạm đến cơ sở tồn tại của mình - sở hữu tư nhân.

Nhà tư tưởng cho rằng chủ quyền vô biên chỉ có trong lĩnh vực hoạt động của chính quyền nhà nước. Nó không được áp dụng trong các mối quan hệ do thần luật và luật tự nhiên cùng sở hữu tư nhân quy định; các quan hệ này đã tồn tại từ trước khi có nhà nước, chúng cao hơn nhà nước và chủ quyền

của nhà nước đó. Sở hữu tư nhân, các quan hệ gia đình, cũng như một số quyền cá nhân khác được Bôđen quy vào lĩnh vực thần quyền và quyền tự nhiên, trước những quyền này thì chủ quyền "không hạn chế" của nhà nước cũng không có hiệu lực. Quốc vương, khi tước đoạt tài sản cá nhân, xâm phạm đến gia đình, tức là đã vi phạm thần luật và luật tự nhiên; ông ta là bạo chúa và phải bị xử tử. Nói cách khác, sở hữu tư nhân và gia đình là thiêng liêng, chúng là điều cấm kỵ, là ranh giới mà quốc vương không được vi phạm. Không phải ngẫu nhiên Bôđen coi nền quân chủ hoàng đế là "nhà nước, nơi các thần dân có tự do cá nhân, và sở hữu tư nhân, thần dân tuân thủ luật pháp của quốc vương, còn quốc vương tuân thủ các thần luật và luật tự nhiên".

Do vậy, tư tưởng chủ quyền của Bôđen phản ánh những lợi ích của giai cấp tư sản đang ra đời. Nhưng những quan điểm chính trị của ông, trong đó thể hiện sự ủng hộ chế độ chuyên chế, không chỉ nhằm chống lại hệ tư tưởng chính trị phong kiến, mà còn chống lại chủ quyền nhân dân. Điều này là do trong việc củng cố vương quyền, giai cấp tư sản thấy đó là công cụ để đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nông dân và sự nổi dậy của dân nghèo thành thị.

7. Những tư tưởng chính trị của chủ nghĩa xã hội không tưởng cuối thế kỷ XVI - XVII.

Cùng với những tư tưởng chính trị tán dương và biện luận cho chế độ tư sản đang nảy sinh, đã xuất hiện những học thuyết chính trị bác bỏ chế độ đó.

Đó là học thuyết *chủ nghĩa xã hội không tưởng* do các nhà tư tưởng tiến bộ thời đó là Tômát Morơ và Tômmadô Campanela đưa ra, những người giống như Muyntxơ, đã thể hiện quyền lợi của quần chúng nhân dân bị áp bức. Những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng đã lờ mờ vẽ ra viễn cảnh tương lai. Sự bình đẳng xã hội, sự áp bức quần chúng lao động tăng lên vào thời kỳ tích luỹ nguyên thuỷ tư bản đã tạo nên trào lưu hướng tới việc cải tổ cơ bản xã hội đương thời và tổ chức xã hội và nhà nước lý tưởng, trong đó sẽ không còn tư hữu, áp bức và người bóc lột người.

Trong các tác phẩm của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, các vấn đề nhà nước và pháp quyền được đặt ra khác hẳn. C.Mác gọi Campanela là một trong những nhà tư tưởng chính trị đầu tiên đã bắt đầu "xem xét nhà nước bằng đôi mắt người và rút ra những quy luật tự nhiên của nhà nước từ lý trí và kinh nghiệm, chứ không phải từ khoa thần học"[1].

Hệ tư tưởng chính trị của chủ nghĩa xã hội không tưởng với đại diện là Morơ và Campanela, thể hiện quyền lợi của các phần tử vô sản đang nảy sinh, ngay từ khi mới xuất hiện nó đã đối lập với học thuyết chính trị của các nhà tư tưởng giai cấp bóc lột, trong đó có cả giai cấp tư sản. Và điều này cũng dễ hiểu. Việc phê phán và bác bỏ chế độ xã hội dựa trên sở hữu tư nhân và biện luận cho tính ưu việt

---

1. C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Toàn tập*, tiếng Việt. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1978, t.1, tr. 153.

của chế độ dựa trên sở hữu chung, không thể không đem lại những quan điểm mới về chất về nhà nước, mặc dù đương nhiên là các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng nhiều khi cũng phải dựa vào các nhà tư tưởng của quá khứ để chứng minh cho những lý tưởng của mình trong lĩnh vực nhà nước và pháp quyền.

Morơ và Campanela thừa hiểu rằng bản chất áp bức của nhà nước thường gắn liền với sự tồn tại của sở hữu tư nhân. Chính điều đó buộc họ phải tìm kiếm một lý tưởng chính trị được thực hiện trong xã hội, nơi sở hữu tư nhân bị thủ tiêu. Bởi vậy không phải ngẫu nhiên, Morơ và Campanela gắn xã hội xã hội chủ nghĩa tương lai với việc tổ chức một nhà nước dân chủ, nơi có sự tham gia đông đảo của quần chúng lao động vào việc quản lý các công việc nhà nước. Những vấn đề về quyền dân chủ thực sự, quyền tự do cá nhân, việc giải phóng khỏi sự bóc lột - đó là tất cả những nét đặc trưng cho các cương lĩnh chính trị của các nhà lý luận lớn đầu tiên của chủ nghĩa xã hội không tưởng.

Trong các tác phẩm của họ đã đề cập đến những vấn đề về hoạt động của nhà nước lý tưởng tương lai trong việc tổ chức sản xuất và phân phối, đảm bảo những lợi ích của mọi thành viên trong xã hội, phê phán các cuộc chiến tranh xâm lược và phân tích nhiều vấn đề khác thuộc chính sách đối nội, đối ngoại của nhà nước, mà nền tảng của nó là sở hữu tập thể.

Trong tác phẩm nổi tiếng "Utôpia" *(Xứ không*

tưởng) của mình, *Tômát Morơ* (1478 - 1535) đã phê phán chế độ chính trị và xã hội đương thời ở Anh. Ông viết, các quốc vương, bất chấp lẽ phải là quan tâm đến thần dân của mình, đã áp bức họ một cách dã man và tàn bạo. Mặc dù danh dự và an ninh của quốc vương đều bắt nguồn từ sự phồn vinh của nhân dân, điều mà trong các triều đình nhà vua người ta không muốn biết đến. Đáng lẽ phải tiêu diệt cái ác, các chính phủ lại trút toàn bộ gánh nặng của "cán cân công lý" xuống những người bị áp bức.

Việc phê phán nhà nước và pháp luật đẫm máu của Anh, và mô tả chế độ chính trị tương lai có vị trí to lớn trong "Utôpia" của Morơ. Ở mức độ nhất định Morơ đã đoán ra bản chất của nhà nước: "Qua việc nghiên cứu nhiều lần và kỹ lưỡng những nhà nước phồn hưng thời này, tôi có thể khẳng định chắc chắn rằng chúng không phải là cái gì khác ngoài mưu đồ của bọn nhà giàu trục lợi cá nhân dưới danh nghĩa và chiêu bài nhà nước". Về thực chất, Morơ đã tiến tới việc nhận thức được vai trò áp bức của nhà nước do ông mô tả tính chất phản dân của nó.

Morơ phê phán toàn diện những bệnh hoạn của xã hội đương thời và coi nguyên nhân của chúng là sở hữu tư nhân. Tác phẩm của Morơ là sự phản kháng mãnh liệt chống lại toàn bộ chế độ chính trị - xã hội dựa trên tư hữu. "Nơi nào chỉ có tư hữu, chỉ có thước đo là tiền của, thì khó có thể một lúc nào đó tạo ra được một sự tiến triển đúng đắn và có kết quả cho công việc của nhà nước". Chính chế

độ tư hữu là cội nguồn của mọi tội ác, bất hạnh trong nhà nước. Trong một nhà nước có chế độ tư hữu, dù có ban hành bao nhiêu đạo luật đi nữa thì chúng đều không có hiệu lực. Morơ cho thấy rằng các đạo luật đương thời đều bảo vệ quyền lợi của những người giàu có, và không có gì liên quan đến công lý cả. "Pháp luật đẫm máu" và toàn bộ hệ thống pháp luật hình sự và tư pháp của Anh thời đó đều bị phê phán kịch liệt. Sự bình đẳng và công lý chỉ có thể có được khi nào chế độ tư hữu bị thủ tiêu hoàn toàn.

Trong cuốn sách của mình nhà tư tưởng phác họa ra một xã hội mà ở đó việc thủ tiêu tư hữu sẽ dẫn đến sự thiết lập quyền bình đẳng.

Nếu như đa số những bậc tiền bối của Morơ hiểu chủ nghĩa cộng sản như sự cộng đồng các vật dụng, thì Morơ đề cao sự thống nhất về sản xuất. Trong "Utôpia" lao động mang tính chất bắt buộc. Ai cũng phải lao động chân tay, chỉ có các nhà khoa học và quan chức được miễn trong thời gian thực hiện nghĩa vụ xã hội của mình. Mọi công dân của "Utôpia" đều lao động thủ công hay làm ruộng. Vì ở đây tất cả mọi người đều làm việc, nên ngày làm việc không cần dài lắm, nhưng vẫn có thể đảm bảo nhu cầu cần thiết cho tất cả mọi người.

Thể chế chính trị được Morơ coi là lý tưởng dựa trên sự bình đẳng và tự do của toàn thể. Lý tưởng chính trị của ông thấm nhuần chủ nghĩa dân chủ. Tất cả những nhân vật giữ chức vụ quan trọng đều do nhân dân bầu ra, phải báo cáo trước dân và phải

hoạt động vì lợi ích của nhân dân. Những vấn đề quan trọng được mọi người dân của "Utôpia" bàn bạc. Trách nhiệm chính của các quan chức là tổ chức quá trình sản xuất.

Các quan chức, theo Morơ, không phải là tầng lớp có đặc quyền, mà là đầy tớ của nhân dân. Đứng đầu nhà nước là một người được bầu ra gọi là quốc vương, mà về thực chất là tổng thống. Morơ viết: "Không một quan chức nào tỏ ra ngạo mạn và gây sợ hãi. Họ được gọi là những người cha và hành động xứng danh với mình".

Lý tưởng xã hội chủ nghĩa của Morơ là sự phản kháng mãnh liệt chống lại chủ nghĩa phong kiến và các quan hệ tư bản chủ nghĩa. Vì thế, Morơ tiến xa hơn các nhà tư tưởng nhân văn tư sản, bởi vì ông đã phản ánh một cách khách quan quyền lợi và mơ ước muôn đời của nhân dân lao động về một chế độ chính trị - xã hội, mà ở đó không có áp bức, không có cảnh người bóc lột người. Những lời kêu gọi chống chiến tranh xâm lược trong tác phẩm của ông hết sức nổi tiếng.

Mặc dù thấm đượm tư tưởng tiến bộ, toàn bộ học thuyết của Morơ là không tưởng. Bởi vì, trong những điều kiện vật chất của đời sống xã hội lúc đó chưa có những tiền đề để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sự hạn chế trong quan điểm của Morơ xuất phát từ trình độ phát triển kỹ thuật thời đó còn thấp kém, được thể hiện ở chỗ ông dựa vào lao động thủ công và ở nhà nước "Utôpia" của ông vẫn duy trì chế độ nô lệ để thực hiện một số công việc không lấy gì

làm đặc biệt thú vị.

Những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Italia được *Tômmadô Campanela* (1568 - 1639) phát triển. Ông là nhà tư tưởng và người đấu tranh giải phóng Italia khỏi ách ngoại bang. Tác giả của tác phẩm "*Thành phố Mặt trời*", tiếp theo sau Morơ, người có tác phẩm mà ông được biết đến, đã đi tới kết luận rằng chế độ tư hữu là nguyên nhân của mọi cái ác trong xã hội. Chế độ chính trị - xã hội lý tưởng đem lại quyền lợi cho những người lao động, - đó là chế độ dựa trên sở hữu xã hội.

Chính chế độ như vậy được Campanela mô tả trong cuốn sách nổi tiếng của mình. Ở Thành phố Mặt trời, sở hữu tư nhân bị thủ tiêu, phương tiện sản xuất thuộc về toàn xã hội. Mỗi công dân của Thành phố Mặt trời có nghĩa vụ lao động; lao động mang tính chất phổ thông và bắt buộc, được coi là công việc vinh quang và cao quý. Vì thế cho nên toàn thể cư dân tham gia lao động sản xuất, ngày lao động chỉ có 4 giờ. Việc tiêu dùng cũng như sản xuất đều mang tính chất xã hội, mặc dù trong vấn đề này Campanela vẫn đứng sau Morơ, vì đã coi cả những đồ vật như quần áo và đồ dùng hàng ngày của cá nhân cũng là tài sản chung.

Campanela có những tư tưởng lý thú về giáo dục lao động. Việc giáo dục ở Thành phố Mặt trời gắn liền với lao động sản xuất. Sự phát triển khoa học và kỹ thuật có ý nghĩa to lớn.

Những nguyên tắc xã hội chủ nghĩa của xã hội lý tưởng kéo theo cả sự thay đổi tính chất của chế

độ chính trị. Ở Thành phố Mặt trời người ta thiết lập sự bình đẳng giữa nam và nữ, tiến hành tổ chức dân chủ chính quyền nhà nước.

Người cầm quyền tối cao của nhà nước là giáo chủ (tên gọi theo ngôn ngữ của họ là "ông Mặt trời"). Chức vụ này được trao cho người công dân thông thái và hiểu biết nhất của Thành phố Mặt trời, và người này sẵn sàng nhường lại chức vụ cho ai đó thông thái và hiểu biết hơn mình. Nguồn gốc, địa vị, tài sản v.v., tức là tất cả những gì được lấy làm tiêu chuẩn chủ yếu trong việc bổ nhiệm vào chức vụ nhà nước ở bất kỳ nhà nước bóc lột nào, đều không còn ý nghĩa gì, và nhất là không thể có ở Thành phố Mặt trời, nơi không còn chế độ tư hữu. Ở đây việc tổ chức sản xuất xã hội và phân phối, lao động bắt buộc chung đối với mọi công dân, chiếm ưu thế. Do đó, ở đây áp dụng nguyên tắc hoàn toàn khác trong việc phân bổ chức vụ. Cương vị được phân công tùy theo phẩm chất cá nhân và khả năng của mỗi công dân. Mọi công dân 20 tuổi, đều là thành viên của Đại hội đồng, nơi họ sẽ giải quyết những vấn đề kiểm tra hoạt động của các quan chức, bãi miễn họ v.v...

Bảo vệ những người dân thường, Campanela viết rằng cư dân Thành phố Mặt trời "coi người có danh tiếng và đáng kính trọng nhất là người nghiên cứu nghệ thuật và nghề thủ công, và người biết áp dụng chúng bằng kiến thức nghề nghiệp sâu rộng. Bởi vậy, chúng tôi sẽ bị chê cười nếu gọi những người thợ lành nghề là thấp hèn, còn người cao quý là

những kẻ không có nghề nào, sống vô ích và có nhiều kẻ hầu người hạ để phục vụ cho sự ăn không ngồi rồi và đàng điếm của họ. Vì thế cho nên, từ một trường học xấu xa sẽ nảy sinh sự diệt vong của nhà nước bởi bao kẻ ăn không ngồi rồi và hung ác".

Campanela chân thành mơ ước về việc xây dựng một xã hội chính trị lý tưởng. Trong tác phẩm "*Luận về thể chế nhà nước tốt nhất*", ông nói rằng Morơ "đã mô tả nhà nước mộng tưởng Utôpia nhằm mục đích để chúng ta theo hình mẫu của ông thành lập một nhà nước, hay ít nhất là những nền tảng riêng của nó". Đồng thời Campanela cho rằng nếu như không thực hiện được hoàn toàn điều đó trong thực tế, thì việc mô tả nhà nước như vậy vẫn có ý nghĩa to lớn, là "hình mẫu để bắt chước". Nhà tư tưởng nhận xét rằng nhà nước lý tưởng không phải do Chúa ban cho. Ông viết: "Chúng ta mô tả Nhà nước của chúng ta không phải là nhà nước do Chúa ban cho, mà được khai phá bằng các kết luận triết học". Nhà nước lý tưởng của ông được xây dựng trên cơ sở lý trí. C.Mác nói về Campanela, cũng như nói về Makiaveli, Bôđen và các nhà tư tưởng khác là họ bắt đầu xem xét nhà nước "bằng đôi mắt người" và mọi quy luật tự nhiên của nó được rút ra từ lý trí và kinh nghiệm, chứ không phải từ khoa thần học.

Đương nhiên, trong các quan điểm của Campanela về một chế độ chính trị - xã hội lý tưởng còn nhiều điểm ngây thơ và không tưởng: ông lẫn lộn pháp luật với đạo đức, không đoạn tuyệt được hoàn toàn với hệ tư tưởng tôn giáo.

Những tính chất không tưởng trong học thuyết của Campanela, những đặc điểm của sự bình quân thô thiển và khổ hạnh là đặc trưng cho thời đại đó. Song những đặc điểm đó không hề làm suy giảm ý nghĩa to lớn của "Thành phố Mặt trời", mà ở buổi bình minh của xã hội tư bản chủ nghĩa Campanela đã nhìn thấy trong đó những đường nét xa xôi của một xã hội không còn kẻ áp bức.

Trong các tác phẩm của Morơ và Campanela không nói đến các con đường cải tạo chế độ chính trị - xã hội đương thời thành nhà nước lý tưởng dựa trên sở hữu xã hội và hoạt động vì lợi ích nhân dân. Tuy nhiên, mặc dù chủ nghĩa xã hội không tưởng của các nhà tư tưởng này còn có những hạn chế lịch sử, nhưng trong các tác phẩm của họ đã thể hiện rõ những ước mơ của quần chúng nhân dân lớp dưới về một tương lai tốt đẹp hơn.

Chương 8

NHỮNG HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ Ở HÀ LAN VÀ ANH VÀO THỜI KỲ CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN SƠ KỲ

1. Mở đầu

Vào thế kỷ XVI - XVII thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa ngày càng phát triển mạnh mẽ trong nền kinh tế ở các nước Tây Âu. Sự lớn mạnh của công nghiệp và thương mại được thúc đẩy bởi những khám phá địa lý vĩ đại đã dẫn tới sự tiếp tục tan rã của chế độ phong kiến. Song quyền sở hữu ruộng đất của phong kiến, chế độ nông nô, chế độ đẳng cấp và sự bất bình đẳng về pháp luật đặc trưng cho xã hội phong kiến đã ngăn cản sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa dựa trên sự cạnh tranh tự do và bóc lột lao động làm thuê. Nền quân chủ chuyên chế một thời thúc đẩy sự lớn mạnh của công nghiệp và thương mại, thì giờ đây ở một số nước nó lại kìm hãm sự tiếp tục phát triển của chúng bằng sự bảo trợ nhỏ nhoi, những thể chế, can thiệp quan liêu vào hoạt động của các xí nghiệp thương mại và công nghiệp. Giai cấp tư sản đang trưởng thành và lớn mạnh ở các nước phát triển nhất không thể khoan

nhượng với chế độ chuyên chế phong kiến. Giai cấp tư sản đòi xóa bỏ chế độ đẳng cấp và thiết lập sự bình đẳng pháp luật đảm bảo tự do và an ninh cá nhân và quyền sở hữu tư nhân bằng cách tạo ra những sự đảm bảo cần thiết về chính trị và pháp lý.

Trong cuộc đấu tranh chống nền quân chủ chuyên chế, giới quý tộc và nhà thờ, các nhà tư tưởng tư sản muốn vứt bỏ vòng hào quang thiêng liêng bao trùm lên chế độ phong kiến, tách các vấn đề nhà nước và pháp quyền ra khỏi tôn giáo. Khuynh hướng này được thể hiện rõ nét trong *học thuyết tư sản về pháp lý tự nhiên*.

Theo học thuyết này nhà nước và pháp luật không phải do Chúa sáng lập, mà do sự thỏa thuận xã hội giữa mọi người phù hợp với các quy luật của lý trí con người. Những đòi hỏi của lý trí con người, xuất phát từ bản tính con người, đã tạo nên những quy phạm của "pháp lý tự nhiên". Các "pháp luật thực định" phải phù hợp với "pháp lý tự nhiên" tức là các đạo luật do nhà nước quy định phải phù hợp với quyền tự nhiên vốn có của con người. Các nhà lý luận theo trường phái pháp lý tự nhiên xem xét xã hội và nhà nước như "tổng thể các nhân cách", liên quan với nhau bằng sự giao ước bắt nguồn từ "những ham muốn của con người", "Những ham muốn" này và quy luật lý trí được các nhà lý luận trường phái pháp lý tự nhiên rút ra không phải từ các điều kiện xã hội, mà từ những quy luật "muôn đời và bất biến" của tự nhiên. Ở điểm này đã thể

hiện chủ nghĩa duy tâm và tính chất siêu hình của trường phái pháp lý tự nhiên. Đó là việc không nhìn nhận tính lịch sử và tính giai cấp đối với các quyền lợi của con người, mối liên quan của chúng với sự phát triển những điều kiện vật chất của đời sống xã hội. Sự hạn chế này trước hết là do tính chất tư sản của học thuyết về pháp lý tự nhiên, nó đã tuyên bố bản tính của con người là "vĩnh cửu và bất biến", bản tính đó đáp ứng tâm lý của giai cấp tư sản (chủ nghĩa cá nhân, ham muốn lợi nhuận v.v...).

Mặc dù vậy, học thuyết về pháp lý tự nhiên đã đóng vai trò tiến bộ to lớn trong việc phát triển tư tưởng chính trị thời đó. Nó giải thoát học thuyết về nhà nước và pháp luật khỏi sự bảo hộ của thần học và phê phán một cách sâu sắc chế độ phong kiến. Tuyên bố chủ nghĩa phong kiến là "phản tự nhiên", "phi lý", trường phái pháp lý tự nhiên là nền tảng tư tưởng của các cuộc cách mạng tư sản. Theo mức độ khủng hoảng sâu sắc của chế độ phong kiến và mâu thuẫn giai cấp tăng lên, học thuyết về pháp lý tự nhiên được bổ sung thêm những nội dung cách mạng hơn.

2. Những học thuyết về pháp lý tự nhiên của các nhà tư tưởng tư sản Hà Lan thế kỷ XVII.

Nhà lý luận xuất sắc đầu tiên của trường phái pháp lý tự nhiên là nhà tư tưởng tư sản Hà Lan *Gugô Grôxi* (1583 - 1645).

Vào thế kỷ XVII Hà Lan là nước tư bản chủ nghĩa phát triển hơn cả. Do thắng lợi của cuộc đấu tranh

cách mạng chống áp bức của hoàng đế và phong kiến Tây Ban Nha (1566 - 1609), giai cấp tư sản Hà Lan đã giành được độc lập và thiết lập nền cộng hòa, chính quyền thuộc về tầng lớp trên của tư sản thương mại. Giữa các nhóm tư sản và quý tộc khác nhau ở Hà Lan đã diễn ra cuộc đấu tranh giành chính quyền dưới hình thức các cuộc đụng độ giữa các phái Canvanh khác nhau. Tham gia vào cuộc đấu tranh này, Grôxi bị các đại diện của phái thù địch buộc tội, phải lưu vong sang Pháp. Ở đó ông đã viết tác phẩm nổi tiếng "*Bàn về pháp luật của chiến tranh và hòa bình*" (1625), trong đó trình bày những luận điểm cơ bản của học thuyết về pháp lý tự nhiên của ông.

Theo học thuyết của Grôxi, *pháp lý tự nhiên và pháp luật thực định* vẫn tồn tại. Pháp lý tự nhiên xuất phát từ bản tính và từ lý trí của con người, trong đó có "khuynh hướng hướng tới sự giao tiếp bình thường và do ý chí chỉ đạo của con người với đồng loại". Thuộc về quy phạm pháp lý tự nhiên là "sự không tơ hào tài sản của người khác, cũng như việc trả lại vật dụng của người khác và bồi thường những món lợi đã thu được từ đó, trách nhiệm thực hiện lời hứa, bồi thường thiệt hại do mình gây ra, cũng như trừng phạt thích đáng kẻ phạm tội". Tính chất tư sản của học thuyết này thật rõ ràng. Chính giai cấp tư sản muốn khẳng định sự tồn tại bất di bất dịch của sở hữu tư nhân và những thỏa thuận như pháp luật đòi hỏi.

Grôxi phân biệt pháp lý tự nhiên với "pháp luật

thực định", mà pháp luật thực định bao gồm" thần pháp" và "nhân pháp". Pháp luật thực định cần phải phù hợp với những đòi hỏi của pháp lý tự nhiên. Grôxi coi nhân pháp bao gồm luật gia đình, luật dân sự và công pháp quốc tế, những luật phải hoàn toàn phù hợp với các nguyên tắc của pháp lý tự nhiên.

Việc Grôxi đối lập những đòi hỏi của "pháp lý tự nhiên" mang nội dung tư sản nhất định với các quy phạm pháp luật thực định, tức là chế độ pháp luật phong kiến hiện tồn, đã tạo nên vũ khí phê phán pháp luật phong kiến và chế độ phong kiến nói chung. Những thứ đó được coi là "trái với bản tính của con người". Ông đưa ra đòi hỏi phải thiết lập pháp luật mới "đáp ứng quy luật lý trí", tức là về thực chất phù hợp ý thức pháp luật tư sản. Thật ra, chính Grôxi vẫn chưa rút ra được những kết luận triệt để từ học thuyết về pháp lý tự nhiên. Song cơ sở lý luận cho những kết luận, mà sau này được các nhà tư tưởng tư sản cách mạng rút ra, đã được Grôxi đề cập đến.

Học thuyết của Grôxi về nhà nước cũng có đặc điểm là khuynh hướng xem xét "nhà nước bằng đôi mắt người"[1] và tìm ra bản chất và nguồn gốc của nhà nước từ lý trí, chứ không phải từ tôn giáo và "kinh thánh".

Theo Grôxi, "tình trạng tự nhiên" một thời đã tồn tại, khi chưa có nhà nước và chế độ tư hữu. Nhưng

---

1. C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Toàn tập*, tiếng Việt. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1978, t.1, tr. 153.

sự phát triển của nhân loại và việc họ đánh mất đi "sự tự nhiên" sơ khai đã dẫn đến sự phân chia tài sản và thiết lập nhà nước theo thỏa thuận giữa mọi người với nhau. Mục đích của nhà nước, theo Grôxi, là bảo vệ sở hữu tư nhân, bởi lẽ xã hội (được Grôxi đánh đồng với nhà nước) "cũng nhằm mục đích để mỗi người đều được sử dụng tài sản của mình bằng nỗ lực chung và thỏa thuận chung".

Grôxi viết rằng đặc trưng của nhà nước là quyền lực tối cao, tức là quyền lực, mà hành động của nó không phụ thuộc vào quyền lực khác, và không bị bãi bỏ bởi quyết định của một quyền lực khác. Những trách nhiệm của quyền lực tối cao bao gồm việc ban bố các đạo luật, quyền xét xử, bổ nhiệm và lãnh đạo hoạt động của các quan chức, thu thuế, giải quyết những vấn đề chiến tranh và hòa bình, ký kết các hiệp ước quốc tế.

Theo Grôxi, mọi hình thức nhà nước hiện thời đều có nguồn gốc là khế ước xã hội. Trong việc thành lập nhà nước, nhân dân có thể lựa chọn bất kỳ hình thức điều hành nào, nhưng sau khi đã lựa chọn, nhân dân có trách nhiệm tuân theo những người cầm quyền và không thể thiếu sự đồng ý của họ trong việc thay đổi hình thức cai trị, bởi lẽ các thỏa thuận phù hợp với pháp lý tự nhiên phải được thực hiện. Từ quan điểm này, Grôxi coi mọi hình thức điều hành thực tại là hợp pháp, trong đó kể cả chế độ quân chủ chuyên chế.

Grôxi viết rằng, các thần dân phải phục tùng bất cứ chính quyền nào, bởi vì nguồn gốc của chúng là

khế ước xã hội, mà khế ước đó không thể bị phá vỡ nếu như không có sự nhất trí của cả hai bên (tức là thần dân và người cầm quyền). Nhưng từ quy tắc này, ông đưa ra trường hợp ngoại lệ là khi"tối cần thiết", có "nguy cơ lớn, rõ ràng" đang đe dọa dân chúng. Grôxi viết rằng, khi ký kết khế ước xã hội, mọi người chắc gì đã nhận về mình "trách nhiệm khắc nghiệt là dù trong bất cứ hoàn cảnh nào, thì cũng thà chết còn hơn là nổi dậy vũ trang chống bạo lực của những người cầm quyền". Bởi vậy, "nếu như nhà vua, một khi mang lòng thù oán, mưu toan tiêu diệt toàn thể nhân dân, thì nhân dân có quyền coi như khế ước ban đầu bị vi phạm". Chẳng hạn như, khi nói về cuộc đấu tranh của Hà Lan chống ách phong kiến Tây Ban Nha, Grôxi nhận xét rằng cuộc đấu tranh chống lại quốc vương là hợp pháp, nếu như "vì sự phồn vinh của một dân tộc, ông ta mưu toan tiêu diệt một dân tộc khác để dựng lên ở đó các thuộc địa".

Nói chung học thuyết chính trị của Grôxi mang tính chất ôn tồn. Học thuyết này phản ánh quan điểm của tầng lớp đại tư sản Hà Lan lúc đó đã giành được quyền lực chính trị và lo sợ trước tính tích cực cách mạng của quần chúng nhân dân, mà nhờ họ đã đấu tranh chống ách áp bức phong kiến. Song từ học thuyết về khế ước xã hội, cũng như học thuyết về pháp lý tự nhiên như đã nói ở trên, có thể rút ra những kết luận sâu sắc hơn nhiều. Sau này, chúng được các nhà tư tưởng cách mạng tiến hành nhằm kêu gọi lật đổ chế độ quân chủ chuyên

chế và chế độ phong kiến.

Tính chất tiến bộ còn chứa đựng trong các quan điểm về công pháp quốc tế của Grôxi. Khi xem xét những vấn đề về pháp luật liên quan đến tình trạng chiến tranh, Grôxi lên án các cuộc chiến tranh xâm lược và khẳng định rằng những kẻ chủ mưu phải chịu trách nhiệm. Khi chỉ ra rằng các cuộc chiến tranh mang lại "bất hạnh to lớn", Grôxi kêu gọi "nên gìn giữ hòa bình" và "dùng mọi biện pháp để ngăn ngừa và tránh chiến tranh". Nếu như chiến tranh đã bắt đầu, thì nó phải được tiến hành nhằm "đạt tới việc ký kết hòa ước" và phải tuân thủ những nguyên tắc của luật pháp và nhân đạo. Đặc biệt, Grôxi coi việc giết hại dân lành và tù binh là không được phép; những người có tội gây nên những hành vi phạm pháp như vậy phải bị trừng trị. Grôxi coi tính bền vững của các hiệp ước giữa các quốc gia là một trong những nguyên tắc của luật pháp quốc tế, ông còn đưa ra một loạt các nguyên tắc công pháp quốc tế tiến bộ khác.

Học thuyết về pháp lý tự nhiên được tiếp tục phát triển trong các tác phẩm của nhà triết học duy vật Hà Lan *Bênêđích (Barúc) Xpinôda* (1632 - 1677). Cuộc đời và hoạt động của Xpinôda diễn ra trong điều kiện các mâu thuẫn giai cấp ở nước cộng hòa Hà Lan trở nên ngày càng sâu sắc, khi giới quý tộc phản động ("phái màu da cam") mưu toan thiết lập nền quân chủ. Trong cuộc đấu tranh này Xpinôda đứng về phía đảng cộng hòa.

Xem xét con người là một bộ phận của tự nhiên,

phụ thuộc vào các quy luật chung, Xpinôda định trên cơ sở này xây dựng học thuyết chính trị của mình. Theo học thuyết của Xpinôda, ý muốn tự bảo tồn là động cơ cơ bản của con người; trong đó quyền tự nhiên của con người, cũng như mọi bộ phận khác của tự nhiên, tương đồng với sức mạnh của mình. Trong trạng thái tự nhiên, mỗi người có quyền đối với tất cả những gì trong phạm vi sức mạnh và mong muốn của mình. Tuy nhiên quyền này thực tế là không đáng kể, bởi vì sự say mê và nỗi xúc cảm biến con người thành kẻ thù của nhau, làm nảy sinh cuộc đấu tranh giữa họ với nhau, mà kết quả là không một ai còn tin tưởng vào khả năng duy trì các quyền của mình. Ngoài ra, do sự phân công lao động đương thời, mọi người đều cần sự trợ giúp lẫn nhau để kiếm kế sinh tồn.

Theo học thuyết của Xpinôda, xã hội được tạo lập bằng cách thỏa thuận về việc chuyển giao sức mạnh và quyền của mỗi người sang xã hội nói chung. Nhà nước, mà sức mạnh của nó mạnh hơn mỗi con người, đã làm giảm bớt những "sự say mê và cơn phẫn nộ" của con người và buộc họ phải sống theo các "quy luật của lý trí".

Học thuyết của Xpinôda bao gồm nhiều đòi hỏi về dân chủ tư sản. Xpinôda phê phán gay gắt Tômát Gốpxơ (xem mục 3 dưới đây), người định dùng học thuyết về pháp lý tự nhiên biện giải cho nền quân chủ và sự phục tùng tuyệt đối của cá nhân đối với nhà nước. Phát triển quan điểm của mình về sự đồng nhất giữa pháp luật và sức mạnh, Xpinôda kết

luận rằng chính quyền nhà nước không phải là vô hạn; nó không liên quan đến một loạt quyền mà các công dân vẫn bảo lưu kể cả sau khi đã ký khế ước xã hội. Xpinôda khẳng định quyền tự do tín ngưỡng và tự do ngôn luận trên cơ sở là nhà nước dù thế nào đi nữa cũng không đủ sức buộc các công dân tiếp nhận một hình thức tư duy nào đó, và chỉ nói những gì mà nhà nước quy định. Việc bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng trong học thuyết của Xpinôda được kết hợp với cuộc đấu tranh chống chính sách ngu dân của tôn giáo và nhà thờ. Trong tác phẩm của mình "*Luận văn thần học - chính trị*" (1670), ông đã đánh mạnh vào nhà thờ, đã có sự cố gắng đầu tiên trong việc phê phán kinh thánh một cách khoa học. Xpinôda chứng minh rằng tôn giáo gắn chặt với chế độ chuyên chế phong kiến và việc ủng hộ những điều lầm lẫn của tôn giáo là "lợi ích tối cao của chế độ quân chủ".

Hạn chế các quyền của nhà nước bằng "pháp lý tự nhiên" của công dân về tự do tín ngưỡng và ngôn luận, Xpinôda viết rằng sự cưỡng thịnh, và từ đó là pháp luật của nhà nước bị phá vỡ bởi những hành động của các nhà cầm quyền đã gây nên sự căm phẫn và khinh miệt của dân chúng. Nhà nước, cũng như bất kỳ bộ phận nào của tự nhiên, đều muốn tự bảo vệ, hơn nữa quyền tồn tại của nhà nước đó do sức mạnh của nó quyết định; sức mạnh này suy giảm khi chính phủ tiến hành các hoạt động thù địch với quyền lợi của đa số. Khi gây nên sự công phẫn của dân chúng, nhà nước bị suy yếu đi, và do

đó quyền tồn tại của nó bị suy giảm. Và ngược lại, nhà nước sẽ hùng mạnh khi nó không chỉ đảm bảo việc duy trì cuộc sống cho mỗi công dân, mà còn thỏa mãn các nhu cầu của họ. Thí dụ, Xpinôda kêu gọi những người cầm quyền không xâm phạm đến tài sản, an ninh, danh dự, tự do và những lợi ích khác của công dân.

Từ quan điểm này Xpinôda cương quyết lên án chế độ quân chủ chuyên chế; trong hình thức chính thể này, quốc vương sợ các thần dân của mình và tiến hành trừng phạt họ. Từ đó, Xpinôda viết, nền quân chủ giống như hoang mạc, nơi chế độ nô lệ, sự man rợ và vắng bóng người ngự trị.

Xpinôda coi hình thức nhà nước tốt nhất là nền dân chủ. Trong hình thức chính thể này lợi ích chung, sự ngự trị của lý trí và tự do được đảm bảo hơn. Xpinôda viết rằng nhà nước dân chủ "tự nhiên hơn cả, gần với tự do hơn cả, điều mà tự nhiên ban cho mỗi người, bởi vì trong đó mỗi người chuyển giao quyền tự nhiên của mình không phải sang người khác, khi đã mất đi quyền đầu phiếu trong tương lai, mà sang phần đông của toàn xã hội, mà người đó là thành viên trên cơ sở này tất cả đều bình đẳng như trước đây trong trạng thái tự nhiên".

Sự ngự trị của lý trí và tự do, theo học thuyết của Xpinôda, có thể được đảm bảo cả ở trong các hình thức chính thể khác với điều kiện trao quyền lực tối cao cho hội đồng công dân. Các quyết định của hội đồng có khá đông thành viên bao giờ cũng nhằm đảm bảo lợi ích chung, bởi lẽ ý nguyện của

hội đồng như vậy được xác định bởi ý chí, chứ không phải bởi những "ham muốn" đối nghịch của con người (những "ham muốn" này dung hòa lẫn nhau trong việc thảo luận tập thể các công việc chung của nhà nước). "Trong nhà nước dân chủ, - Xpinôda viết, - ít phải lo sợ những điều ngu xuẩn, bởi vì hầu như không thể có chuyện đa số trong hội đồng, nếu như nó to lớn thực sự, lại nhất trí một điều ngu xuẩn".

Xpinôda đã đưa ra dự án về chế độ quân chủ, trong đó quyền lực tối cao phải thuộc về thiết chế đại biểu. Nó thông qua các đạo luật và giám sát việc thực hiện những đạo luật ấy của các quan chức và chánh án. Quyền lực của quốc vương, theo dự án của Xpinôda, hết sức hạn chế và chỉ bao gồm việc giải quyết các cuộc tranh cãi có thể xảy ra trong hội đồng và thực thi các quyết định. Xpinôda cũng đưa ra dự án về quý tộc, mà theo ý ông, nó sẽ vững bền hơn ở hình thức thể chế nhà nước liên bang.

Do đó, từ học thuyết về pháp lý tự nhiên Xpinôda rút ra những kết luận sâu sắc hơn những người đi trước. Ông là một trong những người đầu tiên đưa ra cơ sở lý luận để khẳng định nền dân chủ, các quyền và quyền tự do của con người.

Đồng thời, học thuyết của ông còn có những hạn chế lịch sử. Xuất phát từ quan niệm cho rằng "sự ham muốn kiếm lợi" là "bản tính muôn thuở của con người" (bản thân Xpinôda không có thiện cảm với "sự say mê" này), ông định chứng minh tính phi hiện thực của chế độ xã hội chủ nghĩa đã được mô

tả trong "Utôpia" của Tômát Morơ. Và quan niệm của Xpinôda cũng không đúng về vấn đề cho rằng các "thiết chế lý trí" chỉ thích hợp với các "dân tộc tự do" (thí dụ như Hà Lan), mà ông phân biệt với các "dân tộc bị nô dịch" đã quen với nền quân chủ (Thổ, Anh v.v.); từ quan niệm này, Xpinôda đã đánh giá không đúng về mặt lịch sử đối với cuộc cách mạng Anh, khi cho rằng kết quả của nó chỉ là việc thay đổi hình thức chế độ quân chủ chuyên chế này bằng hình thức chế độ quân chủ chuyên chế khác.

Mặc dù vậy, những quan niệm do ông đưa ra có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển tư tưởng chính trị của các đại diện cấp tiến nhất của giai cấp tư sản cách mạng. Thí dụ như, một loạt luận cứ của Xpinôda nhằm chứng minh cho dân chủ sau này đã được G.Rútxô sử dụng.

3. Những trào lưu tư tưởng chính trị trong thời kỳ cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII.

Vào giữa thế kỷ XVII đã diễn ra cuộc cách mạng tư sản ở Anh. Trong cuộc cách mạng tư sản ở Anh, như C.Mác nhận định, "giai cấp tư sản, liên minh với tầng lớp quý tộc mới, đã đấu tranh chống chế độ quân chủ, chống giai cấp quý tộc phong kiến và chống giáo hội thống trị"[1].

Đặc điểm của cuộc cách mạng này là động lực của nó bao gồm "tầng lớp quý tộc mới" cùng với giai

---

1. C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Tuyển tập*, tiếng Việt. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, t.I, tr. 654.

cấp tư sản, tức là tầng lớp phong kiến được tư sản hóa. Tuy nhiên quần chúng nông dân và dân nghèo thành thị đã có ảnh hưởng to lớn đối với sự phát triển của cuộc cách mạng. Ph.Ăngghen nhận xét rằng, chỉ có nhờ sự can thiệp của nông dân và những phần tử bình dân thành thị, thì cuộc đấu tranh mới được tiến hành đến cùng và Các Xtiuát I bị đưa lên đoạn đầu đài.

Những hình thức tôn giáo là đặc trưng cho hệ tư tưởng của các giai cấp khác nhau tham gia cuộc cách mạng 1640 - 1660. Ngọn cờ tư tưởng của các lực lượng cách mạng là chủ nghĩa Canvanh với những hình thức biến tướng khác nhau. Một trong những đòi hỏi của cuộc cách mạng là "làm sạch" giáo hội Anh khỏi các tàn dư Thiên chúa giáo. Bởi vậy, đối thủ của nhà vua được gọi là puritans[1] (Từ chữ la tinh puri có nghĩa là "trong sạch").

Cùng với những luận cứ tôn giáo, các nhà tư tưởng của các giai cấp cách mạng đã sử dụng những luận điểm riêng biệt của học thuyết về pháp lý tự nhiên và đưa ra "các quyền bẩm sinh" của người Anh mà những quyền này bị người Noócman dưới sự lãnh đạo của quận công Vinhem chinh phục, vi phạm trong cuộc xâm chiếm Anh thế kỷ XI, sau đó triều đại Xitiuát đã kế vị ngôi báu.

Để bảo vệ chế độ chuyên chế của nhà vua ở Anh, các nhà tư tưởng phong kiến Plinmerơ và Xanmadi

---

1. Tín đồ thanh giáo (Anh).

đã lên tiếng. Họ đưa ra "tính linh thiêng" của quyền lực nhà vua, cũng như học thuyết phụ hệ, mà theo đó quyền lực nhà vua được các quốc vương kế thừa từ thời "Ađam".

Người có quan điểm phức tạp hơn trong số những người bảo vệ chế độ chuyên chế là nhà triết học duy vật Anh *Tômát Gốpxơ* (1588 - 1679). Ông đã sử dụng học thuyết về pháp lý tự nhiên để bảo vệ chế độ quân chủ chuyên chế và lên án cách mạng.

Giống như các nhà lý luận khác của trường phái pháp lý tự nhiên, Gốpxơ định xây dựng học thuyết chính trị của mình trên cơ sở nghiên cứu "sự ham muốn" của con người bắt nguồn từ "bản tính" của họ. Chỉ ra "bản tính" của những người đương thời của mình và quan hệ qua lại giữa họ với nhau, Gốpxơ viết rằng "sự cạnh tranh trong việc tìm kiếm của cải, danh vọng, quyền bính, hay quyền lực nào đó đã dẫn tới sự tranh giành, thù địch và chiến tranh, bởi vì một kẻ kình địch sẽ đạt được ý muốn của mình bằng con đường sát nhân, quy phục, xua đuổi hoặc loại trừ kẻ khác".

Nâng "những ham muốn" này lên thành bản chất của giai cấp tư sản và phong kiến thời kỳ tích lũy ban đầu và phát triển của chủ nghĩa tư bản, Gốpxơ đã đưa ra những kết luận cực kỳ bi quan về "bản tính của con người" nói chung. Theo học thuyết của ông "những ham muốn" này biến con người ta thành kẻ thù của nhau ("người với người là chó sói"); từ đó cho thấy ở trạng thái tự nhiên, "tạm thời con người sống không có một chính quyền chung để

chống lại sự sợ hãi của mọi người, thì họ ở trong trạng thái được gọi là chiến tranh, hay chính là trạng thái chiến tranh của tất cả mọi người chống lại nhau".

Để thoát khỏi tình trạng nguy hại của "cuộc chiến tranh của tất cả mọi người chống lại nhau", theo học thuyết của Gốpxơ, mọi người phải từ bỏ tất cả mọi quyền tự nhiên của mình và chuyển giao chúng cho nhà nước. Bởi vậy, quyền lực của vua chúa là tuyệt đối và các thần dân không có bất cứ quyền hành gì đối với nhà nước.

Người cầm quyền có quyền lực vô hạn trong việc ban hành các đạo luật, thu thuế, bổ nhiệm quan chức, tiến hành chiến tranh hay hòa bình, xử án v.v... Theo Gốpxơ, ngay cả suy nghĩ của thần dân cũng phải phụ thuộc vào người cầm quyền, từ đó nhà nước có quyền cấm đoán các học thuyết nguy hại đối với nó và buộc cho các thần dân một hình thức tư duy nào đó. Mọi hạn chế và phân chia quyền lực của người cầm quyền đều nguy hại, bởi lẽ những cái đó sẽ dẫn tới sự diệt vong của nhà nước và phục hồi "cuộc chiến tranh tất cả mọi người chống lại nhau".

Phân biệt chế độ quân chủ, quý tộc và dân chủ như những hình thức nhà nước khác nhau, Gốpxơ ưa thích hình thức chế độ quân chủ chuyên chế, vì nó dường như đảm bảo hòa bình và an ninh cho nhân dân hơn. Do đó, ông lên án những mưu toan của nghị viện định hạn chế quyền lực của quốc vương Anh, và vào thời kỳ nội chiến 1642 - 1649

ông đã đưa ra những tư tưởng chính trị phản động.

Đồng thời trong các tác phẩm của Gốpxơ có một loạt những đòi hỏi của tư sản. Trong đó có lập luận về sự bình đẳng hình thức trước pháp luật, tính vững chắc của các hiệp ước; Gốpxơ cũng bảo vệ quan niệm tư sản về quyền tự do như là quyền có thể làm bất kỳ những gì mà không hề bị luật pháp cấm đoán.

Khi cho rằng thể chế quân chủ chuyên chế là hình thức nhà nước tốt nhất, Gốpxơ không phải là địch thủ của các hình thức chính trị khác. Ông viết: "Ở nơi mà hình thức cầm quyền nào đó đã được thiết lập, thì không cần phải tranh luận xem hình thức nào trong ba hình thức đó là tốt nhất, mà phải luôn luôn ưu tiên, ủng hộ và phải coi hình thức hiện tồn là hình thức tốt nhất".

Sau khi hành quyết Các I và thiết lập ở Anh chế độ bảo hộ của Crômoen, Gốpxơ đã biện minh cho chính quyền mới này và kêu gọi thần dân tuân thủ người nắm quyền mới, khẳng định khả năng của chính quyền mới có thể đảm bảo an ninh cho họ. Ông từ nước ngoài trở về Anh, nhưng từ chối cương vị chính trị cao được Crômonen đề nghị trao cho.

Tầng lớp phong kiến phản động ở Anh đã bài bác học thuyết của Gốpxơ, đặc biệt là đối với chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa vô thần của ông, cũng như đối với những kết luận rút ra từ học thuyết về pháp lý tự nhiên - học thuyết đã biện minh cho sự thiết lập chính quyền mới ở Anh. Sau khi triều đại Xtiuát được khôi phục và Gốpxơ qua đời, các tác phẩm của

ông bị cấm và bị tiêu hủy ở Anh.

Các nhà tư tưởng của giai cấp cách mạng Anh đã chống lại các học thuyết phản động của những người bảo vệ chế độ chuyên chế. Vị trí khác nhau của các giai cấp này đã tạo nên những học thuyết chính trị khác nhau do họ đưa ra.

Hệ tư tưởng của *phái độc lập* (independent) thể hiện lợi ích của giai cấp tư sản trung lưu và tầng lớp quý tộc mới ở Anh có đặc điểm là lên án chế độ chuyên chế, đấu tranh chống giới quý tộc phong kiến và giáo hội. Đồng thời phái độc lập còn đấu tranh chống phong trào dân chủ của nông dân và dân nghèo thành thị. Họ sợ rằng việc thiết lập quyền bầu cử chung sẽ làm lung lay các mối quan hệ tư hữu. Crômoen và các "thủ lĩnh" khác của phái độc lập muốn duy trì quyền lực của nhà vua, thượng viện và bảo vệ "Hiến pháp 40 bảng Anh", mà theo đó quyền đầu phiếu chỉ thuộc về các chủ sở hữu. Chỉ dưới áp lực quần chúng nhân dân, họ mới tiến hành hành hình nhà vua, bãi bỏ thượng nghị viện và tuyên bố thành lập nền cộng hòa (1649); đồng thời họ cũng tiến hành những biện pháp nhằm đàn áp phong trào dân chủ của những người bình quân (leveller).

Các quan điểm của phái độc lập được phản ánh trong các tác phẩm đả kích của nhà thơ Anh vĩ đại Giôn Mintơn. Mintơn bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng và quyền bình đẳng giữa mọi tôn giáo, trừ Thiên chúa giáo. Phê phán những lý lẽ của các nhà tư tưởng phản động nhằm bảo vệ chế độ chuyên chế,

Mintơn viết rằng nhà nước được tạo lập theo ý Chúa bằng khế ước xã hội của nhân dân để bảo vệ "lợi ích chung"; cũng chính nhân dân bầu ra những người cầm quyền, những người đó bị hạn chế bởi pháp luật và có thể bị lật đổ, nếu như họ xâm phạm đến lợi ích và các pháp luật của nhân dân. Bằng những luận cứ đó Mintơn đã biện minh cho cách mạng Anh và việc xử tử Các I. Những tư tưởng như vậy cũng được Xítnây phát triển, Người đã phê phán một cách sâu sắc học thuyết phụ hệ của Phinmerơ.

Tuy khẳng định "các quyền của nhân dân", Mintơn và Xítnây, cũng như những nhà tư tưởng phái độc lập khác, đều không phải là những người ủng hộ nền dân chủ. Sau khi hành quyết nhà vua và xóa bỏ chế độ quân chủ ở Anh, Mintơn đề nghị thành lập hội đồng tập đoàn thống trị tối cao do các chủ sở hữu lớn bầu ra bằng con đường bầu cử nhiều cấp. Một dự án tương tự đã được Xítnây đưa ra, trong đó đề nghị thành lập nền cộng hòa "hỗn hợp" với các quyền hạn to lớn của giới quý tộc.

Những đòi hỏi này của giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc mới ở Anh được thể hiện trong các văn kiện hiến pháp thông qua vào thời kỳ bảo hộ của Crômoen, trong đó các quyền đầu phiếu thuộc về những chủ sở hữu lớn. Sau này, những lợi ích của nhóm giai cấp này được củng cố bằng việc thiết lập ở Anh một nền quân chủ lập hiến sau cuộc đảo chính 1688.

Những đòi hỏi của phái bình quân, thể hiện lợi ích của nông dân và tiểu tư sản Anh, có phần cấp

tiến hơn. Những đòi hỏi này được phản ánh rõ nhất trong các tác phẩm của *Giôn Linbécnơ* (1614 - 1657).

Linbécnơ và đại diện khác của phái bình quân đã lên án không chỉ chế độ chuyên chế phong kiến với tất cả những biểu hiện của nó, mà còn lên án cả chính quyền thuộc tập đoàn thống trị Crômoen và các "thủ lĩnh".

Dựa vào "quyền bẩm sinh" của nhân dân Anh, Linbécnơ đòi hủy bỏ quyền lực của nhà vua và thượng nghị viện, thành lập nghị viện một viện, cơ quan đại diện cho toàn thể nhân dân Anh và từ một đến hai năm sau lại bầu lại một lần. Để đảm bảo pháp chế, phái bình quân đề nghị chia ra thành quyền lập pháp và quyền hành pháp, và không cho chúng gắn liền với nhau. Đòi hỏi này nhằm chống lại sự lộng quyền của bộ máy quan liêu, cũng như chống những mưu toan của phái độc lập chiếm đa số trong nghị viện tập trung toàn bộ quyền lực vào tay mình. Mục đích của việc phân chia quyền lực là nhằm đảm bảo nền pháp chế dân chủ tư sản và củng cố các quyền dân chủ và tự do.

Linbécnơ và đại diện phái bình quân khác chống lại mức thuế bầu cử theo tài sản, đòi quyền phổ thông đầu phiếu. Họ bảo vệ sự bình đẳng của tất cả mọi người trước pháp luật, bảo vệ quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí, đòi hỏi đơn giản hóa pháp luật và giảm bớt chi phí thủ tục tố tụng, hủy bỏ các nhà tù, công nợ và toà án đặc biệt, bãi bỏ nghĩa vụ quân sự bắt buộc, sự độc quyền, cổ phiếu hạn ngạch và bãi bỏ thuế quan ngăn cản tự do thương

mại. Tất cả những biện pháp dân chủ tư sản này, theo ý kiến của những người thuộc phái bình quân, sẽ cải thiện được tình trạng của "những người nghèo và trung lưu".

Đồng thời, những người bình quân, với tư cách là những nhà tư tưởng của tầng lớp tiểu tư sản, hoàn toàn không hề là những người chống sở hữu tư nhân. Trong một tuyên ngôn đặc biệt, họ đã viết: "Chúng tôi tuyên bố rằng, trong tư duy của chúng tôi chưa bao giờ có ý tưởng san bằng tài sản của mọi người và mong muốn cao nhất của chúng tôi là thể chế của nước cộng hòa, mà trong đó mỗi người có thể được sử dụng sở hữu của mình với sự đảm bảo ở mức tối đa". Nỗi lo sợ làm lung lay các mối quan hệ tư hữu đã buộc họ hạn chế đòi hỏi quan trọng của mình về quyền phổ thông đầu phiếu; Libécnơ và những người bình quân khác tuyên bố chống lại việc trao quyền bầu cử cho những kẻ đày tớ và những người nghèo khổ. Họ cũng viết rằng do sợ mỗi nghị viện bị buộc về tội phản quốc mà nghị viện không có quyền "san bằng tài sản mọi người, phá hủy sở hữu hay biến mọi của cải thành của chung".

Mặc dù có những hạn chế, nhưng các khẩu hiệu của phái bình quân là tiến bộ và cách mạng đối với thời đại của mình. Cương lĩnh chính trị của họ và những tư tưởng dân chủ cách mạng về chủ quyền nhân dân, thỏa thuận xã hội, về "quyền tự nhiên" của con người, cũng như đòi hỏi về "sự phân chia quyền lực" nhằm đảm bảo nền pháp chế đã có ảnh

hưởng to lớn đến sự phát triển sau này của các học thuyết chính trị của nền dân chủ tư sản.

Cùng với học thuyết chính trị thể hiện lợi ích của các giai cấp tư hữu, vào thời kỳ cách mạng Anh đã xuất hiện cả những tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng phản ánh lợi ích của các bậc tiền bối của giai cấp vô sản hiện nay.

Các tác phẩm đả kích của các đại diện phái "*bình quân chân chính*", như những người xã hội chủ nghĩa tự gọi mình, đã xuất hiện từ năm 1648. Các tác phẩm này không chỉ lên án chế độ quân chủ, mà còn lên án toàn bộ chế độ xã hội ở Anh. Nhân dân chỉ được tự do khi nào không còn chế độ tư hữu về ruộng đất, do bọn xâm lược - Nóocman tạo nên.

Vào năm 1649, những người bình quân chân chính đã thành lập công xã của mình trên đồi thánh Ghêoócghi, nơi họ đã cày bừa đất đai của công xã và trồng rau; bởi vậy nên họ được gọi là những người đào bới (digger). Nhà lý luận tiêu biểu nhất của phái đào bới là *Giérácdơ Uynxtenli (1609)*: Ông viết, cuộc cách mạng vẫn chưa kết thúc; việc bãi bỏ chế độ quân chủ và thượng nghị viện là hoàn toàn được ủng hộ; nhưng "sự cầm quyền của vua chúa" đáng căm phẫn sẽ chưa bị tiêu diệt một khi vẫn còn tồn tại chế độ tư hữu về ruộng đất và sự nô dịch nhân dân do nó đẻ ra. "Quyền tự do của nền cộng hòa thực sự nằm trong sự tự do sử dụng ruộng đất".

Thoạt đầu những người đào bới dựa vào sức mạnh của giáo lý và sức mạnh nêu gương. Họ cho rằng

kinh nghiệm của công xã ở trên đồi thánh Ghêoócghi sẽ được dân nghèo ủng hộ, họ sẽ thành lập những công xã như vậy tại các miền đất của công xã, của giáo hội và vua chúa v.v., sau đó, nhận ra sự ưu việt của đời sống công xã, nhân dân Anh sẽ xóa bỏ chế độ tư hữu, việc mua bán đất đai và sức lao động. Vào thời kỳ này, về nguyên tắc những người đào bới đã lên án sự cưỡng chế và phê phán sâu sắc nhà nước và pháp quyền bóc lột, họ cho rằng nhà nước nói chung là không cần thiết đối với "chế độ công xã".

Chỉ ít lâu sau, họ nhận ra những quan niệm ngây thơ đó. Vào năm 1652, tác phẩm của Uynxtenli "*Quy luật của tự do*" đã được xuất bản. Hướng tới Crômoen, nghị viện, quân đội và nhân dân Anh, Uynxtenli kêu gọi tiếp tục cuộc cách mạng. Vẫn như trước đây, ông lên án nhà nước cổ hủ là công cụ của bọn nhà giàu", còn pháp quyền là "xiềng xích trên cơ thể của nhân dân". Đồng thời, Uynxtenli cho rằng cần có sự can thiệp của chính phủ cách mạng vào các quan hệ xã hội nhằm thiết lập sở hữu chung. Cần phải trao cho nhân dân các quyền và tự do chính trị, để nền cộng hòa thúc đẩy dần dần việc loại trừ chế độ tư hữu, cần trao ruộng đất của công xã, ruộng đất của nhà thờ và nhà nước cho nhân dân, cấm việc buôn bán đất đai; và cuối cùng, nước Anh phải trở thành nhà nước cộng sản. Lần đầu tiên trong lịch sử chủ nghĩa xã hội không tưởng, Uynxtenli đã trình bày bản dự thảo hiến pháp của một quốc gia như vậy. Nền tảng của "sự cầm quyền của nền cộng hòa

thực sự" sẽ là sở hữu xã hội và lao động xã hội bắt buộc. Việc quản lý kinh tế, giáo dục công dân là mối quan tâm chính của nhà nước. Các biện pháp trừng phạt nghiêm khắc (tử hình, lao động cải tạo, nhục hình v.v.) phải được áp dụng đối với những người mưu toan phục hồi chế độ tư hữu, đối với kẻ sát nhân, bọn sử dụng bạo lực, bọn ăn bám v.v... Đối với những người phạm tội ít nguy hại hơn thì áp dụng các biện pháp cảnh cáo và giáo huấn. Tóm lại, Uynxtenli nhận định, việc xóa bỏ tư hữu sẽ thủ tiêu được nguyên nhân cơ bản của mọi tội phạm.

Tất cả mọi quan chức của nước cộng hòa đều được bầu ra và thay đổi hàng năm. Đứng đầu nhà nước là nghị viện mỗi năm được bầu lại một lần; các đạo luật do nó thông qua, sẽ có hiệu lực nếu trong vòng một tháng không có sự phản đối của nhân dân. Việc đảm bảo nền pháp chế ở nước cộng hòa có ý nghĩa cực kỳ to lớn; vấn đề đó liên quan đặc biệt đến hoạt động của các quan chức.

Cương lĩnh của những người đào bới là bước tiến trong sự phát triển tư tưởng chính trị của chủ nghĩa xã hội không tưởng. Tiếp theo sau Tômát Morơ những người đào bới đã tiếp cận sự nhận thức về bản chất giai cấp của nhà nước và pháp quyền bóc lột, chỉ ra chế độ tư hữu là nguyên nhân dẫn tới thảm cảnh của người lao động. Đồng thời họ cũng cố thực hiện những tư tưởng của mình trên thực tế, đưa ra kế hoạch mở rộng việc cải tạo xã hội và nhà nước dựa trên những nguyên lý cộng sản chủ nghĩa. Song phong trào của họ bị thất bại vì thiếu

những tiền đề vật chất và giai cấp cần thiết để chuyển sang chủ nghĩa cộng sản; điều này cũng giải thích cho tính không tưởng trong học thuyết của họ.

4. Học thuyết chính trị của Giôn Lốccơ.

Nền cộng hòa được tuyên bố thành lập sau khi tử hình nhà vua, nhưng đã không làm thỏa mãn giai cấp tư sản hướng tới việc thiết lập một chính quyền bền vững, đồng thời tầng lớp quý tộc mới lo sợ cho những đặc quyền của mình. Điều này được thế lực phản động phong kiến lợi dụng, vào năm 1660 chúng đã khôi phục lại nền quân chủ và mưu toan lập lại những trật tự cũ. Chính sách phản động của triều đại Xtiuat gây nên làn sóng bất bình rộng khắp. Năm 1688, vương triều Xtiuat đã bị lật đổ, ngôi báu được trao cho Vinhem Oran, kẻ đã thừa nhận quyền lực của nghị viện. Cuộc đảo chính 1688, đi vào lịch sử dưới tên gọi "cuộc cách mạng vinh quang", đã thiết lập ở Anh chế độ quân chủ lập hiến, ghi nhận một sự thỏa hiệp của giai cấp tư sản với tầng lớp quý tộc.

Việc hình thành hoàn toàn chế độ quân chủ lập hiến ở Anh được chứng minh bằng lý luận trong học thuyết chính trị của nhà triết học Anh *Giôn Lốccơ* (1632-1704), người được Ph. Ăngghen gọi là đứa con của sự thỏa hiệp giai cấp năm 1688.

Trong tác phẩm "*Hai luận thuyết về chính phủ*" *Lốccơ đã phê phán học thuyết* phụ hệ của Phinmerơ và trình bày quan điểm của mình về pháp lý tự

nhiên. Theo học thuyết của ông, trong "trạng thái tự nhiên" con người có các quyền tự do, bình đẳng và tư hữu. Các quyền này bắt nguồn từ bản chất muôn đời và bất biến của con người và bởi vậy không ai có thể làm thay đổi được chúng. Điều đáng chú ý là, trong các quyền tự nhiên, Lốccơ coi có cả quyền tư hữu, mà nó bắt nguồn từ "lao động cá nhân". Học thuyết này muốn phản ánh sở hữu tư sản như một "sản phẩm của tình yêu lao động và sự tiết kiệm".

Lốccơ đã viết rằng, mặc dù có sự hữu ái và hòa bình trong trạng thái tự nhiên, các quyền này của con người đã không được bảo đảm chắc chắn, vì mỗi người buộc phải phán xử và trừng trị những kẻ vi phạm quyền hạn của mình. Để tránh tranh cãi và đảm bảo các quyền tự nhiên, mọi người đã có một sự giao ước chung về việc thành lập nhà nước. Nhà nước được thành lập để bảo vệ các quyền tự nhiên của con người, thiết lập luật pháp để tạo lập và bảo vệ sở hữu, cũng như sử dụng các lực lượng xã hội để thực hiện các đạo luật này và bảo vệ sự tấn công từ bên ngoài.

Trong học thuyết này của Lốccơ thể hiện đòi hỏi của giai cấp tư sản nhằm củng cố chế độ tư hữu như nền tảng của chế độ xã hội. Các quyền tư hữu, tự do và bình đẳng là các quyền tự nhiên không thể bị tước bỏ, Lốccơ đã phản ánh dưới hình thức tổng quát khuynh hướng của giai cấp tư sản là bảo vệ mình và sở hữu của mình khỏi bị chính quyền nhà nước xâm phạm, và đặt ra trước nhà nước nhiệm vụ bảo vệ xã hội tư sản nói chung. Đồng thời, học

thuyết này cố biện minh và duy trì vĩnh viễn chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa dựa trên bản tính "muôn đời và bất biến" của con người.

Lốccơ phủ nhận chế độ quân chủ chuyên chế, bởi vì một ông vua chuyên chế thường xâm phạm đến tự do và sở hữu, và không một ai được đảm bảo tránh khỏi sự xâm phạm đến các quyền của mình. Để bảo vệ "các quyền tự nhiên", theo Lốccơ, thích hợp nhất là chế độ quân chủ lập hiến.

Nét đặc trưng trong học thuyết của Lốccơ là việc khởi thảo học thuyết về "sự phân chia quyền lực", đã từng được đưa vào thời kỳ cách mạng 1640 - 1660 trong học thuyết của những người theo phái bình quân. Khi chia quyền lực nhà nước thành: lập pháp, hành pháp và liên minh, liên bang, Lốccơ cho rằng quyền lập pháp là quyền lực cao nhất trong nhà nước.

Quyền lập pháp phải thuộc về nghị viện; nghị viện phải họp định kỳ để thông qua các đạo luật, nhưng không thể can thiệp vào việc thực hiện chúng.

Quyền hành pháp phải thuộc về nhà vua. Nhà vua lãnh đạo việc thi hành pháp luật, bổ nhiệm các bộ trưởng, chánh án và các quan chức khác. Hoạt động của nhà vua phụ thuộc pháp luật và vua không có "đặc quyền" nhất định nào đối với nghị viện (như quyền phủ quyết, bãi miễn v.v.) để nhằm không cho phép nhà vua thâu tóm toàn bộ quyền lực về tay mình và xâm phạm "các quyền tự nhiên của công dân". Nhà vua cũng thực hiện quyền liên minh (liên

bang), tức là giải quyết các vấn đề chiến tranh, hòa bình và đối ngoại.

Về khả năng đảo chính quốc gia, Lốccơ viết rằng nếu chính phủ vi phạm các "quyền tự nhiên của con người", thì thỏa thuận xã hội được coi như bị bãi bỏ, nhân dân trở lại trạng thái tự nhiên và có quyền thiết lập chính phủ mới. Thí dụ như nhà vua bị tước bỏ quyền lực, nếu như ông ta tự ý ban hành pháp luật không có ý kiến của nghị viện, tự ý thay đổi chế độ bầu cử hay buộc nhà nước phải tuân thủ một quốc vương khác. Trong những trường hợp như vậy nhân dân có thể "kêu trời", tức là cầm lấy vũ khí chiến đấu; thêm nữa, Lốccơ nhận xét, những trường hợp như vậy rất ít khi xảy ra, chỉ sau những vi phạm thường xuyên, có hệ thống. Như vậy, học thuyết về sự thỏa thuận xã hội đã được Lốccơ sử dụng để biện bạch cho cuộc cách mạng năm 1688.

Học thuyết chính trị của Lốccơ có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển sau này của hệ tư tưởng chính trị tư sản. Đặc biệt phổ biến là học thuyết về "quyền tự nhiên không thể bị tước bỏ của con người" đã được Giépphécxơn và các nhà lý luận cách mạng Mỹ khác sử dụng và sau đó được đưa vào "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" của Pháp năm 1789. "Học thuyết về sự phân chia quyền lực" cũng có ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển tư tưởng và hiến pháp tư sản, mà sau Lốccơ, học thuyết đó đã được Môngtexkiơ và các lý luận gia tư sản khác phát triển.

Chương 9

TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ KHAI SÁNG Ở ĐỨC VÀ ITALIA (THẾ KỶ XVII-XVIII)

1. Các học thuyết về pháp lý tự nhiên ở Đức thế kỷ XVII - XVIII.

Cuộc chiến tranh tàn phá 30 năm (1618 - 1648) đã ảnh hưởng xấu đến tình trạng kinh tế - xã hội Đức: phân chia thành hàng trăm công quốc độc lập; bị xâu xé bởi giới cầm quyền quý tộc và tôn giáo, Đức bị lạc hậu hẳn so với Hà Lan, Anh và Pháp. Song đó không hoàn toàn là giấc ngủ triền miên. Dưới ách của chế độ nông nô bảo thủ đã chậm chạp nhú lên mầm mống của chủ nghĩa tư bản, đã xuất hiện lực lượng đối lập với chế độ đương thời và các nhà tư tưởng với những tác phẩm phản ánh lợi ích và nhu cầu của các lực lượng xã hội mới. Cuối thế kỷ XVII bắt đầu nảy sinh thời kỳ *Khai sáng Đức*.

Nét đặc trưng của thời kỳ Khai sáng Đức là giai cấp tư sản Đức phân tán non yếu đang trở thành giai cấp phụ thuộc trực tiếp vào các giới cầm quyền công quốc. Sự phê phán yếu ớt các thiết chế pháp quyền chính trị đương thời, các khuynh hướng thỏa

hiệp, chìm đắm vào lĩnh vực thuyết lý triết học.

Các đại diện của thời kỳ Khai sáng Đức đã làm rất nhiều để duy trì và phổ biến học thuyết quyền tự nhiên, áp dụng nó để nhằm đáp ứng đòi hỏi phát triển tư bản đất nước. Thành công nhất của họ là vượt qua ảnh hưởng nặng nề của thần học đối với pháp luật. Các tư tưởng của phong trào Khai sáng Đức trong lĩnh vực học thuyết nhà nước pháp quyền hoàn toàn không đồng nhất. Cùng với phái ôn hòa: X.Puphenđorơ, H. Tômadi, H. Vônphơ, còn có phái cấp tiến: M. Cnutxen, T.Lau, G. Letxinh v.v...

Môn khoa học pháp lý của quý tộc ở Đức do *X. Pruphenđorơ* (1632 - 1694) khởi xướng. Trong diễn giải của Puphenđorơ, người mưu toan tổng hợp các quan điểm của Bốctđen, Grôxi, Gôpxơ, pháp lý tự nhiên được coi như thẩm mỹ học xã hội toàn năng có những qui phạm điều chỉnh hành vi tất cả mọi người không phụ thuộc vào thứ bậc và tài sản của họ, vào vị trí nhà nước và tư tưởng chính trị. Quan điểm như vậy về bản chất pháp lý tự nhiên xuất phát từ ý kiến của Puphenđorơ cho rằng mọi cá nhân, không loại trừ một ai, đều có đặc điểm chung thống nhất là khao khát được sống với người thân, đồng loại, bởi lẽ con người không có khả năng tồn tại đơn độc: "... bản chất con người được kiến tạo sao cho nếu chúng ta ở ngoài xã hội thì không thể sống và duy trì nòi giống của mình được".

Điểm xuất phát của học thuyết Puphenđorơ là khái niệm xã hội tự nhiên, tiền nhà nước. Trong cộng đồng tự nhiên không có chiến tranh chống lại

nhau (theo Gôpxơ). Các nhu cầu con người được thỏa mãn, không có sự cắt xén bình đẳng và tự do tự nhiên, sự ép buộc lao động đối với cá nhân. Sự gia tăng dân số, hoài nghi về việc mất an ninh pháp quyền tăng lên, nỗi lo sợ trước cái ác đã dẫn đến việc nhân loại buộc phải từ bỏ cuộc sống cộng đồng nguyên thủy lý tưởng. Bắt đầu nảy sinh nhu cầu thành lập nhà nước, một thiết chế duy nhất chắc chắn đảm bảo an ninh cho con người.

Puphenđorơ thận trọng tiến hành thế tục hóa học thuyết chính trị. Ông không hoàn toàn khẳng định rằng, nguồn gốc nhà nước nằm ngoài vòng kiểm soát của Chúa và tồn tại ngoài ý thức. Ngược lại, chính Chúa là người khởi xướng việc thành lập nhà nước. Song theo Puphenđorơ, thiết chế được Chúa ưu ái này không thể nảy sinh thiếu sự thỏa thuận tự nguyện sơ bộ của con người, nền tảng hoạt động của nhà nước. Từ đó dễ hiểu tại sao Puphenđorơ chế nhạo những người coi chính quyền nhà nước tối cao là do Chúa trực tiếp sinh ra.

Nền tảng pháp chế của nhà nước là hai thỏa thuận: thỏa thuận thực thân (pacta) và nghị quyết (decretum). Theo thỏa thuận đầu, các cá nhân liên kết thành khối thống nhất. Tiếp đó họ đưa ra nghị quyết về hình thức điều hành có thể chấp nhận được. Sau đó ký kết thỏa thuận thứ hai bắt buộc người cầm quyền đã được lựa chọn phải quan tâm đến lợi ích nhân dân,, còn các công dân thì tuân *thủ chính quyền*. Chỉ sau khi ký kết thỏa thuận thứ hai, nhà nước bắt đầu hoạt động theo chức năng.

Linh hồn của nhà nước là chính quyền tối cao duy nhất xa lạ với dân chúng, có thẩm quyền không hạn chế và về nguyên tắc không chịu trách nhiệm về những hành động của mình. Trong khi chỉ ra những khuyết tật của chế độ quân chủ chuyên chế, Puphendorơ vẫn coi nó là ưu việt hơn cả, vì lẽ nó thực hiện tốt nhất những mục đích nhà nước. Puphendorơ nói thêm rằng, thật ra khả năng trong nền quân chủ là lập ra hội đồng đại diện đẳng cấp để cùng giải quyết một loạt công việc quan trọng.

Trách nhiệm của nhà nước là bảo đảm chắc chắn cho trật tự và an ninh xã hội loài người. Nó phải đảm bảo chắc chắn an ninh đối ngoại cho nhân dân, không cho phép nhà thờ can thiệp vào hoạt động thực tế đời thường, đặc quyền của giáo hội là truyền giáo và tín ngưỡng. Nhà nước không thể tránh khỏi được việc xâm phạm đến tự do tự nhiên của công dân, song không thể tước bỏ nó một cách hoàn toàn. Phần tự do tự nhiên còn lại (tự do truyền giáo, tự do sở hữu v.v.) là bất khả xâm phạm, đó là lĩnh vực riêng tư của cá nhân. Các qui phạm pháp lý xâm phạm đến các quyền tự do tự nhiên đó không thể coi là hợp pháp. Song Puphendorơ không chống lại sự vi phạm tự do cá nhân như trong chế độ nông nô, mà ông ta coi hoàn toàn chỉ là sự thỏa thuận tự nguyện giữa các ông chủ với những người vì những lý do nào đó mà bị mất việc làm.

Tuyên truyền việc cần thiết phải phục tùng chính quyền trong mọi trường hợp, Puphendorơ quên mất giáo huấn của mình về quan hệ tương hỗ giữa người

cầm quyền và dân chúng được thiết lập trên cơ sở trách nhiệm song phương. Không ai được phép chống lại vua. Song nói chung ông cũng không bác bỏ khả năng vua có thể bị toàn dân chống lại, một khi ông ta đẩy toàn dân tộc đến sự diệt vong.

Cuộc đấu tranh nhằm giải phóng pháp lý khỏi màn đêm thần học được *K. Tômadi* (1665 - 1728) tiến hành. Tômadi là người mê tín nặng, ông cho rằng cuối cùng Chúa sẽ ngự trị toàn cõi trần gian. Đồng thời, bản chất của pháp lý tự nhiên do Chúa ban cho là châm ngôn: hãy hành động phù hợp với những đòi hỏi nhân đạo của cộng đồng nhân loại, kiềm chế để tránh những thói hư, tránh hành động trái đạo lý và đó là tiền đề để thực hiện ước mơ đạt tới hạnh phúc; ông khẳng định quy phạm hành vi đơn giản này chẳng cần những luận chứng rút ra từ thần học. Theo Tômadi, nó bắt rễ trong chính bản tính của con người, điều đó tạo cho pháp lý tự nhiên có tính chất văn bản qui phạm luân lý. Về thực chất, không cần đến Chúa để tạo ra nhà nước. Nó nảy sinh từ thỏa thuận xuất phát từ chỗ trên con đường phát triển của loài người không hề biết đến tư hữu và ham thú cuộc sống nhàn hạ. Khi xuất hiện những trở ngại nhà nước có trách nhiệm loại trừ những trở ngại đó. Do vậy Tômadi đã đưa khoa học về nhà nước và pháp quyền ra khỏi vòng tay chặt chẽ của tôn giáo.

Tước quyền của tôn giáo xong, Tômadi vạch ra ranh giới giữa pháp luật và đạo đức. Tính phi lý luôn luôn làm nảy sinh sự va chạm giữa mọi người

khao khát hạnh phúc. Những mâu thuẫn này phá vỡ thế giới bên ngoài và nội tâm con người. Có thể ngăn ngừa chúng bằng hai cách khuyên răn (nhờ thầy giáo) hay mệnh lệnh (của nhà vua). Lời khuyên mang tính thuyết phục, mệnh lệnh mang tính ép buộc. Các quy phạm pháp luật (văn bản của chính quyền nhà nước) khác biệt các quy phạm khác, theo Tômadi chính là tính áp đặt của nó, là khả năng dùng vũ lực ép buộc thực hiện. Không chỉ các phương thức thực hiện, mà cả các mục đích của đạo đức và pháp luật cũng khác nhau. Đạo đức liên quan đến từng cá nhân và ảnh hưởng đến nội tâm nhân cách, còn pháp luật bao trùm thế giới bên ngoài và điều chỉnh các mối quan hệ giữa mọi người với nhau. Tômadi đặt đạo đức cao hơn pháp luật. "Trên thực tế người không có nhân cách đạo đức thực sự thì không thể là nhà chính trị tốt". Trong những điều kiện lịch sử cụ thể của Đức thời đó, những câu châm ngôn như vậy vang lên thật mới mẻ và đầy tính tự do.

Sống trong các lập trường chính trị của Tômadi thật khó tìm thấy khuynh hướng dân chủ được thể hiện nhất quán. Vừa mỉa mai gọi các vương công là "thượng đế trần gian" đồng thời, ông ngợi ca nền quân chủ, hào hứng tuyên bố đó là hình thức nhà nước tốt nhất. Sau Puphenđorơ, một mặt, ông bác bỏ sự can thiệp của nhà thờ vào tự do tinh thần của cá nhân, sôi nổi chống lại việc dùng pháp luật xua đuổi những người ngoại đạo và tự do tư tưởng, mặt khác, ông lại nịnh bợ bè lũ phong kiến thế tục

và giáo hội, bằng cách đề nghị trục xuất những người tà giáo khỏi đất nước. Đồng thời với việc xem xét các quy phạm pháp quyền, trước hết là các mệnh lệnh phải chấp hành do nhà vua ban xuống cho thần dân của mình, Tômadi lại nói về sự nhất trí của nhân dân đối với chính quyền nhà vua như điều kiện thiết yếu và về quyền nhân dân đấu tranh chống lại những bất công.

Tômadi đã thấy trước hàng thế kỷ, nhận ra xã hội chung thực chất nhất của con người, khi họ sống chỉ có toàn hạnh phúc. Việc hủy bỏ chế độ tư hữu, được chuẩn bị với sự nâng cao đạo đức con người, sẽ mở toang cánh cửa vào thế giới lý tưởng đó. Như vậy có thể coi Tômadi là một trong những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Đức.

Dưới ảnh hưởng các tư tưởng của Puphendorơ và Tômadi, những tư tưởng về nhà nước - pháp quyền của nhà khoa học bách khoa xuất sắc thời kỳ Khai sáng Đức *K.Vônphơ* (1679 - 1754) đã hình thành. Tư tưởng chủ yếu trong học thuyết xã hội của Vônphơ là luận thuyết về sự ham thú mưu cầu hạnh phúc của con người. Chúa tạo cho linh hồn con người ước nguyện tự hoàn thiện. Điều đó buộc con người làm điều thiện, tránh cái ác, và lấy cái tốt hơn thay vì cái xấu hơn. Tuân thủ những trách nhiệm này là quy luật tự nhiên đối với hành vi của con người.

Trách nhiệm của con người được xác định bởi các quyền cho phép mọi điều cần thiết để thực hiện những trách nhiệm đó. Các đạo luật tích cực là biểu hiện sự cảm giác được quy luật tự nhiên. Bởi vậy

các quyền cá nhân có trong nó phải được hiểu như những mức độ tự do nhất định, cần thiết để thực hiện trách nhiệm. Cách hiểu này về các luật thực định của Vônphơ đã có lợi cho những người cầm quyền quan tâm sao cho thần dân của mình có đủ tự do để thực thi những nghĩa vụ trước nhà nước.

Nguồn gốc và bản chất nhà nước được Vônphơ phác họa căn cứ theo tinh thần và bằng những màu sắc như của Puphenđorơ và Tômadi. Nhà nước là kết quả thỏa thuận giữa các gia đình (theo thuật ngữ của Vônphơ - giữa các "nhà"), được họ thông qua vì lý do mỗi nhà riêng sẽ không thể đảm bảo cho mình mọi tiện nghi thiết yếu của cuộc sống. Quyền lực tối cao hình thành thông qua sự đồng nhất ý chí của các thành viên tham gia thỏa thuận. Trách nhiệm của nhà nước - thúc đẩy việc đạt tới "lợi ích chung" "của nhân dân", mà theo như cách diễn tả của Vônphơ là sự thành đạt của tầng lớp thị dân. Theo Vônphơ, "sự thịnh vượng của nhà nước là ở trong việc hưởng thụ đầy đủ những phương tiện sinh sống, trong sự yên bình và an ninh". Vào thời điểm khi giai cấp tư sản còn chưa tách hẳn ra khỏi toàn bộ cư dân thành giai cấp riêng, định nghĩa như vậy về nhiệm vụ cao nhất của nhà nước và ý nghĩa sự thịnh vượng của nó nói chung là tiến bộ.

Dưới con mắt của Vônphơ giai cấp tư sản Đức yếu ớt và hèn nhát nhẫn nhục trước các ông hoàng đế cầu xin sự thể chế hóa nghiêm nghặt đời sống xã hội và cá nhân nhằm thiết lập các điều kiện "pháp chế" cho sự phát triển của mình. Kinh tế và

sự giáo dục, gia đình và tôn giáo - tất cả những vấn đề đó, theo Vônphơ, phải được điều chỉnh tỉ mỉ và kiểm tra nghiêm ngặt. Vônphơ hy vọng rằng dưới sự bảo trợ tỉ mỉ của nhà vua sáng suốt thông thái, các công dân có thể tự do biểu lộ những tài năng cá nhân của mình và sống hoàn toàn hạnh phúc. Thể hiện những lợi ích của giai cấp tư sản, Vônphơ đã chống lại sự lộng quyền và chế độ chuyên chế vô giới hạn của vương công, nhấn mạnh lợi ích của cơ quan đại diện đẳng cấp trong các chế độ quân chủ. Ông cho rằng nhà nước được thiết lập bằng ý chí của nhân dân, về bản chất họ là tự do và bởi vậy họ có quyền chống lại nhà nước một khi chính quyền xâm phạm đến các quyền tự nhiên của họ.

Trào lưu chính trị ôn hòa chiếm ưu thế trong tư tưởng nhà nước - pháp quyền thời đại Khai sáng Đức. Ưu thế, song không phải duy nhất có Cnutxen, Lau, Létxinh và nhiều người khác để phê phán thẳng thừng và sâu sắc những trật tự phong kiến chuyên chế, các giáo điều của tôn giáo chính thống và nhà nước bóc lột nói chung.

Thể hiện tâm tư của quần chúng nông dân và bình dân, *Matiat Cnutxen* (1646) đã rải các truyền đơn, trong đó từ lập trường chiến đấu của chủ nghĩa vô thần đã đánh mạnh vào đẳng cấp giáo hội và quý tộc. Ông cho rằng cần phải đuổi các cha cố và quan chức ra khỏi thế giới, bởi vì không có họ mọi việc vẫn tốt đẹp. Cần phải lấy lý trí và lương tâm con người thay cho chính quyền, tòa án, giáo hội. Cnutxen dạy phải sống đức độ, danh dự, ông kêu

gọi không o ép ai và ai ai cũng phải hiến dâng phần mình. Ông dũng cảm tuyên bố tư tưởng bình đẳng cho tất cả mọi người và bác bỏ mọi sự thống trị của người này đối với người khác. Cnutxen thực tế đã tuyên truyền nhân dân lật đổ chế độ phong kiến lỗi thời và tay sai của nó là nhà thờ. Do vậy, trong tư tưởng của ông đã phát sinh những mầm mống cách mạng. Song về nguyên tắc ông không chống lại chế độ tư hữu, cội nguồn của mọi bất công xã hội.

Các môtíp nổi loạn và phản tôn giáo cũng xuyên suốt nội dung cuốn sách vô danh xuất hiện ở Phranphuốc trên sông Mainơ vào năm 1717 - "Suy luận về Chúa, thế giới và con người". Tác giả của nó là nhà vô thần học chiến đấu và dân chủ *Têôdo Lau* (1670 - 1740). Lau cho rằng mọi người về bản chất là tự do, còn trong thực tế là nông nô. Sự áp bức và chuyên quyền, sự bóc lột và bất công, theo Lau, là kết quả khác biệt về tính cách giữa con người với nhau. Tính chất ngây thơ trong các quan điểm này của Lau thật rõ ràng. Giống như Cnutxen, Lau coi hình thức xã hội tốt nhất là tình trạng vô chính phủ nào đó khi con người chỉ đạo những hành vi của mình chỉ bằng các chỉ dẫn của lý trí của mình và mỗi cá nhân có tự do vô biên.

Trong các tác phẩm văn học và lý luận, chính luận của lãnh tụ tư tưởng Khai sáng Đức, người chiến sĩ tiên phong của nền dân chủ tư sản *Gơthôn Ephơraim, Letxinh* (1729 - 1781) đã phê phán hùng hồn chế độ chuyên chế xấu xa của các vương công và chế độ nông nô hèn mạt. Sự cát cứ phong kiến

ở Đức và các cuộc chiến tranh cướp bóc do vua chúa gây ra hoàn toàn trái ngược với lợi ích của nhân dân. Létxinh cương quyết chống lại sự bất bình đẳng xã hội đương thời và ách áp bức tôn giáo; ông ca ngợi những người không khuất phục bạo chúa. Khác với nhiều đại diện xuất sắc khác của phong trào Khai sáng, Létxinh không bị nhiễm vi trùng trung quân và không ủng hộ chế độ chuyên chế "sáng suốt", ông hiểu sâu sắc vấn đề cần thiết để nhân dân tham gia điều hành công việc nhà nước.

Létxinh cũng phê phán xã hội và nhà nước tư sản. Ông hiểu rằng chúng cũng được xây dựng trên bất bình đẳng và mất tự do. Có lần ông tuyên bố: "xã hội tư sản phải bị thủ tiêu hoàn toàn; mặc dù điều này nghe ra thật kỳ quặc, song đó là sự thật". Tuy nhiên, việc phân chia mọi người ra thành các dân tộc và tình trạng khác nhau được Létxinh coi là không thể vượt qua được. Mà ở nơi đâu có sự phân chia đó, thì ở đó có nhà nước, điều "không thể hình dung được ngoài sự khác biệt về đẳng cấp". Ông tiếp cận khá sát tư tưởng về nguồn gốc vật chất của nhà nước, tuy nhiên ông đã không kết luận được rằng tư hữu là nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt giai cấp và mâu thuẫn đối kháng, làm nảy sinh nhà nước với các "tai họa khôn lường" của nó. Ngược lại, ông coi đó là nền tảng muôn đời và tự nhiên của bất kỳ cộng đồng xã hội nào.

Létxinh mơ ước về một chế độ lý tưởng của xã hội loài người. Ông không hề nghĩ đến chế độ quân chủ, hay mọi hình thức nhà nước khác từng có, mà

trong suy nghĩ của ông hiện lên hình ảnh về một xã hội, trong đó nói chung sẽ không có nhà nước như một bộ máy quyền lực chính trị đặc biệt. "Lúc đó mọi người sẽ tự điều hành mình thật tốt, một khi không còn bất cứ kiểu chính phủ nào...", nghĩa là khi ấy không còn cần phải áp dụng biện pháp áp đặt từ bên ngoài. Theo Létxinh, trật tự có thể tồn tại không cần đến nhà nước.

Sự tiến bộ không ngừng, sự nỗ lực chung của các nhà tư tưởng ưu tú nhất của nhân loại trong việc phổ biến khoa học và văn hóa, trong việc đưa vào cuộc sống những nguyên tắc đạo đức cao cả và giải phóng đạo đức khỏi niềm tin mù quáng phản động vào nhà thờ, tất cả các việc làm ấy đã đạt tới mức độ hoàn thiện mà từ đó cho phép có thể chuyển sang một trật tự mới trong các mối quan hệ giữa con người với con người. Létxinh đã nhìn thấy đó là con đường đi tới những đỉnh cao của lịch sử nhân loại. Nhà khai sáng vĩ đại hy vọng rằng để chiến thắng được "sự chống đối ngoan cố của thế giới ngu muội", chỉ cần bằng chủ nghĩa nhân văn lý tưởng, như bao nhà tư tưởng đồng hương vĩ đại của ông là Gơt, Sile, Cantơ, Phichte, Hêghen sau này từng hy vọng.

2. Các học thuyết chính trị ở Italia thế kỷ XVIII

Bước vào thế XVIII, sự trì trệ của xã hội Italia suốt hai thế kỷ, do việc đất nước này thực tế trở thành một tỉnh của vua Tây Ban Nha và việc áp đặt

mạnh mẽ trật tự chuyên chế nông nô, đã phải nhường chỗ cho những hoạt động tích cực trong đời sống kinh tế và xã hội. Lợi dụng sự bất bình của quần chúng nhân dân trước các thiết chế phong kiến, các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản còn non trẻ lúc đó đã đòi hỏi phải tạo ra những điều kiện để tự do phát triển sản xuất tư bản chủ nghĩa. Song giai cấp tư sản Italia chưa đủ lớn mạnh và sự tập trung còn yếu ớt; vẫn lo sợ cách mạng sẽ đoạn tuyệt với quá khứ, vì vậy cho nên nhiều khi nó đã thỏa hiệp với các nhóm phong kiến giáo hội. Lập trường chính trị hai mặt này cũng được các nhà khai sáng Italia, trong đó xuất sắc nhất là Vicô và Béccaria, ủng hộ.

Giambattixta Vicô (1668 - 1744) là một trong những nhà tư tưởng đầu tiên có một số quan điểm xác định trước bộ môn xã hội học khoa học. Ông hiểu lịch sử là quá trình có tính quy luật khách quan diễn ra theo chu kỳ. Lịch sử là một vòng tuần hoàn những hành động của con người, song những hành động đó là do Chúa quy định.

Trong tác phẩm chính của mình "Những cơ sở của khoa học mới về bản chất chung của các dân tộc" (1725) Vicô đã có công trong ý định áp dụng phương pháp so sánh lịch sử và thuyết quyết định vào việc giải thích các thiết chế nhà nước pháp quyền. Vòng tuần hoàn lịch sử bao gồm ba thời kỳ. Thời kỳ đầu là thời kỳ thần linh - thời đại thần linh. Nó không hề biết đến nhà nước, quy phạm pháp luật. Luật pháp lúc đó là phép màu và sự tiên

tri của các thầy cúng có khả năng truyền cho mọi người ý chí của thần linh. Bởi lẽ một bên pháp luật dựa trên uy quyền siêu hình thì đương nhiên nó đã không có cách nào để giải thích bằng lý trí. Các thầy tử tế điều khiển xã hội. Những nhu cầu vật chất, cuộc đấu tranh giữa những ham muốn đối lập đã tạo điều kiện cho sự xuất hiện pháp luật và nhà nước. Không phải tìm nguyên nhân xuất hiện nhà nước trong ý muốn chủ quan của cá nhân, trong mưu mẹo nào đó của con người, mà cần phải tìm trong sự tất yếu khách quan, lôgích của sự vật ẩn náu nguyên nhân xuất hiện nhà nước - đó là "phúc lợi mọi mặt của công dân". Vicô phê phán sâu sắc và tinh tế các luận thuyết nhân đạo, thuần túy triết lý của trường phái pháp lý tự nhiên (quan niệm về nguồn gốc thỏa thuận của nhà nước v.v.). Vicô không gắn sự xuất hiện nhà nước với thỏa thuận. Ông chỉ rõ mỗi hình thức nhà nước có cơ sở đặc thù và nguyên nhân xuất hiện riêng.

Ở thời kỳ thứ hai của vòng tuần hoàn lịch sử, thời đại anh hùng, nhà nước tồn tại như chính quyền của quý tộc, tầng lớp đặt ra các quy phạm pháp luật đượm mùi tự tư tự lợi, và đàn áp dã man những người bình dân. Pháp luật ở đây là pháp luật của sức mạnh thô bạo. Thời kỳ thứ ba, thời kỳ cuối cùng là thời đại con người. Nó có các thiết chế dân chủ cộng hòa hay nền quân chủ có tính chất đại diện với các quyền và quyền tự do xứng đáng với con người, đảm bảo chủ quyền của nhân dân. Các đạo luật ở đây kết hợp một cách uyển chuyển và

hợp lý những lợi ích cá nhân với lợi ích xã hội. Khác với các thời đại trước, pháp lý thời đại này xét đến các đặc tính của hành vi và cá nhân và bằng cách đó thiết lập sự công bằng giữa mọi người.

Nhà triết học rõ ràng đã lý tưởng hóa xã hội tư sản. Tuy nhiên vào lúc mà nhân loại còn chưa đạt tới xã hội đó, sự lý tưởng hóa này có tính chất lịch sử tiến bộ. Kết thúc của mỗi thời kỳ là sự khủng hoảng và suy đồi của xã hội, làm nảy sinh tình trạng vô chính phủ, là hậu quả của tự do không hạn chế. Sự phát triển của xã hội quay trở lại trạng thái ban đầu. Đương nhiên, Vicô không phải là người tuyên ngôn "thuyết vòng tuần hoàn", song dễ hiểu là vào thời kỳ cận đại ông là người đầu tiên đã soạn thảo và trình bày công phu học thuyết đó.

Các nhà tư tưởng tư sản hiện đại thổi phồng các môtip thần học và duy ý chí của Vicô, bỏ đi ý tưởng sáng tạo của ông về các quy luật khách quan lịch sử. Họ sẵn sàng sử dụng thuyết vòng tuần hoàn, nhưng chỉ để mô tả chủ nghĩa tư bản là đỉnh cao của sự phát triển lịch sử, còn vượt qua chủ nghĩa tư bản là sự suy đồi, phát triển ngược lại.

Những tư tưởng của Vicô nhiều năm không được phổ biến và chấp nhận, điều khác với học thuyết của nhà triết học đồng hương với ông, người sáng lập cái gọi là "trường phái kinh điển" trong khoa học hình luật *Trêđarơ Béccaria* (1738 - 1794), tác giả của tác phẩm nổi tiếng "Về tội phạm và hình phạt". Là người theo học thuyết pháp lý tự nhiên, Béccaria cho rằng một thời các cuộc chiến tranh

liên miên và sự lộng quyền đã làm các cá nhân mệt mỏi, và họ đành chịu mất đi phần nào tự do, tập hợp nhau lại, để bình tâm và an toàn hưởng thụ phần còn lại. Tổng thể các phần tự do được họ hy sinh vì sự phồn vinh chung đã tạo nên chính quyền tối cao của dân tộc có trách nhiệm đảm bảo cho mọi người tồn tại bình thường dưới sự che chở của các đạo luật công bằng. Song hòa bình và chân lý là không có, xung quanh toàn bạo lực và sự vô quyền, bởi lẽ "phần lớn các đạo luật không phải là gì khác ngoài đặc quyền đặc lợi, tức là sự áp đặt thuế má cho mọi người vì lợi ích của một số người".

Béccaria bất bình sâu sắc trước vấn đề cũng một hành động như nhau mà người giàu và nghèo lại bị trừng phạt khác nhau. Bác bỏ mọi đặc quyền, ông tuyên bố cương quyết rằng nơi nào những người quyền quý được thoát tội thật giản đơn, còn người bình dân phải chịu mọi hình phạt thảm khốc, thì "không còn những khái niệm công lý và nghĩa vụ, thay vào đó là quyền của kẻ mạnh".

Tại sao lại có chuyện ở một cực là sức mạnh và hạnh phúc, còn cực kia là sự nhục nhã và nghèo hèn? Bécccaria đã có lời giải đoán sâu sắc. Ông chỉ ra những cội rễ vật chất của sự bất công xã hội, coi quyền tư hữu là điều kinh khủng, là không phải quyền thiết yếu vì nó làm cho đa số nhân loại chỉ còn sống mà trắng tay. Tiếc thay ý tưởng này của Béccaria đã không được ông phát triển và đặt thành hòn đá tảng cho toàn bộ học thuyết về pháp quyền chính trị của mình.

Bởi vậy để ngăn ngừa tội phạm và lành mạnh hóa xã hội, Béccaria không đề nghị cải tạo cách mạng cuộc sống trên những nguyên tắc hoàn toàn mới. Ông nói về "sự lên ngôi ở châu Âu của các vị quốc vương đức độ, bảo trợ cho đạo lý, khoa học và nghệ thuật, đó là những người cha của nhân dân mình". Ông thích nói về việc thủ tiêu nghèo đó và cân bằng dần dần các phúc lợi đạo lý và vật chất cho mọi công dân; đòi hỏi giáo dục toàn dân; viết về những xac việc đảm bảo [illegible] thái và sự bình đẳng của

Niềm tin chân thành của Béccaria rằng thể chế phong kiến là vô lý, tính nhân đạo không thể giả mạo và sự tuyên truyền tài tình những quan điểm tiến bộ về pháp luật và nhà nước của ông, về mặt khách quan, đã đóng vai trò không nhỏ trong việc vũ trang tư tưởng cho các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu.

Chương 10

CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ THỜI KỲ THIẾT LẬP VÀ CỦNG CỐ CHẾ ĐỘ CHUYÊN CHẾ Ở NGA

1. Tư tưởng chính trị nửa sau thế kỷ XVII

Vào nửa sau thế kỷ XVII ở Nga bắt đầu chuyển từ chế độ quân chủ đẳng cấp - đại diện sang chế độ quân chủ chuyên chế và kết thúc sự chuyển tiếp này vào đầu thế kỷ XVIII. Cơ sở kinh tế của nó là sự lớn mạnh của lực lượng sản xuất, sự phát triển đô thị, việc thành lập thị trường toàn Nga, tất cả những mặt phát triển đó đã tạo điều kiện cho việc tiếp tục củng cố nhà nước tập quyền. Chính quyền của các quốc vương Mátxcơva cùng với chỗ dựa truyền thống của nó là tầng lớp quý tộc đã nhận được sự ủng hộ của giai cấp tư sản mới ra đời đang cần sự bảo trợ. Nỗi hoảng sợ của quý tộc trước sự bất bình của nông nô cũng đã làm gia tăng nhu cầu về một nhà nước mạnh bảo vệ được sở hữu, quyền lực và đặc quyền đặc lợi của họ.

Thực hiện chuyên chính của giai cấp phong kiến đối với nông nô, vào thời kỳ này nhà nước đã thúc đẩy sự ra đời nhanh chóng của giai cấp tư sản. Nhà

nước cũng tính đến lợi ích của giai cấp này, bởi lẽ nó có nhu cầu sâu sắc trong việc phát triển công nghiệp để trang bị cho quân đội những vũ khí hiện đại, đảm bảo độc lập về kinh tế của đất nước, và mở rộng buôn bán, coi đó như là nguồn thu nhập.

Bởi vậy học thuyết về "lợi ích chung" được coi là mục đích của nhà nước và được áp dụng rộng rãi. Học thuyết này nhấn mạnh rằng nhà nước bảo vệ và duy trì những lợi ích chung của giai cấp phong kiến, chứ không phải lợi ích cá nhân của từng địa chủ, mà đôi khi có mâu thuẫn với những lợi ích chung đó. Nó kêu gọi đem các quyền lợi của cá nhân và phe nhóm phục vụ các quyền lợi giai cấp chung và khẳng định sự cần thiết phải tính đến cả đòi hỏi của giới thương nhân và giới chủ công nghiệp. Về vấn đề nông nô thì điều này được giao cho địa chủ toàn quyền xử lý, và để đạt được "lợi ích chung" người ta đã thuyết phục địa chủ không nên quá lạm dụng quyền hành của mình làm cho nông dân phá sản, bởi vì như vậy giới quý tộc tự phá đi tài sản của mình và thu nhập của nhà nước, cũng như thúc đẩy nông dân khởi nghĩa.

Việc thành lập nhà nước chuyên chế và những nhiệm vụ mới đặt ra cho nó đòi hỏi được khẳng định về mặt tư tưởng. Bởi vậy lĩnh vực tư tưởng chính trị và pháp luật đã trở nên sôi động.

Vào nửa sau thế kỷ XVII nhà hoạt động quốc gia xuất sắc *A.L.Óocđin Nasôkin* (mất năm 1680) đã đề ra một cương lĩnh tiến bộ nhằm củng cố sự độc lập của nhà nước khuyến khích thương mại, phát huy

sự tự quản thành thị. Ócđin Nasôkin là người bảo vệ chế độ chuyên chế. Ông coi vua là người bảo vệ những lợi ích quốc gia (mà trên thực tế là những quyền lợi giai cấp chung của phong kiến) khỏi tính tự tư tự lợi của các đại điền chủ thờ ơ với công việc nhà nước.

Iuri Grigianích (khoảng 1618 - 1683) là người Khôrvát, nhiều năm sống ở Nga, đấu tranh cho lý tưởng của một ông vua sáng suốt, quan tâm đến sự phồn vinh chung của thần dân. Song Grigianích thừa nhận cần phải thiết lập một số hạn chế đối với nhà vua để ông ta khỏi biến thành bạo chúa. Một trong những biện pháp là sau khi vua chết sẽ đánh giá những hành vi của vua tại "đồng nhân dân" để có thể đề nghị vua mới sửa đổi các đạo luật.

Grigianích coi chế độ đẳng cấp là hình thức xã hội tự nhiên. Nhà nước theo ý ông giống như cơ thể con người, cũng bao gồm các bộ phận. Mọi đẳng cấp đều có lợi cho nhà nước. Lãnh chúa và quý tộc lãnh đạo quân đội, xét xử, họp nghị viện. Vì lẽ đó họ có quyền sở hữu ruộng đất và nông nô. Thợ thủ công làm ra những sản phẩm thiết yếu. Grigianích đề nghị tổ chức họ vào các xưởng và cho họ quyền tự điều hành. Nông dân là "nguồn gốc và cơ sở đem lại mọi của cải", thì họ tự nuôi mình, nuôi thợ thủ công, thương nhân, lãnh chúa và nhà vua. Bởi vậy không phản đối việc chống lại chế độ nông nô, vì Grigianích thấy rằng áp đặt cho nông dân tạp dịch nặng nề là có hại.

Grigianích gọi tư tưởng tà giáo là khi "pháp luật

của chế độ nô lệ chống lại pháp luật thần linh" và kêu gọi nới rộng các quyền của lãnh chúa để có thể đấu tranh thắng lợi chống những cuộc khởi nghĩa của quần chúng.

2. Học thuyết chính trị chính thống thời kỳ hình thành chế độ quân chủ chuyên chế.

Sự hình thành triệt để chế độ quân chủ chuyên chế đòi hỏi sự phát triển học thuyết chính trị chính thống để chứng minh cho những đổi thay đã diễn ra.

Việc khẳng định quyền lực vô hạn của nhà vua và dùng khái niệm "lợi ích chung" giải thích cho quyền lực đó được Piốt I coi là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất. Bởi vậy cho nên ngay trong cuốn, "*Điều lệnh quân sự*" ông đã tuyên bố rằng, "nhà vua là vị quốc vương quân chủ chuyên chế, người không phải trả lời bất kỳ ai trên thế gian này về những việc làm của mình, có sức mạnh và quyền lực đối với quốc gia và lãnh thổ của mình...".

Nhà nước được Piốt I và các sủng thần coi như sức mạnh toàn năng để điều khiển mọi mặt cuộc sống của nhân dân, xây dựng các đạo luật, kiểm tra việc tuân thủ hành động cũng như tư tưởng, chỉ đạo các hoạt động kinh tế và thậm chí cả cuộc sống hàng ngày của mỗi thần dân. Với Piốt, nhân dân - đó là những đứa trẻ, chúng không hiểu được những lợi ích của chính mình. Phải buộc họ thực hiện cả những việc vốn mang đến cho họ lợi ích trực tiếp.

Người bảo vệ tiêu biểu cho học thuyết chính trị chính thống của nền quân chủ chuyên chế vào nửa

đầu thế kỷ XVIII là Phêôpan Prôcôpôvích.

Ph.Prôcôpôvích (1681 - 1736) là người ủng hộ nhiệt thành cải cách, được Piốt để ý và là một trong rất ít các giáo sĩ là sủng thần của ông. Tác phẩm chính luận chính của Prôcôpôvích là "*Đạo luật về quyền lực nhà vua*" được viết nhằm mục đích khẳng định pháp lệnh của Piốt về quyền kế vị ngai vàng. Theo đó nhà vua có toàn quyền cất cử người kế ngôi theo ý mình, và trong trường hợp cần thiết có thể truất quyền kế vị của các hoàng tử.

Prôcôpôvích dựa vào các nhà lý luận về pháp lý tự nhiên thấy được nền quân chủ chuyên chế là hình thức nhà nước thích hợp hơn cả. Prôcôpôvích nhận xét, trong trạng thái tự nhiên con người không hề biết đến nhà nước. Điều đó gây cho con người những khó khăn nghiêm trọng trong cuộc sống và sự thành đạt của họ không được pháp luật nào bảo vệ. Bởi thế, mọi người đi tới thỏa thuận về sự cần phải thiết lập chính quyền tối cao và tuân thủ nó.

Hình thức nhà nước được xác định nhờ khế ước xã hội, theo ý nguyện của nhân dân. Do đó có thể dễ dàng kết luận rằng nhân dân có quyền thay đổi hình thức này, nếu như thấy nó không còn phù hợp. Song để ngăn ngừa hậu quả nguy hiểm của nhà vua, Prôcôpôvích lại tuyên bố rằng ý nguyện của nhân dân được xác định phù hợp với ý Chúa và bởi vậy ý nguyện ấy là bền vững và không thể thay đổi.

Phù hợp với sự phân chia truyền thống của những hình thức chính trị, Prôcôpôvích phân biệt các hình thức: quân chủ, quý tộc và dân chủ. Song

Prôcôpôvích dành mọi cảm tình của mình cho nền quân chủ tuyệt đối và kế vị. Chính trong nền quân chủ kế vị, theo ông, các quốc vương sẽ giáo dục những người kế vị xứng đáng, không sợ sự cạnh tranh của các dòng họ quý tộc khác và có thể hoàn toàn dành toàn bộ hoạt động của mình cho việc chăm lo đến "lợi ích chung". Để người kế ngôi tiếp tục sự nghiệp của nhà vua trước, nhà vua đó phải có quyền chỉ định người kế vị mình, không tùy thuộc vào tôn ti dòng dõi. Prôcôpôvích đã biện minh cho sắc lệnh của Piốt I về quyền kế ngôi như vậy.

Prôcôpôvích chú ý nhiều đến việc khẳng định quyền lực vô biên của người chuyên chế và xác định nội dung của nó. Quyền lực của nhà vua không bị gò bó bởi bất cứ một đạo luật nào, thậm chí cả những đạo luật do chính ông ta đặt ra. Nhà vua ra các chiếu chỉ có hiệu lực tuyệt đối. Ông ta là quan tòa tối cao. Trong nhà nước không thể có một quyền lực nào khác có thể đình chỉ hay bãi bỏ lệnh của nhà vua. Bởi vậy nhà thờ phải hoàn toàn tuân thủ nhà nước, nhà vua là người đứng đầu giáo hội. Đưa nguyên tắc quyền lực vô hạn tới tuyệt đối, Prôcôpôvích cho rằng ý nguyện của nhà vua là quyền lực của ông ta và vua có thể buộc mọi thần dân làm tất cả những gì vua muốn.

Theo học thuyết của Prôcôpôvích, thần dân chỉ còn mỗi một nghĩa vụ là tuân thủ tuyệt đối và vô điều kiện chiếu chỉ của nhà vua. Ông không chỉ hoàn toàn phủ nhận quyền khởi nghĩa mà còn phủ nhận cả quyền phản kháng của nhân dân. Nhân dân

có trách nhiệm cam chịu ngay cả đối với một quốc vương "ngang ngược" như hình phạt của Chúa. Thần dân không có cả quyền ca ngợi nhà vua. Bởi vì nếu trao cho nhân dân quyền đó, thì có nghĩa là đem lại cho họ khả năng nhận xét về những hành động của nhà vua. Nhà vua không bao giờ có thể cho phép làm như vậy. Prôcôpôvích đi đến chỗ thần thánh hóa quyền lực của Sa hoàng, và tuyên bố rằng các quốc vương chính là thần thánh.

Nhằm chứng minh lợi ích của quyền lực vô hạn của Sa hoàng, Prôcôpôvích khẳng định rằng vai trò của nó là chăm lo đến lợi ích chung. Việc xác định thế nào là "lợi ích" đó thuộc về thẩm quyền của quốc vương. Bản thân nhân dân không hiểu được lợi ích của mình và họ hoàn toàn được bảo hộ.

Đồng thời Prôcôpôvích nhiều lần nhắc đi nhắc lại rằng trách nhiệm của nhà vua là phổ cập giáo dục, loại trừ mê tín và thành kiến, thiết lập công lý, củng cố quân đội, quan tâm đến sự cường thịnh của quốc gia.

3. Các quan điểm chính trị của nhà tư tưởng quý tộc V.N. Tatitsép.

Gần với những tư tưởng của Prôcôpôvích là tư tưởng của *V.N. Tatitsép* (1686 - 1750), nhà tư tưởng và nhà hoạt động chính trị lớn nhất thời đó.

V.N. Tatitsép, cũng như Prôcôpôvích đã tiếp thu những luận điểm xuất phát từ học thuyết về pháp lý tự nhiên: trạng thái tự nhiên của con người là tự do. Song Tatitsép cho rằng tự do này là vô hạn

và nhất định sẽ biến thành tự do cá nhân của mỗi người. Bởi vậy những lợi ích của xã hội đòi hỏi hạn chế sự tự do này. Do đó phải thắng "cương" cho nó.

"Cương", theo Tatitsép, có ba loại: 1) tự nhiên ("về bản chất"), 2) Theo thỏa thuận, và 3) ép buộc. Việc hạn chế quyền tự nhiên của con người giống như là quyền lực của cha đối với con, vua đối với thần dân, mà quyền lực đó xuất phát từ quyền cha con. Ở đây Tatitsép đã nhắc lại những kết luận của học thuyết gia trưởng về nguồn gốc nhà nước. Song ông gắn nó với những quan điểm của học thuyết về khế ước. Ông tuyên bố nhà nước xuất hiện do khế ước xã hội, song trong đó nhân dân thường coi chế độ quân chủ là hình thức nhà nước phù hợp với bản tính của con người hơn cả.

Tatitsép coi dân chủ chỉ có thể có được trong một quốc gia nhỏ, không bị đe dọa tấn công từ bên ngoài. Nhưng nó cũng có thể bị tan rã bởi những sự lộn xộn ở bên trong. Còn nhà nước quý tộc có thể tồn tại ở các quốc gia rộng lớn, song chỉ trong trường hợp không bị đe dọa xâm lược từ bên ngoài, và nhân dân "có học vấn". Tuy nhiên ngay cả trong trường hợp đó sự bất đồng giữa các quan lại có thể đưa nhà nước tới chỗ sụp đổ và diệt vong.

Thừa nhận chế độ quân chủ là hình thức nhà nước tốt nhất, Tatitsép coi nhà vua như ông chủ trong một nhà và kết luận rằng mọi sự quan tâm tự nhiên của ông ta nhằm đảm bảo cho nhà mình có trật tự nhất. Bởi vậy nhà vua quan tâm đến sự thành đạt và thịnh vượng của "con cháu" mình, tức

là quan tâm đến các thần dân. Dù có khả năng xuất hiện bạo chúa cũng không cho phép coi hình thức cầm quyền nào khác tốt hơn chế độ quân chủ. Ngay cả khi trong số các địa chủ có kẻ định phá gia sản của chính mình cũng không được giao quyền bính cho nông nô. Cũng thật là ngu xuẩn nếu đem thay đổi chế độ chính trị khi nhà vua tỏ ra điên rồ.

Tatitsép coi việc áp dụng hoạt động tư pháp có ý nghĩa vô cùng lớn lao. Theo ông, pháp luật có trách nhiệm ngăn ngừa bạo loạn, bởi vì chỉ có phạm pháp thực chất mới bị trừng phạt và nhân dân sẽ không phản đối việc trừng phạt những kẻ làm loạn và việc áp dụng các biện pháp trừng phạt cứng rắn. Tuy nhiên việc trừng phạt phải đúng mức và phù hợp với tội trạng.

Hệ tư tưởng của Tatitsép thấm nhuần lợi ích giai cấp địa chủ. Ông đòi hỏi thiết lập sự ngăn cách hơn nữa giữa các tầng lớp, tăng thêm đặc quyền của quý tộc, coi đó là lực lượng chiếm địa vị lãnh đạo trong xã hội và thực hiện quyền lực đối với nông nô. Nhằm ngăn ngừa mọi mưu toan của nhà nước can thiệp vào quan hệ giữa địa chủ và nông nô, Tatitsép tuyên bố: chính quyền nhà nước phải dựa vào quyền lực của địa chủ ở các trang trại của họ, vì lẽ sự suy yếu của nó sẽ dẫn đến sự lung lay chính quyền nhà nước.

Các học thuyết chính trị của Tatitsép và Prôcôpôvích dựa trên luận điểm về nhân dân là đám đông tăm tối thụ động, cần có sự bảo hộ của nhà vua sáng suốt. Nhân dân phải *tuân thủ và tin tưởng* mù quáng vào sự chăm lo của nhà vua. Tuy thế các

học thuyết này có tính tiến bộ bởi lẽ nó phê phán những đòi hỏi của đại địa chủ phản động, nhà thờ và những kẻ thù chống lại cải cách ở đất nước thời đó.

4. Các quan điểm chính trị của I.T. Pôxôscốp đại diện của giai cấp tư sản đang ra đời.

Người thể hiện tiêu biểu cho tư tưởng của giai cấp tư sản đang ra đời vào thế kỷ XVIII là *I.T.Pôxôscốp* (1652 - 1726), Pôxôscốp nổi tiếng là tác giả cuốn sách về kinh tế - chính trị mang tên "*Bàn về sự nghèo đói và giàu có*".

Trong quan điểm của Pôxôscốp các tư tưởng tiến bộ được hòa trộn kỳ lạ với tư tưởng phản động. Ủng hộ nhiệt thành các cải cách được tiến hành, đưa ra một vài vấn đề xã hội và chính trị một cách sâu sắc hơn, Pôxôscốp đồng thời đòi hỏi điên rồ việc phải thể chế hóa đời tư công dân, tuyên truyền phản đối và xua đuổi tôn giáo. Trong các tác phẩm của mình, Pôxôscốp đưa ra cương lĩnh đấu tranh vì độc lập kinh tế của nước Nga. Để làm điều đó trước hết phải bằng mọi cách phát triển công nghiệp, bảo hộ mọi mặt cho nó. Ông cũng không quên các quyền lợi của nông dân. Cần hạn chế bằng pháp luật những tạp dịch của nông dân có lợi cho địa chủ. Để thức tỉnh nông dân hoàn thiện nông nghiệp, ông thấy cần phải áp dụng thuế đất thay cho thuế thân. Quyền lợi của Sa hoàng đòi hỏi phải duy trì và làm giàu cho nông dân, vì "sự giàu có của nông dân là sự giàu có của Sa hoàng".

Pôxôscốp nhiệt thành bảo vệ lợi ích của thương nhân, chỉ ra ý nghĩa của họ trong đời sống đất nước. Bởi vậy nhà vua phải bằng mọi cách bảo vệ thương nhân khỏi bị sự chèn ép của quý tộc.

Thương nhân cảm thấy mình yếu đuối và bất lực trước địa chủ và quý tộc mà đa số là quan chức, do đó họ không thể dựa vào sức mình. Đồng thời họ không thể không nhận thức được ý nghĩ ngày càng lớn mạnh của mình. Bởi vậy họ tin rằng nhà vua là người đứng đầu nhà nước cần củng cố sức mạnh kinh tế và quân sự của đất nước, bảo vệ họ khỏi sự chèn ép của phong kiến, phải tạo điều kiện cho họ phát triển. Từ đó rút ra kết luận là chính quyền chuyên chế của nhà vua phải bảo vệ thương nhân.

Pôxôscốp bảo vệ cuồng nhiệt quyền lực tối cao của nhà vua. Ông cho rằng nhà vua là người có quyền hành tối cao, ai cũng phải phục tùng. Vua cũng như Chúa trời phải là quan tòa. Hoài nghi vào sức mạnh của mình và hy vọng được nhà vua bảo trợ, nhà tư tưởng của giới thương nhân đã phải bác bỏ thể chế quý tộc và dân chủ.

Pôxôscốp tuyên truyền về xã hội dựa trên sự phân biệt rõ ràng đẳng cấp và nghề nghiệp. Thương nhân thì buôn bán và phát triển công nghiệp, quý tộc thì chiến đấu, để rồi được cấp ruộng đất và nông nô, nông dân thì làm ruộng và nghề thủ công để nuôi sống quý tộc. Nhà nước phải quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm của mỗi tầng lớp đó.

Cũng như Tatitsép, Pôxôscốp đặc biệt coi trọng hoạt động tư pháp. Song nếu như Tatitsép nghĩ cách

ngăn ngừa sự bất bình ngày càng tăng của dân chúng, thì Pôxôscốp kêu gọi giải thoát thương nhân khỏi những phiền toái và lộng hành của các quan tòa quý tộc, sự ưa thích xu nịnh một cách trắng trợn của họ làm cho các thương nhân phá sản. Các quan tòa quý tộc chỉ ưu ái đẳng cấp của mình, dựa vào đó mà vi phạm pháp luật. Để thực hiện công lý, Pôxôscốp đề nghị cử cả các quan tòa từ các tầng lớp "dòng dõi thấp hèn" - thương nhân, sĩ quan giải ngũ v.v... Đối với việc trì hoãn thi hành án "người có thế lực" thì phải trừng phạt nghiêm khắc các quan tòa. Biện pháp này, cũng như sự phụ thuộc của quan tòa vào nhà vua, sẽ đảm bảo cho bản án công bằng. Pôxôscốp đòi hỏi công bằng của tất cả mọi người trước pháp luật và đưa tòa án gần với dân chúng. Vì sự chiến thắng của công lý, cần có Bộ luật mới để loại trừ những mâu thuẫn trong pháp chế dẫn đến lộng quyền. Để soạn thảo nó cần chọn người từ mỗi tầng lớp, kể cả nông dân và binh lính. Pôxôscốp muốn Bộ luật sau khi soạn thảo xong sẽ là của "toàn dân", được "toàn dân" bàn luận, chứ không phải "sự áp đặt".

Do đó, trong khi cương quyết ủng hộ nền chuyên chế, khi nói về sự bảo vệ thương nhân trước sức mạnh của quý tộc, Pôxôscốp đã không tin vào thế chế đó khi nói về văn bản sẽ xác định địa vị pháp lý của thương nhân trong nhiều năm, và cho rằng cần bổ sung cho chế độ chuyên chế "hội đồng toàn dân". Vì vậy Pôxôscốp đã kết hợp việc ca ngợi nền chuyên chế với tư tưởng về sự tham gia của nhân

dân vào việc soạn thảo những đạo luật quan trọng nhất.

5. Những yếu tố khai sáng trong các quan điểm của M.V.Lômônôxốp.

Các học thuyết chính trị của những đại diện thuộc tầng lớp quý tộc tiến bộ và thương nhân nửa đầu thế kỷ XVIII đã không vượt ra ngoài giới hạn hệ tư tưởng quân chủ chuyên chế khai sáng, bởi lẽ chế độ chuyên chế lúc đó vẫn còn đóng vai trò lịch sử tiến bộ. Nhà bác học Nga vĩ đại *M.V.Lômônôxốp*(1711 - 1765) cũng theo học thuyết chính trị này.

M.V.Lômônôxốp vạch trần những sự bịa đặt về khoa học cho rằng những người Xlavơ từ xưa bị người Variác khuất phục, mà thực ra từ muôn đời nay họ đã ở trên mảnh đất của mình. Từ muôn đời nay người Xlavơ là những người yêu tự do.

Nhiệm vụ và vai trò của nhà nước theo ông là đảm bảo hạnh phúc cho toàn dân. Để đạt mục tiêu này cần phát triển toàn diện lực lượng sản xuất của đất nước và có một loạt biện pháp nhằm "nhân lên và duy trì dân tộc Nga", loại bỏ đình đám và sửa đổi tập tục, phổ biến giáo dục, đấu tranh chống mê tín và ảnh hưởng phản động của giáo hội.

Lômônôxốp kêu gọi các quốc vương dũng cảm tiến hành tiếp tục các cuộc cải cách, nhận định khả năng của nhân dân Nga đi tới sự tiến bộ và không sợ cái mới, không sợ những sự thay đổi.

Hoạt động của nhà nước phải nhằm "tăng cường lợi ích chung", phải được tiến hành theo "luật tự

nhiên", chứ không phải theo ý muốn tùy tiện. Lômônôxốp lên án bạo chúa. Nhà vua phải đảm bảo việc "thiết lập hoàn thiện các đạo luật rõ ràng và chặt chẽ". Sau khi thiết lập rồi, đích thân nhà vua cũng phải tuân thủ (điều này cho thấy Lômônôxốp khác hẳn Prôcôpôvích). Hoạt động của bộ máy chính quyền cũng phải được tiến hành phù hợp chặt chẽ với luật pháp.

Lômônôxốp là người cương quyết phản đối việc trừng phạt hà khắc. Mục đích của trừng phạt không phải là trả thù, mà là giáo dục tội phạm. Giáo dục công dân phải được tiến hành thông qua chế độ khen thưởng và khuyến khích "làm điều thiện".

Mặc dù Lômônôxốp không nói gì về quyền của nông nô, song trong bài thơ của ông về lợi ích của thủy tinh đã chứa đựng sự lên án lao động cưỡng bức những người da đen ở Mỹ. Trong điều kiện lúc đó không thể phê phán trực tiếp lao động cưỡng bức ở Nga, thì đó là hình thức chống lại chế độ nông nô.

Do đó, trong quan điểm của Lômônôxốp có thể thấy các yếu tố khai sáng, mà sau này được tiếp tục phát triển vào nửa sau thế kỷ XVIII.

6. Những đòi hỏi về chính trị của quần chúng nhân dân

Những hoài bão và đòi hỏi của quần chúng nông dân bị áp bức được thể hiện rõ nét trong các cuộc khởi nghĩa nông dân. Những cuộc khởi nghĩa lớn nhất thời kỳ này là do *Xtêpan Radin* và *Côndrati*

Bulavin lãnh đạo.

Những người nông dân khởi nghĩa muốn tiêu diệt hoàn toàn sự bóc lột phong kiến, thủ tiêu chế độ nông nô phụ thuộc và tiêu diệt bọn bóc lột và áp bức - đại địa chủ, địa chủ, quan lại của Nga hoàng. Những người nông dân mơ ước được tự do, được quyền tự chủ điều hành nhà nước. Đồng thời do quan niệm hạn chế, họ đã lý tưởng hóa thành hình ảnh ông vua là người không dính líu đến sự chuyên quyền của phong kiến và cho rằng tiếng kêu than rên rỉ của họ không đến được tai nhà vua.

Tính chất chống phong kiến của cuộc khởi nghĩa do Radin đứng đầu toát lên từ lời kêu gọi tiêu diệt tất cả địa chủ phong kiến.

Radin hô hào nông dân không nộp thuế, không thực hiện tạp dịch. Đồng thời tuyên bố giải phóng nhà vua bị bọn đại quan lại cầm tù.

Bulavin kêu gọi nhân dân đấu tranh không khoan nhượng chống bọn quan lại phong kiến. Đồng thời ông tuyên bố "bảo vệ danh dự của quốc vương".

Hoang tưởng về một nhà vua tốt bụng... là mặt yếu của phong trào khởi nghĩa nông dân. Tính tự phát, cục bộ địa phương đã không tạo điều kiện cho họ giành chiến thắng. Song khuynh hướng chống phong kiến của phong trào đã có ý nghĩa tiến bộ to lớn.

Chương 11

CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ Ở PHÁP VÀO THỜI KỲ KHỦNG HOẢNG CHẾ ĐỘ CHUYÊN CHẾ VÀ CÁCH MẠNG TƯ SẢN CUỐI THẾ KỶ XVIII

1. Mở đầu.

Các học thuyết chính trị chuẩn bị về mặt tư tưởng cho các cuộc cách mạng tư sản sơ kỳ được phổ biến rộng rãi và phát triển khi nước Pháp đã vào thời kỳ tiền cách mạng. Các nguyên tắc tự do và bình đẳng theo quan niệm tư sản được tuyên bố và phần nào thực hiện ở Hà Lan và Anh, trong những điều kiện mới ở Pháp đã được chuyển thành những học thuyết chính trị mở rộng.

Trong cuộc đấu tranh chống phong kiến, nhân sinh quan tư sản hình thành hoàn toàn, các khẩu hiệu chính trị của nó đã phá vỡ nền tảng của chế độ phong kiến chuyên chế. Tình hình xã hội - kinh tế nước Pháp thế kỷ XVIII tất yếu dẫn tới sự phát triển nhân sinh quan này.

Ở Pháp thế kỷ XVIII phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển nhanh chóng. Song xiềng xích phong kiến đã trói buộc sự phát triển của chủ

nghĩa tư bản. Các lực lượng sản xuất mới đã xung đột với các quan hệ sản xuất phong kiến được bảo vệ bởi kiến trúc thượng tầng phong kiến, nhất là nhà nước và pháp luật.

Chống lại chế độ phong kiến là tầng lớp thứ ba, không có đặc quyền, đặc lợi, và về thành phần giai cấp không phải là thuần nhất. Tầng lớp đó bao gồm tư sản (đại, trung và tiểu), nông dân, công nhân, dân nghèo thành thị v.v... Liên minh các tầng lớp khác nhau của đẳng cấp thứ ba chống lại chế độ phong kiến không bền vững và mang tính nhất thời. Trong nội bộ nó cũng diễn ra cuộc đấu tranh giai cấp và cuộc đấu tranh này được đặc biệt đẩy mạnh vào những năm 1789-1794 - thời kỳ phát triển cách mạng tư sản Pháp.

Cuộc đấu tranh giai cấp và đảng phái khốc liệt được thể hiện trong cuộc đấu tranh của tư sản với tư tưởng phong kiến phản động, cũng như trong sự xung đột các trường phái tư tưởng chính trị của các tầng lớp khác nhau thuộc đẳng cấp thứ ba. Thời đại vĩ đại đã sản sinh ra những nhà tư tưởng vĩ đại.

Khác với cách mạng tư sản ở Anh giữa thế kỷ XVIII, nơi mà giai cấp tư sản đã đấu tranh chống chế độ phong kiến trong liên minh với quý tộc mới, ở Pháp đã hình thành tương quan lực lượng khác. Ở đây tư sản liên minh với nhân dân chống lại nền quân chủ, qúy tộc và giáo hội thống trị"[1].

---

1. C.Mác và Ph,Ăngghen: Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Mátxcơva. 1957. t... tr.114.

Các nhà tư tưởng tư sản đã đứng dậy nhân danh toàn dân tộc. Giai cấp công nhân và các tầng lớp dân thành thị khác, không thuộc giai cấp tư sản, "hoặc là không có quyền lợi gì riêng biệt với tư sản, hoặc chưa là giai cấp phát triển độc lập hay bộ phận giai cấp nào đó"[1]. Do giai cấp vô sản chưa đủ phát triển, và mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và tư sản chưa đủ sâu sắc, nên giai cấp tư sản lúc đó là lực lượng khá cách mạng. Điều này được thể hiện trong các học thuyết chính trị của các nhà khai sáng Pháp.

Khai sáng là một trong những trào lưu chính của hệ tư tưởng chính trị Pháp thế kỷ XVIII. Nó thể hiện quyền lợi các tầng lớp khác nhau thuộc đẳng cấp thứ ba. Các nhà khai sáng là Vonte, Môngtexkiơ, các nhà triết học duy vật Pháp v.v... Trong quan điểm chính trị của các nhà tư tưởng này có những khác biệt khá đậm nét, song họ cùng chung chí hướng là đấu tranh chống chế độ phong kiến, chống hệ tư tưởng phong kiến và đồng thời bảo vệ sở hữu tư sản.

Về mặt khách quan, khai sáng là hệ tư tưởng của toàn bộ đẳng cấp thứ ba trong điều kiện nước Pháp tiền cách mạng, được thể hiện như hệ tư tưởng tư sản, vì lẽ thực hiện chương trình của các nhà khai sáng sẽ đưa tới thiết lập chính chế độ tư sản. Song về mặt chủ quan, nhiều nhà khai sáng là những nhà

---

1. C.Mác và Ph,Ăngghen: *Toàn tập*, tiếng Nga, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Mátxcơva. 1957. t... tr.114.

tư tưởng của quần chúng nhân dân bị áp bức, và thậm chí ngay cả những nhà khai sáng bảo vệ lợi ích của các tầng lớp tư sản thuộc đẳng cấp thứ ba cũng đã đứng lên nhân danh toàn xã hội. Và điều này dễ hiểu vì những mâu thuẫn trong nội bộ đẳng cấp thứ ba vào thời kỳ thống trị của chế độ phong kiến còn chưa đủ phát triển và cả đẳng cấp đó đồng lòng chống phong kiến, chống chế độ xã hội và chế độ chính trị của nó.

Mặc dù nhiều nhà khai sáng mong muốn thực hiện cải tạo xã hội thông qua những cải cách từ phía trên, nhưng cương lĩnh của họ chống chế độ phong kiến nói chung, chính là sự phủ nhận toàn bộ cơ cấu chính trị - xã hội cổ hủ, và bởi vậy về khách quan, nói chung, nó có tính cách mạng, mà việc thực hiện được, có dẫn tới sự thay đổi cơ bản chế độ chính trị - xã hội.

Các nhà khai sáng đã đấu tranh chống chế độ quân chủ phong kiến, tư tưởng tôn giáo tô vẽ cho chế độ đó. Họ đưa ra tư tưởng bình đẳng chống lại các đặc quyền đẳng cấp, tư tưởng chủ quyền nhân dân chống chủ quyền nhà vua. Kế thừa các nhà tư tưởng tư sản thế kỷ XVI-XVII họ đã xây dựng học thuyết về quyền tự nhiên như quyền của những con người sinh ra vốn bình đẳng. Một vài nhà khai sáng còn khẳng định quyền tự nhiên của con người là bất biến, nó được bảo vệ ở mọi chế độ xã hội. Học thuyết quyền tự nhiên được sử dụng làm vũ khí phê phán nhà nước chuyên chế và pháp luật đương thời.

Đương nhiên, các quan điểm của các nhà khai

sáng có nhiều điểm khác nhau. Thí dụ, không phải tất cả họ đều ủng hộ tư tưởng quyền bất biến. Nhưng nói chung các nét kể trên là đặc điểm của tư tưởng khai sáng.

Các nhà khai sáng đưa ra hệ tư tưởng chính trị mới chống lại hệ tư tưởng phong kiến phản động. Họ tuyên bố chế độ phong kiến là không hợp lý, phải được thay bằng chế độ "hợp lý", phù hợp với trật tự "tự nhiên". Tự do, bình đẳng (hình thức), sở hữu (tư sản) đối với họ là nền tảng cuộc sống hạnh phúc.

Là những nhà triết học duy lý, tin tưởng vào sức mạnh toàn thắng của lý trí con người, đa số các nhà khai sáng không thừa nhận các phương pháp cách mạng đấu tranh chống chế độ phong kiến, họ cho rằng sự phát triển giáo dục tự nó có thể dần dần làm thay đổi các trật tự hiện hành. Song nhìn chung, các nhà khai sáng không bác bỏ cách mạng nói chung và cho nó là biện pháp cực đoan, khi không thể tiến hành được các cải cách thượng tầng.

Sự phát triển các học thuyết chính trị của các nhà khai sáng Pháp, mặc dù còn mang tính duy tâm và không tưởng, vẫn theo hướng đi lên và đạt điểm cực thịnh của mình vào cuối thế kỷ XVIII.

Nếu như lúc đầu chủ yếu là các học thuyết chính trị ôn hòa, nghiêng về thỏa hiệp với chế độ chuyên chế, thì sau đó ảo tưởng bắt tay với chế độ chuyên chế của các nhà khai sáng đã tiêu tan, các học thuyết chính trị, cấp tiến đã hình thành và lớn mạnh cùng với tên tuổi của Rútxô. Song song với phong trào khai sáng xuất hiện khuynh hướng dân

chủ cách mạng với các đại diện xuất sắc là Marat, Rôbexpie v.v....

Không thể không thấy rằng sự khác biệt rõ ràng giữa phái khai sáng và dân chủ cách mạng chưa thể hiện ra trong thời kỳ tiền cách mạng ở Pháp. Các nhà khai sáng cũng như các nhà dân chủ cách mạng nói chung đều dựa vào học thuyết pháp quyền tự nhiên, tức là dựa chung vào một nền tảng lý thuyết. Bởi vậy ở thời kỳ đầu khi mới bắt đầu cuộc đấu tranh giải phóng chống phong kiến, những tư tưởng khai sáng và dân chủ cách mạng phần nhiều đan xen nhau, thậm chí trùng lặp nhau. Song ngay lúc đó dân chủ cách mạng khác với khai sáng ở điểm cương quyết thừa nhận sự cần thiết phải dùng con đường cách mạng để cải tạo xã hội. Chỉ sau này theo đà tăng trưởng cuộc đấu tranh giai cấp trong nội bộ đẳng cấp thứ ba mới nảy sinh sự phân biệt rạch ròi giữa chủ nghĩa khai sáng và chủ nghĩa dân chủ cách mạng.

Đương nhiên, tính cấp tiến cuả tư tưởng chính trị tư sản không thể vượt qua khỏi khuôn khổ hệ tư tưởng tư hữu tư bản chủ nghĩa.

Sự phát triển và truyền bá rộng rãi những tư tưởng chính trị của chủ nghĩa xã hội không tưởng, đặc biệt là vào thời kỳ rực lửa cách mạng bao trùm nước Pháp vào cuối thế kỷ XVIII, đã có ý nghĩa to lớn. Điều này gắn liền với sự tăng trưởng các mâu thuẫn trong nội bộ đẳng cấp thứ ba. Khác với các nhà xã hội không tưởng Pháp không chỉ mô tả xã hội và nhà nước lý tưởng xây dựng trên sở hữu xã

hội, mà còn đề ra những biện pháp thúc đẩy việc tạo lập ra xã hội và nhà nước đó. Thí dụ, họ coi việc ban hành luật pháp hiện hành có ý nghĩa lớn lao và đã đề xuất các đạo luật cơ bản cần ban hành để có thể hủy bỏ mọi ách áp bức xã hội và chính trị. Có một trào lưu khác được phát triển trong chủ nghĩa xã hội không tưởng đó là chủ nghĩa cộng sản. Công lao lớn nhất của Mêli là đã đi tới kết luận rằng việc cải tạo xã hội và nhà nước trên những nguyên tắc cộng sản không thể không bằng con đường đấu tranh cách mạng cương quyết. Kết luận của Mêle được Babớp và các cộng sự của ông kế thừa. Họ đã vạch ra chi tiết kế hoạch các biện pháp cách mạng nhằm thiết lập xã hội và nhà nước xã hội chủ nghĩa. Song các quan điểm xã hội chủ nghĩa của họ vẫn là không tưởng.

2. Các quan điểm chính trị của Vonte.

Nhà tư tưởng Pháp cổ đại Phrăngxoa Mari Aruê Vonte (1694 - 1778), đi đầu trong đội tiên phong các nhà khai sáng, đã thể hiện lợi ích của bộ phận tư sản hy vọng cải tạo xã hội bằng con đường tiến hành kịp thời các cải cách ở thượng tầng. Chỉnh ở điểm này thể hiện tính nửa vời của các yêu cầu của ông, khuynh hướng thỏa hiệp với nền quân chủ, lý tưởng hóa chế độ chuyên chế và hệ thống lập hiến Anh. Song tất cả những điều đó đã không ngăn được ông bắt đầu cuộc tiến công vào chế độ phong kiến, trở thành sứ giả của những tư tưởng về bình đẳng của tất cả mọi người trước pháp luật, về tín ngưỡng,

đứng đầu các lực lượng tiến bộ trong cuộc đấu tranh của họ chống lại chế độ chuyên chế, đặc quyền đẳng cấp, ngu muội tăm tối của nhà thờ phong kiến. Là chiến sĩ đấu tranh cho nền tư pháp, Vonte cho rằng các quyền và phẩm giá con người phải được thừa nhận cho mỗi thành viên xã hội.

Tội ác xã hội có cội nguồn ở chỗ thiếu sự khai sáng và ngu muội, ở mưu toan bảo tồn nhà thờ để dễ dàng lừa gạt nhân dân. Với sự đả kích sắc bén như gươm giáo, Vonte đã vạch trần nhà thờ Cơ đốc giáo - kẻ thù của khai sáng và tiến bộ. Bởi vậy nhiệm vụ chính của các nhà khai sáng là đấu tranh chống sự đè nén của nhà thờ, phát triển giáo dục. Ông đưa ra khẩu hiệu: "Hãy bóp nát con rắn độc", ý ám chỉ nhà thờ Cơ đốc giáo. Phần lớn các tác phẩm của ông là viết về sự bảo vệ những vật thí mạng của chính sách ngu dân nhà thờ và lộng hành phong kiến. Ông cho thấy rằng lịch sử Cơ đốc giáo là lịch sử tội lỗi chống lại loài người; tư tưởng ngu dân và ách tôn giáo nặng nề chỉ dẫn tới chia rẽ dân tộc và sinh ra chiến tranh. Ông coi tất cả các tôn giáo đều như vậy. Ông nói về những giáo sĩ theo các phái khác nhau với lòng căm thù. Vạch trần nhà thờ, song Vonte lại thừa nhận Chúa và sự cần thiết phải có tôn giáo cho nhân dân. Tuy vậy, sự vạch trần nhà thờ Cô đốc giáo đã có ý nghĩa chính trị to lớn, làm lung lay và phá vỡ các nền tảng tư tưởng của chế độ phong kiến.

Phê phán quyền phong kiến và chế độ chuyên chế được Vonte tiến hành từ các quan điểm học

thuyết pháp luật tự nhiên. Các đạo luật tự nhiên được ông gọi là đạo luật của lý trí, tạo cho con người bình đẳng và tự do. Tự do - đó là quyền tự nhiên quan trọng nhất. Với nó là tư tưởng gắn việc bãi bỏ những đặc quyền phong kiến và chủ trương tự do tín ngưỡng, tự do báo chí, ngôn luận, sở hữu, phê phán bất công phong kiến, Vonte đã nhận xét tinh tế khi ông nói rằng bất công sẽ là hợp lý nếu như thấy qúy tộc sinh ra trên yên ngựa, còn người nghèo thì khoác yên cương trên lưng. Song theo ông bất công tài sản lại là điều tự nhiên. Thuyết giáo của ông về sự bình đẳng của tất cả các công dân trước pháp luật, mọi người có nghĩa vụ bình đẳng về nộp thuế tương ứng với tài sản, đã đóng vai trò tiến bộ to lớn thời đó.

Các quan điểm chính trị của Vonte mang tính ôn hòa. Phê phán chế độ chuyên chế, ông đồng thời bảo vệ cho nền quân chủ "khai sáng", và cho rằng chỉ cần vị quân chủ "khai sáng" mong muốn bãi bỏ những đặc quyền phong kiến của qúy tộc và giáo hội, thì xã hội, được tái tạo trên cơ sở của lý trí. Lý tưởng hóa ông vua - triết gia, Vonte trong tiểu thuyết triết học "Candit" đã vẽ ra đất nước huyền thoại Endôradô, nơi nhà vua thân ái với các thần dân của mình, mở rộng giáo dục, thúc đẩy sự phát triển khoa học, v.v... Những hy vọng về việc nhà vua khai sáng cải tạo xã hội đã đưa ông đến việc lý tưởng hóa thể chế của Phriđrích II và Ecaterina II.

Đồng thời Vonte hài lòng với hệ thống lập hiến của Anh. Vào những năm 60 ông nghiêng về tư

tưởng quân chủ kiểu Anh, khi đó mâu thuẫn giữa thể chế chuyên chế và đẳng cấp thứ ba trở nên sâu sắc. Hơn nữa bắt đầu xuất hiện những khuynh hướng cộng hòa trong tư tưởng của ông. Từ việc thừa nhận nền cộng hòa là hình thức nhà nước sơ khai trong cuốn "Từ điển triết học" Vonte đã bắt đầu nói về sự hợp lý của chế độ cộng hòa và những ưu việt của nó. Ông cũng phát triển những tư tưởng đó trong "Di chúc chính trị", bày tỏ thiện cảm với nền cộng hòa Thụy Sĩ, "nơi ngự trị sự bình đẳng thực sự".

Bảo vệ lợi ích của đẳng cấp thứ ba, Vonte đồng thời hoài nghi với các tầng lớp xã hội thấp hèn. "Khi dân đen bắt đầu đàm luận, - ông nói, - thì tất cả sẽ tiêu tan".

Không một lĩnh vực quan hệ chính trị - xã hội nào lại không có tư tưởng chính trị dũng cảm của các nhà khai sáng vĩ đại này đề cập đến. Ông đòi hỏi tiêu diệt các tòa án giáo hội, đòi cải cách pháp luật qua con đường thay thế các hệ thống luật lệ địa phương khác nhau bằng luật pháp chung của cả nước, đòi hỏi cải cách hệ thống tư pháp, đưa ra những tư tưởng tiến bộ trong lĩnh vực hình sự.

Suốt đời Vonte ở tuyến đầu cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản tiến bộ thời đó chống lại chế độ chính trị xã hội phong kiến, và hệ tư tưởng của nó. Thật khó đánh giá hết được công lao của Vonte trong việc bảo vệ tự do cá nhân, và niềm lạc quan vô bờ của ông. Bằng các tác phẩm của mình Vonte đã thúc đẩy phát triển và phổ biến các tư tưởng chính trị

tiến bộ. Các nhà hoạt động của cách mạng Pháp đã nói rằng, Vonte chuẩn bị cho nhân dân đi tới tự do. Nền tảng của học thuyết chính trị mới đã được xây cất. Tòa nhà của nó được xây dựng bởi những người bạn chiến đấu và môn đệ của Vonte, những người ít hay nhiều đều chịu ảnh hưởng của ông.

Tên tuổi của Vonte ngay cả ngày nay cũng làm cho các thế lực phản động run sợ, còn với các lực lượng tiến bộ thì những tư tưởng tiến bộ của ông thật qúy báu. Tên tuổi của Vonte gần gũi với các tư tưởng tiến bộ vì lẽ ông đấu tranh chống các cuộc chiến tranh phi nghĩa, cướp bóc, những cuộc chiến tranh, theo như ông nói, là kinh khủng hơn cả bệnh dịch hạch hay điên dại.

3. Học thuyết chính trị của Môngtexkiơ.

Sáclơ Lui Môngtexkiơ (1689-1775) - nhà tư tưởng chính trị xuất sắc, cùng với Vonte đã mở đầu phong trào giải phóng tư tưởng vĩ đại. Cuộc đấu tranh của ông chống lại chế độ chuyên chế, lộng quyền chính trị và nhà thờ đã cổ vũ tư tưởng các nhà hoạt động cách mạng tư sản Pháp, dù họ thuộc khuynh hướng nào đi nữa.

Các tư tưởng chính trị của Môngtexkiơ đầy mâu thuẫn và có khuynh hướng thỏa hiệp. Nhưng nhìn chung sự vạch trần chế độ phong kiến và tuyên bố nguyên tắc tự do chính trị, học thuyết chính trị mang tinh thần tư sản do ông xây dựng đã đưa ông vào hàng ngũ những nhà tư tưởng vĩ đại của thời đại đó.

Trong tác phẩm "Những bức thư Ba Tư" Môngtxkiơ đã phê phán chế độ chuyên chế Pháp mà ông đánh đồng với thể chế bạo chúa. Sự độc đoán của chế độ này là không thời hạn. Vua Pháp là "nhà phù thủy vĩ đại: ông ta áp đặt quyền lực của mình tới cả tư duy của các thần dân, ông ta buộc họ phải suy nghĩ theo ý thích của ông ta". Trong các điều kiện cầm quyền độc đoán "sự tráo trở, bạo lực, phản bội, gian giảo và bất công mang lại cho người ta vinh quang". Đương nhiên, ngôn ngữ Edôp (ngụ ngôn) không hề cản trở việc nhận ra trong các tác phẩm của Môngtexkiơ sự vạch trần kịch liệt chế độ chuyên chế Pháp. Ông nhạo báng rằng "ông hoàng Pháp có thiên tài tuyệt vời trong cầm quyền: ông ta điều khiển gia đình, hoàng tộc và nhà nước khéo léo như nhau...". Chế độ chuyên chế không thể dung hòa với tự do - từ đó rút ra kết luận: để có tự do phải tiêu diệt chuyên chế. Môngtexkiơ phê phán kịch liệt nhà thờ Thiên chúa giáo, vạch trần bộ mặt giả dối và đểu cáng của giáo sĩ, sự mù quáng và ăn bám của giáo hội.

Trong tác phẩm chính của mình "Tinh thần pháp luật" cũng như trong các tác phẩm khác như "Những bức thư Ba Tư", "Suy nghĩ về nguyên nhân bành trướng và sụp đổ của người La Mã", nhà tư tưởng với thiện cảm lớn đã nói về hình thức cầm quyền cộng hòa. Nền cộng hòa vốn có tình yêu tự do, lòng căm thù chế độ chuyên chế, do vậy nó đảm bảo cho mình được độc lập. Sự cường thịnh của La Mã được ông giải thích là do có nền cộng hòa. Sự sụp đổ của

La Mã là do tự do bị tiêu hủy, đạo đức bị suy đồi và người La Mã dần dần biến thành nô lệ của bạo chúa.

Môngtexkiơ có khuynh hướng coi sự xuất hiện của nhà nước và pháp luật là có tính lịch sử. Ông muốn khám phá những quy luật đời sống xã hội, chính trị. Sự phong phú của các đạo luật và thể chế không phải là kết quả của sự tùy tiện, hoang tưởng của con người, mà gắn liền với hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Mong muốn khám phá những qui luật phát triển của nhà nước và pháp luật là công lao to lớn của Môngtexkiơ. "Tôi đã xác định được những cơ sở chung ban đầu, - ông viết, - và thấy rằng các trường hợp riêng lẻ dường như phụ thuộc vào chúng, và lịch sử của mỗi dân tộc xuất phát từ đó như hệ quả, và mỗi một qui luật riêng biệt gắn liền với qui luật khác hay phụ thuộc vào qui luật khác, có tính khái quát hơn... Tôi không rút ra các nguyên tắc của mình từ chính kiến, mà từ bản chất sự vật". Điều cuối cùng ở đây là một trong những tiền đề phương pháp luận quan trọng nhất trong học thuyết của ông. Tiếp theo, ông viết: "Các quy luật theo nghĩa rộng của chúng là các mối quan hệ tất yếu, được rút ra từ bản chất sự vật".

Song điều gì quy định hoàn cảnh lịch sử, bản chất sự vật là gì, nó được xác định ra sao? Là một trong những người sáng lập "trường phái địa lý" trong bộ môn xã hội học tư sản, Môngtexkiơ cho rằng diện mạo đạo đức của mỗi dân tộc, đặc tính của các qui luật của họ phụ thuộc vào vị trí địa lý:

khí hậu, thổ nhưỡng, cảnh quan, phạm vi lãnh thổ v.v... Thật ra, ở ông có những dự đoán gần với quan niệm về bản chất các qui luật. Ông viết: "các qui luật gắn rất chặt chẽ với các phương thức kiếm sống của các dân tộc khác nhau". Song cuối cùng thì các phương thức kiếm sống lại có cội nguồn từ môi trường địa lý. Do vậy Môngtexkiơ đã hình dung sai lầm về các quy luật phát triển xã hội. Đồng thời, chính tư tưởng của ông về sự phát triển xã hội mang tính quy luật và cố gắng khám phá mối liên hệ giữa các mặt của đời sống xã hội khác nhau, là rất sáng tạo.

Môngtexkiơ hết sức chú trọng các quy luật tự nhiên mà theo ý ông đã tồn tại trước khi xã hội ra đời. Đó là bình đẳng, hòa bình, khao khát kiếm thức ăn cho bản thân và mong muốn sống trong cộng đồng. Ra khỏi tình trạng tự nhiên con người đã làm mất đi bình đẳng và giữa họ bắt đầu có chiến tranh. Các cuộc chiến tranh đã buộc con người phải thiết lập những đạo luật tối ưu. Luật quốc tế được thiết lập nhằm xác định mối quan hệ giữa các dân tộc, luật chính trị để xác định mối quan hệ giữa người cầm quyền và người bị trị, luật dân sự điều hành quan hệ giữa các công dân.

Nhà lập pháp khi ban hành luật cần phải xét đến những điều kiện cụ thể về khí hậu, thổ nhưỡng v.v... Thí dụ như khí hậu nóng dễ làm nẩy sinh độc đoán, khí hậu lạnh - tự do v.v... Môngtexkiơ hết sức coi trọng nhân tố chính trị khi cho rằng hình thức nhà nước xác định nội dung các đạo luật và thậm chí

có thể ảnh hưởng tới môi trường địa lý. Nhà tư tưởng cho rằng nội dung của các đạo luật và phương thức lập pháp là do hình thức nhà nước quy định. Ông viết: "Cần phải để các đạo luật phù hợp với bản chất và những nguyên tắc của chính phủ, chúng có mục đích thiết lập nó hay không đó là nhiệm vụ của các đạo luật chính trị, hay chỉ đảm bảo cho nó tồn tại - thì đó là nhiệm vụ của các luật dân sự".

Kế tiếp Arixtôt, Môngtexkiơ xác định bản chất chính quyền tùy thuộc vào số lượng người cầm quyền. Có ba hình thức chính: cộng hòa, quân chủ và chuyên chế. Nhà tư tưởng hoàn toàn bác bỏ hình thức thứ ba. Để xác định từng hình thức nhà nước ông đưa ra khái niệm "nguyên tắc cầm quyền", được hiểu là những gì buộc nhà nước phải hành động, những mong muốn thúc đẩy nó. Nguyên tắc động lực của chuyên chế là sự sợ hãi. Nền chuyên chế có đặc điểm là tinh thần nô lệ, chuyên quyền và bạo lực. Chuyên chế là hình thức cầm quyền, trong đó cả quốc gia nằm dưới quyền lực của một người phủ nhận các đạo luật, đó là nhà nước phụ thuộc vào sự lộng quyền của người cầm quyền. Trong nhà nước đó không có pháp luật. Song nếu như trong chế độ chuyên chế có luật pháp thì chúng vẫn không có ý nghĩa thực tế, vì ở trong chế độ đó không có những thiết chế đảm bảo duy trì pháp luật. Bởi vậy, nhà nước chuyên chế là nhà nước khủng bố, nhà nước của sự chuyên quyền. Tác phẩm "Tinh thần pháp luật" xác định tư tưởng chuyên chế một cách hình ảnh: "Khi những người nguyên thủy Luidian muốn

có qủa cây, họ chặt gốc và vặt qủa. Đó là hình thức cầm quyền độc đoán". Và mặc dù nói chung Môngtexkiơ phản bác việc thay đổi các hình thức chính trị bằng con đường bạo lực, nhưng ông nói rằng quyền lực vô hạn không thể là hợp pháp, và thừa nhận sự phản kháng chống lại nền chuyên chế nhằm thiết lập tự do tự nhiên là chính nghĩa.

Chế độ chuyên chế đối lập với cái gọi là hình thức ôn hòa, được thực hiện ở các nền quân chủ lập hiến và cộng hòa. Việc tách biệt nền quân chủ và đối lập nó với nền chuyên chế có ý nghĩa to lớn, vì hình thức quân chủ được nhà tư tưởng hiểu là quyền lực hạn chế theo kiểu quân chủ lập hiến Anh. Theo ông nền quân chủ là quyền lực của một người được thực hiện trên cơ sở các đạo luật. Mặc dù Môngtexkiơ khẳng định rằng nguyên tắc quân chủ khác với chuyên chế là danh dự, việc phân biệt như vậy về mặt lý thuyết là không hợp lý.

Theo Môngtexkiơ, nền quân chủ là nhà nước mà ở trong đó tự do chính trị được thực hiện, bản chất của tự do chính trị không phải là để làm điều mong muốn, mà là làm điều pháp luật cho phép. "Tự do là quyền được làm tất cả những gì pháp luật cho phép". Tự do chính trị là việc thiết lập pháp chế và an ninh. Lý tưởng chính trị của Môngtexkiơ là nền quân chủ lập hiến Anh. Đồng thời trong học thuyết về nền quân chủ đã thể hiện tính hạn chế quý tộc của Môngtexkiơ. Chính ông đã cho rằng cần giữ lại một vài đặc quyền của quý tộc (đặc quyền thuế má, xét xử ưu đãi), cũng như thiết lập nghị

viện tối cao bao gồm đại diện quí tộc v.v... Ông cho rằng, trong mỗi quốc gia đều có những người khác biệt với người khác bởi ưu thế sinh ra, của cải và bổng lộc. Do vậy phần tham gia của họ vào việc lập pháp phải phù hợp với những ưu thế này. Về mặt lý thuyết điều đó có cơ sở là các tầng lớp đặc quyền dường như là tiền đề ngăn cản nền quân chủ biến thành chuyên chế. Giáo hội và quý tộc được coi là trung gian giữa nhân dân và nhà vua, và cần thiết phải hạn chế quyền lực nhà vua và ngăn ngừa độc đoán. Không phải ngẫu nhiên các khuynh hướng quý tộc của Môngtexkiơ lại bị Vonte, và đặc biệt là Genvetxi phê phán.

Môngtexkiơ có thiện cảm với thể chế cộng hòa mà ông chia thành hai loại: dân chủ và quý tộc. Trong nền cộng hòa ngự trị nguyên tắc đạo lý. Theo ông nền cộng hòa cũng là hình thức cầm quyền ôn hòa, trong đó thực hiện tự do chính trị. Nguyên tắc sống của nó là: bình đẳng, ái quốc, tình yêu và tự do. Nền cộng hòa được hiểu là hình thức nhà nước, trong đó nhân dân nắm trong tay hoàn toàn hay một phần quyền lực tối cao. Xem xét chế độ cộng hòa Môngtexkiơ nhiều lần chỉ ra những ưu thế của nó và ủng hộ cho quyền bầu cử toàn thể, tuy nhiên ông cũng có một vài điều rào đón về vấn đề này. Và mặc dù nền quân chủ lập hiến là lý tưởng chính trị của Môngtexkiơ, song nhiều khi ông vẫn nhận định rằng hình thức nhà nước cộng hòa cũng hợp lý như hình thức quân chủ. Điều này được nhấn mạnh đặc biệt trong các tác phẩm như "Những bức thư Ba Tư",

"Tư duy về nguyên nhân cường thịnh và sụp đổ của người La Mã". Chẳng hạn, trong tác phẩm "Những bức thư Ba Tư" ông đã nói về những ưu thế kinh tế của hình thức cộng hòa, về sự thúc đẩy của bình đẳng chính trị đối với phồn vinh của nhân dân.

Đồng thời Môngtexkiơ khẳng định rằng các hình thức nhà nước phụ thuộc vào qui mô lãnh thổ: các nhà nước nhỏ phải là các nước cộng hòa, các nhà nước tầm trung - là quân chủ, còn các nhà nước lớn - chuyên chế. Thật ra, sau đó nhà tư tưởng cho thấy có khả năng tạo lập nền cộng hòa trên lãnh thổ lớn trong điều kiện tổ chức liên bang.

Tư tưởng tự do chính trị ở Môngtexkiơ gắn liền với tư tưởng tự do công dân, thể hiện ở an ninh hay tin tưởng vào an ninh của mình. Để đảm bảo và thực hiện điều này và ngăn ngừa đảo chính cần tuân thủ nghiêm minh pháp luật. Có thể đạt được điều đó bằng con đường phân chia quyền lực ra thành lập pháp, hành pháp và tư pháp, chúng hạn chế lẫn nhau, cân bằng nhau và tập trung trong các cơ quan khác nhau. Đây là một trong những tư tưởng quan trọng nhất trong học thuyết chính trị của Môngtexkiơ.

Môngtexkiơ kêu gọi thành lập cơ quan đại diện nhân dân để hạn chế quyền lực nhà vua. Tư tưởng này nhằm chĩa mũi nhọn chống lại thể chế chuyên chế và sau này được ghi vào "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" 1789. Tư tưởng của Môngtexkiơ được sử dụng trong việc soạn thảo Hiến pháp 1791.

Song cách mạng đã tiến xa hơn cương lĩnh thỏa hiệp của nhà tư tưởng, nó đã từ chối trao cho quý tộc thượng nghị viện, trong các cơ quan lập pháp và một loạt quyền ưu đãi cho nhà vua (quyền phủ quyết tuyệt đối), do Môngtexkiơ đề nghị. Cương lĩnh ôn hòa của Môngtexkiơ phản ánh lợi ích của giai cấp tư sản trong việc thiết lập tự do chính trị, không phải bằng con đường cách mạng lật đổ giai cấp thống trị, mà bằng con đường thỏa hiệp với nó.

Môngtexkiơ tin vào tiến bộ gắn liền với việc thiết lập tự do chính trị. Tự do chính trị thúc đẩy sự phát triển kinh tế, công nghiệp và buôn bán. Đồng thời "tinh thần thương mại gắn bó các dân tộc lại với nhau mà không gắn bó các cá nhân. Chúng ta thấy rằng ở các nước được khích lệ bởi tinh thần thương mại, thì mọi công việc, thậm chí ngay cả đạo đức cũng trở thành vật trao đổi. Những vật nhỏ mọn nhất, thậm chí cả những điều đòi hỏi nhân tâm cũng được quy đổi và có được bằng tiền".

Ông bảo vệ tư tưởng tự do ngôn luận, báo chí, tín ngưỡng, tiến hành đấu tranh chống ngu dân tôn giáo, chuyên quyền tòa án. Đặc biệt có ý nghĩa tiến bộ to lớn là tư tưởng của ông về việc loại trừ những cực đoan bất công tư hữu, về trách nhiệm của nhà nước đảm bảo cho công dân có các phương tiện sống. Đương nhiên những tư tưởng này là không tưởng trong những điều kiện lúc đó, song nó thể hiện sâu sắc tính nhân đạo của Môngtexkiơ, một con người luôn thuyết giáo về hòa bình là quy luật tự nhiên

đầu tiên của nhân loại, luôn kêu gọi từ bỏ bạo lực và nô dịch lẫn nhau.

Những tư tưởng của Môngtexkiơ được phổ biến rộng rãi và ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển tiếp tục của hệ tư tưởng chính trị tiến bộ ở Pháp, cũng như ở các nước khác.

4. Học thuyết chính trị của các nhà triết học duy vật Pháp.

Sự phát triển các tư tưởng chính trị tiến bộ trước cách mạng gắn liền với tên tuổi các nhà triết học duy vật Pháp xuất sắc: Điđơrô, Gônbách, Genvetxi v.v.., được Mác gọi là những nhà triết học tư sản chân chính.

Khuynh hướng vô thần trong các học thuyết của các nhà duy vật Pháp đã biến học thuyết của họ thành vũ khí mạnh mẽ chống lại hệ tư tưởng tôn giáo phong kiến. Chưa một ai trước họ (trừ Mêliê) đã chỉ ra một cách rạch ròi liên minh tôn giáo và chế độ quân chủ là nền tảng của thể chế chuyên chế. Song do hạn chế lịch sử họ đã không giải thích đúng được cội nguồn phát sinh tôn giáo và bản chất giai cấp của nó; chủ nghĩa duy vật của họ mang tính siêu hình và cơ học; các quan điểm của họ trong lĩnh vực các hiện tượng xã hội mặc dù có những dự đoán thiên tài, vẫn mang tính duy tâm.

Vạch trần sự bất công đẳng cấp đặc trưng cho chế độ phong kiến, sự chuyên chế của chính quyền Nhà nước, sự lộng hành và bạo lực, các thiết chế nhà nước và pháp luật phong kiến cùng hệ tư tưởng

của nó, các nhà tư tưởng đã đối lập những thiết chế "bất hợp lý" đó bằng những thiết chế có thể thể hiện quyền lợi hoàn toàn xã hội. Như vậy chuẩn bị tư tưởng cho cuộc cách mạng đang tới, họ đã là "các nhà triết học của cách mạng tư sản"[1], học thuyết của họ, theo lời Ăng-ghen là "dẫn luận triết học cho chính biến chính trị năm 1789"[2].

Học thuyết chính trị của các nhà duy vật Pháp là bước tiến lên phía trước so với các quan điểm của Vonte và Môngtexkiơ. Học thuyết "quyền lợi" được tuyên bố rõ ràng nhất ở Genvetxi, những tư tưởng về tính cách con người do môi trường xã hội, mà trước hết là do các thiết chế chính trị, quy định, cũng như sự bình đẳng các khả năng trí tuệ con người; khuynh hướng bẩm sinh là thiện tâm v.v... đã có ý nghĩa tiến bộ. Từ những tư tưởng này ta có thể rút ra một kết luận có tính cách mạng về sự cần thiết thay đổi môi trường bằng con đường thiết lập chế độ chính trị xã hội "hợp lý".

Các nhà duy vật Pháp đã sử dụng học thuyết "Khế ước xã hội" để giải thích sự phát sinh của nhà nước và đối lập chế độ cầm quyền "hợp lý", tức là chế độ tư sản, với chế độ "bất hợp lý" phong kiến. Họ dùng học thuyết pháp quyền tự nhiên để khẳng định chủ quyền nhân dân, bình đẳng, tự do và sở hữu. Mặc dù chịu ảnh hưởng của Lốc, Môngtexkiơ

---

1. C.Mác và Ph.Ăng-ghen: Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Mát-xcơ-va, 1965, t.37, tr.419.
2. Như trên, 1961, t.21, tr.273.

và những người khác, Gônbách, Điđơrô và Genvetxi đã đưa vào các học thuyết này một loạt nguyên tắc và những kết luận mới, cấp tiến hơn.

Đeni Điđơrô (1713-1784) đứng đầu những nhà bách khoa. Các tác phẩm của ông tràn đầy sự căm thù chế độ phong kiến chuyên chế, vô quyền của dân chúng và ngu dân tôn giáo. Khái niệm cơ bản trong học thuyết chính trị của ông là khái niệm bản chất con người phù hợp với trạng thái tự nhiên của mình, khi con người chưa hề biết đến nhà nước và các đạo luật thành văn. Các đạo luật tự nhiên - là quy luật tự nhiên, mà đời sống xã hội phải trùng hợp. Điđơrô vẽ ra trạng thái tự nhiên là khi con người không biết đến bất công. Họ chưa ý thức được sự công bằng và bất công trong các mối quan hệ giữa con người với nhau.

Khác với Rutxô là người đã cho rằng trong trạng thái tự nhiên con người cô lập với nhau, Điđơrô quan niệm con người có bản chất khao khát tiếp xúc. Lòng vị kỷ và lợi ích cá nhân buộc con người liên kết thành xã hội để cùng chung sức tạo cho mình mọi thứ thiết yếu. Điđơrô đầy thương cảm khi mô tả đời sống và tập tục của người nguyên thủy, ông chỉ ra tính yêu tự do của họ, tính chất xã hội của sản xuất và tiêu dùng; ông đã nói về những tư tưởng cộng sản với đầy thiện cảm. Chính nhờ điều này mà người ta đã coi ông là tác giả của tác phẩm cộng sản không tưởng tuyệt vời thế kỷ XVIII - "Bộ luật tự nhiên".

Ở trạng thái tự nhiên con người do khác biệt về

lợi ích đã va chạm lẫn nhau. Kết quả của điều đó là họ mong muốn có đời sống hạnh phúc hơn. Tiến bộ xã hội, sự nảy sinh sở hữu cá nhân đòi hỏi có tổ chức và trật tự thích ứng. Nhà nước và các đạo luật thành văn do các nhà lập pháp đặt ra, đã ra đời.

Quyền lực nhà nước, theo Điđơrô, xuất hiện như là sản phẩm của khế ước xã hội, tạo cho xã hội hình thức chính trị có tổ chức, chứ không phải khế ước xã hội, tổ chức ra xã hội như Rutxô nhận định. Khế ước không tước đi của con người tự do và bình đẳng tự nhiên. Con người chỉ phần nào chuyển giao cho nhà nước tính độc lập tự nhiên của mình nhằm đảm bảo quyền lực, sự thống nhất ý chí và sức mạnh của tất cả mọi người. Quyền lực nhà nước, do đó dựa trên ý chí nhân dân, một thực thể có chủ quyền. "Chỉ có quốc gia có chủ quyền thực sự, chỉ có nhân dân là người lập pháp chân chính", chỉ có ý chí nhân dân là cội nguồn của quyền lực chính trị. Mục đích cơ bản của nhà nước là đảm bảo các quyền bất khả xâm phạm của công dân và hạnh phúc của họ.

Việc người cầm quyền từ chối đạt mục đích đó, vi phạm các quyền tự nhiên sẽ làm cho khế ước mất hiệu lực và trả lại cho nhân dân quyền ký kết khế ước mới. Do đó, quyền lực nhà vua không phải là vô hạn, trong hoạt động của mình ông ta phải tuân theo những đạo luật cơ bản. Con người phải có các quyền ngang nhau và có trách nhiệm như nhau.. Điđơrô viết: "Các đạo luật là ảo ảnh, khi nó không điều hành tất cả ngang nhau; nó cũng là ảo ảnh khi

một thành viên xã hội nào đó có thể tự tiện vi phạm mà không bị trừng phạt. Bởi vậy điều luật đầu tiên phải tạo ra sự đảm bảo sao cho đạo luật có uy quyền. Dòng đầu tiên của bộ luật đúng là phải hạn chế người cầm quyền". Không phải quyền lực vô hạn của nhà vua, không phải sự lộng quyền đặc trưng cho nước Pháp thời đó, mà chính quyền lực lập hiến mới là tư tưởng chính trị của Điđơrô. Nhà vua vi phạm pháp luật, là kẻ độc tài, bạo chúa.

Điđơrô phân biệt các hình thức nhà nước khác nhau theo học thuyết của Môngtexkiơ về ảnh hưởng của môi trường bên ngoài đến hình thức cầm quyền. Không có hình thức nào tốt tuyệt đối, bởi lẽ tất cả chúng đều ở trạng thái phát triển. Tốt nhất là hình thức đảm bảo cho việc cầm quyền bình an và lâu dài. Trong một loạt tác phẩm Điđơrô đã thể hiện thiện cảm với hình thức cộng hòa. Song nói chung ông ủng hộ nền quân chủ hạn chế có đại diện nhân dân. Các chức vụ xã hội phải được thay đổi bằng cách thi cử; phải mở ra khả năng nắm giữ các chức vụ cao cho tất cả những người xứng đáng. Song đại diện nhân dân, theo Điđơrô chỉ có thể là những người có sở hữu.

Nhà tư tưởng hết sức phê phán chế độ chuyên chế, trước hết là nền chuyên chế Pháp. Ông cũng lên án cả chế độ chuyên chế khai sáng.

Điđơrô coi cuộc đấu tranh chống nền chuyên chế là hợp lý, còn quyền chống lại bạo chúa là hợp pháp. Song khi biện minh cho cuộc nổi dậy chống bạo chúa Điđơrô không kêu gọi cách mạng khi cho rằng,

tiến bộ lý trí sẽ dẫn đến việc thủ tiêu chuyên quyền và lộng quyền. Điều này nói lên tính duy ý chí và quan điểm hạn chế của nhà duy vật Pháp.

Phê phán kịch liệt bất công đẳng cấp Điđơrô nói: "Trong tự nhiên mọi loài động vật ăn thịt lẫn nhau, còn trong xã hội thì các đẳng cấp áp bức lẫn nhau". Mọi thiết chế của chế độ phong kiến phải bị tiêu diệt. Ông viết: "Tôi không thể chấp nhận những đặc quyền, đặc lợi gắn liền với phân chia đẳng cấp". Cần phải thủ tiêu chế độ nông nô, thiết lập bình đẳng của tất cả mọi người trước pháp luật, phân chia tài sản đồng đều hơn, sao cho không có xa hoa và nghèo đói. Bởi vậy, nhà nước có nhiệm vụ cải thiện hoàn cảnh sinh sống của người nghèo. Song trong vấn đề này Điđơrô không hoàn toàn nhất quán khi cho rằng bất công tài sản là hợp lý. Bác bỏ sở hữu phong kiến, ông nói về việc cần thiết bảo vệ tư hữu tư sản và cái hại của các đạo luật cào bằng đối với phát triển công thương.

Cuộc đấu tranh chống ngu dốt, tín ngưỡng tôn giáo, chính sách ngu dân của nhà thờ theo ông là cần thiết để giải phóng nhân loại. Nhà thờ và chân lý không thể dung hòa. Điđơrô viết trong tờ trình của nhà triết học hoàng đế như sau:

"Nhà vua, nếu muốn có các giáo sĩ, thì không thể có các nhà triết học, còn nếu muốn có các nhà triết học, thì không thể có các giáo sĩ. Các nhà triết học về bản chất nghề nghiệp là bạn hữu của trí tuệ và khoa học, còn các giáo sĩ là kẻ thù của lý trí và bảo vệ cho sự ngu dốt, nếu các nhà triết học làm điều

thiện, thì các giáo sĩ làm điều ác..."

Các quan điểm của Điđơrô đầy rẫy những mâu thuẫn sâu sắc, gắn liền với mong muốn đảm bảo hạnh phúc chung trong sự bảo vệ tư hữu tư sản. Cách mạng tư sản Pháp thế kỷ XVIII cho thấy chế độ tư sản là bóc lột và điều ông mong muốn thực hiện bình đẳng và hạnh phúc chung trong khuôn khổ chế độ này là không tưởng.

Một đại diện tiêu biểu cho phái duy vật Pháp thế kỷ XVIII - Pôn Hăngri Gônbach (1723 - 1789) cũng có các quan điểm tương tự như Điđơrô.

Giống như Điđơrô, Gônbách cho rằng con người là sản phẩm của môi trường xã hội, trong đó vai trò quyết định không thuộc về hoạt động sản xuất của con người, mà là tư tưởng của họ. Trong cuốn "Chính trị tự nhiên" nhà tư tưởng chỉ ra rằng chế độ chính trị là xuất phát từ bản chất con người. Các quyền lợi cá nhân đẩy mọi người tới việc thiết lập nhà nước. Quan điểm này có ý nghĩa tiến bộ to lớn và cho thấy Gônbách đã tiến xa hơn học thuyết địa lý của Môngtexkiơ.

Theo Gônbach, các đạo luật tự nhiên là xuất phát từ bản chất con người. Chúng quy định những nguyên tắc quan trọng nhất của mối quan hệ xã hội. Các quyền tự nhiên là vĩnh cửu và bất biến. Chúng cao hơn các đạo luật con người mà các đạo luật ấy phải phù hợp với chúng. Các quyền tự nhiên chính là tự do, sở hữu và an ninh. Trong các quan điểm về sở hữu, cũng như về quyền tự nhiên đã thấy rõ lập trường của nhà tư tưởng tư sản. Song Gônbách

bảo vệ sở hữu tư sản đối lập với phong kiến. Trong thế kỷ tư sản đấu tranh giành chính quyền, quan điểm này mặc dù còn hạn chế, vẫn có ý nghĩa tiến bộ. Đồng thời Gônbách chống lại bất công tài sản cực đoan và phê phán sự tham lam và xa xỉ của tư sản, song bất công xã hội được ông coi là tự nhiên. Gônbách cho rằng nhà nước có thể khuyến khích các ham thích có lợi cho xã hội của những cá nhân và ban thưởng cho họ tước vị, quyền lực v.v.., từ đó sẽ làm tăng bất công xã hội. Song chống lại bất công chính trị và bất công trước pháp luật.

Các đạo luật tự nhiên được ông so sánh với các đạo luật hợp lý và khẳng định rằng các đạo luật này được thiết lập trên cơ sở của đạo luật tự nhiên. Song nếu các luật tự nhiên bất biến, thì các đạo luật hợp lý thay đổi tùy theo hoàn cảnh phát triển của xã hội. Trong xã hội có các đạo luật cơ bản được quy định bởi khế ước xã hội. Đến lượt mình các đạo luật này quy định các mối quan hệ qua lại giữa chủ quyền người mang quyền lực và nhân dân. Nhiệm vụ của chúng là hạn chế quyền lực của người cầm quyền và quy định người cầm quyền phải điều hành vì mục đích xã hội. Chúng xác định quyền hạn của người cầm quyền, và phạm vi mà nhân dân phải phục tùng. Nhiệm vụ quan trọng nhất của người cầm quyền là bảo vệ các quyền tự nhiên của công dân. Trong trường hợp ngược lại, nhân dân sẽ từ chối phục tùng nhà cầm quyền, bởi lẽ chủ quyền bao giờ cũng thuộc về nhân dân và nhân dân có quyền hủy bỏ khế ước với nhà cầm quyền. Còn các nhà cầm quyền

là đầy tớ của pháp luật. Gônbách bảo vệ tư tưởng quyền lực tối cao của nhân dân.

Tự do như một quyền tự nhiên của con người là không thể xâm phạm. Nó biểu hiện ở các quyền tự do ngôn luận, báo chí, tư tưởng, tín ngưỡng v.v... Trong điều kiện phản động ngự trị, việc đòi hỏi các quyền này có ý nghĩa tiến bộ to lớn. Song nói về bình đẳng và tự do, Gônbách đã không vượt qúa sự thừa nhận bình đẳng hình thức của các công dân trước pháp luật và tự do hình thức - tự do của những chủ sở hữu. Trong đó ông thừa nhận việc hạn chế quyền bầu cử bằng điều kiện tài sản. Đại diện nhân dân chỉ có thể là người chủ sở hữu ruộng đất. Chỉ có người như vậy mới là công dân đủ quyền hạn. Đối với Gônbách điều quan trọng không phải là hình thức cầm quyền, mà cái cơ bản là làm sao cho trong xã hội có những đạo luật tốt. Phân tích nền dân chủ, qúy tộc và quân chủ, Gônbách phê phán hai hình thức đầu và ưu tiên cho nền quân chủ. Nhưng ông cho rằng, chỉ có thể chấp nhận nền quân chủ hạn chế, trong đó có đại diện nhân dân, bởi lẽ trong trường hợp ngược lại vị quân chủ dễ trở thành bạo chúa. Trong nền quân chủ lập hiến quyền lực nhà vua gắn với quyền lực các đại diện nhân dân. Kế tiếp Môngtexkiơ, GônBách cho rằng nhà nước hợp lý hơn cả là dựa trên phân chia quyền lực. Theo ông, trường hợp nếu các đại diện nhân dân phản bội nhân dân, ủng hộ nhà vua trong các hành động phi nghĩa, thì nhân dân có thể tước bỏ toàn quyền của họ. Lý tưởng hóa nền quân chủ lập

hiến thí dụ như của Anh, Gônbách đã chống lại nghị viện qúy tộc, ông cho rằng nó luôn ủng hộ nhà vua. Trong điều này Gônbách đã tiến xa hơn Môngtexkiơ.

Nhà tư tưởng Gônbách thừa nhận quyền không thể tách rời của nhân dân khởi nghĩa chống bạo chúa. Ông gọi các nhà quân chủ chuyên chế là bạo chúa, kẻ tiếm quyền. Song lo sợ các phong trào cách mạng của quần chúng, ông muốn chỉ tuyên truyền giáo dục, đấu tranh với các thành kiến của nhà cầm quyền, đưa họ trở lại con đường chân lý. Bởi vậy theo quan niệm của ông, việc chuyển sang xã hội lý tưởng, nơi sẽ đảm bảo có tự do, sở hữu và an ninh cá nhân, được ông gắn liền với tiến bộ lý trí và cải cách nói chung.

Để lật đổ bạo chúa cần xóa bỏ những lầm lạc tôn giáo. Tôn giáo phục vụ việc bảo vệ nền tảng của chế độ chuyên chế.

Gônbách phê phán các cuộc chiến tranh cướp bóc.

Mặc dù còn hạn chế và ôn hòa trong các quan điểm chính trị, song chủ nghĩa vô thần chiến đấu và sự phê phán các thiết chế chính trị và pháp lý của chế độ chuyên chế của ông đã đóng vai trò lớn trong việc chuẩn bị tư tưởng nhằm xóa bỏ chế độ phong kiến.

Nhà tư tưởng vĩ đại trong phái duy vật Pháp là Clôt Anđrian Genvetxi (1715-1771), người đã đưa ra những tư tưởng tiến bộ về tự do chính trị bình đẳng của tất cả mọi người trước pháp luật, tiêu diệt sở

hữu phong kiến, những khẩu hiệu tự do ngôn luận, báo chí, tư tưởng và tín ngưỡng.

Tư tưởng về vai trò môi trường xã hội trong đời sống con người do Genvetxi trình bày chi tiết đã có ý nghĩa to lớn. Ông viết: "Con người không phải sinh ra là thế, mà họ trở thành như thế" con người sinh ra vốn không xấu xa, độc ác. Hành vi và tính cách của họ được xác định bởi hoàn cảnh của mình. Genvetxi bác bỏ quan điểm của Môngtexkiơ về vai trò của môi trường địa lý. Ông cho rằng môi trường xã hội đã hình thành nên tính cách con người - trước hết là các thiết chế chính trị và pháp lý. Quan điểm này của Genvetxi mặc dù mang tính duy tâm, nhưng là bước tiến to lớn trong sự phát triển tư tưởng chính trị. Cùng với việc phê phán chế độ chuyên chế, tuyên bố các thiết chế chính trị - pháp lý phong kiến là bất hợp lý, quan điểm đó đã là cơ sở lý luận về sự cần thiết hủy bỏ chế độ phong kiến, tư tưởng thống trị và các thiết chế của nó với tính cách là các vật ngăn cản việc thực hiện bình đẳng tự nhiên.

Sự nảy sinh xã hội và nhà nước theo Genvetxi, gắn liền với những lợi ích và những nhu cầu riêng của con người.

Ông là người xem xét sâu sắc nhất ý nghĩa, các quyền lợi vật chất trong sự phát triển xã hội. Các lợi ích cá nhân, các nhu cầu tương hỗ trong cuộc đấu tranh chống sức mạnh tự nhiên, cũng như ham muốn chấm dứt thù hằn lẫn nhau đã buộc con người ký kết khế ước xã hội và thiết lập các đạo luật cần

thiết duy trì sở hữu cá nhân. Song sự xuất hiện của tư hữu và việc gia tăng dân số đã dẫn tới bất công xã hội. Trong xã hội, mâu thuẫn giữa các nhóm xã hội khác nhau trở nên gay gắt và điều đó dẫn tới sự cần thiết phải củng cố chính quyền nhà nước - một chính quyền trải qua các giai đoạn phát triển của mình sẽ biến thành độc đoán. Mặc dù Genvetxi tiến gần hơn Gônbách tới việc hiểu rõ các nguyên nhân nẩy sinh nhà nước, song ông đã không thể hiểu được bản chất giai cấp của nó. Đồng thời ông cũng đã có một số dự đoán lý thú. Ông cho rằng, nhà nước phát sinh là theo quy luật và các qui phạm pháp luật là do các mối quan hệ kinh tế xác định.

Theo ông đạo luật tối cao, bắt buộc đối với tất cả mọi người, không phụ thuộc vị trí xã hội chính là quyền lợi xã hội được rút ra từ các lợi ích xã hội. Các đạo luật nhà nước của xã hội tương lai phải nhằm mục đích vì lợi ích xã hội. Các đạo luật phải đảm bảo hạnh phúc và quyền lợi của đa số công dân. Quan trọng nhất là luật bảo vệ sở hữu, được gọi là luật thánh thần, hay luật tự nhiên. Đối với ông, chế độ xã hội lý tưởng là chế độ tư hữu. Song ông chống lại bất công tài sản cực đoan và cho rằng bất hạnh của nhân dân gắn với việc phân định tài sản quá bất công. Bởi vậy trách nhiệm của nhà nước lý tưởng là điều chỉnh pháp luật các mối quan hệ sở hữu sao cho phân chia nó công bằng, làm tăng thêm những chủ sở hữu. Thậm chí ông còn chấp nhận việc vi phạm quyền sở hữu, một khi quyền lợi xã hội đòi hỏi. Để làm việc đó cần thông qua các đạo luật thích

ứng về thừa kế, về việc chống lại xa hoa, v.v...

Cương quyết chống lại chế độ đẳng cấp, nhà tư tưởng cho rằng cần phải thiết lập bình đẳng của tất cả mọi người trước pháp luật, trách nhiệm của tất cả mọi người trước tòa án chung, quyền bất khả xâm phạm, tự do cá nhân v.v... Về mặt khách quan, bằng học thuyết của mình Genvetxi đã bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản, đã làm rất nhiều để khẳng định các nguyên tắc cơ bản nhất của nền dân chủ tư sản.

Genvetxi chú trọng nhiều đến việc xác định các hình thức nhà nước nhằm xác định tính hợp lý của chúng. Ông không tán đồng với việc phân chia các hình thức nhà nước của Môngtexkiơ, trong đó có cả việc đối lập nền quân chủ với chuyên chế, và bác bỏ quan niệm của Môngtexkiơ về vấn đề nguyên tắc của nền quân chủ là danh dự. Trong vấn đề này thể hiện thái độ phê phán của ông đối với chế độ quý tộc. Quý tộc và tự do là không thể dung hòa. Quý tộc nắm trong tay mình nhà vua. Thậm chí ông còn cho thấy rằng Môngtexkiơ "duy trì mọi thành kiến của cố vấn và quý tộc nghị viện". Với ông thực chất không phải là ở hình thức quyền lực, mà ở nội dung của nó vì lợi ích chung hay không. Thực chất là có hai hình thức: tốt và xấu. Ông tỏ thiện cảm ra mặt đối với nền cộng hòa có những nguyên tắc dân chủ. Chính quyền được bầu là tốt nhất, đảm bảo tự do và sở hữu cho nhân dân.

Lý tưởng chính trị của ông là nền cộng hòa liên *bang bao gồm 30 tỉnh hay nước cộng hòa, có lãnh* thổ như nhau và được điều hành trên cơ sở các đạo

luật tương đồng. Mỗi nước cộng hòa phải có chính phủ được bầu ra, còn đứng đầu liên bang là hội đồng tối cao, bao gồm các đại biểu - mỗi nước 4 người. Cơ quan này điều hành các vấn đề chiến tranh, các công việc chính trị v.v... Liên bang các nước cộng hòa như vậy sẽ bền vững và đảm bảo an ninh cho từng thành viên. Về điểm này, Genvetxi đã vượt xa Môngtexkiơ và Gônbách.

Trong các tác phẩm của mình Genvetxi khẳng định quyền nhân dân chống lại bạo chúa. Song ông coi cách mạng là việc không nên tiến hành, mà nên thông qua các cải cách xã hội hòa bình.

Genvetxi vạch trần bản chất của tôn giáo. Tôn giáo ngăn cản việc khai trí nhân dân. Sự ngu dốt đi liền với bạo chúa. Ông viết: "Để nô dịch nhân dân thì phải ngu muội họ". Bởi vậy phải vạch mặt tôn giáo, giải phóng con người khỏi bị đắm mình và gông xiềng của bạo chúa. Ông lên án nhà thờ Thiên chúa giáo và các tôn giáo khác là tiến hành chính sách ngu dân.

Do đó, về vấn đề tôn giáo Genvetxi giống như Điđơrô và Gônbách, và tán đồng với họ quan điểm về cách mạng.

Hệ tư tưởng chính trị của Genvetxi đã trang bị tư tưởng cho cuộc cách mạng tương lai. Đồng thời trong học thuyết chính trị xã hội của ông đã thể hiện rõ nét những khuynh hướng cộng sản chủ nghĩa dẫn tới chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Tư tưởng chính trị của các nhà duy vật Pháp đã đóng vai trò to lớn trong việc trang bị tư tưởng cho cuộc cách mạng 1789 - 1794. Nó là cơ sở lý luận cho các biện pháp cách mạng nhằm thiết lập những tự do dân chủ tư sản, khẳng định chế độ chính trị và pháp quyền tư sản.

Các tư tưởng của họ được thể hiện trong các văn bản cách mạng. Trong "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" đã tái hiện quan điểm của Genvetxi về khả năng có thể vi phạm quyền sở hữu vì mục đích xã hội.

5. Hệ tư tưởng tư sản cấp tiến. Rutxô.

Trong khi giai cấp đại tư sản sẵn sàng thỏa hiệp với chính quyền nhà vua thì tiểu tư sản muốn ngay lập tức kết liễu mãi mãi chế độ phong kiến và thiết lập các trật tự dân chủ. Nhà tư tưởng của tiểu tư sản, các tầng lớp nhân dân đông đảo, mà trước hết là nông dân, người thể hiện cương lĩnh cấp tiến của họ chính là Giăng Giắc Rutxô. (1712-1778), một trong những nhà tư tưởng vĩ đại nhất của Pháp thế kỷ XVIII đã đóng góp to lớn vào việc phát triển học thuyết chính trị.

Các quan điểm của Rutxô về nhà nước và pháp luật cấp tiến hơn nhiều so với Môngtexkiơ. Môngtexkiơ bảo vệ tư tưởng quân chủ lập hiến, tư tưởng đại diện nhân dân. Còn Rutxô thì tiến xa hơn, coi nguyên tắc cơ bản trong học thuyết của mình là tư tưởng chủ quyền nhân dân. Các quan điểm chính trị xã hội của Rutxô nổi bật ở tư tưởng dân chủ thị

dân, thấm nhuần sự quan tâm đến người dân bình thường, những người bị chế độ chuyên chế đè nén hơn cả.

Rutxô không chỉ đơn thuần phê phán các thiết chế phong kiến nào đó, mà bác bỏ hoàn toàn cả hệ thống chế độ chính trị pháp quyền áp bức nhân dân. Các tác phẩm của ông, trong đó có cuốn "Khế ước xã hội hay những nguyên tắc của quyền chính trị", đều thấm nhuần sự căm thù chế độ chuyên chế và bè lũ áp bức, tình yêu nhân dân bị áp bức và đòi hỏi thay đổi hoàn cảnh tốt hơn cho họ.

Rutxô xuất phát từ giả thiết về trạng thái tự nhiên, mà trong đó mọi người đều bình đẳng - trạng thái, mà khác với Gônbách, được ông gọi là thế kỷ hoàng kim.

Tư hữu và bất công xã hội lúc đó chưa có. Trạng thái tự nhiên có đặc điểm là tự do và bình đẳng. Ở đó chỉ có một dạng bất công là thể chất, xuất phát từ sức khỏe và tuổi tác khác nhau của từng người.

Rutxô gắn bất công xã hội với sự xuất hiện tư hữu, nảy sinh trong qúa trình hoàn thiện công cụ sản xuất, cũng như với những lầm lạc của con người. Từ đó xuất hiện kẻ giàu, người nghèo và cuộc đấu tranh giữa họ. Những người bị kẻ giàu lừa dối đã từ bỏ tự do tự nhiên của mình nhằm có được tự do công dân và thông qua khế ước xã hội thiết lập ra nhà nước và pháp luật. Do đó, nói chung, Rutxô đã mô tả duy tâm sự nảy sinh nhà nước và pháp luật. Song như ta thấy ông có một loạt các tư tưởng tuyệt vời về mối quan hệ nhà nước, pháp luật và bất công

xã hội với sự nảy sinh chế độ tư hữu, về nhà nước và pháp luật là sản phẩm của tư hữu đó. Hơn thế nữa bất công này dẫn tới đối lập quyền lợi, đàn áp lẫn nhau, đó là cội nguồn của áp bức. Điều này nói lên sự cố gắng của Rutxô trong việc giải thích nguồn gốc nhà nước và pháp luật từ lập trường duy vật.

Cống hiến vĩ đại của Rutxô với tư cách là một nhà tư tưởng chính trị ở chỗ ông là một trong những người đầu tiên thấy được sự khác biệt giữa xã hội công dân nảy sinh cùng với chế độ tư hữu và nhà nước được thiết lập sau đó trên cơ sở khế ước xã hội giữa những con người với nhau.

Sự bất công, theo Rutxô, được phát triển cùng với xã hội. Giai đoạn đầu tiên của bất công là việc thiết lập bất công tài sản và quyền tư hữu, kế tiếp là thiết lập quyền lực nhà nước làm bất công kinh tế tăng lên thành bất công chính trị. Nhân dân nghĩ rằng với việc thành lập chính quyền nhà nước sẽ bảo vệ được tự do, song họ lại bị rơi vào vòng nô lệ. Cuối cùng do kết qủa chuyển hóa chính quyền thành chuyên chế và thiết lập chế độ lộng quyền và bạo lực, bắt đầu giai đoạn cực đoan của bất công, khi mọi người trở thành vô quyền như nhau trước kẻ chuyên quyền. Rutxô cố gắng tìm những biện pháp hạn chế bất công xã hội, "tìm kiếm hình thức liên kết bằng sức lực chung có thể bảo vệ được nhân cách và tài sản của mỗi thành viên, và trong đó mỗi người liên kết với tất cả, song chỉ phục tùng chính mình và vẫn tự do như trước".

Rutxô đã dành cả tác phẩm chính của mình là

"Khế ước xã hội" để giải quyết nhiệm vụ này. Ngay những dòng rực lửa đầu tiên của tác phẩm: "con người sinh ra tự do, song ở khắp nơi họ lại bị xiềng xích" - đã thấm nhuần tinh thần cách mạng.

Rutxô phê phán những ý kiến của Gôpxơ và Grôxi cho rằng người cầm quyền và những người phục tùng bao giờ cũng cần thiết. Ở trạng thái tự nhiên, ông nói, không có nô lệ và các chủ nô, tự do cũng như bình đẳng là phúc lợi cao nhất của con người. Thực chất của thể chế chính trị hợp lý là khi con người liên kết với nhau thành xã hội, không bị mất đi quyền tự nhiên của mình, mà duy trì được tự do. Học thuyết của ông về chủ quyền nhân dân là câu giải đáp cho vấn đề làm thế nào để "đạt được điều đó".

Những thỏa thuận của con người là cơ sở cho mọi chính quyền hợp pháp. Thể hiện của chúng là khế ước xã hội: mỗi người trao nhân cách của mình cho lãnh đạo tối cao mang ý chí chung và do đó trở thành thành viên của nó. Toàn bộ quyền lực được chuyển giao cho bộ phận cầm quyền được thiết lập từ các thành viên tham gia khế ước. Do đó, chủ quyền thuộc về nhân dân. Con người có được tự do công dân và quyền sở hữu đối với tài sản của mình. Nếu như tự do tự nhiên bị hạn chế bởi các thế lực cá nhân, thì tự do công dân bị hạn chế bởi ý chí chung của nhà cầm quyền. Từ đó mọi người trở thành bình đẳng do hiệu lực pháp luật và khế ước.

Tư tưởng chủ quyền nhân dân có trước Rutxô. Song ông phát triển nó khi khẳng định rằng, chủ

quyền nhân dân là một thực thể tập thể, nó không thể được đại diện bởi cá nhân nào đó mà là quyền lực được tiến hành bởi ý chí chung hay ý chí đa số không thể phân chia. Chủ quyền không thể chuyển giao cho cá nhân, nó luôn luôn thuộc về nhân dân và không thể bị hạn chế bởi bất kỳ đạo luật nào. Rutxô đưa ra kết luận về sự không thể chấp nhận đại diện nhân dân cản trở nhân dân thực hiện các quyền của mình. Lập trường phản bác này của Rutxô và việc ông phê phán học thuyết đại diện nhân dân của Môngtexkiơ gắn liền với việc đánh giá các hình thức đại diện bị bóp méo tồn tại thời đó. Tư tưởng dân chủ xuyên suốt toàn bộ học thuyết của Rutxô về chủ quyền nhân dân. Quyền lực thuộc về nhân dân, những người trực tiếp lựa chọn người toàn quyền cho mình và tham gia vào việc luật pháp.

Rutxô đưa ra tư tưởng quyền lực nhân dân trực tiếp. Ý chí chung không thể chỉ được đại diện. "Người soạn thảo đạo luật, ông viết, không có hay không nên bất kỳ quyền lập pháp nào, và nhân dân tự thân không thể, ngay cả khi họ muốn, mất đi quyền không thể tách rời trong việc lập pháp, bởi lẽ theo thỏa thuận cơ bản, chỉ có ý chí chung như vậy mới có tính chất bắt buộc đối với từng cá nhân". Điều này xuất phát từ định nghĩa chung của ông về đạo luật. Các đạo luật là những văn bản của ý chí chung, nhà vua không thể cao hơn chúng. Dân chủ và tự do chỉ có thể ở nơi nhân dân là người lập pháp. Chỉ văn bản được nhân dân nhất trí trực tiếp thông qua mới trở thành luật. Song đối với những

nước rộng lớn, Rutxô chấp nhận khả năng đại diện nhân dân. Mặc dù vậy ông vẫn nhấn mạnh rằng, ở đó các đại biểu là đầy tớ của nhân dân và các quyết định của họ chỉ có thể trở thành luật sau khi tiến hành trưng cầu dân ý.

Quan điểm như vậy phù hợp với nhà nước nhỏ, kiểu Cộng hòa Giơnevơ - một nước cộng hòa đã được Rutxô lý tưởng hóa. Về nguyên tắc, Rutxô cho rằng nhà nước hoàn hảo nhất là có lãnh thổ không lớn qúa hoặc nhỏ qúa. Một nhà nước không lớn lắm được thiết lập trên những cơ sở dân chủ là lý tưởng của ông. Điều này cho thấy ông đã không hiểu khuynh hướng lịch sử về tập trung hóa quốc gia. Song ông lại đưa ra tư tưởng về việc liên kết các quốc gia nhỏ nhằm chống ngoại xâm.

Nhiệm vụ lập pháp là gì? Nhiệm vụ chính là đảm bảo hạnh phúc và phúc lợi cho tất cả công dân, tự do và bình đẳng của họ. Ở đây là bình đẳng hình thức, bình đẳng tất cả trước pháp luật, bình đẳng trong việc thông qua các đạo luật, v.v.. Rutxô chưa đạt đến tầm phủ nhận tư hữu nói chung. Đặc tính tiểu tư sản của ông thể hiện trong việc bảo vệ tư hữu tiểu tư sản. Khi đòi hỏi tiêu diệt sự phân chia giàu nghèo, khi đưa ra tư tưởng bình quân không tưởng về việc phân chia tư hữu, Rutxô đã không đòi hỏi loại bỏ tư hữu, tức là ông chỉ đề nghị hạn chế cái ác, chứ không tiêu diệt nó.

Tuy nhiên toàn bộ học thuyết của Rutxô về nguồn gốc bất công và nhà nước cho thấy, giữa vô số mâu thuẫn của xã hội phong kiến ông đã thấy được mâu

thuẫn cơ bản nhất là giữa giàu và nghèo, trong lĩnh vực chính trị là giữa kẻ áp bức và người bị áp bức. Bởi vậy Rutxô, về chủ quan, đã vượt cao hơn đòi hỏi bình đẳng hình thức của mọi người trước pháp luật. Trong tác phẩm "Khế ước xã hội" Rutxô nói thẳng rằng các đạo luật về thực chất có lợi cho người giàu có, và có hại cho người nghèo. Thực tế Rutxô đã hiểu sự khác biệt giữa bình đẳng pháp lý và bình đẳng thực tế. Tự do không thể trở thành hiện thực nếu thiếu bình đẳng nhất định và bất công qúa mức về tài sản có thể biến các quyền và tự do chính trị thành giả tạo. Và nếu như bình đẳng không hoàn toàn có nghĩa là mức độ giàu có và quyền lực phải hoàn toàn tương xứng, thì dầu sao quyền lực của cá nhân cũng không thể đạt bằng bạo lực, mà phải được tiến hành trong khuôn khổ pháp luật, còn đối với sự giàu có, thì không thể để một công dân nào đó giàu tới mức có thể mua được công dân khác, và không một ai nghèo đến mức buộc phải bán mình. Từ những điều được trình bày trong tác phẩm "Khế ước xã hội" ta thấy Rutxô đã thừa nhận sự bình đẳng hoàn toàn về mặt pháp lý và sự bình đẳng thực tế ở những mức độ nhất định. Mặc dù vậy về tổng thể ông coi sự bình đẳng hoàn toàn về tài sản thực tế là điều giả tạo. Tất nhiên, những quan điểm của Rutxô về các vấn đề bình đẳng đã đặt ông cao hơn tất cả các nhà khai sáng khác và ở mức độ nào đó đưa học thuyết của ông vượt ra ngoài phạm vi chủ nghĩa dân chủ tư sản thông thường.

Chính các quan điểm này cho thấy vì sao Rutxô

đã phê phán kịch liệt bất công tài sản qúa mức và coi một trong những mục đích quan trọng của lập pháp là ban hành đạo luật cấm xa xỉ v.v., nhằm thủ tiêu sự khác biệt tài sản qúa mức. Các biện pháp này phần nào được thực hiện trong thời kỳ cách mạng, được ghi vào các văn bản của nó, đặc biệt là trong "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" năm 1793. Tuy coi bình đẳng thực tế là không thể đạt tới, song Rutxô vẫn cho rằng ở mức độ nhất định bình đẳng tài sản có thể thiết lập được.

Lý tưởng về một nền cộng hòa thực hiện pháp quyền sao cho trong đó không có giàu nghèo qúa mức, nhân dân làm chủ, là lý tưởng mang tính không tưởng. Song nó thể hiện nguyện vọng của quần chúng nhân dân, mơ ước của họ về một chế độ công bằng, về ruộng đất, bình đẳng v.v.. Rutxô đã thể hiện nguyện vọng chính trị xã hội chưa được ý thức đầy đủ của nhân dân, còn các nhà tư tưởng khác phát triển các tư tưởng pháp quyền của Rutxô tới mức phủ nhận tư hữu và họ đã báo hiệu sự ra đời của các tư tưởng xã hội chủ nghĩa.

Trong nhà nước, Rutxô phân biệt quyền lập pháp và quyền hành pháp. Quyền lực thứ nhất là ý chí của tổ chức chính trị, còn quyền lực thứ hai là sức mạnh của nó. Bởi lẽ quyền lập pháp chỉ có thể là của nhân dân cho nên nhân dân có quyền quyết định hình thức chính phủ, sử dụng học thuyết của Môngtexkiơ về các hình thức cầm quyền, Rutxô cho rằng, hình thức phụ thuộc vào qui mô lãnh thổ. Đó là quân chủ, qúy tộc, tùy thuộc ai sẽ nắm quyền

hành pháp. Song quyền lập pháp luôn thuộc về nhân dân. Và điều đó cho phép Rutxô khẳng định trong điều kiện như vậy nền quân chủ trở thành cộng hòa.

Thiện cảm của Rutxô đương nhiên là dành cho thể chế cộng hòa, là hình thức cầm quyền tốt nhất, trong đó các quan chức do nhân dân bầu ra. Nhân dân sai lầm ít hơn rất nhiều so với nhà vua. Việc thành lập chính quyền hành pháp khác hẳn thành lập chính quyền lập pháp. Chính quyền lập pháp được thành lập do khế ước xã hội. Còn chính quyền hành pháp được thành lập bởi văn bản của quyền lực lập phát có chủ quyền. Chính điều này qui định vai trò phụ thuộc của chính phủ vào quyền lập pháp.

Nhằm ngăn ngừa việc tiếm quyền từ phía chính phủ, Rutxô đề nghị tiến hành định kỳ các đại hội nhân dân, mà tại đó chính phủ phải có trách nhiệm báo cáo. Việc khai mạc các đại hội này bắt đầu bằng hai đề nghị biểu quyết riêng rẽ. Nhân dân phải quyết định: 1) họ có cần duy trì hình thức chính phủ hiện hành không? và 2) có nên tiếp tục duy trì quyền quản lý trong tay những người đang thừa hành không? Với việc đặt chính phủ dưới quyền kiểm tra của nhân dân, Rutxô muốn ngăn ngừa việc tiếm quyền của nhân dân từ phía chính phủ.

Ngoài điều này Rutxô còn đề nghị thiết lập tổ chức đặc biệt - Tòa án, cơ quan bảo vệ luật pháp và quyền lập pháp.

Học thuyết của Rutxô về khế ước xã hội tràn đầy *tính cách mạng. Một khi nhà nước nảy sinh từ khế* ước, thì mọi người có quyền bãi bỏ nó khi nó lạm

quyền, thiết lập chế độ dân chủ đáp ứng được nhu cầu khế ước xã hội và mọi người đảm bảo được tự do của mình.

Rútxô thừa nhận quyền của nhân dân phản kháng chống bạo chúa. Cách mạng có ý nghĩa phúc lợi. Cách mạng có khả năng giúp nhân dân tránh chiến tranh. Rútxô gắn trực tiếp vấn đề thiết chế nhà nước với việc đảm bảo hòa bình. Trong các điều kiện cầm quyền chuyên chế, hòa bình không thể được đảm bảo, do vậy để có hòa bình phải tiêu diệt chế độ chuyên chế.

Ảnh hưởng của Rútxô đối với những người đương thời, đặc biệt là vào thời kỳ cách mạng đã làm lu mờ ảnh hưởng của Vonte và Môngtexkiơ. Học thuyết của ông được các phái lập hiến, những người Girôngđanh và đặc biệt là Giacôbanh sử dụng rộng rãi. Không phải ngẫu nhiên trong các tác phẩm của ông vang lên khẩu hiệu vùng lên chống lại chế độ chuyên chế. Cương lĩnh của nhà tư tưởng Rútxô là cương lĩnh cấp tiến của giai cấp tiểu tư sản, là đỉnh cao mà cách mạng thế kỷ XVIII đã không vượt qua được. Những người Giacôbanh đã sử dụng học thuyết của ông không chỉ về luật pháp là sự thể hiện ý chí chung, mà còn về chủ quyền vô hạn của nhân dân để thiết lập chuyên chính cách mạng. Trong học thuyết của Rútxô về nhà nước, những người Giacôbanh đã nhận ra học thuyết cách mạng. Tư tưởng của ông được ghi nhận về mặt pháp lý trong "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" năm 1789 và đặc biệt 1793, cũng như trong các văn kiện cách

mạng khác. Rútxô không chỉ chuẩn bị cho quần chúng nhân dân tiến công vào chủ nghĩa phong kiến, vũ trang tư tưởng cho họ, mà còn là ngọn cờ cho những lực lượng đưa cách mạng tới đỉnh cao của nó là nền chuyên chính Giacôbanh. Ông là người cổ vũ, người thầy của Xanh Giúyt, Cuton, Robexpie, những người dựa vào học thuyết cấp tiến của nhà tư tưởng vĩ đại này. Những người đương thời cách mạng Pháp thế kỷ XVIII cho biết vào thời kỳ đó Marat đã đọc trích đoạn các tác phẩm của Rútxô trên các đường phố Pari.

Song ảnh hưởng tư tưởng của Rútxô đã vượt qua cả giới hạn thế kỷ XVIII và vượt ra ngoài phạm vi tư tưởng dân chủ tư sản. Các tư tưởng của ông về con người sinh ra tự nhiên là như nhau, nghĩa vụ lao động đối với tất cả mọi người, quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân v.v... đã làm ông trở thành người tiên đoán những tư tưởng xã hội chủ nghĩa, mặc dù bản thân ông không phải là nhà xã hội chủ nghĩa.

6. Những tư tưởng chính trị của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng.

Cơn lốc chính trị ở Pháp đã lôi cuốn toàn bộ đẳng cấp thứ ba, trước hết là các tầng lớp dưới, nông dân, thợ thủ công và vô sản thành thị. Bởi vậy không phải ngẫu nhiên mà tình cảnh của nhân dân lại là trung tâm của sự chú ý trong tư tưởng của các nhà khai sáng. Song nhiều người trong số họ không tin tưởng quần chúng, không hiểu hết nhu

cầu và đòi hỏi của họ. Trong các học thuyết của mình họ chỉ chú trọng đến các vấn đề chính trị chung, mà việc giải quyết chúng là mối quan tâm của toàn đẳng cấp thứ ba, trước hết là tư sản.

Các công trình của những đại diện học thuyết cộng sản chủ nghĩa không tưởng thế kỷ XVIII đã bảo vệ quyền lợi của tầng lớp thấp bị áp bức và ở trong hoàn cảnh nghèo khổ nhất. Đó là các tác phẩm của Mêliê, Môrêli và Mabli. Các tư tưởng của họ không chỉ về bình đẳng chính trị, mà còn về bình đẳng kinh tế, mong muốn cải tạo chính trị và xã hội tận gốc là bước tiến lớn trong sự phát triển tư tưởng chính trị.

Sử dụng tư liệu tích lũy được trong lĩnh vực hệ tư tưởng, các tư tưởng cộng sản không tưởng của nước Pháp tiền cách mạng đã vượt ra ngoài giới hạn các quan điểm không tưởng của Morơ, Campanêla và nhiều người khác, đồng thời tuyên bố những đòi hỏi dân chủ rất cấp tiến đối với thời đó. Thay cho tiểu thuyết không tưởng của các bậc tiền bối của chủ nghĩa cộng sản không tưởng sơ kỳ, các nhà cộng sản không tưởng thế kỷ XVIII đã đưa ra những dự án cộng sản thích ứng với hoàn cảnh lịch sử mới, thay cho việc mô tả các "Thành phố Mặt Trời" và "Không tưởng" không tồn tại họ đã soạn thảo những kế hoạch cụ thể về một chế độ chính trị xã hội tương lai, cố gắng định ra những con đường và biện pháp đạt tới xã hội đó. Kinh nghiệm qúa khứ được họ sử dụng để giải thích tương lai. Xã hội cộng sản với chế độ dân chủ là lý tưởng xã hội của họ. Tôn

giáo, sự chuyên chế của chính quyền nhà nước, bất công xã hội bị phê phán kịch liệt chưa từng thấy.

Song các nhà cộng sản không tưởng về cơ bản là các nhà tư tưởng đơn độc, bị tách rời khỏi quần chúng. Đa số họ đặt niềm hy vọng vào giáo dục, gửi gắm vào trí tuệ. Đòi hỏi của họ thiết lập chủ nghĩa cộng sản bình đẳng chung khi chưa có những tiền đề chính trị, kinh tế thiết yếu, đã mang tính không tưởng. Nhưng họ đã thúc đẩy sự phát triển hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa và ảnh hưởng to lớn đến các quan điểm của Babơp, cũng như đối với các đòi hỏi của quần chúng vào thời kỳ cách mạng 1789-1794.

Đại diện sớm nhất, xuất sắc nhất của trào lưu tư tưởng mới trong đời sống tư tưởng Pháp là Giăng Mêliê (1664-1729). Trong các điều kiện lịch sử mới ông đã phát triển các tư tưởng chính trị xã hội theo trào lưu cách mạng của chủ nghĩa cộng sản không tưởng, có cội nguồn là vị lãnh tụ nông dân Tôma Muynxe. Là mục sư nông thôn, con trai một người thợ dệt, Mêliê hiểu rất rõ tình trạng nặng nề của nông dân Pháp. Thương cảm họ, mong muốn cải tạo chế độ đương thời, hiểu biết thực tế nước Pháp đương thời - đó là những nét đặc trưng trong thế giới quan của Mêliê; ông là nhà tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản nông dân cách mạng, người thể hiện hoài bão và mơ ước của các tầng lớp nông dân.

Mọi mặt đời sống chính trị xã hội Pháp bị Mêliê kịch liệt phê phán cho tới mức nhiều năm về sau trong một bức thư gửi Đalambec, Vonte đã thú nhận

rằng ông run rẩy vì sợ hãi khi đọc các tác phẩm của vị mục sư nông dân nghèo khổ đó.

Tác phẩm "Lời di chúc" của mình được Mêliê bắt đầu từ việc vạch trần tôn giáo, vai trò áp bức của nó. Điều này không chỉ đối với Thiên chúa giáo, mà với tất cả các tôn giáo, mà theo ông đều là tưởng tượng của con người. Tôn giáo liên quan chặt chẽ với chính trị, tức là vũ khí nô dịch và áp bức, tôn giáo và chính trị liên minh với nhau. "Tôn giáo ủng hộ chính phủ xấu xa nhất, còn chính phủ thì ủng hộ tôn giáo ngu ngốc nhất". Tôn giáo tồn tại vì sự bất công, áp bức, là đòi hỏi tuân thủ chính quyền, các nhà vua thì ban thưởng cho giáo sĩ và xem mọi hành vi của mình là linh thiêng. Tôn giáo biện minh cho mọi bất công và cổ vũ thực hiện chúng. Thay vì giúp nông dân, nhà thờ lại bóc lột họ. Các giáo sĩ luôn luôn lừa dối nhân dân lao động, sử dụng sự tăm tối và ngu dốt của nhân dân. Họ đầu độc dân chúng rằng trật tự hiện thời là do Chúa sinh ra, nó vĩnh cửu, thảm cảnh nô lệ của dân chúng là trạng thái tự nhiên. Giáo sĩ ủng hộ các kẻ tư hữu tiếm quyền và cùng với chúng áp bức nhân dân.

Bằng những màu sắc đậm nét Mêliê mô tả tình trạng vô quyền của nông dân Pháp, sự nghèo đói, thấp hèn, nô lệ của họ. Những điều đó buộc nông dân mong muốn cách mạng nhằm thủ tiêu nhà nước bóc lột và cải thiện đời sống của mình.

... Không phải là hiện tượng vĩnh cửu. Theo tinh thần học thuyết pháp quyền tự nhiên Mêliê là nhà lý luận qúi tộc thuần túy, khẳng định rằng "mọi

người sinh ra đều bình đẳng. Tất cả đều có quyền sống và tồn tại như nhau trên trái đất; có quyền tự do tự nhiên của mình và có phần của mình về phúc lợi trên trái đất như nhau". Việc phân chia mọi người ra thành các đẳng cấp, vua chúa, nhà cầm quyền, đầy tớ, nô lệ ... là do bạo chúa và bất công sinh ra.

Với tinh thần chống bạo chúa, nhà tư tưởng đã căm hờn phê phán bạo chúa, quan lại. Nói về chính quyền, ông cho rằng nó có được bằng các con đường phạm pháp. Phê phán chế độ cầm quyền của Lu-i XIV ông viết rằng nhà vua này được gọi là vĩ đại không phải vì những hành vi đáng khen ngợi, mà vì "những bất công vĩ đại, ăn cướp vĩ đại, tàn phá vĩ đại, hủy hoại đánh đập con người, do lỗi lầm của ông ta". Mặc dù mọi người sinh ra đều bình đẳng, song các ông hoàng tự coi mình cao hơn các đạo luật thánh thần cũng như các đạo luật của loài người; ủng hộ tư tưởng cội nguồn thánh thần và đặc tính thần linh chính quyền của mình. Các ông hoàng là kẻ gây chiến tranh. Sự lộng quyền của vua chúa, quan lại đã thể hiện sự coi thường danh dự của mình, sự tham lam và làm cho các thần dân của mình bất hạnh. Sự cầm quyền chuyên chế được Mêliê coi là một trong 6 điều ác chính của xã hội. Cái ác khác là sự tồn tại của lũ ăn bám chỉ biết cướp bóc và đè nén. Đó là quân đội, qúi tộc, giáo sĩ, quan lại v.v..

Nhưng nguồn gốc chính của cái ác là chế độ tư hữu dẫn tới bất công tràn lan. Mêliê tin rằng, chỉ

có nhờ nhà nước như "hệ thống bất công bí mật" các chủ sở hữu mới xiềng xích được đám đông hàng triệu người và đè nén họ. Thực chất của hoạt động nhà nước là bạo lực có tổ chức, "sự cướp bóc hợp pháp". Các chủ sở hữu cầm quyền. Thay cho việc chung nhau chiếm hữu phúc lợi xã hội, con người đã thu vén chúng thành sở hữu cá nhân.

Để thủ tiêu điều ác trong xã hội mọi người cần phải tiêu diệt tư hữu. Chỉ có cuộc sống được tổ chức trên những cơ sở cộng sản mới có thể mang lại sung sướng và hạnh phúc. Lao động công ích xã hội là bắt buộc với tất cả mọi người, là cơ sở để tạo phồn vinh. Mọi người sẽ lao động ít hơn, nhưng sống lại hạnh phúc. Lao động của mọi thành viên xã hội sẽ dẫn tới sự sung túc làm cho mọi người có thể sống cao sang. Song ông cũng như các nhà xã hội khác có khuynh hướng thiên về chủ nghĩa cào bằng. Về mặt khách quan, chủ nghĩa cộng sản của ông là chủ nghĩa cộng sản bình quân.

Xem xét mối liên hệ giữa tội phạm và tư hữu, Mêliê nói rằng chính việc phân chia phúc lợi bất công đã sinh ra lừa dối, lừa đảo, cướp bóc, chém giết và mọi tội phạm khác gây hại cho con người. Việc thủ tiêu tư hữu và thiết lập sở hữu tập thể, sẽ dẫn tới loại trừ tội phạm, vì lẽ nguyên nhân sinh ra chúng bị tiêu diệt.

Trong xã hội cộng sản chủ nghĩa nhân loại là gia đình chung. Tất cả sống và làm việc dưới sự lãnh đạo của những người thông thái nhất được cổ vũ bởi tư tưởng phúc lợi xã hội. Để thiết lập và duy

trì trật tự xã hội và điều chỉnh các mối quan hệ phong phú, theo Mêliê, cần có quyền lực không mang nội dung chính trị. Mục đích của chính quyền xã hội là đảm bảo sự phồn thịnh cho nhân dân. Các thành phố và công xã cần liên minh lại với nhau, vì không có liên minh như vậy không thể có phồn vinh.

Học thuyết của Mêliê không có điểm gì chung với chủ nghĩa vô chính phủ. Ông không phủ nhận chính quyền nói chung, mà chống lại chính quyền nhà nước áp bức. Đồng thời cho rằng không có sự phụ thuộc và tuân thủ thì không thể có xã hội. Song sự phụ thuộc và tuân thủ này trong xã hội lý tưởng không mang tính chính trị, giai cấp. Ngược lại mục đích của chính quyền xã hội lý tưởng là phúc lợi xã hội.

Xã hội lý tưởng không biết đến chia rẽ và chiến tranh, bởi lẽ không còn nguyên nhân gây ra chúng, đó là tư hữu. Mọi người cần được sống trong hòa bình.

Công lao của Mêliê không chỉ trong việc đưa ra dự án xã hội cộng sản chủ nghĩa, mà còn chỉ ra những con đường thực hiện chúng. Tinh thần cách mạng tự phát thấm nhuần nhiệt thành của những người nông dân mà ông sống cùng. Tinh thần cách mạng này được Mêliê tiếp nhận. Con đường ông chỉ ra là cách mạng nhân dân. Cách mạng không khoan nhượng, cách mạng đến thắng lợi hoàn toàn cho nhân dân. Mêliê trở thành sứ giả nhiệt thành của cách mạng, ông gieo vào trái tim mọi người hạt giống

nảy mầm vào năm 1789. Ông nói, phải tiêu diệt không thương tiếc tất cả bọn áp bức.

Mêliê không chỉ kêu gọi làm cách mạng nhân dân mà còn nói về sự cần thiết phải chuẩn bị cách mạng. Các nhà văn cần viết những bài văn vạch trần và truyền bá chúng trong nhân dân nhằm thúc họ đứng dậy chống lại chính quyền chuyên chế. Ông kêu gọi treo cổ "tất cả lũ quyền qúi" bằng ruột của bọn thầy tu.

Ông cho rằng cần đoàn kết nhân dân, tổ chức họ đấu tranh chống lại chế độ chuyên chế, thêm nữa không chỉ ở Pháp, mà trên toàn thế giới. Nhân dân dễ dàng được vũ trang, vì lẽ quân đội là con cháu của nhân dân. Nhà tư tưởng tin vào sức mạnh của nhân dân, vào khả năng cách mạng của họ, bằng sức mạnh của mình, họ sẽ đạt thắng lợi. Ông tin tưởng thiếu cách mạng không thể giải phóng nhân dân. Hơn nữa cách mạng là sự nghiệp trong tương lai gần.

Chính việc chỉ ra con đường cách mạng mới giải phóng được nhân dân lao động khỏi ách áp bức đã thể hiện công lao vĩ đại của Mêliê trong lịch sử tư tưởng chính trị Pháp. "Lời di chúc" của ông báo trước nhiều điều trong sự phát triển tiếp theo của tư tưởng chính trị tiến bộ Pháp thế kỷ XVIII. Một loạt nhà nghiên cứu cho rằng "Lời di chúc" của ông ảnh hưởng to lớn đến Vonte, đến nhiều nhà duy vật Pháp khác và đến toàn bộ hệ tư tưởng chính trị Pháp thời đó.

Đối với Mêliê, chủ nghĩa xã hội không là ước mơ

của người hoang tưởng, mà là học thuyết có ý nghĩa thực tiễn. Và điều này đã tách biệt ông trong giới các nhà xã hội thời đó. Ông là nhà xã hội không tưởng đầu tiên của Pháp đấu tranh có cương lĩnh cách mạng. Rõ ràng ông là bậc tiền bối của Babơp. Nhiệt thành cách mạng, tính dân chủ và vô thần chiến đấu, tư tưởng cộng sản cách mạng của ông đã làm cho ông trở thành nhà tư tưởng chính trị cấp tiến nhất của nước Pháp tiền cách mạng.

Môrenli với tác phẩm "Bộ luật của tự nhiên" (1755) đã giữ một vị trí quan trọng trong hệ tư tưởng Pháp tiền cách mạng. Tác phẩm của ông đưa ra kế hoạch chi tiết tổ chức và thực hiện xã hội cộng sản và quyền lực của nó.

Học thuyết pháp quyền tự nhiên - là cơ sở lý luận cho học thuyết của Môrenli. Ông coi chế độ đương thời là bất hợp lý, trái ngược các quy luật tự nhiên. Nguyên nhân của mọi tội ác, bất công, chuyên chế v.v... được Môrenli coi không phải là ở quyền lực chính trị, mà ở tư hữu, được nảy sinh theo ý ông, do lầm lẫn của những người lập pháp và do khiếm khuyết của nền giáo dục.

Ở trạng thái tự nhiên không hề có chế độ tư hữu. Ông nói: tự nhiên dành cho mọi người mọi của cải không phân chia. Song dần dần con người rời xa các đạo luật tự nhiên. Nguyên nhân là sự gia tăng các gia đình làm giảm đi các mối quan hệ họ hàng, tạo ra sự cần thiết di chuyển chỗ ở và nảy sinh những khó khăn tại nơi cư trú mới. Tất cả những điều đó gây ra bất hòa, còn các nhà lập pháp thay vì trả lại

cho con người trạng thái tự nhiên đã thiết lập chế độ tư hữu. Tư hữu đã dẫn tới bất công kinh tế, và sau đó là chính trị, tới bạo lực, chuyên chế cho đến khi vẫn tồn tại chế độ tư hữu thì không thể tránh khỏi chính biến quốc gia và cách mạng.

Con người không thể có các quyền chính trị thực sự trong chế độ xây dựng trên cơ sở tư hữu. Môrenli tuyến bố rằng "tự do chính trị thực sự của con người là được sử dụng mà không hề bị ngăn cản và sợ hãi tất cả những gì thỏa mãn nhu cầu tự nhiên, và do đó là nhu cầu hợp pháp của mình". Bởi vậy tính hiện thực của các quyền chính trị gắn liền với đảm bảo kinh tế. Từ đó rút ra kết luận rằng để thay đổi chế độ chính trị, để hủy bỏ tình trạng vô quyền, hủy bỏ áp bức và đói nghèo cần phải thay đổi chế độ xã hội bằng con đường trả lại trạng thái tài sản chung tự nhiên.

Để chuyển sang chế độ lý tưởng, theo Môrenli, cần phát triển một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh. Trong cuốn "Bộ luật của tự nhiên" ông phác thảo "hình mẫu luật pháp tương ứng với đòi hỏi tự nhiên". Trong đó đưa ra những đạo luật cơ bản quan trọng và các luật khác. Ba đạo luật cơ bản có mục đích thủ tiêu các tệ nạn và bất hạnh xã hội là: thiết lập sở hữu xã hội đối với tất cả, trừ vật dùng cá nhân, đảm bảo việc làm cho mọi người, biến tất cả mọi công dân thành quan chức (theo trật tự xếp hàng) và cuối cùng là thiết lập trách nhiệm của mỗi công dân hành động vì lợi ích xã hội phù hợp sức khỏe, tài năng và tuổi tác của mình. Các đạo luật cơ bản

qui định các nguyên tắc xã hội cộng sản, từ đó xây dựng các đạo luật khác.

Nhà nước có trách nhiệm điều chỉnh các qúa trình sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và tiêu dùng của công dân và điều chỉnh sự tham gia của họ vào lao động, đời sống xã hội, nghỉ ngơi v.v... Mọi người trong độ tuổi từ 20 đến 25 có trách nhiệm tham gia vào sản xuất nông nghiệp. Bằng cách này Môrenli nghĩ có thể đạt tới việc thủ tiêu sự đối lập giữa thành phố và nông dân. Nhà tư tưởng mô tả chi tiết đời sống, giáo dục công dân, sự tham gia của họ vào công tác xã hội, cũng như cơ cấu tổ chức xã hội. Khác với các bậc tiền bối sơ kỳ của chủ nghĩa xã hội khoa học, Môrenli suy tưởng xã hội cộng sản không phải ở phạm vi một công xã riêng lẻ, mà cả một đất nước. Song cũng như Morơ và Campanêla, ông đưa ra các đạo luật nhằm chống lại sự xa hoa và đề nghị tiêu dùng có mức độ. Ở điểm này thể hiện các nét của chủ nghĩa cộng sản khắc kỷ, bình quân, như Ăngghen đã nhận xét.

Môrenli ít chú ý đến hình thức nhà nước, vì theo ông, tính chất chế độ xã hội mới là điều quan trọng. Với ông chế độ chính trị xã hội tốt nhất là dựa trên cơ sở xã hội. Nói chung, mặc dù Môrenli bảo lưu hoàn toàn thuật ngữ chính trị cũ, song trên thực tế việc tổ chức chính quyền trong xã hội lý tưởng của ông chỉ giống về bề ngoài với tổ chức chính quyền nhà nước còn về thực chất nó giống với tự quản cộng sản hơn cả. Các quan chức trong xã hội lý tưởng của Môrenli là những người thừa hành bình thường,

có trách nhiệm chăm lo hạnh phúc nhân dân. Môrenli viết rằng trong xã hội dựa trên sở hữu cộng sản chủ nghĩa sẽ không có những người mong muốn quyền lực vì không còn động lực thúc đẩy nô dịch lẫn nhau. Do đó quyền lực theo ý nghĩa chính trị của nó là bạo lực có tổ chức của một giai cấp này đối với một giai cấp khác sẽ không tồn tại trong xã hội đó. Chính quyền xã hội phải mang tính gia trưởng. Mọi người đứng đầu các thành phố, các tỉnh, trong vòng một năm thực hiện các chức năng quan chức còn khi hết thời hạn đó họ phải làm một nghề nào đó. Có lẽ vì cho rằng trong xã hội của những người bình đẳng thì ai cũng xứng đáng giữ các chức vụ, Môrenli đã từ bỏ nguyên tắc lựa chọn và thay bằng nguyên tắc cắt cử các chức vụ theo thứ tự thay đổi.

Môrenli cho rằng việc thực hiện lý tưởng đó có thể bằng con đường cải cách hòa bình. Ông lạc quan và tin rằng "mặc dù con người rời bỏ chân lý, song chân lý không thể bị tiêu diệt". Phương pháp lý trí tạo cho ông niềm tin rằng luật pháp tốt có thể thay đổi chế độ xã hội. Môrenli đã phát triển những tư tưởng cộng sản của Morơ và Campanêla và đưa ra những kế hoạch cụ thể về nền pháp luật của chế độ xã hội tương lai. Ở giác độ này ông gần như là cầu nối các nhà xã hội không tưởng sơ kỳ với Babơp.

Những tư tưởng chính trị của chủ nghĩa xã hội không tưởng được Gabrien Bonnô đơ Mabli (1709 - 1785) phát triển. Ông xuất phát từ quan điểm cho rằng trạng thái tự nhiên đã từng ngự trị tự do và

bình đẳng, còn tư hữu thì không có. Việc nảy sinh tư hữu đã xâm hại đến sự hài hòa xã hội và làm nảy sinh xung đột, bất công kinh tế và chính trị. Cội nguồn của mọi điều ác xã hội chính là tư hữu. Còn cội nguồn của tư hữu được nhà tư tưởng giải thích một cách duy tâm, tư hữu là kết qủa của sự sai lầm, sự ngu ngốc của con người muốn sống nhàn hạ trên lưng người khác.

Mabli mong muốn phân tích kỹ lưỡng các mối quan hệ sở hữu và ảnh hưởng của chúng đối với nhà nước. Sở hữu, theo ông, phân chia mọi người thành "hai giai cấp: giàu và nghèo". Tự nhiên không quy định một số ai đó là ông chủ của người khác. Chỉ có của cải đưa tới ham muốn cầm quyền. Mọi sự thay đổi trong hình thức quyền lực nhà nước, các cuộc chiến tranh tranh giành, các cuộc cách mạng đều gắn liền với sự phân chia lại sở hữu trong tay nhà giàu. Sự xuất hiện chế độ chuyên chế là kết qủa do tham vọng từ những người giàu nhất muốn qui phục số còn lại. Chính vì nhằm cướp bóc của cải mới mà nhà nước tiến hành chiến tranh xâm lược, xâm lược đất đai, cướp bóc các dân tộc khác.

Mục đích mọi người đặt ra cho mình là tạo lập chính quyền xã hội có thể ngăn chặn được những xung đột và bất công. Mabli cho rằng, việc thủ tiêu các tệ nạn xã hội đương thời, loại trừ lộng quyền gắn liền với việc trở lại sở hữu tài sản chung tự nhiên. Ông phê phán đề án chính trị của Platôn, trong đó xem xét việc thiết lập sở hữu chung chỉ cho các đẳng cấp cao. Theo lời Mabli, Platôn đã

không đủ dũng cảm đề xuất cho những người dân thường những gì ông thấy cần cho những bậc vua chúa. Đó là điểm yếu trong đề án của Platôn.

Song khi xem xét chủ nghĩa cộng sản như là hình thức xã hội tốt nhất - Mabli cho rằng việc quay trở lại sở hữu cộng sản, là không thể được, vì những người giàu, có thế lực sẽ chống lại và hậu qủa là trong xã hội sẽ nảy sinh các xung đột ghê gớm hơn. Khác với Mêliê và Môrenli ông kết luận rằng "cần phải coi sở hữu đã từng được thiết lập trong quốc gia là cơ sở của trật tự, hòa bình và an ninh xã hội". Do đó việc quay trở lại chủ nghĩa cộng sản, theo Môrenli, là không thể thực hiện được, còn lý tưởng của mình ông cho là trên thực tế cũng không thể thực hiện được.

Để ra khỏi tình trạng đó, theo ông phải đưa xã hội xích gần tới lý tưởng bằng con đường phát triển giáo dục và đấu tranh chống các hậu qủa của tư hữu - xa hoa và bất công tài sản cực đoan. Theo tinh thần Rutxô - người có ảnh hưởng lớn với ông, Mabli đòi hỏi phải thông qua các đạo luật chống xa hoa, các đạo luật nông nghiệp qui định mức tối đa ruộng đất, hạn chế buôn bán, điều chỉnh thừa kế, qui định các biện pháp nhằm hạn chế mức tiêu thụ của công dân.

Pháp luật có thể đóng vai trò to lớn trong việc này. Đòi hỏi cào bằng và khắc kỷ là những tư tưởng xuyên suốt toàn bộ cương lĩnh chính trị xã hội của Mabli. Đồng thời sự phản kháng chống lại bất công tài sản quá mức và tư tưởng về nhà nước phải quan

tâm đến các công dân của mình, đến các tầng lớp hạ đẳng, phê phán chủ nghĩa phong kiến là chế độ xã hội bất hợp lý nhất, là nội dung tiến bộ trong học thuyết của Mabli.

Nhà tư tưởng đặc biệt chú trọng các vấn đề nhà nước, vai trò của nó, và các biện pháp cải tổ nó. Ông phê phán kịch liệt không chỉ chế độ chuyên chế, mà cả nền quân chủ lập hiến. Ông không chấp nhận quan điểm của Môngtexkiơ lập hiến Anh, thể chế không đảm bảo cho những nhu cầu của công dân. Chế độ quân chủ được ông gắn với việc thiết lập chế độ phong kiến và phê phán Puphenđorơ, Vônphơ, Gốpsơ vì có những quan điểm quân chủ. Mọi quyền lực thừa kế hay suốt đời đều không dung hòa được với quyền lợi của nhân dân. Nhà tư tưởng không tán đồng với Môngtexkiơ là người khẳng định rằng ở Anh có sự phân chia quyền lực. Ông nói, nhà vua thường ngự trị ở nghị viện, thẩm quyền của ông ta quá lớn. Bởi vậy cần phải dần dần tước bỏ của vua quyền điều hành và chi phối tài chính hay thuế khóa, cấm việc ban chia các chức vụ, tước bỏ quyền quyết định chiến tranh hay hòa bình, triệu tập hay bãi bỏ nghị viện, tham gia vào việc soạn luật. Người chủ của nhà nước không phải là vua, mà là nhân dân; người cầm quyền là đại diện của nhân dân mà thôi.

Mabli thể hiện rõ các khuynh hướng cộng hòa và dân chủ. Nhân dân là người mang quyền lực tối cao, người thiết lập chế độ chính trị; các quyền thiết lập quyền lực nhà nước của nhân dân là không thể

tước bỏ. Của cải không thể tạo ra quyền hạn tham gia vào quản lý nhà nước, bởi lẽ chủ quyền luôn thuộc về nhân dân. Nhân dân không thể tự do, nếu không là người lập pháp tối cao, nếu như không có khả năng buộc chính phủ là công cụ thực thi pháp luật. Ủng hộ học thuyết phân chia quyền lực, Mabli ủng hộ tư tưởng đại diện nhân dân, nhưng cũng nói rõ thêm rằng quyền lập pháp phải cao hơn quyền hành pháp. Việc chiếm giữ các chức vụ nhà nước cần phải được hạn chế bởi một thời hạn nhất định, còn quan chức có thể chỉ có các quyền hạn trong phạm vi hẹp.

Từ vấn đề chủ quyền nhân dân Mabli rút ra quyền làm cách mạng nhân dân. Không một khế ước, hợp đồng nào có thể trao nhân dân vào vòng tay quyền lực của chính phủ. Nhân dân được giữ cho mình quyền thay đổi hình thức cầm quyền, quyền chống lại bạo chúa. Mabli biện minh cho cách mạng ở Anh và Hà Lan, và khẳng định rằng cách mạng là quy luật. Ông viết: "Thế giới được điều hành bởi các cuộc cách mạng thường xuyên". Nhưng các công dân cần phải làm sao cho cách mạng có lợi cho tổ quốc. Những người cho rằng thà chịu đựng chế độ chuyên chế còn hơn là nội chiến đã sai lầm. Thời kỳ trì trệ và chế độ chuyên chế nguy hại hơn mọi bất hạnh của cuộc nội chiến. Đương nhiên, các cuộc nội chiến chỉ chính nghĩa khi chúng "thổi bùng lên tình yêu tổ quốc, sự tôn trọng pháp luật và bảo vệ một cách chính nghĩa các quyền và tự do của dân tộc".

Những tư tưởng của Mabli về ý nghĩa tốt đẹp của

các cuộc cách mạng đã phản ánh sự lớn mạnh của tinh thần cách mạng ở Pháp và có ý nghĩa tiến bộ đặc biệt, mặc dù nhà tư tưởng coi cách mạng là biện pháp cực đoan và nói rằng chế độ đương thời ở Pháp có thể thay đổi bằng con đường cải cách.

Mặc dù các dự án của Mabli là không tưởng, các tư tưởng của ông về chế độ cộng sản phù hợp với bản chất tự nhiên con người, đã đóng vai trò tiến bộ to lớn và thúc đẩy sự truyền bá các tư tưởng cộng sản ở nước Pháp tiền cách mạng, cũng như vào thời kỳ cách mạng Pháp 1789-1794, ảnh hưởng to lớn đến Babơp.

7. Cuộc đấu tranh giữa các tư tưởng chính trị vào thời kỳ cách mạng.

Những năm trước cách mạng là thời kỳ tăng cường cuộc đấu tranh trong lĩnh vực tư tưởng chính trị. Trước cách mạng đã ra đời hàng loạt tác phẩm, trong đó các giai cấp thức tỉnh đưa ra những đòi hỏi chính trị của mình. Những tư tưởng tự do chính trị, bình đẳng và hữu ái các dân tộc, chủ quyền nhân dân được đưa ra trong các tác phẩm của các nhà tư tưởng tiền cách mạng, đã trở thành ngọn cờ đấu tranh với chế độ phong kiến, trở thành các chế định pháp luật, được ghi nhận trong các văn kiện của cách mạng Pháp như "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" năm 1789 và 1793, trong Hiến pháp 1791 và Hiến pháp 1793, Bản "Tuyên ngôn độc lập Hoa Kỳ" 1776 và Hiến pháp các bang Bắc Mỹ được dịch ra tiếng Pháp cũng có ý nghĩa to lớn. Việc

thực hiện các tư tưởng chính trị được tuyên bố trước đó đã trở thành nhiệm vụ của cách mạng.

Trong các điều kiện cuộc cách mạng bắt đầu, các mâu thuẫn lợi ích của các tầng lớp riêng rẽ thuộc đẳng cấp thứ ba đã biến thành cuộc đấu tranh khốc liệt giữa các giai cấp và đảng phái và được triển khai vào thời kỳ 1789-1794. Những hăng say chính trị phản ánh lợi ích của các nhóm xã hội khác nhau trong cách mạng, được bùng lên với sức mạnh mới, thúc đẩy việc kết tinh các tư tưởng chính trị và phân chia rõ rệt các lực lượng chính trị. Các giai cấp khác nhau và tầng lớp quần chúng đi theo họ đã sử dụng một cách khác nhau những tư tưởng của Môngtexkiơ, Rutxô và các nhà tư tưởng khác, điều mà sau đó được thể hiện trong các văn kiện của cách mạng. Đã đến lúc thử nghiệm các học thuyết này, kiểm tra chúng trong lò lửa cách mạng. Đương nhiên, cách mạng trong chuyển động thực tế của nó không chỉ bằng lòng với những học thuyết có sẵn, bản thân nó cũng phát triển những học thuyết chính trị, phản ánh trong đó những thay đổi tương quan lực lượng giai cấp, sự thăng trầm của các làn sóng nhân dân vĩ đại.

Thoạt đầu chính quyền rơi vào tay những người thỏa hiệp thuộc giai cấp đại tư sản cùng nền quân chủ - phái lập hiến, sau đó được chuyển giao vào tay những người Girôngđanh và cuối cùng là vào tay những người Giacôbanh. Theo lời của Mác, cách mạng phát triển luôn luôn theo hướng đi lên.

Trong các tác phẩm chính trị việc bảo vệ các

quyền lợi của đẳng cấp thứ ba, tuyên bố vai trò quyết định của nó trong xã hội có ý nghĩa đặc biệt. Trong cuốn sách "Đẳng cấp thứ ba là gì?" mục sư Xiêxơ (1748-1836), người mà sau cách mạng trở thành nhà tư tưởng xuất sắc của phe lập hiến đã nêu rõ những tư tưởng trước đó do các nhà khai sáng Pháp đưa ra. Xiêxơ đối lập đẳng cấp thứ ba với nhóm thiểu số đặc lợi. Đẳng cấp thứ ba được coi tương đồng với toàn dân tộc, với nhân dân.

Học thuyết của Rútxô về chủ quyền nhân dân được thể hiện rõ nét trong tác phẩm này. Mọi người đều có quyền ngang nhau. Cội nguồn quyền lực là ý chí chung. Các đòi hỏi chính của Xiêxơ là đảm bảo quyền lực chính trị cho đẳng cấp thứ ba. Ý kiến quan trọng của Xiêxơ là cần thiết phải tước bỏ mọi đặc quyền của nhóm đại diện. Điều này phản ánh tính cấp tiến chính trị của giai cấp tư sản. Song Xiêxơ cho rằng không cần thiết phải bãi bỏ nền quân chủ. Ông buộc hết mọi tội lỗi cho giới qúy tộc và biện minh cho chính quyền nhà vua. Nói về đại diện nhân dân, ông cho rằng cần phân chia các công dân thành "tích cực" và "thụ động", và quyền bầu cử chỉ được trao cho những công dân tích cực.

Kết luận của Xiêxơ ở đây là:

"1) Đẳng cấp thứ ba là ai? - Là tất cả.

2) Trước đây nó là gì trong quan hệ chính trị? - Chẳng là gì cả.

3) Nó muốn gì? - Một cái gì đó .

Thực chất giai cấp tư sản muốn tất cả và ham

muốn đó được chứng tỏ trong qúa trình phát triển cách mạng.

Sự dao động của giai cấp đại tư sản trong việc lựa chọn phương pháp giải quyết các nhiệm vụ đặt ra trước nó, được thể hiện trong quan niệm của họ về nền quân chủ. Các nhà lập hiến khi nói rằng chính quyền thuộc về toàn dân tộc, đồng thời cũng khẳng định rằng người đại diện cho dân tộc là nhà vua. Từ đó giai cấp đại tư sản, trong Hiến pháp 1791 đã hợp thức hóa nền quân chủ hạn chế. Các nhà lập hiến thi hành nguyên tắc hiến pháp theo điều kiện, điều này trái ngược thậm chí với cả nguyên tắc bình đẳng hình thức, được tuyên bố trong "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" năm 1789. Bản chất bóc lột của giai cấp tư sản thể hiện ở chỗ Hiến pháp năm 1791 không áp dụng cho các dân tộc thuộc địa bị Pháp nô dịch.

Đại tư sản theo chế độ quân chủ nghĩ rằng cách mạng sẽ kết thúc ở đó, song thực ra cách mạng mới chỉ bắt đầu từ đó. Dưới áp lực của nhân dân sự thống trị của qúy tộc tư sản - phe lập hiến - đã bị thay đổi, chính quyền thuộc về phái Girôngđanh - đại diện tư sản lớp trung và một bộ phận đại tư sản có khuynh hướng cấp tiến hơn.

Các nhà tư tưởng phái Girôngđanh là Britxô, Côngđoócxê v. v. đã đấu tranh chống chính quyền nhà vua, bảo vệ chế độ cộng hòa. Song đối với những người Girôngđanh việc hành quyết nhà vua là biện pháp cực đoan và họ muốn ngừng lại. Bắt đầu cuộc đấu tranh khốc liệt giữa họ với phái Giacôbanh -

theo hệ tư tưởng tiểu tư sản cấp tiến và quần chúng nhân dân. Trong khi những người Giacôbanh bảo vệ các quyền sở hữu hạn chế (theo tinh thần Rútxô và Mabli), thì những người Girôngđanh đòi hỏi quyền toàn bộ và vô hạn về tư hữu.

Thí dụ như Côngđoócxê nhận định rằng sự khác biệt giữa mọi người là do bất công kinh tế, cũng như bất công giáo dục, và cho rằng bất công tài sản phải ảnh hưởng đến quyền hạn chính trị, và nhà giàu phải có ưu thế. Những người Girôngđanh dao động giữa chính quyền vua và nền dân chủ.

Quần chúng nhân dân- nông dân, tiểu tư sản, nửa vô sản và vô sản, bước vào con đường cách mạng, không chỉ tạo cho cách mạng sức chiến đấu, mà còn tinh thần chính trị, xã hội, hoài bão, nguyện vọng và để lại dấu ấn sâu sắc cuộc đấu tranh chính trị cho cách mạng. Trong cuộc đấu tranh chống phái phản động Girôngđanh thâm nhập vào hàng ngũ của họ, theo đà phát triển của cách mạng những người Giacôbanh đã lên nắm chính quyền và thiết lập chính phủ cách mạng Pháp.

Những nhà tư tưởng vĩ đại của phái Giacôbanh là Rôbexpie và Marat. Họ còn là những người lãnh đạo trào lưu dân chủ cách mạng vào thời kỳ cách mạng Pháp cuối thế kỷ XVIII. Macximiliêng Rôbexpie (1758-1794) đã biến những tư tưởng của nhà dân chủ tiểu tư sản Rutxô thành hệ tư tưởng chính thống của nền chuyên chính Giacôbanh.

Trong báo cáo gửi Hội nghị quốc ước ngày 25-12-1793 "Về những nguyên tắc cầm quyền cách

mạng" Rôbexpie không chỉ chỉ ra những phương tiện cần thiết để dẫn tới chiến thắng của cách mạng, mà còn xác định những mục tiêu của cách mạng, tức là giới hạn mà những người Giacôbanh phải đạt tới. Theo lời ông, đó là "việc sử dụng hòa bình tự do, bình đẳng, và sự ngự trị của công lý vĩnh cửu". Tự do và bình đẳng phải đến với tất cả mọi công dân không loại trừ ai, không phụ thuộc vào tài sản của họ. Tiếp theo người thầy của mình là Rutxô, vị lãnh tụ của tiểu tư sản cách mạng không nói đến bình đẳng tài sản, cái mà ông coi là không thể có, mà nói đến bình đẳng chính trị. Mục đích này chỉ có thể được thực hiện trong điều kiện dân chủ, được ông coi tương đồng với nền cộng hòa. Nhà nước cộng hòa dân chủ là lý tưởng chính trị của Rôbexpie.

Rôbexpie đưa ra một chương trình dân chủ rộng lớn. Nguyên tắc cơ bản của nó là thừa nhận chủ quyền vô hạn của nhân dân. Nhân dân là người cầm quyền tối cao, còn chính phủ thì phục tùng pháp luật. Chính phủ và các quan chức là người đại diện đơn thuần, những người thực hiện ý chí của nhân dân. Các chức vụ xã hội không phải là danh vọng, mà là trách nhiệm xã hội. Trong dự thảo "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" do Rôbexpie đưa ra có viết: "Nhân dân là người có chủ quyền, còn chính phủ do nhân dân thành lập ra và là sở hữu của dân, các quan chức xã hội là đầy tớ của dân". Nhân dân có quyền thay đổi chính phủ, có một quyền thiêng liêng là khởi nghĩa chống lại chính phủ đã vi phạm các quyền của mình, bởi lẽ "việc chống lại áp bức

là kết qủa rút ra từ các quyền khác của con người và công dân". Hơn thế nữa, sự nổi dậy chống lại chính phủ như vậy được coi là trách nhiệm thiêng liêng của nhân dân. Rôbexpie xác định những đảm bảo ngăn ngừa việc lạm quyền bởi các quan chức. Các quan chức được bầu với thời hạn không qúa 2 năm, họ có thể bị bãi chức vào bất kể lúc nào; không một ai cùng một lúc giữ 2 chức vụ xã hội, v.v...

Tính dân chủ của cương lĩnh của những người Giacôbanh được thể hiện ở chỗ nó quy định việc giữ mọi chức vụ đều thông qua con đường bầu cử không tùy thuộc vào điều kiện tài sản. Mùa thu năm 1789 chỉ ngay sau khi cách mạng bắt đầu, Rôbexpie đã đấu tranh chống lại việc hạn chế quyền bầu cử bởi điều kiện tài sản và cho rằng, trong chế độ bầu cử như vậy đặc quyền của cải sẽ biến thành đặc quyền chính trị. Hơn thế nữa, - trong chế độ tổng tuyển cử, nhà tư tưởng và nhà cách mạng này thấy được đó là công cụ mà nhờ nó có thể chống lại quyền lực của đồng tiền. Rutxô cho rằng pháp luật không thể thể hiện ý chí chung và Rôbexpie nhân đó nói rằng, pháp luật cần phải thể hiện ý chí chung nếu như đa số nhân dân không tham gia vào việc tạo lập nó. Chủ quyền của nhân dân trở thành giả tạo nếu như đa số nhân dân bị tước quyền chính trị. Bởi vậy hiến pháp hạn chế quyền bầu cử theo điều kiện tài sản sẽ là hiến pháp của tầng lớp qúy tộc giàu có.

Việc bảo vệ quyền tổng tuyển cử - là bộ phận không thể tách rời trong cương lĩnh của Rôbexpie. Ông kịch liệt phê phán việc phân chia các công dân

thành tích cực và thụ động do những người thuộc phái lập hiến đưa ra. Việc tước bỏ các quyền tích cực của công dân là tội phạm nặng nhất, là sự sỉ nhục dân tộc.

Xuất phát từ quan điểm trên "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" năm 1793 của những người Giacôbanh theo tinh thần Rutxô đã tuyên bố rằng "pháp luật là sự thể hiện một cách tự do và long trọng ý chí chung", và đã thiết lập chế độ tổng tuyển cử. Các quan chức có trách nhiệm báo cáo trước dân, có trách nhiệm tư pháp trước hoạt động xã hội của mình, quyền hạn của họ mang tính tạm thời v.v... Do vậy việc bãi bỏ những khác biệt sâu sắc giữa người cầm quyền và người bị trị đã được tuyên bố.

Rôbexpie đưa ra ý tưởng lý thú là những kẻ áp bức một dân tộc nào đó là kẻ thù của mọi dân tộc. "Nhân dân tất cả các nước đều là anh em", và bởi vậy sự ủng hộ của nhân dân nước này đối với nhân dân nước khác trong sự nghiệp giải phóng khỏi ách chuyên chế là nghĩa vụ của mình.

Trong qúa trình cách mạng Rôbexpie càng hiểu rõ hơn, sâu sắc hơn nhiệm vụ của nó. Nền chuyên chính dân chủ cách mạng Giacôbanh trong qúa khứ đã không có sự khẳng định về mặt lý luận. Nó được nảy sinh trên làn sóng chiến tranh cách mạng và trong qúa trình đấu tranh chống phản cách mạng. Rôbexpie đưa ra học thuyết chính phủ cách mạng nhằm khẳng định tư tưởng về sự cần thiết của chuyên chính cách mạng. Khi nhận xét rằng, thực

tiễn đấu tranh cách mạng làm nảy sinh tư tưởng chính trị, Rôbexpie đã nói: "Học thuyết chính phủ cách mạng cũng mới như cách mạng sinh ra nó. Không còn phải tìm nó... trong các cuốn sách của các nhà văn chính trị". Trong báo cáo gửi Hội nghị quốc ước ngày 25-12-1793 Rôbexpie đã đưa ra sự khác biệt giữa chính quyền lập hiến và cách mạng. Nhiệm vụ của chính quyền lập hiến là điều chỉnh hòa bình cuộc sống của nước cộng hòa trên cơ sở hiến pháp. Nhiệm vụ của chính phủ cách mạng là thiết lập nước cộng hòa, giành lại tự do đấu tranh chống những kẻ thù của tự do. Sau khi nhiệm vụ này được thực hiện sẽ đến thời kỳ cầm quyền lập hiến, bởi lẽ "cách mạng là cuộc chiến tranh của tự do chống lại kẻ thù của nó; Hiến pháp là chế độ của tự do chiến thắng và hòa bình".

Chính phủ cách mạng phải hết sức tích cực và cương quyết trong các hành động của mình, nó quan tâm đến tự do xã hội; "nó dựa trên đạo luật thiêng liêng nhất trong các đạo luật là cứu dân với tính cách như một quyền không thể chối cãi, như một sự tất yếu". Đồng thời Rôbexpie cũng cho thấy rằng chính quyền cách mạng không dung hòa với sự vô chính phủ và mất trật tự; ngược lại vì những lợi ích toàn dân nó giải quyết nhiệm vụ thiết lập trật tự và pháp chế.

Rôbexpie là học trò trước sau như một của Rutxô, đã chống lại bất công sở hữu cực đoan, đòi hỏi hạn chế quyền tư hữu bằng cách thiết lập mức thuế lũy tiến, sự trợ giúp của nhà nước đối với người nghèo.

Rôbexpie cho rằng trong điều kiện bất công sở hữu cực đoan không thể đảm bảo có bình đẳng trong việc thực hiện quyền lực và đảm bảo các quyền. Theo cương lĩnh của ông, xã hội có trách nhiệm tạo việc làm cho các thành viên của mình, người giàu có trách nhiệm quan tâm đến người nghèo. Song việc bảo vệ tư hữu đã thể hiện quan điểm hạn chế của những người Giacôbanh.

Tinh thần căm thù và không khoan nhượng với chế độ chuyên chế và bảo vệ quyền lợi của dân nghèo thành thị và nông thôn tràn đầy trong các tác phẩm của Giăng Pôn Marat (1743-1793).

Trước cách mạng ông đã đưa ra những tư tưởng chủ quyền nhân dân. Chỉ vì bạo lực và lừa dối mà các nhà cầm quyền đã tiếm quyền của nhân dân và biến thành bạo chúa tước đoạt mọi quyền của dân. Để thủ tiêu chuyên chế cần khởi nghĩa vũ trang toàn dân, đó là quyền không thể tước bỏ và thiếu nó nhân dân không thể giành chiến thắng. Những người khởi nghĩa phải hành động tổ chức, cương quyết và cảnh giác hết mực. Những tư tưởng này của Marat được phát triển trong cuộc đấu tranh chống phái lập hiến và phái Girôngđanh.

Trong việc phân tích nhà nước và pháp luật Marat đã dựa vào học thuyết khế ước xã hội. Song ông cũng phần nào xa rời học thuyết này. Ông viết rằng: "với nguồn gốc của mình nhà nước phải dựa vào bạo lực...". Ngược với học thuyết khế ước xã hội, Marat coi nguồn gốc của nhà nước là do bạo lực sinh ra.

Theo ý kiến của ông, nguyên nhân dẫn đến chuyên quyền không chỉ là do bạo lực của vua chúa, mà còn do sự ngu dốt của nhân dân, đã không đấu tranh chống bạo lực. Đó còn là do sự ngu dốt mà giáo hội tìm cách bảo lưu trong dân chúng.

Cơ sở hợp pháp duy nhất của xã hội là hạnh phúc cho tất cả mọi người hợp thành xã hội. Chuyên chế không thể dung hòa với phồn vinh chung. Điều đó cho phép nhân dân có quyền lật đổ bạo chúa và thiết lập lại các quyền tự nhiên của mình. Theo Marat các quyền tự nhiên chính là tự do và bình đẳng. Sự liên kết mọi người thành xã hội dựa trên cơ sở bình quyền, tương trợ và cùng có lợi. Bởi vậy trong nhà nước, các quyền công dân có cơ sở là các quyền tự nhiên của con người.

Cội nguồn của mọi chính quyền hợp pháp theo Marat là nhân dân. Theo tinh thần Rutxô, ông tuyên bố: "Do được thiết lập bởi liên minh các thành viên của mình, nhà cầm quyền có thể thực hiện chủ quyền của mình bằng cách liên kết mọi ý chí của họ, bằng cách bầu cử. Các văn bản quyền lực của nó gọi là các đạo luật, còn quyền lực được nó thể hiện là quyền lực lập pháp. Và do đó dân tộc là người lập pháp chân chính nhất của quốc gia". Trong lập luận này thể hiện rõ nét tính dân chủ của nhà tư tưởng. Cho dù hình thức của quyền lực hành pháp thế nào đi nữa - quân chủ hay cộng hòa, thì quyền lực tối cao luôn luôn thuộc về nhân dân, người thực hiện quyền lập pháp hoặc trực tiếp, hay thông qua các đại diện (ở điểm này thể hiện ảnh hưởng

của Môngtexkiơ mà Marat coi là thày mình). Song trong mọi trường hợp các đạo luật phải được toàn thể dân tộc thông qua.

Trách nhiệm quan trọng nhất của các đại diện nhân dân là bảo vệ quyền lợi của nhân dân. Do đó, họ phải thực hiện những trách nhiệm đối với những cử tri của mình. Các đại diện nhân dân có trách nhiệm báo cáo hoạt động của mình trước cử tri, cử tri có quyền bãi miễn những đại biểu không bảo vệ quyền lợi của mình. Các đại diện phải được bầu với nhiệm kỳ ngắn. Toàn dân là người có chủ quyền phải có các quyền bầu cử. Ở điểm này Marat kịch liệt phê phán Hội đồng lập hiến phân chia nhân dân Pháp thành các công dân "tích cực" và "thụ động" theo tiêu chí tài sản. Vạch trần hoạt động phản dân của Hội đồng lập hiến Marat viết rằng nếu chỉ trao quyền bầu cử cho những người có của thì chỉ "người giàu có được bầu. Họ sẽ chiếm nhà nước, còn người dân yếu hèn sẽ bị họ ngự trị. Chúng ta sẽ được gì, khi tiêu diệt qúy tộc phong kiến và thay vào đó qúy tộc giàu có?".

Nếu như vào thời kỳ đầu của cách mạng Marat có ảo tưởng về khả năng duy trì ở Pháp chế độ quân chủ (đương nhiên là hạn chế bởi chủ quyền nhân dân) song trong qúa trình phát triển cách mạng ông lại theo những tư tưởng cộng hòa .... hàng loạt bài báo viết cho tờ báo "Bạn dân" của mình Marat đã kêu gọi cảnh giác, đàn áp thẳng tay những kẻ thù của nhân dân, bọn phản quốc và phản cách mạng. Ông nói rằng tự do không thể tự đến, phải giành

giật nó bằng vũ khí trong tay. Do vậy Marat là một trong những người đầu tiên khẳng định sự cần thiết phải áp dụng bạo lực cách mạng. Ông cũng là một trong những người đầu tiên đòi hỏi thành lập chính phủ cách mạng, nền chuyên chính cách mạng do những người Giacôbanh lập nên.

Marat tin vào sức mạnh và khả năng của nhân dân. Ông nhận xét rằng "cách mạng đã được tiến hành và ủng hộ bởi các tầng lớp thấp của xã hội, đó là công nhân, thợ thủ công, tiểu thương, nông dân, vô sản và người nghèo". Song chương trình kinh tế của Marat khá ôn hòa. Ông chống lại bình đẳng về tài sản, đồng thời nhấn mạnh việc cần thiết loại trừ bất công tài sản qúa mức trong lĩnh vực kinh tế.

Cương lĩnh chính trị và hoạt động của Marat gây căm thù cho phái quân chủ lập hiến và những người Girôngđanh. Ông là một trong những người Giacôbanh đầu tiên theo lời Lênin "đã đi vào lịch sử như hình mẫu vĩ đại của cuộc đấu tranh cách mạng thực sự chống giai cấp bóc lột..."[1].

8. Cương lĩnh chính trị của "Hội bình quyền" Grakhơ Babớp.

Sự phát triển của cách mạng Pháp đã làm chuyển động mọi giai cấp và nhóm xã hội. Họ đã bắt đầu đặt ra những đòi hỏi chính trị xã hội của mình. Cương lĩnh của Rôbexpie và Marat mang tính tiểu

1. V.I.Lênin: Toàn tập, t.32, tr.307.

tư sản, chủ nghĩa bình quân cào bằng, mặc dù có tính cách mạng. Các khẩu hiệu xã hội của họ không vượt ra ngoài phạm vi những đòi hỏi hủy bỏ sự thái quá trong bất bình đẳng tài sản. Song trong cách mạng có sự tham gia của cả công nhân nhiều thành phố, nhất là Pari, và chính bằng nỗ lực và lòng dũng cảm của họ nền quân chủ Pháp đã bị bãi bỏ. Những hoài vọng và ước nguyện của giai cấp vô sản đang ra đời, cũng như của dân nghèo nông thôn đã được thể hiện trong cương lĩnh "Những người nổi giận" của Giắc Ru, Lêclếc, Vacle v.v...

"Những người nổi giận" đã đưa ra cương lĩnh cải tạo kinh tế - xã hội và chính trị rất cấp tiến. Giắc Ru nói rằng nhờ cách mạng "người giàu được quyền sinh tử đối với người nghèo". Lêclec khẳng định rằng "vị trí của quý tộc phong kiến và giáo hội được quý tộc tư sản và thương nhân đánh chiếm". Biết cách mạng không thỏa mãn những nhu cầu xã hội của các tầng lớp nghèo hèn nhất nước Pháp, Giắc Ru kết luận rằng "tự do không phải là gì khác ngoài bóng ma trống rỗng, khi một giai cấp có thể hành hạ đói khát giai cấp khác. Bình đẳng là bóng ma rỗng tuếch, khi người giàu nhờ có những độc quyền đã có quyền sinh quyền sát đối với đồng loại của mình. Cả nền cộng hòa cũng là bóng ma rỗng tuếch, khi ngày này qua ngày khác phản cách mạng hoành hành, thiết lập giá cả thực phẩm mà tới ba phần tư công dân không thể trả nổi và chỉ còn biết gạt nước mắt..."

"Những người nổi giận" cho rằng bình đẳng tự do

hình thức được thiết lập ở Pháp là chưa đủ. Họ phê phán nền dân chủ tư sản, đòi hỏi thông qua các đạo luật vì lợi ích nhân dân lao động (luật tử hình đối với buôn lậu thực phẩm, và hàng thiết yếu, luật mức tối đa v.v...), đòi hỏi phát triển cách mạng chống lại nhà giàu. Họ là những người đầu tiên bắt đầu dùng bạo lực và chuyên chính cách mạng.

Đỉnh cao trong sự phát triển tư tưởng chính trị ở Pháp thế kỷ XVIII là học thuyết chủ nghĩa cộng sản cách mạng không tưởng, được trình bày trong cương lĩnh "Âm mưu của những người bình đẳng" của Phrăngxoa Nôen (Grakhơ) Babơp (1760-1797). Học thuyết này phản ánh phong trào độc lập của "giai cấp là đại diện tiền thân phát triển tương đối của giai cấp vô sản đương thời"[1].

Những tư tưởng cộng sản của Babơp được hình thành trước cách mạng và ông dự định thực hiện sau cuộc đảo chính phản cách mạng ngày 9 tháng Tecmiđo (tháng thứ 11 của lịch cộng hòa Pháp 1793 - 1805, tức 19, 20-7 đến 17, 18-8 năm 1794) vì ông thấy rằng cách mạng chưa kết thúc, bởi lẽ nhà giàu tiếm quyền, bình đẳng thực tế chưa đạt được. Chỉ có tiêu diệt tư hữu và thiết lập nghĩa vụ lao động toàn dân mới dẫn tới bình đẳng thực tế, chứ không phải hình thức, cho nhân dân. Bình đẳng pháp luật phải có cơ sở bình đẳng thực tế. Song Babơp cho rằng chế độ cộng sản không thể thiết lập bằng con

1. C.Mac và Ph.Ăng-ghen: *Toàn tập*, tiếng Nga, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Mat-xcơ-va, 1961, t.20, tr.17-18.

đường cải cách, mà phải bằng đấu tranh cương quyết. Để tổ chức cuộc đấu tranh đó ông thành lập "Hội đồng cứu nguy xã hội bí mật" đã từng là trung tâm tư tưởng và tổ chức cho cuộc khởi nghĩa nhân dân - cuộc khởi nghĩa của những người mong muốn bình quyền.

"Hội bình quyền" đưa ra cương lĩnh cộng sản rộng lớn trong đó thể hiện ảnh hưởng của Môrenli và Mabli, song đã tiến xa hơn, có những biện pháp cụ thể và cương quyết nhằm thiết lập chế độ cộng sản.

Babơp coi cội nguồn của mọi bất hạnh xã hội là chế độ tư hữu. Ông tuyên bố rằng "sở hữu là nguyên nhân của mọi bất hạnh trên trái đất". Trong "Tuyên ngôn của những người bình đẳng" đã nói đến sự cần thiết của bình đẳng thật sự, chứ không phải bình đẳng hình thức. Sự bình đẳng tài sản là bình đẳng tự nhiên, do vậy mục đích của "Hội bình quyền" là bảo vệ sự bình đẳng đó, vì nó mà trong xã hội diễn ra cuộc đấu tranh không ngừng giữa kẻ giầu và người nghèo. Trong cuốn "Phân tích học thuyết Babơp" có viết: "mỗi người có trách nhiệm lao động vì lẽ lao động của mỗi thành viên xã hội chỉ có thể có được nếu ai cũng tham gia lao động. Tính chất xã hội không chỉ có trong tiêu thụ, mà còn trong cả sản xuất. Việc ai đó chiếm dụng sở hữu đất đai hay công nghiệp cho bản thân mình là phạm tội trước nhân dân, nó dẫn tới bất công và tình trạng nô lệ, phân chia xã hội thành giàu nghèo. Trong xã hội cộng sản sẽ không có sự bất công và phân chia đó".

Trong phác thảo "Dự án sắc luật kinh tế", một trong những văn kiện quan trọng nhất của chủ nghĩa Babơp đã đặt ra nhiệm vụ tổ chức sản xuất xã hội chủ nghĩa trong toàn nước cộng hòa. Cả nước phải trở thành công xã dân tộc lớn, trong đó mọi công dân có sở hữu chung về tư liệu và công cụ sản xuất. Ai cũng có nghĩa vụ lao động. Chỉ có thành viên của công xã mới có các quyền hạn chính trị. Dự án xét đến sự phát triển của kỹ thuật nhằm giảm nhẹ lao động của con người. Các quan chức là do bầu ra, họ hưởng thụ như mọi thành viên khác của công xã.

Song dự án cộng sản chủ nghĩa của Babơp mang nặng tính quân bình thô sơ. Mỗi thành viên công xã được đáp ứng mức hưởng thụ tối thiểu. Trong xã hội cộng sản chủ nghĩa, theo Babơp, giữa mọi người với nhau không có một chút gì khác biệt, ngoài khác biệt giới tính và tuổi tác.

Việc thực hiện những biện pháp của phái Babơp là nhờ cách mạng nhân dân và thành lập chính quyền nhân dân cách mạng. Cách mạng chưa kết thúc vì lẽ chính quyền bị kẻ giàu chiếm đoạt, còn người nghèo thì không có ý nghĩa gì trong nhà nước. Mục đích của cách mạng là tiêu diệt bất công tài sản và chính trị, thiết lập hạnh phúc toàn dân, điều chỉ có thể thực hiện được khi nhân dân giành được chính quyền.

Những người theo phái Babơp tự coi mình là người kế tục sự nghiệp của Rôbexpie, và họ vũ trang cho mình tư tưởng chuyên chính cách mạng. Việc

thủ tiêu chế độ tư hữu phải thông qua một loạt biện pháp vào thời kỳ qúa độ, khi toàn bộ quyền lực đều do chính phủ cách mạng lâm thời nắm. Thực tế là chuyên chính cách mạng của người dân bị áp bức cần thiết trong thời kỳ chính trị qúa độ. Để cách mạng chiến thắng phải chuẩn bị kỹ lưỡng. Những người theo phái Babơp đã viết văn bản cương lĩnh quan trọng "Văn kiện khởi nghĩa". Việc xuất bản văn kiện này là tín hiệu về sự bắt đầu của cách mạng. Trong "văn kiện" đã lập ra kế hoạch cụ thể, chi tiết các biện pháp nhằm đảm bảo thắng lợi, và chỉ ra những mục đích của cách mạng. Cương lĩnh đề xuất những biện pháp nhanh chóng và cương quyết cho chính phủ cách mạng trong lĩnh vực chính trị, cũng như trong kinh tế. Các nhà lãnh đạo "Hội bình quyền" không chỉ đơn thuần kêu gọi quần chúng, họ hy vọng được sự ủng hộ của quần chúng và luôn tìm cách quan hệ với quần chúng, trong đó có công nhân.

Cương lĩnh chính trị của những người theo phái Babơp đã vượt xa những học thuyết chính trị của những người xã hội không tưởng tiền cách mạng. Nó thấm nhuần tinh thần cách mạng chiến đấu và phản ánh nguyện vọng của giai cấp công nhân chưa trưởng thành ở Pháp thời đó. Công lao vĩ đại nhất của họ là tuyên bố cách mạng nhân dân, chuyên chính cách mạng là những biện pháp cần thiết để thiết lập chính phủ cộng sản và những cố gắng thực hiện cương lĩnh của mình. Mặc dù chủ nghĩa cộng sản của họ mang tính không tưởng và không thể

thực hiện được trong những điều kiện lúc đó, nó vẫn là bước tiến lớn so với những tư tưởng cộng sản ở nước Pháp tiền cách mạng. Chính dưới ảnh hưởng của cách mạng Pháp tư tưởng cộng sản cách mạng đã tiến xa lên phía trước. Phát triển những tư tưởng của các bậc tiền bối, phái Babơp đã kết luận về khả năng cải tạo cộng sản trong điều kiện chuyên chính cách mạng, thời kỳ chính trị qúa độ trong cuộc cách mạng chống chế độ chính trị xã hội tư sản là một trong những tư tưởng có ý nghĩa nhất vào thời kỳ trước Mác.

Tư tưởng chính trị tiên tiến ở Pháp thế kỷ XVIII đã có bước tiến lớn. Bắt đầu từ phê phán chế độ chuyên chế nó đi tới kết luận về việc cần thiết thiết lập chế độ cộng sản trong qúa trình cách mạng nhân dân. Trong qúa trình chuẩn bị tư tưởng cho cách mạng, các nhà tư tưởng của đẳng cấp thứ ba đã đưa ra những học thuyết tiến bộ, trong đó bảo vệ những tư tưởng tự do và bình đẳng tự nhiên của tất cả mọi người. Hệ tư tưởng cách mạng tư sản Pháp đã ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển những tư tưởng chính trị tiến bộ ở các nước khác.

Chương 12

NHỮNG HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ Ở MỸ VÀO THỜI KỲ ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP

1. Mở đầu

Sự hưng thịnh của hệ tư tưởng chính trị tiến bộ thế kỷ XVIII không phải chỉ có ở châu Âu. Tư tưởng chính trị tiến bộ đã truyền bá sang cả các thuộc địa của Anh, những thuộc địa được thiết lập vào các thế kỷ XVII - XVIII ở bên bờ Đại Tây Dương của Bắc Mỹ.

Có sự quan tâm lớn đến học thuyết chính trị là do việc phát triển mạnh mẽ các quan hệ tư bản chủ nghĩa và sự gia tăng mâu thuẫn chính trị, kinh tế giữa các thuộc địa và mẫu quốc, cũng như do sự gia tăng mâu thuẫn giữa các giai cấp đối kháng.

Sự tăng trưởng kinh tế ở các thuộc địa là nhờ vào sự bóc lột nhẫn tâm các chủ trại nhỏ, thợ thủ công, công nhân, và đặc biệt là người da đen bị biến thành nô lệ. Nó cũng gắn liền với sự cướp bóc và tiêu diệt hàng loạt thổ dân da đỏ. Tất cả những điều đó dẫn đến cuộc đấu tranh giai cấp sâu sắc, dẫn tới các cuộc khởi nghĩa và các cuộc khởi nghĩa này đã

bị chính quyền thuộc địa và mẫu quốc, đàn áp dã man.

Trong qúa trình đấu tranh giai cấp, vấn đề ruộng đất có ý nghĩa to lớn. Việc giải quyết vấn đề ruộng đất gắn rất chặt với phong trào chống áp bức thậm tệ từ phía nước Anh là nước ngăn cản sự phát triển của các thuộc địa.

Các thuộc địa hoàn toàn phụ thuộc về chính trị vào mẫu quốc, mặc dù chúng có quốc hội lập hiến. Tại nhiều thuộc địa công nhân, thợ thủ công và nông dân không có các quyền chính trị.

Kết qủa của sự phát triển đến mức gay gắt các mâu thuẫn bên trong cũng như các mâu thuẫn với mẫu quốc là cuộc chiến tranh giành độc lập 1775-1783, "cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại để chống lại bọn Anh áp bức"[1]. Về thực chất đó là cuộc nội chiến mang tính giai cấp. Các động lực của cuộc nội chiến này là nông dân và công nhân, đã đứng dậy không chỉ vì độc lập đất nước, mà còn vì cải cách kinh tế xã hội, vì các quyền và tự do chính trị. Cuộc chiến tranh giải phóng đã kết thúc bằng thắng lợi của nhân dân Mỹ, họ đã nêu tấm gương đấu tranh cách mạng chống ách nô lệ phong kiến, là tiền đề cho cuộc cách mạng phản phong ở Pháp.

Phong trào của các thuộc địa Mỹ chống mẫu quốc đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển các tư tưởng dân chủ do nhiều tổ chức truyền bá như "Những

1. V.I.Lênin: Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mat-xcơ-va, 1978, t.37, tr.67.

người con trai của tự do", "Những người con gái của tự do", "Các ủy ban tuyên truyền" v.v.. Những tư tưởng về nguồn gốc khế ước của nhà nước, về chống độc quyền phát triển khá mạnh. Trong các nghị quyết do các hội đồng thành phố thông qua đã nêu lên những tư tưởng cấp tiến: về quyền nhân dân giành lại các quyền tự nhiên, về chủ quyền nhân dân, bóc trần các học thuyết không phản kháng cái ác. Những tư tưởng này truyền bá trong truyền đơn gửi cho nhân dân. Người chiến sĩ lỗi lạc vì nền dân chủ Patric Henri (1736-1749) tại Hội đồng lập hiến bang Vơcginia đã kêu gọi đấu tranh vũ trang chống lại Anh và tuyên bố khẩu hiệu "Tự do hay là chết!".

Những tư tưởng bình đẳng và tự do của Xemuen Ađamxơ (1722-1803) xuất phát từ học thuyết về các quyền tự nhiên. Ông cho rằng nhân dân có quyền nổi dậy chống bạo chúa; rằng chính quyền do nhân dân thiết lập, vì lợi ích của mình và do đó nó phải được đặt dưới sự kiểm tra của nhân dân.

Vì vậy, ngay từ trước cách mạng sự nhiệt thành trong lĩnh vực tư tưởng chính trị đã trở thành niềm say mê. Khi cuộc chiến tranh vì độc lập bắt đầu, những người tham gia nó đã phân chia thành phái bảo thủ và cấp tiến.

Trong lịch sử tư tưởng chính trị cách mạng Mỹ, chính "Tuyên ngôn về các quyền" của đại diện Vơcginia, về sau đã được tái hiện trong Tuyên ngôn độc lập Mỹ và trong nhiều tuyên ngôn về quyền con người và quyền công dân của các bang khác nhau. Những quan điểm cơ bản của Tuyên ngôn này là:

mọi người đều có quyền bẩm sinh là được sống, tự do, sở hữu, hạnh phúc và an ninh; nhân dân là cuội nguồn của quyền lực và có chủ quyền, chính phủ là đầy tớ của nhân dân; mọi quyền lực nhà nước hoạt động vì lợi ích của nhân dân, và nếu vi phạm điều đó thì nhân dân có quyền thủ tiêu chính phủ không thích hợp với mình, có quyền phân chia quyền lực.

Tháng 1-1776 nhà dân chủ cách mạng Tômat Pênơ trong bài "Ý tưởng duy lý" đã kêu gọi nhân dân Mỹ làm chiến tranh giành độc lập và tách các thuộc địa Bắc Mỹ khỏi mẫu quốc, dựa vào nguyên tắc quyền tự nhiên. Tư tưởng này được thể hiện trong "Tuyên ngôn độc lập của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ" (thông qua ngày 4-7-1776); trong đó những tư tưởng bình đẳng, tự do và mưu cầu hạnh phúc được coi như những quyền không thể tách rời, không thể chối cãi của mỗi con người. Tuyên ngôn tuyên bố chủ quyền nhân dân, quyền làm cách mạng của họ và tạo lập nhà nước độc lập. Ý nghĩa lịch sử của Tuyên ngôn này thể hiện ở chỗ các quan điểm của học thuyết chính trị đã được tuyên bố thành những nguyên tắc thực tiễn của đời sống chính trị trong một văn bản của quốc gia.

Nhưng vai trò lãnh đạo phong trào lại rơi vào tay đại tư sản và chủ đồn điền - chủ nô. Chúng sử dụng những thành qủa chiến thắng của nhân dân Mỹ để chiếm đoạt quyền lực. Các chủ trang trại bị phá sản, công nhân tiếp tục bị bóc lột chưa từng thấy. Vấn đề ruộng đất, về thực chất, chưa được giải quyết. Ngày làm việc kéo dài tới 14 tiếng. Chế độ

nô lệ vẫn được giữ lại, mặc dù khách quan thì việc thủ tiêu nó là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của cách mạng. Nhân dân Mỹ giành chiến thắng trước thực dân Anh nhưng lại rơi vào xiềng xích của ách nô lệ mới, ách nô lệ của tư sản.

Sự gia tăng các mâu thuẫn giai cấp đối kháng đã làm bùng nổ các cuộc khởi nghĩa nhân dân. Trong tiến trình của các cuộc khởi nghĩa này người ta muốn củng cố cách mạng bằng các biện pháp mang tính nhân dân. Một trong những cuộc khởi nghĩa của dân nghèo lớn nhất diễn ra vào thời gian 1786 - 1787 dưới sự lãnh đạo của Đanien Seixơ (1747-1825) ở Maxatruxét. Cương lĩnh của những người khởi nghĩa đòi hỏi hủy bỏ nợ nần, tổng phân chia lại ruộng đất, bãi bỏ thuế đất, tố tụng công bằng v.v...

Cuộc đấu tranh giai cấp khốc liệt ở Mỹ vào thời kỳ chiến tranh giành độc lập được phản ánh trong tư tưởng của hai khuynh hướng chính. Các tư tưởng chính trị tiến bộ của phái dân chủ cách mạng tiểu tư sản do Đơ Giephecxơn và Pênơ thể hiện. Họ đại diện quyền lợi của đông đảo những người sản xuất nhỏ và là những nhà tư tưởng của bộ phận tư sản Mỹ cấp tiến nhất. Khuynh hướng thứ hai là tư tưởng chính trị đại tư sản và chủ đồn điền - chủ nô nhằm chống lại nhân dân là Gamintơn, Đơ Giây. Giữa hai khuynh hướng này bùng lên cuộc đấu tranh về vấn đề chế độ nhà nước ở Mỹ và Hiến pháp năm 1787.

Các nhà tư tưởng chính trị tiến bộ Bắc Mỹ gắn liền với phong trào tư tưởng chính trị tiến bộ ở

châu Âu. Những tư tưởng của Mintơn, Lốc, Rutxô, Môngtexkiơ v.v... đã cổ vũ Đơ Giephecxơn và Pênơ. Trong ngọn lửa của cuộc đấu tranh giải phóng, những tư tưởng này được đúc kết và có chất lượng mới, thể hiện rõ nhất trong việc soạn thảo những tuyên ngôn đầu tiên về quyền con người. Các nhà dân chủ Mỹ phát triển những tư tưởng này, trên thực tiễn đã thúc đẩy, trang bị tư tưởng cho cuộc đấu tranh phản phong ở châu Âu, thí dụ như cho cách mạng tư sản Pháp.

2, Những quan điểm chính trị của Đơ Giephecxơn.

Tên tuổi của Tômat Giephecxơn (1743-1826) nhà tư tưởng và hoạt động chính trị vĩ đại, nổi bật nhất trong lịch sử đấu tranh giải phóng của nhân dân Mỹ. Ông là tác giả của văn kiện cách mạng vĩ đại nhất thời kỳ đó là "Tuyên ngôn độc lập của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ".

Từ lập trường học thuyết khế ước xã hội và các quyền tự nhiên không thể rách rời của con người Đơ Giephecxơn phê phán hình thức nhà nước quân chủ và bảo vệ tư tưởng chủ quyền nhân dân. Nhà tư tưởng này trong tác phẩm: "Khái quát chung về các quyền của nước Mỹ thuộc Anh" khi xem xét tương quan giữa quyền lực nhà vua và chủ quyền nhân dân, đã viết rằng "nhà vua chính là ông quan chính của nhân dân, được bổ nhiệm bởi luật pháp và có thẩm quyền nhất định để giúp làm chuyển động bộ máy nhà nước khổng lồ tồn tại vì hạnh

phúc của nhân dân, và bởi vậy vua được đặt dưới sự kiểm tra của nhân dân. Các ông vua là những đầy tớ, chứ không phải là các ông chủ của nhân dân".

Tóm lại, dựa vào học thuyết nguồn gốc khế ước của nhà nước, Đơ Giephecxơn cho rằng, quyền lực nhà vua xuất phát từ quyền lực của nhân dân. Không một ai có thể bị tước quyền tham gia vào thành lập chính quyền nhà nước và kiểm tra nó. Nếu như chính quyền chà đạp các quyền của nhân dân thì nhân dân có quyền thay đổi chính phủ bằng chính phủ khác đáp ứng được những lợi ích của nhân dân. Như vậy Đơ Giephecxơn khẳng định quyền nhân dân nổi dậy chống lại bạo chúa, tư tưởng chủ quyền nhân dân, đó là điều có ý nghĩa tiến bộ to lớn. Chính những tư tưởng này đã được phát triển trong Tuyên ngôn độc lập của Mỹ mà Mác gọi là "Tuyên ngôn quyền con người đầu tiên"[1].

Trong Tuyên ngôn này bình đẳng, tự do và quyền khởi nghĩa được thừa nhận là những quyền tự nhiên không thể bị tước đoạt của nhân dân, "Mọi thứ trên thế giới đều thay đổi, Đơ Giephecxơn viết - ngoài những quyền tự nhiên của con người". Trong đó các quyền tự nhiên cao hơn các đạo luật do chính quyền nhà nước ban hành. Mâu thuẫn giữa chúng luôn luôn được giải quyết nghiêng về phía các quyền tự nhiên. Xác định tương quan các đạo luật tự nhiên

---

1. C. Mác - Ph.Ăng-ghen: Toàn tập, tiếng Nga, nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Mát-xcơ-va, 1960. t16. tr.17.

và đạo luật nhà nước, ông nhận xét rằng nhân dân có quyền tự nhiên làm cách mạng và họ không thể tiến hành được cách mạng nếu bị bó buộc bởi những đạo luật nhà nước vào bất kỳ thời kỳ nào của cuộc đấu tranh cách mạng.

Trong Tuyên ngôn có nói: "Chúng tôi cho rằng những chân lý sau là rõ ràng: Tất cả mọi người sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được. Trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc". Nếu như trước đây cho rằng nhà nước có các quyền, thì giờ đây, Tuyên ngôn trịnh trọng tuyên bố có sự hiện hữu của những quyền không thể xâm phạm mà để đảm bảo cho chúng phải thành lập nhà nước. Đối với học thuyết chính trị chính thống đây là quan điểm hoàn toàn mới. Bằng cách đưa vào tuyên ngôn những cái gọi là các quyền tự nhiên đã biến chúng thành các quyền chủ thể của các cá nhân, trong tương quan với nhà nước nói chung. Sự thừa nhận quốc gia đối với các quyền chủ thể cá nhân đã tạo ra vật cản nhất định đối với sự lộng quyền của nhà nước. Đương nhiên nhà nước tư sản đảm bảo các quyền chủ thể của các chủ sở hữu.

Trong Tuyên ngôn độc lập của Mỹ không nói đến sở hữu trong các quyền tự nhiên. Điều này liên quan đến vấn đề là phái cách mạng các nhà dân chủ Mỹ, trong đó có tác giả của bản tuyên ngôn, đã coi quyền tư hữu thuộc các quyền công dân do pháp luật nhà nước quy định là chế định tạm thời. Bởi vậy cách thể hiện của Đơ Giephecxơn "mưu cầu hạnh phúc"

thay cho "sở hữu" chỗ thấy sự khác biệt với khái niệm của Lốc về sở hữu.

Ý nghĩa lịch sử của Tuyên ngôn độc lập của Mỹ là ở chỗ đó là văn bản nhà nước đầu tiên trong lịch sử tuyên bố tư tưởng chủ quyền nhân dân là cơ sở đời sống nhà nước. Chính từ chủ quyền nhân dân phát sinh quyền khởi nghĩa của nhân dân, quyền thiết lập hình thức chính trị có lợi cho họ. Để đảm bảo các quyền không thể tách rời, không thể xâm phạm "đã thiết lập giữa những con người, những chính phủ, - Tuyên ngôn viết, - được chuyển giao quyền lực chính nghĩa theo đồng ý của những người bị quản lý. Nếu như hình thức chính phủ này nguy hại cho mục đích này thì nhân dân có quyền thay đổi hay tiêu diệt nó và lập nên chính phủ mới...". Nhiệm vụ đầu tiên của nhà nước, và nói chung của tổ chức chính trị, theo ý Đơ Giephecxơn là phải đảm bảo tự do và hạnh phúc cho mọi con người. Bởi vậy trong trường hợp lạm quyền hay bạo lực từ phía chính quyền nhà nước theo đuổi mục đích áp bức con người bằng nền chuyên chế, thì không chỉ bằng quyền, mà còn là trách nhiệm tự nhiên của nhân dân phải lật đổ chính quyền, nhà nước đó. Đó là những quan điểm của Đơ Giephecxơn về tính hợp pháp của cách mạng được thể hiện trong Tuyên ngôn độc lập của Mỹ. Những quan điểm này phản ánh mối quan tâm và lợi ích của các tầng lớp dân chủ trong nhân dân Mỹ trong việc thiết lập những thể chế nhà nước mới.

Tin tưởng mãnh liệt vào tiến bộ, nhà tư tưởng gắn tương lai của nhân dân với sự khai sáng họ và bạn đồng hành của khai sáng là cách mạng. Phân tích những bài học của cuộc khởi nghĩa Seixơ, ông nói tới sự cần thiết tiến hành thường kỳ các cuộc cách mạng. Luôn luôn phải tưới cho cái cây tự do bằng máu của bạo chúa và những người ái quốc.

Tư tưởng chủ quyền nhân dân, tư tưởng về quyền không thể tách rời của nhân dân làm cách mạng trong Tuyên ngôn, dù cho nó được hiểu một cách hình thức thế nào đi nữa đã và sẽ tiếp tục đóng vai trò tiến bộ. Chúng thể hiện những quan điểm dân chủ tư sản chính trị cấp tiến. Không phải ngẫu nhiên mà chính những tư tưởng này giờ đây bị giai cấp tư sản đế quốc ở Mỹ vứt bỏ.

Trong dự thảo Tuyên ngôn, Đơ Giephecxơn lên án chế độ nô lệ và cho rằng nó trái ngược với quyền tự nhiên. Song quan điểm này không được đưa vào Tuyên ngôn độc lập của Mỹ do đòi hỏi của các thành viên ủy ban trù bị quan tâm đến việc duy trì chế độ nô lệ.

Phản ánh những lợi ích của những người sản xuất nhỏ, Đơ Gienphecxơn tạo ra lý tưởng chính trị dưới hình thức cộng hòa dân chủ nông dân, trong đó nhân dân sẽ tham gia thông qua các đại diện của mình vào việc điều hành nhà nước. Mọi quan chức phải được bầu với nhiệm kỳ hạn chế và bị nhân dân kiểm tra.

Từ những quan điểm này Đơ Giephecxơn phê phán các quan điểm của Môngtexkiơ về sự ưu việt

của hình thức nhà nước quân chủ mà Hamintơn đã sử dụng vào những mục đích phản động. Ông chỉ ra cái hại của Môngtexkiơ trong sự ưu ái đối với nền quân chủ, đặc biệt là quân chủ Anh, và phê phán kịch liệt quan điểm của Môngtexkiơ cho rằng bản chất nền cộng hòa đòi hỏi có lãnh thổ nhỏ. Dựa vào kinh nghiệm tồn tại nền cộng hòa ở Mỹ và Pháp ông chứng minh cho thấy sự hiện diện của lãnh thổ rộng thúc đẩy sự phát triển nền cộng hòa. Đồng thời ông chống lại sự tập trung và hạn chế chủ quyền các bang. Điều này được giải thích rằng vào thời kỳ chiến tranh giành độc lập ở các bang đã thông qua các hiến pháp củng cố các quyền dân chủ và tự do. Bởi vậy tư tưởng đảm bảo chủ quyền các bang trong công việc nội bộ gắn liền với tư tưởng đảm bảo các quyền nhân dân được tuyên bố trong các hiến pháp đó.

Đơ Giephecxơn tiến hành đấu tranh với các nhà tư tưởng đại tư sản khi họ khẳng định rằng mọi người được chia thành "thượng và hạ đẳng" (Giây, Hamintơn v.v.) và phủ định sự bình đẳng về các quyền của mọi người. Giây cho rằng: "những người cai quản đất nước phải điều hành nó". Đơ Giephecxơn đòi hỏi trao những quyền thực tế cho nhân dân tham gia vào đời sống chính trị đất nước. Ông chống lại việc để bọn nhà giàu điều khiển đất nước. Quan điểm này của Giephecxơn gắn liền với cách nhìn nhận của ông về sở hữu và sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa. Ông chống lại những thái cực dẫn tới chế độ tư hữu. Song ông không đề nghị thủ

tiêu chế độ tư bản; ông khao khát hạn chế những bất hạnh mà chủ nghĩa tư bản gây ra cho người lao động bằng con đường củng cố nền kinh tế trang trại nhỏ và bảo vệ người sản xuất nhỏ trước nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa, giải phóng kinh tế nhỏ khỏi các loại thuế v.v.. Ở điểm này thể hiện sự hạn chế trong các quan điểm của Đơ Giephecxơn, người bảo vệ những quyền hạn và tự do dân chủ đã không hiểu rằng những quyền này trong điều kiện duy trì sở hữu tư bản chủ nghĩa sẽ mang tính hình thức, hạn chế, và là những quyền và tự do tư sản.

Đơ Giephecxơn phê phán sâu sắc Hiến pháp 1787 có nhiều nét phản dân chủ: không có các quyền tự do ngôn luận, báo chí v.v.. Theo sáng kiến của ông và những người khác đã thông qua 10 điểm bổ sung vào văn bản hiến pháp có hiệu lực vào năm 1791 và tuyên bố một số quyền và tự do dân chủ tư sản.

Các quan điểm chính trị của Giephecxơn là tiến bộ, phát triển truyền thống dân chủ trong các học thuyết chính trị của các nhà tư tưởng Mỹ. Cuộc đấu tranh của ông bảo vệ các quyền tự do dân chủ là tiến bộ, ông khẳng định mục đích chính quyền nhà nước, cũng như khoa học và giáo dục là tự do, hạnh phúc và phồn vinh của nhân dân. Các nhà lý luận của chủ nghĩa đế quốc mưu toan bóp méo những tư tưởng dân chủ thực sự của Giephecxơn và đặc biệt là đánh giá của ông về chiến tranh giành độc lập như cách mạng, mưu toan bôi nhọ những tư tưởng tiến bộ của Tuyên ngôn độc lập Mỹ do ông soạn thảo và là thành qủa cách mạng của nhân dân Mỹ.

Chế độ lộng quyền và phản động do các thế lực đế quốc Mỹ tiến hành đã dẫn tới việc ngày 4-7-1951, vào dịp kỷ niệm 175 năm ngày thông qua Tuyên ngôn độc lập Mỹ, đa số các công dân được thăm dò ở Chicagô và Niu Óoc do sợ hãi bị trả thù, đã từ chối ký tên vào dưới văn bản "Tuyên ngôn". Điều này thể hiện rõ ràng sự khủng bố của Mỹ nhằm tiêu diệt những truyền thống dân chủ của Giephecxơn cổ vũ những lực lượng tiến bộ Mỹ trong cuộc đấu tranh của họ với hệ tư tưởng chính trị của giới phản động đế quốc.

3. Những quan điểm chính trị của Pênơ.

Với những tư tưởng chính trị cấp tiến vào thời kỳ chiến tranh giành độc lập đã xuất hiện nhà dân chủ cách mạng tư sản Tômat Pênơ (1737 - 1809).

Trong tác phẩm "Lẽ phải" Pênơ chỉ rõ cho các thuộc địa thấy rằng nước Anh cầm tù họ trong ách nô lệ, và họ có quyền dùng bạo lực đáp lại bạo lực, bằng con đường chiến tranh cách mạng giành độc lập để tiêu diệt chính quyền Anh. Sự phê phán của ông đối với nền quân chủ, tư tưởng về quyền không thể tách rời của nhân dân làm cách mạng cũng được thể hiện trong Tuyên ngôn độc lập Mỹ.

Pênơ coi chiến tranh các thuộc địa Bắc Mỹ của Anh giành độc lập là cuộc chiến tranh cách mạng, là cuộc "cách mạng danh dự nhất, cao thượng và vinh quang nhất tô điểm cho lịch sử nhân loại". Cuộc đấu tranh giành độc lập theo ông là quyền tự nhiên không thể tước đoạt của mỗi dân tộc.

Khi luận bàn một cách dân chủ học thuyết quyền tự nhiên Pênơ bảo vệ tư tưởng tự do và bình quyền bẩm sinh của con người. Đó là các quyền tự do ngôn luận, báo chí, tín ngưỡng, bình đẳng, quyền hướng tới hạnh phúc và phồn vinh v.v.. Trên cơ sở các quyền tự nhiên mà xây dựng các quyền công dân và những quyền này không được trái với các quyền tự nhiên. Ông bảo vệ tư tưởng chủ quyền nhân dân. Cội nguồn của quyền lực là nhân dân và việc thiết lập quyền lực lập pháp là quyền tự nhiên không thể tách rời của nhân dân.

Từ đó Pênơ đưa ra quyền nhân dân làm cách mạng và tiêu diệt chế độ chính trị không đáp ứng các lợi ích và mục đích xã hội. Nhà tư tưởng thấy cách mạng là quy luật, mà thiếu nó xã hội con người không thể có tiến bộ và không thể khai trí dân sinh. Ông coi cách mạng Mỹ là mở đầu cho cuộc đấu tranh vì tự do, tiền đề cho cuộc đấu tranh cách mạng ở các nước khác, ông kêu gọi nhân dân Anh làm cách mạng chống lại bạo chúa.

Là một trong những người đầu tiên trong lịch sử chính trị phân biệt xã hội và nhà nước, Pênơ viết: "xã hội được tạo lập bởi các nhu cầu của chúng ta, còn nhà nước là bởi các tệ nạn của chúng ta... xã hội ở mọi trạng thái là điều thiện, còn chính phủ ngay cả tốt nhất cũng chỉ là điều ác tất yếu, còn xấu nhất là cái ác không thể chịu đựng được". Do đó nhà nước là sản phẩm của xã hội. Chúng khác nhau về nguồn gốc cũng như nhiệm vụ. Nếu như con người không có các tội lỗi và xây dựng các mối

quan hệ trên cơ sở công bằng ban đầu, thì cần gì đến các chính phủ. Mục tiêu của chính phủ là đảm bảo an ninh và tự do, bởi vậy chính phủ tốt nhất, hình thức cầm quyền tốt nhất là đảm bảo tốt nhất an ninh và các quyền tự do của dân.

Chế độ quân chủ không thuộc các hình thức đó. Bản thân nguồn gốc của chính quyền quân chủ là gắn liền với bạo lực và lộng quyền. Sự nảy sinh chế độ quân chủ là nguyên nhân dẫn đến chiến tranh. Các ông vua nhấn chìm thế giới vào cuộc hỗn chiến đẫm máu.

Lý tưởng chính trị của Pênơ là nền cộng hòa dân chủ với chế độ tổng tuyển cử, đại diện rộng rãi và bình quyền. Song nền cộng hòa này với sự bảo lưu chế độ tư hữu trên thực tế là nền cộng hòa dân chủ tư sản. Thật ra Pênơ phê phán kịch liệt sự bóc lột tư bản chủ nghĩa. Song ông không đòi hỏi tiêu diệt tư hữu và thiết lập bình đẳng kinh tế. Giống như Rutxô và những người khác ông muốn hạn chế cái ác, loại trừ bất công tài sản quá mức, thủ tiêu "sự tương phản giữa xa hoa và đói nghèo", tạo cho đa số mọi người có sở hữu.

Việc phê phán nhà thờ, cuồng tín và chính sách ngu dân do Pênơ thực hiện có ý nghĩa chính trị to lớn. Ông chỉ ra mối liên quan giữa tôn giáo với nền chuyên chế, tôn giáo bất kỳ đều là công cụ áp bức, vũ khí của nền chuyên chế.

Ông bảo vệ tư tưởng hòa bình, chống chiến tranh. Đó là tư tưởng có ý nghĩa to lớn. Chiến tranh là kết quả của chính sách vụ lợi của các nhà cầm quyền

háo danh, là nghề nghiệp và lợi nhuận của họ. Những chính phủ không muốn hòa bình phải bị lật đổ. Đồng thời ông ủng hộ các cuộc chiến tranh chính nghĩa, như chiến tranh giành độc lập.

4. Những tư tưởng chính trị của Hamintơn.

Những tư tưởng chính trị thể hiện quyền lợi của giai cấp đại tư sản thương mại công nghiệp và chủ đồn điền - chủ nô được Alêcxanđrơ Hamintơn (1757 - 1804) bảo vệ.

Cơ sở cho học thuyết chính trị của ông là tư tưởng phân chia mọi người thành "hạ đẳng" (nghèo) và "thượng đẳng" (giàu có và quyền quý). Căm thù nhân dân và mưu toan đàn áp sự phản kháng của quần chúng lao động ông đòi hỏi thành lập chính quyền nhà nước mạnh nhằm bảo vệ quyền lợi của đại tư sản và chủ nô, chĩa mũi dùi vào các khao khát dân chủ của nhân dân. Dân chủ theo mô tả của Hamintơn là sự ngự trị của dân đen nhằm mục đích tiêu diệt sở hữu.

Cuộc khởi nghĩa của Seixơ và những người khác đã gây nỗi kinh hoàng cho đại tư sản và chủ nô mưu toan thiết lập bộ máy nhà nước mạnh, chính quyền nhà nước tập trung có thể củng cố chuyên chính tư sản và đàn áp khởi nghĩa nhân dân. Bộ máy như vậy được thành lập và được hợp pháp hóa bằng Hiến pháp 1787. Trong hiến pháp này không tuyên bố các quyền và tự do dân chủ, không thay đổi hoàn cảnh của quần chúng lao động. Nó ghi nhận sự chiến thắng của cách mạng tư sản. Việc thông

qua hiến pháp, xét một cách khách quan là hiện tượng tiến bộ vì đã hợp pháp hóa chế độ chính trị - xã hội tiến bộ đối với thời đó, mặc dù còn nhiều hạn chế trong việc duy trì chế độ nô lệ và không có các điều khoản về các quyền.

Hiến pháp thể hiện một loạt tư tưởng bảo thủ và phản dân chủ do Hamintơn tuyên truyền và cổ vũ. Khi nói mọi xã hội chia ra thiểu số và đa số Hamintơn cho rằng cần thiết phải trao toàn bộ quyền lực cho thiểu số bóc lột. Theo quan niệm của ông ta nhân dân là "con thú khổng lồ".

Nhiệm vụ cơ bản của nhà nước, theo ông, là bảo vệ tư hữu khỏi bị nhân dân xâm phạm. Từ đó tổ chức nhà nước phải làm sao cho các quyền con người phù hợp tài sản của họ. "Chính quyền phải thuộc về những ai có ví tiền trong tay".

Khi đấu tranh chống dân chủ, Hamintơn đã bảo vệ tư tưởng về quyền hành pháp mạnh, bảo vệ nền quân chủ lập hiến. Một khi đòi hỏi đó không được đáp ứng thì ông lại đòi hỏi thiết lập quyền lực tổng thống suốt đời, tức là thẩm quyền vô hạn cho tổng thống. Ông ta đưa ra và bảo vệ tư tưởng quyền lực trung ương mạnh để đàn áp quần chúng bị áp bức và khởi nghĩa nhân dân. Ông đề nghị cử các thống đốc bang do chính phủ bổ nhiệm, chính phủ có quyền to lớn, như quyền phủ quyết mọi đạo luật của các bang.

Chống lại các thiết chế dân chủ tại Đại hội lập hiến Philađenphia, Hamintơn đã đòi không đưa vào hiến pháp hiến chương về các quyền và ông đòi hỏi

phải tiến hành bầu cử theo điều kiện tài sản cao nhằm ngăn chặn nhân dân tham gia vào đời sống chính trị. Cơ quan lập pháp phải gồm hai viện trong đó thượng nghị viện do các bang bầu ra có vai trò là cơ quan ngăn chặn quốc hội thông qua các đạo luật không có lợi cho đại tư sản và chủ nô.

Những tư tưởng này của Hamintơn được thể hiện trong Hiến pháp Hoa Kỳ năm 1787. Hiến pháp này đã tạo lập nền cộng hòa với quyền hành pháp mạnh và thượng nghị viện đầy tính phản dân chủ. Những tư tưởng phản dân chủ của Hamintơn được thể hiện trong thực tiễn đã dẫn tới việc củng cố sự thống trị của đại tư sản và chủ nô. Giai cấp tư sản Hoa Kỳ ngày nay vẫn sử dụng các tư tưởng của Hamintơn như tấm lá chắn bảo vệ mình.

Chương 13

CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ Ở NGA VÀO NỬA SAU THẾ KỶ XVIII

1. Mở đầu.

Nửa sau thế kỷ XVIII ở Nga là thời kỳ nảy sinh thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa và chế độ phong kiến nông nô bắt đầu tan rã.

Nền công nghiệp cơ bản còn dựa trên lao động nông nô. Các xí nghiệp nông dân và thương mại phát triển nhanh chóng dựa trên lao động làm thuê.

Sự lớn mạnh của các thành phố và dân cư thành thị, mầm mống phân hóa của giai cấp nông dân với một bộ phận chuyển sang các nghề làm thuê, phát triển thủ công nghiệp - tất cả đã dẫn tới tăng cường nhu cầu thị trường về hàng hóa nông nghiệp. Công nghiệp đòi hỏi có nguyên liệu. Thị trường bên ngoài cũng phần lớn tiêu thụ nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp.

Điều này làm lung lay tính chất tự nhiên của nền kinh tế phong kiến gắn chặt hơn địa chủ và nông dân vào thị trường, thôi thúc địa chủ tăng sản phẩm hàng hóa và điều đó được thực hiện bằng áp lực mạnh hơn đối với nông dân, bằng tăng cường bóc

lột họ. Về phần mình, nông dân ngày càng thiếu tiền để trả tô thuế cho địa chủ.

Vào thời kỳ này mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất phát triển và các quan hệ sản xuất phong kiến gia tăng. Sự phụ thuộc của nông nô trở thành vật cản trên con đường liên kết các công cụ sản xuất công nghiệp tư bản chủ nghĩa với sức lao động. Các gông xiềng phong kiến đã trói buộc sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Mâu thuẫn này được thể hiện trong sự tăng cường cuộc đấu tranh giữa các giai cấp chính của xã hội phong kiến - nông nô và địa chủ. Tăng cường bóc lột làm nảy sinh sự bất bình to lớn của nông dân mưu toan chống trả lại bè lũ áp bức mình. Sự bất bình lan truyền trong cả phần đông nông dân đã chuyển sang các xí nghiệp công nghiệp.

Vào những năm 1773 - 1775 đã nổ ra cuộc chiến tranh nông dân quyết liệt nhất trong lịch sử Nga. Đứng đầu cuộc khởi nghĩa là I. Pugatrop. Cuộc khởi nghĩa bao trùm một vùng lãnh thổ rộng lớn từ Baskiria và miền hạ lưu sông Vonga đến các khu trung tâm. Nó đã làm quý tộc và chính phủ lo sợ kinh hoàng. Chính phủ phải rất chật vật mới đàn áp được cuộc khởi nghĩa bằng quân đội thường trực.

Trong không khí gay gắt của sự bất bình nông dân, chính phủ Ecatêrina II đã dao động. Sợ rằng nông dân sớm hay muộn sẽ nổi dậy, một nhóm quan lại đã đặt vấn đề giảm nhẹ chế độ nông nô. Song phần lớn quý tộc không muốn nhượng bộ, ngược lại còn đòi hỏi tăng cường quyền lực vô biên của mình

đối với nông dân.

Cuộc đấu tranh giữa hai trường phái này được thể hiện trong các văn bản chính thức. Trong dự thảo ban đầu của "Bộ luật" Ecatêrina II đã có những đề nghị ban cho nông dân quyền sở hữu ruộng đất hoặc động sản, xác định trong pháp luật hạn mức các nghĩa vụ của nông dân đối với địa chủ, cho nông dân quyền chuộc tự do của mình. Tuy nhiên, theo kiến nghị của các đại diện quý tộc, Ecatêrina đã không chỉ vứt bỏ những đề nghị này, mà còn tăng cường quyền lực của địa chủ đối với nông dân. Địa chủ thêm quyền đày nông dân đi lao động khổ sai tùy ý mình, còn nông dân thì bị cấm than oán các ông chủ.

Sự lớn mạnh của công nghiệp và thương mại đồng thời buộc chính phủ phải xét đến quyền lợi và nhu cầu của giai cấp tư sản đang ra đời. Việc quảng cáo "chăm lo cho phồn vinh chung" được tăng cường, tiến hành công ích hóa tài sản nhà thờ, mở trường Đại học tổng hợp Matxcơva, triệu tập ủy ban soạn thảo Bộ luật mới bao gồm các đại diện được lựa chọn trong giới quý tộc, trong các thị dân và nông dân, trao đổi giáo dục với châu Âu. Chính sách này của chính phủ chuyên chế đi vào lịch sử dưới tên gọi "Nền quân chủ khai sáng". Cuộc chiến tranh nông dân (1773 - 1775) và sự căng thẳng của cuộc đấu tranh giai cấp cùng với sự phát triển của thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa và những dấu hiệu tan rã đầu tiên của nền kinh tế nông nô đã ảnh hưởng to lớn tới cuộc đấu tranh tư tưởng chính trị

trong xã hội Nga, làm chấn hưng tư tưởng xã hội, hình thành những trào lưu khác nhau: nền tảng tư tưởng của quý tộc phản động, trào lưu khai sáng phản ánh khách quan những quyền lợi của các giai cấp và nhóm xã hội có lập trường phản phong. Những hoài vọng xã hội và chính trị của quần chúng được thể hiện trong phong trào do Pugatrôp lãnh đạo. Rút kinh nghiệm của phong trào này và dưới ảnh hưởng của nó đã nảy sinh phong trào dân chủ cách mạng phủ nhận triệt để chế độ phong kiến, nhà nước phong kiến và mọi ách áp bức theo quan điểm của quần chúng lao động.

2. Những quan điểm chính trị của nhà tư tưởng quý tộc phản động Tsecbatôp.

Cương lĩnh của quí tộc phản động được thể hiện đầy đủ hơn cả trong các tác phẩm của đại địa chủ Irôxláp là *M. M. Tsécbatôp* (1733 - 1790).

Tsécbatôp là người bảo vệ cho các quyền lợi đẳng cấp của quý tộc phong kiến và chế độ nông nô. Ông đòi hỏi biến quý tộc thành tầng lớp khép kín, chống lại việc ban cho đại diện các tầng lớp khác hàm quý tộc. Quý tộc phải giữ độc quyền không chỉ về ruộng đất, mà còn cả việc xử lý các thành phẩm của nó.

Việc biến tất cả nông dân thành nông nô của địa chủ, chuyển giao cho địa chủ toàn quyền đối với nông dân và sở hữu của họ, cấm mọi đòi hỏi hạn chế quyền lực của địa chủ, cấm giao cho nông dân quyền sở hữu, củng cố sở hữu địa chủ về ruộng đất và tiến hành độc quyền chế biến nguyên liệu và

khoáng sản, đó là cương lĩnh của điền chủ này.

Tsécbatôp đòi hỏi sự tham gia trực tiếp của địa chủ vào điều hành nhà nước để quý tộc thông qua các đại diện của mình có thể xác định chính sách nhà nước và điều hành công việc của nhà vua. Tính độc lập tương đối của nền chuyên chế điều hành bằng bộ máy quan liêu bị Tsécbatôp vô cùng căm ghét. Ông ta chống lại sự lộng quyền hành chính của quan lại, sợ hãi trước ảnh hưởng của các cận thần đối với chủ quyền của nhà vua chuyên chế.

Ách áp bức của nền chuyên chế làm nảy sinh bất bình và bạo loạn dẫn đến nền chuyên chế bị thay đổi bằng hình thức quý tộc hay dân chủ. Song cả hai hình thức đó đều không được Tsécbatôp ưa thích. Quý tộc cầm quyền dễ biến thành tập đoàn thống trị, nơi các dòng họ vương giả dễ dàng chèn ép phần còn lại của tầng lớp quý tộc làm nảy sinh tranh giành giữa các đảng phái. Nhân dân sẽ không ưa thích sự cầm quyền quý tộc, như chấp thuận nền quân chủ, còn bản thân nền cai trị đó không được vị quân chủ kiểm chế sẽ dễ dàng gây cho nhân dân sự bất bình quá khích.

Khởi nghĩa nhân dân trong trường hợp thắng lợi sẽ dẫn đến nền dân chủ, trong đó nhân dân sẽ thủ tiêu đặc quyền của quý tộc.

Tsécbatôp căm thù nền dân chủ và cộng hòa. Lý tưởng của ông ta là nền quân chủ, nơi quyền lực nhà vua bị hạn chế bởi các thiết chế quý tộc đại diện các "đạo luật bất biến cơ bản" sẽ khẳng định những đặc quyền của quý tộc và tình trạng nông

nô của nông dân. Trong hình mẫu nhà nước hoàn thiện của Tsécbatôp nhà vua chỉ có quyền lực hành pháp, còn quyền lực lập pháp được trao cho "chính phủ tối cao" bao gồm các đại diện quý tộc bầu ra. Đại diện thương nhân chỉ được tham gia vào các bộ thương mại và công nghiệp, nơi mà đa số ghế cũng thuộc về giới quý tộc, nhà nước phải trao nông nô cho địa chủ toàn quyền xử lý về những hành vi làm suy yếu quyền lực địa chủ "đe dọa sự sụp đổ của nhà nước". Tsécbatôp đòi cầm tù nông dân trong ngu muội tăm tối, nếu không họ sẽ làm loạn.

Những tư tưởng của Tsécbatôp phản ánh rõ rệt và đầy đủ nhất lợi ích của quý tộc nông nô và hết sức phản động.

3. Những tư tưởng chính trị của các nhà khai sáng Nga.

Sự phát triển các quan hệ tư sản, vai trò kìm hãm của chế độ nông nô, sự lộng quyền và bạo lực của chế độ chuyên chế ngày càng mất đi tính tiến bộ vốn có vào đầu thế kỷ, đã tạo nền tảng nảy sinh các tư tưởng khai sáng phản phong. Đại diện cho những tư tưởng này là những người xuất thân từ tầng lớp tư sản và những người quý tộc hiểu được mối nguy hại của việc duy trì chế độ nông nô đối với sự phát triển đất nước. Phê phán kịch liệt chế độ chuyên chế phong kiến các nhà khai sáng Nga dựa vào các tác phẩm của châu Âu, mà trước hết là của các nhà khai sáng Pháp, phát triển những tư tưởng về quyền tự nhiên không thể tách rời của con

người, học thuyết về nguồn gốc nhà nước xuất phát từ khế ước xã hội; chia sẻ với các nhà khai sáng Pháp niềm tin vào lý trí con người, phủ nhận những trật tự phong kiến "bất hợp lý". Ảnh hưởng của những tư tưởng của các nhà khai sáng còn được củng cố bởi tính chất chung của những nhiệm vụ trong cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến chuyên chế. Sự ảnh hưởng này chỉ thể hiện rõ một khi ở nước Nga những nhiệm vụ chống chế độ phong kiến đã hoàn toàn chín muồi. Phát triển những tư tưởng khai sáng, các nhà tư tưởng Nga tiến bộ đã góp phần độc lập sáng tạo vào học thuyết về phong trào giải phóng. Họ xuất phát trực tiếp từ những điều kiện và đặc điểm của sự phát triển lịch sử Nga, đã trả lời cho những câu hỏi nóng bỏng đặt ra trước xã hội Nga.

Cương lĩnh khai sáng được phát triển đầy đủ nhất trong các tác phẩm của luật sư Nga vĩ đại *X. E. Đexnitxki* (khoảng 1740 - 1789), giáo sư luật học Nga đầu tiên. Những quan điểm của ông được trình bày trong dự thảo cải cách nhà nước trình Ủy ban lập pháp năm 1768. Ông dự định chuyển nền chuyên chế thành nền quân chủ lập hiến, nơi nhà vua thực hiện quyền lập pháp cùng với các đại diện được bầu tức nghị viện (sênát). Các đạo luật có thể có hiệu lực sau khi nghị viện thông qua và nhà vua phê chuẩn.

Sênát là thiết chế một viện của tất cả các đẳng cấp được bầu trên cơ sở điều kiện tài sản, chứ không theo dấu hiệu đẳng cấp. Quý tộc không được dành

cho bất kỳ ưu thế, đặc quyền nào.

Trong điều kiện tòa án hoàn toàn phụ thuộc vào hành chính, Đexnitxki đề nghị không những phải tách tòa án ra khỏi cơ quan hành chính mà còn phải thiết lập sự kiểm soát của tòa án đối với các cơ quan chức năng hành chính địa phương. Ở các thành phố phải thành lập chính quyền công dân thứ tư, tức là các tổ chức tự quản thành phố, nơi đa số quyền lực thuộc về thương nhân.

Dự án của Đexnitxki xuất phát từ học thuyết phổ biến ở châu Âu thời ấy về việc phân chia quyền lực. Nếu như Lốc và Môngtexkiơ nói về ba quyền lực (lập pháp, hành pháp và liên bang, theo Lốc; lập pháp, hành pháp và tư pháp, theo Môngtexkiơ) thì Đexnitxki phân chia 4 loại (lập pháp, tư pháp, trừng phạt và công dân). Ông đặt quyền tư pháp cao hơn quyền hành pháp. Ông không tán đồng với Lốc và Môngtexkiơ trong việc phân chia quyền lực lập pháp thành hai viện, trong đó thượng viện là cơ quan đẳng cấp của quý tộc có thể bãi bỏ quyết định của hạ viện. Ông cho rằng cần thủ tiêu hoàn toàn những ưu quyền quý tộc và thiết lập thiết chế đại diện một viện.

Theo ông trong nhà nước ở mọi hình thức phải đảm bảo được các quyền tự nhiên không thể tách rời của mọi người như: quyền được sống, có sức khỏe, danh dự và sở hữu tài sản.

Ông phủ nhận chế độ nông nô, chống lại việc buôn bán con người. Song những đề nghị của ông lại mang tính ôn hòa. Do thấy được sự phản kháng

của quý tộc, ông cho rằng không thể bãi bỏ chế độ nông nô mà vẫn giữ được an bình của quốc gia. Ông đề nghị cấm buôn bán nông dân không có ruộng đất và bị tách rời khỏi gia đình, ban cho nông dân quyền có sở hữu. Theo Đexnitxki, chế độ nông nô sẽ biến mất sau khi địa chủ ý thức được nguy hại của lao động nô lệ.

Cương lĩnh cải tổ nhà nước và ý kiến về sự tự tiêu hủy dần dần chế độ nông nô do Đexnitxki đưa ra dựa trên những quan điểm mới về các vấn đề lý luận nhà nước và pháp luật.

Ông tiếp nhận quan điểm của các nhà khai sáng về các quyền tự nhiên không thể tách rời của con người. Song ông bác bỏ những công thức giáo điều của trường phái quyền tự nhiên và các giả thiết khác nhau về "hiện trạng tự nhiên". Nhà nước, theo ông, ra đời không phải từ khế ước xã hội mà do sự nảy sinh chế độ tư hữu và sự phân chia xã hội thành giàu, nghèo. Người giàu chiếm đoạt quyền lực - đó là kết luận của ông.

Sở hữu ruộng đất dẫn đến kiểu cai trị phong kiến. Nhưng ngay trong các nước cộng hòa, quyền lực cũng thuộc về người giàu. Từ cách hiểu đó về giàu có, ông kết luận rằng giới thương nhân đang lớn mạnh sẽ có vai trò cầm quyền trong nhà nước.

Sự nảy sinh của pháp luật theo ông, gắn liền với sự xuất hiện tư hữu. Tư hữu dẫn đến tranh cãi và kiện tụng. Để ngăn ngừa vi phạm sở hữu, để giải quyết các tranh chấp về sở hữu, các đạo luật đã ra đời.

Đexnitxki đã không thể thấy được những mâu thuẫn trong xã hội tư sản đang lớn lên ở Nga. "Trạng thái thương mại" được ông coi là hình thức xã hội loài người cao nhất, hoàn thiện nhất. Ông chỉ ngăn ngừa và chống lại khả năng một số nhà độc quyền (những nhà triệu phú) chiếm giữ toàn bộ quyền lực trong quốc gia và làm ra các đạo luật phục vụ cho lợi ích riêng của họ.

Đexnitxki đòi hỏi bãi bỏ các hạn chế phong kiến đối với quyền sở hữu. Đối tượng của quyền này chỉ có thể là đồ vật, chứ không phải con người. Ông đòi hỏi bình quyền giữa vợ chồng, hạn chế quyền cha mẹ đối với con cái.

Tội phạm nặng nề nhất là xâm phạm cuộc sống, sức khỏe, sau đó là sở hữu công dân. Tội phạm chống tôn giáo theo ông nên để cho Chúa xử phạt. Những điều đó trái ngược hẳn với luật hình sự thời đó, cái thời mà tội nặng nhất là chống lại tôn giáo, nhà vua và trật tự cảnh sát. Ông là người theo quan điểm xử phạt theo mức độ phạm tội, phủ nhận những hình phạt tàn khốc, hủy hoại con người. Ông đòi hỏi bãi bỏ hành hình kiểu giáo hội và tiến hành tranh tụng cùng với việc thiết lập chế độ bào chữa.

Đại diện xuất sắc khác của các nhà khai sáng nửa sau thế kỷ XVIII là *J. P. Côdenxki* (khoảng 1728 - 1794), tác giả của "Đề nghị triết học", trong đó có nhiều đoạn viết về chính trị và pháp quyền.

Trong tác phẩm này cũng như trong các tác phẩm khác, Côdenxki đã vẽ ra lý tưởng của một xã hội trong đó không còn chế độ nông nô, chuyên chế.

Ông cho rằng cần phải làm cho tất cả mọi người đều phải lao động xã hội công ích và thời gian lao động như nhau. Ông phê phán lũ ăn bám, áp bức và cho rằng nếu mọi thành viên có khả năng lao động đều lao động thì xã hội sẽ đầy đủ. Sự giàu có của các dân tộc không phải ở vàng bạc nhiều mà ở tình yêu lao động.

Côdenxki chống lại bất công tài sản quá mức. Để ngăn cản điều này phải ban thưởng công lao không phải bằng vàng bạc mà bằng treo ảnh những nơi công cộng, cũng như hạn chế quyền thừa kế. Nếu như nhà nước dạy dỗ trẻ em gái cũng như trai không mất tiền và ban thưởng công lao, thì tất cả sẽ đảm bảo có lao động, còn quyền thừa kế tạo cho trẻ em những của cải mà chúng không làm ra bằng lao động của mình.

Con người chỉ phải phụ thuộc vào chính phủ và các đạo luật, chứ không phải vào những người khác. Sự phụ thuộc vào chính phủ và các đạo luật sẽ củng cố điều thiện, còn sự phụ thuộc vào người khác sẽ nảy sinh tội ác. Trong quan điểm này không thể không nhận thấy sự phê phán chế độ nông nô. Côdenxki phản bác các nhà tư tưởng cho rằng trước hết cần phải khai sáng nhân dân, làm cho họ xứng đáng với tự do, rồi sau đó dần dần giải phóng họ khỏi ách nông nô. Ông bảo vệ quan niệm ngược lại.

Côdenxki coi khởi nghĩa nhân dân là hợp lý khi chống lại những kẻ áp bức.

Ông phê phán kịch liệt giáo lý không phản kháng cái ác do những kẻ ủng hộ chế độ nông nô tuyên

truyền. Song là người khai sáng nên mặc dù coi khởi nghĩa chống những kẻ áp bức là chính nghĩa, ông lại không kêu gọi họ khởi nghĩa. Ông muốn cải tạo xã hội theo tinh thần chính nghĩa bằng giáo dục dần dần cái thiện. Cái thiện, theo ông là mối quan tâm đến phồn vinh chung, điều chỉ có được ở thể chế cộng hòa. Là người theo học thuyết khế ước xã hội của Rutxô về việc thành lập xã hội, ông cho rằng, trong xã hội con người đã không thể duy trì được độc lập tự nhiên của mình, do vậy quyền tự nhiên đã nhường chỗ cho quyền công dân do các khế ước tạo nên. Thật ra sau này, có lẽ dưới ảnh hưởng của Đexnitxki ông đã phê phán những suy luận thiếu căn cứ về trạng thái tự nhiên dẫn đến những kết luận phản động và rút ra kết luận rằng vấn đề nguồn gốc nhà nước và pháp quyền cần giải quyết trên cơ sở nghiên cứu đời sống xã hội của các dân tộc lạc hậu.

Luật pháp quốc tế, theo ông, phải dựa trên những mối quan hệ công bằng và hữu hảo giữa các dân tộc, trên cơ sở không gây hại lẫn nhau. Ông cương quyết chống chính sách xâm lược. Chính sách đối ngoại có tính đạo lý là hòa bình và sẵn sàng đánh trả xâm lăng. Ông bảo vệ bình đẳng giữa các dân tộc. Nếu trong một quốc gia có nhiều dân tộc thì các dân tộc phải có các quyền bình đẳng.

Nhà khai sáng khác là *V. P. Manilôpxki* (1765 - 1814) cũng cương quyết chống chiến tranh xâm lược. Ông đưa ra tư tưởng thành lập hội đồng, trong đó có đại diện của tất cả các quốc gia. Ông chống việc

can thiệp vào công việc nội bộ các quốc gia khác và coi việc dùng vũ lực vi phạm lãnh thổ là bất hợp pháp. Ông coi thương mại là phương tiện tốt nhất làm cho các dân tộc xích lại gần nhau.

X.E.Đexnitxki, I.P. Côdenxki, V.P. Manilôpxki là những nhà khai sáng Nga xuất sắc thế kỷ XVIII. Dựa vào tư tưởng các nhà khai sáng, nhà cách mạng Nga đầu tiên A.N. Radisép đã vượt qua được những hoài tưởng của họ về các vị quân chủ khai sáng, về sự gia tăng dần dần những người có đức độ, về sự hoài nghi của họ vào sự nổi dậy của nhân dân, và ông trở thành bậc tiền bối của trào lưu dân chủ cách mạng trong hệ tư tưởng chính trị.

4. Những đòi hỏi chính trị của nông dân trong thời kỳ khởi nghĩa E.I.Pugatrôp.

Cuộc đấu tranh giai cấp chống địa chủ trở nên sâu sắc đã dẫn tới các cuộc khởi nghĩa.

Cuộc khởi nghĩa nông dân do Pugatrôp lãnh đạo đã bao trùm lãnh thổ rộng lớn "từ Xibiri tới Mátxcơva và từ Cuban tới các rừng Muôcman" (Puskin). Về mức độ sâu sắc và số lượng người tham gia, đây là phong trào nông dân rộng lớn và mạnh mẽ nhất ở Nga và nó có ảnh hưởng to lớn đến suy nghĩ của những người đương thời. Những sự kiện ở Nga được bàn bạc sôi nổi trong các nhóm khai sáng, tại các hoàng cung châu Âu. Chúng được sự chú ý của hệ tư tưởng Nga, chúng chứng tỏ sức mạnh và yếu điểm của các phong trào nông dân, sự hùng mạnh của mình và tính tự phát, tính thiếu tổ

chức và thiếu một cương lĩnh chính trị rõ ràng.

Tính chất phản phong và chống địa chủ của phong trào hoàn toàn được xác định. Chỉ có tầng lớp quý tộc là ủng hộ chính phủ, còn toàn bộ "dân đen" đi theo Pugatrôp - đó là kết luận của Puskin, một trong những nhà lịch sử đầu tiên của khởi nghĩa 1773 - 1775. Ban lãnh đạo phong trào đã ý thức được khát vọng của nông dân muốn giải phóng khỏi ách nông nô và tạp dịch phong kiến, có được ruộng đất và ngừng trả những khoản sưu cao, thuế nặng. Ban lãnh đạo phản ánh trong các tuyên ngôn của mình cả sự phản kháng của các dân tộc ở nước Nga chống lại ách thuộc địa của đế quốc Nga.

Trong các tuyên ngôn của Pugatrôp thể hiện rõ ràng sự đối lập quyền lợi nông dân với địa chủ, trong đó nêu lên ước mơ hàng nghìn năm của nông dân về ruộng đất và tự do. Trước hết phải tiêu diệt quyền lực của địa chủ đối với người nông dân. Những người nông dân được tuyên bố là công dân của quốc gia. Hoàn toàn bãi bỏ mọi sưu thuế có lợi cho địa chủ, bãi bỏ tổ chức hành chính và tòa án quý tộc trước đây, nông dân được cấp ruộng đất và tự do. Ruộng đất tịch thu từ tay địa chủ và chuyển giao không hoàn lại cho nông dân. Sự phản kháng quyết liệt của địa chủ cho thấy chúng là tử thù không đội trời chung của nông dân.

Trên lãnh thổ được giải phóng khỏi ách địa chủ đã thiết lập tổ chức điều hành được bầu ra.

Trong các tuyên ngôn đã thể hiện rõ ràng những đòi hỏi có tính giai cấp của nông dân, hoài vọng của

họ, đồng thời cả những mặt yếu của phong trào. Là những người sản xuất nhỏ, cá thể, nông dân thấy rõ những kẻ thù trực tiếp của mình là quý tộc, bọn thu thuế, song họ vẫn tiếp tục giữ niềm tin vào nhà vua.

Tính tự phát, hạn chế địa phương của phong trào, sự không nhận thức được quan hệ giữa ách địa chủ với chế độ chính trị là nguyên nhân thất bại của cuộc khởi nghĩa. Tuy nhiên, cuộc khởi nghĩa cũng đã vạch ra sự không dung hòa về các lợi ích giữa địa chủ và nông dân, cho thấy những hoài vọng của mọi người vào nhà vua là vô vọng, nhà vua đã hoàn toàn đứng về phía địa chủ và đàn áp dã man phong trào. Cuộc khởi nghĩa đã thúc đẩy sự lớn mạnh của cuộc đấu tranh chính trị tư tưởng ở nước Nga tới mức độ cao hơn, giúp hình thành cương lĩnh chính trị dân chủ cách mạng của Rađisép.

5. Sự ra đời của trào lưu dân chủ cách mạng ở Nga A. N. Rađisép.

Rađisép (1749 - 1802) nghiên cứu sâu sắc thực trạng Nga. Đương thời ông là một trong những người của cuộc khởi nghĩa nông dân hùng mạnh, kiên cường, và hiểu ra rằng chế độ nông nô và chuyên chế Nga hoàng là điều ác căn bản ở Nga. Ông thấm nhuần những tư tưởng giải phóng của phong trào khai sáng Anh, Pháp, Đức, và các tác phẩm của các nhà khai sáng Nga là Đexnitxki và đặc biệt là Côdenxki. Các quan điểm lý luận của họ trở thành nền tảng cho những quan điểm chính trị của ông.

Song ông đã tiến xa hơn họ. Giống như Mêlie, Marat v.v.. (dù không biết đến các tác phẩm của họ) Rađisép nhận thấy con đường cứu nước khỏi những độc ác của chế độ nông nô và chuyên quyền phong kiến là phải làm cách mạng nhân dân.

Trong các tác phẩm của Rađisép - như trong cuốn " Chu du từ Pêtecbua tới Matxcơva" đã phê phán toàn bộ chế độ nông nô. Chế độ nông nô ngăn cản chính sự phát triển kinh tế. Người nông dân bị bóc lột không quan tâm đến sự gia tăng sản phẩm lao động. Sự bóc lột tàn nhẫn trái với đạo lý và "các quyền tự nhiên". Người nông nô giống như gia súc, như bò kéo cày. Địa chủ là chủ nhân toàn quyền, tuy bị cấm giết nông nô, song chúng giết dần họ bằng công việc nặng nhọc và đói khát. Địa chủ vừa là người lập pháp vừa là người xét xử, có thể mua bán nông dân. Buộc nông dân phải làm theo ý chúng. Nông dân không được bảo vệ gì từ phía pháp luật, họ còn bị cấm không được kiện cả những địa chủ tàn ác, họ là "người đã chết trong pháp luật". Chế độ nông nô là cội nguồn của sự suy đồi đạo đức toàn xã hội.

Căm thù chống lại chế độ nông nô Rađisép vẽ ra chế độ xã hội lý tưởng của mình. Người nông dân phải được giải phóng khỏi ách nô lệ, ruộng đất phải thuộc về những người lao động trên ruộng đất đó. Rađisép nghĩ rằng với những biện pháp này sẽ bắt đầu việc thủ tiêu người bóc lột người, sẽ xóa bỏ sự bất đồng công dân và thiết lập "bình đẳng về tài sản".

Rađisép dũng cảm kêu gọi nông dân khởi nghĩa

và tin rằng trong quá trình đấu tranh trong số họ sẽ nảy sinh những lãnh tụ vĩ đại. Ông viết "không thể chờ đợi tự do từ những lời khuyên của họ (tức địa chủ), mà phải từ chính sức nặng của ách nô dịch". Ecatêrina II hiểu rất rõ hàm ý của câu này và đã viết bên lề cuốn sách ngay với câu đó: "tức là hy vọng vào sự nổi loạn của nông dân".

Rađisép mong muốn giải phóng nhân dân khỏi mọi sự bóc lột. Ông không chỉ chống lại chế độ nông nô là chế độ đã cướp đi thành quả lao động của nông dân, mà cũng không có thiện cảm gì với các công xưởng của Anh, nơi hàng ngàn người lao động cho một ông chủ. Lý tưởng của ông là bình đẳng tài sản. Thiết lập bình đẳng tài sản là xóa bỏ gốc rễ của bất đồng xã hội. Trong việc tìm kiếm con đường tới lý tưởng của mình, ông chú ý đến công xã nông dân, cũng như các hợp tác xã.

Bởi vậy Rađisép không bằng lòng với những kết quả của các cuộc cách mạng tư sản Anh, Mỹ và Pháp. Ở Anh Crômoen mặc dù cho thấy tấm tương đấu tranh với chế độ chuyên chế là hành quyết hoàng đế Sáclơ, nhưng sau đó đã bóp chết tự do mà nhân dân giành được. Ở Mỹ sau chiến thắng vẫn giữ lại chế độ nô lệ, bất công chính trị và bất công kinh tế quá mức. Làm sao có thể gọi đất nước thiên đàng là nơi một trăm "công dân cao quý" chìm đắm trong xa hoa, còn hàng nghìn người khác lại không có cơm ăn áo mặc.

Có lẽ nhằm ám chỉ nước Pháp, Rađisép nói rằng con tàu mang hy vọng đã đến gần bến cảng của

mình và vực xoáy đã nuốt trôi mọi hạnh phúc, đạo lý và tự do. Trong hình thức thi ca đó dễ dàng thấy được sự nuối tiếc của ông về tự do và hạnh phúc bị phản cách mạng thủ tiêu. Tổng kết thế kỷ XVIII Rađisép đau lòng viết rằng nó đã không đủ sức xua đuổi sức mạnh của cái ác, chà đạp lên những hy vọng tốt nhất của nhân loại. Song ông tin rằng cách mạng nhân dân sẽ thắng và sẽ thực hiện được những lý tưởng chế độ chính trị, xã hội của ông.

Rađisép là kẻ thù không khoan nhượng của chế độ chuyên chế. Chế độ này sản sinh do tiếm quyền, do sự vi phạm thô bạo khế ước xã hội, bởi lẽ mọi người không thể tự nguyện chấp nhận quyền lực vô biên của ai đó đối với mình. Bởi vậy nhân dân có quyền khởi nghĩa. Rađisép không chống "nhà vua ngu xuẩn" mà coi bản thân nguyên tắc quân chủ là cội nguồn tội ác, là chà đạp những quyền tối thiểu của con người, đề cao chuyên quyền và bạo lực. Ý chí của nhà vua do quý tộc và quan lại điều khiển. Sự chuyên quyền của nhà vua làm nảy sinh sự lộng quyền của các quan chức và vô quyền của nhân dân.

Rađisép hoàn toàn ủng hộ thể chế cộng hòa, sự "cầm quyền nhân dân". Ông phản bác các nhà khai sáng sẵn sàng chấp thuận tính quy luật của nền quân chủ đối với lãnh thổ lớn. Con đường dẫn tới thủ tiêu chuyên chế không phải ở việc phân chia quyền lực, thiết lập nền quân chủ lập hiến, mà lật đổ nó bằng cách mạng nhân dân.

Do vậy Rađisép bác bỏ niềm tin của các nhà khai sáng vào lòng nhân đạo của địa chủ, lòng cao thượng

và anh minh của vị quân chủ. Ông không chỉ nói đến quyền nhân dân khởi nghĩa chống bạo chúa và chế độ nông nô, mà còn coi đó là phương tiện giải phóng nhân dân duy nhất.

Rađisép hiểu rằng, nhân dân là sức mạnh quyết định trong lịch sử. Kinh nghiệm cuộc khởi nghĩa Pugatrôp cho ông thấy cách mạng ở Nga có thể chiến thắng như một cuộc cách mạng nhân dân. Trong bài thơ "tự do" ông mô tả cuộc khởi nghĩa của nhân dân lật đổ Nga hoàng và xử tội tiếm quyền của dân. Ông cũng thấy được những mặt yếu tự phát của phong trào nông dân, khi họ lo "trả thù" và đi theo "ông vua tốt" do họ tự mạo nhận. Cách mạng nhân dân không thể chiến thắng trong một tương lai gần, song nhất định sẽ chiến thắng. Mọi sức mạnh là ở trong dân, nó không chỉ vứt bỏ gông xiềng, mà còn làm nảy sinh những đứa con vĩ đại thay cho những nhà cầm quyền quý tộc. Lời kêu gọi nhiệt thành nhân dân làm cách mạng của Rađisép giống như hào khí của Mêliê, mặc dù họ không hề biết đến nhau.

Rađisép rũ rạch những hy vọng hão huyền vào "vị quân chủ khai sáng". Trong tác phẩm "Chu du từ Pêtécbua đến Mátxcơva" ông viết rằng nhà vua bị tước bỏ thậm chí cả khả năng nhìn nhận thực chất mọi sự vật ở đất nước bởi lẽ mọi công việc điều hành nằm trong tay đại quan lại, những kẻ chỉ quan tâm đến việc bảo vệ chế độ nông nô và nền quân chủ có lợi cho mình.

Rađisép xây dựng cương lĩnh chính trị của mình

trên những tiền đề lý luận như các nhà khai sáng, thêm nữa các quan điểm của ông rất gần với Rutxô. Song khác với Rutxô ông tuyên bố rằng con người là thực thể xã hội chưa bao giờ ở trong trạng thái cách biệt, đơn độc. Nếu Rutxô thấy việc liên kết mọi người thành xã hội là cội nguồn áp bức họ và khế ước xã hội đảm bảo cho họ khỏi bị áp bức, thì Radisép cho rằng con người chỉ có khả năng phát triển trong liên kết xã hội. Radisép không chấp nhận tư tưởng cho rằng nhà nước là kết quả người giàu lừa dối người nghèo. Ông không nghĩ rằng nhân dân tự nguyện chuyển giao chính quyền cho bọn áp bức. Ông đưa ra tư tưởng đối lập cho rằng nhà nước được thành lập để bảo vệ nhân dân khỏi bọn áp bức. Ý nghĩa và trách nhiệm của nhà nước là bảo vệ kẻ yếu và bị áp bức. Nếu chính phủ không thực hiện trách nhiệm này thì nó phải bị lật đổ.

Radisép coi khế ước xã hội là thỏa thuận giữa các công dân về việc thành lập chính phủ bảo vệ các quyền của họ. Chỉ có nhân dân mới có chủ quyền và bởi vậy chính phủ (tập thể hay cá nhân) không phải là bậc ngang quyền với nhân dân (như Côdenxki quan niệm) mà là đầy tớ của nhân dân, nhận trách nhiệm nghiêm chỉnh thực hiện mọi điều khoản của khế ước xã hội, đảm bảo các lợi ích của người yếu và nghèo. Mọi trốn tránh điều này đều là tội phạm mà nhân dân có quyền trừng phạt nghiêm khắc.

Các quan điểm pháp quyền của Radisép tiến bộ và sáng tạo. Ông nhìn nhận một cách phê phán đối với các đạo luật. Nhà cách mạng tuyên bố đạo luật

nào nhằm nô dịch con người, tạo quyền lực vô biên cho nhà vua là tội lỗi và hèn mạt. Luật pháp phải thể hiện ý chí nhân dân. Không một người cầm quyền nào có thể núp dưới pháp luật buộc nhân dân phải thực hiện những điều trái với ý nguyện của họ. Từ đó suy ra là không cần phải tuân thủ luật pháp của chế độ chuyên chế. Các vấn đề quyền dân sự được thể hiện trong "Dự thảo bộ luật dân sự". Tuy lấy hệ thống của "Bộ luật điển địa Phổ" làm cơ sở, Rađisép đã có lập trường khác hẳn với những người soạn thảo bộ luật có tính chất nửa nông nô của Phổ về những vấn đề cơ bản của luật dân sự. Đối tượng của quyền tư hữu theo Rađisép chỉ có thể là đồ vật, chứ không phải con người. Rađisép phủ nhận mọi hạn chế đẳng cấp vì quyền sở hữu. Ông chống lại sở hữu phong kiến về đất đai. Mỗi công dân có thể sở hữu phần đất đai mà họ canh tác.

Rađisép hiểu tội phạm là mọi vi phạm các quyền không thể tách rời của con người, vi phạm các nguyên tắc liên minh xã hội, vi phạm chủ quyền nhân dân. Bởi vậy việc thiết lập chế độ chuyên chế là tội phạm và chế độ nông nô cũng vậy.

Rađisép cương quyết chống lại chiến tranh cướp bóc, xâm lược và ủng hộ sự bình quyền giữa các dân tộc.

Có thể hoàn toàn đủ cơ sở coi Rađisép là người mở màn trào lưu dân chủ cách mạng trong hệ tư tưởng chính trị và pháp lý Nga. Những tư tưởng do ông đưa ra đáp ứng được những nhiệm vụ đấu tranh chống chế độ nông nô và chuyên chế, và đã được tiếp tục phát triển vào thế kỷ XIX.

Chương 14

CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ Ở ĐỨC VÀO CUỐI THẾ KỶ XVIII - ĐẦU XIX

1. Mở đầu.

Không khí chính trị xã hội Đức trước ngưỡng cửa năm 1789 bề ngoài không khác gì mấy không khí ảm đạm và thê lương của đời sống xã hội Đức các thập kỷ đầu thế kỷ XVIII. Cuộc cách mạng tư sản Pháp vĩ đại hệt như tia chớp đã đánh vào đất nước này. Tất cả đều bắt đầu chuyển động. Những cuộc nổi dậy bùng lên ở Bađen, Xácxôn, Phantxơ. Sự bất bình của thị dân thể hiện ra mặt. Mùa thu năm 1793 đã nổ ra cuộc khởi nghĩa của thợ dệt ở các quận Xilêdi và ở Maintxơ và đã tuyên bố thiết lập nền cộng hòa.

Quần chúng nhân dân và những đại diện tiên tiến nhất của nền văn hóa Đức vui mừng đón chào những sự kiện cách mạng ở Pháp. Trong những người trí thức Đức phân lập một nhóm các nhà văn và chính luận dưới hình thức dễ hiểu và trong sáng đã phản ánh sự thức tỉnh chính trị của nhân dân, ca ngợi những lý tưởng cộng hòa, thể hiện những thiện cảm nồng thắm với những người Giacôbanh. Song về mặt khách quan họ vẫn chưa đủ sức thực

hiện kinh nghiệm của Pháp và các nhân tố tiến bộ Đức trên quê hương của mình.

Ba vấn đề mấu chốt cần phải giải quyết trên đất Đức là: thành lập sự thống nhất dân tộc; dân chủ hóa chế độ nhà nước, chế độ pháp luật, bãi bỏ chế độ nông nô. Tư sản Đức, thời đó là phe đối lập với chế độ phong kiến cổ hủ - như trước đây, vẫn lo ngại những hành động cấp tiến; họ sợ dựa hẳn vào những tầng lớp rộng rãi người lao động. Các nhà tư tưởng của họ coi trọng việc chuyển những tư tưởng cách mạng của thế kỷ sang ngôn ngữ khó hiểu của triết học và mài mòn những mũi dùi của các vấn đề chính trị thực tiễn nóng bỏng của thời đại. Giá trị cao nhất họ tuyên bố là ý thức, tự do trí tuệ v.v... Điều quan tâm chính của họ là làm thế nào để chính phủ không nổi giận.

Tin tức và cách mạng Pháp được đón nhận ở Đức rất khác nhau. Các nhóm thị dân và tiểu tư sản mừng rỡ. Giai cấp thống trị, quan lại địa chủ và giáo hội thì chán nản, tức giận và căm hờn. Giới phản động quý tộc phong kiến phản ứng điên cuồng. Nhất là trường phái lịch sử pháp quyền và các trào lưu bảo thủ khác gần với nó, đối lập với các khuynh hướng khai sáng và cộng hòa cách mạng đã thể hiện rõ nhất sự căm thù những cải cách nhà nước và pháp luật của cuộc cách mạng Pháp.

2. Những tư tưởng chính trị của các nhà dân chủ cách mạng và xã hội không tưởng.

Các truyền thống dân chủ cách mạng ở Đức có

cội rễ từ cuộc chiến tranh nông dân vĩ đại. Vào những năm 90 thế kỷ XVIII dưới ảnh hưởng trực tiếp của các biến động xã hội to lớn ở Pháp các tư tưởng dân chủ cách mạng được tiếp tục và phát triển bởi *Geoócgơ Phoócxtơ* (1754 - 1794) - nhà khoa học lớn và là nhà hoạt động chính trị xuất sắc. Ông nói: "tự do và bình đẳng là khẩu hiệu của những người có lý trí và đạo đức; giờ đây đó là khẩu hiệu của chúng ta. Để phát triển toàn bộ mọi sức mạnh thể chất và tinh thần của mình cần có bình quyền và tự do như nhau".

Biết rõ thành phần kinh tế và các trật tự nhà nước pháp quyền ở các nước châu Âu, Phoócxtơ kết luận rằng không nên hy vọng vào công đức của các ông vua khai sáng, không nên vô ích mà chờ mong sự thiết lập đại diện đẳng cấp. Con đường ngắn nhất tới xã hội phồn vinh hạnh phúc là giải phóng nông dân, thủ tiêu các đặc quyền đẳng cấp và thiết lập nền cộng hòa. Việc phê phán chủ nghĩa phong kiến trong mọi biểu hiện xấu xa của nó không làm Phoócxtơ quên đi những yếu kém của nền dân chủ tư sản được thiết lập ở Anh và Bắc Mỹ.

Sự phát triển xã hội được ông đồng nhất với tiến trình của tổ chức sinh học và cho rằng các hình thức chính trị xã hội được thiết lập tất yếu sẽ phải già cỗi và chết đi. Song cái chết của chúng không tự đến, mà phải nhờ cách mạng, trong đó vai trò chủ chốt thuộc về nhân dân. Những cội nguồn của cách mạng ẩn sâu trong lương tâm bất khuất của con người bị nô dịch, trong tinh thần toàn dân tộc

tràn đầy ý chí chống bạo chúa. Do đó, mặc dù theo chủ nghĩa duy tâm, ông đã khẳng định nguyên tắc chủ quyền nhân dân và quyền của họ khởi nghĩa. Ông ủng hộ cách mạng Pháp ngay cả khi nhiều người tự do Đức hoảng sợ những biện pháp kiên quyết của những người Giacôbanh.

Không tin vào khả năng thủ tiêu vĩnh viễn bất công và chế độ tư hữu, Phoócxtơ đòi hỏi hạn chế tối đa những hậu quả tai hại của chúng nhằm bảo đảm hạnh phúc con người. Các thiết chế mới, nảy sinh trong ngọn lửa cách mạng phải tạo những điều kiện đạt tới tự do công dân và đạo đức. Nhà nước không có quyền biến mọi chức năng chỉ thành việc bảo vệ đơn thuần an ninh bên ngoài của mọi người và làm chức năng cảnh sát. Nó phải trở thành người tổ chức một cách tích cực hạnh phúc cho nhân dân. Trước Phoócxtơ, trong trào lưu khai sáng đức chưa một ai nói tới chức năng đó của nhà nước.

Phoócxtơ là người mở đầu việc thành lập nền cộng hòa nhân dân độc lập đầu tiên ở Đức với thủ phủ là Maintxơ, theo đề nghị của Phoócxtơ ngày 21-3-1793 Ủy ban dân tộc ở Mainxtơ đã thông qua quyết định liên minh với nước Cộng hòa Pháp. Việc thừa nhận tính chất chung và ràng buộc số phận trong cách mạng của các dân tộc Pháp và Đức từ phía Phoócxtơ là hết sức dũng cảm và tinh tế, tràn đầy tính quốc tế dân chủ và xứng đáng với cuộc đời vinh quang của ông.

Sợi chỉ tư tưởng cộng sản ở Đức không hoàn toàn đứt đoạn bởi cái chết của Muyntxơ. Một năm sau

ngày ông bị hành quyết người bán sách ở Nurembéc là I. Gécgốt đã cho ra cuốn: "Về sự cải tạo mới đời sống Gia tô giáo", trong đó tuyên truyền sự cần thiết cải tạo kinh tế xã hội trên cơ sở thủ tiêu tư hữu các đẳng cấp và điều này được thực hiện trong quá trình chiến tranh thị dân - nông dân toàn quốc. Nhà nước quân chủ phong kiến được Gécgốt đối lập với tổ chức dân chủ do bầu cử mà có. Đó là tổ chức quản lý xã hội tương lai với một quyền lực thống nhất không phân chia thành thế quyền và thần quyền. Cũng vào thế kỷ XVI những nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa được bảo vệ trong các tác phẩm của X Phrancơ. Năm 1619 cuốn tiểu thuyết không tưởng của mục sư tin lành V. Andria "Crixtianôbuốc" được xuất bản, từ lập trường tôn giáo ông đã mô tả thành phố tưởng tượng không có tư hữu và mâu thuẫn giai cấp. Những thiện cảm với các tư tưởng bình đẳng xã hội được nhà triết học Đức vĩ đại G.Laibnitxơ thể hiện. Các khuynh hướng xã hội chủ nghĩa không tưởng cũng được mô tả trong các tác phẩm của H.Tamadi (xem chương IX).

Trên đỉnh cao của đời sống tinh thần Đức do cuộc cách mạng Pháp thúc đẩy, năm 1792 đã xuất hiện (nhưng thời đó chưa được để ý) hai tác phẩm xã hội chủ nghĩa: "Về con người và các mối quan hệ của họ" và "Học thuyết về mối quan hệ đúng đắn đối với sự sáng tạo của Chúa và về hạnh phúc con người tổng hòa cần đạt được bằng cách đưa vào xã hội học thuyết này". Tác phẩm thứ nhất của K. Phrôlich (1759 - 1828), còn tác phẩm thứ hai của Ph.

Sighenhaghen (1753 - 1806).

Tiền đề lý luận cho các quan điểm của hai tác giả trên là các khái niệm của học thuyết pháp quyền tự nhiên. Từ đó họ phê phán chế độ phản dân áp bức, đưa con người tới suy sụp. Nguyên nhân của mọi nguyên nhân dẫn tới lộn xộn xã hội là chế độ tư hữu, bất công xã hội.

Thực chất cương lĩnh của họ là tài sản chung và lao động tập thể. Sự ngăn cản thực hiện điều đó là sự ngu muội của con người chìm đắm trong thế giới quan lừa đảo, bẩn thỉu. Phải thoát khỏi điều đó, giải phóng tư tưởng thì các đổi thay sẽ đến. Do đó giáo dục là những biện pháp chắc chắn nhất để đạt tới chế độ mới.

Chế độ mong ước được trình bày dưới dạng các công xã nông nghiệp nhỏ (Phrôlich) hay các khu điền địa (Sighenhaghen), dựa trên sở hữu tập thể. Cơ cấu tổ chức như vậy có ưu thế hơn các hình thức khác và đảm bảo cho con người và tập thể tự do thực sự. Từ đây mỗi cá nhân được đảm bảo không bị chuyên quyền đè nén. Việc buộc cho nhân dân ý chí cá nhân nào đó một cách đơn phương dù với nguyên cớ nào cũng không thể chấp nhận (thậm chí dựa vào pháp luật). Theo tư tưởng của Sighenhaghen, tại các điền địa cộng sản chủ nghĩa phát triển sẽ có trật tự dân chủ nhất, nó được đảm bảo bởi việc nhân dân bầu các quan chức từ trong số các công dân xứng đáng. Đứng đầu xã hội là 9 lãnh tụ "những cố vấn của các mối quan hệ đúng". Với sự đồng ý chung họ bổ nhiệm những người lãnh đạo các lĩnh

vực kinh tế và văn hóa riêng biệt.

Cả hai tác giả này đều không gắn với cuộc đấu tranh giai cấp - xã hội của thời đại mình, song họ đã nắm bắt được tâm trạng của các tầng lớp nông dân và nửa vô sản đói nghèo ở Đức, họ đã thể hiện những hoài vọng của các tầng lớp dân nghèo về hạnh phúc con người thực sự trong điều kiện tự do hiện thực.

3. Học thuyết về nhà nước và về pháp luật của các nhà tư tưởng tư sản Đức.

Giáo sư triết học trường Đại học tổng hợp Keninxbec là *J. Cantơ* (1724 - 1804) ở Đức là người đầu tiên hệ thống hóa chủ nghĩa tự do - nền tảng tư tưởng cho giai cấp tư sản. Vào thời đại của Cantơ do bị áp chế bởi chế độ chuyên chế và giáo hội, giai cấp tư sản Đức tỏ ra hết sức hèn nhát. Về các vấn đề quan trọng nhất của thời đại, giai cấp này có lập trường hết sức dao động, và thậm chí đôi khi quá bảo thủ. Cantơ đặt ra mục đích phân tích lập trường này như là lập trường duy nhất hợp lý, tạo cho nó nền tảng triết học thẩm mỹ và từ đó biện minh cho nó. Học thuyết của ông về nhà nước và về pháp luật trình bày trong các tác phẩm: "Những tư tưởng về lịch sử đại cương từ quan điểm chính trị thế giới", "Về hòa bình vĩnh cửu", "Những cơ sở duy lý của học thuyết về pháp luật".

Tràn đầy tinh thần khai sáng và phần nào chủ nghĩa cá nhân của trường phái pháp quyền tự nhiên, nguyên tắc hòn đá tảng cho các quan điểm xã hội

của Cantơ là: mỗi cá nhân có phẩm hạnh hoàn thiện, có giá trị tuyệt đối; nhân cách không phải là công cụ thực hiện các kế hoạch nào đó, thậm chí cả những kế hoạch cao thượng nhất vì phúc lợi xã hội. Con người là chủ thể có ý thức về phẩm giá. Về thực chất, khác biệt với thiên nhiên xung quanh, con người trong hành vi của mình phải tuân thủ những đạo luật đạo đức. Đạo luật này là đương nhiên và không chịu những ảnh hưởng của hoàn cảnh và do đó là tất yếu.

Thực chất của tự do là cái bên trong của nhân cách con người. Con người bẩm sinh có khả năng ứng xử theo mục đích và theo những cách thức phù hợp với mục đích đó. Song vấn đề là ở chỗ không phải ai cũng sử dụng được tự do cá nhân một cách đúng mức và do đó nó trở thành chuyên quyền. Tổng thể các điều kiện hạn chế chuyên quyền của người này đối với người khác bằng các đạo luật chung khách quan về tự do, sẽ loại trừ xung đột pháp lý trong xã hội, được Cantơ gọi là pháp luật. Từ cách hiểu pháp luật như vậy cho thấy pháp luật có nhiệm vụ điều chỉnh hình thức bên ngoài các hành vi con người. Các nguyên do chủ thể, cơ cấu tư duy và tình cảm không được nó xem xét, vì pháp luật chỉ liên quan đến đạo đức. Thực hiện được vai trò của mình, pháp luật mới có tính tuân thủ chung. Song đạt được điều đó bằng cách nào? thông qua việc tạo cho nó hiệu lực bắt buộc. Bằng cách đó tạo ra cầu nối pháp luật với nhà nước, bởi lẽ chỉ có quyền lực xã hội mới tạo cho pháp luật hiệu lực bắt buộc, quyền

lực đó là nhà nước.

Nhà nước là sự cần thiết tất yếu, theo Cantơ, không phải do nhu cầu thực tiễn mà do các nhu cầu tự cảm nhận của con người. Từ đó cho thấy vì sao nhà nước không quan tâm đến phúc lợi và hạnh phúc công dân. Nhà nước có trách nhiệm bảo vệ những đạo luật thực tế, đảm bảo sự ngự trị của pháp luật và tự do. Khẳng định quan điểm duy tâm tư sản về bản chất và trách nhiệm của nhà nước như vậy, Cantơ nhanh chóng được giai cấp bóc lột thừa nhận là một trong những nhà lý luận đầu tiên về "nhà nước pháp quyền", tức là nhà nước dường như dựa trên độc lập cá nhân và trong hoạt động của mình dường như tuân thủ tuyệt đối các điều khoản của luật pháp.

Cantơ lý giải vấn đề về nguồn gốc nhà nước giống hệt như Rutxơ ông cho rằng các luận điểm của mình là duy lý, tiên nghiệm, ông không định nói đến nhà nước cụ thể nào, mà là nói về nhà nước lý tưởng theo các nguyên tắc pháp luật thuần túy. Khởi điểm phân tích của Cantơ là giả thiết về tình trạng tự nhiên bị mất đi các đảm bảo pháp lý. Trách nhiệm đạo lý, tình cảm tôn trọng quyền tự nhiên đã thôi thúc mọi người rời bỏ tình trạng ban đầu này và chuyển sang đời sống trong xã hội. Việc chuyển tiếp này không mang tính ngẫu nhiên. Bằng thỏa thuận mọi cá thể riêng rẽ đã tạo nên nhân dân và nhà nước, và văn bản thỏa thuận ấy chính là khế ước. Theo nội dung khế ước này thì những cá thể riêng rẽ tạo nên nhân dân sẽ từ bỏ tự do bên ngoài của

mình để rồi lại có được tự do với tư cách là thành viên nhà nước. Ở đây các cá nhân không hy sinh tự do của mình nhằm sử dụng chắc chắn phần còn lại của nó. Đơn giản là mọi người từ bỏ tự do không kiềm chế và vô tổ chức để nhằm tìm cho mình tự do thật sự trong toàn bộ tổng thể của sự phụ thuộc công khai và trong môi trường pháp lý.

Còn về pháp luật Cantơ phân biệt ba loại: pháp luật tự nhiên, mà dường như có các nguyên tắc, tiên nghiệm tất nhiên; pháp luật thực tế, mà nguồn của nó là ý chí của người lập pháp; và công lý là đòi hỏi khát vọng không được pháp luật quy định và do vậy không được đảm bảo bằng cưỡng chế. Pháp luật tự nhiên về phần mình chia thành hai nhánh: luật tư và luật công. Luật tư điều chỉnh các mối quan hệ giữa các cá nhân với tư cách là các chủ sở hữu, còn luật công điều chỉnh các mối quan hệ giữa mọi người liên minh thành cộng đồng các công dân (nhà nước) với tư cách là các thành viên của tổng thể chính trị. Chế định cơ bản của luật tư là sở hữu dưới hình thức chiếm hữu thực tế mang tính pháp lý trong điều kiện của trật tự dân sự, khi ý chí chung được mọi người thừa nhận ngự trị trên ý chí của mỗi cá nhân.

Sự vô quyền và chuyên quyền phong kiến được Cantơ đối lập với trật tự pháp luật tư sản dựa trên các đạo luật chung cho tất cả. Cantơ phản bác các đặc quyền pháp lý xuất phát từ sở hữu và đòi hỏi bình đẳng trong các mối quan hệ tư pháp. Song ông nhượng bộ tư tưởng phong kiến ở điểm thừa nhận

đối tượng của luật tư không chỉ là đồ vật và hành vi con người, mà còn cả bản thân con người. Sự thừa nhận này đưa Cantơ tới chỗ biện minh cho việc ghi nhận về mặt pháp luật quyền lực của chồng đối với vợ, quyền lực của ông chủ đối với đầy tớ.

Chế định trung tâm của luật công là quyền của nhân dân đòi hỏi được tham gia vào việc thiết lập trật tự pháp luật bằng cách thông qua hiến pháp thể hiện ý chí của họ. Thực chất đó là tư tưởng dân chủ tiến bộ về chủ quyền nhân dân. Tiếp theo Rutxô, quyền tối cao của nhân dân được Cantơ tuyên bố là cơ sở cho tự do, bình đẳng và độc lập của mọi công dân trong nhà nước - một tổ chức tổng thể của nhiều cá nhân quan hệ với nhau bởi các đạo luật. Đưa ra nguyên tắc chủ quyền nhân dân, Cantơ lại vội vã biện minh rằng ông không có ý nói đến nền dân chủ rộng rãi thực sự và không bị cắt xén. Ông chia các công dân thành tích cực và thụ động (bị mất quyền bầu cử). Người thụ động buộc phải kiếm kế sinh nhai, chỉ biết chấp hành mệnh lệnh người khác, họ là những người lao động và bị bóc lột.

Mượn tư tưởng của Môngtexkiơ về việc phân chia quyền lực, Cantơ không lý giải tư tưởng cân bằng quyền lực. Theo ông, mọi nhà nước có ba quyền lực: Lập pháp (chỉ thuộc "ý nguyên về chủ quyền tập thể của nhân dân") hành pháp (thuộc người cầm quyền theo luật và tuân thủ quyền lực lập pháp) và tư pháp (do quyền lực hành pháp bổ nhiệm). Tổng thể và sự nhất trí ba quyền lực này có thể ngăn

ngừa chuyên chế và đảm bảo phồn vinh cho quốc gia.

Việc phân loại các hình thức nhà nước theo cơ cấu của chúng không được Cantơ chú ý lắm. Ông phân biệt ba dạng: chuyên chế, quý tộc và dân chủ. Ông cho rằng trung tâm của vấn đề tổ chức nhà nước là phương thức nhân dân cầm quyền. Từ quan điểm này ông phân biệt hình thức dân chủ và độc tài. Hình thức dân chủ dựa trên sự phân tách quyền lực hành pháp khỏi quyền lực lập pháp, còn hình thức độc tài thì hòa nhập cả hai vào nhau. Với Cantơ nền cộng hòa không đồng nghĩa với dân chủ, cũng như chuyên chế không hoàn toàn đồng nhất với độc tài. Ông phản bác việc đồng nhất các khái niệm đó. Hơn nữa ông tin rằng hình thức chính quyền chuyên chế hoàn toàn có thể là nền cộng hòa (nếu trong đó tách quyền hành pháp khỏi lập pháp), còn nền dân chủ (với sự tham gia của tất cả vào thực hiện quyền lực và sẽ cực kỳ khó khăn khi muốn tách hoạt động lập pháp khỏi hành pháp) thì dễ dàng chuyển hóa thành chuyên chế và dung hòa với nó. Có lẽ ông coi hình thức quân chủ lập hiến là dễ chấp thuận hơn cả.

Mặc dù Cantơ đưa ra quan điểm về chủ quyền nhân dân, song ông hết sức lo ngại về các kết luận cấp tiến rút ra từ đó. Ông khẳng định mọi quyền lực là xuất phát từ Chúa. Nhà cầm quyền có các quyền chứ không phải có trách nhiệm đối với thần dân. Ông bác bỏ quyền nhân dân trừng trị người cầm quyền, ngay cả khi người đó vi phạm trách

nhiệm trước đất nước. Ông cương quyết phê phán quyền khởi nghĩa và chỉ thừa nhận việc phản kháng hợp pháp, thụ động.

Đương nhiên Cantơ hiểu rằng với đà phát triển lịch sử cần phải thay đổi những thiết chế chính trị - pháp luật. Song chỉ có thể bằng con đường cải cách thượng tầng, chứ không bằng bạo lực vũ trang đẩy nhân dân vào sự hỗn loạn của tự do chủ nghĩa và tội phạm. Có thể coi Cantơ là đại diện tiêu biểu của chủ nghĩa cải lương tư sản sơ kỳ.

Từ lập trường tiến bộ, tiên tiến Cantơ đã phân tách các vấn đề cốt lõi của chính sách đối ngoại. Phản ánh nguyện vọng của giai cấp tư sản Đức non trẻ và trong trường hợp này là đông đảo các tầng lớp nhân dân Đức bị chiến tranh làm đau khổ, Cantơ lên án chiến tranh xâm lược, cướp bóc.

Ông đưa ra dự án thiết lập "hòa bình vĩnh cửu". Điều có thể đạt được trong tương lai rất xa, khi thành lập được liên bang các quốc gia bình đẳng, độc lập có hình thức cộng hòa. Theo Cantơ, việc thành lập liên bang hùng mạnh đó cuối cùng sẽ đến. Tiền đề cho nó là việc khai sáng và giáo dục nhân dân, là lý trí và hảo tâm của các nhà cầm quyền, cũng như những nhu cầu kinh tế và thương mại của các dân tộc.

Trong các quan điểm của nhà triết học và hoạt động xã hội xuất sắc *J. G. Phichtơ* (1762 - 1814) tính hai mặt và mâu thuẫn của các khuynh hướng chính trị tư sản Đức được thể hiện rõ nét hơn ở Cantơ.

Các quan điểm lý luận chung của Phichtơ về nhà nước và pháp luật phát triển theo học thuyết pháp quyền tự nhiên. Các quan điểm này lý giải về mặt triết học và sử dụng phương pháp luận rất đặc thù. Phichtơ là nhà triết học duy tâm chủ quan, theo ông thế giới vật chất tồn tại chỉ như môi trường thể hiện tự do của ý chí con người, không có trong thực tại khách quan ngoài ý thức và hoạt động của con người.

Và theo ông, pháp luật là khái niệm tiên nghiệm. Nó được rút ra từ những "hình thức tư duy thuần túy". Các yếu tố bên ngoài không liên quan đến bản chất của pháp luật. Nó cần thiết là do tự ý thức, bởi lẽ sự tồn tại của pháp luật tạo điều kiện xác định bản chất cơ bản này của nhân cách. Song pháp luật không phải dựa trên ý chí cá nhân. Nó được xác lập trên cơ sở thừa nhận chung của các cá nhân về tự do cá nhân.

Để đảm bảo tự do cá nhân và dung hòa nó với tự do của tất cả, cần có pháp luật chung cho mọi người. Cốt lõi của sự thống nhất pháp luật này phải là đạo luật xuất phát từ các mối quan hệ qua lại của các thực thể lý trí tự do, chứ không phải từ đạo luật hành vi. Theo Phichtơ, pháp luật có chức năng độc lập với đạo đức, nó chỉ điều chỉnh lĩnh vực hành động của con người.

Theo ông các quan hệ pháp luật, và từ đó là tự do các cá thể không tránh khỏi bị vi phạm. Sự thống trị của pháp luật không đến một cách tự động. Để bảo vệ các quan hệ pháp luật và tự do phải dùng

cưỡng chế. Ngoài ra không có cách nào khác. Do nhu cầu đảm bảo quyền tự do của cá nhân đã xuất hiện nhà nước. Sức mạnh cưỡng chế của nhà nước, không thể là ý chí của cá nhân. Nó chỉ có thể là ý chí tập thể, thống nhất, được tạo lập bởi sự nhất trí của tất cả bằng một thỏa thuận tương ứng. Nhờ đó ý chí chung nảy sinh và chính quyền nhà nước được thiết lập. Ý chí chung của nhân dân là cốt lõi của quyền lập pháp và xác định phạm vi ảnh hưởng của nhà nước. Ở điểm này cho thấy nhà dân chủ Phichtơ muốn ngăn chặn sự chuyên quyền của quyền lực chuyên chế cảnh sát đối với các công dân của mình, và đưa trên học thuyết pháp quyền tự nhiên ông khẳng định các quyền chính trị và tự do cá nhân.

Không giấu giếm thiện cảm với nền cộng hòa ông nhận xét rất đúng rằng điểm khác biệt của một nhà nước hợp lý, phù hợp với những đòi hỏi của pháp luật (không tùy thuộc hình thức của nó) là trách nhiệm của các cá nhân cầm quyền trước xã hội. Nếu như trên thực tế trách nhiệm đó không có thì thể chế nhà nước biến thành độc tài. Để cho chủ quyền nhân dân không chỉ là lời nói trống rỗng và chính phủ tuân thủ nghiêm ngặt pháp luật, Phichtơ đề nghị thiết lập tổ chức Ephorat là tổ chức do dân bầu ra làm nhiệm vụ kiểm sát thường xuyên. Cơ quan này có thể đình chỉ quyền lực hành pháp nếu thấy các hoạt động của nó trái pháp luật. Nhân dân là người đánh giá cuối cùng những hành động của chính phủ. Vài năm sau này (1812) Phichtơ thừa

nhận tư tưởng thành lập tổ chức này là không hiện thực và đã bỏ tư tưởng đó.

Ông tin tưởng sâu sắc vào uy tín tuyệt đối của nhân dân và từ đó nhân dân có quyền thay đổi bất kỳ một chế độ nhà nước nào không còn đáp ứng mình, tức là quyền làm cách mạng.

Nhưng từ khoảng năm 1800 Phichtơ đã rời bỏ những quan điểm rất cấp tiến và bắt đầu hy vọng vào các cải cách thượng tầng. Tuy nhiên niềm tin vào sự cần thiết tự do hóa chế độ chính trị, bãi bỏ các đặc quyền đẳng cấp, thiết lập pháp chế nghiêm minh, thương cảm nồng nhiệt đối với các tầng lớp nhân dân, chưa bao giờ bị Phichtơ từ bỏ. Cho tới những ngày cuối cùng của cuộc đời, ông trung thành với hệ tư tưởng nhân văn khai sáng và không từ bỏ những quan điểm dân chủ tư sản tiên tiến của thời đại mình.

Trong tác phẩm "Nhà nước thương mại khép kín" được viết dưới ảnh hưởng của các nhà xã hội không tưởng Pháp, Phichtơ mô tả bức tranh nhà nước lý tưởng có nền tảng là lý trí và tự do thực sự đảm bảo cho cá nhân hạnh phúc. Mơ ước về nhà nước như vậy ông phê phán kịch liệt các quan hệ xã hội đương thời ở Đức, và bảo vệ những quan điểm của mình về quyền được sống và lao động của con người. "Nhà nước thương mại khép kín" dựa trên sở hữu cá nhân do lao động cá nhân tạo nên. Nhà nước làm việc tối đa để tạo điều kiện phát triển và tăng cường lực lượng sản xuất. Nó điều hành một cách chi tiết sản xuất và tiêu thụ, duy trì cơ cấu phân xưởng cổ

xưa trong các nghề thủ công và chỗ dựa chính là nông nghiệp. Dân cư chia thành ba đẳng cấp: làm ruộng, công nghiệp, thương mại. Ngoài ra còn có loại người làm công tác văn hóa và chính trị. Tự do nghề nghiệp và lựa chọn nghề nghiệp bị cấm. Đời sống được qui định chặt chẽ. Từ quan điểm kinh tế, nhà nước theo đường lối kinh tế tự cung tự cấp, nhằm biến đất nước thành tổ chức "tự đảm bảo".

Đương nhiên thật là sai lầm và thô thiển khi coi xã hội không tưởng đó là hình mẫu của một trật tự xã hội xã hội chủ nghĩa. Ở đây có nhiều điểm phản động, cổ hủ khác xa với lý tưởng chủ nghĩa xã hội. Song cũng không thể phủ nhận những cố gắng tốt đẹp của Phichtơ trong việc phê phán chế độ đương thời là xấu xa và dự định tìm kiếm chế độ xã hội mới và tổ chức nhà nước mới, nơi mà mọi người được sống thực sự là con người và tự do.

Khác với Cantơ, Phichtơ coi nhà nước không phải là mục đích tự thân, mà là công cụ đạt tới chế độ lý tưởng, trong đó mọi người được trang bị khoa học và sử dụng tối đa kỹ thuật máy móc, nhằm giải quyết các nhiệm vụ thực tế ít tốn sức lực và thời gian. Như vậy có thể để dành thời gian nghỉ ngơi và suy ngẫm về ý tưởng của mình và về vũ trụ.

Khi quân đội Napôlêông tràn vào Đức, Phichtơ đã nhiệt thành kêu gọi đông đảo quần chúng nhân dân đứng dậy chống lại bọn xâm lược. Trước hết ông thức tỉnh ý thức, lòng tự hào của dân tộc Đức. Điều này dễ làm cho người ta cho rằng ông đã đưa ra tư tưởng về sự ưu việt của dân tộc Đức đối với

các dân tộc khác. Tuy nhiên chính Phichtơ không chấp nhận chủ nghĩa sô vanh và căm thù tư tưởng điên rồ muốn bá chủ thế giới của Đức. Không phải ngẫu nhiên, cũng như Cantơ, ông bảo vệ tư tưởng hòa bình và công bằng giữa các quốc gia, thành lập tổ chức quốc tế đảm bảo cho những điều đó.

Với ông, phục hưng dân tộc gắn liền với cải tạo xã hội: đó là sự thành lập nhà nước Đức tập quyền, tiến hành các cải cách dân chủ tư sản. Vai trò quan trọng để đạt mục đích này thuộc về khai sáng và giáo dục nhân dân trong tinh thần ái quốc và yêu tự do. Bởi vậy ông đánh giá cao lao động của trí thức, những nhà bác học, đưa đất nước tiến lên trên con đường tiến bộ.

Cuối đời ở Phichtơ nảy sinh những khuynh hướng thỏa hiệp với nhà nước phong kiến. Ông nghiên cứu nhiều các vấn đề tôn giáo, chủ nghĩa Phichtơ xuyên suốt triết học của ông. Ông tuyên bố ý nguyện đạo lý cá nhân là thể hiện ý nguyện của Chúa trong con người. Việc nhà triết học đến với Chúa phần nào phản ảnh sự tiêu tan của những khuynh hướng dân chủ đối lập tất yếu thời đó của giai cấp tư sản Đức nói chung.

Trong các tác phẩm của một trong những nhà tư tưởng vĩ đại nhất nước Đức thời kỳ trước C.Mác và *G. V. Ph. Hêghen* (1770 - 1831), nền triết học Đức về nhà nước và pháp luật đã có được sự "diễn đạt nhất quán nhất, phong phú và đầy đủ nhất"[1]. Hệ

1. C.Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tiếng Nga, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Mátxcơva, 1955, t. 1, tr. 421.

thống các quan điểm chính trị pháp lý đầy đủ của Hêghen được trình bày trong tác phẩm "Triết học pháp quyền".

Lập trường giai cấp và thế giới quan của Hêghen hình thành dưới ảnh hưởng của các yếu tố khác nhau và đối lập nhau. Nền tảng chung là hệ tư tưởng tư sản Đức. Thời trẻ ông chịu ảnh hưởng tiến bộ của cách mạng tư sản Pháp. Vào thời kỳ sau này ông chịu ảnh hưởng của trào lưu phản động chuyên chế giáo hội châu Âu dưới thời Phục chế.

Những hoàn cảnh đó tạo nên tính chất mâu thuẫn trong học thuyết của Hêghen về nhà nước và pháp luật. Chống lại chế độ phong kiến, Hêghen đưa ra các khẩu hiệu tự do và nhân văn. Song ông lại kết hợp một cách kỳ lạ chúng với các quan điểm bảo thủ và thỏa hiệp với chế độ quân chủ phong kiến.

Để hiểu được nội dung học thuyết của Hêghen về nhà nước và pháp luật cần phải xem xét chúng dựa trên cơ sở triết học nào. Hêghen là nhà triết học biện chứng duy tâm khách quan. Thực chất của vũ trụ, theo ông là ý niệm tuyệt đối tự phát triển - nó siêu tự nhiên và khởi thủy duy tâm (giống như Chúa, tạo nên thiên nhiên và con người). Sự phát triển của ý niệm tuyệt đối tự phát triển này trải qua ba giai đoạn: giai đoạn lôgích, hay là sự tồn tại của thể tuyệt đối trước khi tạo ra thiên nhiên, giai đoạn hai là giai đoạn tự nhiên hay thời kỳ thể tuyệt đối thâm nhập vào thế giới vật chất, thời kỳ thứ ba là thời kỳ lý trí hay thời kỳ thể tuyệt đối trở lại với chính mình (tự tư duy) trong trí tuệ con người.

Đối với chúng ta, cái quan trọng là thời kỳ thứ ba, thời kỳ kết thúc sự chuyển động của thể tuyệt đối, khi nó liên quan đến con người và xã hội con người. Theo Hêghen thời kỳ này bao gồm ba giai đoạn thay đổi tuần tự: trí tuệ chủ thể (ý thức cá nhận con người), trí tuệ khách quan (các thiết chế do xã hội con người tạo lập) và trí tuệ tuyệt đối (thể tuyệt đối tự hiểu mình trong các hình thức nghệ thuật, tôn giáo và triết học). Từ hệ thống mô tả biểu đồ này của triết học Hêghen, có thể hiểu rõ là vì sao chỉ có giai đoạn hai là được xem xét tiếp theo ở đây. Chính ở điểm này, chúng ta xem xét các khái niệm chính trị pháp quyền, điều được Hêghen trình bày trong "Triết học pháp quyền".

Là tinh thần khách quan, ý niệm tuyệt đối thực hiện sự sáng tạo thành hiện thực của tự do chân lý, tự do thực chất trong thực tiễn. Quá trình thực hiện này bắt đầu từ pháp luật trừu tượng. Sau đó nó bao trùm lĩnh vực đạo đức và kết thúc ở lĩnh vực đạo lý. Sự ngự trị của tự do ở thế giới bên ngoài được coi chính là hệ thống pháp luật. Hệ thống này là sự tồn tại của ý chí tự do được hiểu là ý thức của cá thể về sự tất yếu và phạm vi của hành vi con người, khuynh hướng của cá thể tiến tới lý trí. Quan điểm của Hêghen về pháp luật là việc thể hiện ý chí tự do (hạn chế) khác với ý kiến của Cantơ và Phichtơ coi pháp luật là sự hạn chế có tính cưỡng chế đối với sự chuyên quyền cá nhân bởi sự chuyên quyền của cá nhân khác trên cơ sở tự do. Song Hêghen hoàn toàn tán thành với các bậc tiền bối

của mình là: "nền tảng của pháp luật nói chung là cái tinh thần...".

Theo Hêghen tư tưởng pháp quyền trong quá trình phát triển trải qua một loạt cấp độ và ở mỗi cấp độ có hình thức riêng, và khởi điểm của sự phát triển pháp quyền là ý chí tự do. "Ý chí tự do trước hết là *trực tiếp* và bởi vậy nó có tính cách của cái đơn nhất - tức *cá nhân*; sự tồn tại mà cá nhân tạo ra tự do của mình là *sở hữu*. Pháp luật tự thân mang tính *hình thức* và *trừu tượng*. Ở đây thể hiện bản chất học thuyết Hêghen về pháp luật trừu tượng trước hết, nội dung cơ bản của pháp luật trừu tượng là tổng thể các mối quan hệ giữa các cá thể như các chủ sở hữu. "Pháp luật là mối quan hệ của con người, bởi lẽ họ là các nhân cách trừu tượng". Hêghen tuyên bố: "hãy là nhân cách và tôn trọng người khác như các nhân cách". Dễ dàng thấy được ý nghĩa phản phong của lời kêu gọi này, khi khẳng định nhân cách của con người bị chà đạp trong chế độ chuyên chế nông nô. Hai là, cốt lõi của pháp luật trừu tượng được Hêghen coi là sở hữu. Và sở hữu ở đây chỉ có giá trị khi nó là tư hữu. Từ đó có sự ngự trị hoàn toàn và không hạn chế của nhân cách đối với đồ vật.

Sở hữu được ông coi chỉ là quan hệ của con người đối với đồ vật, nảy sinh từ sự cần thiết của mỗi cá nhân đối với việc xác định tự do của mình với thế giới bên ngoài. Nhờ có sở hữu con người trở thành nhân cách. "*Chỉ có trong sở hữu cá nhân mới trở* thành lý tính". Theo Hêghen, tự do tư hữu là thành

quả vĩ đại nhất của thời đại mới. Tự do này kéo theo đòi hỏi tự do hợp đồng và các mối quan hệ hợp đồng giữa các chủ sở hữu.

Bảo vệ tính hợp lý của tư hữu tư sản, Hêghen phê phán dự án "cộng sản chủ nghĩa" của Platôn. Ông cũng không đồng ý với Rútxô về việc bãi bỏ bất công tài sản. Đồng thời ông đấu tranh chống các quyền phong kiến. Hêghen tin tưởng rằng chúng không phù hợp với khái niệm đúng về sở hữu mà theo đó chủ ruộng đất phải là những người sở hữu và canh tác chúng. Hêghen cũng không chấp nhận chế độ nông nô và nô lệ, vì lẽ chúng chà đạp nhân phẩm con người. "Trong tự nhiên sự vật, có quyền tuyệt đối của kẻ nô lệ giành cho mình tự do". Phán luận như vậy không hề làm Hêghen ủng hộ tư tưởng bình đẳng giữa tất cả mọi người. Ông bác bỏ tư tưởng này vì cho rằng nó trái ngược tự nhiên.

Pháp luật hình thức liên quan đến những hành vi bên ngoài của con người. Trong pháp luật trừu tượng các cá nhân tự do tác động qua lại lẫn nhau như những nhân cách và tuân thủ những quy phạm pháp luật. Mặt chủ quan của hành vi không được xét đến ở đây. Song ở giai đoạn hai của sự phát triển của tinh thần khách quan ở lĩnh vực đạo đức, thì mặt khách quan của hành vi lại có ý nghĩa quyết định. Ở phần "đạo đức" Hêghen nói về mối quan hệ nhân cách đối với các hành động của mình, xem xét các vấn đề thuộc ý muốn, mục đích và môtíp hành vi cá nhân. *Bởi lẽ chỉ có tự do bên ngoài chưa đủ.* Quan trọng là phải có tự do chủ thể, đạo đức của

cá nhân, trong đó các hành vi của cá nhân đó không được chỉ đạo bởi uy tín hay pháp luật, mà xuất phát từ hình thức tư duy cá nhân và phù hợp với lương tâm của mình.

Đạo đức tạo nên nội dung chủ quan của mọi hành vi. Nó là sự thống nhất nội hàm và ngoại diên, chủ quan và khách quan trong hành vi của cá nhân cụ thể. Việc phân biệt các khía cạnh này và việc xem xét biện chứng của chúng là rất cần cho Hêghen để chứng minh luận điểm về trách nhiệm phải đánh giá con người chỉ theo hành vi của họ. Từ đó rút ra kết luận quan trọng về quyền trừng phạt con người chỉ theo hành động phạm pháp của họ. Trách nhiệm hình sự chỉ bắt đầu khi xuất hiện sự cố ý trong hành động cá nhân. Do đó Hêghen đấu tranh chống học thuyết phong kiến về luật hình sự cho phép luận tội chỉ dựa trên tình tiết khách quan và lộng quyền.

Học thuyết của Hêghen về đạo đức nhằm chống lại cách lý giải hoàn toàn có tính cá nhân của Cantơ đối với thẩm mỹ là sự thể hiện đặc thù tiếng vọng bên trong của lương tâm con người. Hêghen muốn tìm ra mối liên hệ giữa các khái niệm đạo đức, các quan điểm đạo đức của từng cá nhân với các mặt khác của đời sống con người, với pháp luật và với nhà nước. Ông muốn khẳng định rằng các khái niệm thẩm mỹ chỉ có ý nghĩa trong xã hội.

Rõ ràng là nhà triết học đã đoán định được rằng con người là *thực thể xã hội và đạo đức là hình* thức ý thức và là các mối quan hệ xã hội nhất định.

Song sự tiên đoán vĩ đại này đã hiện lên một cách yếu ớt qua màn sương dày đặc của những lập luận duy tâm mờ ảo. Nói chung Hêghen coi đạo đức như cách hiểu chủ quan về điều thiện và ác. Để cách hiểu chủ quan không biến thành chủ nghĩa chủ quan trần trụi nó cần có cơ sở khách quan. Từ đó có sự chuyển tiếp của lý trí khách quan sang giai đoạn ba, giai đoạn phát triển cao nhất của mình - đạo lý, đó là lĩnh vực thống nhất các yếu tố chủ quan và khách quan.

Đạo lý thể hiện trực tiếp trong gia đình, tổ chức cộng đồng cá thể tự nhiên. Việc phân tách các gia đình và tạo lập nhiều nhóm gia đình dẫn tới thiết lập xã hội công dân, tức là tới cộng đồng hình thức. Cuối cùng, các mâu thuẫn giữa những thành viên tạo nên xã hội công dân được hòa giải và mối quan hệ giữa chúng tổng hòa trong nhà nước, một thực thể tự ý thức và được phát triển đến trình độ hoạt động hữu cơ.

Tiếp theo các nhà chính trị kinh tế học Pháp và Anh, Hêghen gọi xã hội công dân là hệ thống các mối quan hệ đời sống vật chất của xã hội tư bản chủ nghĩa. Ông nhìn thấu tính chất đối kháng của "vương quốc động vật tinh thần" này, nơi "mỗi người coi mục đích là vì mình, còn tất cả mọi người khác chẳng là gì cả". Hêghen cũng chỉ ra sự phân chia xã hội đương thời thành các giai cấp đẻ ra sự xa hoa, thừa thãi ở một cực và sự thiếu thốn ở một cực khác. Song ông coi hiện tượng đó là hợp lý và quan tâm đến việc tìm kiếm những phương thức

ngăn chặn "dân đen" nổi loạn.

Thông qua các chế định pháp luật, xã hội công dân bảo đảm cho các cá nhân (những người sản xuất hàng hóa nhỏ vì những mục đích vụ lợi ích kỷ) và sở hữu; bảo vệ trật tự bên ngoài và đảm bảo những quyền lợi riêng và những quyền lợi chung. Phục vụ cho mục đích trên có ba thiết chế của xã hội công dân, đó là tòa án, cảnh sát và nghiệp đoàn. Nói về tư pháp, Hêghen đưa ra một loạt đòi hỏi dân chủ tư sản như hệ thống hóa pháp luật, công khai hóa tố tụng, lập tòa bồi thẩm, v.v... Cảnh sát có trách nhiệm đảm bảo an ninh bên ngoài và đấu tranh chống tình trạng mất trật tự. Các nghiệp đoàn - các tổ chức xã hội liên kết mọi người theo nghề nghiệp và khả năng lao động được Hêghen coi là công cụ "loại trừ" những mâu thuẫn giữa giàu nghèo và xung đột giai cấp.

Xét về thực chất Hêghen cũng đặt ra nhiệm vụ như vậy đối với nhà nước. Trong nhà nước tự do, cá nhân và trật tự bên ngoài thống nhất với nhau. Trong mọi tạo lập của lý trí khách quan, nhà nước là thể chế tổng hợp nhất. Trong nhà nước sự thống nhất giữa nội dung pháp luật và niềm tin đạo đức đạt tới hình thức cao nhất.

Theo Hêghen, nhà nước là hiện thực của tư tưởng đạo lý: "Sự tồn tại của nhà nước là cuộc du ngoạn của Chúa trên thế giới".

Theo Hêghen, nhà nước có giá trị tuyệt đối tự thân mà không cần một sự khẳng định có tính thực dụng nào cả. Nhà nước không phụ thuộc vào xã hội

công dân. Ngược lại xã hội cần tiền đề là sự tồn tại của nhà nước. Sự tồn tại của nhà nước đi trước sự phát triển của xã hội. Sự phân biệt rõ ràng giữa xã hội và nhà nước như vậy của Hêghen trong lịch sử tư tưởng chính trị đã đảo ngược mối quan hệ hiện thực của chúng từ chân lên đầu.

Ôn hòa trong các đòi hỏi chính trị và thỏa hiệp với chế độ phong kiến, Hêghen có thiện cảm với nền quân chủ lập hiến, và cho rằng nó phản ánh tốt nhất bản chất của tư tưởng đạo lý. Sự bảo thủ của ông thể hiện rõ nhất khi ông nói đến sự cần thiết về độc quyền chính trị của quý tộc và việc quản lý nhà nước thực tế phải bằng bộ máy quan lại phổ phản động, đứng đầu là nhà vua.

Theo ông các đặc quyền của nhà vua là to lớn. Nhà vua được tuyên bố là thực thể tập trung chủ quyền nhà nước. Đại diện các đẳng cấp (trong nông nghiệp và công nghiệp) có vai trò khiêm tốn trong tổ chức lập pháp, nó chỉ là bình phong che chắn độc quyền nhà vua và bộ máy quan lại. Đồng thời nó tạo ra những ảo tưởng "lập hiến", ảo tưởng về "tính chất chung về quyền lợi của chính phủ và của nhân dân", nhằm ru ngủ "đám đông" và ngăn chặn bạo loạn của họ. Hêghen lo sợ phong trào cách mạng của quần chúng, sợ tiếng nói quyết định của họ trong các công việc nhà nước, mặc dù đôi khi ông có nói rằng nhân dân là sức mạnh cách mạng trong lịch sử, rằng phải tạo cho dân hiểu nhà nước là sở hữu của mình, v.v... Theo ông, con đường tốt nhất hoàn thiện nhà nước là tiến hành dần dần và thận

trọng các cải cách thượng tầng.

Khác với Cantơ và Phichtơ, trong lĩnh vực đối ngoại Hêghen hoàn toàn theo quan điểm quân phiệt phản động. Ông khẳng định rằng hòa bình vĩnh cửu trên thế giới là không thể có được, bởi vậy việc tạo ra những đảm bảo cho nó thật là vô ích. Ông là người ủng hộ chiến tranh, vì theo ông chiến tranh "đảm bảo cho nhân dân có sức mạnh đạo lý", không tạo điều kiện cho bạo loạn bên trong và có tác dụng "củng cố nhà nước". Nước Đức đối với ông có trách nhiệm thực hiện tự do chân chính trên trái đất. Với tư tưởng sô vanh điên cuồng, thậm chí ông còn tuyên bố rằng người Đức là thực thể mang pháp quyền tuyệt đối của lý trí thế giới, còn các dân tộc khác (trước hết là người Slavơ) thuộc các chủng loại "vô lịch sử", vô quyền phải bị dân tộc Đức khuất phục.

4. Trường phái lịch sử pháp quyền.

Người sáng lập trường phái lịch sử pháp quyền là *G. Gugô* (1764 - 1844), giáo sư Đại học tổng hợp Gôtinghen, tác giả cuốn "Giáo trình pháp quyền tự nhiên như triết học pháp quyền thực tế đặc biệt là tư pháp". Đại diện tiêu biểu của trường phái này là *Các Xavinhi* (1779 - 1861) tác giả của các tác phẩm "Quyền chiếm hữu", "Về trách nhiệm của thời đại chúng ta đối với luật pháp và luật học", và bộ sách 6 tập "Hệ thống pháp luật La Mã hiện đại". Kết thúc trường phái này là *G. Pukhta* (1798 - 1846) với các tác phẩm chính "Tập quán Pháp", "Giáo trình về sự cảm nhận".

Mục tiêu tấn công của trường phái này là học thuyết pháp quyền tự nhiên với những kết luận cách mạng dân chủ của nó. Ủng hộ quan hệ chuyên chế phong kiến, các đại diện của phái này căm thù các quan điểm của học thuyết pháp quyền tự nhiên đã được thừa nhận chung ở các thế kỷ XVII - XVIII. Vì các thiết chế xã hội bị ngăn cản phát triển nên học thuyết pháp quyền tự nhiên khẳng định sự cần thiết phải thay đổi căn bản chế độ đương thời tồn tại từ thời trung cổ. Nhà nước phải thông qua các đạo luật đáp ứng những "đòi hỏi của lý trí, tự nhiên của con người", mà thực tế là những đòi hỏi xã hội đã chín muồi.

Họ tấn công vào luận điểm cho rằng pháp luật thực tế là cơ cấu nhân tạo, là kết quả hoạt động của quyền lực lập pháp. Họ khẳng định rằng pháp luật đương thời không chỉ là tổng thể các quy phạm áp đặt cho xã hội từ bên ngoài và từ "thượng tầng" cho mọi người, mà công pháp và tư pháp còn được hình thành tự thân, giống như ngôn ngữ và phong tục, các văn bản của quyền lực lập pháp chỉ bổ sung cho pháp luật thực tế, chứ không tạo lập toàn bộ (Gugô). Pháp luật được hình thành không phải theo ý muốn của nhà lập pháp nào đó, mà do những động lực tiềm tàng nào đó của "tinh thần nhân dân", "ý thức nhân dân" (Xavinhi). Pháp luật thực tế xuất phát từ tư tưởng, tập quán pháp luật có cội nguồn từ "tinh thần dân tộc" (Pukhta). Cội nguồn pháp luật là có sẵn trong mỗi dân tộc, nó khó xác định và thần bí.

Đại diện trường phái này phê phán tính duy lý của trường phái pháp quyền tự nhiên và mưu toan thể hiện sơ đồ hình thành dần dần các chế định pháp luật. Theo Gugô, sự tiến hóa của pháp luật được thực hiện không phải do vô ý thức, mà phù hợp với hoàn cảnh thời đại, bởi vậy tốt nhất là hãy giữ gìn những trật tự đã được hằng bao thế kỷ kiểm nghiệm. Xavinhi cho rằng, với sự vận động của tinh thần dân tộc pháp luật cũng tự phát tiến triển theo. Ở giai đoạn đầu pháp luật là những phong tục, sau đó được tạo lập bởi các nhà khoa học luật, nhưng không mất đi sự liên quan chặt chẽ với cội nguồn là ý thức chung của nhân dân. Còn Pukhta thì cho rằng, lịch sử pháp luật là việc khám phá độc lập và từ những nguyên tắc có sẵn trong tinh thần nhân dân.

Đương nhiên bản thân ý đồ hiểu pháp luật là sự thiết lập tiên nghiệm dựa trên trí tưởng tượng vô thức của con người, và việc lý giải các thiết chế pháp luật là sản phẩm lịch sử tất yếu của đời sống xã hội, là hoàn toàn đáng được hoan nghênh. Song cần phải thấy rõ rằng tính lịch sử của trường phái này hoàn toàn là hư vô. Trước hết nó dựa trên thế giới quan duy tâm và thừa nhận sự bất biến của tinh thần nhân dân. Hai là nó không hiểu sự phát triển là một chuỗi những cải biến về chất được tiến hành trong quá trình vận động biện chứng theo hướng đi lên chứ không phải là tiến trình đơn thuần, tuần tự máy móc của nội dung khởi đầu của cái gọi là "tinh thần" nhân dân.

Các nhà luật học của trường phái này coi chức

năng của các chế định pháp luật là cơ sở đảm bảo trật tự bên ngoài dù cho trật tự đó có bảo thủ đến đâu (Gugô). Các đạo luật thực tế có khả năng đấu tranh chống cái ác trong đời sống. Tốt nhất thì chúng cũng chỉ giúp trật tự hóa tập quán pháp và hệ thống chính trị được hình thành một cách lịch sử tự nhiên dưới ảnh hưởng của các đột biến không thể giải thích được trong "tinh thần" nhân dân (Xavinhi). Người lập pháp phải thể hiện chính xác tối đa "ý thức chung của dân tộc", trong điều kiện đó các qui phạm pháp luật mới có các giá trị thiêng liêng và ý nghĩa thỏa đáng (Pukhta).

Với các luận cứ đó đại diện các trường phái này ủng hộ chế độ nô lệ và nông nô, chính quyền quân chủ và tính phân lập của pháp luật phong kiến lỗi thời. Họ cho rằng không cần thiết hệ thống hóa pháp luật và các biện pháp tương tự trong phạm vi toàn nước Đức. Đồng thời họ bác bỏ học thuyết về nguồn gốc khế ước của nhà nước, không muốn nghe đến quyền nhân dân làm cách mạng, từ chối tư tưởng phân chia quyền lực và bác bỏ các khẩu hiệu chính trị tiên tiến khác của thời đại. Các Mác đã chỉ ra thực chất cực kỳ phản động của trường phái này như sau: "Trường phái dùng cái xấu xa của ngày hôm nay biện minh cho cái xấu xa của quá khứ, coi mọi tiếng kêu than của nông nô chống lại roi vọt là bạo loạn, chỉ vì roi vọt đó là cổ hủ, thừa kế và có tính lịch sử"[1].

---

1. C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, tiếng Nga, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Mát-xơ-va, 1955, 1. t.416.

Chương 15

TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ TƯ SẢN Ở TÂY ÂU VÀO NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

I. Mở đầu.

Sau cách mạng tư sản Pháp vĩ đại bắt đầu phát triển nhanh chóng chủ nghĩa tư bản ở Pháp và một loạt các nước châu Âu khác. Đến thời gian nay, những kết quả của cuộc cách mạng công nghiệp Anh còn có ảnh hưởng to lớn. Xã hội công dân trở thành xã hội tư sản ở tất cả các nước phát triển dựa trên chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa mua bán sức lao động, cạnh tranh và sáng kiến cá nhân. Xã hội ngày càng phân chia rõ rệt thành hai giai cấp tư sản và công nhân. Với quyền bình đẳng và tự do hình thức, giai cấp vô sản buộc phải bán sức lao động của mình cho chủ công cụ và tư liệu sản xuất.

Song sự thống trị của tư sản nửa đầu thế kỷ XIX chưa được thực hiện dưới hình thức cộng hòa. Ở tất cả các nước Tây Âu vẫn duy trì nền quân chủ với những tàn dư phong kiến còn rất mạnh, chỉ một phần rất nhỏ đại tư bản là có các quyền chính trị. Hơn nữa, sau khi thiết lập "Liên minh thần thánh" (1815) *phản cách mạng, tầng lớp có ảnh hưởng quyết định* đến chính trị vẫn thuộc về quý tộc phản động.

Bọn phản động phản cách mạng mưu toan phục hưng hoặc duy trì các trật tự phong kiến. Một loạt các nhà văn phản động phê phán cách mạng tư sản Pháp như Beckơ ở Anh, Đơ Mextơrơ và Đơ Bonanđơ ở Pháp, và đại diện trường phái lịch sử pháp quyền ở Đức. Họ mưu toan bảo vệ chế độ phong kiến cổ hủ bằng những luận cứ "truyền thống" và "tiền tri thánh thần". Song những thành quả của các cuộc cách mạng trong lĩnh vực kinh tế và pháp luật dân sự thì không thể bãi bỏ. Với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, trong kiến trúc thượng tầng, các xung đột mới về giai cấp lại dần dần diễn ra. Đây chính là sự phản ánh mối tương quan trong cơ sở hạ tầng kinh tế của xã hội.

Trong những điều kiện đặc biệt của nửa đầu thế kỷ XIX khuynh hướng chính của tư tưởng chính trị tư sản là chủ nghĩa tự do. Chủ nghĩa tự do nhấn mạnh chủ yếu tới việc bảo vệ và khẳng định "tự do công dân", được hiểu là tự do sáng kiến cá nhân, tự do kinh doanh, tự do hợp đồng, tự do ý kiến và báo chí. Theo quan niệm này nhà nước có vai trò "người gác đêm", chỉ phải đảm bảo an ninh cá nhân, tư hữu, bảo vệ xã hội dựa trên "tự do công dân", chứ không hạn chế "tự do công dân". Đặc biệt chủ nghĩa tự do đòi hỏi "nhà nước không can thiệp vào đời sống kinh tế.

Các quan điểm về nhà nước và pháp luật theo chủ nghĩa tự do là khá ôn hòa. Ở các nước châu Âu lục địa những người tự do chủ nghĩa thông thường

hòa giải với nền quân chủ lập hiến và chỉ khẳng định việc cần thiết có các đảm bảo chính trị cho các quyền và tự do công dân.

Sự phổ biến chủ nghĩa tự do có một loạt nguyên nhân. Một là, cách mạng tư sản Pháp chưa bẻ gãy, mà lại hoàn thiện bộ máy hành pháp tập quyền. Việc sử dụng bộ máy quan liêu này để đáp ứng những đòi hỏi của xã hội tư sản trở nên phức tạp, bởi lẽ các chức vụ cao trong nhà nước vào thời kỳ phục chế Buôcbông đều thuộc về quý tộc phản động. Do đó giai cấp tư sản lo sợ bộ máy nhà nước quan liêu như trước đây, sẽ tiến hành chính sách bảo vệ và độc quyền, trói buộc tự do cạnh tranh và sáng kiến cá nhân. Hai là, giai cấp tư sản còn chưa có các đảng phái phát triển và kinh nghiệm chính trị, chưa đủ khả năng thống trị bằng những biện pháp dân chủ trong các điều kiện có sự phát triển mạnh mẽ của giai cấp vô sản; bởi vậy nên sau cách mạng 1848 - 1851 ở Pháp đã thiết lập nền chuyên chế Bônapác.

Vào những năm 30 - 40 thế kỷ XIX đã nảy sinh các học thuyết xã hội học về nhà nước, hết sức khác biệt với chủ nghĩa tự do. Những học thuyết này là phản ứng của giai cấp tư sản trước sự lớn mạnh của phong trào công nhân và sự truyền bá của những tư tưởng xã hội xã hội chủ nghĩa. Các nhà xã hội học tư sản mưu toan tìm những biện pháp nhằm củng cố xã hội tư bản chủ nghĩa, tuyên truyền "hòa bình giai cấp" và "đoàn kết xã hội".

2. Chủ nghĩa tự do tư sản ở Pháp Bengiamin Công xtăng.

Cách mạng tư sản ở Pháp đã dọn sạch nền tảng cho sự phát triển các quan hệ tư bản chủ nghĩa. Xuất hiện nhiều xí nghiệp thương mại và công nghiệp, hoạt động buôn bán, chạy theo lợi nhuận ngày một phồn thịnh. Nông dân được giải phóng khỏi sự phụ thuộc phong kiến và thợ thủ công thoát khỏi quy chế gò bó của xưởng thợ. Tất cả họ rơi vào vòng "tự do cạnh tranh". Họ bị phá sản và gia nhập hàng ngũ giai cấp vô sản và làm cho giai cấp này không ngừng tăng lên.

Chế độ nhà nước ở Pháp thời kỳ này là chế độ quân chủ. Thể chế cộng hòa nhanh chóng nhường chỗ cho đế chế của Napôlêông I, sau đó là thời kỳ phục chế Buốcbông, "Trăm ngày", rồi lại phục chế, tiến đến là nền quân chủ tháng Bảy v.v... Mặc dù vậy tất cả các chính phủ Pháp đã cầm quyền vì lợi ích giai cấp tư sản; ngay cả những phần tử phản động nhất trong số họ ("những người bảo hoàng") cũng không thể vứt bỏ được các thành quả chính của cách mạng tư sản - một cuộc cách mạng đã tạo ra những nền tảng của dân chủ, tự do tư sản. Bộ luật dân sự năm 1804 được Ph. Ăngghen gọi là bộ tổng luật kinh điển của xã hội tư sản vẫn có hiệu lực dưới mọi chính phủ ở Pháp.

Trong những điều kiện này các nhà tư tưởng tư sản Pháp đặc biệt chú ý đến việc khẳng định "các quyền và tự do cá nhân", *như là các yếu tố cần thiết* để phát triển chủ nghĩa tư bản. Mối nguy hại đối

với "tự do" được coi không chỉ có trong những mưu toan phục hồi tầng lớp phong kiến phản động, mà còn trong các học thuyết dân chủ của thời kỳ cách mạng. Những nhiệm vụ của cách mạng tư sản đã được thực hiện; lo sợ những "phần tử" thuộc chuyên chính Giacôbanh, các nhà lý luận tư sản từ chối "sự lãng mạn cách mạng" thế kỷ XVIII.

Nhà tư tưởng tiêu biểu cho chủ nghĩa tự do tư sản Pháp là *Bengiamin Công xtăng đờ Rơbéccơ* (1767 - 1830).

Trong các tác phẩm của mình Công xtăng đặc biệt chú ý đến việc khẳng định tự do cá nhân, được hiểu như tự do tín ngưỡng, tự do báo chí, tự do kinh doanh và sáng kiến cá nhân.

Ông phân biệt tự do chính trị và tự do cá nhân.

Các dân tộc cổ xưa chỉ biết đến tự do chính trị tức là quyền tham gia vào việc thực hiện quyền lực chính trị (thông qua các đạo luật, tham gia xét xử, lựa chọn các quan chức, quyết định các vấn đề chiến tranh và hòa bình v.v.). Sử dụng quyền tham gia vào thực hiện quyền lực chính trị, những công dân của các nước cộng hòa cổ đại đồng thời tuân thủ các quy chế nhà nước và sự kiểm tra của nó vào đời sống chính trị. Họ bị buộc phải theo những tín ngưỡng, phong tục nhất định; nhà nước can thiệp vào các mối quan hệ sở hữu, quy định các ngành nghề v.v..

Còn các dân tộc hiện đại, theo Công xtăng, hiểu tự do một cách khác. Quyền tham gia vào thực hiện

quyền lực chính trị đã không còn ý nghĩa to lớn, bởi lẽ, một là, các quốc gia trở nên lớn hơn và ý nguyện của một công dân nào đó đã không còn ý nghĩa quyết định, hai là việc bãi bỏ chế độ nô lệ làm mất đi của người tự do cái thú dành nhiều thời gian để làm chính trị; ba là, tinh thần chiến đấu của các dân tộc cổ xưa được thay bằng tinh thần thương mại, các dân tộc hiện đại bận bịu với công nghiệp, thương nghiệp, lao động, bởi vậy họ không còn thời gian nghiên cứu các vấn đề quản lý, và hết sức bực mình khi nhà nước can thiệp vào đời sống riêng tư của họ.

Vậy tự do của các dân tộc hiện đại là tự do cá nhân, tự do dân sự, phần nào là sự độc lập của các cá nhân với quyền lực nhà nước.

Công xtăng đặc biệt chú ý việc khẳng định tự do tín ngưỡng, báo chí và công nghiệp. Bảo vệ cho cạnh tranh tự do ông chống lại "bệnh điên rồ quy chế". Theo ông nhà nước không được can thiệp vào hoạt động công nghiệp, bởi lẽ nó tiến hành kinh doanh "tồi hơn và đắt hơn chúng ta". Ông phản đối quy chế pháp lý về tiền lương công nhân và gọi quy định như vậy là "bạo lực đáng ghét" và thêm nữa nó là vô ích, vì lẽ cạnh tranh sẽ làm giảm giá lao động tới mức thấp nhất "cần gì các quy định khi bản chất của sự vật đã làm mất đi hiệu lực và sức mạnh của luật pháp?".

Việc bảo vệ "tự do công nghiệp" mà Công xtăng coi là một trong những quyền tự do quan trọng nhất, là sự biện minh công khai cho "tinh thần thương

mại", và về thực chất là sự ca ngợi chủ nghĩa tư bản đang phát triển ở Pháp.

Công xtăng không chỉ lo ngại khả năng xâm phạm tới tự do công nghiệp và các tự do khác từ phía nhà nước quân chủ, mà còn lo ngại khả năng xâm phạm đến các quyền tự do đó từ phía các học thuyết cách mạng về chủ quyền nhân dân.

Ông phê phán học thuyết của Rutxô và Mabli. Ông gọi "Khế ước xã hội" của Rutxô là "công cụ của nền độc tài", còn tác phẩm của Mabli "Về lập pháp hay các nguyên tắc của các đạo luật" là "bộ luật đầy đủ nhất của nền chuyên chế". Ông coi Rutxô và Mabli đã sai lầm ở điểm là giống như người cổ xưa họ đánh đồng tự do với quyền lực. Song quyền lực vô hạn của nhân dân rất nguy hại cho tự do cá nhân; điều này, theo Công xtăng được thể hiện từ trong thời kỳ chuyên chế và khủng bố Giacôbanh. Ông khẳng định rằng chủ quyền nhân dân vô hạn nguy hiểm không kém chủ quyền của quân chủ chuyên chế. Ông viết: "Nếu chủ quyền không bị hạn chế thì không có một phương tiện nào có thể tạo ra sự an toàn cho các cá nhân. Chủ quyền của nhân dân cần hạn chế trong phạm vi do chính sự công bằng và các quyền cá nhân đặt ra".

Từ đó Công xtăng giải quyết theo cách mới vấn đề hình thức cầm quyền. Ông lên án mọi hình thức nhà nước nếu ở đó tồn tại "quyền lực cực đoan". Mặt khác, ở mọi nhà nước, theo ông, có thể thiết lập các đảm bảo cho tự do cá nhân. Các đảm bảo đó là dư luận xã hội, cũng như việc phân chia và cân bằng quyền lực.

Ông thừa nhận cần phải có thiết chế bầu cử (đại diện). Tương ứng với nó, trong nhà nước phải thực hiện tự do chính trị với ý nghĩa là các công dân tham gia bầu cử, và thiết chế đại diện thuộc hệ thống các cơ quan quyền lực tối cao. Song "tự do chính trị chỉ là đảm bảo cho tự do cá nhân". Từ đó thiết chế đại diện chỉ là cơ quan thể hiện "ý kiến xã hội", hoạt động của nó bị ràng buộc và hạn chế bởi thẩm quyền của các cơ quan nhà nước khác.

Việc phân chia và cân bằng quyền lực được mô tả như sau:

Trong nền quân chủ lập hiến phải tồn tại "quyền lực trung lập" thể hiện ở người đứng đầu nhà nước. Nhà vua tham gia ở mọi quyền lực, ngăn ngừa các xung đột giữa chúng, đảm bảo cho chúng hoạt động thống nhất. Vua có quyền phủ quyết (veto), giải tán nghị viện do bầu cử, bổ nhiệm các thành viên nghị viện kế vị, thực hiện quyền ân xá. Nhà vua không có mối quan tâm nào khác "ngoài các mối quan tâm bảo vệ trật tự và tự do".

Quyền lực hành pháp do các bộ trưởng đảm nhiệm và chịu trách nhiệm trước quốc hội.

Công xtăng coi nghị viện kế vị các công khanh là một loại quyền lực đặc biệt. Các quan điểm của ông đối với thiết chế này luôn thay đổi. Thoạt đầu ông thuyết phục Napôlêông phê chuẩn nó, song sau đó ông thất vọng về nó. Sự phát triển công nghiệp và thương mại làm tăng ý nghĩa của sở hữu công nghiệp và sở hữu động sản; trong những điều kiện này nghị viện kế vị chỉ đại diện cho sở hữu ruộng đất "sẽ

mang trong mình điều gì đó trái tự nhiên".

Công xtăng gọi nghị viện lập pháp được bầu là "quyền lực của dư luận xã hội". Ông đặc biệt chú ý các nguyên tắc thành lập nghị viện này và đòi hỏi kiên trì tiến hành bầu cử theo điều kiện tài sản cao. Ông biện luận rằng, chỉ người giàu mới có học thức và giáo dục cần thiết để ý thức được các quyền lực xã hội. "Chỉ có sở hữu mới đảm bảo cho hạnh phúc, chỉ có sở hữu mới làm cho con người có khả năng sử dụng các quyền chính trị". Chỉ có các chủ sở hữu "là thấm nhuần tình yêu trật tự, công lý và duy trì chế độ đương thời". Ngược lại người nghèo "không có trí tuệ lớn hơn trẻ em, và khác chi người nước ngoài đối với phồn vinh dân tộc khác". Nếu ban cho họ các quyền chính trị thì họ sẽ sử dụng chúng để xâm phạm vào sở hữu.

Cuối cùng Công xtăng coi quyền lực tư pháp là một quyền lực độc lập.

Ông cũng đòi mở rộng các quyền tự quản địa phương và coi "quyền lực tỉnh lị" không phải là quyền lực hành pháp phụ thuộc. Ông giải thích nó như một loại quyền lực đặc biệt.

Học thuyết của Công xtăng được trình bày đầy đủ trong 4 tập của bộ "Giáo trình chính sách lập hiến" (1816 - 1820), một thời gian dài được coi là học thuyết được công nhận của các chính khách tư sản Pháp và một số nước khác. V. I. Lênin chỉ ra rằng, tư sản tự do chủ nghĩa ở Pháp vào đầu thời đại các cuộc cách mạng tư sản mang tính quân chủ và căm thù nền dân chủ. Chỉ nhờ cuộc đấu tranh của phái

dân chủ Pháp đứng đầu là giai cấp công nhân sau năm 1877 mới củng cố được chế độ cộng hòa.

3. Chủ nghĩa tự do ở Anh. Những quan điểm của Bentan về nhà nước và pháp luật.

Cách mạng tư sản Anh mặc dù có tính chất thỏa hiệp đã tạo điều kiện thuận lợi cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Vào cuối thế kỷ XVIII ở Anh đã xảy ra cuộc cách mạng công nghiệp với những kết quả lớn. Tư sản công nghiệp Anh đã không còn chấp thuận những tàn dư phong kiến. Nó muốn đưa những nguyên tắc tư sản vào pháp luật và giữ cho mình vai trò quyết định về quyền lực chính trị. Đồng thời, ở Anh giai cấp vô sản lớn mạnh bắt đầu đứng lên đấu tranh. Vào những năm 30 thế kỷ XIX nảy sinh phong trào công nhân đòi hiến pháp dân chủ - phong trào Hiến chương.

Người bảo vệ cho các quan hệ tư bản chủ nghĩa thời kỳ này ở Anh là *J. Bentam* (1748 - 1832).

Ngay từ trong những tác phẩm đầu tiên của mình, Bentam đã phê phán học thuyết pháp quyền tự nhiên. Ông viết rằng "pháp quyền tự nhiên" là vô chính phủ, bởi lẽ nội dung của nó không xác định và được lý giải rất khác nhau. Khái niệm "khế ước xã hội" cũng vô nghĩa và giả tạo, vì lẽ các nhà nước đã được thành lập bởi bạo lực và được khẳng định bởi thói quen. Ông phê phán sâu sắc "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" Pháp 1789, chỉ ra một loạt mâu thuẫn trong đó. Bác bỏ khái niệm "quyền tự nhiên" ông thừa nhận pháp luật là pháp luật hiện

thực khi được nhà nước quy định. Song thể chế lập pháp hiện hành là vô tổ chức và không hoàn thiện. Để xác định các tiêu chí đánh giá và phương thức hoàn thiện nó, Bentam đưa ra học thuyết về chủ nghĩa vị lợi.

Cũng giống như Genvetxi ở nhiều điểm, Bentam nhấn mạnh ý nghĩa của các tác nhân kích thích hoạt động con người như khao khát khoái cảm và lo sợ đau khổ. Theo ông, khởi điểm của lợi ích phải là cơ sở của lập pháp, mục đích của lập pháp là tạo ra "hạnh phúc nhiều nhất cho số đông nhất".

Áp dụng chủ nghĩa vị lợi vào các vấn đề pháp luật, Bentam đi tới những kết luận sau: Pháp luật tự thân là điều ác, bởi lẽ nó gắn liền với sử dụng hình phạt (đau khổ); ngoài ra khi thực hiện nó có thể xảy ra lầm lẫn. Tuy nhiên, pháp luật là cái ác tất yếu, vì thiếu nó không thể đảm bảo được an ninh. Đối tượng cơ bản của luật pháp là vấn đề tư hữu. "Sở hữu và pháp luật sinh ra và bị tiêu diệt cùng với nhau. Trước khi có pháp luật chưa từng có sở hữu; pháp luật bị bãi bỏ thì sở hữu cũng sẽ không tồn tại nữa". Ông kịch liệt chống lại các học thuyết kêu gọi cào bằng hay xã hội hóa sở hữu, và cho rằng chỉ khi có chế độ tư hữu bền vững mới có lao động và tiết kiệm.

Việc đảm bảo an ninh theo Bentam, thường là trái ngược với bình đẳng và tự do. Để xác định vai trò điều tiết của lập pháp trong vấn đề này, Bentam phân tích các "trách nhiệm đạo lý". Ông chia "trách nhiệm đạo lý" thành hai nhóm. Thứ nhất, "trách

nhiệm đạo lý đối với chính mình", đó là cái tạo nên các quy định lý trí. Bởi lẽ chỉ có thể gây hại cho chính mình do nhầm lẫn, nỗi sợ hãi các hậu quả có thể xuất phát từ những nhầm lẫn đó là tác nhân đã kích thích và duy nhất nhằm ngăn ngừa nguy hại đó. Bởi vậy nhà lập pháp không nên điều chỉnh các hành động và mối quan hệ, nơi mọi người chỉ có thể gây hại cho bản thân, bởi vì sự điều chỉnh đó sẽ làm phức tạp cơ chế lập pháp, nó sẽ dẫn tới việc quy chế hóa một cách nhỏ mọn đời sống cá nhân và đưa vào áp dụng các hình phạt quá nghiêm khắc. Thứ hai là "trách nhiệm đối với phúc lợi chung". Loại trách nhiệm này được giải quyết theo cách khác. Đó là loại trách nhiệm phát sinh khi pháp luật xác định các khoản thuế và các trách nhiệm cá nhân thực tế khác.

Từ những suy luận này rút ra kết luận rằng: pháp luật không được can thiệp vào hoạt động của các nhà tư bản và quan hệ của họ với công nhân trong việc xác định giờ làm việc, mức lương, điều kiện lao động. Theo học thuyết vị lợi hai bên sẽ tự mình, bằng "số học đạo đức" xác định các điều kiện thỏa thuận xuất phát từ "lợi ích bản thân" và tự do gây hại cho mình. Rõ ràng là học thuyết này biện minh trắng trợn cho các điều kiện thỏa thuận nô dịch nhất do tư bản buộc cho công nhân, và bác bỏ cương quyết những cố gắng của nhà lập pháp muốn bảo vệ công nhân.

Như vậy Bentam và những người kế tục của ông ta đã biến học thuyết vị lợi thành "lời ngợi ca chế

độ đương thời...", biện minh cho các quan hệ tư bản chủ nghĩa. Đồng thời học thuyết này đã "phê phán những mối quan hệ tàn tích từ thời đại trước và ngăn cản sự phát triển của giai cấp tư sản"[1]. Điều này tạo nên tinh thần phê phán trong các tác phẩm của Bentam. Ông đòi hỏi cải cách pháp luật, pháp điển hóa pháp luật, bãi bỏ một loạt thiết chế phong kiến, hoàn thiện hệ thống hình phạt, chú ý đặc biệt đến các vấn đề tố tụng, lý luận về chứng cứ, v.v... Ông đã gửi các dự án của mình đến các chính phủ Anh, Pháp, Nga, Tây Ban Nha và chính phủ của các nước khác.

Các quan điểm của Bentam về hình thức cầm quyền tốt nhất đã trải qua một tiến trình phát triển. Thoạt đầu, ông ủng hộ nền quân chủ lập hiến Anh, đòi hỏi xác lập điều kiện tài sản cao trong bầu cử, bầu cử dài hạn cơ quan đại diện. Vào thời kỳ này ông kịch liệt lên án nền dân chủ là "vô chính phủ". Song dưới ảnh hưởng của các nhà cấp tiến tư sản - những người đã đặt ra vấn đề bãi bỏ một loạt tàn dư phong kiến trong chế độ nhà nước Anh, Bentam đã thay đổi các quan điểm của mình. Giữ một vai trò không nhỏ trong vấn đề này là việc chính phủ từ chối những đòi hỏi về cải cách pháp luật do ông đưa ra. Ông phê phán sâu sắc nền quân chủ, lên án sự tồn tại của nghị viện thứ hai. Như vậy đối tượng phê phán của ông không chỉ là nghị viện Anh mà

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tiếng Nga. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Mátxcơva 1955, t.3, tr.414.

còn là các cơ quan lập pháp của các nước khác (Mỹ, Pháp, Tây Ban Nha).

Quyền lực lập hiến (tức là quyền phê chuẩn các đạo luật cơ bản của nhà nước) theo ông phải thuộc về nhân dân, nó phải được thực hiện bởi chế độ một viện đại diện, hàng năm được bầu theo nguyên tắc phổ thông bình đẳng và bỏ phiếu kín. Ông chống lại điều kiện tài sản trong bầu cử và cho rằng chỉ có thành kiến mới ngăn cản việc trao các quyền chính trị cho phụ nữ. Quyền hành pháp theo ông, phải được thực hiện bởi các quan chức tuân thủ nghị viện lập pháp, chịu trách niệm trước nó và luôn được thay đổi.

Sự dân chủ hóa các quan điểm của Bentam không làm thay đổi thực chất học thuyết của ông. Bentam vẫn là người thể hiện lợi ích tư sản Anh, ông đấu tranh chống các tàn dư phong kiến ở Anh và về thực chất ông đã luận chứng cho một giả thiết cho rằng nền dân chủ tư sản sẽ tạo những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển xã hội tư bản. Giả thiết này đã được kinh nghiệm lịch sử khẳng định.

4. Chủ nghĩa thực chứng của Ô. Côngtơ và các quan điểm của ông về xã hội và nhà nước.

Khác với những quan điểm của chủ nghĩa tự do về nhà nước và pháp luật là học thuyết chính trị của nhà sáng lập chủ nghĩa thực chứng *Ô. Côngtơ* (1798 - 1857), người định tạo ra một luận chứng hoàn toàn mới về xã hội và nhà nước tư sản.

Côngtơ đặt ra nhiệm vụ cho triết học của mình

là vượt quá "sự vô chính phủ và vô tổ chức trí tuệ" ngự trị trong lĩnh vực khoa học, cũng như xã hội "những tư tưởng ngự trị thế giới" - ông đã khẳng định như thế và chia toàn bộ lịch sử loài người thành ba giai đoạn phát triển, phù hợp với "trạng thái trí tuệ con người".

Trạng thái thứ nhất là *thần học*, khi mọi hiện tượng được giải thích bởi ý chí của các vật dụng được linh hồn hóa hay các thực thể siêu phàm (các thời kỳ của trạng thái này là bái vật giáo, đa thần giáo và đơn thần giáo). Trạng thái thứ hai là *siêu hình*, hay cực điểm, khi khái niệm Chúa được thay bằng các khái niệm "trừu tượng", "tiên nghiệm" (như nguyên nhân, bản chất, khế ước xã hội, quyền con người v.v.). Công lao của giai đoạn này theo Côngtơ là đã phá vỡ những tư tưởng thần học và chuẩn bị cho việc chuyển sang trạng thái thứ ba, cuối cùng là giai đoạn *thực chứng* hay khoa học.

Nhiệm vụ của triết học thực chứng là phân loại và liên kết các khoa học, trong đó các khoa học không được nghiên cứu các vấn đề "siêu hình". Theo Côngtơ, không thể hiểu biết được bản chất của các vật thể và quan hệ nhân quả của các hiện tượng; bởi vậy khoa học chỉ nên mô tả các hiện tượng, còn triết học thực chứng thì có trách nhiệm tổng kết các kết luận của chúng.

Để hệ thống các hiểu biết thực chứng ông đề nghị xếp các khoa học chung theo trình tự nhất định phù hợp với mức độ tổng hợp và tính đơn giản về nội dung của các ngành khoa học. Ông xếp như

sau: toán học, thiên văn học, vật lý, hóa học, sinh học, xã hội học. Sau này ông thêm vào ngành đạo đức học. Khoa học về xã hội hay xã hội học (thuật ngữ do Côngtơ đưa ra) được ông coi là có ý nghĩa rất lớn lao. Nhiệm vụ cơ bản của triết học của mình được ông coi là cải tạo xã hội trên cơ sở của "chủ nghĩa thực chứng", thay thế "nền quý tộc cổ hủ" và "cộng hòa vô chính phủ" bằng "thể chế xã hội".

Xã hội học của Côngtơ chia thành hai phần: "thống kê xã hội" - nghiên cứu cơ cấu xã hội, và "động thái xã hội", nghiên cứu sự phát triển của nó. Cả hai thứ đó được ông thể hiện trong phương thức biểu đạt: "Trật tự và tiến bộ".

Trọng tâm chú ý của Côngtơ là xã hội như một tổng thể hữu cơ, trong đó quan hệ qua lại của con người và các nhóm xã hội được coi là sự đoàn kết. Thừa nhận trong xã hội đương thời có tồn tại các giai cấp đối lập (tư bản và vô sản), Côngtơ nêu tư tưởng đoàn kết họ và khẳng định rằng mỗi giai cấp đó thực hiện một chức năng xã hội nhất định.

Theo Côngtơ, sự cần thiết tất yếu của nhà nước là do phải thống nhất các lực lượng cá nhân để đạt mục đích chung. Chính phủ đảm bảo "đoàn kết xã hội", ngăn cản các thế lực cá nhân phá vỡ tổng thể xã hội. Do sự đoàn kết xã hội tạo nên bởi các phương thức vật chất và đạo lý, nên cần phải có hai thứ quyền lực: thế quyền và thần quyền.

Côngtơ mô tả lịch sử hai quyền lực này theo "ba giai đoạn" *phát triển của nhân loại*. Ban đầu quyền lực thế tục do các lãnh tụ quân sự thực hiện, còn

thần quyền do các thầy tử tế và các nhà tiên tri thực hiện. Ở "thời kỳ thần học" các quyền lực này khi thì được thống nhất ở một thực thể (chính thể thần quyền), lúc lại phân chia (công lao to lớn của Thiên chúa giáo, theo Côngtơ là đã thiết lập được quyền lực thần quyền độc lập). Ở "thời kỳ siêu hình" các nhà lập pháp, luật gia, luật sư có ảnh hưởng quyết định tới quyền lực thế tục; còn quyền lực tinh thần chuyển sang "các nhà tư tưởng trừu tượng - tức là các nhà siêu hình", sau đó là sang các nhà văn và chính luận. Việc chuyển sang "thời kỳ thực chứng" kèm theo sự thay thế "đời sống trại lính" bằng "đời sống công nghiệp". Từ đó ra đời nền "chính trị thực chứng".

Với tinh thần của người thầy vĩ đại của mình là Xanh Ximông, Côngtơ đã phê phán khá kịch liệt sự vô chính phủ của sản xuất, tính thiếu kế hoạch của nó và chủ nghĩa cá nhân tư sản. Có thể thấy những lời thông cảm của ông nói về hoàn cảnh của người dân vô sản. Song ông đã bóp méo những quan điểm của Xanh Ximông và quay lại bảo vệ chủ nghĩa tư bản.

Theo dự định của Côngtơ trong thể chế quyền lực xã hội giai cấp tư bản được duy trì. Sức mạnh vật chất phải thuộc về các nhà công nghiệp (chủ nhà băng, nhà buôn, nhà công nghiệp, chủ đất), và họ phải điều hành xã hội. Giai cấp vô sản đã có số lượng đông hơn 33 lần. Côngtơ muốn giai cấp tiểu tư sản bị thủ tiêu. Các thầy "tử tế" của triết phái thực chứng sẽ lãnh đạo quyền lực tinh thần nhằm

giáo dục tình đoàn kết cho các giai cấp. Giai cấp vô sản, chỉ được trao cho khả năng nhắc nhở người nắm quyền lực vật chất và tinh thần về các trách nhiệm của họ.

Côngtơ chống lại chủ nghĩa cá nhân, chống lại các học thuyết "nhà nước không can thiệp vào đời tư". Song dự án của ông nhằm củng cố chế độ đương thời không tốt gì hơn các đề nghị của trường phái tự do chủ nghĩa. Thể chế quyền lực xã hội là trại lính, nơi giai cấp vô sản phục tùng bè lũ tư bản, và thực hiện "chức năng xã hội" của mình dưới sự kiểm soát của nhà thờ và chính phủ, họ không có một quyền gì cả. Nói chung, Côngtơ bác bỏ mọi quyền của cá nhân.

Đồng thời ông không những không xâm phạm đến sở hữu tư bản chủ nghĩa mà còn biện minh cho nó theo cách mới. Hiểu được mâu thuẫn tư bản với vô sản và thấy được xung đột giữa họ, Côngtơ tìm những phương thức để đảm bảo "đoàn kết" các giai cấp trong thể chế quyền lực xã hội và cho rằng phương thức tốt nhất là giáo dục tinh thần của "tôn giáo thực chứng".

Quyền lực tinh thần trong thể chế quyền lực xã hội phải thuộc về các thầy tu thực chứng. Sẽ có sự tồn tại của một tín ngưỡng thực thể vĩ đại được nhân loại tôn thờ.

Việc "giáo dục đạo đức" phải phục vụ cho đoàn kết xã hội được hiểu như sự phục tùng của giai cấp vô sản đối với tư bản. *Những người vi phạm tôn* giáo thực chứng sẽ hứng chịu sự "đào thải xã hội".

Cuối cùng, Côngtơ tưởng tượng rằng nhân loại sẽ đoàn kết nhau lại trong 500 thể chế quyền lực xã hội, mỗi thể chế đó có diện tích không lớn hơn nước Bỉ hay Hà Lan.

"Trật tự và tiến bộ" mà Côngtơ tuyên bố, về thực chất là thiết lập sự thống trị vững chắc của đại tư sản, là sự bãi bỏ không chỉ tàn dư phong kiến, mà cả nền dân chủ, là sự phát triển suôn sẻ của chủ nghĩa tư bản, và giảm đi sự căng thẳng trong các mâu thuẫn giai cấp nhờ việc giáo dục tinh thần "đoàn kết xã hội".

Đồng thời Côngơ cũng có những tư tưởng tiến bộ. Ông lên án chiến tranh xâm lược, chủ nghĩa thực dân và đòi xóa bỏ hoàn toàn ách thực dân ở các thuộc địa. Ông cho rằng, khi các dân tộc thuộc địa giành được vị trí xứng đáng trong liên minh toàn thế giới các thể chế quyền lực xã hội thì sẽ không còn chiến tranh.

Học thuyết của Côngtơ có ảnh hưởng to lớn đến tư tưởng chính trị và triết học tư sản sau này. Ngay vào những ngày cuối đời của Côngtơ các học trò của ông đã phân lập. Một số cho rằng ông là kẻ điên rồ (thực tế ông bị thần kinh bởi quá mệt mỏi và khổ ải riêng tư) và do đó bác bỏ "tôn giáo thực chứng". Một số khác ngược lại tìm mọi cách đề cao tư tưởng thực chứng, họ đã thành lập các cộng đồng tôn giáo thực chứng ở Pháp, Anh, Chilê, thậm chí còn được tuyên bố là tôn giáo chính thức ở Braxin. Sau đó chủ nghĩa thực chứng được hiện đại hóa và được giai cấp tư sản sử dụng rộng rãi vào đầu thế kỷ XX.

5. Học thuyết "nền quân chủ siêu giai cấp" của L.Stainơ

Với sự lớn mạnh của giai cấp vô sản trong phong trào xã hội Pháp và các nước khác những tư tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa không tưởng ngày càng trở nên phổ biến. Nhà tư tưởng Đức *L. Stainơ* (1815 - 1890) đã lên tiếng phê phán những học thuyết này. Ông là nhà nhà nước học, nhà sử học và kinh tế học.

Trong cuốn "Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ở nước Pháp hiện đại" (1842) Stainơ viết rằng phong trào xã hội chủ nghĩa gắn liền với sự phát triển của giai cấp vô sản và có ý nghĩa quốc tế. Thậm chí ông còn viết rằng nhiệm vụ do chủ nghĩa xã hội đặt ra là "phù hợp với những lý tưởng cao cả của trái tim nhân loại...". Song ông đã chứng minh tính không thể thực hiện được của các học thuyết này, "tính chất tàn phá" của chúng, và thay vào đó ông đưa ra dự án cải cách của mình nhằm tránh những "biến động xã hội".

Tiếp theo Hêghen, Stainơ phân biệt nhà nước và xã hội công dân. Xã hội này dựa trên phân công lao động, tùy thuộc vào hình thức sở hữu. Xã hội phân chia thành các giai cấp. Trong xã hội phong kiến tồn tại các chủ đất và nông dân, phụ thuộc, sau cách mạng Pháp xã hội chia ra các nhà tư bản và công nhân. Cuộc đấu tranh giữa các giai cấp này làm Stainơ hết sức lo ngại. Chính từ quan điểm này ông xem xét chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Ông nhận thấy trong học thuyết này sự thể

hiện niềm tin và ước mơ của giai cấp công nhân đang đấu tranh chống tư bản.

Song nếu xã hội chia thành giai cấp thì nhà nước lại mang tính siêu giai cấp. Các giai cấp đối kháng luôn tìm cách chiếm đoạt quyền lực để phục vụ lợi ích của mình. Thắng lợi của giai cấp tư bản đe dọa gây nên sự ngưng trệ của xã hội, vì chúng dùng nhà nước để nô dịch công nhân và tước đi của họ khả năng có sở hữu. Theo Stainơ, việc giai cấp vô sản chiếm được nhà nước còn nguy hiểm hơn, vì sẽ làm tan rã xã hội và phục hồi chuyên chế. Từ quan điểm này ông lên án nền cộng hòa như một thể chế nhà nước phục tùng xã hội. Nếu trong nền cộng hòa có điều kiện tài sản cao trong bầu cử thì quyền lực thuộc về tư bản, còn ngược lại việc trao các quyền chính trị cho đa số sẽ làm nền cộng hòa phục tùng giai cấp vô sản.

Chỉ có một hình thức duy nhất không phụ thuộc vào các giai cấp là nền quân chủ lập hiến. Nhà vua nhất là nhà vua do kế vị sẽ không quan tâm đến lợi ích của bất kỳ giai cấp nào. Chỉ có nhà vua ý thức được lợi ích xã hội nói chung, từ đó sẽ ngăn ngừa được các giai cấp áp bức lẫn nhau.

Giống như Hêghen, Stainơ phân biệt các quyền lực lập pháp, chính phủ và quân chủ. Trong quyền lực lập pháp phải có sự tham gia của thiết chế đại diện mà các bộ trưởng phải chịu trách nhiệm trước nó. Giống như các nhà tư tưởng tự do chủ nghĩa Stainơ khẳng định pháp chế, trật tự pháp luật và tính bất biến của các quyền công dân, các quyền được hiểu như là "khả năng bình quyền" của các

thành viên xã hội đạt tới sự cải thiện hiện trạng của mình bằng các "phương tiện hợp pháp".

Do đó nền quân chủ lập hiến được Stainơ công bố là công cụ "hòa giải các xung đột giai cấp"; ông khẳng định rằng nhà vua đứng trên hết mọi lợi ích cá nhân sẽ bảo vệ cho những người bị đè nén, tức là bảo vệ cho giai cấp vô sản khỏi bị giai cấp tư sản bóc lột.

Biện pháp để giảm bớt mâu thuẫn giai cấp theo Stainơ, là "tình thương tôn giáo" đối lập với chủ nghĩa duy vật. Ông hy vọng nhiều vào các liên đoàn xã hội và nghiệp đoàn nhằm những mục đích cứu trợ, từ thiện và các mục đích khác. Ông kêu gọi tư bản và vô sản đoàn kết trong những liên đoàn như vậy. Cuối cùng ông gọi "giai cấp tầm trung" mang trong mình những phẩm chất của cả tư bản và vô sản là có ý nghĩa quyết định (tức là tiểu tư sản). Việc tăng cường giai cấp này là điều kiện cần thiết cho tiến bộ xã hội một cách hòa bình không bị ngắt đoạn bởi những "vụ nổ kinh khủng của cuộc đấu tranh giai cấp".

Học thuyết của Stainơ là triệu chứng rõ nét của nỗi lo sợ, mà ngay từ những năm 40 thế kỷ XIX giai cấp tư sản và phong kiến đã cảm thấy trước "bóng ma của chủ nghĩa cộng sản". Những tư tưởng của ông sau này được Bixmác và nhiều nhà hoạt động chính trị khác sử dụng để ngợi ca đế chế Đức như "thể chế quân chủ xã hội", dường như là đứng trên hết mọi mâu thuẫn giai cấp. Những người phái *Latxan cũng* chịu ảnh hưởng nhất định của các tư tưởng của Stainơ.

Chương 16

NHỮNG QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ CỦA CÁC NHÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA KHÔNG TƯỞNG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

1. Mở đầu.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản gắn liền với đói nghèo của quần chúng nhân dân bị vô sản hóa. Giai cấp tư sản đã đẩy giai cấp công nhân vào vòng lao động nô lệ. Thiếu thốn và không có phương tiện sản xuất đã xô đẩy quần chúng vô sản vào ách bị bóc lột. Sản xuất vô tổ chức, khủng hoảng, thất nghiệp đã đi ngược lại với những điều đã tuyên truyền về chế độ tư sản. Tự do được cách mạng Pháp tuyên bố ngày càng trở thành thứ tự do của giai cấp vô sản được chết đói, còn bình đẳng tất cả trước pháp luật là sự bình đẳng hình thức của người nghèo và triệu phú. Tư bản bóc lột công nhân thậm tệ. Một cực là giàu có, xa hoa, còn cực kia là đói nghèo thiếu thốn và lao động khổ sai. Nếu như trước đây những khác biệt xã hội được che đậy bằng bức màn đặc quyền đẳng cấp, thì giờ đây nó trở nên hoàn toàn trần trụi.

Song chủ nghĩa tư bản chưa chín muồi, nó mới

chỉ đi những bước đầu tiên, công nhân còn chưa thống nhất thành giai cấp độc lập, những mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa còn chưa được xác định rõ ràng. Quy luật vận động của xã hội tư bản chưa được khám phá. Điều đó buộc các nhà tư tưởng thương cảm với hoàn cảnh người lao động phải tưởng tượng ra những phương thức giải phóng dân nghèo khỏi ách áp bức.

Các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại thế kỷ XIX (Xanh Ximông, Phuriê, Ôoen), đã xuất phát từ lợi ích của người lao động. Họ căm hờn vạch trần chế độ chính trị xã hội tạo nên cảnh đói nghèo và kẻ giàu có. Họ khắc khoải tìm kiếm những con đường cải tạo cơ bản các quan hệ xã hội. Song các mâu thuẫn xã hội chưa đủ độ chín muồi đã làm cho họ không nhận thấy được lực lượng giai cấp có thể cải tạo được xã hội. Với họ giai cấp vô sản chỉ là giai cấp khổ đau. Từ đó họ ảo tưởng là có thể cải tạo xã hội trên cơ sở "lý trí", "tình cảm" v.v.. Thậm chí họ còn tuyên truyền cả thứ tôn giáo mới (Xanh Ximông). Những điểm yếu này của họ được sử dụng để tạo lập các học thuyết "xã hội học", phục vụ cho lợi ích giai cấp tư sản. Giai cấp tư sản chỉ chống Xanh Ximông với tư cách như một "cha cố" chứ không chống ông với tư cách là người phê phán chế độ tư sản và tác giả của một loạt dự đoán thiên tài về xã hội tương lai.

Mặc dù các nhà xã hội không tưởng có những dự *đoán về qui luật phát triển* xã hội loài người, về vai trò sản xuất và đấu tranh giai cấp trong sự phát

triển của xã hội, về sự thay thế chế độ tư bản bằng một chế độ xã hội cao hơn, song họ vẫn dừng lại ở các lập trường duy lý. Họ cho rằng có thể thuyết phục các nhà vua và nhà giàu thấy được tính vô đạo đức, bất hợp lý và vô tác dụng của chế độ xã hội tư sản và cần thiết tất yếu phải thiết lập các quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa. Do đó họ coi việc truyền bá giáo dục và khoa học sẽ dẫn tới chiến thắng của chủ nghĩa xã hội. Hơn nữa họ phủ nhận đấu tranh của quần chúng và cho rằng sự ngu dốt của quần chúng sẽ dẫn tới những thảm họa to lớn hơn. Họ tin vào khả năng thực hiện chế độ xã hội lý tưởng trên cơ sở hợp tác giàu nghèo theo tiến trình phổ biến tôn giáo mới, trong sạch do họ đưa ra. Những học thuyết non yếu này hoàn toàn phù hợp với sự phát triển còn non nớt của xã hội tư sản và các mâu thuẫn giai cấp. Do đó các học thuyết của Xanh Ximông, Phuriê, Ôoen, cũng như học thuyết của các bậc tiền bối của họ mang tính không tưởng.

Các quan điểm chính trị của họ, đặc biệt là quan điểm phủ nhận các hành động cách mạng là điểm yếu nhất trong các học thuyết của họ. Trong hoạt động thực tiễn của mình, họ lảng tránh lĩnh vực chính trị và do vậy đơn thuần họ chỉ là những nhà tư tưởng đơn độc. Ở điểm này họ thụt lùi so với Babơp.

Tuy nhiên chủ nghĩa xã hội không tưởng của Xanh Mimông, Phuriê, Ôoen, là một trong những cội nguồn của chủ nghĩa Mác.

2. Những quan điểm chính trị của Xanh Ximông.

Công lao của *Xanh Ximông* (1760 - 1825) thể hiện ở việc thừa nhận các qui luật phát triển xã hội và niềm tin vào sự tiến bộ không ngừng của nhân loại.

Theo ông, chế độ nô lệ vào thời kỳ khai sinh của mình có ý nghĩa tốt lành vì nó cứu sống hàng triệu con người, mà nếu như trước đây sẽ bị giết chết, và nó cũng đã tạo ra khả năng cho giai cấp thống trị phát triển khoa học. Khác với các nhà duy lý thế kỷ XVIII xem xét thời trung cổ là thời kỳ suy đồi, Xanh Ximông cho rằng hệ thống phong kiến là bước tiến lớn, bởi lẽ chế độ nô lệ được thay thế bằng chế độ nông nô. Cuộc cách mạng bắt đầu từ thế kỷ XV đã làm cho chế độ phong kiến mất đi ý nghĩa, và nó đã đẩy lên vị trí hàng đầu các nhà công nghiệp và các nhà khoa học. Các nhà công nghiệp giờ đây bằng lao động của mình tạo nên biết bao nhiêu giá trị mới, còn giới quý tộc thì bắt đầu bán cho họ sở hữu của mình. Từ đó các nhà công nghiệp trở nên có sở hữu lớn. Bởi vậy quyền lực thế tục phải thuộc về các nhà công nghiệp, còn quyền lực tinh thần thuộc về các nhà khoa học.

Sự thay đổi ở cơ sở xã hội, tức là trong các quan hệ sở hữu là nguyên nhân thực sự của cuộc cách mạng Pháp.

Trong "Những bức thư của cư dân Giơnevơ gửi người đương thời" (1802) Xanh Ximông chia xã hội thành 3 giai cấp: các nhà khoa học, chủ sở hữu và vô sở hữu.

Ông coi việc áp dụng nguyên tắc bình đẳng đối với thể chế chính trị và thiết lập nền dân chủ là bất hợp lý. Khẩu hiệu của ông là: quyền lực tinh thần dành cho bác học, thế tục - chủ sở hữu, còn nhân dân thì dành cho quyền lựa chọn nhà cầm quyền.

Chủ sở hữu nắm quyền vì họ có ưu thế về giáo dục, điều đó tạo cho chủ sở hữu thuận lợi hơn trong cuộc đấu tranh tất yếu với người không sở hữu. Ăngghen cho rằng, nhận xét của Xanh Ximông về cuộc đấu tranh giữa giai cấp có của và giai cấp không có của vào năm 1802 là một khám phá thiên tài.

Sau này ông phân chia xã hội thành giai cấp theo cách khác: đó là bọn ăn bám và người lao động. Bọn ăn bám bao gồm quý tộc, kẻ ăn lợi tức, quân đội và luật sư. Do đó ông đã không thấy được sự đối lập cơ bản giữa tư bản và công nhân, kế hoạch cải tạo xã hội của ông không phải dựa vào cuộc đấu tranh giữa họ, mà là dựa vào sự cộng tác của họ.

Hệ thống xã hội mới theo Xanh Ximông, là giảm tối đa chi phí cho quản lý và quân đội, đưa phần lớn chi phí vào việc tạo việc làm để đảm bảo sự tồn tại về mặt thể chất của con người, cũng như truyền bá kiến thức cần thiết cho giai cấp vô sản, và tạo cho họ khả năng phát triển trí tuệ.

Việc lãnh đạo kinh tế, lập ngân sách sẽ là thẩm quyền của các nhà công nghiệp lớn.

Trong những điều kiện như vậy tổ chức xã hội sẽ thỏa mãn "mọi người có lý trí thuộc mọi giai cấp

xã hội", sẽ mất đi mọi đe dọa bạo loạn và không cần thiết phải nuôi dưỡng quân đội thường trực và bộ máy cảnh sát khổng lồ để đàn áp.

Do đó nhà nước sẽ dần dần biến từ công cụ quản lý con người thành công cụ quản lý vật. Theo Xanh Ximông, sai lầm của các nhà hoạt động cách mạng 1789 là họ mưu toan "hoàn thiện quyền lực chính phủ thay vì đưa nó xuống hàng thứ yếu và thiết kế quyền lực hành chính thành quyền lực tối cao". Quyền lực hành chính, theo ông, là quyền lực lãnh đạo phát triển kinh tế vì phúc lợi dân tộc, quyền lực thực hiện các dự án nhằm thỏa mãn các nhu cầu tinh thần và vật chất của xã hội. Đối với quyền lực chính phủ thì, trong một chế độ hướng tới phồn vinh xã hội và quần chúng nhân dân không còn là kẻ thù của chế độ, nó chỉ có vai trò tối thiểu.

Xanh Ximông hoài nghi khẩu hiệu tự do cá nhân với tư cách là yêu cầu cơ bản của chủ nghĩa tự do tư sản. Tự do thực sự, theo ông là sự phát triển rộng khắp và suôn sẻ những khả năng vật chất và tinh thần có lợi cho xã hội.

Ông phê phán kịch liệt những nền tảng của chế độ nhà nước đương thời tại các nước tư sản. Ông cho rằng ở Anh sự lãnh đạo đời sống chính trị đất nước thuộc về tầng lớp phong kiến phần nào mới chỉ bị lôi kéo vào các lợi ích công nghiệp, do vậy ở đó đồng thời tồn tại cả nguyên tắc phong kiến và các nguyên tắc công nghiệp. Phải hướng tới sự chiến *thắng hoàn toàn của chế độ công nghiệp.*

Ông loại trừ việc dùng phương pháp cách mạng

để quá độ sang chế độ xã hội mới. Ông cho rằng, những thay đổi chính trị thuần túy là vô ích. Điều quan trọng không phải là chiếm quyền lực chính trị, mà là thay đổi cơ bản chế độ xã hội. Do không hiểu được đòn bẩy cải tạo xã hội có thể là quyền lực chính trị trong tay giai cấp vô sản, Xanh Ximông coi đòn bẩy này là quyền lực nhà vua, bởi lẽ sự tồn tại của thiết chế quyền lực này không gắn với bất kỳ tổ chức xã hội nhất định nào.

Bác bỏ các phương thức đấu tranh cách mạng nhằm thiết lập xã hội mới và hy vọng vào nhà vua, vào cải cách từ trên, Xanh Ximông đã đệ trình các dự án của mình lên các nhà vua. Thậm chí ông còn hy vọng vào tổ chức phản động như "Liên minh thần thánh". Ông cũng hy vọng vào việc truyền bá tôn giáo mới, được rũ sạch khỏi mọi "tín ngưỡng và phong tục mê tín, vô ích". Vỏ bọc tôn giáo thần bí đối với học thuyết của Xanh Ximông càng nhấn mạnh tính hạn chế trong các quan điểm của ông.

Xanh Ximông xem xét quyền lực chính trị tương lai phụ thuộc các nhiệm vụ sản xuất, được thực hiện vì quyền lợi người lao động. Chính trị được ông xác định là "*Khoa học về sản xuất*, tức là khoa học nhằm mục tiêu thiết lập trật tự vật dụng sao cho mọi loại hình sản xuất đều diễn ra thuận lợi".

Càng ngày Xanh Ximông càng quan tâm đến hoàn cảnh của giai cấp công nhân và quần chúng lao động nghèo khổ. Ông coi mình là đại diện cho giai cấp công nhân và tuyên bố việc giải phóng họ là mục đích cuối cùng của mọi hoạt động của mình. Điều

này đã được thể hiện trong tác phẩm cuối cùng "Thiên chúa giáo mới" của ông.

3. Những quan điểm chính trị của Phuriê.

Nhà xã hội không tưởng Pháp xuất sắc *Phuriê* (1772 - 1837) trong nhiều tác phẩm của mình đã tuyên truyền thể chế xã hội mới, hoàn thiện, nơi ngự trị sự hài hòa và hạnh phúc chung. Học thuyết của ông định dung hòa tư bản và lao động, nó thấm nhuần tư tưởng tôn giáo thần bí. Ông tự coi mình là nhà tiên tri, hiểu được ý nguyện của Chúa và biết được những quy luật vận động của xã hội loài người. Phuriê so sánh mình với Côlômbô: ông là người khám phá ra xã hội mới.

Cội nguồn những quan điểm triết học và xã hội của Phuriê là xuất phát từ chủ nghĩa duy vật Pháp thế kỷ XVIII. Nhà tư tưởng bắt đầu sự nghiệp nghiên cứu của mình từ việc xem xét bản chất từng cá nhân. Mỗi con người đều có những dục vọng là động lực cho hành vi của mình. Thay vì đồn nén những dục vọng đó phải tạo cho chúng những thỏa mãn hợp lý, phải tìm ra lối thoát sao cho thống nhất được mọi người.

Dục vọng đã đưa con người tới thỏa mãn những nhu cầu của mình, cũng như tới việc chung sống với những người khác trên cơ sở thi đua và phát huy những khả năng của mình. Sự nhiệt tình, niềm vui sáng tạo, khát vọng hoàn thiện chỉ có thể đạt được *trong xã hội xã hội chủ nghĩa*.

Trong các tác phẩm của mình Phuriê kịch liệt

phê phán những nền tảng của văn minh tư sản. Ông kẻ ăn lợi tức và thương nhân. Ông nhận định về sự tất yếu của sự thù địch và chiến tranh giữa các quốc gia trong những điều kiện như vậy. Trong pháp luật quốc tế đương thời ông chỉ ra sự bội tín và bạo lực.

Ông phê phán gay gắt chế định hôn nhân tư sản bị biến dạng thành giao kèo buôn bán, hợp thức hóa sự sa đọa, làm cho phụ nữ bị vô quyền, ông cũng phê phán hệ thống giáo dục tư sản làm què quặt trẻ em. Ông coi việc giải phóng phụ nữ là thước đo mức độ tự do trong mọi xã hội.

Phuriê chỉ ra rằng, thành đạt của công nghiệp không chỉ dẫn tới nâng cao đời sống, mà còn dẫn tới bần cùng hóa công nhân và đẩy họ vào các điều kiện lao động khổ sai tại các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Nhưng thậm chí ngay cả công việc chỉ đảm bảo cho sự tồn tại nửa đói rách cũng không phải có đủ cho tất cả người nghèo. Nạn thất nghiệp là tội lỗi thực sự của xã hội tư bản. Bởi vậy ông buộc tội các chính khách của chủ nghĩa tự do tư sản rằng, họ nói về quyền con người nhưng lại quên mất nguyên tắc quan trọng nhất là quyền lao động, mà thiếu nó không thể có các quyền khác.

Phuriê coi nhiệm vụ của đời mình là tổ chức các liên đoàn công nghiệp. Cơ sở chế độ tương lai, ông coi là các phalăng - hội hữu ái công - nông nghiệp liên kết chừng 1,5 nghìn người. Thành viên của hội

này sẽ phân chia thành các nhóm làm các công việc khác nhau.

Thi đua lao động giữa các nhóm sẽ làm tăng năng suất lao động. Theo tính toán của Phuriê năng suất lao động sẽ tăng gấp 4 lần và đảm bảo cuộc sống sung túc cho các thành viên của hội. Tuy nhiên việc phân phối sẽ vẫn khác biệt: 3/12 thu nhập dành cho tư bản, 4/12 cho tài năng và 5/12 cho lao động. Khả năng có được phần thù lao thỏa đáng đối với số vốn bỏ ra sẽ thu hút các nhà doanh nghiệp.

Phuriê chỉ ra sự giả dối của nền dân chủ tư sản, tính ảo tưởng của tự do chính trị trong xã hội tư bản. Ông nhận định chế độ tư sản là nền độc tài của chế độ tư hữu đối với quần chúng.

Phuriê cho rằng nhà nước là đầy tớ và vệ sĩ cho những người đặc quyền và giàu có chống lại quần chúng nhân dân. Nhiệm vụ của nó là đảm bảo cho nhà giàu yên tâm chiếm hữu. Nó vũ trang cho số ít để trói buộc những người tay không trong vòng nô lệ. Pháp luật chỉ có lợi cho những kẻ lập ra nó, vì lợi ích của những kẻ đó.

Chỉ ra tính ảo tưởng của "tự do" tư sản, song Phuriê lại kết luận sai lầm rằng không cần thiết phải đấu tranh chính trị, và ông tuyên truyền cho sự thờ ơ đối với các hình thức và chế độ nhà nước. Ông bác bỏ cách mạng. Việc cải tạo xã hội, theo ông, sẽ tiến hành theo con đường cải cách. Ông tin rằng, các nhà hoạt động nhà nước vĩ đại sẽ biết đến hệ thống của ông, *thấy được những ưu thế của nó và dùng quyền lực* nhà nước của mình để thực hiện nó.

Căm thù đấu tranh chính trị và thờ ơ với chế độ chính trị, Phuriê cho rằng việc phổ biến phalăng sẽ làm cho nhân loại hạnh phúc và giảm các chức năng của nhà nước tới mức tối thiểu. Ông cho rằng, chế độ xã hội tương lai nhất định sẽ ngự trị trên toàn thế giới. Ông viết: "Với Chúa chủng tộc con người là gia đình duy nhất, và mọi thành viên của nó có quyền hưởng ân huệ của Chúa; Chúa muốn ai cũng hạnh phúc, trong trường hợp ngược lại không một dân tộc nào được hưởng hạnh phúc hết".

4. Những tư tưởng chính trị của Ôoen.

Học thuyết của *Ôoen* (1771 - 1858) được hình thành trong những điều kiện nước Anh đã có nền công nghiệp phát triển hơn cả và bởi vậy nó có phần chín muồi hơn.

Theo dõi quá trình phát triển kinh tế của Anh nơi mà sau cách mạng công nghiệp vực thẳm ngăn cách giữa tư bản và công nhân càng trở nên sâu sắc hơn. Ôoen thấy cần cải tạo xã hội trên những cơ sở và chủ nghĩa xã hội. Ông bắt đầu hoạt động tuyên truyền sôi động, tổ chức các làng xã hội xã hội chủ nghĩa ở Mỹ và Anh như "Chợ trao đổi công bằng lao động", các hội, các tổ tương ái. Ông đã từng đệ trình kế hoạch của mình lên tổng thống Mỹ và vua Phổ, Nga hoàng Nicôlai I, và nữ hoàng Anh Victoria. Thoạt đầu các giới cầm quyền ưu ái ông, nhưng khi cách mạng năm 1848 nổ ra ở châu Âu lục địa, thì sự tuyên truyền của ông trở nên nguy hiểm và ông bắt đầu bị xua đuổi và hãm hại.

Ôoen kiên quyết bác bỏ chế độ tư hữu. Nó là nguyên nhân của mọi tội phạm và thảm kịch của con người, nó hủy hoại gia đình, biến gia đình từ sự liên kết tự do thành chế định thương mại.

Đánh giá quá cao trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đương thời, ông cho rằng việc cải tạo xã hội do ông đề xuất có thể nâng cao số lượng sản phẩm tới mức cho phép thỏa mãn đầy đủ mọi nhu cầu con người và do đó không còn tác nhân kích thích làm giàu. Bởi vậy ông đã ngây thơ nghĩ rằng mọi giai cấp sẽ mong muốn chủ nghĩa xã hội như nhau. Do đó ông chống lại cách mạng. Ông không tham gia Phong trào hiến chương và cuộc đấu tranh đòi mở rộng các quyền bầu cử.

Nếu như mọi vấn đề đều là do những lầm lạc về bản chất của con người gây nên thì chỉ cần truyền bá những hiểu biết thật sự về bản chất của họ là đủ để loại trừ những cản trở cho việc thiết lập chủ nghĩa xã hội. Bởi vậy công cụ mạnh mẽ nhất để cải tạo xã hội là các nhà vua và các chính phủ hiện hành, Ôoen suy luận như vậy. Do nắm bắt được chân lý và do hiểu được rằng, xã hội phải được xây dựng trên những cơ sở phù hợp lý trí ra sao, các nhà cầm quyền sẽ sử dụng quyền lực của mình để cải tạo thượng tầng, thỏa mãn những nhu cầu bản chất của con người. Ảo tưởng này của Ôoen xuất phát từ việc không hiểu tính không thể dung hòa các mâu thuẫn giai cấp và không hiểu biết về bản chất giai cấp của nhà nước. Đấy là một trong những điểm yếu nhất trong học thuyết của Ôoen.

Ông cho rằng về mặt tự nhiên con người sinh ra để hưởng hạnh phúc. Hạnh phúc đó chỉ có được trong đời sống cộng đồng. Do vậy, theo Ôoen phải từ bỏ thù địch, chiến tranh, áp bức, tư hữu, bóc lột làm xa cách con người và xây dựng một chế độ có nguyên tắc sống là "mọi người vì mỗi người và mỗi người vì mọi người".

Trên những lập trường như vậy, Ôoen xây dựng "khoa học" của mình về xã hội. Theo ông chỉ có môn "khoa học" này là có thể trật tự hóa sự hỗn độn của các mối quan hệ con người. Trong "khoa học" của mình ông nói tới các quy luật sản xuất "thật sự", những phương thức "phân phối tốt nhất" và "cầm quyền tốt nhất". Hệ thống xã hội cổ hủ dựa trên những sai lầm, lừa dối và chèn ép được ông đối lập bằng bức tranh xã hội lý tưởng, dựa trên lao động chung, sở hữu chung và bình đẳng về các quyền và nghĩa vụ. Tế bào cơ bản của xã hội này là công xã lao động không lớn - "phân tử xã hội". Tại đó lao động công nghiệp và lao động nông nghiệp kết hợp với nhau và ở đây lao động nông nghiệp có ưu thế hơn. Nhờ vậy trong công xã sẽ vượt qua được mâu thuẫn giữa thành thị và nông thôn. Việc tổ chức điều hành công xã dựa trên sự phân công chức năng giữa các nhóm theo tuổi tác. Song trên thực tế, Ôoen buộc phải quay trở lại với nguyên tắc bầu cử cơ quan tối cao và các cá nhân lãnh đạo từng lĩnh vực. Ông cho rằng, dần dần quyền lực tập trung của trung ương như một quyền lực áp chế sẽ không còn cần thiết và nhường chỗ cho liên minh tự do của các

công xã tự quản.

Cho rằng hệ thống mới quan tâm tới tất cả các giai cấp xã hội, phủ nhận đấu tranh giai cấp, hơn nữa còn tuyên bố nó là nguy hại, điên rồ và vô ích, Ôoen đưa ra các con đường cải tạo hòa bình xã hội khác nhau. Trong đó ông coi sức nặng chính trong hoạt động cải cách của nhà nước là thuộc về phong trào công đoàn và hợp tác xã, mà ông là một trong những người tổ chức và lãnh đạo. Ông viết: "Nếu chính phủ không giúp đỡ, thì chúng ta sẽ tự làm lấy". Trong trường hợp nghị viện từ chối giúp đỡ công nhân, thì họ sẽ chỉ sản xuất cho mình và trao đổi sản phẩm thông qua các thị trường lao động. Song thực tiễn đã chứng minh học thuyết "yêu hòa bình" của Ôen là không thực tế. Phải thấy ông là người hết sức phản đối đấu tranh giai cấp, song ông lại chấp nhận khả năng tiến hành bãi công của công nhân.

Cố gắng gắn học thuyết xã hội xã hội chủ nghĩa của mình với phong trào công nhân rộng rãi và thậm chí việc đó cũng không mang lại kết quả gì, Ôoen vẫn có công lao lớn trong lịch sử. Phong trào hùng mạnh của giai cấp vô sản Anh - phong trào Hiến chương đã không chấp nhận học thuyết không tưởng của Ôoen vì nói chung nó được xây dựng trên cơ sở phủ nhận đấu tranh giai cấp.

Chương 17

NHỮNG HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ Ở NGA NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

1. Mở đầu.

Ở Nga, nửa sau thế kỷ XVIII bắt đầu quá trình tan rã nền kinh tế phong kiến. Quá trình này ngày một diễn ra mạnh mẽ. Thành phần tư bản chủ nghĩa ngày càng có vai trò to lớn trong kinh tế đất nước. Sự lớn mạnh của công nghiệp và cư dân thành thị, sự chuyên môn hóa các vùng, việc mở rộng thị trường bên ngoài làm nảy sinh nhu cầu ngày một tăng về lương thực và nguyên liệu nông nghiệp, nhờ đó làm tăng tính hàng hóa của kinh tế địa chủ. Do mở rộng sản xuất hàng hóa nông nghiệp để tiêu thụ trên thị trường, địa chủ đã cắt giảm phần đất của nông dân và tăng ngày đi sưu, do đó đã phá vỡ tính ổn định của nền kinh tế nông dân, đơn vị sản xuất cơ bản của xã hội phong kiến. Tính kém hiệu quả của lao động bắt buộc, các điều kiện xấu do thiếu sức lao động tự do và do thị trường nhỏ bé để phát triển công nghiệp ngày càng bóc lột rõ rệt.

Sự trì trệ, lạc hậu hiển nhiên của nước Nga phong kiến so với sự phát triển nhanh chóng của các nước tư bản chủ nghĩa, chế độ nông nô với việc buôn bán

người và dã tâm của địa chủ đã gây nên làn sóng phản ứng của những người tiên tiến trong nước, phản ánh sự bất bình mạnh mẽ của nông dân. Mặc dù cuộc đấu tranh của nông dân diễn ra vào giai đoạn này chủ yếu là dưới các hình thức kín đáo, song những chấn động trong lòng người dân bất bình đã làm bọn chủ nô lo sợ và hướng các tầng lớp tiến bộ tới việc tìm kiếm những con đường cải tạo xã hội.

Chính sách của chính phủ trong thời chiến tranh ái quốc 1812 mang tính dao động giữa đường lối phản động ra mặt với việc thỏa hiệp cùng chủ nghĩa tự do. Những dao động này nảy sinh bởi những mâu thuẫn khách quan của thời đại. Sự lớn mạnh về kinh tế, chính trị và quân sự của các nước đã xóa bỏ chế độ phong kiến, làm nổi rõ sự lạc hậu của nước Nga bị chế độ nông nô kìm hãm phát triển và nó cũng "mách bảo" nước Nga cần phải có những cải tạo sâu sắc. Sự sụp đổ chế độ chuyên chế ở Anh và Pháp sau các cuộc cách mạng đã buộc các phái cầm quyền phải suy nghĩ phải chăng có một cách làm tốt nhất là hạn chế chế độ chuyên chế để ngăn cản cách mạng. Nhưng các lợi ích giai cấp của địa chủ với cơ quan thống trị là nhà nước chuyên chế đã đòi hỏi phải duy trì những nền tảng phong kiến.

Trong giới quý tộc xuất hiện thế lực có đại diện hiểu ra sự cần thiết phải thúc đẩy phát triển công nghiệp đất nước, điều này lại gắn liền với việc mở rộng các quyền tư sản. Họ ý thức được sự tất yếu phải bãi bỏ lao động cưỡng bức nông nô và chuyển

sang các phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa đối với nông dân. Càng ngày họ càng đòi hỏi nâng cao ảnh hưởng chính trị của giới quý tộc, thành lập các cơ quan đại diện đẳng cấp nhằm gây ảnh hưởng trực tiếp đến chính sách của chính phủ và do đó họ đã nhân nhượng trong kinh tế để giữ vai trò chủ đạo trong chính trị.

Song khuynh hướng chủ đạo trong giới quý tộc lại sợ rằng ngay cả những cải cách nhỏ, thậm chí cả những lời đồn đại về chúng có thể làm nảy sinh những "hoài ước nguy hiểm" theo tinh thần cách mạng Pháp. Và thế là họ đã phê phán mọi đòi hỏi hạn chế chế độ chuyên chế, coi chế độ chuyên chế là thành trì vững chắc cho đặc quyền, đặc lợi của mình.

2. Những trào lưu tự do chủ nghĩa đầu thế kỷ XIX M.M. Xpêranxki.

Những dao động của chính phủ về phía chủ nghĩa tự do đã củng cố ảo tưởng của các nhà khai sáng về khả năng có thể chôn vùi chế độ chuyên chế và thiết lập nhà nước lập hiến, dựa trên sự thống trị của pháp luật, bằng chính bàn tay của nhà vua. Những ảo tưởng này được thể hiện trong các dự án lập hiến của *M.M. Xpêranxki* (1772 - 1839). Các cơ sở lý luận của ông mang tính khai sáng điển hình, song phần nào có được xử lý theo tinh thần của chủ nghĩa tự do tư sản.

Ông giải thích nguồn gốc nhà nước theo các học thuyết pháp quyền tự nhiên, là từ thỏa thuận xã

hội. Do đó mọi chính phủ hợp pháp, theo ông là có nguồn gốc do ý chí của nhân dân sinh ra và do vậy cội nguồn sức mạnh của nó là nhân dân.

Nền độc tài chuyên chế nảy sinh ở các dân tộc man rợ, chưa được khai sáng. Họ lựa chọn người cầm quyền mà không đưa ra những quy định hạn chế nào. Đó là hình thức quyền lực gia trưởng. Song các nhà cầm quyền đã không còn là cha mẹ của dân nữa, mà sử dụng quyền lực vì mục đích cá nhân và chống lại nhân dân. Khi nhân dân ý thức được điều đó thì họ dùng pháp luật để hạn chế nhà vua dưới dạng hiến pháp. Hiến pháp phải là sự sáng tạo của chính nhân dân.

Chế độ nhà nước ở Nga được xác định là độc tài chuyên chế. Ở Nga có hai loại nô lệ: nô lệ của nhà nước và nô lệ của địa chủ. Nô lệ của nhà nước chính là quý tộc. Nó chỉ tự do so với nông nô. Không có người tự do thật sự ở nước Nga, ngoài kẻ ăn mày và các nhà triết học - Xpêranxki suy luận như vậy.

Các mối quan hệ mà hai loại "nô lệ" này bị ràng buộc đã làm tiêu tan mọi sức mạnh của nhân dân. Địa chủ coi nhà vua là chỗ dựa để bóc lột nông dân, người nông dân đau khổ cũng trông chờ vào ngai vàng. Từ đó càng làm cho chuyên chế được tăng cường. Nước Nga không thể từ một cường quốc chuyên chế trở thành một cường quốc lập hiến, một khi nó vẫn duy trì chế độ nông nô và đặc quyền đẳng cấp. Xpêranxki chỉ chấp nhận việc phân chia nhân dân thành những người theo khả năng, tài năng và đức độ.

Ông phê phán lý tưởng về một nhà nước cảnh sát và chỉ cho thấy chế độ chuyên chế kìm hãm sự phát triển các ngành công nghiệp đòi hỏi tay nghề cao.

Chống lại chế độ nông nô Xpêranxki cho rằng chế độ chuyên chế nhất định sụp đổ. Thay vào đó là nhà nước lập hiến, và nếu không thực hiện điều đó bằng những cải cách thượng tầng thì cách mạng sẽ xảy ra.

Tuy nhiên, Xpêranxki không muốn những chấn động cách mạng, sợ hãi trước cách mạng Pháp và nền chuyên chính Giacôbanh. Do đó ông kêu gọi nhà vua cải cách hòng ngăn ngừa sự nổi loạn của dân chúng.

Đó chính là lý do của việc Xpêranxki đưa ra một chương trình hành động thực tiễn ôn hòa. Ông đề nghị bãi bỏ chế độ nông nô qua hai giai đoạn. Thoạt đầu, cần dùng pháp luật xác định khối lượng sưu dịch của nông dân đối với địa chủ; cho phép nông dân sở hữu động sản và bất động sản; tước quyền xét xử của địa chủ, các tranh chấp giữa nông nô và địa chủ phải do toà án giải quyết; thay thuế thân bằng thuế ruộng đất. Sau những biện pháp đó nông dân sẽ gắn vào ruộng đất, chứ không phải vào địa chủ. Việc này đã được thông qua kèm theo nhiều quyết định, chỉ thị. Như vậy, việc giải phóng nông dân sẽ phải kéo dài. Thêm vào đó, khi người nông dân nhận được tự do thì đồng thời họ cũng được giải phóng khỏi ruộng đất, bởi lẽ Xpêranxki là người bảo vệ mãnh liệt sở hữu cá nhân, trong đó có sở

hữu của địa chủ.

Các kế hoạch cải tổ chế độ nhà nước được trình bày khác nhau trong các dự án năm 1802, năm 1803 và năm 1809. Trong dự án đồ sộ nhất - 1809, Xpêranxki đề nghị thành lập mạng lưới các thiết chế đại diện - xã, quận, tỉnh và cuối cùng là Viện Đuma. Chỉ có chủ sở hữu bất động sản là có quyền bầu cử, còn nhân dân lao động bao gồm nông nô, thợ thủ công và người làm thuê thì bị loại trừ.

Viện Đuma phải có các quyền hạn về lập pháp. Các đạo luật sẽ không có hiệu lực nếu Viện Đuma không phê chuẩn.

Kế hoạch cải tạo nhà nước của Xpêranxki đã không được thực hiện, bởi lẽ nó trái ngược quyền lợi của giai cấp địa chủ thống trị. Sự phản kháng và đe dọa của giới quý tộc chủ nô đã làm cho Xpêranxki nhanh chóng bị suy sụp.

Sau này Xpêranxki tỏ ra là kẻ đầy tớ trung thành của chế độ chuyên chế. Để thể hiện sự ân hận về những "khát vọng tự do chủ nghĩa" của mình, ông là một trong những nhân vật chính trong cuộc đàn áp những người tháng Chạp.

3. Hệ tư tưởng quý tộc chủ nô N.M. Caramdin.

Tin đồn về việc chuẩn bị cải cách và Xpêranxki định trao tự do cho nông dân và thông qua hiến pháp đã làm đông đảo quý tộc tức giận điên cuồng. Người thể hiện những tâm trạng đó là nhà viết sử nổi tiếng *N.M. Caramdin (1766 - 1826). Ông chính* là người vào năm 1811 đã trình lên Alecxanđrơ I

"Bút ký về Nước Nga cổ đại và hiện đại" của mình.

"Bút ký" này cho thấy sự thay đổi lập trường của quý tộc. Nếu như trước đây nó đòi hạn chế quyền lực nhà vua theo hướng có lợi cho các thiết chế đại diện quý tộc (Tsecbatôp), thì giờ đây việc hạn chế này chỉ có lợi cho các thành phần tư sản. Do đó quý tộc chống đối mọi thay đổi trong chế độ chính trị và hy vọng duy trì các đặc quyền của mình, quyền sở hữu nông nô dưới sự bảo trợ của chế độ chuyên chế.

Những mưu toan nhỏ nhất hòng hạn chế quyền lực của địa chủ đều gây phản kháng của Caramdin. Thậm chí cả việc cấm mua nông dân đưa vào lính cũng được coi là vi phạm các quyền cố hữu của địa chủ. Mọi sự suy yếu quyền lực của địa chủ có thể gây sụp đổ toàn bộ nhà nước. Nắm bắt tư tưởng của Paven I cho rằng địa chủ là những cảnh binh tài năng của nhà nước, nhà sử học viết: "quý tộc phân rải khắp quốc gia trợ giúp cho nhà vua giữ gìn yên bình và trật tự".

Theo các quan điểm của Caramdin mọi lung lay của chế độ chuyên chế sẽ làm suy yếu nước Nga.

Các thần dân không được đòi hỏi tham gia vào giải quyết các vấn đề nhà nước, nhiệm vụ của họ là phục tùng tuyệt đối, giữ vững niềm tin vào nhà vua, chịu đựng và khuất phục. Sức mạnh của nhân dân là ở sự "chịu phục tùng". Họ có trách nhiệm phục tùng ngay cả khi ngự trị trên ngai vàng là bạo chúa, và phải coi đó là hình phạt của Chúa đối với họ.

Ông đưa ra các đòi hỏi: đóng cửa không cho các tầng lớp khác gia nhập đẳng cấp quý tộc. Nếu để xẩy ra điều đó sẽ làm "ô nhục" giới quý tộc, ông hoàn toàn từ chối mọi cải cách.

Đó là cương lĩnh phản động của quý tộc chủ nô. Nó dường như quy định sự phát triển đường lối chính trị tiếp theo của nền chuyên chế Nga suốt nửa thế kỷ.

4. Những tư tưởng chính trị của các nhà cách mạng quý tộc (những người tháng Chạp).

Chiến công của nhân dân Nga trong chiến tranh ái quốc 1812 đã đập tan bọn xâm lược Napôlêông và nâng cao ý thức của các tầng lớp tiên tiến trong xã hội Nga. Nhân dân Nga chiến thắng đã không muốn cứ đắm mình mãi trong vòng nô lệ. Nếu như chiến tranh ái quốc đã tạo ra sự phát triển mới của phong trào nhân dân chống chế độ nông nô thì trong lúc đó chính phủ Sa hoàng sau chiến tranh đã quay lại con đường phản động. Chính quyền quân chủ Nga, Áo, và Phổ cùng chính phủ Anh vội vàng thiết lập lại ở châu Âu sự thống trị của chế độ phong kiến chuyên quyền. Mọi hy vọng cải cách thượng tầng bị tiêu tan.

Ở Nga đã nảy sinh cơ sở để tiến hành phong trào có tổ chức chống lại chế độ Nga hoàng. Những người tham gia phong trào là vài trăm quý tộc tiên tiến hiểu ra rằng sự tiến bộ của đất nước không thể dung hòa với việc giữ lại chế độ chuyên chế và nông nô. Các tư tưởng chống chế độ nông nô và chuyên chế

về nội dung khách quan mang tính tư sản, bởi nó thúc đẩy giải phóng xã hội tư sản đang nẩy sinh khỏi gông xiềng phong kiến chuyên chế.

Sau chiến tranh ái quốc, trong giới sĩ quan tiên tiến đã xuất hiện những hội kín cách mạng. Các thành viên của chúng tích cực soạn thảo cương lĩnh và chiến thuật cho cuộc nổi dậy tương lai. Tác phẩm tiêu biểu nhất của họ là "Bộ luật Nga" của P.D.Pexten và dự án Hiến pháp do N.Muraviôp viết.

Là sản phẩm của tư tưởng chính trị Nga và trả lời những câu hỏi đặt ra trước đời sống Nga, cương lĩnh của giới quý tộc cách mạng đồng thời có chú ý đến những kết quả phát triển của các học thuyết chính trị ở nước ngoài.

Phong trào những người tháng Chạp không thuần nhất và thống nhất về tư tưởng. Trong phong trào diễn ra cuộc đấu tranh giữa phái dân chủ cấp tiến với phái ôn hòa. Tuy vậy, họ thống nhất bởi lập trường chung là phủ nhận chế độ nông nô, đặc quyền đẳng cấp và chế độ chuyên chế, thừa nhận cần thiết lật đổ chế độ chuyên chế bằng cách mạng.

"Bộ luật Nga" của *Pexten* (1793 - 1826), nhà hoạt động cấp tiến xuất sắc được coi là bộ luật của chính phủ cách mạng tương lai.

Pexten và những người đồng lý tưởng coi mình là sứ giả của nhân dân. Tuy nhiên trong cương lĩnh của họ có mâu thuẫn nội tại sâu sắc: họ đưa ra những đòi hỏi cách mạng và dân chủ nhằm cải thiện hoàn cảnh nhân dân, nhưng những người tháng

Chạp lại hoài nghi quần chúng. Cách mạng, theo họ không phải là kết quả của các hành động quần chúng, mà là của thiểu số ý thức được sự bất hợp lý của chế độ đương thời. Theo Pexten, trong trường hợp tốt nhất thì quần chúng cũng chỉ có thể ủng hộ các nhà cách mạng bằng tình cảm của mình chứ không thể tham gia tích cực vào cách mạng.

Cơ sở lý luận của tư tưởng chính trị của Pexten là học thuyết pháp quyền tự nhiên, khế ước xã hội và thừa nhận những quyền không thể tách rời của con người. Ông cho rằng, nhân dân có quyền đòi hỏi chính phủ quan tâm đến sự phồn thịnh của xã hội và của cá nhân. Bởi vậy ông chống lại chế độ chuyên chế, nơi mà nhân dân là sở hữu của cá nhân hay gia tộc nào đó.

Là nhà duy tâm trong các vấn đề lịch sử xã hội, Pexten cho rằng có thể đạt tới phồn vinh nhân dân bằng các đạo luật tốt, khai trí cho dân.

Do đó, trước hết Pexten nghĩ về hạnh phúc và phúc lợi nhân dân. Song ông cho rằng người dân ngu muội không thể đạt tới hạnh phúc bằng cuộc đấu tranh tự thân. Do vậy phải khai trí cho dân. Do bị hạn chế bởi lập trường giai cấp quý tộc mà Pexten đã lo ngại cách mạng nhân dân. Trong "Bộ luật Nga" khi dẫn ra kinh nghiệm của cách mạng Pháp, ông cho rằng người dân chưa được chuẩn bị và chưa có ý thức đầy đủ sẽ gây mất trật tự, bạo loạn và dẫn tới sụp đổ nhà nước.

Kịch liệt chống đối chế độ chuyên chế, Pexten bác bỏ cả nền quân chủ lập hiến trong tương lai.

Ông mong muốn thành lập chế độ cộng hòa dân chủ. Vì ở đó bãi bỏ mọi đặc quyền của quý tộc và tư sản, còn nhân dân thì nắm chính quyền. Nhân dân lựa chọn chính phủ theo tư cách và phẩm chất đại biểu và tin tưởng vào họ. Pexten không coi chế độ nhà nước đương thời ở Anh và Pháp là hình mẫu bắt chước, bởi lẽ ở đó hiến pháp chỉ là bức màn che giả dối.

Phê phán tính chất dân chủ hình thức ở các nước Tây Âu và Mỹ, Pexten cùng các nhà cách mạng mong muốn tìm kiếm những con đường đưa tới sự cầm quyền thật sự của nhân dân. Việc tuyên truyền nền cộng hòa của Pexten đã đặt nền móng cho các truyền thống cộng hòa trong phong trào cách mạng Nga.

Theo Pexten một trong những nhiệm vụ hàng đầu là thiết lập sự bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật. Nguy hại của sự tồn tại đẳng cấp là ở chỗ nó ngăn cản việc thống nhất dân tộc và phân chia dân tộc thành các phe phái thù địch. Do vậy ông kịch liệt chống đối việc phân lập người giàu khỏi toàn bộ nhân dân. Ông không hiểu rằng bình đẳng hoàn toàn không thể tạo lập thống nhất dân tộc, vì lẽ trong xã hội, nơi có các giai cấp đối kháng nhất định sẽ xảy ra đấu tranh giai cấp.

Các dân tộc khác ở Nga cũng có các quyền bình đẳng chung, song họ chỉ có thể có được bình đẳng khi từ chối tính dân tộc của mình và quyền tự quyết. Về điểm này học thuyết của Pexten đã thể hiện điểm yếu, ông đã không hiểu được rằng sự thống nhất

các dân tộc chỉ có thể có được trên cơ sở thừa nhận mỗi dân tộc có quyền tự quyết và phát triển ngôn ngữ và văn hóa của mình.

Việc thành lập liên bang được Pexten coi là sự quay trở lại với hệ thống thái ấp, từng là nguyên nhân biết bao thảm cảnh ở Nga, do đó ông tuyên bố nhà nước Nga là "thống nhất và không thể chia cắt".

Trong lĩnh vực pháp luật quốc tế, Pexten tuyên bố nguyên tắc dân chủ về chủ quyền và bình đẳng giữa các quốc gia lớn nhỏ khác nhau.

"Bộ luật Nga" tuyên bố tự do ngôn luận, báo chí, tín ngưỡng kèm theo điều khoản cấm tuyên truyền các học thuyết "chống lại pháp luật và qui phạm đạo đức tốt đẹp, nhất là truyền bá suy đồi".

Bước tiến đầu tiên của chính phủ lâm thời là bãi bỏ chế độ nông nô. Với những người bảo vệ chế độ nông nô thì Pexten đề nghị áp dụng những biện pháp trừng phạt nặng nề nhất như đối với kẻ thù của Tổ quốc.

Trong sự nghiệp giải phóng nông dân, vấn đề quan trọng nhất là ruộng đất. Đa số quý tộc suy ngẫm về vấn đề bãi bỏ lao động nông nô đều coi toàn bộ ruộng đất đương nhiên là sở hữu của địa chủ. Pexten khi giải quyết vấn đề này đã xuất phát từ nguyên tắc dân chủ là mỗi công dân đều có quyền sở hữu đất đai vì lẽ "con người tồn tại trên trái đất, chỉ có thể sống trên đất và kiếm sống trên đất".

Pexten đưa ra đề nghị phân chia ruộng đất thành hai phần: sở hữu xã hội, sở hữu quốc khố và các cá

nhân. Từ phần sở hữu xã hội mỗi công dân có quyền nhận phần đất thiết yếu để nuôi sống mình. Bằng cách đó sẽ tiêu diệt được đói nghèo, giảm bớt tội phạm, củng cố đạo đức, phát triển công nông nghiệp và giáo dục cho nhân dân lòng yêu nước.

Một nửa quĩ ruộng đất còn lại là để tạo ra "sung túc". Khác với phần xã hội là không thể bán mua, phần đất này được đưa vào quay vòng trong dân chúng, và việc sở hữu chúng dựa trên quyền tư hữu.

Pexten đòi hỏi phải tịch thu không hoàn lại các phần ruộng đất của quý tộc quá mức qui định. Còn trong mức quy định thì tịch thu một nửa có đền bù bằng ngân quỹ nhà nước.

Về vấn đề chế độ nhà nước tương lai ở Nga, Pexten ủng hộ chế độ cộng hòa. Quyền lực lập pháp tối cao sẽ thuộc về cơ quan đại diện nhân dân. Ông bác bỏ chế độ hai viện theo kiểu Tây Âu và Mỹ. Quyền lực hành pháp sẽ tập trung trong tay Viện Đuma bao gồm 5 thành viên do nhân dân bầu ra với nhiệm kỳ 5 năm. Hàng năm thành phần Viện Đuma được thay đổi một thành viên được bãi nhiệm và bầu một thành viên khác thay thế. Tổng thống là do các thành viên Viện Đuma thay nhau nắm giữ vào năm cuối cùng nhiệm kỳ của mình.

Mọi công dân Nga khi đến tuổi 20 đều có quyền bầu cử trừ những người bị kết án hay là đầy tớ của cá nhân.

Theo dự thảo Hiến pháp của Pexten thì ở Nga sẽ xây dựng chế độ nhà nước dân chủ. Dự định đó là

không tưởng, vì lẽ với sự duy trì chủ nghĩa tư bản, chính quyền sẽ rơi ngay vào tay giai cấp tư sản.

Pexten ủng hộ cách mạng vũ trang do các sĩ quan cách mạng tiến hành dựa vào những người lính trung thành. Sau khi lật đổ chế độ Nga hoàng, nhóm sĩ quan này sẽ thiết lập nền chuyên chính và tổ chức bộ máy "cầm quyền tối cao" của mình. Trong vòng 10 - 15 năm chính quyền tối cao sẽ tiến hành các cải cách cần thiết và chuẩn bị cho nhân dân thông qua hiến pháp và thành lập các cơ quan cộng hòa dân cử.

Mặc dù cương lĩnh của Pexten được nhiều nhà cách mạng tháng Chạp tán đồng, song nó đã không đoàn kết được tất cả. Một số nhà cách mạng tháng Chạp không tán thành dự án của Pexten, tư tưởng của họ có nhiều hạn chế do mang nặng đầu óc của giới quý tộc. Ở bản cuối cùng dự án hiến pháp của *N.M.Muraviôp* (1795 - 1843) chỉ dành cho nông dân có 2 đêxiatin (1 đêxiatin = 1,09 hécta) ruộng đất và theo dự án này thiết chế nhà nước sẽ không vượt quá chế độ quân chủ lập hiến.

Tuy nhiên, cả Pexten và Muraviôp cũng như các nhà cách mạng tháng Chạp khác đều căm thù cao độ chế độ nông nô và chế độ chuyên chế, họ đòi hỏi tự do chính trị và dân sự cho nhân dân. "Tình trạng nông nô và nô lệ, - Muraviôp viết - sẽ bị hủy bỏ. Kẻ nô lệ chạm vào mảnh đất Nga sẽ trở thành tự do". Tuyên bố nguyên tắc đó của ông cũng giống *như tuyên bố của Pexten: "Nhân dân Nga, tự do và* độc lập không là và không thể là sở hữu của cá

nhân hay gia tộc nào đó". Nhân dân được thừa nhận là cội nguồn duy nhất của quyền lực. Trong dự án hiến pháp của Muraviôp đưa ra nguyên tắc bình đẳng của tất cả mọi người trước pháp luật, bãi bỏ sự khác biệt đẳng cấp, tự do xuất bản, không xâm phạm nhân cách, lập tòa hội thẩm, tự do tín ngưỡng và tự do tổ chức hội đoàn. Khác với Penxten, Muraviôp chủ trương: 1) bảo lưu cho nhà vua quyền hành pháp, do đó thay vì nền cộng hòa của Pexten, ông đưa ra chế độ quân chủ lập hiến; 2) đề nghị tổ chức nhà nước liên bang thay cho nhà nước tập quyền của Pexten; 3) thừa nhận cần thiết phải tổ chức nghị viện thứ hai - Đuma tối cao, bao gồm đại diện các "vương quốc" mà nước Nga được chia ra; 4) thiết lập điều kiện tài sản cao trong chế độ bầu cử đối với ứng cử viên cũng như cử tri; 5) thừa nhận sự cần thiết triệu tập tức thời hội đồng lập pháp thay cho nền chuyên chính quyền lực tối cao trong vòng 10 - 15 năm do Pexten đề ra.

Các khuynh hướng dân chủ là đặc điểm nổi bật của "Hiệp hội người Xlavơ thống nhất". "Người Xlavơ" mơ ước sau khi lật đổ nền chuyên chế và hủy bỏ bất công đẳng cấp, sẽ thành lập được liên bang tự do các dân tộc Xlavơ, trong đó sẽ đảm bảo có tự do và độc lập của các dân tộc, sự phồn thịnh của thương mại, công nghiệp và "sức mạnh hàng hải" trên bốn biển - biển Đen, biển Trắng, biển Ađriatich và Bắc băng dương.

Các nhà cách mạng quý tộc rất xa rời quần chúng - những người mà họ không tin tưởng. Họ muốn ưu

ái từ "trên xuống". Họ tin vào đảo chính để chiếm đoạt chính quyền. Cuộc binh biến đã được tổ chức và tiến hành dưới dạng khởi nghĩa quân sự ở Pêtécbua ngày 14 - 12 - 1825. Cuộc khởi nghĩa đã bị thất bại cũng chính vì nó đã không dựa vào nhân dân.

Nếu như đa số những người tháng Chạp lo sợ hành động cách mạng của quần chúng thì N.A. Criucôp đã hiểu phải dựa vào dân. Các nhà lãnh đạo "Hiệp hội Xlavơ thống nhất" cho rằng cách mạng chỉ thành công khi nó do nhân dân tiến hành. Tư tưởng này chỉ có ở một số ít các nhà cách mạng tháng Chạp và sau này ăn sâu vào tư tưởng của các nhà kế tục cách mạng Nga. Những người tháng Chạp khởi nghĩa chỉ thiếu có nhân dân để giành chiến thắng - Hectxen đã rút ra kết luận như vậy.

Cương lĩnh của những người tháng Chạp đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển tư tưởng chính trị của cách mạng Nga. Những bài học rút ra từ cuộc khởi nghĩa của họ đã giúp phong trào cách mạng chuyển sang giai đoạn mới cao hơn, được tiến hành bởi các lực lượng xã hội mới đã bước lên vũ đài chính trị.

Những con đường do những người tháng Chạp cấp tiến đề xuất đã không đạt tới mục đích của mình. Chúng mang tính không tưởng, song bản thân việc đặt vấn đề phải đảm bảo cho ai cũng có khả năng lao động, không bị bóc lột, mở đầu việc phê phán nền dân chủ tư sản, đã có ý nghĩa sáng tạo to lớn và được các nhà dân chủ cách mạng nắm bắt và phát triển.

5. Phản ứng của giới quý tộc chủ nô đối với phong trào tháng Chạp.

Với việc đàn áp dã man những người tháng Chạp, chính phủ Nga hoàng hòng bóp nghẹt mọi tư tưởng giải phóng khác. Đồng thời chính phủ đẩy mạnh việc phổ biến các học thuyết phản động nhằm ngăn chặn các tư tưởng tiến bộ.

Bộ trưởng giáo dục Uvarôp đã đưa ra học thuyết dân túy chính thống cho rằng nền tảng của đời sống Nga là "đạo chính thống, nền chuyên chế và dân túy". Những nguyên tắc này được coi là "nền tảng của nhà nước" phải được củng cố và phát triển.

Ngay từ trong cuốn "Bút ký" của Caramdin, đạo chính thống và nền chuyên chế được tuyên bố là các cơ sở cứu giúp nhà nước chủ nô. Cái mới của Uvarôp là khái niệm "dân túy". Điều này có tính giả tạo trơ trẽn vì Uvarôp cho rằng từ cổ xưa người dân đã có tính phục tùng nhà thờ và Nga hoàng, tin tưởng vào các ông chủ. Các nhà hoạt động phản động khác như Pôgôdin và Sevưrép cũng theo những quan điểm này. Pôgôdin trắng trợn tuyên bố rằng lịch sử Nga chỉ có thể do cảnh binh và kẻ bảo vệ an ninh xã hội tạo nên.

Ông cho rằng quá trình lịch sử Nga là hoàn toàn đối lập với Tây Âu.

Ở Tây Âu các nhà nước nảy sinh trên cơ sở xâm chiếm, nên sinh ra sự thống trị của nền cầm quyền quý tộc thù địch và xa lạ với nhân dân, sinh ra đấu tranh giữa các đẳng cấp, cách mạng, khát vọng tự

do cá nhân và cuối cùng là giai cấp vô sản đe dọa các nhà nước đương thời. Còn ở nước Nga thì ngược lại, nền chuyên chế nảy sinh do sự thừa nhận tự nguyện, trong lịch sử Nga vua đoàn kết với nhân dân, không có thù địch đẳng cấp v.v... Dường như từ ngày xưa nhân dân Nga rất thuần tính và căm ghét cách mạng. Đó là thuyết lịch sử phản động nhằm mục đích củng cố chính sách của Nga hoàng.

Pôgôdin kêu gọi bằng mọi cách củng cố nền chuyên chế và chế độ nông nô, vì lẽ "địa chủ tốt bảo vệ cho các quyền lợi của nông dân tốt hơn chính bản thân họ".

Song sự khủng hoảng ngày càng sâu sắc của chế độ phong kiến đã làm cho lập trường phản động trắng trợn này không phổ biến được và hết sức lung lay. Bởi vậy quý tộc chủ nô buộc phải nhân nhượng đôi chút trước làn gió của chủ nghĩa tự do. Ngay cả viên chỉ huy trưởng cảnh sát Bekendoocphơ cũng phải khuyên Nga hoàng giảm nhẹ chế độ nông nô để ngăn ngừa bạo loạn của dân chúng. Đó cũng là lập trường của những người theo chủ nghĩa thân Xlavơ dựa hoàn toàn trên những quan điểm phản động.

Chủ nghĩa thân Xlavơ là phản ứng của địa chủ trước sự bất bình của nông nô ở Nga và cuộc đấu tranh giai cấp ở Tây Âu tăng lên nhanh chóng. Họ đưa ra học thuyết này nhằm ngăn chặn khởi nghĩa nông dân theo kiểu Pugatrôp, ngăn chặn giai cấp vô sản và chủ nghĩa cộng sản và *bảo vệ sở hữu của* mình trong các điều kiện mới.

Giống Pôgôdin, họ mưu toan chứng minh rằng nước Nga phát triển đặc biệt khác Tây Âu. Họ ủng hộ chế độ chuyên chế. Cương quyết phản đối việc nhân dân tham gia vào đời sống chính trị. Đồng thời kêu gọi chính phủ giảm bớt chuyên chế, xâm nhập vào đời tư. Nguyên tắc cầm quyền theo họ là: "Quyền lực nhà nước dành cho nhà vua, quyền lực ý kiến dành cho nhân dân". Tuy nhiên "ý kiến" này không được động chạm đến các vấn đề chính trị thuộc thẩm quyền nhà nước và vị quân chủ.

Những người theo phái thân Xlavơ mưu toan vượt qua việc tách biệt "thượng tầng" xã hội và nhân dân, điều dễ dẫn đến bùng nổ cách mạng. Do đó họ chỉ trích chế độ cảnh binh trại lính, bộ máy quan lại quan liêu và tòa án bất công rẻ tiền.

Họ căm tức bác bỏ mọi vi phạm đến sở hữu ruộng đất của địa chủ. Song họ lo sợ rằng việc giữ lại sự lệ thuộc về thân phận của người nông nô với địa chủ sẽ kéo theo những cuộc khởi nghĩa kiểu Pugatrôp. Vì vậy họ đòi hỏi chống lại chế độ nông nô và cho rằng, nếu địa chủ vẫn là chủ sở hữu đất đai thì họ vẫn có thể buộc cho nông dân những điều kiện bóc lột có lợi hơn cho họ.

Đặc biệt họ hy vọng vào chế độ công xã, vì nó có thể duy trì các hình thức bóc lột phong kiến. Cương lĩnh của những người thân Xlavơ là phản động nhằm bảo vệ chế độ chuyên chế, bóc lột phong kiến đối với nông dân, duy trì quyền lực và ruộng đất trong tay địa chủ.

6. Những tư tưởng khai sáng vào những năm 30-40

Chống lại phái thân Xlavơ là những người theo phái Tây Âu. Họ chứng minh rằng, nước Nga phát triển theo những quy luật như Tây Âu. Phần lớn họ là các nhà tư tưởng tư sản và địa chủ tư sản hóa. Họ chứng minh sự cần thiết phải phát triển đất nước theo hướng tư bản chủ nghĩa, thiết lập chế độ lập hiến và ban hành tự do dân sự.

Bởi lẽ cái chính trong đời sống xã hội Nga những năm 40 thế kỷ XIX là cuộc đấu tranh chống chế độ nông nô và chuyên chế, hơn nữa những mâu thuẫn nảy sinh từ chế độ tư sản nông nô còn chưa trở nên rõ nét, nên các nhà tư tưởng tư sản đã lên tiếng dưới ngọn cờ khai sáng, dưới khẩu hiệu khai sáng vì hạnh phúc nhân dân và lợi ích xã hội, những điều mà họ tin là sẽ có được sau khi bãi bỏ chế độ phong kiến chuyên quyền.

Một trong những người thuộc nhóm này là *P. Ia. Trađaép (1794 - 1865). "Những bức thư triết học" của ông, trong đó có bức thư đầu tiên xuất bản vào năm 1836, thể hiện sự phản kháng kịch liệt chế độ chuyên chế và nông nô. Chế độ nông nô nô lệ theo ông là không khí mà nước Nga thở và là mảnh đất mà nước Nga đi. Đó là cái vòng ma thuật, trong đó tất cả đều bị tiêu diệt. Ông coi nhiệm vụ cấp bách là hủy bỏ chế độ nông nô vì nếu nó vẫn tồn tại thì không thể có tiến bộ xã hội thực sự nào hết.*

Ông tin tưởng chắc chắn vào sức mạnh của giáo

dục và hoàn thiện đạo đức. Ông coi đó là cội nguồn mọi cải cách ở Nga; ông lo sợ con đường cách mạng vì không tin vào sức mạnh sáng tạo của nhân dân.

Ông chống lại việc tách biệt nước Nga khỏi phương Tây, tuyên truyền tình hữu ái các dân tộc và xóa bỏ thù địch giữa họ. Biện pháp để xích lại gần phương Tây theo ông là chấp nhận đạo Thiên chúa. Trađaep cũng sai lầm trong việc phủ nhận sự phát triển tiến bộ của Nga và đóng góp của nó vào nền văn hóa chung của nhân loại. A. X. Puskin đã kiên quyết phản bác lại Trađaép ở điểm này.

Vào những năm 40, những tư tưởng khai sáng đã được *T. N. Granôpxki* (1813 - 1855) phát triển. Ông tỏ lòng thương cảm sâu sắc với nông dân bị áp bức, phê phán chế độ phong kiến chuyên quyền. Đồng thời ông bác bỏ con đường đấu tranh cách mạng. Ái mộ những người Girôngđanh hơn Giacôbanh, ông đấu tranh chống "các học thuyết về chủ nghĩa xã hội có tính chất tàn phá".

Vào những năm 40 ở Nga đã hình thành chủ nghĩa dân chủ cách mạng như một khuynh hướng chính trị độc lập. Liên minh với các nhà khai sáng vào thời kỳ này, họ đã bày tỏ rõ hơn ước nguyện của nông dân Nga, phê phán các ảo tưởng cải lương của các nhà khai sáng, ngày càng tách xa chủ nghĩa tự do tư sản bắt nguồn từ chủ nghĩa khai sáng.

Chương 18

NHỮNG QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ CỦA CÁC NHÀ DÂN CHỦ CÁCH MẠNG NGA VĨ ĐẠI THẾ KỶ XIX

1. Mở đầu.

Vào giữa thế kỷ XIX sự phát triển lực lượng sản xuất ở Nga lâm vào mâu thuẫn sâu sắc vì còn tồn tại quan hệ sản xuất phong kiến nông nô lỗi thời. Sự bóc lột dã man của địa chủ cướp đi của nông dân không chỉ phần thặng dư, mà còn cả phần sản phẩm thiết yếu, làm cho nông dân rơi vào đói nghèo. Điều đó gây nên làn sóng bất bình của nông dân trong cả nước. Các nhà chính luận quý tộc thể hiện nỗi lo sợ trước phong trào "Pugatrốp" mới. Sự phát triển công nghiệp vấp phải khó khăn do thiếu sức lao động làm thuê tự do và do thị trường trong nước nhỏ bé. Điều này làm giới tư sản tự do bất bình. Thể chế chuyên chế phản động mưu toan bóp nghẹt mọi lực lượng tiến bộ của đất nước. Chế độ Nga hoàng đàn áp dã man các cuộc khởi nghĩa nông dân, các phong trào dân tộc, tấn công vào giai cấp vô sản mới hình thành và vào mọi biểu hiện "tự do tư tưởng".

Toàn bộ sự thối nát và suy sụp có tính tất yếu lịch sử của chế độ chuyên chế, thể hiện đặc biệt rõ nét trong quá trình chiến tranh Crưm kết thúc với sự thất bại của nước Nga Sa hoàng vào năm 1854. Các tầng lớp xã hội đông đảo bắt đầu chuyển mình. Trong nước tình thế cách mạng đã chín muồi hoàn toàn vào những năm 1859 - 1861.

Vào thời kỳ này sự phân bố lực lượng giai cấp như sau: nền tảng của địa chủ là chế độ chuyên chế Sa hoàng bảo vệ cho chúa đất và đặc quyền quý tộc. Đối lập với nó là giai cấp nông dân cách mạng. Gắn liền với nông dân là giai cấp công nhân lúc này chưa tách hẳn khỏi tổng thể người lao động để trở thành lực lượng chính trị độc lập. Giai cấp tư sản lo toan thủ tiêu những trật tự nông nô và thay thế chuyên quyền phong kiến bằng chế độ pháp chế tư sản. Song do giai cấp tư sản còn non yếu và phụ thuộc vào chính phủ, lại lo sợ trước phong trào công nhân Tây Âu, nên các nhà tư tưởng tư sản chống đối lại cách mạng, muốn địa chủ thỏa hiệp với nông dân, tiến hành cải cách thượng tầng, duy trì nền quân chủ được hạn chế bởi nghị viện tư sản.

Vào những năm tình thế cách mạng sôi nổi, giới tư sản tự do cùng với bọn địa chủ đã đấu tranh chống lại phong trào dân chủ cách mạng.

Phong trào dân chủ cách mạng với tư cách như một trào lưu tư tưởng chính trị hình thành ở Nga vào những năm 40 thế kỷ XIX. Thoạt đầu, trong các điều kiện phát triển non yếu của phong trào nông dân nó vẫn chưa hoàn toàn tách hẳn khỏi phong

trào khai sáng, còn bảo lưu một vài ảo tưởng của phong trào này. Nó đạt độ chín muồi muộn hơn trong các tác phẩm của Trécnưsépxki và Đôbrôliubốp vào thời kỳ có tình thế cách mạng.

Phong trào dân chủ cách mạng những năm 40 - 70 đã thể hiện quyền lợi của người lao động nói chung mà trước hết là nông dân. Bởi lẽ giai cấp vô sản còn chưa tách hẳn khỏi quần chúng lao động để trở thành giai cấp độc lập, tư tưởng của phong trào dân chủ này và tư tưởng về chủ nghĩa xã hội được hòa đồng thành một thể chặt chẽ: các nhà dân chủ cách mạng cho rằng cuộc cách mạng dân chủ sắp tới (về mặt khách quan là tư sản theo nội dung xã hội của mình) sẽ mang tính chất xã hội xã hội chủ nghĩa.

2. Sự phát triển các tư tưởng dân chủ cách mạng vào những năm 40.

Về mặt lịch sử, quan điểm chính trị của nhà dân chủ cách mạng Nga vĩ đại A. I. *Ghecxen* (1812 - 1870) là mắt xích nối liền các quan điểm của các nhà cách mạng tháng Chạp với các nhà cách mạng trí thức phi tư sản cuối những năm 60 thế kỷ XIX.

Căm thù chế độ nông nô và chống chuyên chế Sa hoàng, Ghecxen dành cả cuộc đời để đấu tranh với chúng.

Thế giới quan của ông hình thành dưới ảnh hưởng kinh nghiệm cuộc đấu tranh giai cấp ở Nga, cũng như ở phương Tây. Thế giới quan của ông ngày càng phát triển theo hướng đi lên. Triết học duy vật của

ông được củng cố và phát triển cùng với phương pháp biện chứng trong việc giải thích các hiện tượng, tăng cường sự hiểu biết các qui luật phát triển xã hội và thực chất nhà nước, loại bỏ các ảo tưởng khai sáng và dao động của chủ nghĩa tự do, quán triệt hơn tính dân chủ cách mạng. Tới cuối đời Ghécxen đã bắt đầu hiểu ý nghĩa hoạt động của Quốc tế I do Mác lãnh đạo trong cuộc đấu tranh giải phóng người lao động khỏi ách tư bản.

Nền tảng của các quan điểm chính trị, xã hội cũng như hoạt động của Ghécxen là cuộc đấu tranh chống chế độ nông nô. Theo ông chế độ nông nô là một dạng của chế độ nô lệ.

Cùng một lúc chống chế độ chuyên chế và chế độ chuyên quyền cảnh sát ở Nga, ông trở thành người ủng hộ nhiệt thành nền cộng hòa và coi mọi chế độ chuyên chế là công cụ áp bức nhân dân.

Song Ghecxen đã không tìm được những con đường đúng đắn để đấu tranh chống những cái ác. Đó là do vào những năm 40 chưa có phong trào cách mạng nhân dân rộng khắp và chưa có cách hiểu khoa học về các quy luật phát triển xã hội.

Là nhà duy vật trong cách hiểu về các quy luật phát triển xã hội, Ghecxen đã không vượt qua được chủ nghĩa duy tâm khi cho rằng trí tuệ là động lực - điều khiển sự vận động của xã hội. Song ông cũng nhận thấy rằng cách hiểu duy tâm về lịch sử là quá hạn chế. Ông không thể không nhận thấy hoàn cảnh kinh tế đói nghèo của quần chúng nhân dân và mong ước của họ thoát khỏi bóc lột và thỏa mãn những

nhu cầu của mình. Ông hiểu ra rằng, nhiệm vụ của khoa học lịch sử là gắn các vấn đề chính trị với các vấn đề kinh tế. Ông tiến gần tới ý tưởng về vai trò quyết định của kinh tế trong đời sống xã hội. Mọi yếu kém của các cuộc cách mạng trước đây chính là ở chỗ chúng đã không tiêu diệt bóc lột. Nếu các cuộc cách mạng chỉ thay đổi các hình thức nhà nước, mà không động chạm đến các hình thức đời sống sẽ không đạt được mục đích.

Sự phát triển của xã hội Tây Âu, nơi giai cấp tư sản thay chỗ cho quý tộc cho thấy rằng trong lịch sử nhân loại có một quy luật là chế độ tư bản chủ nghĩa thay thế cho chế độ phong kiến và chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa thay thế cho chế độ tư bản chủ nghĩa. Kết luận này được Ghecxen kết hợp với việc thừa nhận vai trò chủ đạo của ý thức trong tiến trình lịch sử.

Đồng thời ông cũng tiếp cận gần tới việc hiểu ý nghĩa của cuộc đấu tranh giai cấp trong lịch sử xã hội. Ông thấy ở phương Tây trật tự phong kiến sụp đổ do kết quả của cuộc đấu tranh của nhân dân và tư sản chống lại nó. Ông cũng thấy bắt đầu thời đại mới, thời đại của cuộc đấu tranh của nhân dân với tư sản. Ghecxen tuyên bố thẳng thừng rằng cuộc đấu tranh của nhân dân với tư sản thể hiện sự "mở đầu cho cuộc chiến tranh xã hội khốc liệt" là không thể tránh được. Giai cấp vô sản và tư sản đối lập nhau bởi những mâu thuẫn đối kháng.

Ghecxen đã hiểu không rõ ràng về bản chất nhà nước. Ông coi nền chuyên chế không có nội dung

giai cấp xác định, và là sức mạnh đứng trên các giai cấp. Theo ông quyền lực của đế chế có thể theo kiểu độc tài phương Đông cũng có thể theo kiểu chính phủ cách mạng.

Từ đó lúc ông cho rằng quyền lực nhà vua có thể là trung gian giữa địa chủ và nhân dân, thậm chí còn có thể đứng về phía nhân dân chống lại địa chủ, và các ước nguyện của nhân dân có thể thực hiện từ trên và không cần làm cách mạng.

Các quan điểm lý luận này của ông bị sụp đổ khi tiếp cận với thực tiễn. Bởi vậy khi đánh giá các dữ kiện thực tế, ông đã đi tới cách hiểu nền chuyên chế như sức mạnh phục vụ và bảo vệ các quyền lợi của địa chủ áp bức nhân dân.

Theo dõi đời sống ở Tây Âu với các mâu thuẫn giai cấp phát triển và quyền lực nhà nước mà để che đậy bản chất của nó, phần nào nó đã rũ bỏ bức màn chuyên chế, Ghecxen tiến tới việc giải thích nhà nước tư sản như là tổ chức bảo vệ sở hữu tư bản chủ nghĩa. Chỉ ra bản chất giai cấp của nhà nước tư sản, và các công cụ áp bức của nó đối với giai cấp vô sản, Ghecxen viết: "Các thương gia và các nhà tư sản đã bỏ phiếu cho chính phủ và chính phủ bảo vệ họ bằng lưỡi lê của mình... Chúng có kẻ thù chung là công nhân, người làm thuê".

Ông thấy nền cộng hòa là bước tiến so với chế độ chuyên chế mặc dù nền cộng hòa dựa trên nguyên tắc bình đẳng hình thức và các nguyên tắc dân chủ tư sản không có khả năng đảm bảo các quyền chính trị thực sự cho nhân dân.

Trong "nền cộng hòa hình thức" tư sản, nghị viện và chính phủ tách biệt khỏi nhân dân. Sau các cuộc bầu cử, nghị viện tự coi mình không phải là cơ quan đại diện của nhân dân, là tổ chức thực hiện các ý nguyện của nhân dân, mà là thiết chế đứng trên dân và buộc cho dân những đạo luật của mình. Nền cộng hòa này vẫn giữ điểm yếu cơ bản của nền quân chủ là đối lập chính phủ với nhân dân. Ông đưa ra nền dân chủ, nơi nhân dân tạo lập các cơ quan trung ương và địa phương, nơi mọi cơ quan dân cử thực hiện ý nguyện của nhân dân và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Suy ngẫm về cách mạng năm 1848 vì sao không đem lại gì cho nhân dân, Ghecxen đi đến thừa nhận phải thiết lập chuyên chính cách mạng.

Ông cho rằng cần phải thay đổi các cơ quan quyền lực cũ bằng các cơ quan dân chủ do dân cử. Nhân dân phải thiết lập các cơ quan của mình ở địa phương và tham gia hàng ngày vào quản lý.

Nhiệm vụ của chuyên chính vô sản được Ghecxen hiểu hết sức hạn chế. Để dẫn tới chiến thắng của cách mạng nhân dân, theo Ghecxen không cần thiết lập trật tự mới, ra các đạo luật mới, mà chỉ thủ tiêu những cái mang tính quân chủ trong các công xã, ở nghị viện, tòa án, quân đội, tức là tiến hành các biện pháp thay đổi và giáo dục chính trị cho nhân dân, phát triển các khuynh hướng xã hội và dân chủ.

Chống lại việc chính phủ thống trị nhân dân như một thứ quyền lực xa lạ, Ghecxen đã rơi vào cực

đoan và lầm lạc vô chính phủ, ông sẵn sàng phủ nhận sự cần thiết phải tập trung quyền lực. "Nền cộng hòa không cần sự tập trung quyền lực, ông viết, - sự thống nhất của nền cộng hòa dựa trên phúc lợi chung và phát triển chung". Dưới ảnh hưởng của Prudông, ông cho rằng, xã hội phải bao gồm các công xã liên minh, trong đó các công xã hoàn toàn độc lập và liên kết với nhau thông qua các đại biểu và đại diện. Các quan điểm này của ông xuất phát từ sự không nhận thức được vai trò của sản xuất công nghiệp lớn bằng máy móc, đòi hỏi kế hoạch hóa ở quy mô lớn, chứ không phải ở phạm vi công xã địa phương.

Tiến tới kết luận về sự cần thiết thiết lập chuyên chính cách mạng, Ghecxen đã phản bác đại diện phái pháp chế coi pháp luật hiện hành là không thể vi phạm. Ông cho rằng, trong cách mạng nhân dân sẽ tạo lập pháp chế mới.

Vượt qua những dao động tự do, chủ nghĩa Ghecxen kết luận rằng chỉ có sự tự chết dần do già cỗi hay bằng cách mạng xã hội mới thoát khỏi đường hầm không lối thoát mà thế giới tư bản đã bước vào.

Xác lập quan hệ khăng khít giữa chủ nghĩa xã hội và cách mạng là công lao to lớn của Ghecxen. Ông đã vượt qua được những điểm yếu của chủ nghĩa xã hội không tưởng phương Tây.

Theo ông, động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa là quần chúng nhân dân. Họ tiến hành cách mạng trong quá khứ, song do ngu muội nên đã không tham gia vào các công việc xã hội. Nhưng giờ đây

họ ngày càng thấm nhuần tư tưởng về chủ nghĩa xã hội. Nhân dân bất bình với bóc lột và áp bức nhất định sẽ lại làm cách mạng.

Dựa vào kinh nghiệm cách mạng năm 1848, Ghecxen thấy rằng, các động lực của cách mạng là thợ thuyền thành thị và nông dân. Thợ thuyền tìm mối liên hệ với nông dân và tuyên truyền nông dân. Còn nông dân sẽ giác ngộ hoàn cảnh bị áp bức của mình và cùng công nhân tiến hành cách mạng quần chúng thực sự.

Những quan niệm của Ghecxen về chủ nghĩa xã hội vào những năm 40 còn mơ hồ và chưa xác định. Đồng thời lúc đó ông đã cố gắng gắn nó với cuộc sống và biến nó từ không tưởng thành khoa học.

Ghecxen chống lại mọi hình thức bóc lột, quán triệt lý tưởng chủ nghĩa xã hội. Phải làm cho chủ nghĩa xã hội không còn là học thuyết trừu tượng, quan điểm duy lý, là mơ tưởng nữa, nó phải gắn với cuộc sống. Nó phải gắn liền với kinh tế chính trị học. Đồng thời nó phải dựa trên nền tảng triết học vững chắc.

Theo Ghecxen chủ nghĩa xã hội không tiêu diệt sở hữu nói chung, mà chỉ thủ tiêu các cực đoan giữa giàu nghèo. Ông đồng ý với Phuriê ở điểm là trong chủ nghĩa xã hội tư hữu vẫn được duy trì, nhưng được đặt dưới sự kiểm soát của xã hội.

Sự thất bại của giai cấp vô sản Pari vào năm 1848 và tình trạng khủng bố lộng hành là sự kiểm tra nghiêm khắc các quan điểm của Ghecxen. Ảo tưởng

khai sáng của ông về thắng lợi một cách hòa bình sắp tới của chủ nghĩa xã hội đã hoàn toàn tiêu tan.

Có một nhà dân chủ cách mạng xuất sắc của những năm 40 nữa, đó là *V.G.Bêlinxki* (1811 - 1848).

Là bậc tiền bối của các nhà dân chủ cách mạng những năm 60 và làm việc trong điều kiện thống trị của chế độ nông nô, Bêlinxki cũng như Ghecxen đã sống cuộc đời đầy ắp những tìm kiếm về tư tưởng chính trị triết học.

Ông không chỉ suy ngẫm về di sản của Rađisép và các nhà cách mạng tháng Chạp, ông còn chăm chú nghiên cứu các con đường phát triển của văn minh Tây Âu và Mỹ, các tác phẩm của hệ tư tưởng triết học, chính trị phương Tây. Phép biện chứng của Hêghen, chủ nghĩa duy vật của Phơbách, sự phê phán chủ nghĩa tư bản trong các tác phẩm của các nhà không tưởng Pháp đã ảnh hưởng to lớn đến việc hình thành thế giới quan của Bêlinxki. Song ông đã vượt qua được những cơ sở duy tâm của triết học Hêghen, tính chất siêu hình của chủ nghĩa duy vật Phơbách, hiểu được sự ngây thơ của Xanh Ximông và Phuriê trong các kế hoạch cải tạo xã hội bằng sự giúp đỡ của chính bọn bóc lột.

Ông bảo vệ quan điểm về quy luật vận động lịch sử. Chính quy luật phát triển xã hội đó đã tạo khả năng hiểu được sâu sắc hơn không chỉ hiện tại, mà còn xác định được xã hội tương lai sẽ đi về đâu.

Ông hiểu lịch sử xã hội loài người là sự phát triển tiến bộ theo công thức: "phát triển và tiến bộ".

Tư tưởng về sự phát triển tiến bộ của xã hội không có gì mới vào thời Bêlinxki. Song khác với các nhà lịch sử Tây Âu, ông cho rằng sự phát triển tiếp theo không phải là hoàn thiện xã hội tư sản, mà là thủ tiêu nó bằng cách mạng.

Quan niệm xã hội học của Bêlinxki tràn đầy tính biện chứng và cho phép ông kết luận về sự tiêu tan tất yếu của chế độ nông nô, cũng như của chế độ tư bản chủ nghĩa mà ở Nga mới được khẳng định.

Coi tư tưởng có vai trò quyết định trong phát triển xã hội, Bêlinxki vẫn ở trong khuôn khổ duy tâm về lịch sử. Song ông lại tiếp cận gần tới cách hiểu vai trò quần chúng nhân dân và cá nhân trong tiến trình lịch sử. Nhân dân là lực lượng quyết định trong lịch sử.

Bêlinxki kịch liệt phê phán chế độ nông nô và coi việc thủ tiêu nó là vấn đề nóng bỏng, cấp bách nhằm phát triển đất nước. Ông cũng kịch liệt lên án chế độ chuyên chế Nga hoàng. Xem xét chế độ nhà nước và xã hội các nước tư sản châu Âu, ông kết luận rằng chúng tiến bộ hơn so với chế độ nông nô và chuyên chế. Khác với Ghécxen ông đánh giá giai cấp tư sản có vai trò tiến bộ và phân biệt hai loại tư sản: tư sản đang đấu tranh với chế độ chuyên chế và tư sản đã chiến thắng chế độ chuyên chế.

Ông vạch trần hiến pháp các nước tư sản, nơi mà bằng việc quy định điều kiện tài sản cao trong bầu cử đã tước đi của nhân dân các quyền chính trị.

Ngay cả trong những trường hợp nhân dân có những quyền chính trị hình thức nhưng họ lại không thể sử dụng được chúng, thì họ vẫn mãi mãi là nô lệ của tư bản mà thôi.

Ông chỉ ra bản chất của các nhà nước tư sản châu Âu là những nhà nước thuộc về bọn tư bản và toàn bộ hệ thống pháp luật và tổ chức xã hội của các nước đó, đều chứa đựng cái ác chứ không phải riêng từng đạo luật nào. Từ đó ông trở thành người bảo vệ cho những tư tưởng xã hội chủ nghĩa.

Chỉ có trong chủ nghĩa xã hội mới thủ tiêu sạch mọi áp bức, mọi tệ nạn xã hội, các cá nhân mới có điều kiện phát triển toàn diện và tự do. Trong chủ nghĩa xã hội mới giải quyết được mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội.

Khác với số đông những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng phương Tây cùng thời, Bêlinxki cho rằng chỉ có thể thực hiện chủ nghĩa xã hội bằng con đường cách mạng. Ông viết: "Thật buồn cười là có thể nghĩ rằng điều đó sẽ tự đến với thời gian, không cần tiến hành cách mạng bạo lực và đổ máu". Ông không hề dao động về điểm này như Ghecxen và ông khẳng định tính chắc chắn của nó. Ông tin tưởng rằng sớm hay muộn nhân dân sẽ trở thành chủ nhân số phận của mình. Song vào thời kỳ ông, chưa có phong trào quần chúng có tổ chức và rộng khắp nên Bêlinxki đã đề ra chương trình cải cách đòi hỏi chính phủ thực hiện. Chương trình cải cách của ông được trình bày trong bức tư gửi Gôgôn. "Các vấn đề dân tộc hiện đại nóng bỏng nhất hiện nay

ở nước Nga là thủ tiêu chế độ nông nô, bãi bỏ hình phạt thân thể, tuân thủ nghiêm ngặt các đạo luật hiện hành". Sự bất bình của nhân dân và sự phản kháng của trí thức tiến bộ, theo ý Bêlinxki, có thể buộc chính phủ tiến hành các cải cách.

Việc thực hiện chương trình cải cách sẽ thúc đẩy địa chủ thành tư sản và do đó thúc đẩy đất nước phát triển. Trong quá trình phát triển này nảy sinh các lực lượng xã hội có trách nhiệm tiến hành cách mạng và đảm bảo thực hiện các hoài bão của nhân dân.

Song Bêlinxki không chỉ gắn các triển vọng gần với việc tiến hành các cải cách. Ông cho rằng địa chủ có thể ngăn cản việc tiến hành chúng. Song lúc đó nông dân sẽ thức tỉnh, hiểu ra là bị lừa dối và sẽ nổi dậy khởi nghĩa.

Bêlinxki đã không trả lời cho câu hỏi cách mạng nông dân sẽ thiết lập chế độ tư sản hay mở ra khả năng phát triển xã hội xã hội chủ nghĩa. Xuất phát từ tiền đề sai lầm cho rằng chủ nghĩa phong kiến là kết quả của chiếm đoạt, không có trong lịch sử Nga, ông đã chỉ ra ưu thế của nguyên lý công xã ở nông thôn Nga. Ở đây có thể thấy được sự phôi thai của tư tưởng chủ nghĩa xã hội nông dân, mặc dù Bêlinxki không tiếp tục phát triển những tư tưởng này. Ông đã nói: "Ở mình, trong mình và quanh mình, đó là nơi chúng ta phải tìm những câu hỏi và những giải đáp cho chúng".

Vào những năm *40 thế kỷ XIX, ở nước Nga phong* trào dân tộc của các dân tộc bị áp bức còn chưa

thức tỉnh. Bởi vậy Bêlinxki vẫn chưa có cương lĩnh cụ thể về vấn đề dân tộc, ông mới chỉ kêu gọi hữu ái dân tộc, chống lại chủ nghĩa vũ trụ của những người bác bỏ các hình thức và phạm vi phát triển dân tộc, và chống lại chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi chia cách các dân tộc.

*
* *

Vào những năm 40 khi phong trào cách mạng của quần chúng còn yếu ớt, phong trào dân chủ cách mạng còn chưa thoát ly hẳn khỏi chủ nghĩa khai sáng tư sản, các nhà dân chủ cách mạng Nga đã đứng dậy chống lại chế độ nông nô, với hy vọng rằng đứng đầu sự nghiệp giải phóng vẫn là Nga hoàng, người có thể chặt đứt mọi gông xiềng nông nô vì lợi ích của nhân dân. Họ lên án sự lộng hành của chế độ chuyên chế Nga hoàng, nhưng đã không hiểu được bản chất giai cấp của nó.

Họ thấy được động lực phát triển lịch sử là nhân dân, song không quán triệt tư tưởng này; coi nhân dân có vai trò to lớn trong tương lai, nhưng lại thấy nhân dân là sức mạnh thụ động trong hiện tại, và cho rằng tạm thời động lực tích cực của tiến bộ thuộc về thiểu số có học thức, về các cá nhân riêng biệt. Họ đã không vượt qua được một loạt các quan điểm của khoa học xã hội thời đó: là trong lịch sử nước Nga đã không tồn tại chủ nghĩa phong kiến và cuộc đấu tranh đẳng cấp không khoan nhượng, do đó con đường lịch sử phát triển nước Nga là hoàn

toàn đối lập với phương Tây.

Song tuy chưa hoàn toàn tách biệt khỏi tư tưởng khai sáng tư sản, họ đã đưa ra tư tưởng chủ nghĩa xã hội, phê phán toàn diện các cơ sở của chế độ và nhà nước tư sản, đấu tranh không khoan nhượng với chế độ nông nô, bảo vệ nền cộng hòa, chứng minh được mình là những chiến sĩ trung thành vì sự nghiệp quần chúng và là những nhà cách mạng. Những điều đó đã cho thấy họ hoàn toàn khác biệt với các nhà khai sáng.

Tư tưởng xã hội xã hội chủ nghĩa của các nhà dân chủ cách mạng những năm 40 chưa được hoàn chỉnh và còn trừu tượng. Cương lĩnh của cuộc cách mạng nông dân vẫn chưa được soạn thảo.

3. Phong trào dân chủ cách mạng những năm 50-60.

Những năm 50 - 60 là giai đoạn phát triển mới, cao nhất của phong trào dân chủ cách mạng với những đại diện tiêu biểu là N.G. Trecnưsepxki và Đôbrôliubôp.

Hai sự kiện quan trọng thúc đẩy sự lớn mạnh về tư tưởng của các nhà dân chủ cách mạng là: Cách mạng 1848 ở Tây Âu và hoàn cảnh cách mạng 1859 - 1861 ở Nga.

Những bài học cách mạng năm 1848 cho thấy tính chất thiếu căn cứ của các tư tưởng xã hội chủ nghĩa siêu giai cấp, làm sụp đổ những hoài vọng mơ hồ về *khả năng thực hiện nhanh chóng chủ nghĩa* xã hội trong điều kiện sự chống đối của giai cấp tư

bản yếu ớt và hy vọng vào sự thông cảm của nền dân chủ tư sản.

Hoàn cảnh cách mạng 1859 - 1861 cho thấy rõ rằng bản chất giai cấp của chế độ chuyên chế là bảo vệ điên cuồng các quyền lợi của địa chủ bằng bàn tay nhuốm đầy máu của nông dân bị đàn áp. Nó đã chỉ cho thấy các giai cấp với các quyền lợi đối lập trong tiến trình lịch sử sống động.

Lo sợ trước nỗi bất bình của nông dân ngày càng lớn mạnh và sau thất bại trong chiến tranh Crưm, chính phủ phải tuyên bố ý định bãi bỏ chế độ nông nô. Lúc đó một bộ phận các nhà cách mạng đã hy vọng là Nga hoàng và giới quý tộc tầm trung có học thức hiểu ra được đòi hỏi của thời đại sẽ thực hiện những hoài bão của nhân dân và giải phóng nông dân cùng với ruộng đất của họ. A.I. Ghecxen và N.P. Ôgarốp là những nhà cách mạng thuộc nhóm này.

Các nhà cách mạng kiên trì từ các tầng lớp phi tư sản đứng đầu là N.G. Trécnưsépxki và N.A. Đôbrôliubôp, tiếp thu những điều tốt nhất từ di sản của Ghécxen và Ôgarốp, đã đấu tranh với các ảo tưởng tự do chủ nghĩa. Việc tiến hành cải cách theo hướng cướp bóc nông dân đã chấm dứt những dao động tự do chủ nghĩa và thống nhất các lực lượng dân chủ cách mạng.

Sự đàn áp đẫm máu cuộc khởi nghĩa của công nhân Pari vào tháng 6 - 1848 và hành động khủng bố lan tràn đã làm Ghecxen thất vọng sâu sắc về Tây Âu. Các ảo tưởng khai sáng tư sản, về chủ nghĩa xã hội hoàn toàn cháy trụi trong ngọn lửa của các sự kiện cách mạng, và rõ ràng cho thấy rằng châu

Âu đang tiến tới cuộc đấu tranh quyết liệt giữa vô sản và tư sản. Ghecxen cho rằng kết cục của cuộc đấu tranh này là sự hủy diệt chung của các giai cấp xung đột, sự hủy diệt của nền văn minh. Ông thấy rằng tư sản tập trung vào tay mình toàn bộ của cải, nhà thờ và chính phủ, máy móc và trường học, quân đội và tòa án. Quyền lực hùng mạnh của tư bản và chính phủ phục tùng nó, sự non yếu của các lực lượng cách mạng, tính thiếu tổ chức và không được trang bị về tư tưởng của họ, sự sụp đổ hoàn toàn của các nhà xã hội tiểu tư sản kiểu Lui Blan đã là những nguyên nhân dẫn đến những bi quan của Ghecxen về phương Tây, làm ông không tin vào khả năng chiến thắng sắp tới của giai cấp công nhân phương Tây. Người thừa kế Tây Âu, theo Ghecxen sẽ là "thế giới Xlavơ". Chính dữ kiện nước Nga lạc hậu so với phương Tây và chưa có các trật tự tư sản đã tạo cho nó ưu thế. Ở Nga còn bảo lưu công xã và chế độ sử dụng chung. Theo Ghecxen, công xã này có thể là phôi thai có sẵn cho các mối quan hệ xã hội chủ nghĩa, chỉ cần giải phóng nó khỏi ách nông nô. Trên cơ sở đó dễ dàng nảy sinh đời sống xã hội mới. Ghecxen cho rằng, có thể thủ tiêu chế độ nông nô từ thượng tầng bằng quyền lực Sa hoàng. Ông đã đi tới kết luận đó và tiếp tục không hiểu ra tính chất giai cấp của chế độ chuyên chế.

Việc giải phóng nông dân đối với Ghecxen là định lý và nó phải được tiến hành cùng ruộng đất. Ông đề ra cương lĩnh ôn hòa chuyển giao cho nông dân ruộng đất thông qua việc chuộc lại. Các cải cách chính trị, theo ông, sẽ là kết quả của các thay đổi kinh tế. Các

công xã nông nghiệp tự do không thể dung hòa được với chế độ chuyên chế Sa hoàng đang chết dần.

Ghecxen có sai lầm như vậy là vì ông không thấy được nhân dân cách mạng ở Nga, còn sự lạc hậu kinh tế của Nga chưa cho phép xác định rằng, công xã với mỗi thành viên là người sản xuất cá thể sau khi bãi bỏ chế độ nông nô sẽ nhanh chóng phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa và tất yếu sẽ tan rã. Song nhà dân chủ này không từ chối con đường cách mạng giải quyết vấn đề nông dân ngay cả vào thời kỳ dao động tự do chủ nghĩa của mình.

Ông cùng Ôgarốp mưu toan thành lập tổ chức cách mạng nhằm chuẩn bị cho cuộc cách mạng "nhân dân vũ trang".

Khi Ghecxen biết được những điều khoản của cuộc cải cách diễn ra ngày 19-2-1861 ông đã xác định nó như là sự thực hiện chế độ nông nô mới. Ông nêu cao ngọn cờ cách mạng, kêu gọi giải quyết cách mạng vấn đề nông dân, chuyển giao cho nông dân ruộng đất mà không cần phải chuộc lại. Ông đã tiến gần các nhà cách mạng phi tư sản đứng đầu là Trecnưsépxki và hoàn toàn rời bỏ khuynh hướng tự do chủ nghĩa tư sản.

Đóng góp to lớn của Ghecxen thể hiện trong việc nghiên cứu vấn đề dân tộc. Về vấn đề này ông hoàn toàn đứng trên các lập trường dân chủ. Đánh giá của ông về cuộc khởi nghĩa Ba Lan năm 1863, theo lời Lênin là đã "khôi phục danh dự cho chủ nghĩa dân chủ Nga"[1].

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, tiếng Nga, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Mát-xơ-va. t.21, tr.260.

Ghecxen là nhà ái quốc nồng cháy và tin tưởng vào tương lai sáng lạn của nước Nga. Cuối đời ông bắt đầu vượt qua những ngăn cách của mình với Mác và các nhà mácxít. Ông gần hiểu được ý nghĩa vĩ đại của Quốc tế I. Cũng do đó ông dần dần xóa được nỗi bi quan về tương lai phát triển của phương Tây, củng cố được niềm tin vào thắng lợi của giai cấp công nhân và chủ nghĩa xã hội. Ông rời bỏ Bacunin và phê phán những quan điểm vô chính phủ của ông ta. Theo ông, nhà nước cần thiết để kháng cự kẻ thù bên ngoài.

Học thuyết chính trị của Ghecxen đóng vai trò to lớn trong sự phát triển tư tưởng xã hội Nga. Ông kêu gọi nhân dân làm cách mạng. Chủ nghĩa xã hội của ông là chủ nghĩa xã hội không tưởng, song nó đã đóng vai trò cách mạng to lớn, thúc đẩy nông dân đứng lên đấu tranh chống lại địa chủ.

Đỉnh cao phát triển của học thuyết dân chủ cách mạng là tư tưởng của *N.G. Trecnưsepxki.* (1828 - 1889) và *N.A.Đôbrôliubôp* (1836 - 1861). Họ đứng đầu phong trào dân chủ cách mạng cuối những năm 50 đầu những năm 60. Họ đã làm giầu về tư tưởng và soạn thảo cương lĩnh chiến thuật cho cuộc cách mạng nông dân nhân dân rộng khắp. Họ phê phán kịch liệt phái tự do chủ nghĩa, địa chủ tư sản là những kẻ đã kêu gọi nhân dân tin vào Nga hoàng và chính phủ, bảo lưu con đường cải cách từ trên và làm cho nhân dân hoài nghi vào sức mạnh bản thân.

Việc phê phán chủ nghĩa tự do do Trecnưsépxki

và Đôbrôliubôp tiến hành. Sự thù địch của phái tự do chủ nghĩa đối với cách mạng của quần chúng nhân dân đã làm cho trào lưu dân chủ cách mạng tách hẳn ra khỏi phái tự do chủ nghĩa quân chủ, và giúp cho Ghecxen và Ôgarôp hoàn toàn từ bỏ phái tự do chủ nghĩa. Trecnưsépxki đã giải thích nhiều quy luật phát triển của thế giới một cách duy vật và biện chứng sâu sắc.

Song cũng như mọi nhà tư tưởng thời kỳ tiền mácxit ông vẫn dừng lại ở lập trường duy tâm trong việc nhận thức lịch sử. Do không thấy được các quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản và vai trò lịch sử của giai cấp vô sản, ông đã không thể xác định được những tiền đề vật chất cần cho chiến thắng của cách mạng xã hội xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ông nhắc đi nhắc lại rằng "sự tiến bộ dựa trên sự phát triển trí tuệ" và "nguyên nhân cơ bản và trực tiếp của tiến bộ xã hội là thành tựu và sự phát triển của tri thức". Song đồng thời khi thấy rằng, quần chúng đấu tranh trước hết là để thỏa mãn các lợi ích vật chất của mình, ông đã có những suy luận khác. Thí dụ, ông đã coi các điều kiện vật chất đóng vai trò gần như hàng đầu trong đời sống và là nguyên nhân của mọi hiện tượng trong các lĩnh vực khác cũng như trong kiến trúc thượng tầng của đời sống xã hội.

Song nói chung, Trecnưsépxki đã không thể từ bỏ quan điểm cho ý thức là yếu tố quyết định sự phát triển xã hội. Đó là quan điểm mang tính duy

tâm rõ rệt.

Ông tiếp cận gần tới cách hiểu đúng đắn vai trò quần chúng nhân dân và cá nhân trong tiến trình lịch sử. Theo ông, chính nhân dân là động lực của lịch sử. Lao động của quần chúng nhân dân và cuộc đấu tranh của họ giành lấy tri thức là cội nguồn của tiến bộ.

Trecnưsépxki chú ý nhiều đến vấn đề nhà nước và pháp luật phong kiến, bởi lẽ nhiệm vụ hàng đầu của thời kỳ ông là thủ tiêu cả hai thứ đó ở nước Nga chuyên chế nông nô.

Ông đặc biệt nhận định tinh tế về bản chất giai cấp của chế độ chuyên chế và khẳng định rằng các hành động của các nhà vua và bộ trưởng hoàn toàn được quy định bởi các nhóm quý tộc phong kiến, rằng "bộ máy nhà nước" của chế độ chuyên chế nhằm "chống lại các phần tử không tán đồng lợi ích của các đẳng cấp và nhóm thống trị". Ông chỉ ra rằng, bộ máy nhà nước dựa vào quân đội, cảnh sát và quan lại thù địch với nhân dân.

Nhà dân chủ cách mạng hiểu sâu sắc tính chất của pháp luật phong kiến. Nó dựa trên bạo lực và có mối liên hệ tất yếu với tệ lộng quyền.

Trecnưsépxki phê phán mạnh mẽ chế độ nông nô, chỉ đạo thấy nó là cái cản trở chính đối với sự phát triển kinh tế đất nước và khẳng định việc cần thiết tiêu diệt nó bằng cách mạng.

Đồng thời ông chỉ ra tính chất phản dân của chủ nghĩa tư bản, bản chất bóc lột và những mâu thuẫn

của nó, mô tả hoàn cảnh của người lao động trong xã hội tư bản.

Sự thống trị kinh tế của tư sản dẫn tới quyền lực chính trị của nó. Tiến hành sự thống trị của mình, các nhà nước tư sản biến thành tên cảnh binh đàn áp và trừng phạt nhân dân. Tiếp cận dần tới cách hiểu nhà nước tư sản là nền chuyên chính của tư bản, Trecnưsépxki nhận xét rằng "Không một nhà nước Tây Âu nào có thể duy trì được cơ cấu hiện tại của mình, nếu không dựa vào sức mạnh vũ trang".

Ông phê phán mạnh mẽ chế độ nghị viện tư sản. Ông cho rằng, vở diễn tuyệt vời của nền cầm quyền nghị viện hầu như luôn luôn là tấn hài kịch. Ông chú ý đến các hạn chế phản dân chủ đối với các quyền bầu cử và việc mua chuộc trắng trợn phiếu bầu kèm theo khủng bố tại các cuộc bầu cử ở Mỹ. Ông cũng thấy rõ ràng, ngay cả chế độ tổng tuyển cử dù không có một hạn chế nào cũng không thể thông qua đó mà chuyển giao chính quyền vào tay nhân dân, nếu như sức mạnh kinh tế vẫn nằm trong tay tư bản.

Trecnưsépxki chỉ ra rằng, pháp luật tư sản chỉ ban cho mọi người các quyền bình đẳng hình thức, chứ không đảm bảo khả năng sử dụng thực tế các quyền này cho những người không có sở hữu, không thuộc về tầng lớp thượng lưu giàu có của xã hội. Bởi vậy, pháp luật chỉ có ý nghĩa với con người khi *họ có khả năng vật chất sử dụng chúng*. Do đó, pháp luật không thể cân bằng được người nghèo kẻ

giàu trong quan hệ chính trị. Khẩu hiệu trừu tượng về bình đẳng là cơ sở của áp bức.

Tuy phê phán một cách xuất sắc chủ nghĩa tư bản và nền dân chủ tư sản như vậy, Trecnưsépxki đồng thời vẫn hiểu rõ tính chất tiến bộ của nó so với chế độ chuyên chế. Cuộc đấu tranh giành lại quyền chính trị của người lao động nhằm mở rộng quyền bầu cử cần thiết trước hết bởi lẽ trong cuộc đấu tranh này người lao động sẽ có được sự giáo dục chính trị thiết yếu, sẽ được học hỏi để thấy rõ tính không thể dung hòa về lợi ích giữa họ và giai cấp tư sản. Từ đó Trecnưsépxki tuyên bố rằng, nền quân chủ lập hiến với tất cả những điểm yếu của mình dẫu sao cũng triệu lần tốt hơn thể chế chuyên chế. Ông coi nền cộng hòa là hình thức tốt nhất. Lúc đó ông đã lo ngại trước sự tấn công của tư sản vào các quyền tự do chính trị. Ông khẳng định rằng việc bảo vệ tự do phải là nhiệm vụ thường xuyên của các nhà dân chủ.

Quá độ từ chủ nghĩa phong kiến sang chủ nghĩa tư bản và từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội sau này, theo Trecnưsépxki, phải diễn ra bằng con đường cách mạng. Cách mạng không phải là hiện tượng ngẫu nhiên, mà là qui luật phát triển lịch sử. Ông hiểu rõ rằng hy vọng vào cải cách từ trên chỉ là ảo tưởng. Theo nhận xét của V. I. Lênin, các tác phẩm của ông tràn đầy tinh thần đấu tranh giai cấp.

Ông chỉ ra rằng, cách mạng không phải là cuộc dạo chơi và lễ hội. Trong quá trình tiến hành cách

mạng, buộc phải trấn áp cương quyết các kẻ thù giai cấp không chịu đầu hàng một cách vô điều kiện. Ông viết: "Con đường lịch sử không phải là vỉa hè thẳng tắp của đại lộ Nepxki".

Nhân dân chiến thắng phải thiết lập chuyên chính cách mạng, nhằm đưa sự nghiệp đến thắng lợi cuối cùng và đập tan hoàn toàn các lực lượng thù địch cách mạng. Nền chuyên chính không phải dựa vào pháp luật hiện hành, mà dựa thẳng vào bạo lực.

Trecnưsépxki là nhà lý luận cách mạng xuất sắc nhất thời kỳ tiền mácxít. Tuy nhiên ông đã không thể sáng lập học thuyết khoa học cách mạng, điểm yếu chính của ông là chưa hiểu được vai trò lịch sử của giai cấp công nhân.

Đặt hy vọng vào cách mạng Trecnưsépxki hoàn toàn không từ chối đấu tranh đòi cải cách. Ông đưa ra những đòi hỏi riêng biệt với ý muốn sử dụng những nhân nhượng bắt buộc của các giai cấp thống trị nhằm mở rộng bàn đạp đấu tranh và cách mạng, để cải thiện hoàn cảnh quần chúng, để dựa vào các thành quả về các quyền chính trị mà tăng cường công tác cách mạng trong quần chúng. Song ông bác bỏ mưu toan của phái theo chủ nghĩa tự do muốn đưa cuộc đấu tranh giai cấp tới cải lương và đòi hỏi nhượng bộ từ phía chính phủ hiện hành.

Các quan điểm của Trecnưsépxki về cách mạng và cải cách, tính dân chủ cách mạng triệt để và việc bảo vệ các lợi ích của giai cấp nông dân bị áp bức đã cho phép ông giữ lập trường đúng đắn ngay

từ đầu đối với Nga hoàng khi ông ta chuẩn bị cải cách nông dân năm 1861. Trong các bài báo của mình vào thời kỳ này, ông cố gắng bảo vệ các lợi ích của nông dân và chỉ ra rằng mọi dự án "giải phóng" họ đều nhằm bảo vệ và duy trì ruộng đất và thu nhập của địa chủ, cướp bóc nông dân vì lợi ích của chúng.

Lập trường của ông về vấn đề nông dân được trình bày rõ ràng hơn cả trong tiểu thuyết "Khởi đầu". Ông viết rằng toàn bộ ruộng đất là của nông dân không phải chuộc lại gì hết.

Trước khi công bố cải cách, vào đầu năm 1861 ông viết tuyên bố "Gửi những người nông dân của địa chủ", trong đó kêu gọi nông dân chuẩn bị cuộc khởi nghĩa toàn Nga có tổ chức theo hiệu lệnh của trung tâm cách mạng. Trong văn bản này ông giải thích cho nông dân bản chất giai cấp của chính quyền Nga hoàng và kêu gọi họ không nên hy vọng vào cải cách của tên địa chủ đầu sỏ đó, phải chuẩn bị cầm vũ khí khởi nghĩa.

Là nhà cách mạng triệt để Trecnưsépxki căm thù phái tự do chủ nghĩa, những kẻ kêu gọi thỏa hiệp với địa chủ và chế độ Nga hoàng.

Tính tất yếu diệt vong của chủ nghĩa tư bản và chiến thắng của chủ nghĩa xã hội được ông khẳng định dựa trên sự phân tích tính chất sản xuất của chủ nghĩa tư bản. "Khi nền sản xuất hoàn thiện tới mức đòi hỏi phải tiến hành ở quy mô rộng rãi thì *một điều kiện không thể thiếu là người làm công* phải được tự do". Trong những điều kiện mới này

nảy sinh sự bất lợi về kinh tế đối với lao động làm thuê. Và do vậy tất yếu cần phải có một kiểu tổ chức lao động khác, đó là kiểu tổ chức lao động xã hội chủ nghĩa.

Do các quy luật phát triển kinh tế, nước Nga cũng tất yếu sẽ phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. Song nó có thể bỏ qua giai đoạn phát triển ấy, nếu như cách mạng nhân dân chiến thắng ở Nga thì nhân dân sẽ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Theo ông nền tảng cho cải tạo nước Nga sẽ là công xã nông dân.

Trecnưsépxki rất xa lánh với việc lý tưởng hóa công xã phụ hệ. Ông cho rằng đối lập nước Nga với phương Tây là không đúng. Sở hữu ruộng đất công xã là giai đoạn mà mọi dân tộc phải trải qua chứ không phải là hiện tượng đặc thù của nước Nga. Ông hiểu rằng việc duy trì công xã là kết quả lạc hậu của nước Nga. Giữa công xã và xã hội xã hội chủ nghĩa có điểm giống nhau tựa như chiếc cầu bằng dây thừng nguyên thủy với cầu gang hiện đại. Ở công xã chỉ có sở hữu tập thể, còn sản xuất là cá thể. Tuy nhiên, theo ông việc duy trì sở hữu ruộng đất kiểu công xã sẽ đẩy nhanh bước quá độ sang trật tự xã hội xã hội chủ nghĩa và giúp nước Nga bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa.

Để đảm bảo chiến thắng của chủ nghĩa xã hội cần có "trạng thái quá độ" trong đó tạm thời duy trì chế độ tư hữu về đất đai và kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Ruộng đất được canh tác trên cơ sở kinh doanh tư bản chủ nghĩa có thể trở thành ruộng đất

tư hữu. Phần ruộng đất tư hữu chiếm 1/15 - 1/20 quỹ đất chung. Sau khi thiết lập nền sản xuất xã hội với việc sử dụng máy móc, thì chế độ tư hữu này sẽ bị xóa bỏ.

Con đường phát triển như vậy có thể có được với sự ủng hộ từ phía chính quyền nhà nước nhân dân với hình thức cộng hòa.

Trecnưsépxki đã hiểu được sự khác nhau giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Chủ nghĩa cộng sản là chế độ "có cơ sở là thiết chế xã hội lý tưởng cao hơn những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội". Chủ nghĩa xã hội, theo ông là hệ thống sản xuất xã hội, nó thủ tiêu tư hữu đồng thời với thủ tiêu cạnh tranh và khủng hoảng. Chủ nghĩa xã hội sẽ thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của cải nhân dân tới mức không tưởng tượng được.

Chủ nghĩa xã hội của Trecnưsépxki là không tưởng. Chiến thắng của cách mạng nông dân và việc thủ tiêu chế độ nông nô tất yếu không dẫn tới chủ nghĩa xã hội như ông mơ ước, mà dẫn tới sự phát triển nhanh chóng hơn của chủ nghĩa tư bản - một xã hội nảy sinh tự nhiên từ nền sản xuất nhỏ cá thể và dẫn tới sự tan rã của công xã.

Song chủ nghĩa xã hội không tưởng của Trecnưsépxki là bước tiến so với Xanh Ximông, Phuriê và Ôoen. Công lao lịch sử của các nhà cách mạng Nga đã được đánh giá cao đồng thời cũng cần phê phán các dự định của họ nhằm thực hiện chủ nghĩa xã hội bằng hảo tâm của giai cấp thống trị.

Trecnưsépxki là nhà quốc tế chủ nghĩa và chiến sĩ đấu tranh liên tục chống mọi học thuyết phân biệt chủng tộc và chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi.

Ông đưa ra tư tưởng về quyền dân tộc tự quyết, lên án ách thống trị của Nga hoàng đối với các dân tộc khác. Song ông không kêu gọi các dân tộc ở Nga chia rẽ nhau.

Ông cho rằng vấn đề dân tộc về thực chất mang tính giai cấp và với việc thủ tiêu bọn bóc lột sẽ không còn thù địch và hoài nghi dân tộc. Khi thừa nhận quyền dân tộc tự quyết và quyền độc lập dân tộc, ông cho rằng không làm cách mạng thì nhân dân không thể thoát khỏi gông xiềng. Phong trào giải phóng dân tộc chỉ có thể thành công khi nó dựa vào nhân dân. Song, để nhân dân đứng dậy đấu tranh cần phải có các khẩu hiệu giải phóng dân tộc được bổ sung bằng các đòi hỏi về mặt xã hội.

Người cộng tác gần gũi với Trecnưsépxki là Đôbrôliubôp. Với cuộc đời ngắn ngủi nhưng rực rỡ của mình ông đã làm rất nhiều để phát triển và tuyên truyền những tư tưởng dân chủ cách mạng. Cũng như Trecnưsépxki, Đôbrôliubôp kiên định trên lập trường triết học duy vật. Các khuynh hướng duy vật cũng thể hiện một cách mạnh mẽ trong cách hiểu của ông về các hiện tượng xã hội. Ông khẳng định rằng quần chúng nhân dân đóng vai trò quyết định trong lịch sử. Ông thấy trong lịch sử cuộc đấu tranh liên tục của những người bị bóc lột với bọn bóc lột, giữa người lao động với lũ ăn bám.

Chế độ nông nô là kẻ thù không khoan nhượng

của Đôbrôliubôp. Ông đã lên án nó trong các tác phẩm của mình.

Trong thời kỳ chuẩn bị cải cách, Đôbrôliubôp đã dũng cảm và kiên định bảo vệ lợi ích của nông dân. Ông tuyên bố ruộng đất phải chuyển giao không bồi hoàn cho nông dân. Ông kịch liệt chỉ trích các dự án giải quyết vấn đề nông dân của phái tự do chủ nghĩa.

Ông coi chế độ chuyên chế là "thế giới tăm tối". Nó cản trở con đường tiến bộ và thù địch với nhân dân.

Ông nhiều lần nhận xét về tính tiến bộ của nhà nước tư sản so với nhà nước phong kiến. Trong nhà nước tư sản có các khả năng để mở rộng cuộc đấu tranh của quần chúng chống lại lũ áp bức. Song ông cũng thấy rõ rằng ở các nước tư sản bọn bóc lột là kẻ thống trị và nắm trong tay mọi sức mạnh và quyền lực xã hội. Ông coi chế độ nghị viện là "một tổ chức nói suông". Nó là công cụ để các chính khách tư sản đánh lạc hướng nhân dân. Các đại biểu xa rời nhân dân và hoạt động ngoài vòng kiểm soát của nhân dân. Điều kiện tài sản trong bầu cử đã tước đoạt của người vô sản và dân nghèo khả năng tham gia bầu cử. Do đó cần phải đấu tranh đòi quyền bầu cử rộng rãi. Đôbrôliubôp là nhà xã hội chủ nghĩa trung kiên. Theo ông, chế độ phong kiến và chế độ tư sản phải được thay thế bằng một xã hội có sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất và loại trừ khả năng người bóc lột người, một xã hội mà ở trong đó mọi người đều có khả năng có thu

nhập theo lao động. Con đường duy nhất tiến tới chủ nghĩa xã hội là làm cách mạng, còn cải cách và thỏa hiệp không bao giờ đưa tới mục đích đó.

Ông kêu gọi "đập tan toàn bộ tòa nhà mục ruỗng của chính quyền đương thời" bằng con đường cách mạng nhân dân. Ông viết rằng không được mê muội, mà phải thức tỉnh nhân dân hành động một cách tích cực.

Là nhà xã hội không tưởng, Đôbrôliubôp đã sai lầm khi cho rằng, chiến thắng của cách mạng nông dân ở Nga sẽ tạo điều kiện thiết lập chủ nghĩa xã hội. Ông tán đồng quan điểm của Trecnưsépxki về công xã như tổ chức tạo điều kiện phát triển chủ nghĩa xã hội. Do đó, ông nghĩ rằng nước Nga sẽ trải qua các giai đoạn nhanh chóng hơn phương Tây. Theo ông, cuộc đấu tranh vì dân chủ hòa với cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội. Hình thức chính trị xã hội tương lai sẽ là nền cộng hòa, nơi quyền lực nhân dân được thực hiện hoàn toàn.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa nhân dân tự do lựa chọn các đại diện của mình. Các đại diện nhân dân sẽ lắng nghe nhân dân và quan hệ chặt chẽ với nhân dân.

Chính phủ dân cử phải đi tiên phong trước, nhân dân, lãnh đạo nhân dân, chỉ đạo hành động của nhân dân, chứ không phải luẩn quẩn ở đuôi, ở giữa các phần tử lạc hậu trong nhân dân. Phải kịp thời bãi miễn các đại diện không đáp ứng những đòi hỏi thời đại và do đó không hoàn thành trách nhiệm của mình.

Trong xã hội tương lai của những người lao động sẽ ngự trị sự nhất trí toàn dân nhằm nhân lên sức mạnh vĩ đại của nhân dân. Sự nhất trí đó không thể có được khi vẫn duy trì các giai cấp bóc lột và do đó chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa chưa được thực hiện hoàn toàn.

Trong nhà nước tương lai của người lao động chính phủ sẽ thực hiện ý chí và hoàn toàn thể hiện lợi ích của họ. "Chính phủ là đại diện nhân dân và các quyền của chính phủ không phải tự thân, không phải là tuyệt đối, mà phải vì quyền và lợi ích của nhân dân".

Mọi đặc quyền và sự vô kiểm soát của các quan chức phải bị bãi bỏ. Các nhân viên bộ máy nhà nước phải biết rằng quyền lực của họ chỉ là một dạng phục vụ xã hội đặc biệt và được tiếp tục với điều kiện là họ sử dụng nó một cách tận tâm. Cá nhân được bầu được kính trọng và tin tưởng khi còn vì đất nước và vì dân. Quan chức không phải là đẳng cấp đặc biệt, độc quyền lãnh đạo, đứng trên xã hội, mà là những người thực hiện ý chí của nhân dân.

Tòa án cũng phải dựa trên các nguyên tắc dân chủ và bảo vệ những thành quả của người lao động khỏi bị bọn bóc lột xâm phạm.

Các nhà dân chủ cách mạng vĩ đại đòi hỏi phải tiến hành giáo dục chính trị và văn hóa cho nhân dân. Họ tin rằng nhân dân được giải phóng có được văn hóa và tri thức sẽ đạt được những thành tựu to lớn trên những con đường tiến bộ.

*
* *

Học thuyết cách mạng của Trecnưsépxki và Đôbrôliubôp là thành tựu cao nhất của tư tưởng chính trị thời kỳ tiền mácxít. Phản ánh một thời kỳ phát triển xã hội khi giai cấp vô sản còn chưa hình thành một cách rõ rệt và chưa ý thức được vai trò lịch sử của mình, học thuyết này đã không thể vượt quá giới hạn của chủ nghĩa xã hội không tưởng.

Song nó đã kêu gọi nhân dân đấu tranh chống chế độ chuyên chế và nông nô, nhấn mạnh bản chất bóc lột của chế độ xã hội và nền chính trị tư sản, kêu gọi đấu tranh cách mạng chống chủ nghĩa phong kiến và chủ nghĩa tư bản, chỉ ra sự thù địch tuyệt đối của phái tự do chủ nghĩa với nhân dân và cách mạng, tuyên bố nguyên tắc quyền tự quyết và hữu ái giữa các dân tộc tự do. Tất cả những điều đó làm cho các nhà dân chủ cách mạng trở thành những bậc tiền bối của phong trào dân chủ xã hội Nga.

4. Phong trào dân túy cách mạng những năm 70.

Các nhà dân túy cách mạng những năm 70 là những người kế tục học thuyết của Ghécxen và Trecnưsépxki về cải tạo cách mạng nước Nga, về việc cần thiết đấu tranh không khoan nhượng chống chế độ chuyên chế và ách áp bức địa chủ về công xã là khởi điểm cho phát triển chủ nghĩa xã hội.

Họ là những nhà dân chủ cách mạng, những nhà tư tưởng của cách mạng nông dân và chủ nghĩa xã hội nông dân. Đồng thời giống như các nhà dân chủ cách mạng những năm 50 - 60, họ không đối lập lợi ích nông dân với lợi ích giai cấp công nhân. Họ đã không hiểu được vai trò lịch sử của giai cấp vô sản là lãnh tụ của tất cả nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh giải phóng khỏi mọi ách bóc lột.

Họ là những bậc tiền bối của phong trào dân chủ xã hội Nga.

Đồng thời, họ chịu ảnh hưởng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở nông thôn thời kỳ sau cải cách. Không ý thức được quy luật của sự phát triển này, quy luật của những đổi thay trong giai cấp nông dân, những nhà dân túy dần dần chuyển sang quan điểm của người nông dân sản xuất nhỏ, tức là trong các lập trường tiểu tư sản.

Tất cả những điều đó dẫn tới việc các nhà dân túy những năm 70 đã tiến lên phía trước trên con đường thành lập tổ chức cách mạng, nhưng về phương diện lý luận thì lại thụt lùi. Trong các học thuyết của họ phản ánh thế giới quan hạn hẹp của người sản xuất nhỏ, sự cách biệt giữa họ với nhau và sự say mê với nền kinh tế biệt lập của mình.

Trong những người dân túy, phổ biến chủ nghĩa thực chứng và duy tâm chủ quan thay cho chủ nghĩa duy vật triết học của những nhà dân chủ cách mạng những năm 60. Đại diện của phái dân túy đối lập là các "anh hùng" với "đám đông" thụ động. "Các nhân cách tư duy phê phán" được coi là những người

sáng tạo lịch sử. Trong số những người dân túy, khuynh hướng vô chính phủ, chiến thuật khủng bố và tự do chủ nghĩa ngày càng được mở rộng và tăng cường. Họ không còn hiểu tính thù địch của nhà nước chuyên chế với quần chúng lao động và bắt đầu đánh giá nền quân chủ là tổ chức siêu giai cấp. Họ đi tới kết luận về chiến thắng dễ dàng của cuộc cách mạng sắp tới và nó sẽ dẫn đến "nền sản xuất nhân dân", một số khác bắt đầu hy vọng rằng chính phủ sẽ tiến hành cải cách vì dân và ủng hộ sản xuất nhỏ chống lại chủ nghĩa tư bản. Không có khả năng thấy được tính tất yếu và tiến bộ của chủ nghĩa tư bản trong việc đập nát lối sống phong kiến gia trưởng cổ hủ, các nhà dân túy đã phê phán nó, coi nó là suy đồi, phản tiến bộ.

Các nhà dân túy những năm 70 chia thành ba phái chính gắn liền với tên tuổi của M. A. Bacunin, P. L. Lavrốp và P. N. Tkatrốp.

M. A. Bacunin (1814 - 1876) đi vào lịch sử tư tưởng chính trị như một nhà lý luận và thực tiễn tiêu biểu của chủ nghĩa vô chính phủ. Căm thù tột độ các nhà nước bóc lột, trước hết là chế độ chuyên chế, Bacunin đã kết luận sai lầm rằng nhân dân căm thù mọi kiểu nhà nước nói chung. Từ đó ông không chỉ phê phán chế độ chuyên chế và chế độ tư bản (đây là ưu điểm trong việc tuyên truyền của ông), mà còn chống lại cả nền chuyên chính vô sản. Theo ông, cách mạng nhân dân phải phá trụi nhà nước và xây dựng các công xã nhân dân tự quản. Đó là học thuyết hết sức nguy hại, nó làm cho giai cấp

công nhân và quần chúng nhân dân hoàn toàn tay không trong cuộc đấu tranh chống bè lũ bóc lột, dẫn tới tất yếu phục hồi chủ nghĩa tư bản, bởi lẽ như Mác đã chứng minh và lịch sử khẳng định, chỉ có chuyên chính vô sản mới có thể đảm bảo xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, đảm bảo thủ tiêu hoàn toàn những kẻ bóc lột và chuyển những người sản xuất nhỏ sang con đường chủ nghĩa xã hội.

Không hiểu được vai trò lịch sử của giai cấp công nhân, nên Bacunin đặt hết hy vọng vào nông dân, người nông dân, theo ông là "nhà xã hội chủ nghĩa bẩm sinh và là nhà cách mạng về bản chất". Nhiệm vụ của các nhà cách mạng là thúc đẩy nông dân đứng dậy làm cách mạng, lãnh đạo cuộc bạo loạn tự phát của nông dân để sau đó tiêu diệt hoàn toàn mọi thể chế nhà nước. Bacunin chống đối kịch liệt chế độ chuyên chế. Song, ông không hiểu được bản chất giai cấp của nhà nước, với ông nhà nước không phải là công cụ bóc lột và đàn áp của giai cấp này đối với giai cấp khác, mà là tổ chức đè nén nhân cách và tự do cá nhân. Từ đó ông phủ nhận mọi uy quyền và tung ra các khẩu hiệu "tàn phá" đầy tính bạo loạn của ông. Các quan điểm của Bacunin thể hiện tư tưởng của tiểu tư sản thù địch với tính tổ chức và kỷ luật.

Ở nước Nga sự tuyên truyền cách mạng của Bacunin nhằm chống lại chế độ chuyên chế và bóc lột đã có ý nghĩa tích cực nhất định, song những *mưu toan của ông buộc cho Quốc tế I của Mác những* quan điểm vô chính phủ và công việc phá tổ chức

của ông đã làm thiệt hại to lớn cho sự phát triển của phong trào công nhân quốc tế.

Nếu như Bacunin đứng đầu những người dân túy bạo loạn tin rằng nông dân sẵn sàng khởi nghĩa bất kỳ lúc nào, thì *P. L. Lavrốp* (1823 - 1900) lại là nhân vật tiêu biểu cho phái dân túy tuyên truyền. Thừa nhận rằng cách mạng thành công hay không phụ thuộc vào sự tham gia của nhân dân, ông tuyên bố rằng "việc cải tạo xã hội Nga phải được thực hiện không chỉ nhằm mục đích phúc lợi nhân dân, không chỉ vì dân, mà còn phải do dân". Chỉ nhân dân mới có đủ sức tiến hành cách mạng. Song, nhân dân không tự ý thức được sức mạnh của mình, họ thụ động và khiếp nhược. Tác nhân kích thích thực sự của tiến trình lịch sử là trí thức. Trí thức phải ý thức trách nhiệm của mình trước nhân dân, đi vào nhân dân, khai trí cho nhân dân và thúc đẩy nhân dân đứng dậy đấu tranh. Nếu như ở phương Tây, chủ nghĩa xã hội có nền tảng kinh tế, thì ở Nga đó là nền tảng mỹ học, tức là trí thức ý thức được trách nhiệm của mình trước nhân dân.

Trái với Bacunin, Lavrốp thấy rằng sau chiến thắng của cách mạng sẽ diễn ra cuộc đấu tranh khốc liệt với các lực lượng phản động, bởi vậy nhân dân chiến thắng phải bảo vệ chính quyền ở Nga phải củng cố công xã, phát triển các nền tảng "xã hội chủ nghĩa" của nó, thủ tiêu chế độ tư hữu, biến các Ủy ban dân sự thành yếu tố chính trị cơ bản của chế độ xã hội Nga. Bằng cách đó chủ nghĩa xã hội sẽ được thiết lập ở Nga.

Thế giới quan của Lavrốp mang tính triết trung. Ông thừa nhận đấu tranh giai cấp, song lại hòa nó vào cuộc đấu tranh của các cá thể nhằm giành lấy sự tồn tại mang thú tính. Ông nói về vai trò to lớn của nhân dân, nhưng lại cho rằng động lực của lịch sử là các nhân cách đơn độc có tư duy đấu tranh phê phán. Ông chỉ trích tư sản, nhưng trước hết là vì tư sản là nhân cách "không hoàn thiện đạo đức". Lên án chế độ chuyên chế, song lại lảng tránh đấu tranh chính trị giành tự do dân chủ. Ủng hộ chủ nghĩa xã hội vô sản, song lại phát triển cương lĩnh chủ nghĩa xã hội nông thôn.

P. N. Tkatrốp (1844 - 1885) không tán đồng đường lối của Lavrôp về việc kiên trì chuẩn bị cho nông dân làm cách mạng. Ông có khuynh hướng coi sức mạnh tích cực của cách mạng chỉ có trong các nhà cách mạng mưu phản và sau khi lật đổ chế độ chuyên chế, thiết lập nhà nước mới sẽ tiến hành các biện pháp khai trí nhân dân và cải tạo đời sống của họ trên các cơ sở xã hội xã hội chủ nghĩa. Chiến thuật hết sức sai lầm và đầy tính chất blankít nhằm loại trừ nhân dân như sức mạnh làm cách mạng này của Tkatrốp dựa trên sự lý giải sai lầm và duy tâm về chế độ chuyên chế. Theo ông, nếu như ở các nước Tây Âu nhà nước dựa trên tư bản và thể hiện những quyền lợi kinh tế nhất định, thì ở Nga lại hoàn toàn ngược lại. Nhà nước Nga dường như có tính siêu giai cấp, không có nền tảng kinh tế, do vậy cách mạng dễ dàng được thực hiện bởi một nhóm nhỏ những người mưu phản. Phê phán quan điểm này

của Tkatrốp, Ph. Ăngghen nhận định rằng chế độ chuyên chế Nga thể hiện lợi ích của địa chủ, bảo vệ tư bản, và không phải nó, mà chính những quan điểm của Tkatrốp là treo lơ lửng trong không khí.

Tkatrốp thấy được sự tan rã của tổ chức công xã nông thôn, nhận ra sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga, song lại kết luận rằng, cần phải nhanh chóng làm cách mạng trong khi địa chủ, cu lắc, chưa phá vỡ hết tổ chức công xã và chủ nghĩa tư bản chưa khẳng định mình trong nền kinh tế đất nước. Khi đó có thể dựa vào những yếu tố xã hội xã hội chủ nghĩa của công xã để thiết lập xã hội xã hội chủ nghĩa ở nước Nga.

Tuy nhiên, dù có những non yếu và sai lầm về quan điểm trong việc tìm kiếm con đường phát triển cách mạng và thiết lập chế độ xã hội chủ nghĩa, các nhà dân túy cách mạng cũng đã đóng vai trò quan trọng như những bậc tiền bối của chủ nghĩa cộng sản khoa học ở Nga.

Sự phát triển chủ nghĩa tư bản nông dân, sự phân lập giai cấp nông dân, sự phát triển giai cấp công nhân, từ một phía; sự lớn mạnh của các ảnh hưởng tiểu tư sản đối với phong trào dân túy, từ phía khác đã tạo nên sự phát triển trong phong trào này những khuynh hướng vô sản. Khuynh hướng này đã dẫn tới sự tan vỡ của phong trào dân túy trước đây. Từ phong trào này đã tách ra trào lưu xã hội xã hội chủ nghĩa vô sản tiếp nhận cương lĩnh mác xít (nhóm "*giải phóng lao động*").

Việc tách rời chủ nghĩa xã hội vô sản khỏi phong

trào dân chủ cách mạng đã tạo nên sự thay đổi căn bản nội dung và bản chất giai cấp của phong trào dân chủ cách mạng, và trở thành hệ tư tưởng của tiểu tư sản cấp tiến, của trào lưu dân chủ tư sản. Chủ nghĩa xã hội nông dân biến thành một dạng của chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản có mục tiêu nhằm bảo vệ nền sản xuất nhỏ khỏi sự chèn ép của chủ nghĩa tư bản, và bởi vậy nó là phản động. Nó như một học thuyết xã hội chủ nghĩa của tiểu tư sản có vị trí trung gian giữa tư sản và vô sản. Điều này đã làm cho những người dân túy không hiểu được các mâu thuẫn giai cấp, tính chất giai cấp của nền quân chủ Nga hoàng, và dẫn tới là họ đã hòa trộn cả những điểm tiến bộ và phản động trong cương lĩnh của mình. Vào những năm 90 phong trào dân túy ngày càng biến tướng thành trào lưu tự do chủ nghĩa.

Chương 19

TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ TIÊN TIẾN CỦA CÁC DÂN TỘC Ở NGA THẾ KỶ XIX

1. Mở đầu

Các dân tộc ở Nga đấu tranh chống áp bức dân tộc, vì sự nghiệp giải phóng xã hội đã tìm thấy trong phong trào khai sáng và dân chủ cách mạng Nga người bạn liên minh tự nhiên của mình, vì họ có chung một kẻ thù. Sự phê phán không khoan nhượng chế độ nông nô và mọi hình thức bóc lột, bóc trần chế độ chuyên chế Nga hoàng và tuyên truyền chính quyền nhân dân đã gây được sự chú ý và thiện cảm của các nhà hoạt động tiến bộ của các dân tộc ở Nga. Các nhà dân chủ cách mạng Nga đã đưa ra các cương lĩnh dân tộc, trong đó có tuyên bố về quyền không thể chối cãi của các dân tộc tự quyết định vận mệnh của mình, quyền đứng lên đấu tranh chống áp bức dân tộc và bất bình đẳng dân tộc. Chính những điều này đã thúc đẩy sự hình thành trào lưu thống nhất của phong trào giải phóng dân tộc ở Nga.

2. Sự phát triển của các tư tưởng dân chủ cách mạng ở Ucraina.

Tới giữa thế kỷ XIX Ucraina bước vào con đường

phát triển tư bản chủ nghĩa. Chế độ nông nô rơi vào khủng hoảng sâu sắc.

Chế độ Nga hoàng và các cơ quan hành chính địa phương ở Ucraina thực hiện chính sách đại dân tộc đã gây phản kháng của phong trào giải phóng dân tộc. Trong cuộc đấu tranh chống chế độ Nga hoàng, cũng như chống ách nông nô của địa chủ Nga và Ucraina, các tầng lớp lao động Ucraina có bạn đồng minh của mình là các tầng lớp lao động Nga.

Quá trình tan rã chế độ nông nô phong kiến và sự lớn mạnh của các quan hệ tư bản đã diễn ra ở phần lãnh thổ Ucraina là thuộc địa của Áo (Galitxia, Bucôvina và Dacácpat).

Vào nửa đầu thế kỷ XIX xuất hiện nhà tư tưởng thiên tài của nhân dân Ucraina là T.G. Séptrencô (1814-1861), bạn chiến đấu của Trecnưsépxki và Đôbrôliubốp.

Phê phán kịch liệt chế độ chuyên chế và chế độ nông nô và ách áp bức, nô dịch nhân dân lao động. Séptrencô phát triển và tuyên truyền ở Ucraina tư tưởng cách mạng nông dân như là phương tiện duy nhất đạt tới tương lai tươi sáng, nơi không còn bóc lột và áp bức.

Những tư tưởng của Séptrencô mở đầu cho trào lưu dân chủ cách mạng mới, thúc đẩy sự phát triển tiếp theo tư tưởng chính trị Ucraina tiên tiến. Sự sáng tạo dân chủ cách mạng của nhà thơ đã đóng vai trò to lớn trong sự nghiệp phát triển phong trào dân chủ cách mạng giải phóng toàn Nga.

Ở Pêtécbua, Séptrencô được biết chính phủ chuẩn bị bãi bỏ chế độ nông nô với những điều kiện hết sức bất lợi cho nông dân, ông đã tiến hành vạch trần tính chất phản dân của cải cách này.

Séptrencô đưa ra một loạt tư tưởng đúng đắn về vai trò, ý nghĩa của các điều kiện đời sống kinh tế-xã hội làm nảy sinh và phát triển các thiết chế nhà nước và pháp quyền.

Song trong vấn đề phát sinh của nhà nước và pháp luật của từng dân tộc, ông là người theo học thuyết áp lực bên ngoài. Theo ông nhà nước chính là kết quả của sự chinh phục của một bộ lạc này đối với bộ lạc khác. Đồng thời ông hiểu được tính chất lịch sử của các thiết chế xã hội. Ông nhìn nhận xã hội là hiện tượng có các mối quan hệ không phải là bất biến và các thiết chế chính trị và pháp quyền cũng luôn thay đổi. Đã có thời kỳ chưa từng có chế độ nô lệ, và sẽ đến lúc cũng không còn chế độ nông nô và chuyên chế. Khi chỉ ra tính tất yếu của sự thay đổi các kiểu nhà nước, thí dụ như nhà nước phong kiến được thay bằng nhà nước tư sản, Séptrencô đồng thời đã không lý tưởng hoá xã hội tư sản, mà còn thấy được bản chất giai cấp của nó. Ông ý thức được toàn bộ tính ảo tưởng của bình đẳng tư sản và cho rằng không thể có bình đẳng thực sự nếu còn tồn tại giàu nghèo, địa chủ và nông dân, tư sản và công nhân.

Séptrencô đưa ra những tư tưởng sâu sắc về bản chất giai cấp của nền quân chủ chuyên chế và chế

độ nông nô ở Nga nửa đầu thế kỷ XIX.

Theo ông, Nga hoàng không là gì khác ngoài tên cảnh binh ngồi trên ngai vàng, đứng đầu lũ ăn cướp và sát nhân - là địa chủ Nga. Chỗ dựa trực tiếp của chế độ Nga hoàng là quyền lực của địa chủ đối với nông nô.

Séptrencô hình dung rõ ràng tính chất phản dân của các đạo luật Sa hoàng thể hiện ý chí của địa chủ nô dịch và khẳng định sự vô quyền của nông nô. Cũng như Radisép, ông nhiều lần nhận định rằng: người nông dân bị trói buộc trong pháp luật.

Bác bỏ nền quân chủ - hình thức cầm quyền độc tài, Séptrencô coi hình thức tốt nhất là nước cộng hoà dân chủ, nơi thực hiện những tư tưởng tự do và bình đẳng của tất cả mọi công dân và thủ tiêu quyền đẳng cấp. Ông cương quyết chống việc tuyên truyền trong nông dân hệ tư tưởng Nga hoàng và chứng minh rằng mọi hoạt động của Nga hoàng là nguy hại cho nhân dân.

Ông đấu tranh đòi cải cách dân chủ ở đất nước. Thể hiện ý nguyện của nông dân Ucraina và Nga, cũng như của các dân tộc khác bị nước Nga Sa hoàng nô dịch, ông đòi giải phóng khỏi ách nông nô, phân chia công bằng ruộng đất, thiết lập bình đẳng và tự do của mọi người trong xã hội. Con đường tới đó chỉ có thể là lật đổ chuyên chế và chế độ nông nô bằng cách mạng (nông dân). Tư tưởng cơ bản của Séptrencô về con đường tới chủ nghĩa xã hội thông qua cách mạng nông dân và phát triển chế độ công xã mang tính không tưởng. Xã hội mới

được Séptrencô hình dung là xã hội không có bất công và bóc lột, nơi mọi người sẽ bình đẳng và tự do, sẽ lao động trên mảnh đất của mình và cho mình.

Hình thức nhà nước tốt nhất là cộng hoà dân chủ không có vua, giáo hội và nông nô. Tất cả các dân tộc Xlavơ sẽ được tổ chức thành liên bang các nước cộng hoà tự do, tất cả đều bình đẳng bởi lẽ sẽ có ý thức cao và sẽ tự điều hành nhà nước của mình, thông qua các đạo luật của mình. Séptrencô kêu gọi nhân dân hướng tới mục tiêu này. Séptrencô đã có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển của tư tưởng nhà nước pháp quyền tiên tiến ở Ucraina.

Nửa sau thế kỷ XIX ở Ucraina là thời kỳ lớn mạnh của giai cấp vô sản công nghiệp và sự phân hoá nông thôn. Nhiệm vụ tiếp theo trên con đường phát triển đất nước là tiêu diệt các tàn dư của chế độ nông nô và bước tới con đường rộng lớn của tiến bộ chính trị xã hội.

Cùng lúc đó, các truyền thống tư tưởng chính trị tiến bộ ở Ucraina được nhóm các nhà dân chủ cách mạng xuất sắc đứng đầu là I. Phrancô, P. Miếcnưi, P. Grabốpxki, M. Côsưbinxki, L. Ucraina, nêu cao.

I.Phrancô (1856-1916) là người kế tục vĩ đại của Séptrencô. Cuộc đời và hoạt động của ông diễn ra ở miền tây Ucraina, nơi nằm dưới ách đô hộ của nền quân chủ Áo - Hung.

Dưới ảnh hưởng của các sự kiện cách mạng ở Nga và phương Tây, và nhất là sự truyền bá rộng rãi chủ nghĩa Mác, việc xuất hiện các nhóm macxít đầu

tiên ở Nga, tầng lớp trí thức tiến bộ ở Galitxia đã đứng dậy đấu tranh chính trị. Đã hình thành hai trào lưu tư tưởng chính trị: chủ nghĩa tự do cải lương và dân chủ cách mạng.

I. Phrancô là người bảo vệ nhiệt thành các quyền và tự do chính trị, kinh tế v.v... của người dân bình thường.

Trong các tác phẩm của mình, ông đã nêu ra các vấn đề về nhà nước như: nguồn gốc, bản chất, hình thức, cơ chế, chức năng, cũng như các nội dung liên quan đến học thuyết về pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật, như việc giải thích các đạo luật, phê phán bản chất bóc lột của nó, trình tự tố tụng phản dân chủ, các vấn đề pháp chế, v.v...

Phrancô nhận ra bản chất giai cấp của nhà nước và pháp luật đương thời. Ông tiếp cận và hiểu đúng đắn nguồn gốc nhà nước và pháp luật. Ông viết rằng, đã có lúc không hề tồn tại nhà nước, pháp luật và quyền lực chính trị. Mọi người đều bình đẳng. Song do những thay đổi tổ chức lao động và sự xuất hiện tư hữu đã nảy sinh sự bất công kinh tế giữa mọi người, nảy sinh sự giàu nghèo, và từ đó nhà nước và pháp quyền xuất hiện.

Tiếp theo Đôbrôliubốp, Phrancô gọi nền quân chủ Nga là "vương quốc tăm tối", nơi ý chí của nhà vua là luật pháp. Ông gọi nhà nước là bộ máy áp bức khổng lồ, là lũ ăn bám hút máu nhân dân.

Phân tích bản chất nhà nước tư bản chủ nghĩa Phrancô nhận xét rằng, trong nhà nước tư bản

quyền lực chính trị thuộc về giai cấp tư sản. Ông kịch liệt phê phán nền dân chủ tư sản, chế độ nghị viện tư sản, tính giả dối của bình đẳng hình thức trước pháp luật mà giai cấp tư sản tuyên bố. Ông phê phán pháp chế tư sản và các thiết chế, thể chế khác của xã hội tư sản.

Ông tin rằng nhà nước bóc lột sẽ bị diệt vong. Bộ máy nhà nước sớm muộn sẽ tự tan rã. Song điều đó không có nghĩa là chúng sẽ tự thân mất đi, mà phải lật đổ chúng bằng bạo lực cách mạng.

Mọi đạo luật của nhà nước bóc lột, theo ông, đều có nội dung gắn chặt với quyền lợi các giai cấp thống trị trong xã hội. Do đó nói về bản chất nhà nước và pháp luật, Phrancô đưa ra một loạt quan điểm duy vật đúng đắn.

Cơ sở của bất công xã hội là chế độ tư hữu. Không thể nói đến bình đẳng chính trị một khi trong xã hội còn tồn tại bất công kinh tế.

Lý tưởng chính trị của Phrancô là nền cộng hoà kiểu xã hội xã hội chủ nghĩa, với cơ quan đại diện nhân dân được bầu trên cơ sở quyền bầu cử phổ thông đầu phiếu. Ở địa phương nhân dân phải tham gia trực tiếp vào việc quản lý nhà nước, còn ở trung ương thì thông qua các đại diện của nhân dân.

Phrancô đòi trao quyền các quyền tự trị cho mọi dân tộc. Hình thức tổ chức nhà nước tốt nhất của quốc gia nhiều dân tộc là liên bang các nước cộng hoà tự do. Ông tin rằng nhân dân Ucraina sẽ được tự do và hạnh phúc, sẽ thống nhất lãnh thổ và trở

thành nước cộng hoà độc lập, trong đó người Nga được coi là có vai trò lớn. Ông ca ngợi tình hữu nghị giữa các dân tộc - Nga và Ucraina. Ông nhìn nhân dân Nga với niềm hy vọng và kính trọng như đối với người anh lớn luôn sẵn sàng chìa tay giúp đỡ các dân tộc khác.

Dọ chưa hiểu hết vai trò lịch sử của giai cấp vô sản, Phrancô hướng tới nông dân. Ông tuyên truyền lý tưởng kinh tế hợp tác xã như lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Ông thừa nhận khả năng thực hiện lý tưởng này bằng con đường hoà bình. Song ở ông nổi bật vẫn là chủ nghĩa dân chủ cách mạng. Cuộc đấu tranh của Phrancô vì lợi ích nhân dân đã tạo cho ông vị trí xuất sắc trong lịch sử phong trào giải phóng dân tộc.

3. Tư tưởng chính trị ở Bêlôruxia.

Cuộc đấu tranh của nông dân Bêlôruxia chống áp bức của địa chủ và áp bức dân tộc của chế độ Nga hoàng đã trở thành khởi nghĩa vũ trang vào năm 1863. Tuyệt vọng trước khả năng giành lại ruộng đất và tự do từ tay Nga hoàng, nông dân Bêlôruxia đã quyết định vứt bỏ xiềng xích bằng sức mạnh của chính mình.

Nhà tư tưởng tiêu biểu của phong trào này và là một trong những người lãnh đạo phong trào ấy là *C. X. Calinôpxki* (1838 - 1864). Ông bị hành quyết sau khi phong trào bị bọn đao phủ Nga hoàng đàn áp. *Calinôpxki thành lập tờ báo đại chúng đầu tiên* "Sự thật nông dân". Ông thấy trong nông dân sức

mạnh, khả năng phục hưng Bêlôruxia và nước Nga, do đó ông kêu gọi không tin vào những hứa hẹn của quan lại Nga hoàng và địa chủ, phải cảnh giác trước phái tự do chủ nghĩa. Ngay cả cuộc cải cách nhỏ mọi tiến hành vào năm 1861 cũng là kết quả cuộc đấu tranh nhân dân. Sự nghiệp giải phóng hoàn toàn nhân dân là sự nghiệp của chính họ. Nhân dân sẽ hạnh phúc khi họ trở thành chủ nhân ruộng đất của mình và thành lập nhà nước của mình.

Calinôpxki thiện cảm với tư tưởng liên bang Xlavơ của Ghecxen. Ông muốn Bêlôruxia được giải phóng, sẽ liên bang với nước Nga tự do, ủng hộ hoàn toàn phong trào giải phóng dân tộc của Ba Lan, Calinôpxki chống lại phái tự do chủ nghĩa, phái của những người chống lại khởi nghĩa nhân dân. Ông đòi tịch thu ruộng đất của địa chủ và ủng hộ cánh tả các nhà dân tộc chủ nghĩa Ba Lan đòi sát nhập Litva và Bêlôruxia vào nước Đại Ba Lan.

4. Sự phát triển tư tưởng chính trị của các dân tộc vùng Bantích.

Vào cuối thế kỷ XVIII đã kết thúc việc sát nhập vùng Bantích vào nước Nga. Điều này có ý nghĩa tiến bộ đối với sự phát triển tiếp theo của các dân tộc Lítva, Látvia và Extônia.

Ở Bantích có những điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp, nông nghiệp và thương mại. Tất cả những điều đó thúc đẩy nhanh chóng sự tan rã và các trật tự phong kiến nông nô và sự phát triển chủ nghĩa tư bản.

Với việc sát nhập vùng Bantích vào nước Nga và thị trường chung toàn Nga đã giúp cho công nghiệp trên lãnh thổ Latvia và Extônia phát triển mạnh mẽ.

Sau khi bãi bỏ chế độ nông nô trên toàn lãnh thổ các nước Bantích các quan hệ tư bản chủ nghĩa càng phát triển nhanh hơn. Ở đây các địa chủ người Đức có quyền lực chính trị và kinh tế lớn hơn so với địa chủ ở Nga. Ách áp bức của chuyên chế Nga hoàng được bổ dung thêm ách thống trị dân tộc của quý tộc và tư sản Đức. Cuộc đấu tranh chống lại trật tự địa chủ đặc biệt ở địa phương gắn chặt với nước Nga và nền văn hoá Nga là nét đặc trưng của tư tưởng chính trị tiến bộ của các dân tộc vùng Bantích thế kỷ XIX.

Vào nửa sau thế kỷ XIX các đại diện của tư sản dân tộc đang ra đời đã bước ra vũ đài của đời sống chính trị xã hội. Cùng với sự phát triển chủ nghĩa tư bản và sự hình thành giai cấp công nhân, ở các nước vùng Bantích đã bắt đầu phổ biến chủ nghĩa Mác. Từ thời kỳ này tư tưởng chính trị xã hội tiên tiến của các dân tộc vùng Bantích gắn chặt với chủ nghĩa Mác.

Vai trò tiêu biểu trong sự phát triển tư tưởng chính trị ở Látvia nửa đầu thế kỷ XIX thuộc về *G.Mécken* (1769 - 1850)

Vào năm 1796 ở Lépdích, nơi Mécken theo học, ông đã cho xuất bản cuốn sách: "Những người Látvia, đặc biệt là ở Liphơliandia, vào cuối thế kỷ triết học". Cuốn sách của ông có tiếng vang lớn và

được đánh giá cao trong giới dân chủ cách mạng.

Trong cuốn sách của mình Mécken đã mô tả bức tranh tăm tối của bạo lực và chuyên quyền, cương quyết bảo vệ người nông dân Látvia.

Dựa trên học thuyết của Rutxô về khế ước xã hội ông chứng minh rằng quí tộc Látvia đã vi phạm thô bạo các điều khoản thoả thuận và không còn có quyền đòi hỏi nông dân thực hiện nó nữa.

Mọi đặc quyền của quí tộc các nước vùng Bantích là kết quả của bạo lực và tiếm quyền, song chúng vốn tồn tại được là nhờ sự bảo trợ của lưỡi lê Nga hoàng. Ông ủng hộ cải cách và gọi cách mạng là nỗi kinh hoàng. Song nếu chế độ nông nô không bị bãi bỏ từ trên, thì có thể xảy ra khả năng khởi nghĩa vũ trang của nhân dân.

Ông chú ý nhiều đến các vấn đề nhà nước và pháp luật.

Hình thức cầm quyền tốt nhất, theo ông là nền cộng hoà. Song đối với nước Nga nhà nước lớn và đông dân thì tốt nhất là duy trì hình thức quân chủ đứng đầu là nhà vua khai sáng.

Ông triệt để tuyên truyền tình hữu ái giữa các dân tộc vùng Bantích với nhân dân Nga, ủng hộ bình đẳng dân tộc, vì một nước Nga của người lao động tự do.

Mécken là người đại diện và thể hiện các lợi ích của tư sản tự do chủ nghĩa thành thị và quí tộc tự do chủ nghĩa. Công lao của ông là phê phán chế độ phong kiến, nhà nước và pháp quyền phong kiến.

Ở Extônia vào giữa đầu thế kỷ XIX, đại diện tiêu biểu của tư tưởng chính trị xã hội tiến bộ là *T.Phôn Bốc* (1787 - 1836).

Bốc đã trình bày các quan điểm chính trị của mình trong "Dự thảo" để trình Hội đồng quý tộc Liphơliandia vào năm 1818, nhưng trước đấy ông đã gửi cho Alécxanđrơ I và sau đó ông bị bắt giữ và bị giam tại pháo đài Slixenbuốc.

Trong tác phẩm của mình, Bốc phê phán chế độ chuyên chế Nga hoàng, ông cho rằng không thể tập trung quyền lực vô biên vào tay một người. Ông phủ nhận nguồn gốc thánh thần của quyền lực quân chủ. Nhưng ông không chống lại nền quân chủ nói chung. Ông ủng hộ nền quân chủ quan tâm đến phúc lợi của nhân dân.

Bốc chống lại cách mạng, đề nghị triệu tập quốc hội lập hiến bao gồm đại diện quý tộc, giáo hội, nông dân và đẳng cấp thứ ba. Quốc hội lập hiến sẽ soạn thảo hiến pháp. Dự án hiến pháp là phần thứ hai trong tác phẩm trên của ông.

Dự án này đề nghị thành lập ở Nga nền quân chủ lập hiến. Nhà vua chỉ có quyền đưa ra sáng kiến lập hiến và bổ nhiệm các quan chức. Ông cho rằng có một điều không thể chối cãi là cần phải giải phóng nông dân.

Ông có nhiều điểm chung về quan điểm với các nhà cách mạng tháng Chạp mà ông hết sức gần gũi. Những năm 30 - 40 thế kỷ XIX là thời kỳ bắt đầu hoạt động của nhà dân chủ khai sáng xuất sắc

Extônia là *Ph. Crâyxvanđơ* (1803 - 1882). Trong các tác phẩm của mình *Crâyxvanđơ* vạch trần "trật tự địa chủ đặc biệt". Kêu gọi các tầng lớp xã hội rộng rãi đấu tranh lại các quan hệ phong kiến, bảo vệ quyền lợi của nông dân Extônia.

Hiểu rằng không thể có công lý khi toàn bộ quyền lực hành pháp và quyền lực tư pháp nằm trong tay quí tộc, ông đòi hỏi đưa các đại diện nông dân vào các cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp.

Song ông không nghĩ phải thay đổi chế độ đương thời bằng con đường cách mạng, mà bằng việc kiên trì giáo dục nhân dân. Người dân được khai sáng, theo ông, sẽ hiểu hiện trạng bị áp bức của mình và sẽ đạt tới giải phóng.

Cùng thời với *Crâyxvanđơ*, một đại diện tiêu biểu khác của Extônia là C. R. Iacôpxon (1841 - 1882), người đã đấu tranh đòi thủ tiêu tàn dư của chế độ nông nô, bãi bỏ các đặc quyền quí tộc, "trật tự đặc biệt" trong các cơ quan hành pháp và tư pháp. Song, Iacôpxon cũng như nhiều nhà tư tưởng khác của thời đại mình đã lý tưởng hoá chế độ chuyên chế và không hiểu được rằng nếu không lật đổ nền chuyên chế thì không thể tiêu diệt được sự thống trị của địa chủ Đức ở các tỉnh vùng Bantích. Ông cho rằng phải đấu tranh một cách hoà bình. Ông ủng hộ hữu ái dân tộc, củng cố các mối quan hệ văn hoá và khoa học với các nhà hoạt động tiên tiến của nước Nga.

Đại diện tiêu biểu của Lítvia vào giữa thế kỷ XIX là *X. Đaucanfaxơ* (1793 - 1864). Cơ sở thế giới quan

của ông là học thuyết pháp quyền tự nhiên. Ông cho rằng các mối quan hệ kinh tế xã hội, chính trị và đạo đức trong xã hội phụ thuộc vào tính chất tâm lý con người, vào ý thức và sự thoả thuận lẫn nhau, vào các đạo luật tốt và thông thái, vào các qui phạm đạo đức. Ách áp bức xã hội và chế độ nông nô xuất hiện như kết quả của bất công và bạo lực.

Ông vạch trần quan điểm thần học về nguồn gốc nhà nước. Nhà nước, theo ông nảy sinh do sự thoả thuận của mọi người. Nó được thiết lập vì phúc lợi và đảm bảo an ninh cho mọi thành viên xã hội. Các nhà vua phải bàn bạc với nhân dân, thấy được đòi hỏi và nguyện vọng của nhân dân. Vào đầu nửa sau thế kỷ XIX dưới ảnh hưởng của nhà dân chủ cách mạng Nga, trong hệ tư tưởng chính trị xã hội Lítvia đã hình thành trào lưu dân chủ cách mạng với các đại diện tiêu biểu là các lãnh tụ khởi nghĩa nông dân năm 1863 là X. Xêracốpski, A. Miaskiavitrusơ.

X. Xêracốpski (1826 - 1863) đã dành cả cuộc đời cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Balan và Lítvia. Vào cuối năm 1862 ông kết thúc tác phẩm "Vấn đề Ba Lan". Tư tưởng chính của tác phẩm này là dân chủ hoá quản lý nhà nước dựa trên sự bình quyền của mọi dân tộc ở nước Nga. Ông đưa ra tư tưởng về thiết chế nhà nước liên bang Nga với việc trao cho Ba Lan, Lítvia và Bêlôruxia quyền độc lập trong phạm vi giải quyết các vấn đề nội bộ quốc gia.

Xêracốpski hoàn toàn tiếp nhận các kế hoạch của *Trecnưsépxki và Ghécxen về khởi nghĩa nông dân* toàn Nga nhằm mục đích lật đổ chế độ chuyên chế

và chuyển giao ruộng đất cho nông dân mà không cần chuộc lại.

Tham gia tích cực vào cuộc khởi nghĩa năm 1863 ở Lítvia cùng Xêracốpski là nhà tư tưởng tiến bộ *A. Miaskiavitrusơ* (1826 - 1863). Là một trong những nhà lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, ông đồng thời đấu tranh chống các trật tự nông nô chuyên chế.

Vào nửa sau thế kỷ XIX, ở Látvia đã nảy sinh phong trào dân tộc chủ nghĩa. Nó đi vào lịch sử dưới tên gọi phong trào "Látvia trẻ" và mang tính chất cải lương. Các thành viên phong trào này không tin vào thắng lợi của cách mạng nông dân Nga và Látvia. Họ không kêu gọi đấu tranh cách mạng. Xét về nội dung xã hội, phong trào "Látvia trẻ" là phong trào dân tộc tự do chủ nghĩa tư sản.

Đại diện tiêu biểu của phong trào là *C. Vanđemác* (1825 - 1891). Ông đòi thủ tiêu hiện trạng 1,5 triệu người Látvia hoàn toàn phụ thuộc vào vài trăm gia đình quí tộc Đức. Để cải thiện hoàn cảnh của nhân dân Látvia, theo ý ông là nhà vua phải có các cải cách. Trong trường hợp không có cải cách của nhà vua thì tất yếu sẽ xảy ra khởi nghĩa nông dân. Vacđenmác không ủng hộ khởi nghĩa nông dân.

Ông coi nhà nước là cơ quan quan tâm đến lợi ích của đẳng cấp và giai cấp, ông ủng hộ việc duy trì nền quân chủ ở nước Nga. Đồng thời ông đòi hỏi thống nhất kinh tế và pháp luật giữa dân tộc vùng Bantích với Nga, thủ tiêu "trật tự địa chủ Đức đặc quyền".

Vào những năm 80 ở Látvia bắt đầu phổ biến chủ nghĩa Mác. Ý nghĩa to lớn trong việc tuyên truyền tư tưởng mácxít là phong trào tư tưởng mới: "Trào lưu mới". Đây là thành tựu to lớn nhất của tư tưởng chính trị xã hội Látvia và vùng Bantích vào thế kỷ XIX. Trào lưu này trên thực tế bắt đầu gắn chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân Látvia, nó đã chuẩn bị cơ sở cho việc thành lập phong trào dân chủ xã hội Látvia.

Bậc tiền bối của phong trào này là nhà thơ cách mạng *E. Vâydenbaum* (1867 - 1892). Trong thơ ca của mình, ông chỉ ra đời sống khổ cực của nhân dân lao động, phê phán bất công xã hội, thể hiện các tư tưởng chính trị cách mạng, niềm tin vào sự nghiệp giải phóng nhân dân đấu tranh cách mạng.

Phái cách mạng của "Trào lưu mới" với đại diện là P. Xtutrca, Ph. Rôrin, P. Đaughê. Ia. Rainizơ sau này đã chuyển sang lập trường giai cấp công nhân, trở thành những người khởi xướng phong trào dân chủ xã hội ở Látvia.

5. Tư tưởng chính trị ở Môndavia.

Vào những năm 30 - 40 thế kỷ XIX ở Môndavia phổ biến rộng rãi các tư tưởng khai sáng ôn hoà, cũng như tư tưởng dân chủ tư sản cấp tiến.

Đại diện của trào lưu thứ nhất là nhà văn xuất sắc *C. Negrutxi*. Ông cho rằng việc giải phóng nông dân khỏi ách nông nô và thiết lập những "quyền tự do cơ bản" (*Tự do báo chí, ngôn luận v.v...*) có thể thực hiện được bằng con đường hoà bình. Ông hy

vọng nhiều vào lý trí của vị quân chủ khai sáng và các giai cấp cầm quyền.

Đại diện tiêu biểu nhất của khuynh hướng thứ hai vào thời kỳ này là luật sư, nhà lịch sử, nhà hoạt động chính trị nổi tiếng *M. Côghennitran* (1817 - 1819). Ông không chỉ phê phán chế độ chính trị xã hội đương thời ở Mônđavia, mà còn đưa ra cương lĩnh cải cách dân chủ tư sản.

Côghennitran cho rằng chế độ nô lệ là đối lập với bản chất con người. Ông đòi giải phóng người Digan vốn là nô lệ và nông nô của nông dân. Việc thủ tiêu chế độ nô lệ và nông nô theo ông là đáp ứng lợi ích của mọi đẳng cấp. Nó sẽ thúc đẩy sự phồn thịnh chung. Để tránh nói về việc chuộc lại ruộng đất, ông cho rằng cần bồi thường thiệt hại cho những địa chủ "đòi hỏi điều đó". Việc giải phóng nông dân phải được thực hiện cùng với vấn đề ruộng đất, bởi lẽ "khi đất nước có nhiều chủ sở hữu thì mới mạnh..."

Việc cần thiết bãi bỏ chế độ nông nô có nguyên nhân không chỉ về đạo lý, mà còn về chính trị và kinh tế, ông chỉ cho đại diện giai cấp thống trị thấy khả năng có thể xảy ra khởi nghĩa nông dân. Ở điểm này thể hiện sự hạn chế của chủ nghĩa tự do của Côghennitran. Tuy có mưu cầu đáp ứng quyền lợi nhân dân, nhưng ông lại lo ngại làm cách mạng.

Vấn đề dân tộc có vị trí quan trọng trong các tác phẩm của ông. Ông là người đấu tranh triệt để nhằm giải phóng vương quốc Mônđavia khỏi ách thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ. Vào thời kỳ chiến tranh Crưm và

chiến tranh Nga - Thổ ông cương quyết ủng hộ liên minh với Nga.

Trong dự án hiến pháp của mình ông xem xét kỹ lưỡng các vấn đề thể chế nhà nước. Ông tuyên bố chủ quyền dân tộc, không một chức vụ nào có thể được kế vị, đòi hỏi triệu tập quốc hội lập hiến, quyền bầu cử rộng rãi, chính phủ do tổng thống bổ nhiệm và bãi miễn.

Ông cho rằng cần thiết lập các cơ quan tự quản do dân bầu ở địa phương. Chú ý nhiều vấn đề cải cách toà án và ban hành các quyền và tự do tối thiểu của công dân.

Nếu như Côghennitran là đại diện phái dân chủ tư sản cấp tiến thì người đương thời với ông là *Alêccu Ruxô* (1819 - 1859) là đại diện xuất sắc của phong trào dân chủ cách mạng Môndavia, người bảo vệ kiên trì các quyền lợi của quần chúng nông dân.

Ruxô nhìn thấy xã hội đầy rẫy những mâu thuẫn và các cuộc đấu tranh giai cấp không ngừng. Không thể có hoà bình giữa bình đẳng và bất công giữa giàu và nghèo.

Cách mạng, theo ông là quy luật tất yếu trong lịch sử. Ách áp bức càng nặng nề thì cách mạng càng sục sôi.

Kịch liệt chống lại các trật tự xã hội, ông đòi hỏi thủ tiêu chế độ nông nô và trao trả không phải đền bù ruộng đất cho nông dân, thủ tiêu các đặc quyền đẳng cấp và thiết lập bình đẳng xã hội.

Ông bảo vệ tư hữu lao động nhỏ, đòi sở hữu cho

nông dân, đòi triệu tập quốc hội lập hiến, đảm bảo các quyền và tự do dân chủ v.v...

Thể hiện nguyện vọng tha thiết của nhân dân, ông cho rằng nhân dân có sức mạnh làm cách mạng, bảo vệ tổ quốc và độc lập dân tộc.

Ông đấu tranh vì độc lập dân tộc cho mỗi dân tộc và quyền tự quyết dân tộc, kêu gọi hợp tác các dân tộc. Ông thấy rõ rằng chiến tranh, sự thù địch giữa các quốc gia, giữa các dân tộc chỉ đáp ứng lợi ích của các giai cấp thống trị.

Các quan điểm dân chủ cách mạng của Ruxô còn bị hạn chế do lịch sử. Song mặc dù có những dao động về phía tự do chủ nghĩa, về cơ bản ông vẫn là nhà dân chủ cách mạng. Đến những giây phút cuối cùng của đời mình ông vẫn đấu tranh cho tương lai tươi sáng của nhân dân Môndavia.

6. Tư tưởng chính trị ở Grudia

Các mối quan hệ văn hoá giữa các dân tộc Nga và Grudia có các cội nguồn lịch sử xa xưa và đặc biệt được củng cố sau khi Grudia sáp nhập vào Nga. Chính sách của Nga hoàng làm nặng nề thêm tình cảnh của nhân dân Grudia. Nền văn hoá dân chủ Grudia bị xua đuổi, các cuộc khởi nghĩa nhân dân bị đàn áp dã man. Do đó, ngoài các vấn đề chung ở đây còn nóng bỏng các vấn đề giải phóng dân tộc. Nhà văn và nhà chính luận Grudia vĩ đại *I. Traptravadde* (1837 - 1907) là nhà tư tưởng và hoạt động chính trị xã hội tiêu biểu của Grudia nửa sau thế kỷ XIX.

Traptravađde phê phán mạnh mẽ các mối quan hệ nông nô lúc đó ở Grudia. Để xoá bỏ bất công xã hội ông cho rằng có thể dùng mọi biện pháp, kể cả trừng phạt những địa chủ dã man nhất. Song ông đã không trở thành sứ giả kiên định của tư tưởng bạo lực cách mạng nhằm thủ tiêu điều ác xã hội. Để đảm bảo cho sự nghiệp giải phóng dân tộc thắng lợi đôi khi ông còn khẳng định cần phải hoà bình giai cấp, thoả hiệp các lợi ích giai cấp và duy trì sự thống nhất của nhân dân Grudia. Ông muốn giải phóng nhân dân khỏi ách chuyên chế Nga, phục hưng đời sống dân tộc của Grudia, phát triển toàn diện các thiết chế tự quản địa phương.

Kịch liệt chống lại chế độ chuyên chế thực dân song không bao giờ ông sa vào các lập trường dân tộc chủ nghĩa hẹp hòi. Thí dụ, ông phân biệt nước Nga Sa hoàng với nước Nga của Trecnưsepxki và Đôbrôliubôp. Ông gắn số phận của tổ quốc mình với nước Nga tiên tiến, với nhân dân Nga.

Đại diện tiêu biểu cho tư tưởng chính trị xã hội tiên tiến Grudia còn có A. Txereteli'(1840 - 1915). Cùng với Traptravađde, ông là lãnh tụ của phong trào giải phóng dân tộc.

Ông kêu gọi tiêu diệt chế độ chuyên chế. Khi Nga hoàng Alecxanđrơ II bị ám sát ông viết bài thơ "Mùa xuân" thể hiện niềm tin của mình vào sự sụp đổ của chế độ Nga hoàng sắp đến và mùa xuân mong đợi sẽ về. Ông tin rằng không ai cho nhân dân tự do cả, mà phải chiếm đoạt lại bằng đấu tranh cách mạng. Ông hồ hởi đón chào cách mạng 1905 - một

cuộc cách mạng mà ông gửi gắm vào đó ước mơ giải phóng dân tộc, cũng như tiêu diệt bất công xã hội.

Vào thời kỳ bão táp cách mạng 1905, Txereteli là người đầu tiên đã dịch ra tiếng Grudia "Quốc tế ca". Mặc dù chưa thấy hết được vài trò lịch sử của giai cấp vô sản, ông đã nhận rõ hoàn cảnh vô quyền của giai cấp vô sản và cần phải cải thiện nó bằng cách lật đổ chế độ cổ hủ.

Tình yêu tổ quốc vô biên, lòng căm thù bọn bóc lột nhân dân Grudia luôn luôn hoà đồng trong sự nghiệp sáng tạo của ông. Txereteli kính trọng sâu sắc các dân tộc khác và các quyền của họ. Đấu tranh chống chế độ Nga hoàng và chính sách thực dân của nó, ông luôn nhấn mạnh mối liên quan về quyền lợi của nhân dân lao động Nga và Grudia, và sự cần thiết phải sống trong nhà nước liên bang thống nhất trên các cơ sở bình quyền.

Trong số các đại diện tư tưởng tiến bộ Grudia nửa sau thế kỷ XIX, *E. Ninosvili* (1859 - 1894) có vị trí đặc biệt. Ông xuất hiện trên diễn đàn văn học và xã hội vào cuối những năm 80, khi mà ở Grudia hình thành các giai cấp mới: vô sản và tư sản.

Ông phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp lớn mạnh, sự đói nghèo của nông dân vào thời kỳ sau cải cách, bất công xã hội, quan liêu và chuyên quyền của quan lại Nga hoàng.

Khác với các nhà hoạt động Grudia thời đó Ninosvili phủ nhận khả năng hoà bình giai cấp giữa các đẳng cấp và giai cấp. Ông nhấn mạnh mâu thuẫn không dung hoà giữa nông dân và địa chủ, giữa

người nghèo vô sản và tư sản. Với lập trường dân chủ cách mạng kiên định, ông khẳng định khả năng lật đổ chế độ Nga hoàng bằng con đường đấu tranh cách mạng của nhân dân.

Cuối đời ông chuyển sang lập trường mácxít. Toàn bộ hoạt động chính trị xã hội của ông đã chuẩn bị cơ sở cho việc truyền bá rộng rãi chủ nghĩa Mác ở Grudia.

7. Tư tưởng chính trị ở Ácmênia

Sau khi sáp nhập phần đông Ácmênia vào Nga vào năm 1828, chế độ Nga hoàng đã tiến hành chính sách bảo vệ quyền lợi của địa chủ ở Ácmênia. Nông dân tiếp tục ở vào tình trạng nửa nông nô và họ đã không ngừng đấu tranh giải phóng.

Trong những điều kiện ấy đã xuất hiện các nhà khai sáng Ácmênia giữa thế kỷ XIX, trong đó phải kể đến *H. Abôvian* (1805 - 1848). Ông là người thể hiện ước vọng giải phóng của nhân dân Ácmênia, thể hiện tư tưởng đấu tranh giải phóng Ácmênia, tình hữu nghị anh anh em lâu đời giữa nhân dân Ácmênia và nhân dân Nga.

Abôvian lên án kịch liệt chế độ nông nô và cho rằng nó trái ngược với bản chất con người. Ông chống lại giáo hội phản động Nga, tư sản theo chủ nghĩa dân tộc địa phương, ông căm thù chế độ Nga hoàng và quan lại. Ông mô tả xã hội tương lai như là nơi không còn bóc lột và ai ai cũng là người chủ lao động của mình. Ông nhấn mạnh ưu thế của nền cộng hoà.

Vào những năm 50-60 thế kỷ XIX, tư tưởng chính trị xã hội tiến bộ Ácmênia chia thành hai trào lưu: tự do chủ nghĩa tư sản và dân chủ cách mạng.

Đại diện tiêu biểu của phái dân chủ cách mạng là *M. L. Nanbandian* (1829 - 1866).

Nanbandian hoàn toàn đứng về phía chủ nghĩa xã hội nông dân của Trécnưsepxki và cho rằng, vấn đề ruộng đất sẽ được nhân dân tự giải quyết "bằng rìu", tức là bằng cách mạng. Ông hiểu rõ rằng tính chất giai cấp của cải cách 1861 có nguyên nhân do thuộc bản chất giai cấp của đế chế Nga quý tộc. Ông coi nó là sự lừa dối và cho rằng không một chính phủ nào, một pháp luật nào có thể giải phóng con người khỏi ách nô lệ, nếu như người ta chưa có quyền về ruộng đất. Vấn đề tự do chính trị là cơ bản và quan trọng nhất, nhưng để thực hiện được cần bắt đầu từ vấn đề kinh tế. Ông ủng hộ phương thức đấu tranh cách mạng. Cùng với việc căm thù chủ nghĩa tư bản, ông mơ ước đi tới chủ nghĩa xã hội không qua con đường phát triển tư bản.

Lý tưởng của ông là tổ chức xã hội xã hội chủ nghĩa. Cương lĩnh kinh tế xã hội của ông mang tính không tưởng vì cũng như Trécnưsepxki ông đánh giá cao vai trò công xã nông dân trong chiến thắng của chủ nghĩa xã hội.

Ông bày tỏ thiện cảm với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức và coi mỗi dân tộc có quyền tồn tại độc lập.

Ông tin tưởng nồng thắm vào tương lai tươi sáng

của nhân loại, tin rằng nước Nga thoát khỏi xiềng xích bóc lột sẽ đóng vai trò to lớn trong số phận các dân tộc ở Nga và toàn thế giới. Trong liên minh với phong trào cách mạng toàn Nga ông thấy được tiền đề giải phóng cho nhân dân mình.

Các quan điểm của ông về nhà nước và pháp luật tràn đầy tính dân chủ cách mạng chân chính. Về vấn đề hình thức cầm quyền, ông cho rằng, nếu vẫn duy trì các trật tự bất công về sở hữu thì việc thay đổi hình thức cầm quyền sẽ không loại trừ được bất công xã hội.

Ông hiểu được bản chất giai cấp của nhà nước tư sản và khuynh hướng giai cấp của pháp quyền tư sản. Ông đối lập giai cấp thống trị bóc lột với người bị bóc lột.

Sự nghiệp của Nanbandian có ý nghĩa vô giá trong việc thức tỉnh ý thức chính trị của nhân dân Ácmênia.

8. Tư tưởng chính trị ở Adécbaigian.

Hoàn cảnh lịch sử ở Adécbaigian thế kỷ XIX, cũng như việc phổ biến các tư tưởng giải phóng của các nhà hoạt động xã hội Nga đã thúc đẩy sự nảy sinh và phát triển tư tưởng dân chủ tiên tiến, thể hiện nguyện vọng của quần chúng nhân dân và chống lại chế độ đương thời.

Nhà dân chủ vĩ đại Adécbaigian *M. Ph. Akhundốp* (1812 - 1878) giữ vị trí trung tâm tư tưởng chính trị xã hội Adécbaigian. Ông dành cả đời mình cho sự nghiệp giải phóng nhân dân, thể hiện sự phản

kháng của nhân dân chống lại ách phong kiến.

Các quan điểm chính trị xã hội của Akhunđốp, xét về chiều sâu, sự toàn diện và tính dân chủ, hoàn toàn khác biệt với các tư tưởng khai sáng của các bậc tiền bối trước ông. Akhunđốp tuyên bố tư tưởng dùng bạo lực lật đổ chế độ phong kiến và tuyên truyền chủ nghĩa vô thần.

Từ lập trường triết học duy vật và vô thần chiến đấu ông phê phán kịch liệt mọi xấu xa của chế độ phong kiến và các giáo điều của Hồi giáo. Ông vạch trần liên minh giữa nhà nước chuyên chế với giáo hội trong việc áp bức nhân dân.

Phân tích thực tiễn quanh mình, ông hiểu ra rằng xã hội phong kiến phân hoá thành đẳng cấp thượng lưu là người giàu và giáo hội, và người hạ đẳng là "giai cấp đói nghèo".

Ông nhận xét: nhân dân bị tước đoạt tự do tinh thần và thể chất, và họ tồn tại trong tình trạng nô lệ.

Phê phán các trật tự phong kiến Akhunđốp cho thấy cần thiết phải cải tạo bằng cách mạng chế độ xã hội đương thời và thành lập xã hội mới tự do.

Ông đưa ra cương lĩnh cải tạo xã hội phong kiến với việc khai sáng nhân dân trước khi họ tiến hành cách mạng. Khai sáng sẽ biến nhân dân thành lực lượng cách mạng. Ông coi cách mạng nông dân toàn dân là phương thức cứu nước và giải phóng nhân dân khỏi ách chuyên chế.

Nói chung, Akhunđốp đã hiểu ra tính chất giai

cấp của quyền lực nhà nước đương thời. Lên án nhà nước chuyên chế, ông luôn luôn nhấn mạnh rằng nó bảo vệ quyền lợi của "đẳng cấp thượng đẳng" và áp dụng bạo lực với nhân dân.

Ông phân biệt hình thức nhà nước: chuyên chế, quân chủ lập hiến và dân quyền. Chống lại thể chế chuyên chế vào thời kỳ đầu sự nghiệp của mình ông tuyên truyền tư tưởng quân chủ khai sáng. Sau này vào những năm 60 ông thừa nhận nền quân chủ lập hiến là tốt nhất. Tuy nhiên từ những năm 70 ông hoàn toàn ủng hộ chế độ dân chủ nhân dân. Xã hội mới phải do dân điều hành trên cơ sở hiến pháp của mình và không có sự tham gia của nhà vua.

Ông đòi bình quyền và giải phóng phụ nữ.

Ông coi nguyên nhân của tội phạm là các điều kiện đời sống vật chất của mọi người, là sự ngu muội của họ. Chống lại hình phạt tàn khốc, ông chỉ ra rằng hình phạt phải nhằm mục đích giáo dục và ngăn ngừa tội phạm.

Tới nửa sau thế kỷ XIX xuất hiện nhà dân chủ khai sáng xuất sắc *G.M. Dacđabi* (1837 - 1907).

Dacđabi tuyên truyền văn hoá Nga tiên tiến, đấu tranh chống lạc hậu của đất nước, và ủng hộ tình hữu ái giữa các dân tộc. Đồng thời ông phê phán chính sách thực dân của Nga hoàng, chế độ nhà nước đương thời, ách thống trị của phong kiến địa phương, giáo hội.

Ông coi sự tăm tối của nhân dân và việc họ không hiểu được các quyền có tự do của mình là tội ác

nặng nề. Ông đã dành toàn bộ đời mình cho mục đích khai sáng nhân dân.

9. Tư tưởng chính trị của các dân tộc Trung Á.

Tới thời điểm sáp nhập và Nga, Trung Á là khu vực lạc hậu nhất và là nơi còn mang nặng các quan hệ phong kiến phụ hệ. Sau khi sáp nhập, các dân tộc ở đây đã không tách biệt khỏi phong trào giải phóng dân tộc. Dưới ảnh hưởng của nền văn hoá dân chủ Nga và trên cơ sở cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt đã nảy sinh tư tưởng xã hội tiến bộ gắn liền với quần chúng nông dân, tư tưởng này căm thù hệ tư tưởng phong kiến cũng như địa chủ tư sản.

Các đại diện tiên tiến của những dân tộc Trung Á đã đấu tranh chống tàn dư trung cổ, chuyên chế phong kiến và chính sách ngu dân của nhà thờ, hiểu ra ý nghĩa tiến bộ của việc sáp nhập vào Nga và kêu gọi hữu ái với nhân dân Nga. Họ thấy rằng bên cạnh nước Nga thực dân còn có nước Nga tiến bộ, cách mạng, nước Nga của khoa học và văn hoá tiên tiến. Thể hiện nguyện vọng của nhân dân, họ phê phán các trật tự xã hội đương thời, vạch trần bộ mặt của bọn bóc lột và quán lại Nga hoàng.

Đại diện tiêu biểu của tư tưởng xã hội tiến bộ các dân tộc Trung Á nửa sau thế kỷ XIX là nhà tư tưởng xuất sắc *Tagic A. Đônisơ* (1827 - 1897). Các quan niệm chính trị của ông được trình bày rõ nhất trong tác phẩm "Luận về trật tự văn minh và tương trợ". *Đônisơ căm hờn lên án và vạch trần bản chất* cướp bóc của chính quyền giáo chủ Buhara, chế độ

chuyên chế phong kiến của nó, chế nhạo cái xấu xa và sự tham lam của quan lại và giáo hội.

Ông đề cập nhiều vấn đề đời sống nhà nước, nói về trách nhiệm và nghĩa vụ của nhà vua, xem xét các vấn đề quan hệ của nhân dân đối với nhà vua, về việc giữ trật tự trong quốc gia, tiến hành chiến tranh và ký kết hoà bình, về các phương thức thực hiện chính sách đối ngoại và đối nội.

Đônisơ là nhà tư tưởng của các tầng lớp nhân dân hạ lưu. Ông đòi hỏi loại trừ cội nguồn của nghèo đói, coi đó là do sự tăm tối của nhà vua cũng như của nhân dân.

Theo ông, các nhà hoạt động quốc gia phải có trí tuệ hiểu biết sâu rộng, có tính nguyên tắc, và quan trọng nhất là phải quan tâm đến đời sống nhân dân.

Ông coi lối thoát khỏi tình trạng đó là tiến hành cải cách. Ông cho rằng, nhà nước là cần thiết để đảm bảo lợi ích nhân dân. Ông đề nghị bổ nhiệm vào các chức vụ những người không lạm quyền vì mục đích làm giàu cá nhân, mà vì lợi ích của đất nước và nhân dân.

Sau này ông đã vượt qua được những ảo tưởng cải lương và khẳng định rằng của cải và quyền lực của kẻ giàu có không thể được coi là hợp pháp, bởi lẽ chúng sinh ra từ bạo lực và cướp bóc.

Mọi của cải do vậy phải được chia đều. Nhân dân nghèo đói phải giành lại các quyền của mình trong cuộc đấu tranh lâu dài bởi bè lũ áp bức không bao giờ tự nguyện trả lại những gì chúng đã cướp bóc được.

Đônisơ là người đầu tiên Trung Á nói về chủ nghĩa xã hội không tưởng phổ biến ở Nga vào những năm 60-70 thế kỷ XIX. Bản thân ông chịu ảnh hưởng lớn của những tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng.

Ông kêu gọi xích lại gần nước Nga để giải phóng nhân dân khỏi tăm tối và ngu muội.

Dựa vào các tư tưởng tiến bộ về cải tạo xã hội, Đônisơ mặc dù còn hết sức giản đơn, đã mô tả những nét chấm phá của xã hội tương lai, nơi nhân dân sẽ được phồn vinh hoàn toàn.

Nhà khai sáng nổi tiếng Udơbếch là Phuốccát (1858 - 1909) có vị trí nổi bật trong lịch sử tư tưởng chính trị xã hội các dân tộc Trung Á.

Chống lại bất công xã hội, áp bức và bóc lột, phê phán chế độ chuyên chế, căm thù lạc hậu phong kiến và sự tăm tối của đất nước, kêu gọi xích lại gần với nhân dân Nga vĩ đại và nghiên cứu văn hoá tiên tiến và sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ những sáng tạo của Phuốccát.

Mặc dù còn xa ông mới hiểu được chính là do các nguyên nhân kinh tế, nhưng ông đã thấy được sự phân chia xã hội ra giai cấp bóc lột. Ông có cảm tình với nhân dân lao động. Ông lên án bọn ăn bám và bóc lột là bọn tội phạm cướp đi thành quả lao động của pháp luật Hồi giáo, chống lại tình trạng vô quyền của phụ nữ.

Sự phát triển tiếp theo của tư tưởng chính trị xã hội được thể hiện trong sáng tạo của nhà tư tưởng

Udơbếch vĩ đại Mukimi, người thể hiện những lợi ích của nông dân và dân nghèo thành thị. Ông mô tả thảm cảnh của họ và coi đó là tội ác do bọn thống trị gây ra v.v... Ông khuyên các học trò của mình nên tránh xa bọn bóc lột. Một đại diện khác của tư tưởng tiến bộ vốn là học trò của người kế tục của Đônisơ là *S. Sakhin* (1859 - 1894).

Trong các tác phẩm của mình nhà tư tưởng cho thấy rằng chỉ có khai sáng, trí tuệ, công lý mới có thể cứu con người thoát khỏi bất hạnh và đau khổ, làm cho họ hạnh phúc.

Phê phán chế độ đương thời, ông mơ ước về xã hội công bằng và đầy học thức. Ông muốn để người lãnh đạo nhà nước là con người thực sự, biết giúp đỡ mọi người.

Tuyếcmênia thế kỷ XIX vẫn là đất nước của mối quan hệ phong kiến phụ hệ. Các bộ lạc Tuyếc tiếp tục sinh sống phân lập. Cuộc tranh giành không ngớt trong nhóm phong kiến chóp bu và cuộc chiến tranh tàn phá của các ông hoàng Iran, Bahara, Khivin đã làm cho nền kinh tế đất nước ngày càng sa sút.

Nhân dân Tuyếcmênia đấu tranh kiên cường vì độc lập, chống lại ách phong kiến địa chủ.

Tất cả những điều đó được thể hiện trong tác phẩm của Kemine, Đêlili và các nhà tư tưởng Tuyếcmênia khác. Họ đã đứng lên đấu tranh giành tự do và độc lập vào nửa sau thế kỷ XIX.

M. V. Kemine (những năm 70 thế kỷ XVIII -

1840) đã vạch trần sự bóc lột nhân dân, bộ mặt thật của các giáo sĩ. Ông coi đau khổ của nhân dân không phải là do số phận, mà là do tội lỗi của vua quan và giáo hội. Kemine lạc quan vào ngày mai, vào ngày sẽ "tính sổ" với vua quan phong kiến.

10. Tư tưởng chính trị ở Cadăcxtan.

Các cuộc đấu tranh của nhân dân Nga và Cadăcxtan chống kẻ thù chung là chế độ Sa hoàng, bọn phong kiến và các tầng lớp bóc lột khác, đã được những người tiên phong của các nước này kết dính lại thành tình hữu nghị tươi sáng giữa nhân dân hai nước.

Sự xuất hiện ở Cadăcxtan những tư tưởng xã hội mới vào nửa thế kỷ XIX, do các nhà khai sáng vĩ đại người Cadăcxtan nêu ra là thành quả lịch sử huy hoàng trong sự phát triển tư tưởng của nhân dân Cadăcxtan, đã chuẩn bị cho họ tiếp thu những tư tưởng cách mạng. Trong sự phát triển đó Tr. Valikhanốp và A. Kunanbaép có vai trò rất to lớn.

Trôcan Valikhanốp (1835 - 1865) đã nhìn thấy ở xã hội Cadăcxtan đầy sự phân biệt giai cấp và những mâu thuẫn. Ông là người tích cực bảo vệ các dân thường "những người vô sản đồng cỏ", công khai đấu tranh chống bọn phong kiến Cadắc - "Những kẻ đầy quyền uy và thế lực" và bọn quan lại Sa hoàng, những kẻ cùng nhau cướp bóc hà hiếp nhân dân. Ông mong muốn đưa dân mình mau thoát khỏi cảnh đói khổ lầm than hàng thế kỷ và tiến tới "sự phát triển văn hoá cao", mà theo ông đó chính là cuộc

sống vật chất sung túc, trình độ văn hoá cao và trật tự dân chủ. Vì vậy, Valikhanốp cho rằng, để chuyển sang chế độ mới, nhân dân Cadăcxtan cần phải gìn giữ và sử dụng cả một số tàn dư mà ông lý tưởng hoá thành "dân chủ thị tộc", phù hợp với học thuyết của những nhà dân chủ Nga về công xã nông thôn như: công xã làng bản, đặc biệt là những quy tắc đạo đức trong phong tục của nhân dân Cadăcxtan. Thậm chí ông nghĩ rằng có thể nhờ vào chế độ dân chủ Nga để khắc phục tình trạng lạc hậu hàng thế kỷ ở Cadăcxtan và đưa nó tới đỉnh cao của văn hoá và văn minh.

Hoạt động xã hội và hoạt động sáng tạo của Abai Cunanbaép diễn ra trong những điều kiện lịch sử khác hẳn với những điều kiện mà Valikhanốp đã sống và tôi luyện. Đó là thời kỳ cải lương trong lịch sử nước Nga, khi mà chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu đạt được những thành tựu to lớn trong sự phát triển kinh tế ở Nga.

Abai Cunanbaép (1845 - 1904), với quan điểm dân chủ, trong các tác phẩm của mình ông đã phê phán gay gắt hầu như tất cả các mặt của đời sống xã hội ở Cadăcxtan đương thời. Ông đã vạch ra cả một chương trình tổng thể về sự phát triển tiến bộ của xã hội Cadăcxtan, một trong những tư tưởng trọng tâm của chương trình đó là tư tưởng về tình hữu nghị giữa nhân dân Cadăcxtan với dân tộc Nga và với các dân tộc khác sống trên đất Nga. Cũng như Valikhanôp, Cunanbaép công khai đứng về phía những người hạ đẳng trong xã hội Cadăcxtan. Ông

đã nhìn thấy rất rõ những lợi ích của giai cấp không thể điều hoà được giữa những kẻ giàu và người nghèo đồng cỏ Cadăcxtan. Ông đã phải thốt lên trong một tác phẩm của mình là "Trời ơi sao họ căm thù nhau đến thế".

Abai đã vạch trần tính chất phản dân của chế độ Sa hoàng thông qua chế độ bầu cử các quan chức. Mua chuộc, cám dỗ, trấn áp, và những hành động hèn hạ khác - đó là những phương tiện mà bọn quan lại Nga, bọn phong kiến Cadăcxtan và bọn Vai-xư sử dụng để chiếm lấy địa vị.

Trong điều kiện chế độ phụ hệ - phong kiến Cadăcxtan Abai Cunanbaép đã nhìn thấy rõ sự lạc hậu và dốt nát của quần chúng. Vì thế trước hết ông quan tâm đến sự nghiệp giáo dục. Ông là người đấu tranh quyết liệt vì sự nghiệp giáo dục của nhân dân mình. Ông đã dạy rằng những người Cadắc cần phải tiếp thu nền giáo dục của nước Nga, và ông đánh giá cao nền văn hoá tiến bộ của nhân dân Nga.

Các tư tưởng của ông đã phản ánh rõ xu hướng chống lại phong kiến, góp phần thúc đẩy sự phát triển và củng cố các quan hệ xã hội mới tiến bộ ở Cadăcxtan.

Chương 20

TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ TIÊN TIẾN CỦA NHÂN DÂN VÙNG TRUNG TÂM VÀ VÙNG ĐÔNG-NAM CHÂU ÂU THẾ KỶ XIX

1. Mở đầu.

Sự phát triển lịch sử của nhân dân vùng Đông - Nam châu Âu mang những đặc điểm chung của sự phát triển lịch sử của nhân dân nước Nga. Ở đó, vào thế kỷ XIX vẫn còn ngự trị các trật tự phong kiến - chuyên chế, các quan hệ tư bản chủ nghĩa diễn ra chậm chạp (trừ Tiệp).

Bên cạnh sự áp bức giai cấp, nhân dân hàng loạt nước vùng Đông - Nam châu Âu còn chịu sự áp bức dân tộc một cách đặc biệt tàn khốc. Vì vậy, đấu tranh giai cấp nhằm xoá bỏ các quan hệ phong kiến - chuyên chế gắn liền với đấu tranh vì độc lập dân tộc - quốc gia.

Các mâu thuẫn kinh tế - xã hội đã tạo ra những tiền đề cho các cuộc cách mạng của nông dân, mà nhiệm vụ quan trọng nhất của nó là giải quyết vấn đề ruộng đất, xoá bỏ các quan hệ phong kiến - chuyên chế, cũng như xây dựng nhà nước dân tộc độc lập và dân chủ hoá chế độ chính trị.

Vào giữa thế kỷ XIX, cuộc đấu tranh giải phóng xã hội và dân tộc quần chúng đã tạo ra những điều kiện làm nảy sinh và phát triển những tư tưởng chính trị tiến bộ của chủ nghĩa dân chủ cách mạng ở những nước này. Tư tưởng chính trị tiến bộ ở nước Nga, cũng như những thành tựu của tư tưởng chính trị tiến bộ ở Tây Âu đã trở thành một cuộc tranh luận mạnh mẽ để phát triển tư tưởng chính trị tiến bộ ở các nước Xlavơ. Nhiều nhà tư tưởng tiến bộ ở các nước Đông và Tây Xlavơ như: Khơristơ Bôchép, Xvetơda Mackôvích... đều gắn liền với phong trào giải phóng nước Nga. Họ đều học ở Nga và cho mình là những học trò và người kế tục Ghécxen và Trécnưsepxki. Phong trào đấu tranh ở các nước vùng trung tâm, vùng Đông - Nam châu Âu được sự cổ vũ nồng nhiệt của nhân dân Nga và những người con tiên phong của dân tộc đó - những nhà dân chủ cách mạng, những người đã truyền bá tư tưởng hữu nghị, đoàn kết anh em giữa các dân tộc người Xlavơ với các dân tộc khác trong đấu tranh chống ách bóc lột. Sử dụng rộng rãi di sản tư tưởng của các nhà dân chủ Nga và Tây Âu, các nhà tư tưởng ở những nước này đã phát triển các tư tưởng chính trị tiến bộ của mình một cách độc lập và đa dạng, xuất phát từ những nhiệm vụ lịch sử cụ thể của đấu tranh cách mạng ở đất nước mình và tiếp đó họ đã gây ảnh hưởng lớn tới sự phát triển tư tưởng chính trị tiến bộ ở Nga và những nước khác.

Tư tưởng chính trị dân chủ cách mạng của các dân tộc vùng trung tâm và vùng Đông - Nam châu

Âu có những đặc điểm quan trọng sau:

- Lập luận sự cần thiết của cách mạng nông dân; các tư tưởng yêu nước đấu tranh giành độc lập và phát triển độc lập dân tộc trên cơ sở giải phóng quần chúng bị áp bức khỏi chế độ pháp quyền phong kiến; phê phán chế độ quân chủ và quan liêu, pháp luật phong kiến, những đặc quyền giai cấp; lập luận cho tư tưởng chủ quyền dân tộc. Ở đây tư tưởng dân chủ cách mạng của nhiều nhà tư tưởng gắn liền với tư tưởng chủ nghĩa xã hội không tưởng. Rõ ràng trong thế giới quan của các nhà dân chủ cách mạng - những người đã nhìn thấy trong công xã con đường lên chủ nghĩa xã hội có những hạn chế nhất định. Xuất phát của sự hạn chế ấy là do ở những nước đó chưa có sự phát triển mạnh của giai cấp vô sản.

Trong phong trào giải phóng dân tộc, ngoài quần chúng lao động còn có sự tham gia của tư sản dân tộc bị áp bức, đồng thời cả một bộ phận của giới quý tộc. Tư sản dân tộc đấu tranh chống tư sản mại bản và chống nhà nước của nó. Nhưng khi tham gia phong trào giải phóng dân tộc, tư sản, trước hết sợ đấu tranh cách mạng của nhân dân lao động và muốn củng cố địa vị bóc lột của mình đối với quần chúng lao động bằng con đường cải cách và sự thoả hiệp với lực lượng phong kiến phản động trong nước và các giai cấp bóc lột.

Nhiệm vụ quan trọng của các nhà tư tưởng tiến bộ ở các nước Tây Âu và Đông Âu là đấu tranh với các nhà cải lương, *những người đồng ý với quan* điểm dân chủ tư sản, với việc tuyên truyền chủ

nghĩa dân tộc tư sản, bỏ qua tư tưởng hữu nghị giữa các dân tộc gốc Xlavơ với nhân dân Nga vĩ đại và với các dân tộc khác trong đấu tranh chống giai cấp bóc lột của các dân tộc khác nhau.

2. Tư tưởng chính trị ở Bungari.

Trong suốt năm trăm năm nhân dân Bungari phải sống dưới ách thống trị của phong kiến Thổ Nhĩ Kỳ. Sự bóc lột dân tộc tàn bạo của phong kiến Thổ Nhĩ Kỳ, vốn dĩ muốn tàn phá nhân dân Bungari đã làm sâu sắc thêm sự bóc lột nặng nề của phong kiến bản địa. Nhưng nhân dân Bungari liên tục đứng lên đấu tranh chống bọn bóc lột và bọn ăn bám, đã đứng vững và đã chiến thắng.

Ở Bungari vào nửa cuối thế kỷ XIX đã có những tiền đề cho cách mạng nông dân, mà nhiệm vụ quan trọng nhất của nó là tiêu diệt chế độ phong kiến, giải quyết vấn đề ruộng đất, giải phóng khỏi ách thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ, xây dựng nhà nước Bungari độc lập.

Phong trào giải phóng dân tộc mạnh mẽ của nhân dân Bungari đã sinh ra các nhà tổ chức và các nhà tư tưởng kiệt xuất của quần chúng lao động. Đó là V. Lépxki và Kh. Bôchép, những người đứng đầu khối dân chủ cách mạng.

Nhà tổ chức và tư tưởng xuất chúng của cuộc đấu tranh cách mạng của quần chúng nông dân là *Vaxin Lépxki* (1837 - 1873). Ông cho rằng nhiệm vụ của cách mạng nhân dân là tiêu diệt chế độ phong kiến và thiết lập nước cộng hoà dân chủ. Ông tuyên

truyền thành lập mạng lưới rộng khắp các tổ chức cách mạng ở Bungari để lôi cuốn quần chúng nông dân và chuẩn bị khởi nghĩa. Đồng thời ông nhấn mạnh rằng cách mạng nhân dân phải cương quyết và không khoan nhượng với kẻ thù.

Cũng giống như các nhà dân chủ cách mạng Nga, Lépxki đã phân biệt những kẻ bóc lột và người bị bóc lột trong dân tộc thống trị.

Ông nêu ra quan điểm là ở nước cộng hoà dân chủ, quan hệ giữa các dân tộc phải dựa trên cơ sở tình hữu nghị và hợp tác. Điều này không chỉ đối với dân tộc Xlavơ, mà còn đối với cả nhân dân lao động Thổ Nhĩ Kỳ được giải phóng khỏi "chính phủ ăn cướp" của mình. Chứng kiến cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa dân tộc tư sản, ông viết: "Mục tiêu của chúng ta ở Bungari là hữu nghị anh em với tất cả, không phân biệt tôn giáo, sắc tộc. Chúng ta bắt tay với tất cả những ai muốn chia máu với chúng ta vì cuộc sống và tự do của con người".

Tư tưởng quyền lực thuộc về nhân dân, tư tưởng độc lập dân tộc, độc lập quốc gia được V. Lépxki phát triển đã làm tăng cường sự gắn bó của nhân dân Bungari trong cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến và chế độ nhà nước phản động Thổ Nhĩ Kỳ.

Nhà chính trị và tư tưởng vĩ đại nhất của trào lưu cách mạng dân chủ ở Bungari là *Khrixtơ Bôchep* (1849 - 1876). Thế giới quan của ông được hình thành trong phong trào giải phóng dân tộc đang lên ở Bungari vào những năm 60 - 70.

Ông là nhà dân chủ cách mạng kiên định. Những tư tưởng của Bôchép mang tính chiến đấu đậm nét. Những tác phẩm của ông chứa chất đầy lòng căm thù với bọn phong kiến, bóc lột, với chính quyền của giai cấp bóc lột. Nhà tư tưởng và tổ chức phong trào cách mạng của nhân dân Bungari này cho rằng để tiêu diệt tận gốc chế độ phong kiến xiềng xích dân tộc và xã hội, nhất thiết phải tiến hành cách mạng nhân dân chống các giai cấp bóc lột Thổ Nhĩ Kỹ cũng như Bungari.

Bôchép gọi cách mạng nhân dân là những cuộc đổi đời đầy huy hoàng đối với mỗi dân tộc. Coi động lực cơ bản của cách mạng là quần chúng nhân dân, ông đã gắn thành tựu cách mạng nhân dân với tính tổ chức, sự chuẩn bị chu đáo và tính quần chúng rộng rãi của các cuộc khởi nghĩa. Để thực hiện điều đó ông đề ra tư tưởng dân chủ cách mạng và tăng cường tổ chức các uỷ ban cách mạng ở Bungari. Ông viết: "Lối thoát duy nhất khỏi hoàn cảnh khủng khiếp hiện nay của nhân dân là cách mạng, đó là cách mạng nhân dân không chậm trễ và quyết liệt, cách mạng làm sạch bán đảo Bancăng không chỉ khỏi ách nô dịch của bọn Thổ Nhĩ Kỳ, kẻ coi chúng ta là hàng hoá, súc vật, mà còn khỏi tất cả mọi cản trở lòng mong muốn chân chính của chúng ta hướng tới tự do đầy đủ và tuyệt đối của con người". Ông cũng báo trước rằng làm cách mạng không dễ dàng vì tự do được đổi bằng một giá rất đắt. Và ai muốn tự do thì người đó cần phải chuẩn bị tới những thử thách nặng nề nhất.

Bôchép đấu tranh không khoan nhượng với kẻ thù của cách mạng. Ông tuyên bố: "Chính vì lợi ích cách mạng nhân dân của chúng ta, chính là vì lợi ích tự do con người... Chúng ta phải đấu tranh với tất cả những ai chống lại chúng ta và những ai cố ý hay vô ý ngăn cản con đường đi của chúng ta".

Ông đã cố gắng xác định bản chất giai cấp của nhà nước, những nhiệm vụ và mục đích của nó. Ông nhấn mạnh rằng: "Nếu như nhân dân luôn hiểu được nguồn gốc đau khổ của họ là do đâu, thì họ sẽ khẳng định rằng kẻ thù duy nhất và chủ yếu của họ là chính phủ và chính giai cấp ăn bám, nền tảng của mọi nhà nước tư sản đương thời là sự ăn cắp, lừa dối và bạo lực..."

Bôchép đã kịch liệt phê phán chế độ quân chủ, cả quân chủ chuyên chế và quân chủ lập hiến. Ông cho rằng hình thức chính thể (cầm quyền) duy nhất có tính kế thừa đối với nhân dân là chế độ cộng hoà, mà việc tổ chức một cách cụ thể là do chính nhân dân cách mạng quyết định. Một đặc điểm của Bôchép là việc ông coi sự thay thế hình thức cầm quyền này bằng hình thức cầm quyền khác là quá trình mang tính quy luật và ông gắn sự thay thế đó với các cuộc cải tạo cách mạng.

Chủ nghĩa dân chủ cách mạng ở Bôchép gắn liền với chủ nghĩa xã hội không tưởng. Đối với ông, chế độ cộng sản chủ nghĩa là xã hội lý tưởng. Trong văn kiện có tính cương lĩnh của những người dân chủ cách mạng Bungari "Biểu tưởng niềm tin của công xã Bungari", do Bôchép viết, ông đã nhấn mạnh

"Tôi tin vào sức mạnh chung thống nhất của con người trên trái đất này là tạo ra lòng nhân ái, và tin vào một trật tự xã hội cộng sản chủ nghĩa thống nhất - người cứu tinh của các dân tộc khỏi mọi áp bức, đau khổ hàng thế kỷ, thông qua lao động hữu nghị, tự do và bình đẳng.

Và tôi tin vào cái tâm tươi sáng, sống động sáng tạo của trí tuệ, củng cố trái tim và tinh thần của tất cả mọi người đối với thành quả và sự chiến thắng của chủ nghĩa cộng sản thông qua cách mạng".

Cùng với các nhà dân chủ cách mạng Nga, Bôchép đã nhìn thấy con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trong cách mạng nhân dân, trong việc sử dụng công xã nông thôn, nhưng ông đã sai lầm cho rằng, chính ở đó đã chứa đựng "những nguyên lý xã hội chủ nghĩa". Chủ nghĩa không tưởng trong thế giới quan của nhà cách mạng Bungari đã nói lên sự hạn chế trong các quan điểm của ông, điều này được lý giải bởi sự yếu kém của nền kinh thế Bungari lúc đó.

Vào những năm cuối đời Bôchép dần dần từ bỏ quan điểm dựa vào công xã nông thôn và các tổ chức công xưởng thủ công như là những điểm khởi đầu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Do ảnh hưởng của phong trào công nhân ở Tây Âu, cũng như sự tan rã ngày càng tăng của các công xã và công xưởng ở Bungari, Bôchép đã tìm hiểu tập một bộ "Tư bản" của Mác, và đi tới kết luận rằng vô sản" là động lực của mọi cuộc cách mạng". Nhưng ông hiểu giai cấp vô sản chỉ là nông dân và dân nghèo thành thị chứ không có công nhân bị bóc lột.

Bôchép mới chỉ đi những bước đầu tiên tới việc thừa nhận sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản, nhưng trong điều kiện cụ thể ở Bungari vào những năm 60-70, ông chưa thể có được lập trường của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Bôchép nồng nhiệt chúc mừng hoạt động của Quốc tế I, theo ông, mục đích của nó thể hiện ở chỗ là: "Liên hiệp tất cả những người lao động vào một khối thống nhất đầy trí tuệ và có ý thức để bằng sức mạnh chung của mình có thể thoát khỏi những cuộc đổ máu, thoát khỏi những kẻ hành hạ mình - Sa hoàng và tư bản".

Không chỉ là một nhà yêu nước tiên phong, Bôchép còn là nhà quốc tế vô sản, ông cho rằng mỗi dân tộc đều có quyền có nhà nước độc lập của mình. Ông nhận thức rằng trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản dân tộc, cần nêu cao tình đoàn kết, hữu nghị giữa nhân dân các nước gốc Xlavơ, cũng như với nhân dân Thổ Nhĩ Kỳ và nhân dân lao động Tây Âu, ông kêu gọi họ liên kết lại đấu tranh chống tất cả bọn bóc lột, kẻ thù chung của nhân dân lao động. Ông nhận thấy rằng cũng như nhân dân Bungari, nhân dân Thổ Nhĩ Kỳ cũng vùng lên đấu tranh nhằm thoát khỏi ách áp bức, bóc lột của bọn phong kiến, quan lại Thổ Nhĩ Kỳ. Qua cuộc đấu tranh đó, những người lao động Thổ Nhĩ Kỳ đang ủng hộ cách mạng của nhân dân Bungari. Ông kêu gọi đoàn kết với nhân dân Nga.

Khi nói tới nhân dân Nga, ông viết "nhân dân Nga muôn năm, nước Nga sẽ tự do".

Các quan điểm chính trị của nhà cách mạng dân chủ vĩ đại Bungari có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với sự phát triển những tư tưởng chính trị - xã hội tiến bộ ở Bungari, các tư tưởng dân chủ cách mạng và phong trào cách mạng của nhân dân Bungari. Những quan điểm này góp phần tạo ra cơ sở cho các nhà tư tưởng tiến bộ của Bungari tiếp thu tư tưởng chính trị khoa học của chủ nghĩa Mác. Điểm cơ bản nhất trong tư tưởng chính trị tiến bộ của Bôchép là đã chỉ ra cho quần chúng bị áp bức ở Bungari con đường đấu tranh cách mạng để thực hiện giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội.

3. Tư tưởng chính trị ở Xécbi.

Một bộ phận lớn nhân dân Xécbi vào những năm 60 - 70 của thế kỷ XIX phải chịu sự áp bức của đế quốc Áo - Hung và Thổ Nhĩ Kỳ. Chủ nghĩa tư bản ở Xécbi phát triển rất chậm chạp, giai cấp công nhân với số lượng ít ỏi còn rất non yếu. Mặc dù như vậy ở đó vẫn diễn ra những mâu thuẫn giai cấp rất gay gắt. Phong trào nông dân ngày càng phát triển cùng với sự nở rộ của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Nhiệm vụ quan trọng nhất của các lực lượng tiến bộ là hoàn thành cách mạng dân chủ - tư sản (bắt đầu vào thời kỳ các cuộc khởi nghĩa 1804 - 1813 và 1815), nhằm tiêu diệt các tàn dư phong kiến, tập hợp nhân dân, giải phóng nhân dân khỏi ách áp bức dân tộc và xã hội.

Xvétôda Maccôvích (1846 - 1875) - nhà hoạt động

chính trị, tư tưởng vĩ đại của nhóm dân chủ cách mạng đấu tranh chống lại bọn bảo thủ muốn duy trì chế độ đương thời cấu kết với bọn tự do.

Thế giới quan của ông là sự phản ánh của các nhu cầu kinh tế, chính trị và phát triển dân tộc đã chín muồi ở Xécbi. Đồng thời Maccôvích chịu nhiều ảnh hưởng tư tưởng của các nhà dân chủ - cách mạng Nga. Ông đã nghiên cứu các tác phẩm của họ trong thời gian học ở Pêtécbua, khi về nước, quan điểm dân chủ - cách mạng của ông đã định hình.

Một đặc điểm của Máccôvích là sự kết hợp các tư tưởng dân chủ - cách mạng với tư tưởng xã hội chủ nghĩa, là sự hiểu biết về vai trò tuyên truyền tư tưởng chính trị - xã hội tiến bộ nhằm thúc đẩy cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc Xécbi. Trong tác phẩm "Chủ nghĩa xã hội và vấn đề xã hội" ông khẳng định nhiệm vụ của văn học xã hội chủ nghĩa là tuyên truyền tư tưởng xã hội chủ nghĩa, phổ biến nó tới quần chúng nhân dân.

Trong các tác phẩm của mình ông đặc biệt chú ý xem xét những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp quyền. Những vấn đề về bản chất nhà nước, quan hệ giữa kiểu nhà nước và hình thức nhà nước, phê phán chế độ quân chủ và nền dân chủ tư sản, lập luận cho sự cần thiết tiến hành cách mạng xã hội như là phương tiện tiến tới cải tạo xã hội chủ nghĩa, cố gắng mô phỏng hình ảnh nhà nước trong tương lai và sự phát triển của nó. (Cố nhiên, đó vẫn *chưa phải là tất cả những vấn đề chính trị mà nhà tư* tưởng vĩ đại của nhân dân Xécbi đã đề cập tới).

Chúng ta còn tìm thấy ở ông lòng mong muốn muốn chứng minh mối liên hệ giữa chính trị, nhà nước và pháp luật với chế độ kinh tế - xã hội. Chính ở đây cho thấy rõ ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác (đặc biệt là những vấn đề về nhà nước và pháp quyền) đối với Máccôvích. Khi phê phán từng mặt riêng biệt của nhà nước tư sản, ông đã có một sự hiểu biết đúng đắn, đầy đủ về bản chất của nhà nước nói chung. Ông viết: "Các nhà tư bản có quyền lực kinh tế, tất yếu có quyền lực chính trị". Theo ông, sự thống trị về kinh tế quyết định sự thống trị chính trị. Chính ở đây, đã bộc lộ rõ ràng bản chất của quyền lực chính trị là bảo vệ các lợi ích kinh tế của những giai cấp thống trị.

Trong thời gian này, Máccôvích nhìn chung đã giải quyết về mặt lý luận vấn đề về nguồn gốc của nhà nước, các nguyên nhân xuất hiện của nó, ông không gắn nó với sự phát triển kinh tế của xã hội nguyên thuỷ, với sự xuất hiện sở hữu tư nhân và sự xuất hiện giai cấp, và với "sự xuất hiện các nguyên lão", với sự phát triển "của quyền lực và thống trị trong các bộ lạc", với sự phát triển" của sự bất bình đẳng pháp lý giữa các thành viên riêng rẽ trong gia đình và trong bộ lạc". Song sự bất bình đẳng pháp lý xuất hiện như thế nào? Vấn đề đó ông chưa thể trả lời được.

Máccôvích tiến tới tìm hiểu mối quan hệ giữa kiểu nhà nước và hình thức nhà nước. Theo ông, kiểu *nhà nước do hình thức sở hữu quyết định*, việc thay đổi kiểu nhà nước gắn liền với việc thay đổi hình

thức sở hữu, với cách mạng xã hội. Ông cho rằng đó là "'sự thay đổi có tính nguyên tắc các quan hệ kinh tế - các quan hệ sở hữu". Còn sự thay đổi các hình thức nhà nước gắn liền với các cuộc cách mạng chính trị vốn không động chạm tới chế độ xã hội.

Máccôvích kịch liệt công kích sự thối nát của chế độ bóc lột ở Xécbi, phê phán sự bóc lột tư sản, căm thù bọn dân chủ tư sản thoả hiệp với bọn bảo thủ, phê phán hệ thống nhà nước quan liêu và nền dân chủ tư sản giả tạo.

Với tư cách là một nhà cộng hoà, ông cho rằng chế độ quân chủ cản trở tiến bộ kinh tế, chính trị; tự do và quân chủ không thể hoà đồng. Trong tác phẩm "Những sự lừa đảo của Xécbi", ông đã nói thẳng về sự không thể dung nạp giữa tự do và quân chủ.

Khi xem xét những vấn đề về nhà nước tư sản, Máccôvích chỉ ra rằng nhà nước tư sản không "có gì khác là sự thống trị được tổ chức của tư sản đối với những dân tộc lạc hậu. Nhà nước bằng các tổ chức của mình đảm bảo cho quyền lực của một giai cấp đối với những giai cấp khác ...". Ở đây nhà tư tưởng nhận thấy là giai cấp nắm trong tay quyền lực thống trị đã sử dụng nó để bảo vệ chế độ xã hội có lợi và thuận tiện cho mình. Đặc biệt, ông nhấn mạnh rằng mọi nhà nước tư sản đều phục vụ cho một mục đích là "bảo vệ chế độ pháp quyền và chế độ kinh tế tư bản". Mọi nhà nước bóc lột: chiếm *hữu nô lệ, phong kiến, tư sản, đều được duy trì bằng* cưỡng bức, bằng việc sử dụng quân đội và cảnh sát...

Trong khi nhận thấy sự tiến bộ tương đối của dân chủ tư sản, Máccôvích đồng thời cũng khẳng định bản chất của dân chủ tư sản là bảo vệ sở hữu tư nhân. Pháp luật trong điều kiện một xã hội bóc lột cũng chuyển thành vô pháp luật và lạm quyền. Phân tích Hiến pháp Xécbi, ông kết luận rằng nó chỉ ban phát bằng lời nói một số quyền tự do, trong thực thế nó tước của nhân dân mọi quyền và tự do.

Nguyên nhân mọi phát sinh trong xã hội đã được ông nhìn thấy "chính trong xã hội, trong các quan hệ kinh tế và xã hội". Vì vậy theo ông, nhiệm vụ của đảng nhân dân phải thể hiện ở chỗ, chuẩn bị cho quần chúng nhân dân đấu tranh tiêu diệt những quan hệ dựa trên cơ sở sở hữu tư nhân và thay chúng bằng quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa.

Ông là người có tư cách như một nhà xã hội chủ nghĩa, mặc dù chủ nghĩa xã hội ở ông mới tiện cận dần tới chủ nghĩa xã hội khoa học. Nhưng khác với những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Tây Âu, Máccôvích cho rằng cần phải tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa trong tiến trình cách mạng xã hội triệt để, động lực của nó, cũng như động lực của mọi tiến bộ lịch sử, theo ông là quần chúng nhân dân.

Cương lĩnh chính trị - xã hội của nhà tư tưởng Xécbi được thể hiện rõ ràng và dễ hiểu trong tác phẩm "Chủ nghĩa xã hội, hay vấn đề xã hội". "Tư tưởng thực tiễn của chủ nghĩa xã hội đối với sự *phát triển đối nội* và đối ngoại của nhân dân Xécbi thể hiện ở chỗ là: Sự cải tạo xã hội trong nước được

dựa trên cơ sở chủ quyền nhân dân và tự quản công xã; cách mạng ở Thổ Nhĩ Kỳ và liên minh tại bán đảo Bancăng".

Trong tiến trình cách mạng, ông nói cần phải thành lập nước cộng hoà mà ở đó mọi quyền lực thuộc về nhân dân. Cơ quan quyền lực tối cao, ông nghĩ, phải dưới dạng một hội đồng do dân bầu, chịu trách nhiệm trước dân, bị thay thế theo yêu cầu của dân - chủ quyền duy nhất. Việc đánh giá nhà nước tương lai, hoặc theo cách gọi của Máccôvích, nhà nước xã hội đã lý giải việc sử dụng nó với tư cách là khuôn mẫu đối với mọi tư tưởng của chế độ chính trị của công xã Pari.

Máccôvích phê phán Prudông và những người vô chính phủ có thái độ hư vô đối với nhà nước. Nhà nước phải thuộc về nhân dân đã chiến thắng trong toàn bộ giai đoạn "tổ chức về mặt xã hội". Tới khi chiến thắng hoàn toàn của "tổ chức về mặt xã hội" nhà nước xã hội cần phải trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau. Nhân dân phải xoá bỏ mọi pháp luật, mọi sự phân biệt xuất hiện từ cường quyền, nhưng đã phát triển và duy trì khá lâu. Nhà nước phải dựa trên cơ sở nguyên tắc chủ quyền nhân dân, còn cơ cấu tổ chức bên trong của các chế định và các cơ quan nhà nước phải dựa trên "nguyên tắc tự quản và nguyên tắc bầu cử". Tuy kế hoạch này của ông không thực sự khoa học lắm nhưng nó có sức mạnh ở chỗ là đã tuyên bố những tư tưởng đấu tranh, và được đông đảo quần chúng tiếp thu.

Cuối cùng để hiểu các tư tưởng chính trị của các

nhà lãnh tụ dân chủ - cách mạng Xécbi, điều quan trọng phải chỉ ra tư tưởng về quá trình phát triển quyền lực của ông. Theo ông, thứ nhất, "ở nhà nước xã hội... không có quyền lực theo nghĩa quyền lực nhà nước tư sản đương thời..., có nghĩa là bản chất quyền lực đã được thay đổi tận gốc. Thứ hai, sau đó chủ nghĩa xã hội sẽ hoàn toàn được thực hiện, quyền lực nhà nước sẽ tiêu vong". Những tư tưởng của ông về nhà nước tương lai đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của chủ nghĩa Mác về những vấn đề nhà nước.

Máccôvích cho rằng, để đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu Xécbi, chế độ phong kiến Thổ Nhĩ Kỳ và chế độ quân chủ Áo, nhân dân Xécbi phải đoàn kết với các dân tộc bị áp bức khác. Nắm bắt sâu sắc mối liên hệ giữa đấu tranh nhằm giải phóng khỏi gông xiềng xã hội, ông cương quyết đấu tranh cho liên bang các nước cộng hoà vùng Bancăng trên nguyên tắc bình đẳng, độc lập và chủ quyền nhân dân.

Ông chịu ảnh hưởng sâu sắc những tác phẩm của Mác và những người theo chủ nghĩa Mác, ông gọi những quan điểm của Mác là "chủ nghĩa xã hội khoa học". Nhà cách mạng Xécbi nồng nhiệt chào đón hoạt động của Quốc tế I và tham gia vào Quốc tế I với tư cách phóng viên thông tấn. Ông bảo vệ công xã Pari khỏi sự bôi nhọ của tư sản. Tuy gần gũi với chủ nghĩa Mác nhưng ông vẫn là một nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng. Máccôvích cho rằng Xécbi đi lên chủ nghĩa xã hội nhờ vào cách mạng nông

dân, bằng con đường sử dụng những người khác - gia đình chế độ phụ hệ to lớn - và công xã nông thôn bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa.

Tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng ở ông được lý giải bởi sự phát triển chậm chạp của chủ nghĩa tư bản ở Xécbi lúc bấy giờ, và do ông không hiểu được sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản. Ông không nhìn thấy và không thể nhìn thấy trong điều kiện kinh tế lạc hậu và chậm tiến của Xécbi rằng phong trào nông dân "đó không phải là một cuộc đấu tranh vô sản, mà là cuộc đấu tranh của những người sở hữu nhỏ; đó không phải là cuộc đấu tranh chống những cơ sở của chủ nghĩa tư bản, mà là cuộc đấu tranh để tẩy sạch những tàn tích của chế độ nông nô ra khỏi những cơ sở đó"[1]. Chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Maccôvích gắn liền với chủ nghĩa dân chủ - cách mạng, mang tính chất chiến đấu, thúc đẩy quần chúng lao động đấu tranh chống bọn áp bức bóc lột.

4. Tư tưởng chính trị ở Ba Lan.

Vào những năm 40 của thế kỷ XIX, ở Ba Lan nổi cộm lên các mâu thuẫn giai cấp, phong trào đấu tranh chống phong kiến của nông dân phát triển. Những nhu cầu đã chín muồi của sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở Ba Lan đã làm xuất hiện sự tất yếu phải xoá bỏ chế độ phong kiến. Điều này quyết định sự phát triển không ngừng của phong trào xã hội ở

---

1. V. I. Lên-nin: *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va. 1980. t. 13, tr. 125.

Ba Lan. Ngay sau khi diễn ra sự kiện phân chia lãnh thổ ở Ba Lan vào thế kỷ XVIII giữa Áo với Phổ, với Nga, ở Ba Lan đã nổi lên phong trào giải phóng dân tộc, được nhiều tầng lớp nhân dân tham gia. Ph. Angghen đã viết: "Hậu quả của cuộc phân chia lần thứ nhất, hoàn toàn đương nhiên là sự liên minh giữa các giai cấp còn lại đã được thiết lập, đó là quý tộc, giới bàn giấy thị thành và một bộ phận nông dân đấu tranh chống những kẻ áp bức Ba Lan, cũng như chống lại phái quý tộc của chính đất nước mình"[1].

Động lực cơ bản của phong trào giải phóng dân tộc ở Ba Lan là nông dân, nhưng cũng có sự tham gia của dân nghèo thành thị, và vài bộ phận của giới tiểu chủ.

Cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Ba Lan mang nhiều đặc điểm giống phong trào giải phóng ở nước Nga, điều này lý giải bởi sự giống nhau của các khuynh hướng chính trị của nhân dân hai nước vào thời kỳ đó, tư tưởng của các nhà cách mạng quý tộc ở Ba Lan và nước Nga khá gần gũi nhau. Ngoài ra tư tưởng của các nhà dân chủ - cách mạng Ba Lan và Nga cũng rất gần nhau. Những nhà đại diện tiêu biểu của tư tưởng chính trị cách mạng ở Ba Lan khi tiến hành đấu tranh giải phóng vì tự do khỏi áp bức dân tộc, xã hội, đã thiết lập quan hệ với phong trào giải phóng ở nước Nga và tuyên

1. C. Mác và Ph. ngghen: *Toàn tập*, tiếng Nga, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Mát-xcơ-va, 1956, t.5, tr.352.

bố đoàn kết và thống nhất hành động với các nhà cách mạng Nga.

Điều đó không có nghĩa là trong phong trào giải phóng ở Ba Lan không có những đặc điểm và yếu tố đặc thù.

Những tư tưởng coi cách mạng nông dân, nông nghiệp là con đường giải phóng xã hội của quần chúng bị áp bức, là đặc điểm đặc thù của các nhà tư tưởng chính trị tiến bộ ở Ba Lan.

Trong điều kiện khủng hoảng của hệ thống phong kiến - chuyên chế, do ảnh hưởng đang lên của phong trào cách mạng của nông dân và dân nghèo thành thị, nhà tư tưởng vĩ đại của Ba Lan - *Loakhin Lêlêven* (1786 - 1861) đã đứng về phía cuộc đấu tranh cách mạng của quần chúng lao động chống bóc lột phong kiến. Chính ông, như P. Angghen nhận xét, đã tuyên bố vào thời kỳ khởi nghĩa 1830, là cách mạng nông dân là phương tiện duy nhất để cứu đất nước Ba Lan.

Lêlêven cho rằng, đấu tranh giữa các giai cấp đối kháng - nông dân và giới quý tộc có ruộng - diễn ra trong suốt lịch sử Ba Lan và là lực lượng quyết định sự phát triển của Ba Lan. Phân tích cuộc đấu tranh của vô sản ở Tây Âu chống tư sản, ông coi đó là hiện tượng hoàn toàn hợp quy luật. Nhưng khi phê phán chế độ phong kiến và quý tộc tư sản ông đã không nhìn thấy nguyên nhân của sự bất bình đẳng.

Vào thời kỳ khởi nghĩa 1830 ông kịch liệt chống đối giới lãnh đạo bảo thủ của cuộc khởi nghĩa này.

Khi đánh giá về hoạt động của ông trong cuộc khởi nghĩa Ba Lan năm 1830, Angghen nói: "Trong lời kêu gọi vũ trang toàn bộ Ba Lan cũ, trong việc biến chiến tranh châu Âu, cho những người Do Thái và nông dân hưởng các quyền dân sự, phân chia sở hữu ruộng đất cho họ, trong cải tổ ở Ba Lan trên cơ sở dân chủ và bình đẳng, ông đã tìm ra con đường biến đấu tranh giải phóng dân tộc thành đấu tranh vì tự do; ông mong muốn đồng nhất các lợi ích các dân tộc với lợi ích của nhân dân Ba Lan"[1].

Lêlêven tuyên truyền tư tưởng hữu nghị của nhân dân Nga và Ba Lan, và cuộc đấu tranh chung của họ chống bọn bóc lột và chế độ Sa hoàng. Ông viết: "Những người anh em Nga! Chúng tôi gọi các anh là những người anh em... vì các anh là con cái của dòng dõi Xlavơ.

Các anh là những người anh em vì dân tộc các anh muốn vươn tới tự do cùng với các dân tộc khác... Tư tưởng vĩ đại về liên minh những người Xlavơ được tuyên bố trên bờ sông Nheva, chỉ có thể đi vào đời sống bằng cách cùng phản đối bọn chuyên chế". Những tư tưởng chính trị tiến bộ đã được nhà thơ, nhà dân chủ Ba Lan, *Ađam Mixkêvích* (1798 - 1855) phát triển. Ông cho rằng, mọi dân tộc cần sống trong hoà bình, hữu nghị và cuộc đấu tranh chống chế độ Sa hoàng là sự nghiệp chung của nhân dân cách mạng Ba Lan và Nga. Ông tin tưởng vào

---

1. C. Mác và Ph. Angghen: *Toàn tập*. tiếng Nga, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Mát-xcơ-va, 1956, t.5,tr.492.

sức mạnh sáng tạo của quần chúng nhân dân và kêu gọi họ đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc, và xã hội.

Mixkêvích tấn công mạnh mẽ vào Thiên chúa giáo, ông đã nhìn thấy ở đó phương tiện mà bọn bóc lột đã sử dụng để lừa dối quần chúng lao động. Nhưng ông vẫn thoát khỏi những quan niệm tôn giáo.

E. Đembôpxki (1822 - 1846) là nhà tư tưởng dân chủ cách mạng lỗi lạc nhất của Ba Lan lúc đương thời. Khi đứng đầu phe cách mạng dân chủ lãnh đạo cuộc khởi nghĩa 1846, ông đã huy động mọi biện pháp chống phong kiến của mình. Khi thể hiện lợi ích của quần chúng bị áp bức, ông yêu cầu xoá bỏ mọi nghĩa vụ của họ đối với phong kiến, chuyển toàn bộ quần chúng bị áp bức ở Ba Lan khỏi ách thống trị dân tộc, trước hết phải tách ra khỏi bọn cơ hội vốn đã gắn lợi ích dân tộc với sự nhút nhát trước cách mạng. Ông coi chúng như những "con thú rừng", "không phải người Ba Lan".

Đembôpxki coi quần chúng nhân dân là động lực phát triển xã hội và kêu gọi họ lật đổ bọn bóc lột và giành lấy chính quyền. Ông nhìn thấy đòn bẩy quan trọng cho sự tiến bộ xã hội trong đấu tranh vũ trang của quần chúng chống lại mọi thế lực phản động.

Ông kịch liệt lên án chính sách thoả hiệp của bọn dân chủ tư sản và gọi tất cả những ai có ý đồ thoả hiệp giữa cái cũ và cái mới là bọn phản động, bóc lột.

Dựa trên những nguyên tắc của chế độ cộng hoà, Đembôpxki phê phán chế độ chuyên chế cũng như chế độ quân chủng lập hiến. Trong điều kiện chế độ quân chủ lập hiến, ông coi vua là kẻ thủ hạ của giai cấp thống trị.

Khi coi cách mạng tư sản vào cuối thế kỷ XVIII ở Pháp là hiện tượng tiến bộ đã tiêu diệt "sự thống trị của chế độ phong kiến trung cổ". Đembôpxki vạch trần chủ nghĩa tư bản là kẻ đã thay thế cho chế độ đó, ông coi chủ nghĩa tư bản là "sự nô lệ vào tài sản". Khi đánh giá bản chất dân chủ tư sản là giả tạo ông viết: trong nhà nước tư sản cái gọi là "chính phủ nhân dân... nhưng chỉ những người có tài sản mới được bầu cử, có nghĩa không phải là nhân dân, không phải mọi công dân của đất nước, đó chỉ là bọn có đặc quyền". Rõ ràng các "đại diện nhân dân" cũng vậy, họ không đại diện cho ý chí của dân.

Ông nghĩ, việc giải phóng khỏi mọi hình thức bóc lột phải thông qua cách mạng và xây dựng xã hội chủ nghĩa, ở đó sở hữu tư nhân sẽ bị xoá bỏ. Các tư tưởng của ông là tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng. Ông chưa hiểu về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Nhưng những tư tưởng không tưởng của ông lại gắn liền với chủ nghĩa dân chủ cách mạng.

Mác và Angghen đã đánh giá cao hoạt động của Đembôpxki, một trong những người lãnh đạo khởi nghĩa. Theo quan điểm của các ông đó là một cuộc cách mạng chính trị đầu tiên, đã tuyên bố những người đòi hỏi xã hội chủ nghĩa. Trong "Tuyên ngôn

của Đảng cộng sản" các ông viết.

"Ở Ba Lan, những người cộng sản ủng hộ chính đảng đã coi cách mạng ruộng đất là điều kiện để giải phóng dân tộc, nghĩa là chính đảng đã làm cuộc khởi nghĩa Cracôp năm 1846" [1].

5. Tư tưởng chính trị ở Séc và Xlôvaki.

Ở Séc và Xlôvaki vào nửa đầu thế kỷ XIX, cũng như ở Ba Lan, Xecbi và Bungari, vẫn tồn tại những quan hệ phong kiến. Nhưng vấn đề xoá bỏ chế độ phong kiến, sự áp bức phong kiến được nhân lên bởi ách áp bức dân tộc (ở Séc do Áo áp bức, ở Xlôvaki - bị phong kiến Hung bóc lột).

Ở đây các mâu thuẫn giai cấp và cuộc đấu tranh giai cấp cũng giống như ở Ba Lan và Bungari, nhưng có những đặc điểm quan trọng, vào nửa đầu thế kỷ XIX, ở Séc phần thuộc Áo đã phát triển mạnh theo con đường tư bản chủ nghĩa. Ở nước này, tư sản và vô sản đều lớn mạnh, mâu thuẫn giữa họ ngày một lên cao đã làm nảy sinh làn sóng đấu tranh của công nhân xen kẽ với phong trào nông dân.

Tư sản Séc đấu tranh chống sự thống trị của đại tư sản Đức trong công nghiệp, vốn đã dùng chính quyền nhà nước đàn áp tư sản Séc đang phát triển. Trong cuộc đấu tranh này, tư sản Séc muốn sử dụng quần chúng nhân dân và kêu gọi họ đấu tranh dưới ngọn cờ đòi bình đẳng dân tộc trong các quan hệ

---

1. C. Mác và Ph. Angghen: *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội. 1987, t.4, tr.612.

kinh tế, chính trị và văn hoá.

Nhưng tư sản tự do ở Séc lại lo sợ trước sức mạnh của các cuộc đấu tranh nông dân và công nhân ở trong nước cũng như phong trào cách mạng ở Tây Âu, họ muốn thay chế độ phong kiến bằng chế độ tư sản không thông qua cách mạng, mà bằng con đường cải lương. Khiếp sợ cách mạng nhân dân, một bộ phận tư sản do Séc đã thoả hiệp với quý tộc và quân chủ Áo. Sự khiếp đảm này đã biến tư sản tự do đứng về phía chế độ quân chủ Áo. Vào thời kỳ diễn ra các sự kiện cách mạng tháng 3 và tháng 6 năm 1848 ở Séc, tư sản Séc đã đứng về phía phản cách mạng, chống lại phong trào cách mạng châu Âu.

Đấu tranh của quần chúng nông dân và vô sản đã dẫn tới cách mạng 1848 ở Séc. Do phong trào công nhân chưa chín muồi nên cách mạng đã chấp nhận một bộ phận tiểu tư sản trí thức tiến bộ thành những nhà lãnh đạo và nhà tư tưởng của mình, họ là những người dân chủ cấp tiến đại diện cho lợi ích của nhân dân Séc như: K. Cabina, E. Acnônđa, Ph. Cốp...

Những nhà dân chủ cấp tiến đặt cho mình nhiệm vụ xoá bỏ chế độ phong kiến, các đặc quyền đặc lợi của quý tộc, cải thiện đời sống của công nhân và đấu tranh chống chế độ quân chủ. Việc xoá bỏ áp bức dân tộc được họ gắn với đời sống chính trị xã hội, và thiết lập nước cộng hoà dân chủ. Những nhà dân chủ cấp tiến tin tưởng vào sức mạnh sáng tạo của nhân dân, họ đã kêu gọi nhân dân đấu tranh

chống chế độ xã hội bóc lột, chống giới quý tộc, tư sản (các nhà công nghiệp, tài chính, thương gia lớn). Những người dân chủ cấp tiến mong muốn cải tạo xã hội chủ nghĩa. Họ cho rằng xã hội tương lai phải dựa trên cơ sở lao động tập thể, bình đẳng của mọi thành viên trong xã hội. Nhưng tư tưởng xã hội chủ nghĩa của những người cấp tiến mang tính chất tiểu tư sản, không tưởng. Họ không nhận thấy sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản. Trong thời kỳ cách mạng 1848, họ thậm chí không đặt vấn đề chia ruộng đất cho nông dân.

Karen Cabina (1813 - 1877) một trong những người lãnh đạo khởi nghĩa ở Praha (1848) đã kêu gọi quần chúng nhân dân đấu tranh cách mạng chống bọn bóc lột. Theo ông, quyền lực chính trị phải thuộc về nhân dân, chủ quyền nhân dân không thể bị giới hạn. Ông nói: "Nhân dân cần phải thống trị". Là người đại diện cho lợi ích của nhân dân, Cabina đã phát triển tư tưởng bình đẳng xã hội chủ nghĩa, dân chủ, bình đẳng của nhân dân trong việc tham gia vào đời sống kinh tế, chính trị, văn hoá. Nhưng tự do không tự nó đến. Cần phải giành lấy nó bằng con đường thay đổi quan hệ xã hội. Ông viết: "Tự do sẽ là không đầy đủ, không hiện thực khi mà những quan hệ xã hội không được thay đổi, cải thiện".

Khi đưa ra tư tưởng chủ quyền nhân dân, ông nói rằng, nhân dân không chỉ có nghĩa vụ mà còn có quyền, nhân dân có quyền tham gia xây dựng pháp luật. Tuỳ thuộc vào điều kiện thời gian và các

nhu cầu của mình, nhân dân có thể mở rộng lĩnh vực các quyền của mình. Để đảm bảo các quyền của mình, nhân dân bầu các cơ quan có thẩm quyền của mình, những cơ quan ấy phải bảo vệ pháp luật và trật tự xã hội.

Trong bài báo "Biểu tượng niềm tin mới", ông viết, những ai không tin vào chủ quyền nhân dân, vào khả năng thực hiện tự do thực sự của toàn dân, những ai không tin vào sự bình đẳng và bình quyền giữa các dân tộc trước pháp luật và trước đời sống xã hội, những ai, mặc dù chỉ trong tư tưởng thầm kín nhất của mình đã tôn sùng kẻ thù - quý tộc, giới quan liêu tư sản, thì đều là những kẻ không có niềm tin. Theo ông chế độ xã hội chủ nghĩa là chế độ, ở đó nhà nước là " người chủ mọi sở hữu" và chia sở hữu ấy cho tất cả mọi người một cách bình đẳng. Sau đó, trải qua một thời gian dài bị tù đày, ông đã từ bỏ hoạt động cách mạng.

K. Xlatcôpxki người lãnh đạo phong trào ở Praha cũng có tư tưởng tương tự như vậy. Ông gắn phong trào cách mạng ở Séc với phong trào cách mạng ở các nước khác. Những tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng tiểu tư sản đã được Phecđinan Cốp phát triển. Trong bài báo "Về lao động và chủ nghĩa xã hội", ông viết: "Chủ nghĩa xã hội là mục tiêu của mọi dân tộc, sự phát triển và tương lai tươi sáng của nó là nhiệm vụ vĩ đại, để thực hiện nhiệm vụ này toàn bộ thế giới văn minh đều phải lao động. Ông gắn việc xây dựng chủ nghĩa xã hội với chiến thắng cách mạng. Nhưng ông mắc phải sai lầm cho

rằng chỉ cần lật đổ ách thống trị của chế độ quân chủ Áo là đã mở ra con đường trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội.

Ông cho rằng, việc thực hiện chính quyền nhân dân, chiến thắng của dân chủ dẫn đến tiêu diệt sự áp bức dân tộc. Ông nói vấn đề dân tộc chỉ có thể được giải quyết trong chủ nghĩa xã hội.

Những quan điểm xã hội chủ nghĩa của Cốp là những quan điểm không tưởng. Ông cho rằng việc thành lập các xí nghiệp nhà nước cuối cùng sẽ dẫn đến sự hoà hợp với các xí nghiệp tư. Tuy những tư tưởng của ông là không tưởng, nhưng nó mang nặng tính chiến đấu, cách mạng.

3. Tư tưởng chính trị ở Hunggari.

Nhân dân Hunggari trong ba thế kỷ quằn quại dưới ách thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ, sau đó của Áo, đã không ngừng đấu tranh đòi giải phóng dân tộc. Phong trào giải phóng dân tộc gắn liền với đấu tranh chống bọn chúa đất, phong kiến, ngày càng được tăng cường sức mạnh, đã làm chấn động đế chế Gapsbuốc.

Cuộc đấu tranh nhiều thế kỷ của nhân dân Hunggari vì độc lập dân tộc đã ghi dấu ấn lên toàn bộ đời sống xã hội, trong đó tới cả tư tưởng chính trị tiến bộ ở Hunggari, nó kết hợp quan điểm chống phong kiến, quân chủ với quan điểm giải phóng dân tộc, đã phản ánh những nhiệm vụ quan trọng nhất của cách mạng dân chủ tư sản Hung vào giữa thế kỷ XIX là xoá bỏ các quan hệ phong kiến và giành

độc lập dân tộc.

Cũng như ở hàng loạt nước trung tâm châu Âu và Đông Nam châu Âu, các quan hệ tư sản ở Hunggari chưa phát triển và tư sản chưa trở thành một giai cấp chính trị độc lập. Do sự phát triển yếu kém của công nghiệp, giai cấp vô sản Hunggari có số lượng rất ít (khoảng 1000 - 1200 ngàn người - không hơn 1,5 % dân số).

Nét độc đáo trong sự phát triển lịch sử Hunggari, là ở chỗ cách mạng do đó đặt dưới sự lãnh đạo của giới quý tộc trung lưu, kẻ rất quan tâm tới sự phát triển tư bản ở Hunggari. Nhưng họ đã không kiên định thực hiện những cải tạo. Cách mạng Hunggari nổ ra vào ngày 15 - 3 - 1848 và sau đó biến thành chiến tranh giải phóng dân tộc, trong đất nước xuất hiện tình huống phức tạp với nhiều lực lượng giai cấp. Nhóm địa chủ - tư sản tự do, mà bộ phận cơ bản của nó là giới quý tộc trung lưu, đã dao động trong việc tiến hành các cuộc cải tạo cách mạng, và đi đến thoả hiệp với các lực lượng phản động. Nhóm cấp tiến thứ hai nhìn chung đã bảo vệ lợi ích của quần chúng nông dân. Nhưng lúc đầu, vì những nhiệm vụ của đấu tranh giải phóng dân tộc, hai nhóm này đã thống nhất vào một mặt trận hoạt động trong phong trào cách mạng Hunggari. Tất nhiên là trong mặt trận "thống nhất" này không lúc nào ngớt đấu tranh chính trị quyết liệt.

Ngay trong nhóm cấp tiến cũng không có sự thống nhất, trong quá trình phát triển cách mạng đã diễn ra sự phân hoá ở nhóm này. Những người

cổ vũ tư tưởng của nhóm cấp tiến trong cách mạng Hunggari, đặc biệt là của phe cách mạng, là các nhà dân chủ cách mạng như: Sanđooc Pêtêphi và Mikhai Tanchích.

Là các nhà dân chủ cách mạng họ bảo vệ lợi ích của quần chúng nhân dân bị áp bức - nông dân, dân nghèo thành thị và tiểu tư sản. Điều này thể hiện rõ nét trong cương lĩnh chống phong kiến của họ. Họ kịch liệt phê phán chế độ phong kiến và hệ thống chính trị của nó, họ tuyên truyền tư tưởng chủ quyền nhân dân, dân chủ và chủ nghĩa cộng hoà. Họ gắn đấu tranh vì độc lập dân tộc với đấu tranh giải phóng nông dân, khác với những nhà tư tưởng của nhóm tự do họ cho rằng mối liên minh của người Hunggari với các dân tộc khác di cư tới Hunggari là rất cần thiết đối với cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Một trong những đại diện vĩ đại nhất cho tư tưởng dân chủ cách mạng tiến bộ là nhà văn vĩ đại Hunggari *Sanđooc Pêtêphi* (1823 - 1849), ông là chiến sĩ đấu tranh cho Hunggari tự do.

Việc nghiên cứu kinh nghiệm các cuộc cách mạng, đặc biệt là các cuộc cách mạng ở Pháp, tình yêu đối với nhân dân bị áp bức, với nông dân đã dẫn ông tới tư tưởng cần phải tiến hành cải tạo một cách sâu sắc trong chế độ chính trị, kinh tế - xã hội. Pêtêphi cho rằng, để tiến hành các cuộc cải tạo như vậy phải kết hợp các phương pháp giáo dục và đấu tranh cách mạng. Khi coi giáo dục có sức mạnh vĩ đại và tin tưởng vào vai trò xã hội của thơ ca

nhân dân, ông viết: "Nếu nhân dân sẽ thống trị trong thơ ca, thì họ sẽ tiến tới thống trị cả trong chính trị, đó là nhiệm vụ thế kỷ". Chính trong cuộc đấu tranh giành quyền lực chính trị của nhân dân, ông đã nhìn thấy nhiệm vụ thế kỷ, và cần phải thực hiện nhiệm vụ ấy, một nhiệm vụ mà mọi tâm hồn Hunggari không muốn nhìn thấy cảnh khốn cùng của hàng triệu con người chỉ do một vài nghìn kẻ bóc lột gây nên.

Kết luận của ông là "Trả bầu trời cho nhân dân, tống cổ giới quý tộc vào địa ngục". Ông còn nhìn thấy cả ý nghĩa xã hội của thi ca, ý nghĩa này thể hiện ở chỗ, thi ca chiếu sáng con đường đi tới tự do bằng những tư tưởng tiến bộ.

Để bảo vệ những tư tưởng tiến bộ cần phải đấu tranh. Một tháng sau khi cách mạng nổ ra, ông viết trong nhật ký của mình: "Tôi tin tưởng rằng tinh thần thế giới sẽ phát triển theo những nấc thang, tôi nhìn thấy con đường mà nó đi. Nó diễn ra chậm chạp, có thể là hàng trăm, thậm chí là hàng ngàn thế kỷ mới bước đi được một bước... Bây giờ nó lại nâng chân để bước tiếp bước nữa... Từ chế độ quân chủ tới chế độ cộng hoà. Nhưng không có đấu tranh thì lịch sử không phát triển". Ngay vào ngày hôm trước của cách mạng, ông đã kêu gọi đấu tranh cho tới khi nào nhân dân giành được tự do. Vào ngày hôm sau, khi cách mạng đã nổ ra ông viết: "Những kẻ cầm quyền không bao giờ tự nguyện cho chúng ta bất kỳ một cái gì mà *chúng ta cần*, vì vậy cần phải giành lấy bằng sức mạnh".

Việc tuyên truyền tư tưởng cộng hoà chiếm vị trí to lớn trong lao động sáng tạo của nhà thơ. Ông cho rằng, những vần thơ của ông gửi cho "những ông vua" viết trong những ngày sóng gió cách mạng và được in trong các truyền đơn là "sự biểu hiện thẳng thắn công khai đầu tiên của những quan điểm về chế độ cộng hoà ở Hunggari". Còn vào cuối năm 1848, trong thơ ca ông đã vang lên khẩu hiệu "treo cổ các ông vua".

Vấn đề không phải ở chỗ là chế độ quân chủ tự xoá bỏ mình ở Hunggari mà chính hệ thống quân chủ ở châu Âu đang bên bờ vực thẳm. Nhà thơ coi tư tưởng cộng hoà sẽ là tư tưởng trên toàn thế giới, và vì vậy nó rộng mênh mông. Việc thay thế đơn thuần các chính phủ không thể làm thay đổi bất kỳ điều gì. Ông viết: "Hunggari được giải phóng khỏi chính quyền Mettécnhích và bè lũ, song nó đã nhận được một chính quyền đè nén của mình", và "có thể nói trung thực thì đó chỉ là việc chó đã thay lông". Pêtêphi đã nhìn thấy rằng, quý tộc và tư sản đã sử dụng những thành quả của cách mạng. Với niềm tự hào ông viết: "Những lời tuyên bố vĩ đại ngày 15-3 đã cất tiếng vang.

Tư tưởng tự do, bình đẳng và hữu nghị chưa được thực hiện... Sự thống trị giai cấp vẫn tồn tại tới ngày hôm nay, nhân dân, vẫn như trước đây sống lay lắt trong tình trạng của những người vô sản chính trị.

Nhưng nhà tư tưởng không hoài nghi chiến thắng của các tư tưởng cộng hoà. Ông viết "Tôi là người

cộng hoà về tinh thần cũng như thể xác, trở thành người cộng hoà từ bây giờ, như là sự tư duy, và tôi sẽ là người cộng hoà cho tới hơi thở cuối cùng". Trong tâm hồn ông chủ nghĩa cộng hoà đồng nhất với sự nghiêm khắc, với đạo đức kiên định, với lòng trung thực không thể bị mua chuộc. Theo ông, phẩm giá kiên định, lòng trung thực không thể bị mua chuộc là cơ sở cho chế độ cộng hoà.

Sức mạnh của chế độ cộng hoà không phải ở chính phủ mà ở tính tích cực của nhân dân. Và ông ấp ủ tư tưởng cách mạng là phương tiện cần thiết để đạt được chế độ cộng hoà. Nhờ có cách mạng mà ông hiểu được "tất cả mọi thiết chế cưỡng bức". Ông kêu gọi nhân dân hãy phá vỡ gông xiềng của mình, rằng gông xiềng không tự mất đi "theo ý Chúa". Là nhà tuyên truyền, nhà tư tưởng của nhân dân, Pêtêphi đứng trong hàng ngũ những chiến sĩ đầu tiên đấu tranh cho chế độ cộng hoà Hunggari, ông mất năm 1849 tại chiến trường. Những tư tưởng chống phong kiến, tư tưởng dân chủ - cách mạng của ông đã gây ảnh hưởng to lớn tới sự phát triển tư tưởng chính trị xã hội tiến bộ của nước Hunggari.

Nhà tư tưởng kiệt xuất Hunggari, nhà dân chủ cách mạng *Mikhai Tanchích* (1799 - 1884) cương quyết chống ách thống trị phong kiến và dân tộc, chống chế độ quân chủ Gapxbuôc, đứng về phía lợi ích của quần chúng nông dân và nhân dân bị áp bức. Theo ông, chính quần chúng nông dân là nhân dân, họ tạo thành bộ phận sống cơ bản của dân tộc, nhưng bị biến thành nô lệ.

Theo tinh thần và truyền thống tốt đẹp của thuyết pháp quyền tự nhiên. Tanchích bảo vệ thuyết bình đẳng tự nhiên của tất cả mọi người. Vì vậy đã là con người thì không một ai có thể có những đặc quyền đặc lợi. Ông viết trong tác phẩm "Những quan điểm nô lệ về tự do xuất bản; "Mỗi một con người sinh ra cùng với các quyền nhận từ tự nhiên, với tự do vì chính các quyền và tự do ấy tạo thành bản chất của con người, con người không thể vứt bỏ chúng vì nếu vứt bỏ thì anh ta không còn là con người". Như vậy các quyền tự nhiên không thể bị tước đoạt. Khác với các nhà tư tưởng - những người bóc lột cho rằng những người nắm quyền lực, nhà nước đứng ở ngoài xã hội, Tanchích khẳng định "nhà nước là tổng hợp các công dân riêng biệt, tập trung vào xã hội".

Vào giai đoạn đầu trong hoạt động của mình khi phê phán chế độ chuyên chế Gapxbuốc ông đã nhiều lần đưa ra tư tưởng về tính cần thiết của "nhà nước dân tộc Hunggari, đã có một thời gian gửi gắm niềm tin của mình vào nhà vua trong việc thành lập một nhà nước Hunggari độc lập. Nhưng sau đó đặc biệt vào thời kỳ cách mạng, ông gắn việc giải phóng nhân dân với phát triển giáo dục, với tự do xuất bản, với các hành động cách mạng của nhân dân và đã đi đến kết luận rõ ràng rằng: quyền lực tối cao thuộc về nhân dân. Ông gọi quan điểm coi nhà vua, chính phủ như là quyền lực tối cao là một định kiến. Trong một xã hội bình thường có tổ chức, quốc hội đại diện cho lợi ích của nhân dân phải đứng

trên hết, trên tất cả, trên cả nhà vua, cả các bộ trưởng.

Theo ông, chế độ quân chủ phải lùi bước trên vũ đài lịch sử để nhường cho chế độ cộng hoà dân chủ. Trong tác phẩm "Con đường sống còn của tôi" ông viết: "Trong tâm hồn và tình cảm tôi đã và mãi mãi là một người dân chủ - cộng hoà", mặc dù ông cảm nhận thấy việc thành lập nước cộng hoà dân chủ phải diễn ra trong một thời gian dài. Chỉ có những người lao động là những người cần phải quản lý nhà nước, vì rằng: "Chính các anh - những người lao động đã hợp thành xã hội, thành nhà nước, chính các anh là người cầy ruộng, gieo hạt, sản xuất và chế biến tất cả, rằng để ăn và làm tất cả những gì đòi hỏi tới thức ăn". Các vua quan không thể chiếm lấy quyền lực. "Người nắm quyền lực chỉ có thể là toàn thể nhân dân.... Nhân dân không thừa nhận bất kỳ một quyền lực nào, ngoài pháp luật, do chính mình đề ra, và thừa nhận nó tới khi nào nó còn cần thiết". Tất cả nhân dân tham gia xây dựng pháp luật.

Theo ông, nhiệm vụ cơ bản của nhà nước và nhà làm luật phải nói lên nguyện vọng và mong muốn của toàn dân hoặc đại bộ phận nhân dân. Từ đó ông rút ra kết luận, nhà nước phải huỷ bỏ chế độ phu phen tạp dịch, vì toàn dân muốn như thế. Chế độ tạp dịch, phải được huỷ bỏ vô điều kiện vì nông dân có quyền trên mảnh ruộng do mình cày cấy. Ông viết tiếp: "Điều chủ yếu nhất và là sự khẳng định duy nhất của quyền sở hữu về ruộng đất cần phải

là lao động trên mảnh đất ấy, chỉ có ai làm việc, lao động trên mảnh đất ấy thì mới có thể nói rằng đó là của tôi, có nghĩa là đất đai mà chúng ta đang làm trên đó là của chúng ta..."

Có hai con đường cải tạo: hoặc là chính phủ tự mình từ bỏ việc chiếm đoạt, tước đi các quyền, tự do của nhân dân; hoặc là nhân dân tự mình giành lại các quyền, tự do ấy từ tay bọn bóc lột. Nhưng Tanchích khẳng định rằng, đừng nên bao giờ nghĩ rằng những kẻ bóc lột lại tự mình trao lại những quyền, tự do cho nhân dân. Trong nhiều tác phẩm, ông gắn giải phóng dân tộc với cách mạng, rằng chỉ bằng con đường cách mạng mới có thể xoá bỏ được điều ác, sự bất công xã hội và xây dựng một xã hội không có nghèo đói, xã hội phúc lợi chung của nhân dân.

Cũng như Pêtêphi, ông đấu tranh vì độc lập dân tộc ở Hunggari và kêu gọi người Hunggari đoàn kết, liên minh với mọi dân tộc khác trong và ngoài nước. Tư tưởng chính trị tiến bộ của ông đã có ảnh hưởng to lớn tới sự phát triển tư tưởng chính trị tiến bộ ở Hunggari.

7. Tư tưởng chính trị ở Rumani.

Vào nửa đầu thế kỷ XIX, các hầu quốc vùng Đanuýp vẫn tiếp tục lệ thuộc vào Thổ Nhĩ Kỳ. Sự thực, do chiến tranh Nga - Thổ và sự đấu tranh kiên trì của nhân dân lao động chống bọn bóc lột, sự lệ thuộc này dần dần được giảm bớt. Sau cuộc khởi nghĩa (1821) dưới sự lãnh đạo của Tuđooc

Vladimiaxcu đã phục hồi lại việc bầu các lãnh chúa từ số những điền chủ địa phương, do đó các quyền của Port với tư cách là lãnh chúa bị hạn chế phần lớn.

Vào những năm 40 tại các hầu quốc vùng Đanuýp đã hình thành ba khuynh hướng trong đời sống chính trị - xã hội, trong phát triển tư tưởng chính trị. Khuynh hướng thứ nhất bảo vệ lợi ích của đại quý tộc. Những người đại diện cho khuynh hướng này chống lại mọi sự thay đổi chế độ chính trị và kinh tế đang tồn tại. Họ đấu tranh bảo vệ luật lệ nông nô và hạn chế quyền lực của những người cầm quyền vì lợi ích của họ.

Khuynh hướng thứ hai, trong một chừng mực nào đó (đặc biệt là trước cách mạng 1848 - 1849) có tính tiến bộ, nó thể hiện lợi ích của tầng lớp trung lưu tư sản thuộc giai cấp thống trị, tức là các điền chủ cũng như tầng lớp tư sản mới lên. Đó là trào lưu tự do. Những lãnh tụ của khuynh hướng này đòi thay thế dần dần pháp luật chuyên chế nông nô từ bên trên thông qua các cuộc cải cách. Họ ủng hộ chế độ quân chủ lập hiến, việc thiết lập quyền bầu cử theo điều kiện tài sản và tuyên bố các quyền tự do tư sản cơ bản (quyền tự do ngôn luận, báo chí, hoạt động trong công nghiệp, thương nghiệp).

Lúc đầu, hai học thuyết này thống trị trong đời sống chính trị. Nhưng vào cuối những năm 40 đặc biệt là trong tiến trình và sau cách mạng 1848 - *1849 ở các lãnh địa* vùng Đanuýp đã hình thành nhóm dân chủ cách mạng. Người đại diện ví đại

nhất của nhóm này là Nhicôlai Benchecxcu (1819 - 1852). Ông là người tổ chức hội chính trị bí mật "Tình hữu ái". Những người tham gia vào hội này giữ vai trò to lớn trong cuộc cách mạng 1848 - 1849.

Ông đặc biệt chú ý tới vai trò của sở hữu đối với sự phát triển của xã hội, cố gắng lý giải về những lợi ích kinh tế thống trị con người trong đời sống. Ông đã nhìn thấy sự thay thế tất yếu của hình thức nhà nước này bằng hình thức nhà nước khác. Benchecxcu cho rằng, xã hội phát triển theo chiều hướng tiến bộ, rằng sự vận động của nó là vô tận và diễn ra bằng con đường đấu tranh giữa cái thiện với cái ác, giữa cái mới với cái cũ. Ở đây, ông nhìn thấy một cách chính xác rằng những người tham gia cuộc đấu tranh này là những nhóm xã hội nhất định (các giai cấp, tầng lớp) với những lợi ích nhất định của mình. Trong bài báo "Quá khứ và hiện tại" ông cho rằng:

"Lịch sử loài người đã chứng minh cuộc đấu tranh liên tục của pháp quyền chống chế độ bạo chúa, của một giai cấp bị tước đoạt mọi quyền chống lại giai cấp khác - giai cấp của những kẻ đi cướp đoạt, đã chứng minh về cuộc đấu tranh đặc biệt tàn khốc, đôi khi mang tính chất trả thù, đấu tranh vô tận, nó còn và sẽ còn tiếp tục cho tới khi nào chế độ bạo chúa bị xoá bỏ, muôn người như một bình đẳng về quyền, và sự bình đẳng ấy được thể hiện trên toàn thế giới". Ông đã nhìn thấy vai trò quyết định *của quần chúng nhân dân, những người lao động* trước hết là nông dân trong sự phát triển xã hội.

Chỉ một người thì không thể có sức chống lại toàn dân, mặc cho người đó vĩ đại và hùng mạnh đến đâu. Ông viết: "Những kẻ bạo chúa, có thể tàn ác gấp đôi, có thể có mưu mô sử dụng quyền lực của mình để kìm hãm sự tiến bộ, nhưng chúng sẽ không bao giờ làm được điều đó".

Với lòng đầy ngưỡng mộ và kính trọng, ông nói về những người chân chính bảo vệ lợi ích của nhân dân - họ là lãnh tụ của các cuộc khởi nghĩa nông dân, về những người đấu tranh vì độc lập đất nước của mình.

Tư tưởng pháp quyền tự nhiên chiếm vị trí rất đáng kể trong các tác phẩm của Benchenxcu. Ông nói cả về khế ước xã hội như là sự thoả thuận của những người sống cùng nhau, người này do người khác bầu lên và phục vụ người khác. Ở đây tư tưởng pháp quyền tự nhiên và học thuyết về khế ước xã hội rất cần cho Benchecxcu trong việc luận cứ cơ sở của quyền được làm cách mạng.

Benchenxcu yêu cầu giải phóng nông dân và phân chia ruộng đất cho họ. Ông phủ nhận quyền được đền bù về đất đai của địa chủ, nhưng qua thực tiễn ông cho rằng họ có thể được bồi hoàn. Theo ông, nông dân tự do - người chủ sở hữu không có lao động đặc biệt có thể mua đất đai, nếu như họ dựa vào sự giúp đỡ kinh tế của nhà nước, có thể vay tín dụng của nhà nước và những công cụ làm nông nghiệp. Ông cho rằng, khi đã nhận được tiền đền bù, các địa chủ sẽ không chống lại những cuộc cải cách.

Chế độ nhà nước đương thời là kẻ thù không đội trời chung của ông. Ông đòi tổ chức Đại hội toàn xã hội và trao cho nó quyền lập pháp. Sau cách mạng (1848 - 1849) ông cương quyết từ bỏ tư tưởng về khả năng thiết lập chế độ quân chủ.

Bộ máy nhà nước đang tồn tại đó là công cụ trong tay những chủ sở hữu. Nó hoạt động vì lợi ích của họ, và hoạt động không thể khác được. Người chủ sở hữu này bao giờ cũng ủng hộ chủ sở hữu khác. Vì vậy ông kiên trì bảo vệ quan điểm thiết lập chế độ bầu cử phổ thông đầu phiếu và chính phủ phải chịu trách nhiệm trước Đại hội toàn xã hội. Chính quyền cấp huyện phải chịu trách nhiệm trước dân và do dân bầu.

Trong các tác phẩm của ông thể hiện chương trình cải tạo dân chủ to lớn - thiết lập chế độ tự do ngôn luận, tự do báo chí, tuyên bố sự bình đẳng của tất cả mọi người không phụ thuộc vào tín ngưỡng, tự do nhân phẩm, xoá bỏ mọi hàm tước và đặc quyền, đặc lợi. Ông phản đối hình phạt tử hình và những hình phạt nặng khác. Ông cho rằng, những hình phạt phải có tác dụng giáo dục kẻ phạm tội, phải có tính nhân đạo và hình phạt phải công bằng đối với tất cả. Benchecxcu đặc biệt chú ý tới vấn đề dân tộc, và ở đây ông đã thể hiện là một trong những nhà tư tưởng tiến bộ và nhà hoạt động chính trị xuất sắc nhất thời đại của ông. Với lòng kiên định đặc biệt, đầy nhiệt tình ông đã thành công trong việc đoàn kết người Rumani và người Hunggari. Đó là điều kiện quan trọng cho cuộc đấu

tranh thắng lợi chống bọn phản cách mạng. Ông là người luôn bảo vệ nguyên tắc bình đẳng và hữu nghị giữa các dân tộc.

Ông đã nhanh chóng tự giải phóng khỏi những tư tưởng của phái tự do, khỏi những niềm tin vào sự sáng suốt của giai cấp thống trị. Ông đã đi đến kết luận là chỉ có cách mạng nhân dân mới có thể tiêu diệt những cái cũ và mở đường tới tương lai. Là một trong những người kiên định nhất bảo vệ lợi ích của nhân dân, ông trở thành "linh hồn của cách mạng" 1848 - 1849. Trong tiến trình cách mạng và sau cách mạng ông đã xây dựng một chương trình rộng lớn các hành động cách mạng. Theo ông, thành công của cách mạng được quyết định bởi sự tham gia của quần chúng nhân dân. Trước hết phải làm sao cho quần chúng hiểu được mục đích cách mạng và cảm thấy cách mạng bảo vệ lợi ích của họ. Nói về nguyên nhân thất bại của cách mạng 1848 - 1849, ông cho rằng, một trong những nguyên nhân chủ yếu của nó là nông dân không được chia đất. Một nguyên nhân khác là chính phủ lâm thời không cương quyết nắm lấy cách mạng bằng mọi khả năng để đấu tranh chống bọn phản cách mạng trong nước và ngoài nước.

Chương XXI

SỰ TRUYỀN BÁ CHỦ NGHĨA MÁC Ở NGA VÀ CUỘC ĐẤU TRANH CỦA NHỮNG NGƯỜI MÁC XÍT NGA ĐẦU TIÊN CHỐNG HỆ TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA CHỦ NGHĨA DÂN TUÝ VÀ CHỦ NGHĨA XÉT LẠI TRONG NHỮNG NĂM 90 CỦA THẾ KỈ XIX

1. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và sự căng thẳng của cuộc đấu tranh giai cấp ở Nga sau cải cách nông nô năm 1861.

a) Cuộc cải cách nông nô năm 1861 và những cải cách tư bản được tiến hành sau đó vào những năm 60 - 70 là bước đầu biến nước Nga Sa hoàng thành chế độ quân chủ tư bản, dù tính chất cải tổ nửa vời và hạn hẹp, nó vẫn thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Sự phát triển các quan hệ tư bản chủ nghĩa ở Nga diễn ra trong hoàn cảnh tồn tại những tàn dư nông nô ở cả thành phố cũng như ở nông thôn và kèm theo sự

phân hoá giai cấp nông dân và sự bần cùng và phá sản của quần chúng nhân dân.

Nông dân bị bần cùng vì sự chèn ép của bọn địa chủ, bọn cho vay nặng lãi, bọn nhà buôn và các chủ nhà máy. Trong hàng ngũ của họ diễn ra những thay đổi xã hội sâu sắc mà bản chất là sự phân tách ra, một bên, là bọn tư bản nông thôn tập trung vào tay hết đất đai, gia súc, và bên khác, là những gia đình nông dân bị phá sản. Chế độ nông thôn Nga sau cải cách đặc trưng bởi sự hiện diện của hệ thống quá độ liên kết trong nó các nét của nền kinh tế tư bản và địa chủ. Các dạng thức làm việc tại nông thôn đã hết hợp với các nét đặc thù của quan hệ tư bản: sự ứng dụng máy móc và sự phổ biến việc thuê lao động trong sản xuất công nghiệp.

Thị trường sức lao động rẻ mạt thúc đẩy nhanh việc tổ chức các cơ sở công nghiệp của nhiều lĩnh vực sản xuất và các cơn sốt kinh doanh.

Mặc dù các thành phố phình rộng và sự hình thành nhanh các trung tâm công nghiệp, phát triển quá trình phân công lao động xã hội, sự phá vỡ các quan hệ sản xuất cũ, nước Nga vẫn tiếp tục tồn tại chủ yếu là một nước nông nghiệp và giai cấp nông dân đông đảo vẫn là giai cấp khốn cùng nhất.

Người truyền bá hệ tư tưởng cách mạng mới trong những năm 70 là những đại diện của tầng lớp trí thức có tâm thế cách mạng, những người buồn đau về nhân

dân, suy ngẫm về số phận của nó và sẵn sàng hi sinh mình trong cuộc đấu tranh chống chế độ Sa hoàng vì sự giải phóng nhân dân khỏi sự áp bức.

b) Hệ tư tưởng của những người theo chủ nghĩa dân tuý cách mạng những năm 70, cho rằng có thể phát động nông dân đứng lên đấu tranh vũ trang chống chế độ Sa hoàng là mâu thuẫn, bởi các nhà dân tuý thời ấy thực chất đã thể hiện "...là đại diện các quyền lợi các những nhà sản xuất từ quan niệm của nhà sản xuất nhỏ, giới tiểu tư sản..." [1].

Đánh giá bản chất của hệ tư tưởng chủ nghĩa dân tuý, V.I. Lênin đặc biệt nhấn mạnh sự lạc hậu, non yếu, tính không tưởng của học thuyết chủ nghĩa xã hội "nông dân" tiểu tư sản do các nhà dân tuý truyền bá.

Lênin chỉ ra rằng chủ nghĩa dân tuý như một hệ thống các quan niệm mang trong mình ba nét sau: 1) thừa nhận chủ nghĩa tư bản ở Nga là sự suy thoái, thoái hoá - từ đó có khát vọng và mong muốn "níu kéo", "hãm giữ", "ngăn chặn sự phá vỡ" các nền tảng nhiều thế kỉ bởi chủ nghĩa tư bản và những tiếng rú gào phản động tương tự; 2)thừa nhận sự đặc sắc của chế độ kinh tế Nga nói chung và giai cấp nông dân với cộng đồng, tổ

---

[1] V.I. Lenin. Toàn tập, t.1, tr. 375. Kêu gọi nhân dân làm cách mạng, họ khởi xướng chương trình về khách quan dọn đường cho sự phát triển các quan hệ tư bản chủ nghĩa.

nhóm của nó nói riêng; 3) biệt lập mối quan hệ của "giới trí thức" và các cơ sở chính trị - pháp lí với các quyền lợi vật chất của những giai cấp xã hội xác định [2].

Các nhà dân tuý xem lực lượng cách mạng chủ chốt là nông dân và không hiểu vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân là giai cấp duy nhất có khả năng trong liên minh với giai cấp công nhân tiến hành thắng lợi cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng thành công một chế độ xã hội chủ nghĩa mới, công bằng.

c) Tình hình chung ở Nga sau cải cách nông nô thúc đẩy gay gắt cuộc đấu tranh giai cấp cả ở thành phố lẫn ở nông thôn. Bởi nhẽ các mâu thuẫn giai cấp giữa vô sản và tư sản bị chìm đi bởi sự hiện diện của các tàn dư chế độ nông nô, dù có sự yếu kém, chủ nghĩa dân tuý vẫn là hệ tư tưởng thống trị trong phong trào cách mạng Nga những năm 70 thế kỉ XIX.

Nhà xã hội học nổi tiếng của phái dân tuý Lavrov kêu gọi lớp thanh niên học sinh đi vào nhân dân để tiến hành tuyên truyền tư tưởng chủ nghĩa xã hội và kêu

---

[2] V. I. Lenin. Toàn tập, tất cả, tr.481. Du nhập học thuyết của Trernusecvski và các nhà dân chủ cách mạng Nga vĩ đại khác về cộng đồng nông dân là tế bào của chủ nghĩa xã hội, các nhà dân tuý không nhìn thấy trong những bước đầu tiên của phong trào công nhân ở Nga cái thành tố cách mạng mà sự hiện diện của nó sẽ làm thay đổi tận gốc tình hình lịch sử.

gọi kìm nén khỏi cuộc đấu tranh chính trị trực tiếp: tham gia vào các cuộc biểu tình, đình công, phản đối chống thói độc đoán của sen đầm và quan lại của Sa hoàng v.v...

Trong một cuộc sách nhỏ riêng in năm 1875 Enghels đã phanh trần tính giả trá quan niệm của Tcatrov về điều này rằng dường như ở Nga không có giai cấp vô sản trước thị, rằng bằng sự tồn tại của mình cộng đồng ở nông thôn có trách nhiệm với quyền lực nhà nước, cũng như quan niệm hoàn toàn không đúng của Tcatrov về điều là chế độ chuyên chế Nga "không có gì chung với chệ độ xã hội hiện hành".

Enghels chỉ đánh giá sâu sắc kết quả tiến hành cải cách nông nô 1861 những người nông dân "...rơi vào tình trạng vô cũng nghèo khổ, hoàn toàn không thể chịu đựng nổi" [1]."... Không một đất nước nào khác như thế mà trong đó với sự dã man thời tiền sử của xã hội tư bản lại phát triển tính chất ăn bám của chủ nghĩa tư bản như ở Nga, nơi toàn bộ đất nước, toàn bộ quần chúng nhân dân bị đè nén và quây bọc bởi những tấm lưới của nó [2].

---

[1] C.Mác, F.Anghels, Tuyển tập, t. II, NXB Chính trị, 1955, tr. 41.

[2] Sđd, tr. 42.

Nhà nước chuyên chế Nga, các điều luật và toà án của nó bảo vệ toàn bộ hệ thống bóc lột không dừng và sự bần cùng của nhân dân, nền công nghiệp lớn, mà "tồn tại chỉ nhờ nhà nước nuôi dưỡng và nhờ tô thuế được bảo đảm", cũng như sự hiện diện quân đội vô số các quan lại", "tràn ngập và bóc lột nước Nga" [3], tất cả những điều đó chứng minh cho sự hiện diện của các mối liên hệ máu thịt và hữu cơ giữa nhà nước chuyên chế và tình hình hiện thời trong nước. Cố phát động nông dân đấu tranh chống chính quyền chuyên chế, giới trí thức phái dân tuý cách mạng tổ chức "đi vào nhân dân". Chiến thuật này không thể có thành công thực tiễn, bởi những người phái dân tuý đã không hiểu những quyền lợi đích thực và tâm lí của nông dân. Giai cấp nông dân đã không đi theo họ. Thất bại của việc "đi vào nhân dân" dẫn tới sự thay đổi hình thức và biện pháp hoạt động chính trị của người phái dân tuý. Tổ chức "ý dân" họ thành lập định hướng sang phương thức khủng bố cá nhân trong cuộc đấu tranh với chế độ quân chủ. Những vụ mưu sát các đại diện đơn lẻ của chính phủ Sa hoàng là vô ích đối với cách mạng, chỉ làm cho quần chúng xao nhãng sự chú ý của người lao động khỏi cuộc đấu tranh với giai cấp áp bức nói chung.

Sau sự kiện mưu sát thành công Sa hoàng Alexandr II, diễn ra sự bắt giam phần lớn thành viên uỷ ban "ý

---

[3] Sđd.

dân", số người phái dân tuý còn được tự do yêu cầu Alexandr III công bố hiến pháp trước toàn dân và triệu tập Hội đồng dân chúng và bằng lời hứa ngừng khủng bố, nếu Sa hoàng nhân nhượng. Từ đây xảy ra quá trình đầu thai các nhà dân tuý cách mạng những năm 70 trước các nhà theo phái dân tuý tự do.

Bất chấp những sai lầm và những quan niệm lí thuyết không đúng mà từ đó họ hành sự, các nhà dân tuý những năm 70 đã ghi những trang vinh quang vào lịch sử cuộc đấu tranh của người Nga mới cách mạng với chế độ quân chủ. Đả phá những ảo mộng không tưởng của những người dân tuý, đồng thời V.I. Lênin nhận thấy "... nội dung lịch sử tiến bộ của phong trào dân tuý, như học thuyết cuộc đấu tranh của quần chúng tiểu tư sản của chủ nghĩa tư bản dân chủ chống chủ nghĩa tư bản địa chủ tự do, của chủ nghĩa tư bản "Mĩ" chống chủ nghĩa tư bản "Phổ" [1]. Phong trào dân tuý những năm 70 đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển phong trào cách mạng ở nước Nga [2].

2. Sự truyền bá các tác phẩm của Các Mác và Ph. Anghels ở nước Nga

a) Sự làm quen của các nhà hoạt động xã hội Nga với các tư tưởng Mác-xit và sự truyền bá các tác phẩm của

---

[1] V.I.Lenin. Toàn tập, t. 16, tr. 102.

[2] Xem "Lịch sử Đảng CS Liên Xô, NXB Chính trị, 1959, tr. 15.

C. Mác và F. Anghels ở nước Nga được bắt đầu từ lâu trước khi xuất hiện những bản dịch đầu tiên tác phẩm của họ ra tiếng Nga, còn từ những năm 40 của thế kỉ XIX.

Mối quan tâm của những người tiên tiến của xã hội Nga đối với các tác phẩm của Mác và Anghels lớn lên nhiều vào giai đoạn tình huống cách mạng những năm 1859-1861.

Vào những năm 80 ở Nga ấn hành bí mật mấy lần "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản". Tại Peterburg nhóm sinh viên sáng lập tạp chí "Giới sinh viên" đã dịch và in "Tuyên ngôn..."

Trước khi xuất bản "Tư bản" bằng tiếng Nga trong "Kỷ yếu Tổ quốc" năm 1870 in bài báo của nhà kinh tế học - thống kê học V. Pocrovski về đề tài "Ngày làm việc là thế nào?". Bài báo là sự trình bày trọn vẹn cái chương của "Tư bản" dành cho ngày làm việc.

Ngay sau khi vừa ra khỏi nhà in, chỉ sau mấy tuần xuất hiện "Tư bản" của Mác đã lọt vào nước Nga và trở thành đối tượng bàn luận sôi nổi.

Năm 1872 tại Peterburg xuất bản bản dịch tiếng Nga tập 1 của "Tư bản". Trong 50 ngày đầu tiên đã tiêu thụ được hơn 900 bản, điều chứng tỏ Mác rất nổi tiếng ở Nga. Nước Nga là nước đầu tiên in bản dịch "Tư bản". Sự xuất hiện của "Tư bản" là ngày hội đối với tư tưởng xã hội tiên tiến nước Nga. "Tư bản" hun nóng trong

những trái tim trẻ của thanh niên Nga lòng căm thù bọn áp bức, nhiệt tình và lòng sẵn sàng chiến đấu. Các mục của "Tư bản" của Mác được bàn luận say mê.

Vào giai đoạn này những người phái dân tuý không chính thức biểu hiện sự không đồng tình của mình với học thuyết Mác, nhưng không hiếm khi cố gắng qua "Mác" phủ nhận bất kì khả năng nào có thể ứng dụng học thuyết của Mác tại nước Nga, cho rằng con đường cải tổ cách mạng xã hội tư bản mà chủ nghĩa Mác chỉ ra chỉ phù hợp ở Tây Âu mà thôi.

b) Mác và Anghels rất chú trọng việc truyền bá các tư tưởng cuộc xã hội khoa học ở nước Nga.

Hai ông đánh giá cao các sức mạnh cách mạng lớn lao tiềm tàng trong nhân dân Nga, tiên đoán một tương lai vĩ đại cho nước Nga. Tin chắc rằng sự phát triển các mâu thuẫn giai cấp và cuộc đấu tranh giai cấp ở Nga tất yếu sẽ khơi dậy cách mạng mà trong quá trình đó nhân dân Nga sẽ lật đổ nền quân chủ, do đó Mác và Anghels đã không ngừng quan tâm tới phong trào cách mạng ở Nga. Họ đã thư từ qua lại với các nhà hoạt động xã hội cách mạng Nga, nhận được sách vở do các nhà hoạt động cách mạng Nga cung cấp.

Sự thành lập "Hiệp hội Vô sản Thế giới" và tổ chức phân ban I nước Nga của Quốc tế cộng sản đã góp phần thúc đẩy sự truyền bá tư tưởng Mác-xít tại Nga.

Sau khi Mác qua đời, F. Anghels giúp đỡ trực tiếp hội "Giải phóng Lao động" nẩy sinh năm 1883.

c) Vấn đề chính làm quan tâm tư tưởng chính trị-xã hội Nga, bắt đầu từ những năm 70 thế kỉ XIX là vấn đề về số phận sự phát triển lịch sử của nước Nga. Vấn đề là nước Nga có phải trải qua giai đoạn phát triển tư bản hay không hay nó có con đường phát triển đặc biệt, khác hẳn những con đường mà Tây Âu đã đi, đã được các nhà hoạt động chính trị bàn bạc nhiều lần.

Bắt đầu từ thời cải cách nông nô 1861 Mác và Anghels đã cho rằng ở nước Nga đang lớn mạnh một cuộc cách mạng nhân dân rộng lớn và tin tưởng sâu sắc vào sự sụp đổ của Sa hoàng. Hai ông không bao giờ xem xét vấn đề về số phận cách mạng Nga tách biệt với số phận phong trào công nhân ở Tây Âu, với vấn đề cách mạng toàn châu Âu. Họ cho rằng sự sụp đổ của chính thể Sa hoàng làm mất đi chỗ dựa của bọn phản động châu Âu, mở trói cho lực lượng vô sản cách mạng và kéo gần lại thời hạn chiến thắng của cách mạng vô sản trên toàn thế giới.

Mác và Anghels xem xét vấn đề về số phận phát triển lịch sử của nước Nga trong mối liên quan chặt chẽ nhất với vấn đề về việc, rằng vào thời đại các cuộc cách mạng vô sản, một nước lạc hậu này hay kia có thể đi tới chủ nghĩa xã hội được hay không, vượt qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, nhờ sự giúp đỡ của giai cấp vô sản tiên tiến của những nước, nơi cuộc cách mạng vô sản sẽ diễn ra sớm hơn.

Mác và Anghels gắn vấn đề về khả năng chiến thắng cách mạng ở Nga, nước có thể lật nhào nền quân chủ chuyên chế và thoát khỏi mọi áp bức bóc lột, với vấn đề chiến thắng của cách mạng vô sản tại Tây Âu.

Quan niệm của Mác và Anghels về việc nước Nga trong trường hợp chiến thắng của cách mạng toàn châu Âu và lật đổ chế độ Sa hoàng chắc có thể bỏ qua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa và trực tiếp tiến lên chủ nghĩa xã hội là đáp ứng được tinh thần Mác-xít sáng tạo, cách mạng. Mác và Anghels là những chiến sĩ đầu tiên tiến hành chống các nhà dân tuý Nga. Hai ông đã chỉ trích và đả phá các quan điểm của Tcatrov, Lavrov.

Mác và Anghels nhìn thấy nguy cơ "những tư tưởng" và phương pháp kiểu âm mưu mà những người thể hiện chúng là Bacunin và Netraev, len lỏi vào phong trào công nhân Tây Âu.

Khi thành lập các nền tảng tư tưởng và tổ chức của Quốc tế cộng sản I, Mác và Anghels tiến hành cuộc đấu tranh kéo dài và khốc liệt chống chủ nghĩa vô chính phủ của Bacunin. Sau này Anghels trong tác phẩm và thư từ tiếp tục đả phá những người dân tuý những năm 90, đến thời gian ấy đã trở thành những kẻ bảo vệ ôn hoà của giới cu lắc.

Việc Mác và Anghels vạch trần nội dung tiểu tư sản của phái dân tuý, cuộc đấu tranh của họ với Lavrov,

Tcatrov, Bacunin có ý nghĩa to lớn đối với tiến trình đấu tranh chung của chủ nghĩa Mác cách mạng với chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản và và chủ nghĩa vô chính phủ ở Nga.

3. Vai trò của Plekhanov trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác và cuộc đấu tranh của ông chống chủ nghĩa dân tuý

a) Sự truyền bá tư tưởng Mác-xít ở nước Nga trong giai đoạn đầu tiên cuộc sự phát triển phong trào công nhân gắn với tên tuổi Georgi Valentinovich Plekhanov (1856-1918). Plêkhanov là người đầu tiên trong những nhà hoạt động chính trị tiên tiến Nga hiểu rõ và nắm vững chủ nghĩa Mác như một học thuyết của giai cấp vô sản, đối lập với mọi học thuyết tư sản và tiểu tư sản bất kì nào.

Hoạt động của Plekhanov triển khai vào giai đoạn lớn mạnh nhanh chóng của phong trào cách mạng công nhân ở Nga.

b) Năm 1883 Plekhanov thành lập hội "Giải phóng Lao động", đặt mục tiêu của mình là:

- Truyền bá các tư tưởng chủ nghĩa xã hội khoa học bằng cách dịch ra tiếng Nga những tác phẩm quan trọng nhất của Mác, Anghels và những tác phẩm khác.

- Phê phán các học thuyết ngự trị trong giới các nhà cách mạng Nga và soạn thảo các vấn đề quan trọng nhất của cuộc sống xã hội Nga từ quan điểm chủ nghĩa

xã hội khoa học và quyền lợi của dân chúng lao động Nga.

Hội "Giải phóng Lao động" dịch ra tiếng Nga hàng loạt tác phẩm của Mác và Anghels, trong đó kể đến "Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học", "Lao động thuê và tư bản", "Sự bần cùng của triết học".

Năm 1882 Plekhanov dịch ra tiếng Nga "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản".

Plekhanov và những người tham gia khác của hội "Giải phóng Lao động" đã viết hàng loạt tác phẩm dành để tuyên truyền các tư tưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học.

c) Sự đả phá tư tưởng của chủ nghĩa dân tuý là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của các tổ chức Mác-xít Nga đầu tiên xuất hiện ở Nga với sự mở đầu phong trào quần chúng công nhân rộng lớn vào những năm 80. Phần lớn nhiệm vụ này đã quy định toàn bộ nội dung hoạt động của Plekhanov và hội Mác-xít Nga đầu tiên "Giải phóng Lao động" do ông thành lập tại Giơnevơ năm 1882.

Hội "Giải phóng Lao động" tiếp tục sự phê phán mà Mác và Anghels khởi đầu các tư tưởng không tưởng của phái dân tuý Nga.

Thế nhưng hội này chỉ chuẩn bị về mặt lí thuyết sự hình thành phái dân chủ-xã hội và chỉ làm bước đầu tiên đến đón gặp phong trào công nhân.

Lênin đã giải quyết nhiệm vụ liên kết chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân ở Nga, cũng như sửa chữa những sai lầm của hội "Giải phóng Lao động". "Hội đấu tranh giải phóng giai cấp công nhân" ở Perterburg do Lênin lãnh đạo là mầm mống của một đảng vô sản cách mạng ở Nga, chĩa toàn bộ hoạt động vào việc liên kết chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân.

d) Plekhanov trong các tác phẩm của mình bảo vệ các luận điểm gốc của chủ nghĩa Mác và tác động việc phổ cập chúng trong các nhà cách mạng Nga. Các tác phẩm của Plekhanov đã dọn nền cho chiến thắng của chủ nghĩa Mác tại nước Nga.

Chúng chỉ cho các nhà cách mạng Nga nhiệm vụ đầu tiên của họ: thành lập một đảng công nhân cách mạng mà mục tiêu gần nhất là lật đổ chế độ quân chủ độc đoán.

Cuốn "Chủ nghĩa xã hội và cuộc đấu tranh chính trị" được viết năm 1883. Nó là tác phẩm Mác-xít đầu tiên của Plekhanov.

Trong tác phẩm này Plekhanov đánh giá những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, trình bày các nhiệm vụ của cuộc đấu tranh chính trị của giai cấp công nhân Nga và chỉ ra mục tiêu cuối cùng của nó.

Ông đưa ra một bài kí chính trị rút gọn dành cho các trào lưu riêng biệt của chủ nghĩa tiểu tư sản nói chung và của Nga nói riêng và chỉ ra rằng sai lầm cội rễ của phái dân tuý là sự khước từ khỏi đấu tranh chính trị.

Đả phá các nhà phái dân tuý những năm 80 và luận điểm của họ về việc dường như công tác cách mạng giữa quần chúng là vô ích, Plekhanov chỉ ra rằng, những người theo phái dân tuý không đếm xỉa đến giai cấp công nhân, về bản chất đã bước lên con đường khước từ khỏi cuộc đấu tranh chống chế độ quân chủ.

Sự bảo vệ các luận điểm của chủ nghĩa Mác vào giai đoạn ngự trị và lan truyền rộng hệ tư tưởng của chủ nghĩa dân tuý ở Nga chính là công lao của Plekhanov.

Cuốn sách đặc biệt quan trọng của Plekhanov "Đến vấn đề về sự phát triển của quan điểm nhất nguyên luận đối với lịch sử" (1895) được Lênin đánh giá là cuốn sách "giáo dục cả một thế hệ những người Mác-xít Nga". Plekhanov phê phán triệt để xã hội học chủ quan của các nhà dân tuý và sự sùng bái "cá nhân tư duy một cách có phê phán", thái độ coi thường nhân dân như "đám đông", truyền bá sự khủng bố cá nhân và những sai lầm khác thoát thai từ nó.

Sự phê phán của Plekhanov đối với các quan điểm triết học, kinh tế và chính trị của những người dân tuý và chiến thuật của họ đã đóng vai trò khá lớn trong sự phát triển chủ nghĩa Mác cách mạng ở nước Nga.

Plekhanov nhận ra cái khác biệt cội rễ giữa chủ nghĩa dân tuý cách mạng những năm 70 và chủ nghĩa dân tuý tự do những năm 90, đả phá quan niệm giả trá nguỵ khoa học của các nhà dân tuý tự do đối với các quan niệm của Mác và Anghels.

"Các tác phẩm lí luận của Plekhanov làm giàu cho văn hoá Nga. Chủ nghĩa Mác trở thành trào lưu tư tưởng xã hội và cách mạng" [1].

4. Sự phê phán của Plekhanov đối với các quan niệm nhà nước pháp quyền của những người theo chủ nghĩa xét lại đương thời với ông.

a) Vào cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX các nhà triết học và xã hội học tư sản tăng cường tấn công vào chủ nghĩa Mác. Những kẻ biện hộ của xã hội tư bản trong thời kì chuyển sang giai đoạn phát triển chủ nghĩa đế quốc đã tổng động viên tất cả sức mạnh và phương tiện hòng làm mất giá trị và xuyên tạc học thuyết vĩ đại của Mác.

Những kẻ xét lại ở Quốc tế cộng sản II a dua với bọn bảo vệ công khai chủ nghĩa tư bản, sau khi Mác qua đời, họ xa rời chủ nghĩa duy vật cũng như cố đưa ra "những điều chỉnh" đối với chủ nghĩa Mác bằng cách liên kết nó với chủ nghĩa duy tâm triết học và chủ nghĩa tự do tư sản.

---

[1] "Lịch sử Đảng CS Liên Xô, NXB Chính trị, 1959, tr. 25.

Plekhanov đã làm nhiều việc trong thời kì này để bảo vệ các nền tảng khoa học của chủ nghĩa Mác. Các tác phẩm "Bút kí về lịch sử chủ nghĩa duy vật" (1896).

"Mấy lời để bảo vệ chủ nghĩa duy vật kinh tế" (1896), bài phát biểu tại Giơnevơ về đề tài "Các quan điểm triết học và xã hội của Mác" (1898), v.v. đã có vai trò của mình trong ngăn chặn hệ tư tưởng của giai cấp công nhân khỏi ảnh hưởng của những kẻ theo chủ nghĩa xét lại.

b) Plekhanov bảo vệ các tư tưởng của chủ nghĩa duy vật lịch sử tránh bọn xét lại và những kẻ thông tục hoá chủ nghĩa Mác đương thời với ông. Ông bênh vực quyết định đúng đắn vấn đề về thượng tầng kiến trúc đối với hạ tầng cơ sở nói chung và, nói riêng, thượng tầng nhà nước pháp quyền và vai trò của nó trong tiến trình chung của quá trình lịch sử.

Phát biểu chống "học thuyết sự kiện" phát triển bởi những người theo chủ nghĩa thực chứng, những người theo Kont, cũng như bởi các bác học tư sản - những kẻ ủng hộ chủ nghĩa duy vật kinh tế, lấy thí dụ một phần đáng kể của thượng tầng là nhà nước pháp quyền Plekhanov chỉ ra tính vô căn cứ các mưu toan lí giải, các quy luật phát triển xã hội đồng thời bởi tổng nhiều nguyên nhân.

Khi chỉ ra rằng trong lịch sử pháp lí, để làm sáng tỏ bản chất của nó, cần thiết phải tách biệt hình thức và

nội dung, Plekhanov nói: "Từ mặt hình thức pháp lí giống như thế giới các hệ tư tưởng khác, chịu ảnh hưởng của tất cả, hoặc ít ra, của một phần nào các hệ tư tưởng khác: niềm tin tín ngưỡng, khái niệm triết học và v. v. Chỉ một tình trạng đó thôi cũng ở mức độ khá lớn - nhiều khi rất lớn, - đã gây khó khăn cho việc mở ra tính phụ thuộc tồn tại giữa các khái niệm pháp lí của mọi người và các mối liên quan của chúng trong quá trình sản xuất của xã hội" [1].

Giải thích luận điểm Mác đưa ra về điều rằng liên quan với sự tăng trưởng lực lượng sản xuất với thời gian tất yếu sẽ đến thời điểm, khi các lực lượng sản xuất của xã hội sẽ mâu thuẫn với các quan hệ sản xuất hiện hành, Plekhanov bảo vệ học thuyết cách mạng xã hội chủ nghĩa và chứng minh tính tất yếu của những cú nhảy vọt cách mạng trong lịch sử xã hội. Ông bóc trần tính vô căn cứ khẳng định của Stammler về sự có trước của pháp lí so với kinh tế và đả phá Xtruve, người cố tình mô tả sự việc làm cho dường như Mác hiểu cách mạng xã hội như sự đụng độ của nền kinh tế với pháp luật.

c) Phê phán bọn xét lại, Plekhanov chỉ rõ rằng sự xét lại chủ nghĩa Mác cả trong lĩnh vực các nền tảng triết

---

[1] G.V. Plekhanov. Tuyển tập các tác phẩm triết học, t.II, M., 1956, tr.260.

học lẫn trong các vấn đề được gọi là chủ nghĩa duy vật lịch sử và học thuyết cách mạng xã hội chủ nghĩa xuất hiện từ đó, mục đích của nó là làm sụp đổ học thuyết của Mác về tính không thể quay trở của tiến trình tiến bộ của lịch sử, tính tất yếu của chiến thắng của chủ nghĩa xã hội và chuyên chính vô sản là con đường cần thiết để giải phóng những người lao động khỏi sự áp bức bóc lột [1].

Sự khước từ chủ nghĩa duy vật, sự quay trở về phía triết học duy tâm, sự xem xét lại các luận cứ khoa học của Mác về cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tương lai và sự phủ nhận tư tưởng lật đổ cưỡng chế sự thống trị của giai cấp tư sản bằng con đường cách mạng - tất cả các thành tố này của chủ nghĩa xét lại chẳng gì khác là sự phản bội quyền lợi của giai cấp công nhân và là sự thể hiện xu hướng tiếp cận với các tầng lớp tiên tiến của giai cấp tư sản, đặc trưng đối với những đại diện của giai cấp tiểu tư sản, tức của "cái giai cấp mà bởi chính địa vị của mình bị phán quyết phải chao đảo giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản" [2]. Plekhanov tiến hành phê phán các quan điểm của những kẻ xét lại, dựa vào các kết quả những tác phẩm của các nhà bác học tư sản, trong đó có cả những luật gia danh tiếng, nếu những cứ liệu được trích dẫn từ tác phẩm của họ

---

[1] Sđ d, tr.546.

[2] Sđd., tr.546.

giúp cho việc đả phá những kẻ bảo vệ của chủ nghĩa tư bản.

Phản bác lại Xtruve, kẻ trong bài báo "Học thuyết phát triển xã hội của Mác" chứng minh rằng, dường như giai cấp công nhân ở đại đa số các nước tư bản không những không bị đói khổ, mà còn khá giả, Plekhanov trong tác phẩm nghiêm túc "Sự phê phán của các nhà phê bình của chúng ta" cho gần như một sự thống kê tường tận sự lớn nhanh tính phạm tội trong tất cả các nước tư bản chủ yếu, trong khi đó sử dụng đầy sức thuyết phục các cứ liệu được tập hợp bởi Frants List, Ferri, Paul Girs và các chuyên gia khác trong lĩnh vực khoa học luật hình sự [3]. Hầu như tất cả các quan điểm chủ yếu và đặc trưng của chủ nghĩa xét lại đều bị Plekhanov phê phán.

V.I. Lênin luôn luôn đánh giá cao công lao của Plekhanov trong sự nghiệp truyền bá chủ nghĩa Mác ở nước Nga và trong việc bảo vệ các luận điểm cơ bản của nó về mặt lí luận, xem những đóng góp lớn lao của Plekhanov trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại vào những năm 90 thế kỉ XIX. "Nhà Mác-xít duy nhất trong phái dân chủ xã hội quốc tế đã có sự phê phán những điều tầm thường khó tưởng mà những kẻ

---

[3] Xem G.V. Plekhanov, Tuyển tập các tác phẩm triết học, t. II, M., 1956, tr. 595-596.

xét lại đã nói nhăng nói cuội ở đây, từ quan điểm chủ nghĩa duy vật biện chứng nhất quán, là Plekhanov" [1], - V. I. Lênin nhấn mạnh.

d) Cuộc đấu tranh mà Plekhanov tiến hành chống các mưu toan của sự xét lại chủ nghĩa Mác vào thời kì khi ông chưa trở thành người theo chủ nghĩa mensêvích, nghĩa là cho đến trước năm 1903, đã có ý nghĩa đáng kể trong việc làm thất bại về mặt tư tưởng của những kẻ theo chủ nghĩa xét lại, chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa dân tuý cố tình lôi kéo phong trào cách mạng đang lớn mạnh của giai cấp công nhân vào ảnh hưởng của mình.

Thế nhưng Plekhanov đã biểu hiện một số dao động trong đấu tranh với chủ nghĩa xét lại và không phải bao giờ cũng nhất quán trong cuộc đấu tranh đó. Ông không nhìn ra những thay đổi về chất trong nền kinh tế tư bản vào những thập niên cuối thế kỉ XIX, không nhận thấy những thay đổi đó đã làm nước Nga trở thành trung điểm mọi mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc và cách mạng tư sản ở Nga không thể tiến tới thắng lợi bằng những phương thức và phát triển theo sự phân bổ các lực lượng giai cấp như trong cuộc cách mạng Pháp năm 1789 được.

---

[1] V.I.Lenin, Toàn tập, t.15, tr. 19.

Plekhanov không tính đến rằng trong tiến trình cách mạng, giai cấp vô sản có thể và cần phải kéo theo mình giai cấp nông dân, rằng chỉ trong liên minh với nông dân, giai cấp vô sản mới có thể giành được chiến thắng đối với chế độ Sa hoàng.

đ) Tại Đại hội Đảng lần II Plekhanov còn đi cùng V.I. Lênin. Sau Đại hội lần II Plekhanov quyết định "dàn hoà" với những người mensevich, vì lo sợ sự chia rẽ. Kết quả của đường lối thoả hiệp của mình đối với những người theo chủ nghĩa mensevich, Plekhanov biến thành kẻ đối lập và từ một kẻ thoả hiệp trở thành người theo chủ nghĩa mensevich.

Các sai lầm của Plekhanov gắn với việc ông phủ nhận vai trò của nông dân như một lực lượng có khả năng đứng lên đấu tranh với chế độ quân chủ chuyên chế, bởi ông cho rằng nông dân thời ấy chỉ là phía bảo thủ, và hoàn toàn chối bỏ nông dân như một lực lượng cách mạng.

Chương XXII

SỰ HÌNH THÀNH CHỦ NGHĨA LÊNIN. SỰ PHÁT TRIỂN HỌC THUYẾT VỀ CHUYÊN CHÍNH VÔ SẢN TRONG GIAI ĐOẠN ĐẤU TRANH VÌ CHIẾN THẮNG CỦA CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC NGA

1. Nước Nga là tổ quốc của chủ nghĩa Lênin

a) Cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX chủ nghĩa tư bản đã bước vào giai đoạn phát triển cuối cùng của mình - giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Vào thời kì chủ nghĩa đế quốc mọi mâu thuẫn đối kháng của hệ thống tư bản đã trở nên vô cùng gay gắt. Trong những điều kiện lịch sử mới, nhiệm vụ tiêu diệt hệ thống tư bản và sự thay thế cách mạng bằng một chế độ mới chủ nghĩa xã hội tiên tiến được đẩy lên là nhiệm vụ quan trọng nhất của phong trào công nhân quốc tế cách mạng. Liên quan với điều này, nhu cầu sống còn cấp bách đối với các nhà Mác-xít tất cả các nước là sự soạn thảo mọi mặt tất cả những vấn đề cơ bản của cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản, dựa vào sự phân tích khoa học các đặc thù của kỉ nguyên lịch sử mới.

Vào thời kì chủ nghĩa đế quốc, chính nước Nga Sa hoàng là một nước trong đó tất cả các mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản đạt đến mức độ gay gắt nhất, một cách khách quan dẫn đến cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trung tâm phong trào cách mạng thế giới chuyển về nước Nga. Giai cấp công nhân Nga nổi lên những địa vị tiên phong của cuộc đấu tranh cách mạng. Không phải ngẫu nhiên vì thế chính nước Nga đã trở thành tổ quốc của chủ nghĩa Lênin, chủ nghĩa Mác thời kì chủ nghĩa đế quốc và những cuộc cách mạng vô sản.

b) Ngay từ khi xuất hiện, chủ nghĩa Lênin là hiện tượng quốc tế có ý nghĩa toàn thế giới. Tính chất đặc biệt tích cực, cách mạng của chủ nghĩa Lênin được xác định bởi việc chủ nghĩa Lênin lớn lên và củng cố trong những cuộc đụng độ chiến đấu, trong sự đấu tranh không ngừng với các dạng xuyên tạc học thuyết Mác-xít về cách mạng chủ nghĩa xã hội và chuyên chính vô sản của các phái đối lập, xét lại và với các trào lưu tư tưởng hệ khác thù địch với chủ nghĩa Mác.

Chủ nghĩa Lênin nẩy sinh trên nền tảng vững chắc của học thuyết cách mạng của Mác và Anghels, là đỉnh cao của tư tưởng chính trị tiên tiến thế giới, là thể hiện khoa học kinh nghiệm của phong trào cách mạng công nhân thế giới. Đồng thời chủ nghĩa Lênin là thành tựu cao nhất của tư tưởng chính trị Nga, văn hoá Nga.

Theo định nghĩa của Lênin, chủ nghĩa Mác là học thuyết cách mạng đúng đắn duy nhất, "... nước Nga thực sự đã trải qua nửa thế kỉ những đau thương và mất mát chưa từng nghe thấy, chủ nghĩa anh hùng cách mạng chưa từng biết đến, nhiệt tình và sự quên mình khó tưởng tượng của sự kiếm tìm, học hỏi, thử thách trong thực tiễn, những thất vọng, những sự kiểm tra, đối chiếu kinh nghiệm của châu Âu" [1].

Do những điều kiện lịch sử cụ thể, nhờ "... sự lưu vong bắt buộc bởi chế độ Sa hoàng, nước Nga cách mạng vào nửa sau của thế kỉ XIX đã có những mối liên hệ quốc tế phong phú, sự am tường tuyệt vời các hình thức và học thuyết thế giới của phong trào cách mạng hơn bất kì nước nào trên thế giới" [2]. Dựa vào kinh nghiệm của phong trào cách mạng thế giới và Nga, V.I.Lênin đã phát triển một cách sáng tạo học thuyết Mác-xít về cách mạng chủ nghĩa xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản, làm giàu nó thêm bằng những tư tưởng và luận chứng mới có ý nghĩa vô giá cho cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản thế giới.

2. Soạn thảo của Lênin về vấn đề một Đảng kiểu mới và vai trò của nó trong cuộc đấu tranh giành chiến thắng của nền chuyên chính vô sản.

---

[1] *V.I.Lenin, Toàn tập, t.31, tr. 9.*

[2] Sđd.

V.I. Lênin nói về chuyên chính vô sản như điểm quyết định quan trọng nhất của cương lĩnh Đảng kiểu mới

a) Trong thời kì chủ nghĩa đế quốc, giai cấp công nhân có những nhiệm vụ mới gắn với tính cấp thiết chuẩn bị lực lượng để lật đổ chủ nghĩa đế quốc và giành chính quyền về tay mình, để khẳng định nền chuyên chính vô sản trong những điều kiện lịch sử mới; V.I.Lênin đã soạn thảo mọi mặt học thuyết về một Đảng kiểu mới là lực lượng lãnh đạo.

Những Đảng xã hội chủ nghĩa lớn của các nước Tây Âu được củng cố đến cuối thế kỉ XIX, dù đạt được những thành tựu không thể phủ nhận trong lĩnh vực khai sáng về mặt chính trị và đoàn kết quần chúng công nhân rộng rãi, không đủ khả năng để giải quyết những nhiệm vụ mới. Trong điều kiện phát triển khá hoà bình, ổn định của chủ nghĩa tư bản tại Anh, Pháp và Đức vào cuối thế kỉ XIX, các đảng này chủ yếu chỉ là những tổ chức thích ứng với cuộc đấu tranh nghị viện công khai của giai cấp công nhân trong phạm vi quốc gia tư bản và nền dân chủ tư sản.

Những năm cuối thế kỉ XIX nhiều Đảng xã hội chủ nghĩa không phải là những tổ chức chính trị thống nhất, gắn bó bởi mối thống nhất các nguyên tắc và hành động. Tại Đức, cuộc đấu tranh nghị trường hoà bình tạo điều kiện thuận lợi để nẩy sinh và truyền bá học thuyết "thủ tiêu một cách hoà bình chủ nghĩa tư

bản" xét lại, đối lập đa dạng. Tư tưởng "tiến bộ xã hội", thực hiện hoà bình, từ những cải cách xã hội riêng biệt, không đụng chạm đến các nền tảng của chế độ tư bản được truyền bá ở Anh, ở Pháp phong trào công nhân cũng phát triển chủ yếu theo xu thế cải cách...

Trong những điều kiện như thế, các đảng xã hội chủ nghĩa các nước Tây Âu, các đảng của Quốc tế cộng sản II mà trong đường lối lãnh đạo bị ảnh hưởng mạnh của chủ nghĩa đối lập, là không phù hợp để thực hiện các nhiệm vụ cải biến cách mạng chế độ tư bản. Trong những điều kiện lịch sử mới thời kì chủ nghĩa đế quốc và các cuộc cách mạng vô sản, cần thiết có một Đảng vô sản kiểu mới đầy tinh thần chiến đấu. Và một Đảng kiểu mới chính là Đảng cách mạng chiến đấu của giai cấp công nhân Nga do Lênin vĩ đại sáng lập trong quá trình đấu tranh khốc liệt với tất cả các trào lưu phản Mác-xít, với các đại diện hệ tư tưởng tư sản phản động, với chủ nghĩa chủ nghĩa xét lại và đối lập trong phong trào công nhân Nga và thế giới.

b) Khi giải quyết nhiệm vụ tổ chức Đảng kiểu mới trước hết cần thiết lại thất bại trọn vẹn hệ tư tưởng của phái dân tuý mà sự phê phán đã được bắt đầu nhưng chưa kết thúc bởi hội "Giải phóng Lao động".

Trong tác phẩm "Thế nào là "những bạn dân" và họ đã chống các nhà xã hội dân chủ như thế nào?" (1894) V.I. Lênin đã chỉ ra bộ mặt thật của những người dân tuý những năm 90, những kẻ đã tụt xuống vai trò bảo

vệ tự do các quyền lợi của giới cu-lắc nông thôn đang lớn mạnh, bảo vệ chính thể chuyên chế Sa hoàng.

Đồng thời V.I. Lênin đã vạch trần đến tận cùng sự lầm lạc của chiến thuật ám sát cá nhân mà những người dân tuý trong thời của mình đã nêu ra. Lênin chỉ ra, chiến thuật này là thể hiện sự không tin tưởng của những người phái dân tuý vào phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân. Lênin đả phá sự nguy hại cho số phận phong trào cách mạng quần chúng về việc những nhà dân tuý tuyên truyền vai trò quyết định của cá nhân trong lịch sử.

V.I. Lênin chứng minh vai trò lịch sử của giai cấp vô sản và đảng Mác-xít cách mạng của nó như nhà lãnh đạo và lãnh tụ của tất cả quần chúng lao động trong cuộc đấu tranh của họ chống chính quyền của địa chủ và giai cấp tư sản vì chủ nghĩa xã hội.

c) Trở ngại nghiêm trọng trên con đường thành lập Đảng kiểu mới Mác-xít cách mạng của giai cấp công nhân còn là "chủ nghĩa Mác công khai" vào cuối thế kỉ XIX.

"Chủ nghĩa Mác công khai" với đại diện là P. Xtruve và những kẻ cùng tư tưởng của ông là những kẻ dẫn đạo hệ tư tưởng của giai cấp tư sản tự do trong phong trào công nhân Nga, được che đậy bằng những thành ngữ Mác-xít. "Những nhà mác-xít công khai" trên thực tế đã lấy từ học thuyết của Mác chỉ một luận điểm: về

tính tiên tiến khách quan của chủ nghĩa tư bản so với nền kinh tế gia trưởng và chế độ phong kiến. Trong lúc đó họ tìm mọi cách im lặng về những mâu thuẫn đối kháng của chế độ tư bản. "Những người Mác-xít công khai" bằng cách đó vứt bỏ khỏi học thuyết của chủ nghĩa Mác cái chủ yếu và cơ bản trong nó - học thuyết về nền chuyên chính vô sản về sự dãy chết tất yếu của chủ nghĩa tư bản và chiến thắng của chế độ mới xã hội chủ nghĩa trong kết quả cuộc cách mạng vô sản.

V.I. Lênin vạch trần đến tận cùng mưu toan của Xtruve xét lại học thuyết Mác-xít về nhà nước, chứng minh rằng dường như nhà nước có tính chất trên giai cấp và tồn tại từ xa xưa. Trong cuộc đấu tranh với Xtruve và K0, V.I. Lênin nhấn mạnh và phát triển luận điểm Mác-xít về điều, rằng bản thân sự nẩy sinh nhà nước gắn liền với sự chia rẽ của xã hội thành các giai cấp đối kháng thù địch không khoan nhượng.

d) Cùng sự đánh bại về mặt tư tưởng của "chủ nghĩa Mác công khai", sự phê phán huỷ diệt của Lênin đối với các "nhà kinh tế", là đội quân Nga của chủ nghĩa xét lại thế giới, tiền thân của chủ nghĩa mensevich ở Nga, cũng có ý nghĩa không thể đánh giá nổi.

Các nhà kinh tế kêu gọi giai cấp công nhân khước từ việc đưa ra những yêu sách chính trị, cách mạng độc lập, mà nghĩa là khước từ thành lập Đảng chính trị chiến đấu độc lập của mình. Đó là học thuyết chối bỏ đấu tranh lật đổ chủ nghĩa tư bản giành thắng lợi của

chế độ xã hội chủ nghĩa mới. Đó là lý thuyết khước từ luận điểm chính và quyết định của chủ nghĩa Mác - tư tưởng chuyên chính vô sản.

đ) Trong cuộc đấu tranh không khoan nhượng với "các nhà kinh tế" và những nhà tuyên truyền hệ tư tưởng tư sản trong phong trào công nhân và bóc trần mọi mặt của chúng, V.I. Lênin trong tác phẩm "Làm gì? " (1902). "Một bước tiến, hai bước lùi" (1903) đã phát triển và làm phong phú học thuyết của Mác về Đảng của giai cấp vô sản, các nguyên tắc hệ tư tưởng, cương lĩnh và tổ chức của nó.

Trong tác phẩm "Làm gì?" V.I. Lênin nhấn mạnh đặc biệt kết luận rằng nguyên tắc chỉ đạo Đảng vô sản phải là sự thực hiện mối liên hệ tương hỗ lí luận cách mạng và thực tiễn cách mạng, thống nhất phong trào quần chúng công nhân với chủ nghĩa xã hội khoa học nhằm thực hiện thành công mục tiêu cuối cùng của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân - thiết lập nền chuyên chính vô sản và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Trong cuộc đấu tranh với những kẻ thù của chủ nghĩa Mác, V.I. Lênin giữ vững và phát triển một cách sáng tạo điều chủ yếu trong học thuyết đó - học thuyết về nền chuyên chính vô sản.

Trong tác phẩm "Một bước tiến, hai bước lùi" Lênin đả phá trọn vẹn đường lối phản Mác-xít của những kẻ theo chủ nghĩa mensevich, những kẻ hậu bối của "chủ

nghĩa kinh tế", cả trong vấn đề về cương lĩnh của Đảng giai cấp công nhân, cũng như trong các vấn đề tổ chức.

Trong cuộc đấu tranh với các đại diện của hệ tư tưởng tư sản dân tộc trong phong trào công nhân, V.I. Lênin đã chứng minh mọi mặt luận điểm về điều, rằng một trong các nền tảng tư tưởng hệ và tổ chức quan trọng nhất của Đảng kiểu mới phải là nguyên tắc chủ nghĩa quốc tế vô sản.

V.I. Lênin dạy rằng, Đảng của giai cấp công nhân phải là một tổ chức chính trị hùng mạnh, tập trung, thống nhất, đoàn kết trong hàng ngũ của mình những công nhân tiên tiến của các dân tộc và sắc tộc khác nhau bằng mục đích chung, nhiệm vụ chung của cuộc đấu tranh vì cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản.

3. V.I. Lênin phát triển Học thuyết Mác-xít về cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản trong giai đoạn cách mạng Nga lần thứ nhất

a) Đặc điểm quan trọng nhất của cuộc cách mạng dân chủ tư sản những năm 1902-1907 ở Nga khác biệt với các cuộc cách mạng ở Tây Âu thế kỉ XVII-XIX chính là nó diễn ra vào giai đoạn khi hệ thống tư bản thế giới đã chuyển sang giai đoạn phát triển cuối cùng đế quốc chủ nghĩa. Biện chứng phát triển lịch sử của nước Nga dẫn tới việc, rằng cách mạng trực tiếp hướng tới giải quyết các nhiệm vụ cải tạo tư sản dân chủ, trước tiên

giải quyết vấn đề nông nghiệp có lợi cho nông dân, hoá ra là nhiệm vụ của giai cấp vô sản về phương pháp và phương tiện đấu tranh chống nền quân chủ liên quan đến việc là người nắm quyền lãnh đạo nó không phải là giai cấp tư sản Nga lúc này là thế lực phản động, mà là giai cấp công nhân. Trong tiến trình cách mạng 1905-1907 chính các phương pháp đấu tranh của giai cấp vô sản - đình công tập thể, khởi nghĩa vũ trang - tự nó đã đặt ra vấn đề để xem xét về chính quyền cách mạng và về chuyên chính.

Chính vì thế, như V.I. Lênin chỉ ra, cách mạng 1905-1907 là cuộc tổng diễn tập của cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại.

Trong các tác phẩm của V.I. Lênin viết vào thời kì này, đã đưa ra sự tổng quát kinh nghiệm quý giá nhất về các sự kiện 1905-1907, kinh nghiệm phong trào cách mạng quần chúng, sự phát triển một cách sáng tạo học thuyết của Mác về cách mạng xã hội chủ nghĩa, về chuyên chính vô sản về nhà nước và pháp luật.

b) Trong sự làm phong phú học thuyết của Mác về cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản bằng những kết luận và luận điểm mới, tác phẩm "Hai chiến thuật của dân chủ xã hội trong cách mạng dân chủ" có một ý nghĩa lớn lao.

Trong tác phẩm này V.I. Lênin đưa ra một cơ sở lí luận thiên tài các quyết định của *Đại hội lần III của*

Đảng công nhân xã hội dân chủ Nga, chương trình chiến lược và đường lối chiến thuật của các nhà bolsevich trong cách mạng. Ở đây lần đầu tiên trong lịch sử chủ nghĩa Mác đã có được sự soạn thảo sâu sắc vấn đề về các đặc điểm của cách mạng dân chủ tư sản trong thời kì chủ nghĩa đế quốc, những động lực và tiền đồ của nó, về ý nghĩa sự lãnh đạo độc quyền của giai cấp công nhân trong nó.

Luận chứng toàn diện tư tưởng liên minh công-nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản là công lao của V.I. Lênin.

c) Xuất phát từ sự phân tích sâu sắc sự phát triển kinh tế chính trị Nga, dựa vào các luận điểm của Mác về cách mạng không ngừng với tính cấp thiết kết hợp phong trào cách mạng của nông dân với cách mạng vô sản, V.I. Lênin đã đặt cơ sở và phát triển học thuyết chuyển biến cách mạng dân chủ tư sản thành cách mạng vô sản.

Học thuyết của V.I. Lênin về chuyên chính cách mạng dân chủ của giai cấp vô sản và nông dân và sự chuyển biến cách mạng dân chủ tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa đã tìm được sự khẳng định kinh điển trong tiến trình các sự kiện tiếp theo kết thúc bằng chiến thắng lịch sử toàn cầu của giai cấp công nhân Nga vào tháng mười năm 1917.

V.I. Lênin ngay từ đầu cách mạng 1905 đã nhấn mạnh tính cấp thiết không chỉ sự thay đổi về bản chất chính quyền nhà nước, mà trước hết cả việc tiến hành những cải tổ dân chủ sâu sắc trong lĩnh vực kinh tế xã hội.

Ông chỉ ra rằng, bản chất của nền cộng hoà dân chủ đích thực cần phải được thiết lập ở Nga sau khi lật độ chính thể quân chủ chuyên chế nằm ngay trong nền chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân.

V.I. Lênin đưa ra và phát triển luận điểm, rằng để đạt tới thành công trọn vẹn của cách mạng dân chủ, ở nước Nga cần thay đổi không phải nền quân chủ chuyên chế về mặt hiến pháp bằng nền chuyên chế tư sản hay nền cộng hoà nghị viện tư sản, mà là sự thành lập một chính phủ cách mạng lâm thời trên cơ sở cuộc khởi nghĩa vũ trang toàn dân chiến thắng chính thể quân chủ.

Chính phủ cách mạng lâm thời, Lênin nhấn mạnh, trong hoạt động của mình không thể chỉ tự hạn chế bằng những thành quả đạt được trong lĩnh vực chính trị, bằng sự thiết lập và củng cố các tự do chính trị dân chủ, mà phải tiếp nhận mọi biện pháp để tiến hành đến cùng các cải tạo dân chủ tư sản kể cả trong lĩnh vực kinh tế xã hội.

d) Tổng quát một cách sáng tạo kinh nghiệm phong trào công nhân và nông dân ở thời kì cuộc cách mạng Nga lần thứ I, V.I. Lênin đã soạn thảo học thuyết về những phương tiện và hình thức tổ chức mới của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và của quần chúng lao động không phải vô sản dưới sự lãnh đạo của nó để đưa cuộc cách mạng tư sản dân chủ đến cùng và chuyển biến nó thành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Một luận điểm rất giá trị là luận điểm của Lênin về vai trò có hiệu quả và ý nghĩa của những cuộc đình công quần chúng, tổng đình công trong đấu tranh chính trị của giai cấp công nhân.

Nghiên cứu kĩ và tổng quát kinh nghiệm phong trào cách mạng của quần chúng công nhân vào năm 1905 Lênin nhận ra tương lai lịch sử vĩ đại của những hình thức tổ chức chính trị và đấu tranh chính trị của chính quần chúng sáng tạo nên. Trong bài báo "Những nhiệm vụ của chúng ta và Xô viết đại biểu công nhân" (11-1905) Lênin lần đầu tiên đánh giá ý nghĩa của các Xô viết như những cơ quan chính quyền cách mạng mới, như mầm mống của hình thức chính phủ cách mạng lâm thời. Khi phân tích và tổng quát hoạt động của các Xô viết đại biểu công nhân vào giai đoạn cao trào cuộc cách mạng Nga lần thứ I, Lênin đã đánh giá cao các Xô viết như các cơ quan hành động cách mạng của quần chúng lao động, cơ quan khởi nghĩa vũ trang, theo tiến

trình cuộc khởi nghĩa đó và với chiến thắng của nó, biến thành chính quyền nhân dân, cách mạng mới.

Trong đánh giá của Lênin về các Xô viết như cơ quan khởi nghĩa vũ trang có mầm mống của chính quyền nhà nước cách mạng mới, không nghi ngờ, đã chứa đựng những kết luận và tổng quát ban đầu cần thiết để soạn ra công thức vĩ đại Nước Cộng hoà Xô viết như một hình thức chính trị mới của nền chuyên chính vô sản.

4. Soạn thảo của Lênin về vấn đề sử dụng tính phụ thuộc tư sản vào lợi ích đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân

Trong những điều kiện lịch sử mới trở nên đặc biệt cấp bách là sự giải quyết các vấn đề như tương quan của cách mạng và cải cách, sự kết hợp đúng đắn các hình thức và phương pháp bí mật và công khai của cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân, sự sử dụng trong các mục đích này tính pháp lí tư sản, nói riêng, sử dụng diễn đàn nghị viện địa chủ-tư sản - Đuma quốc gia.

Trong cuộc đấu tranh chống các kẻ thù của chủ nghĩa Mác cả "từ bên phải" lẫn "từ bên trái", chống phái thủ tiêu cả công khai hoặc nguỵ trang, Lênin giữ vững học thuyết cách mạng của Mác về nhà nước và pháp luật và phát triển nó tiếp nữa.

Trong các điều kiện thời kì nghị viện Lênin soạn thảo mọi mặt vấn đề thái độ của giai cấp công nhân đối

với tính pháp lí tư sản và tính hiến pháp tư sản và phạm vi sử dụng chúng vì lợi ích của đấu tranh vì cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Không cấu kết thoả hiệp với những kẻ bóc lột cầm quyền, V.I. Lênin nhấn mạnh, nhưng Đảng của giai cấp công nhân phải lợi dụng mọi khả năng nhỏ nhất của tính hiến pháp, nói riêng, diễn đàn Đuma để công khai tuyên truyền có hệ thống các khẩu hiệu chủ yếu của cuộc cách mạng năm 1905.

Lênin dạy những người bolsevich trong bất cứ trường hợp nào cũng không được đánh giá quá ý nghĩa của tính hiến pháp địa chủ-tư sản. Trong những trận chiến cách mạng nhằm xoá bỏ đến tận gốc các nền tảng tồn tại của chủ nghĩa tư bản, rất có thể, giới tư sản đế quốc sẽ cố bỏ sang một bên, bẻ gãy, thủ tiêu tính pháp lí tư sản của chính mình, dù tính pháp lí đó là hạn chế được tạo nên vào thời của nó trong cuộc đấu tranh với chế độ phong kiến.

Muộn hơn trong tác phẩm "Chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản", Lênin dựa vào sự phân tích tổng thể vai trò đang lớn mạnh của tư bản độc quyền trong nền kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa, chỉ rõ rằng, quá trình đó quy ước một cách khách quan quyền lực vô hạn của các tổ chức tư bản độc quyền không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà còn cả trong lĩnh vực chính trị vốn đặc trưng cho thời kì đế quốc chủ nghĩa.

Liên quan với điều đó V.I. Lênin đã trình bày kết luận nổi tiếng rằng với sự thống trị của các tổ chức độc quyền tất yếu gắn với bước ngoặt sang sự phản động trong đời sống chính trị của các nước tư bản chủ nghĩa và nói riêng, trận tấn công công khai của giới tư sản đế quốc chống lại nền dân chủ tư sản, tính pháp lí tư sản như những quy chế ở mức độ nào đó giảm nhẹ bớt cuộc đấu tranh của người lao động vì những quyền và tự do sơ đẳng.

5. Soạn thảo của V.I. Lêninvề vấn đề dân tộc như bộ phận cấu thành của học thuyết cách mạng xã hội chủ nghĩa

Dựa vào một loạt luận chứng cơ bản của Mác và Anghels, V.I. Lênin soạn thảo cương lĩnh của Đảng cộng sản về vấn đề dân tộc.

Trong bài báo "Những ghi chép phê phán về vấn đề dân tộc" V.I. Lênin vạch trần bản chất phản động của chủ nghĩa dân tộc tư sản, nói riêng, lí thuyết nền tự trị văn hoá dân tộc do K. Renner và O. Bauer nêu ra. V.I. Lênin chỉ ra đầy thuyết phục rằng lí thuyết này có lợi cho giai cấp tư sản, nhằm làm xao nhãng công nhân và quần chúng lao động các dân tộc khác nhau khỏi các nhiệm vụ đấu tranh cách mạng chung chống những kẻ thù chung. Dựa vào kinh nghiệm lịch sử, Lênin chỉ ra rằng trong vấn đề chính trị sâu sắc và nghiêm túc bất kì nào nhóm hội tiến hành theo giai cấp *chứ không phải* theo dân tộc.

V.I. Lênin nhấn mạnh chủ nghĩa dân tộc tư sản và chủ nghĩa quốc tế vô sản là hai nguyên tắc thù địch không khoan nhượng tương ứng với hai hệ thống giai cấp vĩ đại và thể hiện hai đường lối chính trị, hơn thế nữa, hai thế giới quan trong vấn đề dân tộc [1]. Trong bài báo của mình V.I. Lênin trình bày luận chứng quan trọng mới về hai xu thế lịch sử trong vấn đề dân tộc, hợp quy luật và đặc trưng đối với cũng tư bản. Xu thế thứ nhất là sự thức tỉnh cuộc sống dân tộc và các phong trào dân tộc, cuộc đấu tranh chống bất kì sự áp bức dân tộc nào, sự thành lập quốc gia dân tộc. Xu thế thứ hai đặc trưng là sự phát triển, sự tiến nhanh hơn mọi quan hệ giữa các dân tộc, sự phá vỡ một cách cưỡng bức các cách ngăn dân tộc, sự thành lập khối tư bản quốc tế.

Cương lĩnh dân tộc của Đảng Mác-xít phải tính đến hai xu thế đó, Lênin nói, thứ nhất, khi giữ vững quyền bình đẳng các dân tộc và ngôn ngữ, không cho phép một đặc quyền nào trong mặt này, cũng như quyền tự quyết của các dân tộc cho đến tận quyền tự tách phân, còn thứ hai, nguyên tắc chủ nghĩa quốc tế và cuộc đấu tranh không khoan nhượng chống chủ nghĩa dân tộc tư sản.

Trong bài báo "Về quyền tự quyết của các dân tộc" Lênin chỉ ra rằng quyền bình đẳng trọn vẹn của các

---

[1] Xem V.I. Lenin, Toàn tập, t. 20, tr. 10.

dân tộc, quyền tự quyết, sự thống nhất của công nhân tất cả các dân tộc là những yêu cầu cơ bản không thể chia cắt của cương lĩnh nền dân chủ xã hội cách mạng về vấn đề dân tộc là một cương lĩnh có tính đến kinh nghiệm của toàn thế giới và kinh nghiệm của nước Nga. Có ýnghĩavô cùng to lớn là chỉ dẫn của Lênin về việc sự tự quyết của dân tộc trong cương lĩnh của các nhà Mác-xít, từ quan điểm kinh tế-lịch sử, không thể có ý nghĩa nào khác ngoài quyền tự quyết về chính trị, sự độc lập của nhà nước, việc thành lập quốc gia dân tộc.

Đó là những luận chứng đảm bảo cho Đảng cộng sản một cách tiếp cận khoa học để giải quyết vấn đề dân tộc được xem như một bộ phận của vấn đề chung về cách mạng.

Học thuyết Mác-xít về dân tộc chứng minh toàn diện kết luận về điều, rằng mỗi dân tộc đều tự chủ và tất cả các dân tộc đều bình đẳng trong mọi lĩnh vực đời sống, rằng mỗi dân tộc có thể tự thu xếp theo mong muốn của mình, nghĩa là có quyền tổ chức cuộc sống của mình trên nguyên tắc tự trị, hoặc gia nhập vào với các dân tộc khác trên các cơ sở bình đẳng và tự nguyện trong quan hệ liên bang, hoặc hoàn toàn tách ra và thành lập một quốc gia dân tộc riêng rẽ.

Đồng thời Lênin giải thích một cách hệ thống và nhất quán rằng, quyền các dân tộc đối với việc tự quyết không có nghĩa là nhất thiết phải tách phân. Từ quan điểm quyền lợi giai cấp chung của người lao động tất cả

các dân tộc, hợp lí hơn nhiều là thành lập một quốc gia dân chủ nhiều dân tộc tập trung, hơn là sự biệt lập của các dân tộc, tách chia chúng từ một quốc gia nhiều dân tộc, sự thành lập những quốc gia dân tộc nhỏ bé riêng biệt.

Trong những điều kiện thế chiến lần thứ nhất, trong quá trình đấu tranh không khoan nhượng một cách nhất quán với những người theo chủ nghĩa sô vanh xã hội, những kẻ bảo vệ trực tiếp giai cấp tư sản đế quốc trong hàng ngũ Quốc tế cộng sản II, cũng như với những kẻ theo "chủ nghĩa trung ương", những người theo Trốtxki, Bukharin, Lênin đã phát triển những luận chứng cơ bản về bản chất và vai trò của khẩu hiệu về quyền tự quyết của các dân tộc trong thời kì chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản.

Trên cơ sở phân tích nền kinh tế của những cường quốc đế quốc lớn nhất, Lênin chỉ ra rằng sự phát triển của chủ nghĩa đế quốc có đặc thù là sự tăng mạnh sự phụ thuộc từ các nước đế quốc lớn cũng như cả hàng loạt nước yếu, dù về mặt hình thức vẫn giữ được độc lập và chủ quyền, nhưng trên thực tế đã đánh mất tính tự lập của mình. Đối với thời kì chủ nghĩa đế quốc, như V.I. Lênin nhấn mạnh, không chỉ hai nhóm nước cơ bản có thuộc địa và là thuộc địa - là điển hình. Đối với thời kì này còn điển hình là sự hiện diện những nước, về luật pháp, có độc lập về hình thức, nhưng trên thực tế

bị vây bọc bởi mạng lưới phụ thuộc về kinh tế và những mặt khác từ các nước đế quốc lớn.

Dựa vào sự phân tích toàn diện các quy luật phát triển khách quan của xã hội tư bản và giai đoạn cuối cùng của nó - chủ nghĩa đế quốc, Lênin chỉ ra rằng, trong các điều kiện của chủ nghĩa đế quốc vấn đề dân tộc đang biến từ một vấn đề riêng, bên trong nước thành vấn đề chung, vấn đề quốc tế, thành vấn đề về sự giải phóng các dân tộc bị áp bức ở những nước phụ thuộc và thuộc địa dưới ách chủ nghĩa đế quốc, và bằng chính như thế thành một bộ phận cấu thành của vấn đề về cách mạng phản đế quốc, xã hội chủ nghĩa.

6. Sự phát triển học thuyết cách mạng xã hội chủ nghĩa trong các tác phẩm của V. I. Lênin giai đoạn thế chiến I

a) Năm 1914 chiến tranh thế giới lần thứ nhất nổ ra bị quy ước bởi những mâu thuẫn cội rễ của hệ thống tư bản chủ nghĩa đã bước vào giai đoạn phát triển tột cùng của mình là chủ nghĩa đế quốc. Cuộc chiến tranh này minh chứng cho sự khủng hoảng chung đã bắt đầu của hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Như đã rõ, vào những ngày đầu chiến tranh các lãnh tụ Quốc tế cộng sản II đứng đầu nhiều đảng ở các nước Tây Âu (Đức, Pháp, Anh...) đã công khai thay đổi ngọn cờ chủ nghĩa quốc tế vô sản, ủng hộ trực tiếp giới tư sản đế quốc nước mình.

Ngay trong những ngày đầu chiến tranh, trong hiệu triệu của Ban chấp hành trung ương Đảng công nhân xã hội dân chủ Nga (bolsevich) đã đưa ra cương lĩnh đấu tranh của V.I. Lênin nhằm biến cuộc chiến tranh đế quốc thành nội chiến. Lời kêu gọi chiến đấu này với công nhân, quần chúng lao động của các nước tham chiến quay vũ khí chống lại giai cấp tư sản ở nước mình vì lợi ích lật đổ quốc gia đế quốc, vì chiến thắng của cách mạng vô sản.

Trong những điều kiện phức tạp của cuộc chiến tranh đế quốc thế giới, nhiệm vụ phát triển một cách sáng tạo học thuyết Mác-xít về cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản trở nên đặc biệt cấp thiết và gay gắt đối với phong trào cách mạng công nhân thế giới.

Các cơ sở của học thuyết này đã được Mác và Anghels đặt ra ngay từ thời tiền tư bản độc quyền và được V.I. Lênin phát triển trên kinh nghiệm cuộc cách mạng Nga năm 1905. Khái quát kinh nghiệm của giai đoạn lịch sử tiếp theo cho V.I. Lênin khả năng giải quyết thành công nhiệm vụ soạn thảo tiếp tục học thuyết cách mạng xã hội chủ nghĩa, tính đến mọi mặt các đặc điểm phát triển kinh tế và xã hội của xã hội tư bản chủ nghĩa vào thời kì chủ nghĩa đế quốc.

b) Trong tác phẩm "Chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản" (1915) Lênin đưa ra sự phân tích mở rộng về chủ nghĩa đế quốc, những dấu

hiệu đặc trưng, những mâu thuẫn và đặc trưng cơ bản của nó, chỉ ra rằng chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn cao nhất nhưng đồng thời là cuối cùng trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, rằng "chủ nghĩa đế quốc là đêm trước cuộc cách mạng xã hội của giai cấp vô sản".

Nghiên cứu số liệu thực tế phong phú về kinh tế và chính trị đối ngoại của các nước đế quốc lớn nhất vào ba thập niên cuối của thế kỉ XIX và thập niên đầu của thế kỉ XX V.I. Lênin phát triển phát biểu của Mác nói rằng tự do cạnh tranh đẻ ra sự tập trung sản xuất, mà sự tập trung này đến một thời kì phát triển xác định của mình sẽ dẫn tới sự độc quyền. Lênin chứng minh đầy thuyết phục tính tất yếu và quy luật nẩy sinh tư bản độc quyền do quá trình khách quan của sự tập trung tăng mạnh của sản xuất tư bản chủ nghĩa và tính tất yếu sự khoét sâu và gay gắt các mâu thuẫn cơ bản của xã hội tư bản chủ nghĩa trong các điều kiện phát triển giai đoạn đế quốc chủ nghĩa cuối cùng của mình.

Nhấn mạnh vai trò chủ đạo của tư bản độc quyền trong nền kinh tế nhân dân ở các nước tư bản, Lênin chỉ ra rằng về bản chất điều đó đã quy định quyền lực vô tận của một nhóm nhỏ người lãnh đạo các tổ chức độc quyền không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà cả trong lĩnh vực chính trị đối với thời kì đế quốc chủ nghĩa.

V.I. Lênin đã trình bày một luận chứng quan trọng là với sự thống trị của *các tổ chức độc quyền, với giai* đoạn phát triển đế quốc chủ nghĩa, không ngừng gắn sự

chuyển đổi đột ngột sang sự phản động trong toàn tuyến trong đời sống chính trị của các nước tư bản chủ nghĩa, sự khủng hoảng sâu sắc nền dân chủ tư sản và tính pháp lí tư sản, điều đó làm tăng mạnh vai trò phản cách mạng của giai cấp tư sản vốn kìm hãm chuyển động của xã hội loài người tiến về phía trước, đến chủ nghĩa xã hội. Nét đặc trưng thứ hai của thời kì này, như Lênin nhận thấy, là sự tăng trưởng sức phản kháng của quần chúng nhân dân chống sự tấn công của sự phản động đế quốc chủ nghĩa vào các quyền dân chủ và tự do sơ đẳng của họ.

Khi phân tích các thay đổi trong thượng tầng chính trị của xã hội tư bản V.I. Lênin chú trọng đặc biệt vấn đề đường lối đối ngoại phản động của các cường quốc đế quốc bị các tổ chức độc quyền điều hành - đường lối cướp bóc và bóp nghẹt tự do của các dân tộc phụ thuộc, nửa thuộc địa và thuộc địa. Điều này dẫn đến tăng mạnh sự áp bức dân tộc thuộc địa, sự đè nén thậm tệ của nước đế quốc đối với tự do và độc lập của các nước và dân tộc yếu, nhỏ, nhưng đồng thời nó sẽ dấy lên sự phản kháng mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc ở các nước bị chủ nghĩa đế quốc áp bức.

c) Trên cơ sở quy luật được Lênin khám phá về tính phát triển không đồng đều về kinh tế và chính trị của chủ nghĩa tư bản vào giai đoạn chủ nghĩa đế quốc V.I. Lênin làm một kết luận thiên tài có ý nghĩa quyết định trong toàn bộ cuộc đấu tranh tiếp theo của giai cấp

công nhân về điều, rằng chiến thắng đồng thời của chủ nghĩa xã hội trong tất cả các nước tư bản chủ nghĩa trong các điều kiện của tính không đồng đều đó trở thành là không thể, là rằng ngược lại, có khả năng chiến thắng của chủ nghĩa xã hội thoạt đầu chính là trong một số nước, hoặc thậm chí trong một nước riêng biệt.

Luận điểm mới vô cùng quan trọng này của chủ nghĩa Mác sáng tạo được trình bày trong các bài báo của V.I. Lênin "Về khẩu hiệu Liên bang Châu Âu" (1915) và "Cương lĩnh quân sự của cách mạng vô sản" (1916).

"Sự phát triển kinh tế và chính trị không đồng đều là quy luật tất yếu của chủ nghĩa tư bản. Từ đây dẫn đến, rằng có khả năng chiến thắng của chủ nghĩa xã hội thoạt đầu trong một số ít hoặc thậm chí trong một nước tư bản chủ nghĩa riêng biệt" [1]. Muộn hơn, khi xem xét cũng chính vấn đề này, trong bài báo "Cương lĩnh quân sự của cách mạng vô sản" Lênin trình bày luận điểm sau:

"Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản kết thúc ở giai đoạn tột cùng một cách không đồng đều trong các nước khác nhau. Không thể khác được trong sản xuất hàng hoá. Từ đấy có kết luận không phức tạp: chủ nghĩa xã

---

[1] V.I. Lênin, Toàn tập, t.21, tr. 311.

hội không thể chiến thắng đồng thời trong tất cả các nước. Nó sẽ chiến thắng tại một hoặc một số nước, còn những nước còn lại trong quá trình một thời gian nào đó vẫn giữ là nước tư bản hoặc tiền tư bản" [1].

Luận điểm này của Lênin là một bước mới khổng lồ trong sự phát triển học thuyết Mác-xít cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nó là một cách xem xét lại một cách sáng tạo luận điểm cũ của Mác và Anghels, từng phù hợp với các điều kiện chủ nghĩa tư bản tiền độc quyền, tiền đế quốc - luận điểm về thắng lợi đồng thời của chủ nghĩa xã hội trong tất cả các nước hoặc trong đại đa số các nước tư bản chủ nghĩa hay nói cách khác, về sự không thể chiến thắng của chủ nghĩa xã hội trong một hoặc một ít nước tư bản chủ nghĩa.

Lí giải toàn diện luận điểm về khả năng chiến thắng của chủ nghĩa xã hội thoạt đầu trong một hoặc ít nước tư bản, đồng thời V.I. Lênin không ngừng nhấn mạnh về tính chất quy luật chung của sự chuyển đổi từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội của tất cả các nước trên thế giới, rằng con đường duy nhất lật đổ chính quyền tư sản đế quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước chỉ là con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản. Để tiến hành thắng lợi cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản ở

---

[1] V.I. Lenin, Toàn tập, t.23, tr.67.

một nước riêng biệt, như Lênin luôn luôn nhấn mạnh, đòi hỏi từ các nhà Mác-xít biết tính toàn diện các điều kiện phát triển lịch sử cụ thể của nước này và, tương ứng, ứng dụng những hình thức đặc thù đa dạng khác nhau của chuyên chính vô sản, các hình thức chuyển sang chủ nghĩa xã hội.

Trong bài báo "Cương lĩnh quân sự của cách mạng vô sản" Lênin cũng chứng minh tính cấp thiết đối với giai cấp công nhân ở đất nước nơi cách mạng xã hội chủ nghĩa chiến thắng đầu tiên, phải tổ chức hệ phòng thủ vững mạnh chống sự bao vây thù địch của chủ nghĩa tư bản, tiến hành cuộc chiến tranh chính nghĩa chống lại nó vì lợi ích bảo vệ các thành quả xã hội chủ nghĩa.

Xuất phát từ sự phân tích toàn diện chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản, bằng cách đó, V.I. Lênin đã vạch ra lí thuyết cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa dựa vào sự xét đoán tổng thể các đặc thù lịch sử cụ thể thời kì chủ nghĩa đế quốc, hoạt động của quy luật phát triển kinh tế chính trị không đồng đều của các nước tư bản chủ nghĩa vào thời kì ấy.

Học thuyết này vũ trang cho giai cấp công nhân tất cả các nước trên thế giới một cương lĩnh đấu tranh rõ ràng và chuẩn xác để lật đổ chính quyền tư sản đế quốc bằng con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa, để thiết lập nền chuyên chính vô sản.

d) Học thuyết cách mạng xã hội chủ nghĩa được Lênin phát triển trong quá trình cuộc đấu tranh gay gắt với học thuyết xét lại của K. Kautxki về "siêu chủ nghĩa đế quốc", dẫn bản chất của chủ nghĩa đế quốc chỉ tới "hình thức chính trị" xác định của tư bản tài chính, dường như mang tính chất ngẫu nhiên, tạm thời.

Cũng như Kautxki, Trotxki đã phủ nhận quy luật phát triển kinh tế và chính trị không đồng đều của chủ nghĩa tư bản vào giai đoạn chủ nghĩa đế quốc và khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trong một nước riêng biệt.

Lênin đã phê phán trí mạng những "học thuyết" xét lại này của Kautxki và Trotxki.

7. Sự phát triển học thuyết Mác-Lênin về cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản vào giai đoạn tháng 2-tháng 10 năm 1917

a) Thế chiến I đã làm suy yếu chủ nghĩa tư bản thế giới và đẩy nhanh cuộc cách mạng nhân dân hùng hậu ở nước Nga.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bolsevich đứng đầu là V.I. Lênin, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và toàn thể nhân dân lao động đã xoay chuyển cách mạng dân chủ tư sản tháng 2 năm 1917 thành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, lật nhào chính quyền của chính phủ lâm thời của các nhà tư bản và địa chủ và thành lập nhà nước Xô viết xã hội chủ nghĩa.

b) Trong hàng loạt văn bản nổi tiếng của Lênin giai đoạn tháng 2-tháng 10 năm 1917 có ý nghĩa to lớn trong cuộc đấu tranh vì thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa. "Những luận điểm tháng Tư" được V.I. Lênin in trong "Sự thật" có một vị trí xuất chúng [1]. Trong "Những luận điểm tháng Tư" đã đưa ra một cương lĩnh đấu tranh rõ ràng khúc chiết giai cấp công nhân nhằm biến cuộc cách mạng dân chủ tư sản ở nước Nga thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhằm chuyển trọn vẹn chính quyền nhà nước từ tay giai cấp tư sản và địa chủ vào tay giai cấp vô sản và tầng lớp bần cố nông. Trong đó chuyển khẩu hiệu - liên minh công nhân và tất cả nông dân phù hợp với giai đoạn đã qua, tới khẩu hiệu mới - liên minh của giai cấp công nhân với bần nông, trung lập hoá tầng lớp trung nông, đấu tranh chống giới tư sản thành thị và nông thôn, vì cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Nghiên cứu toàn diện và khái quát kinh nghiệm của Công xã Paris và kinh nghiệm cuối cùng của hai cuộc cách mạng Nga những năm 1905 và 1917 mà trong tiến trình đó xuất hiện các Xô viết, được nẩy sinh bởi sự sáng tạo của quần chúng lao động, trong cuộc đấu tranh với những kẻ xét lại và đối lập, Lênin chỉ ra rằng,

---

[1] Xem V.I. Lênin, Toàn tập, t.24, tr. 1-7, bài báo "Về những nhiệm vụ của giai cấp vô sản *trong cuộc cách mạng* này".

cuộc sống đã đưa ra "kiểu nhà nước dân chủ cao nhất", mới mẻ so với cộng hoà nghị viện tư sản, mà đó chính là Cộng hoà Xô viết, nhà nước kiểu Công xã Paris.

Phát minh của Lênin về Cộng hoà Xô viết là bước tiến mới về phía trước trong sự phát triển học thuyết Mác-xít về các hình thức tổ chức chính trị của xã hội vào thời kì chuyển tiếp từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa cộng sản.

Học thuyết này của Lênin có ý nghĩa vô cùng vĩ đại cho sự đảm bảo thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước Nga, cho sự xuất hiện nhà nước Xô viết xã hội chủ nghĩa, một nhà nước kiểu mới, đặc biệt, cao nhất trong lịch sử.

Nói đến cương lĩnh của Lênin về việc đánh đổ chính quyền tư sản đế quốc và thiết lập nền chuyên vô sản dưới dạng Cộng hoà Xô viết, nên lưu ý đến chỉ dẫn của Lênin về khả năng, như ngoại lệ, nhờ những điều kiện lịch sử cụ thể của giai đoạn hai chính quyền ở nước Nga, sự chuyển giao hoà bình chính quyền nhà nước vào tay các Xô viết.

Trong những điều kiện lịch sử mới hình thành khi toàn bộ chính quyền nhà nước chuyển vào tay giai cấp tư sản, con đường duy nhất có thể của chiến thắng cách mạng xã hội chủ nghĩa là khởi nghĩa vũ trang của công nhân và nông dân chống lại chính phủ lâm thời. Thế nhưng, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười

được đại đa số dân chúng Nga ủng hộ, thực tế đã là một cuộc cách mạng hầu như không có máu đổ.

Vào tháng 6 năm 1917 Lênin đã đề xuất những sửa đổi cơ bản trong cương lĩnh cũ của Đảng. Những đề xuất của Lênin về thay đổi trong phần mở đầu của cương lĩnh có ý nghĩa quan trọng nhất. Trong chúng được nhấn mạnh rằng, trước "Đảng của giai cấp công nhân có nhiệm vụ đấu tranh trực tiếp vì thể chế nhà nước đảm bảo tốt nhất cả sự phát triển kinh tế và tự do của nhân dân nói chung, đặc biệt, khả năng chuyển tiếp ít tổn hại nhất sang chủ nghĩa xã hội".

Đảng vô sản, Lênin chỉ ra, không thể "tự hạn chế bằng nền cộng hoà dân chủ tư sản nghị viện mà khắp nơi trên thế giới đang bảo vệ và kì vọng lưu danh thiên cổ các vũ khí của chế độ quân chủ của việc áp bức quần chúng, mà chính là: cảnh sát, quân đội thường trực, giới quan lại đặc quyền".

Như thế, trong phần mở đầu được điều chỉnh của cương lĩnh Đảng, Lênin đã nhấn mạnh ý nghĩa cực kì quan trọng cuộc đấu tranh của Đảng nhằm phá vỡ cơ chế nhà nước thống trị cũ và sự thay thế nó bằng một nhà nước mới về nguyên tắc, trực tiếp được quần chúng lao động tạo nên, - nền cộng hoà Xô viết công nông, tức một nhà nước "kiểu Công xã Paris".

c) Khái quát kinh nghiệm Công xã Paris và kinh nghiệm hoạt động của các Xô viết trong cách mạng năm

1905 và 1917, Lênin đã chứng minh luận điểm, rằng Cộng hoà Xô viết phải là nhà nước kiểu mới cao nhất trong lịch sử, nhà nước không có những kẻ bóc lột và chống bọn bóc lột.

V.I. Lênin đã đưa ra đánh giá về vai trò lịch sử của các Xô viết như một bộ máy nhà nước kiểu mới trong tác phẩm "Những người bolsevich có giữ được chính quyền nhà nước hay không?", ở đây Lênin chỉ ra rằng, nếu không có các Xô viết do nhân dân sáng tạo nên, hẳn cách mạng vô sản ở Nga là sự nghiệp vô vọng, bởi bằng bộ máy nhà nước cũ, chắc chắn không thể giữ nổi chính quyền, mà bộ máy mới thì không thể tạo dựng ngay tức khắc nổi.

Lênin đã nhận ra điểm đặc biệt của Xô viết như một bộ máy nhà nước dân chủ nhất trên thế giới, rằng về bản chất nó là hình thức tổ chức tốt nhất lôi cuốn quần chúng lao động rộng rãi trực tiếp tham gia vào điều hành nhà nước.

Ý nghĩa đích thực của các Xô viết, Lênin nhấn mạnh, được xác định bởi đường lối chính trị đúng đắn và nội dung hoạt động của chúng, và cuối cùng, bởi sự hiện diện của Đảng cách mạng chiến đấu của giai cấp công nhân - đội tiên phong của cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội - ở cạnh các Xô viết.

Chính vì thế sau những ngày tháng 7 năm 1917 và sau khi thủ tiêu thực tế tình trạng hai chính quyền

song song tồn tại, Đảng cộng sản đã đưa ra hàng đầu khẩu hiệu của Lênin là bolsevich hoá các Xô viết như điều kiện cần thiết biến chúng thành các cơ quan cách mạng đích thực của cuộc đấu tranh quần chúng để cướp chính quyền, có khả năng trở thành bộ máy nhà nước có sẵn của chuyên chính vô sản sau thắng lợi cách mạng xã hội chủ nghĩa.

d) Trong sự phát triển sáng tạo học thuyết Mác-xít về nhà nước và pháp luật, các luận điểm được Lênin soạn ra trong tác phẩm "Nhà nước và cách mạng" (8-9-1917) có ý nghĩa to lớn. Trong tác phẩm này Lênin trên cơ sở sự phân tích toàn diện phong trào cách mạng thế giới đã đưa ra những kết luận về vai trò của nhà nước mới xã hội chủ nghĩa trong các điều kiện giai đoạn chuyển đổi từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa cộng sản.

Trong cuộc đấu tranh với những sự xuyên tạc chủ nghĩa Mác của bọn Kautxki, Bernstein và bọn vô chính phủ, Lênin đã phục hồi trọn vẹn nội dung cách mạng đích thực học thuyết của Mác về tính thiết yếu đối với giai cấp vô sản của việc bẻ gãy bộ máy áp bức cũ và phát triển tiếp học thuyết đó một cách sáng tạo.

đ) V.I. Lênin không chỉ hạn chế bằng một sự phục hồi ý nghĩa đích thực học thuyết của Mác về sự bẻ gãy bộ máy nhà nước tư sản. Công lao của Lênin chính là điều, trong tác phẩm của mình ông đã trả lời câu hỏi cơ bản do cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đang tăng tiến

ở Nga nêu ra trên thực tiễn - câu hỏi về việc giai cấp vô sản đã chiến thắng sẽ dùng bộ máy nhà nước mới cụ thể nào để thay thế bộ máy nhà nước áp bức cũ.

Lênin đã phát triển toàn diện luận điểm từng nêu trong "các luận điểm tháng Tư" về nền Cộng hoà Xô viết là hình thức chính trị mới của chuyên chính vô sản. Lênin làm sáng tỏ tính đặc biệt về mặt nguyên tắc của nhà nước Xô viết là dân chủ theo kiểu mới (đối với giai cấp vô sản và những người không tài sản nói chung, và chuyên chính theo kiểu mới (chống lại giai cấp tư sản).

Trong tác phẩm "Nhà nước và cách mạng" Lênin soi sáng vấn đề về nền dân chủ vô sản Xô viết, lần đầu tiên trong lịch sử đảm bảo tối đa các quyền tự do chính trị đối với quần chúng lao động và bảo đảm sự tham gia tích cực của quần chúng này vào điều hành nhà nước của mình. Lênin chỉ ra rằng, chỉ sau khi giai cấp công nhân chiếm được chính quyền, trong điều kiện nền chuyên chính vô sản lần đầu tiên trong lịch sử quần chúng nhân dân mới được vươn mình lên mức tham gia độc lập không chỉ trong các cuộc bầu cử, mà còn trong điều hành nhà nước hàng ngày. Chỉ trong những điều kiện ấy, Lênin viết, bắt đầu "chuyển động tiến về phía trước trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội và cá nhân diễn ra nhanh chóng, thực sự, đích thực quần chúng với sự tham gia của đa số dân số, còn sau là toàn bộ dân số" (V.I. Lênin, Toàn tập, t. 25, tr. 443).

Trong "Nhà nước và cách mạng" Lênin đưa ra định nghĩa rõ ràng và sâu sắc bản chất và chức năng lịch sử của chuyên chính vô sản. Ông mở ra bản chất nền chuyên chính này một cách mới, đánh giá nó như sự lãnh đạo nhà nước từ phía giai cấp công nhân trong liên minh với quần chúng lao động không vô sản đi với nó (trước tiên là nhân dân), có mục đích của mình là đè bẹp những kẻ áp bức và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Khẳng định ý nghĩa lịch sử của Cộng hoà Xô viết là hình thức nhà nước mới của chuyên chính vô sản nẩy sinh trong tiến trình phát triển cách mạng và trong những điều kiện lịch sử cụ thể ở nước Nga, Lênin đồng thời trình bày trong tác phẩm của mình kết luận về sự chuyển đổi từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa cộng sản do tính đặc thù phát triển của mỗi nước "...không thể đưa ra hết sự phong phú và sự đa dạng của các hình thức chính trị, nhưng bản chất trong khi đó tất yếu chỉ là một: nền chuyên chính vô sản" [1].

e) Những chỉ dẫn của Lênin trong vấn đề về sự biến mất của nhà nước có ý nghĩa lí luận và thực tiễn lớn lao.

Trong chương V có nhan đề "Các cơ sở kinh tế của sự biến mất nhà nước" tác phẩm "Nhà nước và cách

---

[1] V.I. Lênin, Toàn tập, t. 25, tr. 385.

mạng", Lênin đưa ra sự phân tích các đặc điểm các giai đoạn thấp và cao của xã hội cộng sản. Ông chỉ ra một cách thuyết phục rằng, chỉ với sự chuyển sang giai đoạn cao mới tạo nên các điều kiện cho sự biến mất hoàn toàn nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhà nước đó, Lênin viết, vốn hướng tới việc chống lại những kẻ bóc lột, từ thời điểm xuất hiện của mình trong tiến trình cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đã không còn là "nhà nước trong chính nghĩa của từ", tức vũ khí áp bức đa số người lao động của thiểu số không lao động.

Chỉ có chủ nghĩa cộng sản, Lênin nhấn mạnh, tạo nên sự không cần thiết trọn vẹn của nhà nước, bởi chẳng có ai để đàn áp - "chẳng có ai" trong nghĩa giai cấp, trong nghĩa cuộc đấu tranh có hệ thống với một bộ phận xác định của dân chúng.

Chỉ với chủ nghĩa cộng sản trọn vẹn, được đặc trưng bởi sự tăng trưởng khổng lồ các lực lượng sản xuất, bởi sự thống trị của nguyên tắc "từ mỗi người - theo khả năng, cho mỗi người - theo nhu cầu", cũng như bởi mức độ cao của nhận thức cộng sản ở mọi người, mất đi sự cần thiết trong sự điều chỉnh pháp luật việc phân công lao động và sản phẩm của nó. Vì thế, Lênin nói, chỉ trong những điều kiện toàn thắng của chủ nghĩa cộng sản mới tạo nên tiền đề cần thiết cho sự biến mất nhà nước cũng như pháp luật. Bằng cách ấy Lênin nhấn mạnh rằng, trong điều kiện giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản (chủ nghĩa xã hội) vẫn còn sự cần thiết

trong nhà nước xã hội chủ nghĩa và trong hệ thống chuẩn mực pháp luật do nhà nước này xác lập.

8. Thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại - sự đắc thắng của học thuyết Mác-xít về cách mạng vô sản.

a) Thắng lợi của cách mạng tháng Mười là sự đắc thắng của học thuyết Mác-Lênin về cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản.

Cách mạng tháng Mười khẳng định trọn vẹn tính đúng đắn và sức sống luận điểm thiên tài của Lênin toát ra từ sự phân tích các quy luật phát triển khách quan của chủ nghĩa tư bản vào thời kì chủ nghĩa đế quốc, - về khả năng thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong một nước biệt lập, về sự cấp thiết tạo lập và củng cố nhà nước kiểu mới, nhà nước chuyên chính vô sản - vũ khí chủ yếu của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trong đất nước cách mạng vô sản đã chiến thắng.

Ý nghĩa quan trọng nhất của cách mạng tháng Mười vĩ đại là ở chỗ nó dẫn tới sự thành lập nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, được tạo nên trực tiếp bởi quần chúng lao động đứng đầu là giai cấp công nhân vì lợi ích thủ tiêu trọn vẹn chế độ bốc lột cũ và xây dựng xã hội mới xã hội chủ nghĩa.

Thắng lợi của cách mạng tháng Mười khẳng định sức sống và tính đúng đắn học thuyết của Lênin về liên

minh công nông và ý nghĩa của nó như lực lượng cách mạng vĩ đại nhất, có khả năng bẻ gãy sự kháng cự của các giai cấp bóc lột, lật đổ chính quyền của địa chủ và tư sản, lập nên một nhà nước mới chống bóc lột, xã hội chủ nghĩa, một xã hội mới xã hội chủ nghĩa.

Cách mạng tháng Mười đã giáng một đòn trí mạng vào tất cả các học thuyết phản động vì lợi ích của bọn bóc lột, cố chứng minh rằng quần chúng nhân dân dường như không thể điều hành nhà nước, không có khả năng tới sự sáng tạo độc lập những hình thức mới của đời sống chính trị và xã hội.

Thắng lợi của cách mạng tháng Mười là thắng lợi của nguyên tắc chủ nghĩa quốc tế vô sản của Lênin. Trong cuộc cách mạng đó quần chúng lao động tất cả các dân tộc Nga đoàn kết xung quanh giai cấp công nhân - lãnh tụ và người tổ chức cuộc lật đổ tháng Mười.

Cách mạng tháng Mười vĩ đại là sự khẳng định kinh điển tính đúng đắn và tính hiệu quả của học thuyết Mác-Lênin về vai trò và ý nghĩa của Đảng cộng sản, đảng kiểu mới, là sức mạnh lãnh đạo và tổ chức trong cuộc đấu tranh của quần chúng lao động vì thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa và thiết lập chuyên chính vô sản.

Cuộc cách mạng vĩ đại nhất trong xã hội loài người diễn ra tại Nga năm 1917 đã hoàn toàn thắng lợi chỉ nhờ rằng đứng đầu nó là một đảng chính trị được rèn

luyện và thử thách trong những trận chiến giai cấp, gắn bó chặt chẽ với quần chúng nhân dân, được vũ trang bằng các tư tưởng hùng mạnh bách thắng của chủ nghĩa Mác-Lênin và Đảng cộng sản.

Cách mạng tháng Mười khẳng định một cách trực quan tính đúng đắn luận điểm của Lênin, rằng chỉ có cách mạng xã hội chủ nghĩa, lật đổ chính quyền tư sản đế quốc và thiết lập nền chuyên chính vô sản,có khả năng kết liễu những bất hạnh do các cuộc chiến tranh đế quốc đem lại, bảo đảm cuộc đấu tranh có hiệu quả của các dân tộc vì nền hoà bình dân chủ vững chắc.

Thực hiện thành công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đảng cộng sản đưa nước Nga ra khỏi cuộc chiến tranh đế quốc, cứu đất nước khỏi thảm hoạ dân tộc, đưa các dân tộc trong nước lên con đường rộng lớn của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa chưa từng được biết đến trong lịch sử loài người.

Thắng lợi của cách mạng tháng Mười có nghĩa là sự thay đổi các quan hệ sản xuất bóc lột, tư bản cũ bằng các quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa. Cách mạng tháng Mười xã hội chủ nghĩa lần đầu tiên trong lịch sử đảm bảo tất cả các điều kiện để nâng cao không ngừng đời sống vật chất và trình độ văn hóa của người lao động trên cơ sở thủ tiêu sở hữu cá thể tư bản, biến các công cụ và phương tiện sản xuất chủ yếu sở hữu của nhà nước xã hội chủ nghĩa, thành tài sản chung của nhân dân. Nó mở ra cho quần chúng nhân dân con

đường đi tới cuộc sống tự do, hạnh phúc. Trong đó - chính là sức mạnh và tính bất khả chiến thắng của cuộc cách mạng vĩ đại nhất này trong lịch sử loài người.

b) Ý nghĩa vĩ đại nhất của cách mạng tháng Mười chính là chỗ nó không chỉ là cuộc cách mạng trong lĩnh vực các quan hệ kinh tế và chính trị.

Đồng thời nó là cuộc cách mạng trong đầu óc, trong hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, của quần chúng lao động.

Thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đồng nghĩa với bước ngoặt chủ yếu trong lịch sử loài người, bước ngoặt cơ bản trong số phận lịch sử của chủ nghĩa tư bản thế giới, bước ngoặt cơ bản trong phong trào giải phóng của giai cấp vô sản thế giới, bước ngoặt chủ yếu trong các biện pháp đấu tranh và hình thức tổ chức, trong sinh hoạt và truyền thống, trong văn hóa và hệ tư tưởng của quần chúng bị áp bức trên toàn thế giới.

Ý nghĩa quốc tế vĩ đại của cách mạng tháng Mười là ở chỗ lần đầu tiên nó làm sáng tỏ trên kinh nghiệm đấu tranh của quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản của Lênin, hàng loạt quy luật cơ bản, chung và riêng đối với tất cả các nước, đối với tất cả các dân tộc đang đi trên con đường biến đổi cách mạng xã hội tư bản thành xã hội xã hội chủ nghĩa, không tính

đến một số đặc thù, được quy ước bởi những đặc điểm lịch sử cụ thể của những nước đó.

Sau thắng lợi của cách mạng tháng Mười, với tính trọn vẹn và thuyết phục đã hé lộ ra vai trò sáng tạo vĩ đại các tư tưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin, thể hiện các quy luật khách quan của sự phát triển xã hội và là cương lĩnh khoa học của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Chương XXIII

CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ TƯ SẢN TRONG THỜI KỲ ĐẾ QUỐC CHỦ NGHĨA

1. Đánh giá chung

Hệ tư tưởng tư sản phản ánh những thay đổi diễn ra sau chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai, cách mạng tháng Mười và sự sụp đổ của hệ thống thực dân trên thế giới, những mâu thuẫn của CNTB trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa.

Trong các học thuyết của mình về nhà nước và pháp luật, giai cấp tư sản sử dụng rất nhiều luận thuyết phản động trong quá khứ và những quan niệm giả-khoa-học về đoàn kết giai cấp, về bản chất trên-giai-cấp của nhà nước, về sự thực hiện những quy luật vĩnh cửu, bất biến của tự nhiên trong xã hội tư bản. Họ coi sự bất bình đẳng giữa người và giữa các dân tộc là quy luật tự nhiên và tìm đến sinh học và nhân chủng học để biện hộ cho sự bóc lột và nô dịch các dân tộc.

Một đặc điểm của tư tưởng chính trị tư sản thời kỳ ĐQCN, cũng như các giai đoạn phát triển trước của CNTB, là việc có nhiều học thuyết, lý thuyết. Điều đó

không khó giải thích. Đó là do giai cấp tư sản không phải là một khối thống nhất, trong thành phần của nó có nhiều nhóm, bộ phận khác nhau. Ngoài ra giai cấp tư sản cũng không nhằm mục tiêu giải thích cho rõ vấn đề nhà nước và pháp luật, mà làm cho nó rắc rối thêm, do đó cũng không cần thảo ra một học thuyết đầy đủ, thống nhất.

Dù vậy, trên những vấn đề chủ yếu, cơ bản, tất cả các học thuyết tư sản về nhà nước và pháp luật có một số nét chung.

Các học thuyết đó đều tìm cách chứng minh tính bền vững của nhà nước và pháp luật tư sản. Họ nói rằng tính chất trên-giai-cấp là thuộc tính của nhà nước và pháp luật, cho nhà nước là một tổ chức tuân thủ các quy phạm pháp luật và không thuộc thành vũ lực đối với công dân.

Các học thuyết tư sản cũng cho rằng nhà nước và pháp luật tư sản bảo đảm thực hiện được đoàn kết giai cấp và kêu gọi "hoà bình giai cấp" để đối lập với đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống lại tư bản. Người ta tuyên truyền rằng CNTB hiện đại đã trở thành "CNTB nhân dân" và không tồn tại những mâu thuẫn đối kháng giữa công nhân và nhà tư bản nữa. Do đó đấu tranh giai cấp ở các nước tư bản cũng yếu đi, và việc phân chia xã hội ra thành các giai cấp cũng mất đi ý nghĩa của nó.

Họ cũng tuyên truyền rằng nhà nước tư sản đang trở thành "nhà nước phúc lợi", chăm lo cho mọi thành viên của xã hội và tích cực can thiệp vào đời sống kinh tế đất nước vì lợi ích của tất cả mọi công dân trong đó có nhân dân lao động.

Điểm chung nữa của các học thuyết chính trị tư sản là sự sợ hãi đối với cách mạng và sự căm ghét đối với hệ tư tưởng vô sản, sự thù địch không giấu giếm đối với học thuyết Mác-Lênin và nhà nước XHCN.

Họ không cho rằng nhân loại có khả năng chuyển từ CNTB sang một chế độ xã hội khác, hoàn thiện hơn. Các trường phái tư tưởng khác nhau được sử dụng nhiều, thu hút sự chú ý của quần chúng lao động khỏi những nguyên nhân thực sự của tình cảnh tồi tệ của nhân dân lao động trong xã hội tư bản, buộc họ chấp nhận trật tự hiện thời như một sự tất yếu, không tránh khỏi. Nếu những nguyên nhân của sự bất công xã hội, của chiến tranh, nghèo đói là ở gien di truyền, ở khí hậu, áp suất khí quyển, hoặc không thể giải thích được như một số học giả khác khẳng định, - thì những nỗ lực tìm cách cải tạo đời sống xã hội là vô ý nghĩa. Các học thuyết của họ đều nhằm gieo vào đầu mọi người ý nghĩ rằng không thể nào đi ra ngoài những giới hạn của quan hệ tư bản, của tình trạng người bóc lột người.

2. Các học thuyết sinh học về nhà nước và pháp luật

Những người theo trường phái "xã hội học sinh học" ở Mỹ (như Sapford, Winston...) dựng lên những lý

thuyết sinh học tư sản nhằm phủ nhận sự phát triển xã hội và biện hộ cho sự bất bình đẳng xã hội. Họ dùng học thuyết đấu tranh sinh tồn của Darwin để chứng tỏ rằng xã hội tư bản, với luật cá lớn nuốt cá bé và chiến tranh, là hệ quả không tránh khỏi của các quy luật sinh học Laswell).

Các học giả tư sản ví xã hội như một cơ thể (Winston). Còn Chellen (Thuỵ Điển) xem nhà nước như một bộ máy, và lấy đó để biện hộ cho chính sách đối ngoại xâm lược của các nước tư bản. Họ sử dụng học thuyết phản động của Maltus ra đời cách đây hơn một thế kỷ rưỡi, để chối bỏ trách nhiệm của tư sản trước tình trạng nghèo đói của quần chúng lao động, cho đó không phải là do CNTB, mà là do quy luật tự nhiên - theo đó dân số trái đất tăng nhanh hơn của cải vật chất. Để xoá nghèo đói, theo Maltus, cần hạn chế kết hôn và sinh đẻ, còn nạn đói và bệnh dịch kéo theo chết người hàng loạt, lại là điều tốt cho nhân loại. Học thuyết Meltus đã từng bị C. Mác và Ăng-ghen phê phán như là một sự nguỵ tạo khoa học vì lợi ích của các giai cấp thống trị.

Hiện nay ở Mỹ, những kẻ theo chủ nghĩa Maltus mới tuyên truyền những quan điểm thù ghét con người, thậm chí kêu gọi giết người hàng loạt. Chẳng hạn như Fokt trong cuốn sách "Con đường cứu vớt" đã dựa vào cái gọi là "quy luật đất đai ngày càng giảm độ phì nhiêu" để kêu gọi giảm bớt dân số thế giới, chuyển bớt

đất đai sang cho Mỹ khai thác, và để thực hiện điều đó nếu cần có thể gây chiến tranh thế giới. Pendel trong cuốn sách vì dân số cũng cho nguyên nhân của nghèo đói không phải là do phương thức sản xuất bóc lột của CNTB, mà là do tốc độ tăng dân số và mật độ dân số quá lớn ở nhiều khu vực trên thế giới.

3. Thuyết quy phạm (normativision)

1. Đại diện tiêu biểu nhất của thuyết quy phạm trong khoa học pháp lý tư sản là Hans Kelzen - thuyết gia về lý luận nhà nước và pháp luật, luật nhà nước và luật quốc tế ở áo và Đức, sau đó ở Mỹ.

Dựa vào thuyết của Kant về cái "là" và cái "phải là", Kelxen tách pháp luật khỏi thực tế và khẳng định rằng luật là cái "phải là", mà cái "phải là" thì bao giờ cũng khác với thực tế. Kelzen cho rằng luật pháp là quy phạm của sự cần phải, một "nội dung mang ý nghĩa", tách khỏi thực tế.

Theo Kelzen, khoa học pháp lý không nên quan tâm vấn đề nguyên nhân phát sinh và và mục đích của các quy phạm pháp luật. Khoa học pháp lý cần phải là một khoa học quy phạm, có mục đích giữ gìn sự "thuần tuý" phương pháp luận, không để cho lẫn lộn nghĩa vụ với thực tế, cái cần phải với cái tồn tại. Nhiệm vụ của nó là chỉ nghiên cứu phạm trù cần phải được thể hiện trong các quy phạm. Các nhà luật học không nên xen vào chính trị hay xã hội học - nghĩa là nghiên cứu vai trò xã

hội của các quy phạm pháp luật và các nhân tố tác động đến việc hình thành pháp luật.

Trên thực tế, không một khoa học xã hội nào có thể tách khỏi chính trị, do đó khoa học pháp lý "thuần tuý" của Kelzen chỉ là giả tạo.

Kelzen kêu gọi chỉ nên hạn chế ở việc phân tích một cách thuần tuý hình thức các quy phạm, tìm ra ý nghĩa của các khái niệm chứa đựng trong đó. Nhà luật học cần phải làm việc kỹ với các quy phạm, mở ra ý nghĩa lô-gích của quy phạm, thiết lập mối liên hệ giữa các quy phạm này với các quy phạm khác, hệ thống hoá chúng lại, và thế là hết nhiệm vụ. Thể hiện các quy phạm pháp luật đứng bên ngoài không gian và thời gian, Kelzen cho rằng không cần tính tới những nguyên nhân phát sinh các quy phạm, rằng luật học không phải là xã hội học.

Kelzen cho việc hệ thống hoá các quy phạm pháp luật có ý nghĩa quan trọng. Không tính đến bản chất giai cấp, Kelzen nên quan điểm hình thức chủ nghĩa về hệ thống hoá. Ông ta cho rằng luật pháp tìm thấy cơ sở và sự minh chứng ở trong bản thân nó, chứ không phải ở cái gì khác ngoài giới hạn của nó. Như F. Ăng-ghen đã chỉ ra, các nhà luật học tư sản cho rằng "các quy phạm pháp luật được hình thành không phải do các quan hệ kinh tế, mà do các quy chế hình thức của nhà nước" [1].

---

[1] K.Mác và F.Ăng-ghen: Toàn tập, T.16, tr.296 (Nga).

Đây là điểm đặc trưng cho quan điểm duy tâm, hình thức chủ nghĩa của các nhà luật học tư sản.

Kelzen cùng với học trò của mình là Merkl nêu ra quan điểm về cơ cấu "bậc thang" của pháp luật. Theo đó, tất cả các quy phạm của một hệ thống pháp luật nhất định được sắp xếp như bậc thang theo mức độ cụ thể hoá nội dung. Bậc thang cuối cùng là các quy phạm "riêng biệt". Kelzen gọi như thế đối với các quyết định của toà án và các quyết định của chính quyền về những vụ việc riêng biệt. Như vậy luật pháp được cụ thể hoá từ hiến pháp, thông qua đạo luật và các văn bản quy phạm xuống đến khâu cuối cùng là quyết định của toà án và nói chung là văn bản thi hành quy phạm pháp luật.

Thuyết "bậc thang" luật pháp này nhằm thể hiện bất kỳ quy phạm nào hoặc thậm chí quyết định của cơ quan nhà nước tư sản (toà án hoặc chính quyền) như là kết luận không thể bác bỏ bắt nguồn từ hiến pháp, và biện hộ cho tình trạng tuỳ tiện trong thực tiễn xét xử ở Mỹ.

Học thuyết của Kelzen về nhà nước cũng thấm nhuần chủ nghĩa hình thức và chủ nghĩa quy phạm. Theo ông ta, nhà nước không phải là gì khác ngoài hệ thống các quy phạm pháp luật. Nhà nước đồng nhất với luật pháp, là sự nhân cách hoá (personification) trật tự pháp luật, tập trung hoá trật tự pháp luật. Làm lu mờ những yếu tố bạo lực của chuyên chính tư sản, Kelzen

đặt dấu bằng giữa nhà nước và pháp luật và thể hiện nhà nước tư sản như là một tổ chức thuần tuý "pháp lý".

2. Trong lĩnh vực luật pháp quốc tế, Kelzen là người ủng hộ tính ưu tiên của luật pháp quốc tế đối với luật trong nước, bảo vệ ý tưởng về luật "thế giới" và do đó đả kích nguyên tắc chủ quyền quốc gia. Kelzen coi các hệ thống luật của các quốc gia là những bộ phận của trật tự luật pháp thế giới, nhà nước chỉ là một cơ quan của "cộng đồng luật quốc tế", là trật tự pháp lý có thể với phạm vi hoạt động luật pháp giới hạn về mặt lãnh thổ.

Dưới chủ quyền quốc gia, Kelzen quan niệm một cách hình thức, chứ không hiểu nó như độc lập của quốc gia. Vì Kelzen bảo vệ tính ưu tiên và tính thống nhất của luật pháp quốc tế, nên luật pháp của một quốc gia được đặt trong sự phụ thuộc và luật pháp quốc tế, và khái niệm chủ quyền quốc gia vì vậy cũng không có chỗ trong lý luận cũng như trong thực tiễn sinh hoạt quốc tế.

4. Các quan điểm tâm lý về nhà nước và pháp quyền

Sự truyền bá rộng rãi các quan niệm tâm lý khác nhau về nhà nước và pháp quyền là đặc trưng của các học thuyết tư sản.

Trong các học thuyết này đã thể hiện mong muốn đưa pháp quyền tới các nhân tố phi lý của tâm lý.

Trong quá khứ, trường phái lịch sử pháp quyền đã cố gắng suy luận pháp quyền là "tinh thần dân tộc" thần bí. Còn sang thế kỷ thứ 20 họ lại tiếp tục mưu toan giải thích pháp quyền như một hiện tượng tâm lý nhất định. Một số nhà luật học tư sản mong muốn hiểu pháp quyền từ "cảm quan pháp lý" (Slosman), hoặc từ "cảm giác công lý" (Le Phure), "tín ngưỡng xã hội (Levi), linh tính (Jeni). Đầy đủ và hoàn thiện hơn cả là học thuyết tâm lý về nhà nước và pháp quyền do nhà bác học người Nga L.I. Petrazitski sáng lập (1867-1931). Ông đã xuất bản 2 tập "Lý luận về nhà nước và pháp quyền trong mối liên hệ lý luận về đạo đức". Một thí dụ thuộc tác phẩm này là cuốn sách - "Nhập môn nghiên cứu pháp quyền và đạo đức. Các cơ sở của tâm lý học xúc cảm".

Các quan điểm triết học của Petrazitski được hình thành dưới ảnh hưởng chính của chủ nghĩa Kant và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán. Học thuyết của Petrazitski là sự cố gắng truyền bá chủ nghĩa duy tâm chủ quan sang lĩnh vực các hiện tượng xã hội.

Luận điểm cơ bản của Petrazitski - pháp quyền là một hiện tượng tâm lý; Pháp quyền là "nơi chứa đựng quyền lực". Petrazitski cũng thể hiện pháp quyền có chứa đựng tâm lý của mỗi cá nhân riêng biệt. Từ chỗ pháp quyền cũng như các hiện tượng tư tưởng khác đều thông qua ý thức của mọi người. Petrazitski đã đi đến một kết luận không đúng, rằng pháp quyền chỉ là một

phần của ý thức chúng ta và không có bất kỳ một thực tại nào vượt ra ngoài giới hạn tâm lý của mỗi cá nhân con người.

Nếu một nhà địa chủ A tại tỉnh Tambov - Petrazitski giải thích ý tưởng của mình, có quyền nhận từ người đi vay B một khoản tiền là 500 rúp, điều này không có nghĩa là pháp quyền có đâu đây ở tỉnh Tambov. Pháp quyền có ở trong tâm lý của một người thứ 3 là B. Người hãy tin rằng nhà địa chủ A có quyền nhận 500 rúp, còn người vay có trách nhiệm hoàn trả khoản vay. Như vậy Petrazitski thực tế đã phủ nhận pháp quyền như một hiện tượng xã hội và tự bản thân mình không hiểu rõ bản chất xác thực của pháp quyền. Thực tế trong khi đó ý thức của mọi người là sự phản ánh mối quan hệ xã hội trong cộng đồng. Petrazitski đã cố gắng mô tả các mối quan hệ xã hội này như sự phản ánh trạng thái tâm lý đặc biệt của các cá thể riêng biệt. Petrazitski đã đứng trên lập trường của chủ nghĩa duy tâm. Chủ quan tưởng tượng là nhà nước và pháp quyền như một dạng và là hậu quả của các xúc động tâm lý cá nhân. Petrazitski cho rằng pháp quyền có liên quan đến một dạng đặc biệt của các hiện tượng tâm lý là xúc cảm. Cũng theo Petrazitski, các xúc cảm có bản chất hai chiều - tích cực và tiêu cực. Điều này khác hẳn với cảm xúc tích cực một chiều (ý chí), hoặc các hiện tượng tâm lý tiêu cực một chiều (nhận thức, ý thức). Để lấy thí dụ các cảm xúc, Petrazitski đã đưa ra trường hợp

cảm giác đói - ăn ngon. Đặc điểm của các cảm xúc đó là sự xuất hiện đồng thời và không tách rời nhau trong tâm lý các xúc động, tiêu cực, đau khổ, đồng thời với những xúc tích cực, động lực của con người. Theo Petrazitski, các "xúc cảm" có vai trò to lớn trong cuộc sống của con người và khẳng định rằng chính các "xúc cảm" điều khiển thân thể chúng ta, tâm lý chúng ta. Và tạo ra những hoạt động, những tư tưởng và ý niệm nhất định, rằng toàn bộ bộ máy tâm lý và cơ thể con người được chỉnh tuỳ thuộc vào việc có hay không các xúc cảm này hay xúc cảm khác. Petrazitski cố gắng giải thích các đặc thù mang tính đặc trưng của các "xúc cảm pháp luật", coi đó thuộc phạm trù đặc biệt của các xúc cảm tâm lý, mà bỏ qua tính chất xã hội của các hiện tượng pháp lý.

Khi xem xét tương quan các hiện tượng xã hội và tâm lý cá nhân, Petrazitski coi các quy phạm luật pháp cũng như các mệnh lệnh của nhà nước như là những hiện tượng gây ra bởi cảm xúc. Ông ta cho rằng các cảm xúc pháp lý có thể xuất hiện độc lập khỏi quan niệm về nhà nước. Quan niệm sai lạc đó về quan hệ giữa nhà nước và pháp luật dẫn Petrazitski đến việc đặt đối lập pháp luật "chính thức" với pháp luật "không chính thức" - có nghĩa là pháp luật do nhà nước chế định và pháp luật nảy sinh bên ngoài nhà nước và độc lập khỏi nhà nước. Bởi, theo Petrazitski, pháp luật xuất hiện ở

mọi nơi, miễn là trong ý thức con người hình thành những cảm xúc mệnh lệnh thức - tất yếu.

Đối với một số người kế tục Petrazitski, những quan điểm đó của ông ta trở thành cơ sở để bảo vệ cho thuyết "đa nguyên" về luật pháp nhằm phủ định việc giai cấp tư sản độc quyền sử dụng nhà nước và do đó chứng minh cho sự cần thiết tham gia của các tổ chức xã hội vào việc xây dựng các quy phạm pháp luật và quản lý nhà nước.

5. Thuyết "đoàn kết" và thuyết "thiết chế"

1. Từ cuối thế kỷ 19, nhà xã hội học tư sản Emil Diurkheim, trong khi phủ nhận các mâu thuẫn đối kháng giai cấp, đã khẳng định rằng trong xã hội tư bản có một sự đoàn kết "hữu cơ" dựa trên phân công lao động ngày càng tăng.

Năm 1902 xuất hiện cuốn sách của Leon Burjua - một nhà hoạt động chính trị người Pháp về vấn đề này đề "đoàn kết".

Những đại biểu nổi tiếng hơn cả là Leon Diugi (1859-1928) - một nhà luật học người Pháp - Diugi phủ nhận những mâu thuẫn giai cấp trong xã hội tư bản tuyên truyền cho hoà bình giai cấp, đoàn kết giai cấp, coi đó là nguyên tắc chủ yếu của đời sống chính trị và xã hội. Cũng như Burjua, Diugi coi đoàn kết vừa là hiện thực, vừa là nghĩa vụ, "tuỳ thuộc lẫn nhau do nhu cầu chung và sự phân công lao động giữa các thành

viên của cùng một tập đoàn xã hội cũng như của toàn nhân loại" [1]. Theo Diugi, sự lệ thuộc của người công nhân vào nhà tư bản là một sự thật tự nhiên không bác bỏ được do nhu cầu chung và sự phân công lao động trong xã hội.

Từ luận điểm chính đó, Diugi đưa tới một kết luận tiếp theo, rằng là và chỉ là tất cả những gì phù hợp với tiêu chuẩn đoàn kết. Các quy phạm pháp luật chính là bắt nguồn từ thực tế đoàn kết xã hội đó.

Diugi phản đối sự toàn quyền của một giai cấp trong xã hội tư bản. Ông ta cho rằng tất cả các giai cấp có quyền tham gia vào quản lý nhà nước, thông qua các "xinh-đi-ca" liên kết công nhân và các nhà tư bản trên cơ sở hợp đồng, nhằm phi tập trung hoá quyền lực nhà nước.

Theo Diugi, nhà nước "xinh-đi-ca" đó sẽ là nhà nước và pháp luật "trên giai cấp". "Sự thống trị giai cấp phải kết thúc - Diugi nói - chúng ta phản đối cả sự thống trị của giai cấp vô sản lẫn giai cấp tư sản".

Từ sự sợ hãi cách mạng, Diugi tìm ra biện pháp "cải tạo" nhà nước tư sản, và nhìn chung ở các "xinh-đi-ca"

---

[1] Leon Diugi: "Luật xã hội, luật cá nhân và sự cải tạo nhà nước", Matxcơva 1909, tr.22 (tiếng Nga).

phương thuốc ngăn ngừa "bước nhảy vọt bạo lực của cách mạng" [1].

Các tư tưởng của L. Diugi sau này được chủ nghĩa phát xít sử dụng trong khẩu hiệu " nhà nước liên đoàn" (corporative state) của chúng.

2. Đầu thế kỷ 20, nhà hành chính người Pháp là Moris Oriu đề xướng một trường phái luật học tư sản gọi là chủ nghĩa thiết chế (institutionalism).

Oriu ca ngợi các mối quan hệ TBCN, nêu rõ tính ưu việt của chúng với các mối quan hệ phong kiến. Oriu khẳng định rằng quyền sở hữu là một quyền mở, tự do và phổ cập cho mọi người có khả năng nhận được quyền đó. Ông ta thấy khát vọng lợi nhuận là một động lực kích thích hoạt động của con người, hiểu tự do cá nhân là tự do kinh doanh. Do đó mà ông ta phê phán các nguyên tắc của CNXH. Oriu coi bất bình đẳng xã hội là vĩnh cửu và không xoá bỏ được.

Oriu cho rằng tổ chức nhà nước được quy định bởi các hiện tượng kinh tế. Nhà nước có sứ mạng bảo vệ các quan hệ xã hội đang tồn tại. Đời sống công cộng và công pháp phục vụ cho đời sống cá nhân và tư pháp. Mà đời tư và tư pháp về bản chất là những hiện tượng kinh tế. Do đó, "rõ ràng bằng các hiện tượng kinh tế là quan

---

[1] L. Diugi: Sđd, tr.125.

trọng nhất và các hiện tượng chính trị "phục vụ" nó, như thể xác phục vụ tâm hồn" [1].

Tuy vậy, Oriu cũng không coi nhà nước là tổ chức chỉ của những chủ sở hữu, mà của toàn dân tộc, một tổ chức trên giai cấp.

Oriu chú ý đến các biện pháp củng cố sự bền vững của chế độ XHCN. Một trong các biện pháp quan trọng là củng cố các thiết chế của xã hội. Tương ứng với mỗi tập đoàn xã hội, một cộng đồng - như gia đình, nhà thờ, công đoàn - là một thiết chế. Trong các thiết chế đó, Oriu phân ra những thiết chế có tính độc lập (autonomie) cao hơn, có tự do bên trong, có mục tiêu và những chức năng riêng, và những thiết chế không có tính độc lập. Một số thiết chế đã tồn tại nhiều thế kỷ, một số thiết chế khác mới xuất hiện gần đây (như các tổ chức tín dụng, hợp tác...).

Cần tổ chức xã hội theo hướng tính đến trọng lượng, ảnh hưởng và ý nghĩa của các thiết chế khác nhau đó. Oriu tìm thấy ở các thiết chế đó phương tiện cứu vãn khỏi cách mạng vô sản. Oriu nhìn thấy nguy cơ là ở chỗ xã hội bị dẫn đến tình huống cách mạng, trong đó các lực lượng thay đổi mạnh hơn so với các lực lượng ổn định.

---

[1] *M.Oriu: "Cơ sở của công pháp", Matxcơva, 1929, tr.401* (Nga).

Tiếp theo Oriu, nhà luật học người Pháp Renar cũng coi bất kỳ một tập hợp người, một tổ chức xã hội nào tồn tại một cách lâu dài cũng là thiết chế. Và mỗi người, theo ông ta, đều cùng một lúc thuộc về một số thiết chế: dân tộc, công ty, gia đình, tôn giáo... Nhà nước là một trong những thiết chế ấy. Tập hợp toàn bộ các thiết chế ấy chính là trật tự xã hội.

Lý thuyết thiết chế của các nhà luật học tư sản không phải là gì khác ngoài mưu toan chứng minh rằng nhà nước tư sản không phải là tổ chức duy nhất lãnh đạo xã hội, không phải giai cấp tư sản, mà cả các giai cấp khác trong xã hội cũng tham gia quản lý xã hội, thiết lập các quy phạm pháp luật và quy tắc ứng xử của con người.

6. Học thuyết luật tự nhiên ra đời vào cuối thế kỷ 19. Các đại biểu của nó là Gienni và Salell, sau đó là Buastel và Sharmon ở Pháp, Stammler, Kigen, Lask và phái Cant mới ở Đức, E.Trubetskoi, V.Gessen, B.Kistiakovski ở Nga.

Học thuyết luật tự nhiên rất gần gũi với chủ nghĩa Cant mới, được nhà lý luận pháp quyền người Ý là Dek Vecchio phát triển. Ông đã viết cuốn "Triết học pháp quyền" xuất bản bằng tiếng Pháp năm 1953, còn trước đó bằng tiếng Ý từ năm 1936 dưới đầu đề "Các bài giảng về triết học pháp quyền".

Theo Del Vecchia, luật pháp là sự quy xét, đánh giá thực tiễn từ góc độ lẽ phải và sự công bằng. Tuy nhiên trong các quy phạm pháp luật chỉ thể hiện những đánh giá tương đối chứ không phải tuyệt đối về lẽ công bằng. Nhưng ý tưởng về lẽ công bằng tuyệt đối cần phải là một đòi hỏi cần thiết của ý thức. Từ đó mà sinh ra tư tưởng về luật "tự nhiên" phản ánh tiêu chuẩn tuyệt đối của lẽ công bằng, nó nằm ở trong "bản chất tự nhiên của sự vật" chứ không phải ở sự tự ý của nhà làm luật.

Luật tự nhiên, do đó, cho phép đánh giá luật hiện hành, tính công bằng và không công bằng của nó. Đó là đòi hỏi của lý trí và tình cảm, theo Del Vecchia.

Những suy luận như vậy thiếu tính lịch sử, mà hoàn toàn dựa trên một khái niệm trừu tượng về tính công bằng chung cho mọi thời đại và mọi giai cấp.

Đồng thời Del Vecchia không cho rằng cần thực hiện một cách nhanh chóng tất cả những yêu cầu của luật tự nhiên trong trật tự luật pháp của đất nước. Cũng như phái Cant mới, Del Vecchia đề ra chương trình cải lương nhằm thay đổi một cách từ từ, từng bước luật hiện hành.

Bằng lý thuyết về luật tự nhiên, Del Vecchia muốn hoàn thiện dần luật pháp tư sản mà không phá vỡ nó, đồng thời biện hộ và duy trì cơ sở của luật pháp tư sản là tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

7. Trường phái xã hội học trong các học thuyết về pháp luật ("chủ nghĩa thực dụng", "chủ nghĩa hiện thực" và phái "xã hội học").

Bước chuyển của chủ nghĩa đế quốc từ dân chủ sang phản động có một đặc trưng là sự tăng cường tự do hoá trong lĩnh vực xét xử và hành chính. Trong lý luận cũng có những học thuyết, trong đó giai cấp tư sản tìm cách thoát ra khỏi hệ thống luật pháp của chính bản thân mình, bởi hệ thống đó đã trở thành gò bó đối với giai cấp tư sản trong điều kiện cuộc đấu tranh giai cấp trở nên gay gắt.

1. Nhằm bào chữa cho các quan toà và những người áp dụng luật pháp, các nhà luật học Mỹ coi yếu tố then chốt trong luật pháp không phải pháp quy, mà là quá trình áp dụng luật. Trong đa số trường hợp, họ dựa trên triết học của "Chủ nghĩa thực dụng" (pragmatism): khẳng định chân lý tương đối, bác bỏ quan điểm chân lý là sự phản ánh thực tế khách quan. Họ coi tiêu chuẩn của chân lý là kinh nghiệm, thực tiễn, đặc biệt là lợi ích thực tiễn của cá nhân. Trong khi phủ nhận khả năng của lý trí nhận biết chân lý khách quan, họ lại dành chỗ cho những quan niệm tôn giáo, tư tưởng của Thượng đế v.v...

Triết học của chủ nghĩa thực dụng là cơ sở tư tưởng của các học thuyết tư sản phản động, nổi tiếng nhất, trước hết là phái "xã hội học" và phái "hiện thực".

2. Người cầm đầu phái "xã hội học" (sociolgist), giáo sư trường luật Harward là Roskoe. Roskoe chọ rằng nhiệm vụ của pháp luật là hoà giải các lợi ích được thể hiện trong các yêu cầu được nêu ra, và bảo vệ những ai xứng đáng được sự bảo trợ của pháp luật.

Theo Roskoe, pháp luật là cái gì nhiều hơn tập hợp các quy phạm, nó là các quy phạm trong quá trình thực hiện, trong hiệu lực, trong các hiệu quả xã hội của nó. Pháp luật tốt nhất là pháp luật hài hoà với những điều kiện của thời đại. Những nguyên tắc mà nhà luật học trên theo thể hiện luật pháp mà xã hội muốn nhìn thấy, chứ không phải luật pháp như nó có.

Roskoe định nghĩa pháp luật như là sự thoả hiệp giữa các lợi ích của xã hội và cá nhân. Mà khái niệm "xã hội" và "cá nhân" cũng được hiểu một cách trừu tượng, phi giai cấp, không phân biệt kẻ thống trị và người bị trị trong một xã hội có giai cấp đối kháng. Từ đó, Roskoe định nghĩa "pháp luật là chế độ điều chỉnh các mối quan hệ con người, chỉnh đốn thành trật tự cách ứng xử phù hợp với tổng thể các quy tắc được xác lập".

Trường phái "xã hội học" chủ yếu cho rằng luật pháp cần được nghiên cứu trong hành động, rằng quan trọng là quá trình áp dụng luật, do đó họ không chỉ dựa vào các đạo luật, mà còn dựa vào các quan toà, chánh án, những người này có trách nhiệm áp dụng và "sửa

đổi" luật pháp cho phù hợp với lợi ích của giai cấp tư sản trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa.

3. Nhiệm vụ tách khỏi các đạo luật còn được phái "*hiện thực chủ nghĩa*" (realists) thực hiện mạnh mẽ và thẳng thừng hơn cả phái "xã hội học".

Các nhà "hiện thực chủ nghĩa" bao gồm Jeroni Frank, Llewollyn cho rằng pháp luật không phải là các quy phạm, không phải là các quy tắc, mà là các quyết định thông qua cho từng trường hợp cụ thể, các quyết án.

Theo họ, các quy tắc, quy phạm có trong các bộ luật chỉ là những nguồn của luật pháp, là tài liệu mà từ đó chánh án làm thành luật trong khi xét xử các trường hợp, vụ việc.

Trên tinh thần đó, các nhà "hiện thực chủ nghĩa" Hobus và Binham tấn công vào các đạo luật, hạ thấp vai trò của các đạo luật, cho rằng đạo luật chỉ là ý kiến của nhà làm luật, chứ không phải là luật thật sự, là giả định về vấn đề mà toà án sẽ có quyết định. Dựa trên triết học của "chủ nghĩa thực dụng" cho rằng không thể nhận biết sự vật một cách khách quan, J.Frank cho rằng không có chân lý tuyệt đối trong vật lý và hoá học, thì trong pháp luật cũng vậy. Chỉ có một mức độ nhất định của sự thật và của sự đáng tin cậy. Họ còn đả kích cả lô-gích hình thức trong luật học, coi đó là phương

pháp "kinh viện Trung cổ". Xã hội, theo họ, thay đổi nhanh hơn luật pháp.

Ý nghĩa phản động của học thuyết "chủ nghĩa hiện thực" này là rõ. Nó nhằm biện minh cho những sự vi phạm của Mỹ đối với luật pháp. Đối với họ, các sự việc thực tế của đời sống có ý nghĩa quan trọng hơn các nguyên tắc luật pháp và đạo đức.

8. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc

Nhằm làm lu mờ vai trò của đấu tranh giai cấp và biện hộ cho ách áp bức thực dân, các nhà tư tưởng tư sản tìm cách thể hiện quá trình lịch sử như là kết quả của cuộc đấu tranh chủng tộc.

Hệ tư tưởng phân biệt chủng tộc đã hình thành từ lâu trước khi CNTB bước vào thời kỳ ĐQCN. Nhưng nó đặc biệt phát triển ở thời kỳ ĐQCN.

Hệ tư tưởng phân biệt chủng tộc, sô-vanh, thù ghét con người được phát triển với quy mô rộng lớn ở Đức, khi Hitler và đảng phát-xít của y lên cầm quyền. Chủ nghĩa phát xít là chế độ độc tài khủng bố công khai của các giới phản động nhất và sô-vanh nhất của giai cấp tư sản thời kỳ đế quốc chủ nghĩa.

Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc phục vụ chủ nghĩa phát xít Đức trên 3 mục tiêu:

1. Biện hộ cho chính sách hoà bình giai cấp dựa trên sự thống nhất vì huyết thống, sứ mạng lịch sử của dân tộc.

2. Khẳng định tính ưu việt của dân tộc Đức đối với các dân tộc khác, đặt cơ sở cho chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa sô-vanh, xâm lược và gây chiến.

3. Đặt cơ sở tư tưởng cho việc đàn áp của chế độ đối với công dân và nhân dân lao động trong nước.

Mọi phương tiện đã được công nhận là hữu dụng cho việc phục vụ mục tiêu đề cao nước Đức, phục vụ chương trình hành động nhằm xâm chiếm lãnh thổ nước khác, tiêu diệt và nô dịch các dân tộc khác đến mức mất hết cả nhân tính, xuống tới mức của loài thú vật [1].

Ở Anh, đầu thế kỷ 20 Jozef Chamberlen đã nêu ra tính ưu việt của Anh để bảo vệ cho chính sách đế quốc xâm chiếm thuộc địa của đế quốc Anh.

Còn ở Mỹ, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc đã bắt rễ sâu từ lâu trước khi xuất hiện chủ nghĩa phát xít Hit-le. Nó đã được thể hiện trong việc tàn sát thổ dân da đỏ và nô dịch người da đen được đưa từ châu Phi tới.

9. Thuyết "địa chính trị" (geopolitics)

Cuối thế kỷ 19, nhà địa lý học người Đức Ratsel nêu quan điểm rằng trong lịch sử diễn ra cuộc đấu tranh giành không gian giữa các dân tộc, rằng quy mô và tính chất của lãnh thổ có ý nghĩa quyết định đối với số phận

---

[1] T.V.Stalin: "Về chiến tranh vệ quốc vĩ đại của Liên Xô" Matxcơva, 1952, tr.30 (Nga).

và sự hùng mạnh của các quốc gia. Từ đó Ratsel rút ra một kết luận hỗ trợ cho chính sách đối ngoại xâm lược, là các dân tộc có quyền "cải thiện địa vị địa lý của mình bằng cách xâm chiếm đất đai láng giềng và chiếm thuộc địa".

Những luận điểm đó của Ratsel đã được những người sáng lập ra thuyết "địa chính trị" sử dụng. Năm 1910, nhà địa lý học và nhà nghiên cứu nhà nước người Thuỵ Điển là Chellen cho ra đời cuốn "Các cường quốc lớn", trong đó chứng minh rằng các nước nhỏ do vị trí địa lý của chúng sẽ bị các nước lớn thôn tính và hình thành các tổ hợp địa lý và kinh tế lớn, như Hoa Kỳ, đế quốc Anh, Nga. Ở Trung Âu Cận Đông, Đức cũng phải hình thành một tổ hợp như vậy. Học thuyết của Chellem chính là phục vụ cho kế hoạch xâm lược của đế quốc Đức.

Các nhà địa chính trị người Đức cho rằng các sự kiện chính trị được quy định bởi các không gian trên mặt đất mà các quốc gia giữ. Số phận chính trị của quốc gia liên quan đến những điều kiện địa lý tồn tại của nó.

Các nhà địa chính trị người Mỹ (Harrison, Weigart...) thì tìm cách chứng minh rằng các nước nhỏ không có sức sống, cho nên phải từ bỏ "chủ quyền kinh tế" để nhập vào các tổ hợp kinh tế lớn do Mỹ khống chế.

Họ cũng ủng hộ tính chất đông, thay đổi của các đường biên giới để biện hộ cho những tham vọng mở rộng lãnh thổ Mỹ vì lý do "an ninh".

10. Chủ nghĩa thế giới tư sản (Cosmopolitism).

Chủ nghĩa thế giới là mặt bên kia của chủ nghĩa dân tộc tư sản. Nó nhằm biện minh cho chính sách xâm lược và các kế hoạch thống trị thế giới của CNTB.

Trong chiến tranh thế giới thứ nhất, những kẻ theo chủ nghĩa cơ hội, trước hết là ở Đức và Áo đã đề ra khẩu hiệu thành lập "Hợp chủng quốc châu Âu". Trotski cũng đã từng ủng hộ khẩu hiệu này.

Sau cách mạng tháng Mười, những người theo chủ nghĩa thế giới lại nêu kế hoạch thiết lập "Liên bang châu Âu", "Pan-Europa" nhằm bảo đảm vị trí bá quyền châu Âu cho Anh và Pháp, và chống Liên Xô.

Tư tưởng này tồn tại và đặc biệt lộ lên sau chiến tranh thế giới II. Các nhà luật học và hoạt động nhà nước của Mỹ triển khai việc tuyên truyền biến Liên hợp quốc thành chính phủ thế giới. Kế hoạch thành lập chính phủ thế giới với luật pháp và toà án thế giới được trình bày trong cuốn "Hệ thống chính trị" của giáo sư người Mỹ Merriem xuất bản năm 1948.

Ý tưởng tổ chức "Hợp chủng quốc thế giới" do một giáo sư người Pháp là Jan Larmeru soạn thảo, nhân danh mục đích liên kết mọi người, đã tấn công vào

nguyên tắc chủ quyền quốc gia, kêu gọi hạn chế chủ quyền quốc gia nhân danh "chủ quyền quốc tế".

Nhà nghiên cứu quốc tế người Anh là Lauterpaclit trong cuốn "Luật quốc tế và quyền con người" xuất bản năm 1950 đã đề nghị thành lập một toà án đặc biệt của châu Âu để bảo vệ các quyền con người, với lý do bảo vệ các quyền tự nhiên của cá nhân, nhằm mở đường cho sự can thiệp rộng rãi của các nước đế quốc vào công việc nội bộ của các nước khác.

11. Chủ nghĩa cơ hội xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa xét lại

1. Ngay từ trong tác phẩm "Những số phận lịch sử của học thuyết Các Mác" viết năm 1913, Lênin đã chỉ ra mối quan hệ trực tiếp giữa chủ nghĩa cơ hội XHCN (social-opportunism) với chủ nghĩa tự do (liberalism) tư sản. Lênin đã nhìn thấy trước rằng những kẻ cơ hội chủ nghĩa sẽ liên minh với giai cấp tư sản chống lại nước mà ở đó chuyên chính vô sản đã chiến thắng, và cho rằng các nhà hoạt động trong lòng phong trào công nhân mà theo chủ nghĩa cơ hội thì là những người bảo vệ giai cấp tư sản còn hơn cả tư sản.

Nếu như trước kia, các đại diện của chủ nghĩa cơ hội XHCN như Kautski thể hiện là họ đấu tranh với những kẻ xét lại chủ nghĩa Mác như Bershtein, thì sau cách mạng tháng Mười, chính Kautski và những kẻ cơ hội XHCN hoàn toàn bộc lộ là những tên "đế quốc xã hội",

đưa hệ tư tưởng đế quốc chủ nghĩa vào giai cấp công nhân. Ranh giới giữa họ và các đảng tư sản ngày càng thu hẹp.

2. Quan điểm của giáo sư Horold Lasky (1893-1950) - nguyên Uỷ viên Ban chấp hành Công đảng (Laborist party) Anh thể hiện một hệ tư tưởng "trên giai cấp" là quan điểm điển hình của chủ nghĩa cơ hội: kêu gọi thoả hiệp vô nguyên tắc với giai cấp tư sản đế quốc và bào chữa cho nhà nước đế quốc.

. Lasky cũng nêu ra thuyết "đa nguyên", theo đó giai cấp tư sản không nắm toàn quyền trong nhà nước, mà phân chia quyền lực với các tổ chức, trong đó có công đoàn. Theo Lasky, nhà nước chỉ là một hình thức tổ chức bên cạnh các tổ chức, hiệp hội khác, không độc quyền sức mạnh trong mình. Bên cạnh nhà nước, còn có các tổ chức xã hội khác thực hiện các chức năng độc lập và cũng tham gia vào việc giải quyết các công việc xã hội.

3. Khái niệm "Chủ nghĩa xã hội dân chủ" (democratic socialism) do Công đảng khởi xướng và trở thành hệ tư tưởng của các đảng cơ hội hữu khuynh. CNXH dân chủ phủ nhận đấu tranh giai cấp, tuyên truyền việc kết hài hoà các lợi ích của tư sản và vô sản, bảo vệ cho đế độ tư bản chủ nghĩa.

Những tư tưởng của CNXH dân chủ được thể hiện trong tuyên ngôn của hội nghị người XHCN cánh hữu

năm 1951 tại Frankfurt-am-Meine. Hội nghị này đã tuyên bố thành lập "Quốc tế xã hội chủ nghĩa" (ta hay gọi là "Quốc tế xã h ội - ND) liên kết các nhà hoạt động XHCN cánh hữu của các nước.

Một trong những "Mục tiêu và nhiệm vụ của CNXH dân chủ" được ghi trong tuyên bố là đấu tranh với chủ nghĩa cộng sản.

Người truyền bá tích cực cho "CNXH dân chủ" ở Pháp là Leon Blum (1872-1950). Leon Blum đã từng là Chủ tịch Đảng xã hội Pháp từ năm 1920 và là biên tập của tờ báo "Popular" - cơ quan của Đảng.

Trong cuốn sách "Trên quy mô nhân loại", được viết trong thời gian chiến tranh thế giới thứ II, trên cơ sở các quan điểm cóp nhặt từ các học thuyết tư sản khác nhau - của Kant, Kont, Prudon. .., L.Blum đề xướng tư tưởng "CNXH nhân đạo" đối nghịch với chủ nghĩa cộng sản vô sản.

Blum cho rằng CNXH không phải là thế giới quan đặc thù của giai cấp vô sản, mà những ai phấn đấu vì tình yêu nhân loại đều có thể trở thành người XHCN.

Blum kêu gọi "công bằng, nhân đạo, bác ái", tin rằng xã hội phát triển theo con đường hoà bình, tiệm tiến (evolution), trước hết là tiệm tiến về tinh thần và tri thức là quy luật của nhân loại. Bác bỏ cách mạng và *đấu tranh giai cấp của vô sản chống lại tư sản, Blum* kêu gọi "hợp tác" và "đoàn kết".

"Hình thức hiện tại của dân chủ" như Blum gọi dân chủ tư sản, cho phép tiến hành cuộc đấu tranh cho CNXH trong khuôn khổ của CNTB mà không có sự vi phạm hoặc xáo động trật tự tư sản. CNTB đã tạo ra một hình thức dân chủ ngày càng tách ra khỏi CNTB. Do đó, theo Blum, những người XHCN, một khi lên nắm chính quyền ở nước tư bản, có thể quản lý đất nước mà không phải phục tùng các nhà tư bản, thậm chí có thể sử dụng chính quyền nhà nước làm công cụ đấu tranh cho CNXH, trong khi vẫn giữ nguyên những cơ sở của trật tự xã hội và trật tự pháp lý của CNTB.

Bằng việc nêu ra khái niệm "dân chủ xã hội", Blum muốn chi phối công nhân khỏi đấu tranh cách mạng giành chính quyền.

Blum còn đưa ra khái niệm "lực lượng thứ ba" cho rằng đảng xã hội (hay XHCN) là lực lượng trung gian giữa cộng sản và phản động cực đoan, có vai trò ngăn ngừa sự thiết lập độc tài cá nhân cũng như chủ nghĩa cộng sản ở Pháp.

Blum tin rằng "dân chủ xã hội" sẽ vững chắc khi nó trở thành một bộ phận của một tổ chức chính trị thế giới, một dạng "siêu quốc gia" mà các thành phần của nó là các nhà nước tư sản. Bằng cách đó, Blum ủng hộ cho kế hoạch của Mỹ thiết lập chính phủ thế giới. Hơn thế, Blum còn cho rằng cần từ bỏ chủ quyền quốc gia, vì khi dân tộc trở thành một bộ phận của cái chung và hoà

những hoạt động của mình vào trong khuôn khổ của quốc gia thế giới, thì CNXH tự nó sẽ được thiết lập.

4. Tác giả của "*Chủ nghĩa Mác kiểu Áo*" là K.Renner (1870-1950) và một số nhà xã hội cánh hữu ở Áo và Đức, cũng giống như các đồng nghiệp của họ ở Anh và Pháp bác bỏ nguyên lý của Mác về đấu tranh giai cấp, chủ trương "CNXH dân chủ" và hội nhập CNXH với CNTB. Renner cho rằng chủ nghĩa Mác không còn hợp thời với điều kiện hiện nay ít nhất bởi vì giai cấp công nhân ngày nay hoàn toàn không giống với vô sản thời Mác. Giai cấp công nhân ngày nay ba phần tư là đã "xã hội hoá", giai cấp tư bản cũng vậy, và cả hai giai cấp ấy đều không còn là giai cấp đối kháng. Và Renner kết luận: Để CNXH thắng lợi, không cần phải đấu tranh, - bởi vì như thế CNXH cũng đã đang bước vào giai đoạn thắng lợi và có những người ủng hộ không chỉ trong giai cấp công nhân mà cả trong hàng ngũ của giai cấp tư sản, - mà cần có sự hợp tác giữa vô sản và tư sản, chứ không phải là lật đổ nhà nước tư sản.

5. *Chủ nghĩa xét lại hiện đại* tiếp tục công việc của chủ nghĩa xét lại cũ của Bernstein xuất hiện trong những năm cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20. Chủ nghĩa xét lại cũ của Bernstein xuất hiện trong những năm cuối thế kỷ 19, khi mà CNĐQ còn là một hệ thống thống trị toàn thế giới và trên thế giới chưa có một nước chuyên chính vô sản nào. Chủ nghĩa xét lại hiện đại ra đời trong điều kiện cuộc đấu tranh giai cấp hiện đại, khi

thế giới chia làm hai phe - phe XHCN và phe ĐQCN, khi chân lý của chủ nghĩa Mác-Lênin đã được khẳng định trên thực tế của hệ thống XHCN.

Chủ nghĩa xét lại hiện đại lặp lại những hiện diện của Bernstein, Kantski, Gilferding và sau này là Blum, Ettly, Guy Molle. Họ cho rằng nhà nước đế quốc hiện đại không còn mang tính giai cấp và bản chất bóc lột như trước nữa, mà đã biến thành "nhà nước phúc lợi chung".

Cũng như những người XHCN cánh hữu, những kẻ xét lại hiện đại ra sức ca ngợi dân chủ tư sản, cho rằng dân chủ tư sản không mang tính giai cấp, đối lập dân chủ với chuyên chính, cho rằng dân chủ với chuyên chính giai cấp là loại trừ nhau, và rằng chuyên chính là kéo theo bạo lực. Cả chủ nghĩa xét lại cũ và xét lại mới đều theo đuôi lý luận tư sản trong việc đòi huỷ bỏ nhà nước chuyên chính vô sản. Họ coi việc củng cố các chức năng chuyên chính vô sản của nhà nước ở Liên Xô và các nước XHCN là sự "xa rời chủ nghĩa Mác", sự thiết lập "chủ nghĩa nhà nước (etatism) và tăng cường quan liêu. Những sự mô tả đó có trong các tác phẩm của các học giả tư sản như Hans Kelzen và Timashev.

Ban lãnh đạo Đảng XHCN Nam Tư cũng đã thông qua dự thảo Cương lĩnh mới của Đảng, trong đó có đề ra nhiệm vụ xoá bỏ nhà nước chuyên chính vô sản, và coi đó như là một văn kiện có *ý nghĩa lấp khoảng trống* trong chủ nghĩa Mác.

Như Tuyên bố của Hội nghị các đảng cộng sản và công nhân quốc tế họp tại Matxcơva năm 1957 đã vạch rõ, "ảnh hưởng tư sản là nguồn gốc bên trong của chủ nghĩa xét lại, còn sự đầu hàng trước sức ép của chủ nghĩa đế quốc là nguồn gốc bên ngoài của nó".

MỤC LỤC

Trang

- Lời nhà xuất bản 3
- Lời nói đầu 5

Chương 1. Tư tưởng chính trị ở các nhà nước chiếm hữu nô lệ phương Đông cổ đại.

1. Mở đầu 33
2. Tư tưởng chính trị ở Ai Cập cổ đại 36
3. Tư tưởng chính trị ở Babilon cổ đại 40
4. Tư tưởng chính trị Ấn Độ cổ đại 43
5. Tư tưởng chính trị Trung quốc cổ đại 53

Chương 2. Học thuyết chính trị Hy lạp cổ đại

1. Mở đầu 67
2. Tư tưởng chính trị thời kỳ hình thành quốc gia chiếm hữu nô lệ 69
3. Sự sáng lập học thuyết chính trị trong điều kiện phát triển cao và suy thoái của nền dân chủ chiếm hữu nô lệ 74
4. Tư tưởng chính trị thời đại văn minh cổ Hy Lạp 94

Chương 3. Tư tưởng chính trị La Mã thời kỳ chiếm hữu nô lệ.

1. Mở đầu 103
2. Những tư tưởng chính trị của nô lệ khởi nghĩa 104
3. Tư tưởng chính trị của nền dân chủ chiếm hữu nô lệ 107

4. Tư tưởng chính trị của Xixêrông 112
5. Tư tưởng chính trị của các nhà triết học khắc Kỷ La Mã 116
6. Tư tưởng chính trị của các nhà luật học La Mã 118
7. Tư tưởng chính trị Thiên chúa giáo 122
8. Tư tưởng chính trị của các phong trào tà đạo 125
9. Học thuyết trị thần quyền của Ôguytxtanh 127

Chương 4. Các học thuyết chính trị ở Tây Âu vào thời kỳ xuất hiện và phát triển của chế độ phong kiến

1. Mở đầu 130
2. Các học thuyết thần quyền 132
3. Tà giáo thế kỷ X - XIII 134
4. Học thuyết chính trị Tômát Dacanh 136
5. Sự phát triển thành thị và sự xuất hiện tư tưởng thị dân 140
6. Các phong trào tà giáo thế kỷ XIV - XV 142

Chương 5. Tư tưởng chính trị ở các nước Đông Arập, Trung Á và Ngoại Capcadơ vào thời kỳ xuất hiện và phát triển của chế độ phong kiến

1. Mở đầu 147
2. Tư tưởng chính trị của Đông Arập 148
3. Tư tưởng chính trị của các dân tộc Trung Á 158
4. Những tư tưởng chính trị Ngoại Cápcadơ 162

Chương 6. Các học thuyết chính trị ở Nga vào thời kỳ nảy sinh và phát triển của chế độ phong kiến và sự hình thành nhà nước Nga tập quyền (Thế kỷ IX - đầu thế kỷ XVII)

1. Các tư tưởng chính trị ở nước Nga cổ đại 172

2. Những tư tưởng chính trị vào thời kỳ củng cố nhà nước Nga tập quyền 182
3. Những tư tưởng chính trị trong thời kỳ khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của I.Bôlôtnicôp Bôlôtnicôp và đập tan cuộc xâm lấn của Ba Lan - Thuỵ Điển đầu thế kỷ XVII 193

Chương 7. Các học thuyết chính trị ở Tây Âu vào thời kỳ chế độ pháp luật bắt đầu tan rã

1. Mở đầu 196
2. Học thuyết chính trị phi tôn giáo Makiaveli 200
3. Những tư tưởng chính trị của phong trào cải cách tôn giáo 211
4. Những tư tưởng chính trị "chống chế độ chuyên chế" 222
5. Những tư tưởng chính trị của La Bôexi 225
6. Sự ra đời của học thuyết tư sản về chủ quyền nhà nước Bôden 227
7. Những tư tưởng chính trị của chủ nghĩa xã hội không tưởng cuối thế kỷ XVI - XVII 231

Chương 8. Những học thuyết chính trị ở Hà Lan và Anh vào thời kỳ các cuộc cách mạng tư sản sơ kỳ

1. Mở đầu 241
2. Những học thuyết về pháp lý tự nhiên của các nhà tư tưởng tư sản Hà Lan thế kỷ XVII 243
3. Những trào lưu tư tưởng chính trị trong thời kỳ cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII 253
4. Học thuyết chính trị của Giôn Lốccơ 265

Chương 9. Tư tưởng chính trị thời kỳ khai sáng ở Đức và Italia (Thế kỷ XVII - XVIII)

1. Các học thuyết về pháp lý tự nhiên ở Đức thế kỷ XVII - XVIII 269
2. Các học thuyết chính trị ở Italia thế kỷ XVIII 280

Chương 10. Các học thuyết chính trị ở thời kỳ thiết lập và củng cố chế độ chuyên chế ở Nga

1. Tư tưởng chính trị nửa sau thế kỷ XVII 286
2. Học thuyết chính trị chính thống thời kỳ hình thành chế độ quân chủ chuyên chế 289
3. Các quan điểm chính trị của nhà tư tưởng quý tộc V. N. Tatitsep 292
4. Các quan điểm chính trị của I. T. Pôxôscôp 295
5. Những yếu tố khai sáng trong các quan điểm của M. V, Lômônôxốp 298
6. Những đòi hỏi về chính trị của quần chúng nhân dân 299

Chương 11. Các học thuyết chính trị ở Pháp vào thời kỳ khủng hoảng chế độ chuyên chế và cách mạng tư sản cuối thế kỷ XVIII

1. Mở đầu 301
2. Các quan điểm chính trị của Vonte 307
3. Học thuyết chính trị của Môngtexkiơ 311
4. Học thuyết chính trị của các nhà triết học duy vật Pháp 320
5. Hệ tư tưởng tư sản cấp tiến. Rutxô 334
6. Những tư tưởng chính trị của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng 344
7. Cuộc đấu tranh giữa các tư tưởng chính trị vào thời kỳ cách mạng 360
8. Cương lĩnh chính trị của "Hội bình quyền" Grakhơ Babôp 372

Chương 12. Những học thuyết chính trị ở Mỹ vào thời kỳ đấu tranh giành độc lập
1. Mở đầu 379
2. Những quan điểm chính trị của Đơ Giépphecxơn 384
3. Những quan điểm chính trị của Pênơ 391
4. Những tư tưởng chính trị của Hamintơn 394

Chương 13. Các học thuyết chính trị ở Nga vào nửa sau thế kỷ XVIII
1. Mở đầu 397
2. Những quan điểm chính trị của nhà tư tưởng quý tộc phản động Tsecbatôp 400
3. Những tư tưởng chính trị của các nhà khai sáng Nga 402
4. Những đòi hỏi chính trị của nông dân trong thời kỳ khởi nghĩa E. I. Pugatrôp 409
5. Sự ra đời của trào lưu dân chủ cách mạng ở Nga A. N. Rađisep 411

Chương 14. **Các học thuyết chính trị ở Đức vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX**
1. Mở đầu 418
2. Những tư tưởng chính trị của các nhà dân chủ cách mạng và xã hội không tưởng 419
3. Học thuyết về nhà nước và về pháp luật của các nhà tư tưởng tư sản Đức 424
4. Trường phái lịch sử pháp quyền 444

Chương 15. Tư tưởng chính trị tư sản ở Tây Âu vào nửa đầu thế kỷ XIX
1. Mở đầu 448
2. Chủ nghĩa tự do tư sản ở Pháp Bengiamin Côngxtăng 451

3. Chủ nghĩa tự do ở Anh. Những quan điểm của Bentam về nhà nước và pháp luật 457
4. Chủ nghĩa thực chứng của Ô. Công tơ và các quan điểm của ông về xã hội và nhà nước 461
5. Học thuyết "nền quân chủ siêu giai cấp" của L. Stainơ 467

Chương 16. Những quan điểm chính trị của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng nửa đầu thế kỷ XIX

1. Mở đầu 470
2. Những quan điểm chính trị của Xanh Ximông 473
3. Những quan điểm chính trị của Phuriê 477
4. Những tư tưởng chính trị của Ôoen 480

Chương 17. Những học thuyết chính trị ở Nga nửa đầu thế kỷ XIX

1. Mở đầu 484
2. Những trào lưu tự do chủ nghĩa đầu thế kỷ XIX M. M. Xperanxki 486
3. Hệ tư tưởng quý tộc chủ nô N. M. Caramđin 489
4. Những tư tưởng chính trị của các nhà cách mạng quý tộc (Những người tháng chạp) 491
5. Phản ứng của giới quý tộc chủ nô đối với phong trào tháng chạp 500
6. Những tư tưởng khai sáng vào những năm 30 - 40 503

Chương 18. Những quan điểm chính trị của các nhà dân chủ cách mạng Nga vĩ đại thế kỷ XIX

1. Mở đầu 505
2. Sự phát triển các tư tưởng dân chủ cách

mạng vào những năm 40 507
3. Phong trào dân chủ cách mạng những năm 50 - 60 519
4. Phong trào dân chủ cách mạng những năm 70 536

Chương 19. Tư tưởng chính trị tiên tiến của các dân tộc ở Nga thế kỷ XIX

1. Mở đầu 544
2. Sự phát triển các tư tưởng dân chủ cách mạng ở Ucraina 544
3. Tư tưởng chính trị ở Bêlôruxia 551
4. Sự phát triển tư tưởng chính trị của các dân tộc vùng Bantích 552
5. Tư tưởng chính trị ở Môndavia 559
6. Tư tưởng chính trị ở Grudia 562
7. Tư tưởng chính trị ở Acmênia 565
8. Tư tưởng chính trị ở Adecbaigian 567
9. Tư tưởng chính trị của các dân tộc Trung Á 570
10. Tư tưởng chính trị ở Cadắcxtan 574

Chương 20. Tư tưởng chính trị tiên tiến của nhân dân vùng Trung tâm và vùng Đông - Nam châu Âu thế kỷ XIX

1. Mở đầu 577
2. Tư tưởng chính trị ở Bungari 580
3. Tư tưởng chính trị ở Xécbi 586
4. Tư tưởng chính trị ở Ba Lan 593
5. Tư tưởng chính trị ở Séc và Xlôvaki 599
6. Tư tưởng chính trị ở Hunggari 603
7. Tư tưởng chính trị ở Rumani 611

Chương 21. Sự truyền bá chủ nghĩa Mác ở Nga và cuộc đấu tranh của những người Mác xít Nga đầu

7. Sự phát triển học thuyết Mác-Lênin về cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản vào giai đoạn tháng 2-tháng 10 năm 1917 665
8. Thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại - sự đắc thắng của học thuyết Mác-xit về cách mạng vô sản 674

Chương 23. Các học thuyết chính trị tư sản trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa

1. Đánh giá chung 679
2. Các học thuyết sinh học về nhà nước và pháp luật 681
3. Thuyết quy phạm 683
4. Các quan điểm tâm lý về nhà nước và pháp luật 686
5. Thuyết "đoàn kết" và thuyết "thiết chế" 690
6. Học thuyết luật tự nhiên ra đời vào cuối thế kỷ 19... 694
7. Trường phái xã hội học trong các học thuyết về pháp luật... 696
8. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc 699
9. Thuyết "địa chính trị" 700
10. Chủ nghĩa thế giới tư sản 702
11. Chủ nghĩa cơ hội xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa xét lại 703

LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ TRÊN THẾ GIỚI

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA-THÔNG TIN

Chịu trách nhiệm xuất bản
AN CHƯƠNG

Chịu trách nhiệm bản thảo
PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập: NGUYỄN THẾ VINH
Trình bày: LÊ NGỌC TÚ
Bìa: TRẦN ĐẠI THẮNG
Sửa bản in: BÍCH THUỶ

In 800 cuốn, khổ 13 x 19 cm tại Xí nghiệp In Sơn La
Giấy đăng ký KHĐT 321/XB-QLXB/30-VHTT.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2001